STT	MÃ DVKT	TÊN DVKT	GIÁ
1	21.0102.0070	Đo mật độ xương bằng phương pháp DEXA [2 vị trí]	141.000,00
2	02.0209.0194	Lọc máu bằng kỹ thuật thẩm tách siêu lọc dịch bù trực tiếp từ dịch lọc (Hemodiafiltration Online: HDF-Online) (Hoặc: Thẩm tách siêu lọc máu (HDF-Online))	1.504.000,00
3	18.0067.0029	Chụp Xquang sọ thẳng/nghiêng	97.200,00
4	24.0108.1720.SC2	Virus test nhanh	238.000,00
5	24.0108.1720	Virus test nhanh	238.000,00
6	27.0191.0451_GT	Phẫu thuật nội soi viêm phúc mạc do viêm ruột thừa	1.672.526,00
7	27.0144.0451_GT	Phẫu thuật nội soi khâu vết thương dạ dày	1.672.526,00
8	27.0142.0451_GT	Phẫu thuật nội soi khâu thủng dạ dày	1.672.526,00
9	03.2179.0870_GT	Phẫu thuật cắt Amidan gây tê hoặc gây mê	630.846,00
10	03.4068.0451_GT	Phẫu thuật nội soi khâu thủng dạ dày	1.672.526,00
11	03.4078.0451_GT	Phẫu thuật nội soi viêm phúc mạc ruột thừa	1.672.526,00
12	15.0149.0870_GT	Phẫu thuật cắt Amidan gây mê	630.846,00
13	16.0348.1091_GT	Phẫu thuật tháo nẹp, vít	1.995.863,00
14	16.0348.1089_GT	Phẫu thuật tháo nẹp, vít	2.139.746,00
15	03.4071.2039_GT	Phẫu thuật nội soi cắt ruột thừa	2.005.522,00
16	16.0348.1090_GT	Phẫu thuật tháo nẹp, vít	2.144.784,00
17	10.0885.0559_GT	Phẫu thuật điều trị đứt gân Achille	2.187.199,00
18	15.0293.0945_GT	Phẫu thuật rò khe mang I	2.246.383,00
19	15.0291.0985_GT	Phẫu thuật rò sống mũi	4.828.069,00
20	28.0158.0909_GT	Phẫu thuật cắt bỏ u sụn vành tai	989.925,00
21	15.0256.0572_GT	Phẫu thuật khâu nối thần kinh ngoại biên vùng mặt cổ	2.197.199,00
22	28.0344.0559_GT	Gỡ dính thần kinh	2.187.199,00
23	27.0187.2039_GT	Phẫu thuật nội soi cắt ruột thừa	2.005.522,00
24	27.0190.2039_GT	Phẫu thuật nội soi điều trị áp xe ruột thừa trong ổ bụng	2.005.522,00
25	03.3332.0493_GT	Dẫn lưu áp xe ruột thừa	2.042.920,00
26	07.0221.0574_GT	Ghép da tự thân bằng mảnh da tròn nhỏ	3.411.679,00
27	27.0189.2039_GT	Phẫu thuật nội soi cắt lại mỏm ruột thừa	2.005.522,00
28	27.0188.2039_GT	Phẫu thuật nội soi cắt ruột thừa + rửa bụng	2.005.522,00
29	03.3330.0493_GT	Phẫu thuật áp xe ruột thừa trong ổ bụng	2.042.920,00
30	15.0361.2036_GT	Phẫu thuật cắt u vùng họng miệng	2.367.927,00
31	15.0359.2036_GT	Phẫu thuật cắt Amidan bằng Plasma	2.367.927,00
32	15.0288.2036_GT	Phẫu thuật cắt mỏm trâm theo đường miệng	2.367.927,00
33	15.0197.2036_GT	Phẫu thuật cắt một phần đáy lưỡi	2.367.927,00
34	15.0151.2036_GT	Phẫu thuật cắt u Amidan	2.367.927,00
35	15.0149.2036_GT	Phẫu thuật cắt Amidan gây mê	2.367.927,00
36	12.0147.2036_GT	Cắt u amidan	2.367.927,00
37	03.3365.0494_GT	Cắt trĩ từ 2 búi trở lên	1.961.025,00
38	03.3348.0494_GT	Phẫu thuật điều trị rò cạnh hậu môn	1.961.025,00
39	03.3350.0494_GT	Phẫu thuật áp xe hậu môn, có mở lỗ rò	1.961.025,00
40	13.0018.0625_GT	Khâu tử cung do nạo thủng	1.856.164,00
41	13.0017.0652_GT	Phẫu thuật cắt lọc vết mổ, khâu lại tử cung sau mổ lấy thai	3.063.069,00
42	13.0013.0649_GT	Phẫu thuật bảo tồn tử cung do vỡ tử cung	3.053.167,00

43	13.0007.0671_GT	Phẫu thuật lấy thai lần đầu	1.500.832,00
44	13.0006.0673_GT	Phẫu thuật lấy thai trên người bệnh có bệnh truyền nhiễm (viêm gan nặng, HIV-AIDS, H5N1, tiêu chảy cấp...)	4.427.813,00
45	13.0008.0670_GT	Phẫu thuật lấy thai có kèm các kỹ thuật cầm máu (thắt động mạch tử cung, mũi khâu B- lynch…)	2.572.277,00
46	03.3327.0459_GT	Phẫu thuật viêm ruột thừa	1.961.775,00
47	03.3328.0686_GT	Phẫu thuật viêm phúc mạc ruột thừa	3.289.567,00
48	03.3321.0456_GT	Đóng hậu môn nhân tạo	3.243.143,00
49	03.3316.0491_GT	Làm hậu môn nhân tạo trẻ lớn	2.060.535,00
50	03.3313.0455_GT	Phẫu thuật điều trị tắc ruột do dính/dây chằng không cắt nối ruột	2.065.055,00
51	03.3314.0456_GT	Phẫu thuật điều trị tắc ruột do dính/dây chằng có cắt nối ruột	3.243.143,00
52	03.3315.0491_GT	Làm hậu môn nhân tạo cấp cứu ở trẻ sơ sinh	2.060.535,00
53	03.3311.0458_GT	Phẫu thuật điều trị xoắn ruột	3.388.923,00
54	03.3311.0455_GT	Phẫu thuật điều trị xoắn ruột	2.065.055,00
55	03.3309.0465_GT	Phẫu thuật điều trị tắc ruột do bã thức ăn	2.709.279,00
56	03.3310.0465_GT	Phẫu thuật tắc ruột do giun	2.709.279,00
57	03.3312.0458_GT	Phẫu thuật điều trị viêm phúc mạc do viêm ruột hoại tử biến chứng	3.388.923,00
58	13.0005.0675_GT	Phẫu thuật lấy thai do bệnh lý sản khoa (rau tiền đạo, rau bong non, tiền sản giật, sản giật...)	2.915.101,00
59	03.2952.1136_GT	Phẫu thuật tái tạo tổn khuyết da bằng vạt có cuống	3.291.529,00
60	10.0355.0421_GT	Lấy sỏi bàng quang	2.961.869,00
61	10.0386.0435_GT	Cắt bỏ tinh hoàn lạc chỗ	1.814.685,00
62	10.0352.0425_GT	Phẫu thuật cắt túi thừa bàng quang	3.871.741,00
63	10.0347.0424_GT	Cắt bàng quang, đưa niệu quản ra ngoài da	3.548.951,00
64	10.0346.0429_GT	Phẫu thuật rò bàng quang-âm đạo, bàng quang-tử cung, trực tràng	3.268.327,00
65	10.0327.0421_GT	Lấy sỏi niệu quản đoạn sát bàng quang	2.961.869,00
66	10.0325.0421_GT	Lấy sỏi niệu quản đơn thuần	2.961.869,00
67	10.0308.0421_GT	Lấy sỏi mở bể thận, đài thận có dẫn lưu thận	2.961.869,00
68	10.0306.0421_GT	Lấy sỏi san hô thận	2.961.869,00
69	10.0310.0421_GT	Lấy sỏi bể thận ngoài xoang	2.961.869,00
70	10.0326.0421_GT	Lấy sỏi niệu quản tái phát, phẫu thuật lại	2.961.869,00
71	10.0307.0421_GT	Lấy sỏi mở bể thận trong xoang	2.961.869,00
72	10.0303.0416_GT	Cắt thận đơn thuần	2.982.288,00
73	10.0265.0407_GT	Phẫu thuật cắt u máu nhỏ (đường kính < 10 cm)	2.040.379,00
74	10.0265.0407_GT	Phẫu thuật cắt u máu nhỏ (đường kính < 10 cm)	2.040.379,00
75	03.3346.0663_GT	Xử trí vết thương tầng sinh môn phức tạp	2.884.165,00
76	15.0166.0978_GT	Phẫu thuật nội soi vi phẫu thanh quản cắt u nang/ polyp/ hạt xơ/u hạt dây thanh (gây tê/gây mê)	1.551.927,00
77	10.0264.0407_GT	Phẫu thuật cắt u máu lớn (đường kính ≥ 10 cm)	2.040.379,00
78	15.0155.0958_GT	Phẫu thuật nạo V.A nội soi	1.410.927,00
79	10.0514.0454_GT	Cắt đoạn đại tràng nối ngay	3.370.943,00
80	10.0506.0459_GT	Cắt ruột thừa đơn thuần	1.961.775,00
81	10.0507.0459_GT	Cắt ruột thừa, lau rửa ổ bụng	1.961.775,00
82	03.2953.1137_GT	Phẫu thuật tái tạo tổn khuyết da bằng vạt tại chỗ	2.186.682,00
83	15.0134.0912_GT	Nâng xương chính mũi sau chấn thương	1.655.594,00
84	03.2148.0912_GT	Nắn sống mũi sau chấn thương	1.655.594,00

85	03.2064.1079_GT	Phẫu thuật lấy dị vật vùng hàm mặt	1.884.603,00
86	12.0243.0425_GT	Cắt u bàng quang đường trên	3.871.741,00
87	15.0112.0970_GT	Phẫu thuật chỉnh hình vách ngăn	2.066.167,00
88	15.0110.0970_GT	Phẫu thuật thủng vách ngăn mũi	2.066.167,00
89	10.0877.0559_GT	Phẫu thuật tổn thương gân Achille	2.187.199,00
90	03.3305.0456_GT	Phẫu thuật điều trị còn ống rốn tràng, túi thừa Meckel không biến chứng	3.243.143,00
91	13.0032.0632_GT	Lấy khối máu tụ âm đạo, tầng sinh môn	1.408.368,00
92	03.3304.0458_GT	Phẫu thuật điều trị xoắn trung tràng	3.388.923,00
93	27.0178.0455_GT	Phẫu thuật nội soi cắt dây dính hay dây chằng	2.065.055,00
94	27.0172.0464_GT	Phẫu thuật nội soi khâu thủng ruột non	2.051.800,00
95	03.3306.0456_GT	Phẫu thuật điều trị viêm/chảy máu túi thừa Meckel	3.243.143,00
96	03.3819.0559_GT	Nối gân duỗi	2.187.199,00
97	03.3750.0550_GT	Phẫu thuật trật xương bánh chè bẩm sinh	2.749.080,00
98	03.3494.0421_GT	Lấy sỏi niệu quản đoạn sát bàng quang	2.961.869,00
99	03.3685.0571_GT	Phẫu thuật viêm xương cánh tay: đục, mổ, nạo, lấy xương chết, dẫn lưu	2.072.359,00
100	13.0003.0674_GT	Phẫu thuật lấy thai trên người bệnh có sẹo mổ bụng cũ phức tạp	2.583.829,00
101	03.3331.0458_GT	Cắt đoạn ruột non	3.388.923,00
102	13.0002.0672_GT	Phẫu thuật lấy thai lần hai trở lên	2.199.780,00
103	03.3071.0370_GT	Mổ lấy khối máu tụ nội sọ do chấn thương sọ não phức tạp	4.023.519,00
104	13.0004.0675_GT	Phẫu thuật lấy thai trên người bệnh mắc bệnh toàn thân (tim, thận, gan, huyết học, nội tiết...)	2.915.101,00
105	10.0394.0435_GT	Hạ tinh hoàn ẩn, tinh hoàn lạc chỗ	1.814.685,00
106	03.3370.0494_GT	Phẫu thuật lại trĩ chảy máu	1.961.025,00
107	03.3366.0494_GT	Phẫu thuật trĩ độ 3	1.961.025,00
108	03.3368.0494_GT	Phẫu thuật trĩ độ 1V	1.961.025,00
109	27.0413.0695_GT	Phẫu thuật nội soi ổ bụng lấy dụng cụ tránh thai	4.591.025,00
110	27.0371.0418_GT	Phẫu thuật nội soi sau phúc mạc lấy sỏi niệu quản	2.904.483,00
111	27.0365.0418_GT	Phẫu thuật nội soi lấy sỏi niệu quản	2.904.483,00
112	28.0337.0559_GT	Nối gân gấp	2.187.199,00
113	27.0357.0418_GT	Phẫu thuật nội soi sau phúc mạc lấy sỏi bể thận	2.904.483,00
114	10.0979.0571_GT	Phẫu thuật viêm xương	2.072.359,00
115	28.0264.0653_GT	Phẫu thuật cắt bỏ u xơ vú	2.213.991,00
116	10.0153.0414_GT	Phẫu thuật điều trị vết thương ngực hở đơn thuần	5.149.762,00
117	27.0436.0690_GT	Cắt u buồng trứng + tử cung qua nội soi	4.838.833,00
118	27.0428.0690_GT	Phẫu thuật nội soi cắt tử cung hoàn toàn + cắt 2 phần phụ	4.838.833,00
119	28.0323.1126_GT	Phẫu thuật điều trị vết thương bàn tay bằng ghép da tự thân	3.459.684,00
120	27.0183.0462_GT	Phẫu thuật nội soi tháo lồng ruột và cố định manh tràng	3.103.773,00
121	10.0002.0386_GT	Phẫu thuật vỡ lún xương sọ hở	4.313.336,00
122	27.0207.0459_GT	Phẫu thuật nội soi khâu thủng đại tràng	1.961.775,00
123	27.0427.0689_GT	Phẫu thuật nội soi cắt tử cung hoàn toàn để lại 2 phần phụ	4.127.499,00
124	27.208b.0459_GT	Phẫu thuật nội soi khâu vết thương đại tràng	1.961.775,00
125	13.0077.0689_GT	Phẫu thuật nội soi bóc u lạc nội mạc tử cung	4.127.499,00
126	27.0356.0418_GT	Phẫu thuật nội soi ổ bụng lấy sỏi bể thận	2.904.483,00
127	10.0163.0411_GT	Phẫu thuật điều trị mảng sườn di động	5.167.902,00

128	28.0340.0559_GT	Nối gân duỗi	2.187.199,00
129	10.0954.0576_GT	Phẫu thuật vết thương phần mềm đơn giản/rách da đầu	1.910.305,00
130	10.0159.0411_GT	Phẫu thuật khâu vết thương nhu mô phổi	5.167.902,00
131	10.0155.0404_GT	Phẫu thuật điều trị vết thương tim	11.253.719,00
132	03.3824.0575_GT	Vá da dầy toàn bộ, diện tích dưới 10cm²	2.277.420,00
133	03.3816.0571_GT	Phẫu thuật vết thương bàn tay, cắt lọc đơn thuần	2.072.359,00
134	03.3798.0571_GT	Tháo đốt bàn	2.072.359,00
135	10.0160.0411_GT	Phẫu thuật lấy dị vật trong phổi - màng phổi	5.167.902,00
136	03.3804.0559_GT	Gỡ dính gân	2.187.199,00
137	03.3803.0559_GT	Nối gân gấp	2.187.199,00
138	03.3793.0577_GT	Cắt lọc vết thương gẫy xương hở, nắn chỉnh cố định tạm thời	3.615.298,00
139	10.0453.0464_GT	Nối vị tràng	2.051.800,00
140	03.3815.0493_GT	Dẫn lưu áp xe cơ đái chậu	2.042.920,00
141	03.3811.0571_GT	Cắt lọc da, cơ, cân trên 3% diện tích cơ thể	2.072.359,00
142	03.3800.0577_GT	Phẫu thuật bong lóc da và cơ phức tạp, sâu, rộng sau chấn thương	3.615.298,00
143	20.0098.0637_GT	Nội soi buồng tử cung chẩn đoán	2.089.451,00
144	10.0454.0465_GT	Cắt dạ dày hình chêm	2.709.279,00
145	03.3443.0464_GT	Dẫn lưu túi mật	2.051.800,00
146	03.3813.0551_GT	Phẫu thuật viêm khớp mủ thứ phát có sai khớp	2.067.260,00
147	03.3795.0534_GT	Tháo khớp cổ chân	2.830.470,00
148	20.0103.0636_GT	Nội soi buồng tử cung can thiệp	3.430.647,00
149	03.3792.0534_GT	Tháo một nửa bàn chân trước	2.830.470,00
150	03.3775.0534_GT	Cắt cụt cẳng chân	2.830.470,00
151	03.3774.0577_GT	Cắt lọc vết thương gẫy xương hở, nắn chỉnh cố định tạm thời	3.615.298,00
152	03.3083.0576_GT	Cắt lọc, khâu vết thương rách da đầu	1.910.305,00
153	03.3805.0572_GT	Khâu nối thần kinh	2.197.199,00
154	03.3919.0491_GT	Phẫu thuật lấy dị vật lồng ngực, ổ bụng	2.060.535,00
155	10.0001.0577_GT	Phẫu thuật xử lý vết thương da đầu phức tạp	3.615.298,00
156	03.2613.0874_GT	Cắt polyp ống tai	1.569.361,00
157	03.3298.0465_GT	Khâu lỗ thủng dạ dày, tá tràng đơn thuần	2.709.279,00
158	10.0955.0577_GT	Phẫu thuật vết thương phần mềm phức tạp	3.615.298,00
159	10.0463.0465_GT	Khâu lỗ thủng dạ dày tá tràng	2.709.279,00
160	03.3919.0400_GT	Phẫu thuật lấy dị vật lồng ngực, ổ bụng	2.310.638,00
161	10.0451.0491_GT	Mở bụng thăm dò	2.060.535,00
162	10.0015.0370_GT	Phẫu thuật mở nắp sọ giải ép trong tăng áp lực nội sọ (do máu tụ, thiếu máu não, phù não)	4.023.519,00
163	10.0963.0559_GT	Phẫu thuật nối gân duỗi/ kéo dài gân(1 gân)	2.187.199,00
164	10.0961.0575_GT	Phẫu thuật vá da diện tích từ 5-10cm²	2.277.420,00
165	03.3379.0494_GT	Phẫu thuật trĩ nhồi máu nhỏ	1.961.025,00
166	03.3378.0494_GT	Thắt trĩ có kèm bóc tách, cắt một bó trĩ	1.961.025,00
167	03.3377.0494_GT	Phẫu thuật rò hậu môn thể đơn giản	1.961.025,00
168	03.2263.0624_GT	Khâu rách cùng đồ âm đạo	1.240.793,00
169	15.0045.0909_GT	Phẫu thuật cắt bỏ u nang vành tai/u bả đậu dái tai	989.925,00
170	10.0962.0574_GT	Phẫu thuật vá da diện tích >10cm²	3.411.679,00
171	10.0319.0436_GT	Dẫn lưu viêm tấy quanh thận, áp xe thận	1.255.945,00

172	10.0317.0436_GT	Dẫn lưu bể thận tối thiểu	1.255.945,00
173	10.0956.0551_GT	Phẫu thuật làm sạch ổ khớp	2.067.260,00
174	15.0097.0960_GT	Phẫu thuật nội soi cầm máu mũi	1.628.167,00
175	10.0452.0491_GT	Mở bụng thăm dò, sinh thiết	2.060.535,00
176	03.2264.0669_GT	Làm lại thành âm đạo, tầng sinh môn	2.151.009,00
177	10.0416.0491_GT	Mở thông dạ dày	2.060.535,00
178	10.0407.0435_GT	Phẫu thuật xoắn, vỡ tinh hoàn	1.814.685,00
179	10.0406.0435_GT	Cắt bỏ tinh hoàn	1.814.685,00
180	15.0046.0954_GT	Phẫu thuật lấy đường rò luân nhĩ	2.076.340,00
181	03.3429.0474_GT	Phẫu thuật điều trị áp xe gan do giun, mở ống mật chủ lấy giun	3.414.202,00
182	10.0972.0407_GT	Phẫu thuật U máu	2.040.379,00
183	10.0465.0465_GT	Khâu cầm máu ổ loét dạ dày	2.709.279,00
184	10.0371.0436_GT	Dẫn lưu viêm tấy khung chậu do rò nước tiểu	1.255.945,00
185	03.2240.0914_GT	Phẫu thuật nạo VA gây mê	494.863,00
186	10.0551.0494_GT	Phẫu thuật lấy toàn bộ trĩ vòng	1.961.025,00
187	03.3371.0494_GT	Phẫu thuật trĩ nhồi máu phức tạp	1.961.025,00
188	10.0558.0494_GT	Phẫu thuật điều trị rò hậu môn phức tạp	1.961.025,00
189	10.0372.0436_GT	Phẫu thuật áp xe tuyến tiền liệt	1.255.945,00
190	03.2240.0914_GT	Phẫu thuật nạo VA gây mê	494.863,00
191	03.3077.0572_GT	Khâu nối dây thần kinh ngoại biên	2.197.199,00
192	03.3072.0370_GT	Phẫu thuật mở nắp sọ giải áp, lấy máu tụ và chùng màng cứng	4.023.519,00
193	03.3070.0386_GT	Phẫu thuật vết thương sọ não hở	4.313.336,00
194	03.3068.0370_GT	Lấy máu tụ trong sọ, ngoài màng cứng, dưới màng cứng, trong não	4.023.519,00
195	03.2758.0558_GT	Cắt u xương, sụn	2.915.683,00
196	03.2180.0954_GT	Phẫu thuật lấy đường rò luân nhĩ	2.076.340,00
197	03.2254.0686_GT	Phẫu thuật mở bụng xử trí viêm phúc mạc tiểu khung, viêm phần phụ, ứ mủ vòi trứng	3.289.567,00
198	03.2730.0683_GT	Cắt u nang buồng trứng	2.265.043,00
199	03.2735.0653_GT	Cắt u vú lành tính	2.213.991,00
200	03.2732.0683_GT	Phẫu thuật mở bụng cắt u buồng trứng hoặc cắt phần phụ	2.265.043,00
201	03.2731.0683_GT	Cắt u nang buồng trứng và phần phụ	2.265.043,00
202	03.2729.0683_GT	Cắt u nang buồng trứng xoắn	2.265.043,00
203	10.0980.0571_GT	Phẫu thuật nạo viêm + lấy xương chết	2.072.359,00
204	03.2249.0681_GT	Phẫu thuật mở bụng cắt tử cung hoàn toàn	2.946.465,00
205	03.2248.0685_GT	Phẫu thuật mở bụng thăm dò, xử trí bệnh lý phụ khoa	1.836.323,00
206	10.0299.0421_GT	Lấy sỏi thận bệnh lý, thận móng ngựa, thận đa nang	2.961.869,00
207	10.0982.0551_GT	Phẫu thuật viên tấy bao hoạt dịch bàn tay	2.067.260,00
208	10.0974.0551_GT	Phẫu thuật gỡ dính gân duỗi	2.067.260,00
209	12.0281.0683_GT	Cắt u nang buồng trứng	2.265.043,00
210	03.2725.0681_GT	Cắt toàn bộ tử cung, đường bụng	2.946.465,00
211	03.2450.0945_GT	Cắt u vùng tuyến mang tai	2.246.383,00
212	12.0283.0683_GT	Cắt u nang buồng trứng và phần phụ	2.265.043,00
213	10.0356.0436_GT	Dẫn lưu nước tiểu bàng quang	1.255.945,00
214	10.0862.0571_GT	Phẫu thuật làm mỏm cụt ngón và đốt bàn ngón	2.072.359,00
215	10.0973.0551_GT	Phẫu thuật gỡ dính gân gấp	2.067.260,00

216	03.3304.0455_GT	Phẫu thuật điều trị xoắn trung tràng	2.065.055,00
217	03.3303.0465_GT	Phẫu thuật điều trị viêm phúc mạc do thủng ruột: dẫn lưu ổ bụng, làm hậu môn nhân tạo	2.709.279,00
218	13.0149.0624_GT	Khâu rách cùng đồ âm đạo	1.240.793,00
219	15.0042.0911_GT	Phẫu thuật tạo hình chít hẹp ống tai ngoài	2.709.775,00
220	03.3401.0492_GT	Phẫu thuật thoát vị bẹn hay thành bụng thường	2.484.005,00
221	10.0357.0436_GT	Dẫn lưu áp xe khoang Retzius	1.255.945,00
222	10.0807.0577_GT	Phẫu thuật thương tích phần mềm các cơ quan vận động	3.615.298,00
223	03.3402.0491_GT	Mở bụng thăm dò	2.060.535,00
224	10.0169.0401_GT	Phẫu thuật điều trị vết thương - chấn thương mạch chậu	10.281.991,00
225	03.3395.0492_GT	Phẫu thuật thoát vị bẹn nghẹt	2.484.005,00
226	12.0280.0683_GT	Cắt u nang buồng trứng xoắn	2.265.043,00
227	03.3386.0686_GT	Phẫu thuật điều trị viêm phúc mạc tiên phát	3.289.567,00
228	10.0861.0577_GT	Thương tích bàn tay phức tạp	3.615.298,00
229	10.0861.0577_GT	Thương tích bàn tay phức tạp	3.615.298,00
230	10.0810.0559_GT	Phẫu thuật vết thương bàn tay tổn thương gân duỗi	2.187.199,00
231	10.0808.0577_GT	Phẫu thuật dập nát phần mềm các cơ quan vận động	3.615.298,00
232	10.0350.0434_GT	Phẫu thuật cấp cứu vỡ bàng quang	3.101.307,00
233	03.3394.0464_GT	Phẫu thuật dẫn lưu áp xe cơ đái chậu	2.051.800,00
234	03.3387.0489_GT	Phẫu thuật cắt u nang mạc nối lớn	3.723.869,00
235	10.0808.0577_GT	Phẫu thuật dập nát phần mềm các cơ quan vận động	3.615.298,00
236	13.0072.0683_GT	Phẫu thuật mở bụng cắt u buồng trứng hoặc cắt phần phụ	2.265.043,00
237	13.0071.0679_GT	Phẫu thuật mở bụng bóc u xơ tử cung	2.450.989,00
238	13.0070.0681_GT	Phẫu thuật mở bụng cắt tử cung bán phần	2.946.465,00
239	13.0143.0655_GT	Phẫu thuật cắt polip cổ tử cung	1.255.473,00
240	13.0068.0681_GT	Phẫu thuật mở bụng cắt tử cung hoàn toàn	2.946.465,00
241	13.0136.0628_GT	Làm lại vết mổ thành bụng (bục, tụ máu, nhiễm khuẩn...) sau phẫu thuật sản phụ khoa	1.745.496,00
242	13.0174.0653_GT	Cắt u vú lành tính	2.213.991,00
243	13.0174.0653_GT	Cắt u vú lành tính	2.213.991,00
244	03.3385.0493_GT	Phẫu thuật điều trị áp xe tồn dư trong ổ bụng	2.042.920,00
245	10.0014.0386_GT	Phẫu thuật xử lý vết thương xoang tĩnh mạch sọ	4.313.336,00
246	13.0080.0689_GT	Phẫu thuật nội soi cắt u nang buồng trứng xoắn	4.127.499,00
247	13.0075.0668_GT	Phẫu thuật khối viêm dính tiểu khung	2.351.117,00
248	13.0074.0686_GT	Phẫu thuật mở bụng xử trí viêm phúc mạc tiểu khung, viêm phần phụ, ứ mủ vòi trứng	3.289.567,00
249	13.0069.0681_GT	Phẫu thuật mở bụng cắt tử cung hoàn toàn cả khối	2.946.465,00
250	11.0019.1102_GT	Cắt bỏ hoại tử tiếp tuyến bỏng sâu dưới 5% diện tích cơ thể ở người lớn	1.229.491,00
251	10.0687.0492_GT	Phẫu thuật điều trị thoát vị thành bụng khác	2.484.005,00
252	03.3384.0492_GT	Phẫu thuật thoát vị khó: đùi, bịt	2.484.005,00
253	10.0013.0386_GT	Phẫu thuật xử lý vết thương xoang hơi trán	4.313.336,00
254	10.0010.0370_GT	Phẫu thuật lấy máu tụ dưới màng cứng mạn tính hai bên	4.023.519,00
255	13.0076.0689_GT	Phẫu thuật nội soi cắt phần phụ	4.127.499,00
256	13.0067.0657_GT	Phẫu thuật cắt tử cung đường âm đạo	2.806.465,00
257	03.3388.0489_GT	Phẫu thuật cắt u nang mạc treo ruột không cắt ruột	3.723.869,00
258	10.0011.0370_GT	Phẫu thuật dẫn lưu máu tụ trong não thất	4.023.519,00
259	10.0009.0370_GT	Phẫu thuật lấy màu tụ dưới màng cứng mạn tính một bên	4.023.519,00

260	10.0008.0370_GT	Phẫu thuật lấy máu tụ dưới màng cứng cấp tính	4.023.519,00
261	10.0004.0386_GT	Phẫu thuật xử lý lún sọ không có vết thương	4.313.336,00
262	10.0003.0386_GT	Phẫu thuật vết thương sọ não (có rách màng não)	4.313.336,00
263	11.0018.1105_GT	Cắt bỏ hoại tử tiếp tuyến bỏng sâu từ 5% - 10% diện tích cơ thể ở người lớn	2.031.525,00
264	10.0673.0484_GT	Cắt lách do chấn thương	3.447.043,00
265	10.0683.0492_GT	Phẫu thuật điều trị thoát vị bẹn tái phát	2.484.005,00
266	10.0681.0492_GT	Phẫu thuật điều trị thoát vị bẹn bằng phương pháp kết hợp Bassini và Shouldice	2.484.005,00
267	13.0065.0687_GT	Phẫu thuật nội soi bóc u xơ tử cung	5.135.953,00
268	13.0064.0690_GT	Phẫu thuật nội soi cắt tử cung bán phần	4.838.833,00
269	13.0063.0690_GT	Phẫu thuật nội soi cắt tử cung hoàn toàn	4.838.833,00
270	13.0132.0685_GT	Phẫu thuật mở bụng thăm dò, xử trí bệnh lý phụ khoa	1.836.323,00
271	13.0132.0685_GT	Phẫu thuật mở bụng thăm dò, xử trí bệnh lý phụ khoa	1.836.323,00
272	13.0115.0650_GT	Phẫu thuật bóc khối lạc nội mạc tử cung ở tầng sinh môn, thành bụng	2.026.009,00
273	13.0131.0697_GT	Phẫu thuật nội soi ổ bụng chẩn đoán các bệnh lý phụ khoa	4.286.151,00
274	13.0123.0654_GT	Phẫu thuật cắt polip buồng tử cung (đường bụng, đường âm đạo)	2.723.585,00
275	10.0675.0484_GT	Cắt lách bán phần	3.447.043,00
276	07.0007.0362_GT	Cắt bán phần 1 thuỳ tuyến giáp trong bướu giáp nhân	2.294.095,00
277	10.0674.0484_GT	Cắt lách bệnh lý	3.447.043,00
278	11.0017.1103_GT	Cắt bỏ hoại tử tiếp tuyến bỏng sâu trên 10% diện tích cơ thể ở người lớn	2.131.128,00
279	07.0026.0363_GT	Cắt toàn bộ tuyến giáp trong bướu giáp thòng	4.506.985,00
280	13.0126.0688_GT	Phẫu thuật nội soi buồng tử cung lấy dị vật buồng tử cung	4.559.585,00
281	07.0013.0360_GT	Cắt 1 thuỳ tuyến giáp trong bướu giáp nhân độc	2.601.644,00
282	07.0012.0357_GT	Cắt toàn bộ tuyến giáp trong bướu giáp đa nhân	3.229.242,00
283	07.0008.0360_GT	Cắt 1 thuỳ tuyến giáp trong bướu giáp nhân	2.601.644,00
284	11.0115.1137_GT	Kỹ thuật tạo vạt da tại chỗ điều trị sẹo bỏng	2.186.682,00
285	13.0140.0627_GT	Khoét chóp cổ tử cung	1.889.469,00
286	13.0224.0631_GT	Triệt sản nữ qua đường rạch nhỏ	1.975.981,00
287	13.0092.0683_GT	Phẫu thuật chửa ngoài tử cung không có choáng	2.265.043,00
288	07.0014.0357_GT	Cắt toàn bộ tuyến giáp trong bướu giáp đa nhân độc	3.229.242,00
289	07.0027.0357_GT	Cắt 1 thuỳ tuyến giáp trong bướu giáp khổng lồ	3.229.242,00
290	07.0010.0357_GT	Cắt 1 thuỳ tuyến giáp và lấy nhân thùy còn lại trong bướu giáp nhân	3.229.242,00
291	11.0112.1137_GT	Kỹ thuật tạo vạt da V-Y điều trị sẹo bỏng	2.186.682,00
292	11.0111.1137_GT	Kỹ thuật tạo vạt da chữ Z điều trị sẹo bỏng	2.186.682,00
293	28.0352.1091_GT	Rút nẹp vít và các dụng cụ khác sau phẫu thuật	1.995.863,00
294	03.3711.0571_GT	Tháo bỏ các ngón tay, đốt ngón tay	2.072.359,00
295	13.0093.0664_GT	Phẫu thuật chửa ngoài tử cung thể huyết tụ thành nang	2.882.611,00
296	10.0025.0372_GT	Phẫu thuật chọc hút áp xe não, bán cầu đại não	5.569.206,00
297	27.0412.0702_GT	Phẫu thuật nội soi xử lý viêm phúc mạc tiểu khung	5.574.918,00
298	03.3755.0534_GT	Tháo khớp gối	2.830.470,00
299	13.0112.0669_GT	Phẫu thuật làm lại tầng sinh môn và cơ vòng do rách phức tạp	2.151.009,00
300	13.0223.0700_GT	Phẫu thuật nội soi triệt sản nữ	4.067.219,00
301	11.0031.1120_GT	Ghép da tự thân mảnh lớn dưới 5% diện tích cơ thể ở người lớn	1.855.520,00
302	03.3599.0492_GT	Phẫu thuật thoát vị bẹn thường 1 bên /2 bên	2.484.005,00
303	11.0103.1114_GT	Cắt sẹo khâu kín	1.772.056,00

304	13.0091.0665_GT	Phẫu thuật chửa ngoài tử cung vỡ có choáng	2.907.191,00
305	11.0028.1106_GT	Cắt bỏ hoại tử toàn lớp bỏng sâu dưới 1% diện tích cơ thể ở trẻ em	1.376.342,00
306	11.0025.1106_GT	Cắt bỏ hoại tử toàn lớp bỏng sâu dưới 3% diện tích cơ thể ở người lớn	1.376.342,00
307	27.0421.0687_GT	Phẫu thuật nội soi bóc u xơ tử cung	5.135.953,00
308	11.0034.1120_GT	Ghép da tự thân mảnh lớn dưới 3% diện tích cơ thể ở trẻ em	1.855.520,00
309	03.3607.0435_GT	Cắt bỏ tinh hoàn	1.814.685,00
310	11.0022.1102_GT	Cắt bỏ hoại tử tiếp tuyến bỏng sâu dưới 3% diện tích cơ thể ở trẻ em	1.229.491,00
311	03.3710.0571_GT	Phẫu thuật cắt bỏ ngón tay thừa	2.072.359,00
312	03.3763.0559_GT	Phẫu thuật co gân Achille	2.187.199,00
313	13.0221.0695_GT	Phẫu thuật nội soi lấy dụng cụ tử cung trong ổ bụng	4.591.025,00
314	11.0033.1122_GT	Ghép da tự thân mảnh lớn từ 3% - 5% diện tích cơ thể ở trẻ em	2.631.537,00
315	13.0081.0689_GT	Phẫu thuật nội soi cắt u nang buồng trứng, nang cạnh vòi tử cung	4.127.499,00
316	13.0090.0689_GT	Phẫu thuật nội soi thai ngoài tử cung chưa vỡ	4.127.499,00
317	10.0734.0548_GT	Phẫu thuật KHX gãy mỏm khuỷu	3.154.683,00
318	03.3601.0435_GT	Phẫu thuật xoắn, vỡ tinh hoàn	1.814.685,00
319	11.0038.1126_GT	Ghép da tự thân mắt lưới (mesh graft) dưới 5% diện tích cơ thể ở trẻ em	3.459.684,00
320	11.0036.1126_GT	Ghép da tự thân mắt lưới (mesh graft) dưới 10% diện tích cơ thể ở người lớn	3.459.684,00
321	03.3726.0534_GT	Phẫu thuật cắt cụt đùi	2.830.470,00
322	13.0082.0689_GT	Phẫu thuật nội soi cắt u nang buồng trứng kèm triệt sản	4.127.499,00
323	11.0021.1104_GT	Cắt bỏ hoại tử tiếp tuyến bỏng sâu từ 3% - 5% diện tích cơ thể ở trẻ em	2.020.398,00
324	03.3728.0548_GT	Kết xương đinh nẹp khối gãy trên lồi cầu, liên lồi cầu	3.154.683,00
325	03.3590.0492_GT	Phẫu thuật thoát vị đùi đùi nghẹt	2.484.005,00
326	03.3589.0492_GT	Phẫu thuật thoát vị bẹn bẹn nghẹt	2.484.005,00
327	03.3586.0435_GT	Cắt bỏ tinh hoàn lạc chỗ	1.814.685,00
328	11.0074.0534_GT	Tháo khớp chi thể bỏng không còn khả năng bảo tồn điều trị bỏng sâu	2.830.470,00
329	13.0103.0677_GT	Phẫu thuật Lefort	2.109.759,00
330	13.0101.0666_GT	Phẫu thuật Crossen	3.082.465,00
331	13.0088.0689_GT	Phẫu thuật nội soi thai ngoài tử cung vỡ	4.127.499,00
332	13.0083.0689_GT	Phẫu thuật nội soi cắt u buồng trứng và phần phụ	4.127.499,00
333	11.0027.1108_GT	Cắt bỏ hoại tử toàn lớp bỏng sâu từ 1% - 3% diện tích cơ thể ở trẻ em	1.824.195,00
334	11.0024.1109_GT	Cắt bỏ hoại tử toàn lớp bỏng sâu từ 3% - 5% diện tích cơ thể ở người lớn	2.037.347,00
335	27.0177.0455_GT	Phẫu thuật nội soi gỡ dính ruột	2.065.055,00
336	03.3531.0421_GT	Mổ lấy sỏi bàng quang	2.961.869,00
337	10.0772.0548_GT	Phẫu thuật KHX gãy bánh chè	3.154.683,00
338	03.3587.0435_GT	Phẫu thuật hạ lại tinh hoàn	1.814.685,00
339	11.0105.1142_GT	Cắt sẹo ghép da dày toàn lớp kiểu wolf- krause	2.448.322,00
340	11.0104.1113_GT	Cắt sẹo ghép da mảnh trung bình	2.328.919,00
341	11.0069.1137_GT	Phẫu thuật chuyển vạt da kiểu Ý điều trị bỏng sâu	2.186.682,00
342	11.0068.1137_GT	Phẫu thuật chuyển vạt da tại chỗ điều trị bỏng sâu	2.186.682,00
343	11.0067.1111_GT	Cắt hoại tử toàn lớp - khâu kín dưới 1% diện tích cơ thể ở trẻ em	1.824.958,00
344	13.0102.0678_GT	Phẫu thuật Manchester	2.947.055,00
345	11.0046.1125_GT	Ghép da tự thân mảnh siêu nhỏ (micro skin graft) dưới 5% diện tích cơ thể ở trẻ em	2.889.482,00
346	11.0030.1123_GT	Ghép da tự thân mảnh lớn từ 5% - 10% diện tích cơ thể ở người lớn	2.639.997,00
347	13.0087.0689_GT	Phẫu thuật nội soi thai ngoài tử cung thể huyết tụ thành nang	4.127.499,00

348	03.3687.0571_GT	Phẫu thuật viêm xương cẳng tay đục, mổ, nạo, dẫn lưu	2.072.359,00
349	03.3686.0571_GT	Phẫu thuật gãy mỏm trên ròng rọc xương cánh tay	2.072.359,00
350	03.3722.0548_GT	Phẫu thuật toác khớp mu	3.154.683,00
351	11.0075.1143_GT	Phẫu thuật khoan đục xương, lấy bỏ xương chết trong điều trị bỏng sâu	2.184.200,00
352	11.0065.1111_GT	Cắt hoại tử toàn lớp - khâu kín dưới 3% diện tích cơ thể ở người lớn	1.824.958,00
353	03.3683.0534_GT	Tháo khớp cổ tay	2.830.470,00
354	03.3681.0534_GT	Tháo khớp khuỷu	2.830.470,00
355	11.0042.1130_GT	Ghép da tự thân tem thư (post stam graft) dưới 5% diện tích cơ thể ở trẻ em	2.429.481,00
356	03.3489.0464_GT	Dẫn lưu viêm tấy quanh thận, áp xe thận	2.051.800,00
357	10.0773.0548_GT	Phẫu thuật KHX gãy xương bánh chè phức tạp	3.154.683,00
358	03.3682.0534_GT	Cắt cụt cẳng tay	2.830.470,00
359	03.3680.0534_GT	Cắt cụt cánh tay	2.830.470,00
360	03.3680.0534_GT	Cắt cụt cánh tay	2.830.470,00
361	11.0061.1142_GT	Phẫu thuật ghép da dày tự thân kiểu wolf- krause dưới 3% diện tích cơ thể ở người lớn điều trị bỏng sâu	2.448.322,00
362	03.3479.0421_GT	Lấy sỏi bể thận ngoài xoang	2.961.869,00
363	03.3664.0548_GT	Cố định Kirschner trong gãy đầu trên xương cánh tay	3.154.683,00
364	11.0063.1142_GT	Phẫu thuật ghép da dày tự thân kiểu wolf- krause dưới 1% diện tích cơ thể ở trẻ em điều trị bỏng sâu	2.448.322,00
365	11.0040.1129_GT	Ghép da tự thân tem thư (post stam graft) dưới 10% diện tích cơ thể ở người lớn	2.545.464,00
366	03.3493.0421_GT	Lấy sỏi niệu quản tái phát, phẫu thuật lại	2.961.869,00
367	03.3492.0421_GT	Lấy sỏi niệu quản	2.961.869,00
368	13.0240.0631_GT	Hút thai + Triệt sản qua đường rạch nhỏ	1.975.981,00
369	03.3498.0464_GT	Dẫn lưu niệu quản ra thành bụng 1 bên/ 2 bên	2.051.800,00
370	03.3482.0464_GT	Dẫn lưu đài bể thận qua da	2.051.800,00
371	03.3648.0534_GT	Tháo khớp vai	2.830.470,00
372	03.3651.0558_GT	Lấy bỏ tổ chức u điều trị u xương	2.915.683,00
373	03.3650.0553_GT	Lấy u xương, ghép xương tự thân hoặc ghép xương đồng loại điều trị u xương	3.803.683,00
374	03.4135.0690_GT	Phẫu thuật nội soi cắt tử cung toàn phần	4.838.833,00
375	04.0041.0571_GT	Phẫu thuật nạo dò hạch lao vùng bẹn	2.072.359,00
376	04.0040.0571_GT	Phẫu thuật nạo dò hạch lao vùng nách	2.072.359,00
377	10.0152.0410_GT	Phẫu thuật dẫn lưu tối thiểu khoang màng phổi	1.463.568,00
378	04.0039.0571_GT	Phẫu thuật nạo dò hạch lao vùng cổ	2.072.359,00
379	04.0033.0488_GT	Phẫu thuật bóc tách, cắt bỏ hạch lao to vùng nách	2.913.420,00
380	18.0065.0069	Siêu âm đàn hồi mô (gan, tuyến vú…)	82.300,00
381	18.0056.0069	Siêu âm đàn hồi mô vú	82.300,00
382	18.0005.0069	Siêu âm đàn hồi nhu mô tuyến giáp	82.300,00
383	10.0932.0557	Phẫu thuật kết hợp xương trên màn hình tăng sáng	5.122.000,00
384	15.0046.0872	Phẫu thuật lấy đường rò luân nhĩ [gây tê]	486.000,00
385	15.0046.0954	Phẫu thuật lấy đường rò luân nhĩ	3.040.000,00
386	20.0013.2048	Nội soi tai mũi họng	40.000,00
387	27.0428.0690	Phẫu thuật nội soi cắt tử cung hoàn toàn + cắt 2 phần phụ	5.914.000,00
388	27.0427.0689	Phẫu thuật nội soi cắt tử cung hoàn toàn để lại 2 phần phụ	5.071.000,00
389	13.0065.0687	Phẫu thuật nội soi bóc u xơ tử cung	6.116.000,00
390	13.0064.0690	Phẫu thuật nội soi cắt tử cung bán phần	5.914.000,00

391	13.0063.0690	Phẫu thuật nội soi cắt tử cung hoàn toàn	5.914.000,00
392	03.4135.0690	Phẫu thuật nội soi cắt tử cung toàn phần	5.914.000,00
393	03.0520.0230	Điện châm điều trị tăng huyết áp	67.300,00
394	02.0363.0086	Hút ổ viêm/ áp xe phần mềm	110.000,00
395	02.0259.0137	Nội soi đại trực tràng toàn bộ ống mềm không sinh thiết	305.000,00
396	02.0306.0137	Nội soi đại tràng sigma không sinh thiết	305.000,00
397	03.0353.0230	Điện nhĩ châm điều trị đau thần kinh tọa	67.300,00
398	10.0862.0571	Phẫu thuật làm mỏm cụt ngón và đốt bàn ngón	2.887.000,00
399	03.0486.0230	Điện châm điều trị sụp mi	67.300,00
400	13.0150.0724	Làm lại thành âm đạo, tầng sinh môn	1.482.000,00
401	17.0136.0519	Kỹ thuật điều trị bàn chân khoèo bẩm sinh theo phương pháp Ponsetti	234.000,00
402	03.3826.2047	Thay băng, cắt chỉ vết mổ	82.400,00
403	03.3911.0202	Thay băng, cắt chỉ	112.000,00
404	03.3911.0203	Thay băng, cắt chỉ	134.000,00
405	03.3911.0201	Thay băng, cắt chỉ	82.400,00
406	08.0351.0271	Thủy châm điều trị hội chứng tiền đình	66.100,00
407	03.3911.0204	Thay băng, cắt chỉ	179.000,00
408	03.3911.0204	Thay băng, cắt chỉ	177.000,00
409	03.3911.0201	Thay băng, cắt chỉ	81.600,00
410	03.3911.0200	Thay băng, cắt chỉ	57.600,00
411	03.3911.0200	Thay băng, cắt chỉ	55.000,00
412	10.1025.0518	Nắn, bó bột trật khớp cùng đòn	164.000,00
413	10.1025.0517	Nắn, bó bột trật khớp cùng đòn	319.000,00
414	10.1024.0519	Nắn, bó bột gãy xương ngón chân	234.000,00
415	10.1024.0520	Nắn, bó bột gãy xương ngón chân	162.000,00
416	10.1023.0532	Nắn, bó bột gãy xương gót	144.000,00
417	10.1022.0520	Nắn, bó bột gãy xương chày	162.000,00
418	10.1022.0519	Nắn, bó bột gãy xương chày	234.000,00
419	10.1021.0525	Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới hai xương cẳng chân	335.000,00
420	10.1021.0526	Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới hai xương cẳng chân	254.000,00
421	10.1020.0526	Nắn, bó bột gãy 1/3 giữa hai xương cẳng chân	254.000,00
422	10.1020.0525	Nắn, bó bột gãy 1/3 giữa hai xương cẳng chân	335.000,00
423	10.1019.0525	Nắn, bó bột gãy 1/3 trên hai xương cẳng chân	335.000,00
424	10.1019.0526	Nắn, bó bột gãy 1/3 trên hai xương cẳng chân	254.000,00
425	10.1012.0526	Nắn, bó bột gãy mâm chày	254.000,00
426	10.1012.0525	Nắn, bó bột gãy mâm chày	335.000,00
427	10.1011.0514	Nắn, bó bột trong bong sụn tiếp khớp gối, khớp háng	159.000,00
428	10.1011.0513	Nắn, bó bột trong bong sụn tiếp khớp gối, khớp háng	259.000,00
429	10.1010.0523	Nắn, bó bột trật khớp háng	714.000,00
430	10.1010.0524	Nắn, bó bột trật khớp háng	324.000,00
431	10.1026.0526	Nắn, bó bột gãy Dupuptren	254.000,00
432	10.1026.0525	Nắn, bó bột gãy Dupuptren	335.000,00
433	10.1027.0522	Nắn, bó bột gãy Monteggia	212.000,00
434	10.1027.0521	Nắn, bó bột gãy Monteggia	335.000,00

435	10.1028.0520	Nắn, bó bột gãy xương bàn chân	162.000,00
436	10.1028.0519	Nắn, bó bột gãy xương bàn chân	234.000,00
437	10.1029.0516	Nắn, bó bột trật khớp xương đòn	221.000,00
438	10.1029.0515	Nắn, bó bột trật khớp xương đòn	399.000,00
439	10.1030.0516	Nắm, cố định trật khớp hàm	221.000,00
440	10.1030.0515	Nắm, cố định trật khớp hàm	399.000,00
441	10.1031.0514	Nắn, bó bột trật khớp cổ chân	159.000,00
442	10.1031.0513	Nắn, bó bột trật khớp cổ chân	259.000,00
443	10.1013.0530	Nắn, bó bột gãy xương chậu	344.000,00
444	10.1013.0529	Nắn, bó bột gãy xương chậu	624.000,00
445	10.1014.0530	Nắn, bó bột gãy Cổ xương đùi	344.000,00
446	10.1014.0529	Nắn, bó bột gãy Cổ xương đùi	624.000,00
447	10.1017.0533	Bó bột ống trong gãy xương bánh chè	144.000,00
448	10.1018.0514	Nắn, bó bột trật khớp gối	159.000,00
449	10.1018.0513	Nắn, bó bột trật khớp gối	259.000,00
450	10.1016.0530	Nắn, bó bột gãy lồi cầu xương đùi	344.000,00
451	10.1016.0529	Nắn, bó bột gãy lồi cầu xương đùi	624.000,00
452	10.9003.0203	Thay băng	134.000,00
453	10.9003.0202	Thay băng	112.000,00
454	10.9003.0201	Thay băng	82.400,00
455	10.9003.0200	Thay băng	57.600,00
456	10.9003.0204	Thay băng	179.000,00
457	10.9003.0205	Thay băng	240.000,00
458	03.3911.0203	Thay băng, cắt chỉ	132.000,00
459	03.3911.0202	Thay băng, cắt chỉ	111.000,00
460	03.3911.0200	Thay băng, cắt chỉ	56.800,00
461	03.3911.0205	Thay băng, cắt chỉ	240.000,00
462	28.0325.0573	Phẫu thuật điều trị vết thương bàn tay bằng các vạt da lân cận	3.325.000,00
463	28.0324.0573	Phẫu thuật điều trị vết thương bàn tay bằng các vạt da tại chỗ	3.325.000,00
464	28.0323.1126	Phẫu thuật điều trị vết thương bàn tay bằng ghép da tự thân	4.907.000,00
465	10.9005.0219	Khâu vết thương phần mềm dài trên 10cm	305.000,00
466	10.9005.0218	Khâu vết thương phần mềm dài trên 10cm [Khâu vết thương phần mềm tổn thương sâu chiều dài < 10cm]	257.000,00
467	10.9005.0217	Khâu vết thương phần mềm dài trên 10cm	237.000,00
468	10.9005.0216	Khâu vết thương phần mềm dài trên 10cm [Khâu vết thương phần mềm tổn thương nông chiều dài < 10cm]	178.000,00
469	10.0861.0577	Thương tích bàn tay phức tạp	4.616.000,00
470	28.0329.0573	Phẫu thuật điều trị vết thương ngón tay bằng các vạt da tại chỗ	3.325.000,00
471	03.3907.0573	Chuyển xoay vạt da ghép có cuống mạch liền không nối	3.325.000,00
472	24.0117.1646	HBsAg test nhanh	53.600,00
473	03.3826.0204	Thay băng, cắt chỉ vết mổ	179.000,00
474	13.0033.0614	Đỡ đẻ thường ngôi chỏm	706.000,00
475	13.0033.0614	Đỡ đẻ thường ngôi chỏm	706.000,00
476	08.0456.0228	Cứu điều trị rối loạn cảm giác đầu chi thể hàn	35.500,00
477	08.0284.0230	Điện châm điều trị trĩ	67.300,00

478	15.0301.0216	Khâu vết thương đơn giản vùng đầu, mặt, cổ	178.000,00
479	02.0314.0001	Siêu âm ổ bụng	43.900,00
480	23.0010.1494	Đo hoạt độ Amylase [Máu]	21.500,00
481	03.0526.0230	Điện châm điều trị thoái hoá khớp	67.300,00
482	23.0158.1506	Định lượng Triglycerid (máu) [Máu]	26.900,00
483	18.0105.0028	Chụp Xquang khớp khuỷu gập (Jones hoặc Coyle)	65.400,00
484	18.0112.0028	Chụp Xquang khớp gối thẳng, nghiêng hoặc chếch	65.400,00
485	03.3826.0200	Thay băng, cắt chỉ vết mổ	57.600,00
486	03.0484.0230	Điện châm điều trị liệt dây thần kinh VII ngoại biên	67.300,00
487	18.0103.0028	Chụp Xquang xương cánh tay thẳng nghiêng	65.400,00
488	23.0175.1576	Định lượng Amylase (niệu)	37.700,00
489	08.0476.0228	Cứu điều trị cảm cúm thể hàn	35.500,00
490	03.0464.0230	Điện châm điều trị liệt nửa người	67.300,00
491	18.0015.0001	Siêu âm ổ bung (gan mật, tụy, lách, thận, bàng quang)	43.900,00
492	18.0015.0001	Siêu âm ổ bụng (gan mật, tụy, lách, thận, bàng quang)	43.900,00
493	03.0522.0230	Điện châm điều trị đau dây thần kinh liên sườn	67.300,00
494	13.0238.0648	Phá thai từ tuần thứ 6 đến hết 12 tuần bằng phương pháp hút chân không	396.000,00
495	08.0314.0230	Điện châm điều trị ù tai	67.300,00
496	08.0314.0230	Điện châm điều trị ù tai	67.300,00
497	24.0267.1674	Trứng giun, sán soi tươi	41.700,00
498	23.0083.1523	Định lượng HbA1c [Máu]	101.000,00
499	03.0524.0230	Điện châm điều trị viêm đa dây thần kinh	67.300,00
500	03.2391.0215	Truyền tĩnh mạch	21.400,00
501	15.0207.0878	Chích áp xe quanh Amidan	263.000,00
502	03.0525.0230	Điện châm điều trị viêm khớp dạng thấp	67.300,00
503	03.3909.0505	Chích rạch áp xe nhỏ	186.000,00
504	03.1693.0738	Chích chắp, lẹo, chích áp xe mi, kết mạc	78.400,00
505	15.0051.0216	Khâu vết rách vành tai	178.000,00
506	11.0116.0199	Thay băng điều trị vết thương mạn tính	246.000,00
507	18.0054.0001	Siêu âm tuyến vú hai bên	43.900,00
508	23.0029.1473	Định lượng Calci toàn phần [Máu]	12.900,00
509	18.0106.0029	Chụp Xquang xương cẳng tay thẳng nghiêng	97.200,00
510	03.0467.0230	Điện châm điều trị đau thần kinh toạ	67.300,00
511	08.0479.0235	Giác hơi điều trị ngoại cảm phong hàn	33.200,00
512	13.0239.0645	Phá thai bằng thuốc cho tuổi thai đến hết 7 tuần	183.000,00
513	15.0301.0218	Khâu vết thương đơn giản vùng đầu, mặt, cổ	257.000,00
514	23.0172.1580	Điện giải (Na, K, Cl) (niệu)	29.000,00
515	18.0104.0028	Chụp Xquang khớp khuỷu thẳng, nghiêng hoặc chếch	65.400,00
516	03.0527.0230	Điện châm điều trị đau lưng	67.300,00
517	03.0483.0230	Điện châm điều trị tổn thương dây thần kinh V	67.300,00
518	03.0530.0230	Điện châm điều trị hội chứng vai gáy	67.300,00
519	03.3827.0216	Khâu vết thương phần mềm dài dưới 10cm	178.000,00
520	03.3827.0216	Khâu vết thương phần mềm dài dưới 10cm	178.000,00
521	03.3827.0216	Khâu vết thương phần mềm dài dưới 10cm	178.000,00

522	K30.1944	Giường Ngoại khoa loại 4 Hạng II - Khoa Mắt	170.800,00
523	K29.1944	Giường Ngoại khoa loại 4 Hạng II - Khoa Răng - Hàm - Mặt	170.800,00
524	K28.1944	Giường Ngoại khoa loại 4 Hạng II - Khoa Tai - Mũi - Họng	170.800,00
525	K27.1944	Giường Ngoại khoa loại 4 Hạng II - Khoa Phụ - Sản	170.800,00
526	K25.1944	Giường Ngoại khoa loại 4 Hạng II - Khoa Bỏng	170.800,00
527	K25.1944	Giường Ngoại khoa loại 4 Hạng II - Khoa Bỏng	170.800,00
528	K19.1944	Giường Ngoại khoa loại 4 Hạng II - Khoa Ngoại tổng hợp	170.800,00
529	K30.1938	Giường Ngoại khoa loại 3 Hạng II - Khoa Mắt	199.200,00
530	K29.1938	Giường Ngoại khoa loại 3 Hạng II - Khoa Răng - Hàm - Mặt	199.200,00
531	K28.1938	Giường Ngoại khoa loại 3 Hạng II - Khoa Tai - Mũi - Họng	199.200,00
532	K27.1938	Giường Ngoại khoa loại 3 Hạng II - Khoa Phụ - Sản	199.200,00
533	K25.1938	Giường Ngoại khoa loại 3 Hạng II - Khoa Bỏng	199.200,00
534	K25.1938	Giường Ngoại khoa loại 3 Hạng II - Khoa Bỏng	199.200,00
535	K19.1938	Giường Ngoại khoa loại 3 Hạng II - Khoa Ngoại tổng hợp	199.200,00
536	K30.1932	Giường Ngoại khoa loại 2 Hạng II - Khoa Mắt	223.800,00
537	K03.1911	Giường Nội khoa loại 1 Hạng II - Khoa nội tổng hợp	187.100,00
538	K03.1911	Giường Nội khoa loại 1 Hạng II - Khoa nội tổng hợp	187.100,00
539	K29.1932	Giường Ngoại khoa loại 2 Hạng II - Khoa Răng - Hàm - Mặt	223.800,00
540	K28.1932	Giường Ngoại khoa loại 2 Hạng II - Khoa Tai - Mũi - Họng	223.800,00
541	K27.1932	Giường Ngoại khoa loại 2 Hạng II - Khoa Phụ - Sản	223.800,00
542	K25.1932	Giường Ngoại khoa loại 2 Hạng II - Khoa Bỏng	223.800,00
543	K25.1932	Giường Ngoại khoa loại 2 Hạng II - Khoa Bỏng	223.800,00
544	K29.1928	Giường Ngoại khoa loại 1 Hạng II - Khoa Răng - Hàm - Mặt	256.300,00
545	K28.1928	Giường Ngoại khoa loại 1 Hạng II - Khoa Tai - Mũi - Họng	256.300,00
546	K27.1928	Giường Ngoại khoa loại 1 Hạng II - Khoa Phụ - Sản	256.300,00
547	K25.1928	Giường Ngoại khoa loại 1 Hạng II - Khoa Bỏng	256.300,00
548	K25.1928	Giường Ngoại khoa loại 1 Hạng II - Khoa Bỏng	256.300,00
549	K19.1928	Giường Ngoại khoa loại 1 Hạng II - Khoa Ngoại tổng hợp	256.300,00
550	K16.1917	Giường Nội khoa loại 2 Hạng II - Khoa Y học cổ truyền	160.000,00
551	K19.1932	Giường Ngoại khoa loại 2 Hạng II - Khoa Ngoại tổng hợp	223.800,00
552	K19.1932	Giường Ngoại khoa loại 2 Hạng II - Khoa Ngoại tổng hợp	223.800,00
553	K19.1932	Giường Ngoại khoa loại 2 Hạng II - Khoa Ngoại tổng hợp	223.800,00
554	K30.1928	Giường Ngoại khoa loại 1 Hạng II - Khoa Mắt	256.300,00
555	K16.1969	Giường YHCT ban ngày Nội khoa loại 3 Hạng II - Khoa Y học cổ truyền	39.180,00
556	K16.1963	Giường YHCT ban ngày Nội khoa loại 2 Hạng II - Khoa Y học cổ truyền	48.000,00
557	K30.1917	Giường Nội khoa loại 2 Hạng II - Khoa Mắt	160.000,00
558	K30.1917	Giường Nội khoa loại 2 Hạng II - Khoa Mắt	160.000,00
559	K29.1917	Giường Nội khoa loại 2 Hạng II - Khoa Răng - Hàm - Mặt	160.000,00
560	K29.1917	Giường Nội khoa loại 2 Hạng II - Khoa Răng - Hàm - Mặt	160.000,00
561	K28.1917	Giường Nội khoa loại 2 Hạng II - Khoa Tai - Mũi - Họng	160.000,00
562	K28.1917	Giường Nội khoa loại 2 Hạng II - Khoa Tai - Mũi - Họng	160.000,00
563	K27.1917	Giường Nội khoa loại 2 Hạng II - Khoa Phụ - Sản	160.000,00
564	K27.1917	Giường Nội khoa loại 2 Hạng II - Khoa Phụ - Sản	160.000,00
565	K19.1917	Giường Nội khoa loại 2 Hạng II - Khoa Ngoại tổng hợp	160.000,00

566	K02.1911	Giường Nội khoa loại 1 Hạng II - Khoa Hồi sức cấp cứu	187.100,00
567	K13.1917	Giường Nội khoa loại 2 Hạng II - Khoa Da liễu	160.000,00
568	K18.1911	Giường Nội khoa loại 1 Hạng II - Khoa Nhi	187.100,00
569	K18.1911	Giường Nội khoa loại 1 Hạng II - Khoa Nhi	187.100,00
570	K11.1911	Giường Nội khoa loại 1 Hạng II - Khoa Truyền nhiễm	187.100,00
571	K11.1911	Giường Nội khoa loại 1 Hạng II - Khoa Truyền nhiễm	187.100,00
572	K02.1906	Giường Hồi sức cấp cứu Hạng II - Khoa Hồi sức cấp cứu	325.000,00
573	K02.1906	Giường Hồi sức cấp cứu Hạng II - Khoa Hồi sức cấp cứu	325.000,00
574	K02.1906	Giường Hồi sức cấp cứu Hạng II - Khoa Hồi sức cấp cứu	325.000,00
575	K16.1923	Giường Nội khoa loại 3 Hạng II - Khoa Y học cổ truyền	130.600,00
576	K16.1923	Giường Nội khoa loại 3 Hạng II - Khoa Y học cổ truyền	130.600,00
577	03.1897	Khám Nhi	34.500,00
578	03.1897	Khám Nhi	34.500,00
579	16.1897	Khám Răng hàm mặt	34.500,00
580	16.1897	Khám Răng hàm mặt	34.500,00
581	15.1897	Khám Tai mũi họng	34.500,00
582	15.1897	Khám Tai mũi họng	34.500,00
583	14.1897	Khám Mắt	34.500,00
584	14.1897	Khám Mắt	34.500,00
585	13.1897	Khám Phụ sản	34.500,00
586	13.1897	Khám Phụ sản	34.500,00
587	10.1897	Khám Ngoại	34.500,00
588	10.1897	Khám Ngoại	34.500,00
589	08.1897	Khám YHCT	34.500,00
590	08.1897	Khám YHCT	34.500,00
591	07.1897	Khám Nội tiết	34.500,00
592	07.1897	Khám Nội tiết	34.500,00
593	05.1897	Khám Da liễu	34.500,00
594	05.1897	Khám Da liễu	34.500,00
595	02.1897	Khám Nội	34.500,00
596	02.1897	Khám Nội	34.500,00
597	03.3601.0435	Phẫu thuật xoắn, vỡ tinh hoàn	2.321.000,00
598	17.0073.0277	Tập các kiểu thở	30.100,00
599	08.0371.0271	Thuỷ châm điều trị viêm mũi xoang	66.100,00
600	03.1853.1011	Điều trị tủy lại	954.000,00
601	18.0264.0040	Chụp cắt lớp vi tính xương chi không tiêm thuốc cản quang (từ 1- 32 dãy)	522.000,00
602	11.0097.2035	Tắm điều trị bệnh nhân bỏng	220.000,00
603	03.0337.0230	Điện mãng châm điều trị cơn đau quặn thận	67.300,00
604	08.0135.2046	Điện mãng châm điều trị đau dây thần kinh liên sườn	74.300,00
605	11.0117.0111	Hút áp lực âm (VAC) liên tục trong 24h điều trị vết thương mạn tính	185.000,00
606	11.0117.0111	Hút áp lực âm (VAC) liên tục trong 24h điều trị vết thương mạn tính	185.000,00
607	08.0294.0230	Điện châm điều trị sa tử cung	67.300,00
608	18.0129.0029	Chụp Xquang phim đo sọ thẳng, nghiêng (Cephalometric)	97.200,00
609	15.0097.0960	Phẫu thuật nội soi cầm máu mũi	2.750.000,00

610	08.0375.0271	Thuỷ châm hỗ trợ điều trị viêm khớp dạng thấp	66.100,00
611	03.3774.0577	Cắt lọc vết thương gẫy xương hở, nắn chỉnh cố định tạm thời	4.616.000,00
612	18.0141.0020	Chụp Xquang bể thận-niệu quản xuôi dòng	539.000,00
613	02.0229.0152	Rút sonde jj qua đường nội soi bàng quang	893.000,00
614	13.0013.0649	Phẫu thuật bảo tồn tử cung do vỡ tử cung	4.838.000,00
615	17.0078.0238	Kỹ thuật kéo nắn trị liệu	45.300,00
616	10.0982.0551	Phẫu thuật viên tấy bao hoạt dịch bàn tay	2.758.000,00
617	03.3813.0551	Phẫu thuật viêm khớp mủ thứ phát có sai khớp	2.758.000,00
618	03.1677.0794	Phẫu thuật quặm (Panas, Cuenod, Nataf, Trabut)	1.837.000,00
619	18.0160.0040	Chụp CLVT hốc mắt (từ 1-32 dãy)	522.000,00
620	03.3676.0556	Nắn găm Kirschner trong gãy Pouteau-Colles	3.750.000,00
621	03.0541.0271	Thuỷ châm điều trị chứng ù tai	66.100,00
622	03.3380.0498	Cắt polype trực tràng	1.038.000,00
623	03.1944.1016	Điều trị tuỷ răng sữa	271.000,00
624	18.0129.0028	Chụp Xquang phim đo sọ thẳng, nghiêng (Cephalometric)	65.400,00
625	03.0332.0230	Điện mãng châm điều trị đau mỏi cơ	67.300,00
626	03.1849.1015	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tuỷ bằng Gutta percha nóng chảy có sử dụng trâm xoay cầm tay	925.000,00
627	18.0260.0041	Chụp cắt lớp vi tính cột sống thắt lưng có tiêm thuốc cản quang (từ 1- 32 dãy)	632.000,00
628	23.0034.1469	Định lượng CA 15 - 3 (Cancer Antigen 15- 3) [Máu]	150.000,00
629	10.0315.0582	Phẫu thuật khâu bảo tồn hoặc cắt thận bán phần trong chấn thương thận	2.851.000,00
630	18.0259.0040	Chụp cắt lớp vi tính cột sống thắt lưng không tiêm thuốc cản quang (từ 1- 32 dãy)	522.000,00
631	21.0115.1803	Nghiệm pháp nhịn uống	612.000,00
632	24.0098.1720	Treponema pallidum test nhanh	238.000,00
633	03.2117.0903	Lấy dị vật tai	155.000,00
634	03.0296.2046	Điện mãng châm điều trị liệt chi dưới	74.300,00
635	10.0801.0556	Phẫu thuật KHX gãy hở độ I thân xương cánh tay	3.750.000,00
636	23.0210.1607	Định lượng Protein (dịch não tuỷ)	10.700,00
637	18.0155.0040	Chụp CLVT hàm-mặt không tiêm thuốc cản quang (từ 1-32 dãy)	522.000,00
638	03.3835.0529	Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới xương đùi	624.000,00
639	27.208b.0459	Phẫu thuật nội soi khâu vết thương đại tràng	2.561.000,00
640	13.0008.0670	Phẫu thuật lấy thai có kèm các kỹ thuật cầm máu (thắt động mạch tử cung, mũi khâu B- lynch…)	4.202.000,00
641	10.0819.0556	Phẫu thuật gãy xương đốt bàn ngón tay	3.750.000,00
642	03.3370.0494	Phẫu thuật lại trĩ chảy máu	2.562.000,00
643	03.0325.2046	Điện mãng châm điều trị trĩ	74.300,00
644	03.1669.0767	Thăm dò, khâu vết thương củng mạc	1.112.000,00
645	03.1699.0849	Soi đáy mắt trực tiếp	52.500,00
646	03.1846.1014	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy	422.000,00
647	03.1677.0793	Phẫu thuật quặm (Panas, Cuenod, Nataf, Trabut)	1.640.000,00
648	08.0446.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt tứ chi do chấn thương cột sống	65.500,00
649	03.2149.0916	Nhét bấc mũi sau	116.000,00
650	20.0084.0440	Nội soi tán sỏi niệu quản (búa khí nén, siêu âm, laser)	1.279.000,00
651	16.0053.1012	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tuỷ bằng Gutta percha nóng chảy có sử dụng trâm xoay cầm tay	565.000,00

652	18.0019.0001	Siêu âm ống tiêu hóa (dạ dày, ruột non, đại tràng)	43.900,00
653	14.0166.0777	Lấy dị vật giác mạc sâu	665.000,00
654	23.0215.1506	Định lượng Cholesterol toàn phần (dịch chọc dò)	26.900,00
655	14.0112.0075	Cắt chỉ sau phẫu thuật sụp mi	32.900,00
656	03.1680.0795	Mổ quặm bẩm sinh	1.236.000,00
657	10.0167.0582	Phẫu thuật điều trị vết thương - chấn thương mạch máu chi	2.851.000,00
658	08.0458.0228	Cứu điều trị liệt chi dưới thể hàn	35.500,00
659	10.0324.0423	Cắt nối niệu quản	3.044.000,00
660	15.0149.2036	Phẫu thuật cắt Amidan gây mê	3.771.000,00
661	03.1858.1014	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội	422.000,00
662	03.3910.0505	Chích hạch viêm mủ	186.000,00
663	27.0304.0490	Phẫu thuật nội soi cắt u mạc treo ruột, không cắt ruột	3.680.000,00
664	18.0067.0028	Chụp Xquang sọ thẳng/nghiêng	65.400,00
665	16.0216.1041	Phẫu thuật cắt phanh lưỡi	295.000,00
666	21.0080.0757	Đo thị trường trung tâm, tìm ám điểm	28.800,00
667	03.3826.0202	Thay băng, cắt chỉ vết mổ	112.000,00
668	08.0282.0230	Điện châm điều trị cảm mạo	67.300,00
669	08.0282.0230	Điện châm điều trị cảm mạo	67.300,00
670	16.0052.1015	Điều trị tuỷ răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội có sử dụng trâm xoay cầm tay	925.000,00
671	03.3321.0456	Đóng hậu môn nhân tạo	4.293.000,00
672	15.0055.0903	Nội soi lấy dị vật tai gây mê/[gây tê]	155.000,00
673	03.0472.0230	Điện châm điều trị chứng nói ngọng, nói lắp	67.300,00
674	10.1005.0527	Nắn, bó bột gãy 1/3 giữa hai xương cẳng tay	335.000,00
675	08.0141.2046	Điện mãng châm điều trị liệt chi trên	74.300,00
676	10.0416.0491	Mở thông dạ dày	2.514.000,00
677	03.3531.0421	Mổ lấy sỏi bàng quang	4.098.000,00
678	10.0980.0571	Phẫu thuật nạo viêm + lấy xương chết	2.887.000,00
679	14.0174.0773	Xử lý vết thương phần mềm, tổn thương nông vùng mắt	926.000,00
680	24.0003.1715	Vi khuẩn nuôi cấy và định danh phương pháp thông thường	238.000,00
681	10.1020.0526	Nắn, bó bột gãy 1/3 giữa hai xương cẳng chân	254.000,00
682	08.0412.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị tổn thương rễ, đám rối và dây thần kinh	65.500,00
683	08.0137.2046	Điện mãng châm điều trị đau thần kinh V	74.300,00
684	18.0091.0029	Chụp Xquang cột sống thắt lưng thẳng nghiêng	97.200,00
685	08.0361.0271	Thuỷ châm điều trị loạn chức năng do chấn thương sọ não	66.100,00
686	10.0823.0582	Phẫu thuật và điều trị trật khớp quay trụ dưới	2.851.000,00
687	15.0293.0945	Phẫu thuật rò khe mang I	4.623.000,00
688	03.0309.0230	Điện mãng châm điều trị stress	67.300,00
689	14.0204.0075	Cắt chỉ khâu kết mạc	32.900,00
690	18.0096.0029	Chụp Xquang cột sống cùng cụt thẳng nghiêng	97.200,00
691	18.0096.0029	Chụp Xquang cột sống cùng cụt thẳng nghiêng	97.200,00
692	16.0066.1031	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng GlassIonomer Cement (GIC) có sử dụng Laser	247.000,00
693	13.0025.0638	Nội xoay thai	1.406.000,00
694	03.3805.0572	Khâu nối thần kinh	2.973.000,00

695	03.4078.0451	Phẫu thuật nội soi viêm phúc mạc ruột thừa	2.896.000,00
696	10.0507.0459	Cắt ruột thừa, lau rửa ổ bụng	2.561.000,00
697	03.3862.0533	Bó bột ống trong gãy xương bánh chè	144.000,00
698	15.0212.0900	Lấy dị vật họng miệng	40.800,00
699	03.0993.0869	Nội soi cầm máu mũi có sử dụng Meroxeo (1 bên)	275.000,00
700	18.0013.0001	Siêu âm các khối u phổi ngoại vi	43.900,00
701	24.0317.1674	Trichomonas vaginalis soi tươi	41.700,00
702	03.3833.0529	Nắn, bó bột gãy 1/3 trên xương đùi	624.000,00
703	08.0115.2046	Điện mãng châm điều trị béo phì	74.300,00
704	03.3785.0556	Kết hợp xương điều trị gãy xương bàn, xương ngón chân	3.750.000,00
705	03.2254.0686	Phẫu thuật mở bụng xử trí viêm phúc mạc tiểu khung, viêm phần phụ, ứ mủ vòi trứng	4.289.000,00
706	18.0130.0035	Chụp Xquang thực quản dạ dày	224.000,00
707	03.3312.0458	Phẫu thuật điều trị viêm phúc mạc do viêm ruột hoại tử biến chứng	4.629.000,00
708	03.0317.2046	Điện mãng châm điều trị hội chứng tiền đình	74.300,00
709	03.1859.1012	Điều trị tuỷ răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội có sử dụng châm xoay cầm tay	565.000,00
710	08.0451.0228	Cứu điều trị hội chứng thắt lưng- hông thể phong hàn	35.500,00
711	21.0014.1778	Điện tim thường	32.800,00
712	08.0432.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng vai gáy	65.500,00
713	03.0327.0230	Điện mãng châm điều trị đau dạ dày	67.300,00
714	11.0027.1108	Cắt bỏ hoại tử toàn lớp bỏng sâu từ 1% - 3% diện tích cơ thể ở trẻ em	2.920.000,00
715	08.0279.0230	Điện châm điều trị huyết áp thấp	67.300,00
716	08.0279.0230	Điện châm điều trị huyết áp thấp	67.300,00
717	03.1675.0798	Múc nội nhãn	539.000,00
718	28.0095.0836	Phẫu thuật cắt bỏ u lành tính vùng mũi (dưới 2cm)	724.000,00
719	23.0214.1493	Định lượng Bilirubin toàn phần [dịch]	21.500,00
720	03.0308.0230	Điện mãng châm điều trị đau nửa đầu	67.300,00
721	03.3687.0571	Phẫu thuật viêm xương cẳng tay đục, mổ, nạo, dẫn lưu	2.887.000,00
722	23.0003.1494	Định lượng Acid Uric [Máu]	21.500,00
723	13.0067.0657	Phẫu thuật cắt tử cung đường âm đạo	3.736.000,00
724	18.0107.0029	Chụp Xquang xương cổ tay thẳng, nghiêng hoặc chếch	97.200,00
725	27.0166.1196	Phẫu thuật nội soi khâu thủng tá tràng	2.167.000,00
726	03.3819.0559	Nối gân duỗi	2.963.000,00
727	08.0398.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị choáng, ngất	65.500,00
728	20.0103.0636	Nội soi buồng tử cung can thiệp	4.394.000,00
729	15.0304.0505	Chích áp xe nhỏ vùng đầu cổ	186.000,00
730	12.0263.1190	Cắt nang thừng tinh một bên	1.784.000,00
731	03.3587.0435	Phẫu thuật hạ lại tinh hoàn	2.321.000,00
732	15.0303.2047	Thay băng vết mổ	82.400,00
733	28.0010.1044	Phẫu thuật cắt bỏ u da lành tính vùng da đầu từ 2cm trở lên	705.000,00
734	01.0267.0204	Thay băng cho các vết thương hoại tử rộng (một lần)	179.000,00
735	10.0941.0556	Phẫu thuật sửa trục chi (kết hợp xương bằng nẹp vis, Champon, Kim K.Wire)	3.750.000,00
736	03.2457.1044	Bóc, cắt u bã đậu, u mỡ dưới da đầu đường kính dưới 10 cm	705.000,00
737	03.2020.1068	Phẫu thuật kết hợp xương điều trị gãy xương hàm dưới bằng nẹp vít hợp kim	2.644.000,00

738	18.0030.0001	Siêu âm tử cung buồng trứng qua đường bụng	43.900,00
739	16.0200.1028	Phẫu thuật nhổ răng khôn mọc lệch hàm dưới	342.000,00
740	22.0011.1254	Định lượng Fibrinogen (Tên khác: Định lượng yếu tố I), phương pháp gián tiếp, bằng máy tự động	56.500,00
741	03.1673.0740	Bơm hơi tiền phòng	1.112.000,00
742	10.0348.0582	Cắm niệu quản bàng quang	2.851.000,00
743	03.1650.0505	Rạch áp xe túi lệ	186.000,00
744	13.0032.0632	Lấy khối máu tụ âm đạo, tầng sinh môn	2.248.000,00
745	10.0674.0484	Cắt lách bệnh lý	4.472.000,00
746	16.0043.1021	Lấy cao răng	77.000,00
747	03.0325.0230	Điện mãng châm điều trị trĩ	67.300,00
748	08.0318.0230	Điện châm điều trị giảm đau do ung thư	67.300,00
749	22.0154.1735	Xét nghiệm các loại dịch, nhuộm và chẩn đoán tế bào học	159.000,00
750	10.1021.0525	Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới hai xương cẳng chân	335.000,00
751	03.0466.0230	Điện châm điều trị teo cơ	67.300,00
752	08.0428.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm khớp dạng thấp	65.500,00
753	03.2536.1049	Cắt u xơ vùng hàm mặt đường kính dưới 3 cm	2.627.000,00
754	08.0338.0271	Thuỷ châm điều trị bại liệt trẻ em	66.100,00
755	10.0264.0407	Phẫu thuật cắt u máu lớn (đường kính ≥ 10 cm)	3.014.000,00
756	15.0288.2036	Phẫu thuật cắt mỏm trâm theo đường miệng	3.771.000,00
757	03.1589.0827	Tái tạo lệ quản kết hợp khâu mi	1.512.000,00
758	27.0183.0462	Phẫu thuật nội soi tháo lồng ruột và cố định manh tràng	4.276.000,00
759	22.0014.1242	Định lượng Fibrinogen (Tên khác: Định lượng yếu tố I), phương pháp Clauss- phương pháp trực tiếp, bằng máy bán tự động	102.000,00
760	02.0244.0103	Đặt ống thông dạ dày	90.100,00
761	18.0245.0041	Chụp cắt lớp vi tính tiểu khung thường quy (gồm: chụp cắt lớp vi tính tử cung-buồng trứng, tiền liệt tuyến, các khối u vùng tiểu khung.v.v.)	632.000,00
762	10.1013.0530	Nắn, bó bột gãy xương chậu	344.000,00
763	24.0284.1674	Filaria (Giun chỉ) ấu trùng trong máu nhuộm soi	41.700,00
764	10.0990.0530	Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới xương đùi	344.000,00
765	14.0088.0736	Cắt u kết mạc có hoặc không u giác mạc không ghép	1.154.000,00
766	14.0201.0769	Khâu kết mạc	809.000,00
767	03.3310.0465	Phẫu thuật tắc ruột do giun	3.579.000,00
768	03.0299.0230	Điện mãng châm điều trị bệnh lý các dây thần kinh	67.300,00
769	10.0259.0582	Phẫu thuật điều trị bệnh suy - giãn tĩnh mạch chi dưới	2.851.000,00
770	22.0001.1352	Thời gian prothrombin (PT: Prothrombin Time), (Các tên khác: TQ; Tỷ lệ Prothrombin) bằng máy tự động	63.500,00
771	03.3900.0563	Rút nẹp vít và các dụng cụ khác sau phẫu thuật	1.731.000,00
772	03.3900.0563	Rút nẹp vít và các dụng cụ khác sau phẫu thuật	1.731.000,00
773	17.0052.0267	Tập vận động thụ động	46.900,00
774	10.0673.0484	Cắt lách do chấn thương	4.472.000,00
775	03.3842.0528	Nắn, bó bột gẫy 1/3 giữa thân xương cánh tay	254.000,00
776	20.0010.0990	Nội soi thanh quản ống mềm chẩn đoán	213.000,00
777	18.0077.0028	Chụp Xquang Chausse III	65.400,00
778	03.1971.1031	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng Amalgam	247.000,00
779	23.0194.1589	Định tính Morphin (test nhanh) [niệu]	43.100,00

780	03.1668.0766	Khâu củng mạc	1.234.000,00
781	08.0158.2046	Điện mãng châm điều trị di tinh	74.300,00
782	03.2246.0603	Chích rạch màng trinh do ứ máu kinh	790.000,00
783	01.0093.0079	Chọc hút dịch - khí màng phổi bằng kim hay catheter	143.000,00
784	18.0031.0003	Siêu âm tử cung buồng trứng qua đường âm đạo	181.000,00
785	14.0275.0758	Đo công suất thể thủy tinh nhân tạo bằng siêu âm	59.100,00
786	08.0300.0230	Điện châm điều trị rối loạn cảm giác đầu chi	67.300,00
787	08.0228.0227	Cấy chỉ điều trị liệt nửa người do tai biến mạch máu não	143.000,00
788	08.0300.0230	Điện châm điều trị rối loạn cảm giác đầu chi	67.300,00
789	18.0087.0029	Chụp Xquang cột sống cổ chếch hai bên	97.200,00
790	08.0267.0227	Cấy chỉ điều trị đau do thoái hóa khớp	143.000,00
791	03.3833.0530	Nắn, bó bột gãy 1/3 trên xương đùi	344.000,00
792	18.0131.0017	Chụp Xquang ruột non	116.000,00
793	16.0220.1042	Cấy lại răng bị bật khỏi ổ răng	535.000,00
794	03.3350.0494	Phẫu thuật áp xe hậu môn, có mở lỗ rò	2.562.000,00
795	13.0084.0607	Chọc nang buồng trứng đường âm đạo dưới siêu âm	2.192.000,00
796	14.0187.0793	Phẫu thuật quặm	1.640.000,00
797	14.0266.0865	Đo độ sâu tiền phòng	192.000,00
798	01.0053.0075	Đặt canuyn mũi hầu, miệng hầu	32.900,00
799	17.0075.0277	Tập ho có trợ giúp	30.100,00
800	08.0136.2046	Điện mãng châm điều trị thất vận ngôn	74.300,00
801	08.0134.2046	Điện mãng châm điều trị tắc tia sữa	74.300,00
802	27.0303.0485	Phẫu thuật nội soi cắt bán phần lách trong chấn thương	4.390.000,00
803	08.0130.2046	Điện mãng châm điều trị hội chứng vai gáy	74.300,00
804	03.2117.0901	Lấy dị vật tai	62.900,00
805	13.0054.0600	Chích áp xe tầng sinh môn	807.000,00
806	10.0780.0556	Phẫu thuật KHX gãy thân 2 xương cẳng chân	3.750.000,00
807	03.3860.0512	Nắn, cố định trật khớp háng không có chỉ định phẫu thuật	274.000,00
808	13.0115.0650	Phẫu thuật bóc khối lạc nội mạc tử cung ở tầng sinh môn, thành bụng	2.677.000,00
809	10.0173.0581	Phẫu thuật điều trị chấn thương - vết thương mạch máu ngoại vi ở trẻ em	4.728.000,00
810	18.0136.0039	Chụp Xquang tuyến nước bọt	386.000,00
811	08.0122.2046	Điện mãng châm điều trị liệt do bệnh cơ ở trẻ em	74.300,00
812	10.0954.0576	Phẫu thuật vết thương phần mềm đơn giản/rách da đầu	2.598.000,00
813	03.3834.0530	Nắn, bó bột gãy 1/3 giữa xương đùi	344.000,00
814	10.0463.0465	Khâu lỗ thủng dạ dày tá tràng	3.579.000,00
815	03.3599.0492	Phẫu thuật thoát vị bẹn thường 1 bên /2 bên	3.258.000,00
816	03.3866.0525	Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới hai xương cẳng chân	335.000,00
817	08.0377.0271	Thuỷ châm điều trị viêm quanh khớp vai	66.100,00
818	10.0820.0556	Phẫu thuật KHX gãy đầu dưới xương quay	3.750.000,00
819	03.2258.0601	Chích áp xe tuyến Bartholin	831.000,00
820	13.0030.0623	Khâu phục hồi rách cổ tử cung, âm đạo	1.564.000,00
821	14.0066.0824	Phẫu thuật mộng có ghép (kết mạc tự thân, màng ối...) có hoặc không sử dụng keo dán sinh học	840.000,00
822	10.1019.0525	Nắn, bó bột gãy 1/3 trên hai xương cẳng chân	335.000,00

823	08.0114.2046	Điện mãng châm điều trị hội chứng thắt lưng- hông	74.300,00
824	01.0162.0121	Đặt ống thông dẫn lưu bàng quang trên khớp vệ	373.000,00
825	11.0031.1120	Ghép da tự thân mảnh lớn dưới 5% diện tích cơ thể ở người lớn	2.818.000,00
826	27.0333.1197	Nội soi ổ bụng chẩn đoán	1.456.000,00
827	03.1677.0792	Phẫu thuật quặm (Panas, Cuenod, Nataf, Trabut)	1.068.000,00
828	10.1028.0520	Nắn, bó bột gãy xương bàn chân	162.000,00
829	01.0232.0140	Nội soi dạ dày thực quản cấp cứu chẩn đoán và cầm máu	728.000,00
830	03.1677.0789	Phẫu thuật quặm (Panas, Cuenod, Nataf, Trabut)	638.000,00
831	10.1018.0513	Nắn, bó bột trật khớp gối	259.000,00
832	03.3651.0558	Lấy bỏ tổ chức u điều trị u xương	3.746.000,00
833	14.0071.0781	Lấy dị vật hốc mắt	893.000,00
834	14.0066.0809	Phẫu thuật mộng có ghép (kết mạc tự thân, màng ối...) có hoặc không sử dụng keo dán sinh học	963.000,00
835	18.0120.0028	Chụp Xquang ngực nghiêng hoặc chếch mỗi bên	65.400,00
836	10.0307.0421	Lấy sỏi mở bể thận trong xoang	4.098.000,00
837	03.3649.0556	Phẫu thuật kết hợp xương điều trị gãy xương đòn	3.750.000,00
838	02.0085.1778	Điện tim thường	32.800,00
839	02.0085.1778	Điện tim thường	32.800,00
840	22.0134.1296	Xét nghiệm hồng cầu lưới (bằng phương pháp thủ công)	26.400,00
841	17.0037.0267	Tập ngồi thăng bằng tĩnh và động	46.900,00
842	10.0410.0584	Cắt bỏ bao da qui đầu do dính hoặc dài	1.242.000,00
843	03.0305.0230	Điện mãng châm điều trị động kinh cục bộ	67.300,00
844	15.0206.0879	Chích áp xe sàn miệng	263.000,00
845	18.0114.0028	Chụp Xquang xương cẳng chân thẳng nghiêng	65.400,00
846	08.0400.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị chứng ù tai	65.500,00
847	16.0046.1013	Điều trị tủy răng có sử dụng Laser và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội	795.000,00
848	03.3480.0439	Tán sỏi ngoài cơ thể	2.388.000,00
849	18.0114.0029	Chụp Xquang xương cẳng chân thẳng nghiêng	97.200,00
850	03.3842.0527	Nắn, bó bột gẫy 1/3 giữa thân xương cánh tay	335.000,00
851	10.0675.0484	Cắt lách bán phần	4.472.000,00
852	21.0122.1800	Nghiệm pháp dung nạp glucose đường uống 2 mẫu không định lượng Insulin	130.000,00
853	10.1009.0520	Nắn, bó bột gãy xương bàn, ngón tay	162.000,00
854	13.0166.0715	Soi cổ tử cung	61.500,00
855	03.3489.0464	Dẫn lưu viêm tấy quanh thận, áp xe thận	2.664.000,00
856	22.0020.1347	Thời gian máu chảy phương pháp Ivy	48.400,00
857	23.0028.1466	Định lượng BNP (B- Type Natriuretic Peptide) [Máu]	581.000,00
858	03.0314.2046	Điện mãng châm điều trị viêm kết mạc	74.300,00
859	13.0076.0689	Phẫu thuật nội soi cắt phần phụ	5.071.000,00
860	28.0340.0559	Nối gân duỗi	2.963.000,00
861	03.3809.1052	Ghép da rời rộng mỗi chiều trên 5cm	2.841.000,00
862	03.0344.0230	Điện mãng châm điều trị rối loạn thần kinh thực vật	67.300,00
863	08.0431.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm quanh khớp vai	65.500,00
864	27.0414.1196	Phẫu thuật nội soi cắt khối chửa ngoài tử cung	2.167.000,00
865	18.0256.0041	Chụp cắt lớp vi tính cột sống cổ có tiêm thuốc cản quang (từ 1- 32 dãy)	632.000,00

866	08.0247.0227	Cấy chỉ điều trị hen phế quản	143.000,00
867	11.0003.1150	Thay băng điều trị vết bỏng từ 20% - 39% diện tích cơ thể ở người lớn	547.000,00
868	03.0306.2046	Điện mãng châm điều trị tâm căn suy nhược	74.300,00
869	18.0057.0001	Siêu âm tinh hoàn hai bên	43.900,00
870	01.0006.0215	Đặt catheter tĩnh mạch ngoại biên	21.400,00
871	08.0406.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị tâm căn suy nhược	65.500,00
872	14.0211.0842	Rửa cùng đồ	41.600,00
873	16.0268.1068	Phẫu thuật điều trị gãy xương hàm dưới bằng chỉ thép	2.644.000,00
874	27.0177.0455	Phẫu thuật nội soi gỡ dính ruột	2.498.000,00
875	18.0125.0028	Chụp Xquang bụng không chuẩn bị thẳng hoặc nghiêng	65.400,00
876	02.0243.0078	Chọc tháo dịch ổ bụng điều trị	176.000,00
877	03.0342.0230	Điện mãng châm điều trị đái dầm	67.300,00
878	13.0024.0613	Đỡ đẻ ngôi ngược (*)	1.002.000,00
879	11.0009.1149	Thay băng điều trị vết bỏng từ 10% - 19% diện tích cơ thể ở trẻ em	410.000,00
880	03.1859.1013	Điều trị tuỷ răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội có sử dụng châm xoay cầm tay	795.000,00
881	03.0304.2046	Điện mãng châm điều trị khàn tiếng	74.300,00
882	03.3328.0686	Phẫu thuật viêm phúc mạc ruột thừa	4.289.000,00
883	03.2245.0217	Khâu vết thương phần mềm vùng đầu cổ	237.000,00
884	08.0351.0271	Thuỷ châm điều trị hội chứng tiền đình	66.100,00
885	10.0807.0577	Phẫu thuật thương tích phần mềm các cơ quan vận động	4.616.000,00
886	16.0306.1043	Phẫu thuật lấy sỏi ống Wharton tuyến dưới hàm	1.014.000,00
887	18.0142.0033	Chụp Xquang niệu quản-bể thận ngược dòng	564.000,00
888	03.1677.0788	Phẫu thuật quặm (Panas, Cuenod, Nataf, Trabut)	1.235.000,00
889	10.0014.0386	Phẫu thuật xử lý vết thương xoang tĩnh mạch sọ	5.383.000,00
890	03.3844.0516	Nắn, bó bột trật khớp khuỷu	221.000,00
891	03.0133.0210	Thông tiểu	90.100,00
892	10.0999.0527	Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới thân xương cánh tay	335.000,00
893	14.0188.0793	Phẫu thuật quặm tái phát	1.640.000,00
894	10.0558.0494	Phẫu thuật điều trị rò hậu môn phức tạp	2.562.000,00
895	03.3844.0515	Nắn, bó bột trật khớp khuỷu	399.000,00
896	24.0094.1623	Streptococcus pyogenes ASO	41.700,00
897	01.0157.0508	Cố định lồng ngực do chấn thương gãy xương sườn	49.900,00
898	13.0071.0679	Phẫu thuật mở bụng bóc u xơ tử cung	3.355.000,00
899	12.0072.1047	Cắt bỏ nang xương hàm từ 2-5 cm	2.927.000,00
900	03.3804.0559	Gỡ dính gân	2.963.000,00
901	18.0261.0040	Chụp cắt lớp vi tính khớp thường quy không tiêm thuốc cản quang (từ 1- 32 dãy)	522.000,00
902	16.0224.1035	Trám bít hố rãnh với Composite quang trùng hợp	212.000,00
903	14.0188.0794	Phẫu thuật quặm tái phát	1.837.000,00
904	16.0323.1081	Phẫu thuật mở xoang hàm để lấy chóp răng hoặc răng ngầm	2.777.000,00
905	18.0115.0029	Chụp Xquang xương cổ chân thẳng, nghiêng hoặc chếch	97.200,00
906	23.0068.1561	Định lượng FT3 (Free Triiodothyronine) [Máu]	64.600,00
907	03.0349.2046	Điện mãng châm điều trị giảm đau do ung thư	74.300,00
908	03.1849.1013	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tuỷ bằng Gutta percha nóng chảy có sử dụng trâm xoay cầm tay	795.000,00

909	03.3673.0556	Phẫu thuật can lệnh đầu dưới xương quay	3.750.000,00
910	12.0135.1189	Cắt u lưỡi lành tính	2.754.000,00
911	11.0025.1106	Cắt bỏ hoại tử toàn lớp bỏng sâu dưới 3% diện tích cơ thể ở người lớn	2.298.000,00
912	03.0343.2046	Điện mãng châm điều trị bí đái	74.300,00
913	03.0518.0230	Điện châm điều trị viêm mũi xoang	67.300,00
914	02.0233.0158	Rửa bàng quang	198.000,00
915	16.0205.1024	Nhổ chân răng vĩnh viễn	190.000,00
916	10.0353.0158	Bơm rửa bàng quang, bơm hóa chất	198.000,00
917	03.0319.2046	Điện mãng châm điều trị thất ngôn	74.300,00
918	10.0327.0421	Lấy sỏi niệu quản đoạn sát bàng quang	4.098.000,00
919	23.0065.1517	Định lượng FSH (Follicular Stimulating Hormone) [Máu]	80.800,00
920	10.0737.0556	Phẫu thuật KHX gãy đài quay	3.750.000,00
921	18.0035.0001	Siêu âm thai nhi trong 3 tháng giữa	43.900,00
922	03.0326.2046	Điện mãng châm điều trị sa dạ dày	74.300,00
923	18.0093.0028	Chụp Xquang cột sống thắt lưng L5-S1 thẳng nghiêng	65.400,00
924	18.0079.0028	Chụp Xquang Stenvers	65.400,00
925	23.0050.1544	Định lượng CRP hs (C-Reactive Protein high sesitivity) [Giá phản ứng CRP]	21.500,00
926	03.1658.0778	Lấy dị vật giác mạc	82.100,00
927	10.0310.0421	Lấy sỏi bể thận ngoài xoang	4.098.000,00
928	03.2262.0630	Lấy dị vật âm đạo	573.000,00
929	22.0268.1330	Phản ứng hòa hợp trong môi trường nước muối ở 22ºC (Kỹ thuật ống nghiệm)	28.800,00
930	10.0015.0370	Phẫu thuật mở nắp sọ giải ép trong tăng áp lực nội sọ (do máu tụ, thiếu máu não, phù não)	5.081.000,00
931	03.2263.0624	Khâu rách cùng đồ âm đạo	1.898.000,00
932	18.0095.0028	Chụp Xquang cột sống thắt lưng De Sèze	65.400,00
933	16.0053.1015	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tuỷ bằng Gutta percha nóng chảy có sử dụng trâm xoay cầm tay	925.000,00
934	18.0109.0028	Chụp Xquang khớp háng thẳng hai bên	65.400,00
935	03.3738.0556	Đặt nẹp vít điều trịgãy mâm chày và đầu trên xương chày	3.750.000,00
936	15.0132.0867	Bẻ cuốn mũi	133.000,00
937	08.0311.0230	Điện châm điều trị rối loạn tiêu hóa	67.300,00
938	08.0311.0230	Điện châm điều trị rối loạn tiêu hóa	67.300,00
939	03.2184.0899	Làm thuốc tai, mũi, thanh quản	20.500,00
940	01.0032.0299	Sốc điện ngoài lồng ngực cấp cứu	459.000,00
941	17.0150.0241	Kỹ thuật sử dụng nẹp trên gối có khớp háng HKAFO	48.600,00
942	07.0221.0574	Ghép da tự thân bằng mảnh da tròn nhỏ <5mm trên người bệnh đái tháo đường	4.228.000,00
943	12.0083.1040	Cắt u lợi đường kính dưới hoặc bằng 2cm	415.000,00
944	03.3845.0516	Nắn bó bột gãy và trật khớp khuỷu	221.000,00
945	28.0337.0559	Nối gân gấp	2.963.000,00
946	14.0180.0805	Cắt bè củng giác mạc (Trabeculectomy)	1.104.000,00
947	15.0144.0907	Nội soi lấy dị vật mũi gây tê/gây mê	194.000,00
948	03.3845.0515	Nắn bó bột gãy và trật khớp khuỷu	399.000,00
949	08.0429.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau do thoái hoá khớp	65.500,00
950	23.0098.1529	Định lượng Insulin [Máu]	80.800,00
951	03.3867.0525	Nắn, bó bột gãy xương chày	335.000,00

952	03.2450.0945	Cắt u vùng tuyến mang tai	4.623.000,00
953	11.0022.1102	Cắt bỏ hoại tử tiếp tuyến bỏng sâu dưới 3% diện tích cơ thể ở trẻ em	2.269.000,00
954	03.1859.1014	Điều trị tuỷ răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội có sử dụng châm xoay cầm tay	422.000,00
955	07.0027.0357	Cắt 1 thuỳ tuyến giáp trong bướu giáp khổng lồ	4.166.000,00
956	03.3650.0553	Lấy u xương, ghép xương tự thân hoặc ghép xương đồng loại điều trị u xương	4.634.000,00
957	10.0729.0556	Phẫu thuật KHX gãy thân xương cánh tay phức tạp	3.750.000,00
958	28.0158.0909	Phẫu thuật cắt bỏ u sụn vành tai	1.334.000,00
959	18.0221.0040	Chụp cắt lớp vi tính tiểu khung thường quy (gồm: chụp cắt lớp vi tính tử cung-buồng trứng, tiền liệt tuyến, các khối u vùng tiểu khung.v.v.) (từ 1-32 dãy)	522.000,00
960	27.0307.1196	Phẫu thuật nội soi khâu mạc treo	2.167.000,00
961	17.0085.0282	Kỹ thuật xoa bóp vùng	41.800,00
962	03.3387.0489	Phẫu thuật cắt u nang mạc nối lớn	4.670.000,00
963	03.3794.0556	Đặt nẹp điều trị vít gãy mắt cá trong, ngoài hoặc Dupuytren	3.750.000,00
964	11.0016.1160	Khâu cầm máu, thắt mạch máu để cấp cứu chảy máu trong bỏng sâu	182.000,00
965	18.0138.0031	Chụp Xquang tử cung vòi trứng	411.000,00
966	03.3773.0556	Cố định ngoài điều trị gãy xương cẳng chân	3.750.000,00
967	08.0434.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn cảm giác đầu chi	65.500,00
968	20.0067.0140	Nội soi dạ dày thực quản cấp cứu chảy máu tiêu hoá cao để chẩn đoán và điều trị	728.000,00
969	10.0815.0556	Phẫu thuật KHX gãy xương đốt bàn ngón tay	3.750.000,00
970	01.0087.0898	Khí dung thuốc qua thở máy (một lần)	20.400,00
971	03.3861.0529	Nắn, bó bột gãy lồi cầu xương đùi	624.000,00
972	14.0195.0857	Tiêm hậu nhãn cầu	47.500,00
973	14.0187.0790	Phẫu thuật quặm	1.417.000,00
974	24.0169.1616	HIV Ab test nhanh	53.600,00
975	27.0332.1196	Phẫu thuật nội soi rửa bụng, dẫn lưu	2.167.000,00
976	03.3861.0530	Nắn, bó bột gãy lồi cầu xương đùi	344.000,00
977	16.0214.1007	Cắt lợi trùm răng khôn hàm dưới	158.000,00
978	10.0734.0548	Phẫu thuật KHX gãy mỏm khuỷu	3.985.000,00
979	24.0319.1674	Vi nấm soi tươi	41.700,00
980	14.0027.0735	Điều trị glôcôm bằng tạo hình vùng bè (Trabeculoplasty)	312.000,00
981	03.0323.0230	Điện mãng châm điều trị đau thần kinh liên sườn	67.300,00
982	03.3760.0556	Đặt nẹp vít gãy đầu dưới xương chày	3.750.000,00
983	28.0364.0573	Phẫu thuật sửa sẹo co khuỷu bằng vạt tại chỗ	3.325.000,00
984	18.0142.0021	Chụp Xquang niệu quản-bể thận ngược dòng	529.000,00
985	03.3395.0492	Phẫu thuật thoát vị bẹn nghẹt	3.258.000,00
986	03.0334.2046	Điện mãng châm điều trị hội chứng vai gáy	74.300,00
987	08.0395.0280	Xoa bóp bấm huyệt phục hồi chức năng vận động ở trẻ bại não	65.500,00
988	10.0160.0411	Phẫu thuật lấy dị vật trong phổi - màng phổi	6.686.000,00
989	11.0103.1114	Cắt sẹo khâu kín	3.288.000,00
990	03.3348.0494	Phẫu thuật điều trị rò cạnh hậu môn	2.562.000,00
991	13.0153.0603	Chích rạch màng trinh do ứ máu kinh	790.000,00
992	11.0090.0216	Bộc lộ tĩnh mạch ngoại vi để truyền dịch điều trị bệnh nhân bỏng	178.000,00
993	03.0333.2046	Điện mãng châm điều trị viêm quanh khớp vai	74.300,00
994	10.0157.0580	Phẫu thuật điều trị vết thương - chấn thương khí quản cổ	12.173.000,00

995	18.0029.0004	Siêu âm Doppler tĩnh mạch chậu, chủ dưới	222.000,00
996	18.0219.0041	Chụp cắt lớp vi tính tầng trên ổ bụng thường quy (gồm: chụp Cắt lớp vi tính gan-mật, tụy, lách, dạ dày-tá tràng.v.v.) (từ 1-32 dãy)	632.000,00
997	18.0219.0041	Chụp cắt lớp vi tính tầng trên ổ bụng thường quy (gồm: chụp Cắt lớp vi tính gan-mật, tụy, lách, dạ dày-tá tràng.v.v.) (từ 1-32 dãy)	632.000,00
998	03.0341.2046	Điện mãng châm điều trị rối loạn tiêu hoá	74.300,00
999	18.0088.0030	Chụp Xquang cột sống cổ động, nghiêng 3 tư thế	122.000,00
1000	15.0303.0200	Thay băng vết mổ	57.600,00
1001	18.0092.0029	Chụp Xquang cột sống thắt lưng chếch hai bên	97.200,00
1002	18.0092.0029	Chụp Xquang cột sống thắt lưng chếch hai bên	97.200,00
1003	10.0359.0584	Dẫn lưu bàng quang đơn thuần	1.242.000,00
1004	01.0243.0096	Dẫn lưu ổ bụng trong viêm tuỵ cấp ≤ 8 giờ	1.199.000,00
1005	03.0552.0271	Thuỷ châm điều trị thiếu máu não mạn tính	66.100,00
1006	10.0808.0577	Phẫu thuật dập nát phần mềm các cơ quan vận động	4.616.000,00
1007	10.0808.0577	Phẫu thuật dập nát phần mềm các cơ quan vận động	4.616.000,00
1008	03.0294.2046	Điện mãng châm điều trị liệt sau giai đoạn cấp	74.300,00
1009	03.1849.1014	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tuỷ bằng Gutta percha nóng chảy có sử dụng trâm xoay cầm tay	422.000,00
1010	03.0315.2046	Điện mãng châm điều trị viêm thần kinh thị giác sau giai đoạn cấp	74.300,00
1011	03.3498.0464	Dẫn lưu niệu quản ra thành bụng 1 bên/ 2 bên	2.664.000,00
1012	03.3385.0493	Phẫu thuật điều trị áp xe tồn dư trong ổ bụng	2.832.000,00
1013	14.0212.0864	Cấp cứu bỏng mắt ban đầu	339.000,00
1014	27.0437.1197	Thông vòi tử cung qua nội soi	1.456.000,00
1015	08.0355.0271	Thuỷ châm điều trị thiểu năng tuần hoàn não mạn tính	66.100,00
1016	10.0325.0421	Lấy sỏi niệu quản đơn thuần	4.098.000,00
1017	22.0013.1242	Định lượng Fibrinogen (Tên khác: Định lượng yếu tố I), phương pháp Clauss- phương pháp trực tiếp, bằng máy tự động	102.000,00
1018	03.2121.0994	Chích rạch màng nhĩ	61.200,00
1019	03.3675.0556	Phẫu thuật gãy đầu dưới xương quay và trật khớp quay trụ dưới	3.750.000,00
1020	03.3786.0556	Đặt vít gãy thân xương sên	3.750.000,00
1021	03.3820.0573	Tạo hình bằng các vạt tại chỗ đơn giản	3.325.000,00
1022	03.3835.0530	Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới xương đùi	344.000,00
1023	08.0129.2046	Điện mãng châm điều trị hội chứng tiền đình	74.300,00
1024	10.0955.0577	Phẫu thuật vết thương phần mềm phức tạp	4.616.000,00
1025	03.3853.0522	Nắn, bó bột gãy Pouteau-Colles	212.000,00
1026	13.0162.0604	Chọc dẫn lưu dịch cổ chướng trong ung thư buồng trứng	880.000,00
1027	27.0418.1196	Phẫu thuật nội soi GEU thể huyết tụ thành nang	2.167.000,00
1028	03.3247.0094	Đặt dẫn lưu khí, dịch màng phổi	596.000,00
1029	22.0120.1370	Tổng phân tích tế bào máu ngoại vi (bằng máy đếm tổng trở)	40.400,00
1030	08.0408.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau đầu, đau nửa đầu	65.500,00
1031	18.0068.0029	Chụp Xquang mặt thẳng nghiêng	97.200,00
1032	14.0166.0780	Lấy dị vật giác mạc sâu	327.000,00
1033	10.0963.0559	Phẫu thuật nối gân duỗi/ kéo dài gân(1 gân)	2.963.000,00
1034	03.1591.0739	Chích mủ mắt	452.000,00
1035	17.0033.0266	Kỹ thuật tập tay và bàn tay cho người bệnh liệt nửa người	42.300,00
1036	03.0480.0230	Điện châm điều trị stress	67.300,00

1037	13.0072.0683	Phẫu thuật mở bụng cắt u buồng trứng hoặc cắt phần phụ	2.944.000,00
1038	14.0194.0857	Tiêm cạnh nhãn cầu	47.500,00
1039	14.0177.0765	Khâu củng mạc	814.000,00
1040	08.0414.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt dây thần kinh số VII ngoại biên	65.500,00
1041	03.3712.0556	Phẫu thuật gãy đốt bàn ngón tay kết hợp xương với Kirschner hoặc nẹp vít	3.750.000,00
1042	03.0311.0230	Điện mãng châm điều trị tổn thương dây thần kinh V	67.300,00
1043	18.0110.0028	Chụp Xquang khớp háng nghiêng	65.400,00
1044	03.1682.0856	Tiêm dưới kết mạc	47.500,00
1045	27.0298.0485	Phẫu thuật nội soi cắt lách	4.390.000,00
1046	03.3703.0556	Găm đinh Kirschner gãy đốt bàn nhiều đốt bàn	3.750.000,00
1047	13.0163.0602	Chích áp xe vú	219.000,00
1048	03.1684.0857	Tiêm hậu nhãn cầu	47.500,00
1049	08.0121.2046	Điện mãng châm phục hồi chức năng vận động cho trẻ bại liệt	74.300,00
1050	12.0084.1039	Cắt u lợi đường kính 2 cm trở lên	455.000,00
1051	16.0069.1031	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng Amalgam	247.000,00
1052	10.1009.0519	Nắn, bó bột gãy xương bàn, ngón tay	234.000,00
1053	10.0731.0556	Phẫu thuật KHX gãy liên lồi cầu xương cánh tay	3.750.000,00
1054	03.3685.0571	Phẫu thuật viêm xương cánh tay: đục, mổ, nạo, lấy xương chết, dẫn lưu	2.887.000,00
1055	03.2118.0882	Chọc hút dịch tụ huyết vành tai	52.600,00
1056	18.0131.0035	Chụp Xquang ruột non	224.000,00
1057	12.0321.1190	Cắt u bao gân	1.784.000,00
1058	13.0069.0681	Phẫu thuật mở bụng cắt tử cung hoàn toàn cả khối	3.876.000,00
1059	27.0396.0433	Cắt u phì đại lành tính tuyến tiền liệt qua nội soi	3.950.000,00
1060	08.0143.2046	Điện mãng châm điều trị đau hố mắt	74.300,00
1061	14.0090.0860	Cắt u tiền phòng	1.213.000,00
1062	03.3303.0465	Phẫu thuật điều trị viêm phúc mạc do thủng ruột: dẫn lưu ổ bụng, làm hậu môn nhân tạo	3.579.000,00
1063	10.0317.0436	Dẫn lưu bể thận tối thiểu	1.751.000,00
1064	03.3331.0458	Cắt đoạn ruột non	4.629.000,00
1065	03.1059.0500	Nội soi thực quản-dạ dày, lấy dị vật	1.696.000,00
1066	03.3750.0550	Phẫu thuật trật xương bánh chè bẩm sinh	3.570.000,00
1067	03.0324.2046	Điện mãng châm điều trị đau ngực, sườn	74.300,00
1068	18.0265.0041	Chụp cắt lớp vi tính xương chi có tiêm thuốc cản quang (từ 1- 32 dãy)	632.000,00
1069	02.0163.0203	Thay băng các vết loét hoại tử rộng sau TBMMN	134.000,00
1070	14.0206.0730	Bơm rửa lệ đạo	36.700,00
1071	23.0133.1494	Định lượng Protein toàn phần [Máu]	21.500,00
1072	13.0074.0686	Phẫu thuật mở bụng xử trí viêm phúc mạc tiểu khung, viêm phần phụ, ứ mủ vòi trứng	4.289.000,00
1073	03.0082.0209	Thở máy không xâm nhập (thở CPAP, Thở BiPAP)	559.000,00
1074	23.0019.1493	Đo hoạt độ ALT (GPT) [Máu]	21.500,00
1075	03.3872.0520	Nắn, bó bột gãy xương ngón chân	162.000,00
1076	03.3870.0519	Nắn, bó bột gãy xương bàn chân	234.000,00
1077	10.0683.0492	Phẫu thuật điều trị thoát vị bẹn tái phát	3.258.000,00
1078	10.0346.0429	Phẫu thuật rò bàng quang-âm đạo, bàng quang-tử cung, trực tràng	4.415.000,00
1079	22.0136.1363	Tìm mảnh vỡ hồng cầu	17.300,00
1080	16.0204.1025	Nhổ răng vĩnh viễn lung lay	102.000,00

1081	10.0335.0104	Đặt ống thông JJ trong hẹp niệu quản	917.000,00
1082	03.0319.0230	Điện mãng châm điều trị thất ngôn	67.300,00
1083	18.0078.0028	Chụp Xquang Schuller	65.400,00
1084	10.0730.0556	Phẫu thuật KHX gãy trên lồi cầu xương cánh tay	3.750.000,00
1085	15.0303.0202	Thay băng vết mổ	112.000,00
1086	13.0223.0700	Phẫu thuật nội soi triệt sản nữ	4.744.000,00
1087	16.0278.1066	Phẫu thuật điều trị gãy xương gò má - cung tiếp bằng nẹp vít hợp kim	2.944.000,00
1088	16.0278.1066	Phẫu thuật điều trị gãy xương gò má - cung tiếp bằng nẹp vít hợp kim	2.944.000,00
1089	14.0164.0732	Cắt bỏ túi lệ	840.000,00
1090	28.0011.0583	Phẫu thuật cắt bỏ ung thư da vùng da đầu dưới 2cm	1.965.000,00
1091	27.0306.0490	Phẫu thuật nội soi cắt nang mạc treo ruột	3.680.000,00
1092	15.0151.2036	Phẫu thuật cắt u Amidan	3.771.000,00
1093	10.1007.0522	Nắn, bó bột gãy một xương cẳng tay	212.000,00
1094	03.3847.0527	Nắn, bó bột gãy cổ xương cánh tay	335.000,00
1095	03.0330.2046	Điện mãng châm điều trị thoái hoá khớp	74.300,00
1096	11.0068.1137	Phẫu thuật chuyển vạt da tại chỗ điều trị bỏng sâu	3.601.000,00
1097	11.0036.1126	Ghép da tự thân mắt lưới (mesh graft) dưới 10% diện tích cơ thể ở người lớn	4.907.000,00
1098	10.0288.0583	Phẫu thuật điều trị nhiễm trùng vết mổ ngực	1.965.000,00
1099	16.0244.1067	Phẫu thuật điều trị gãy lồi cầu xương hàm dưới bằng nẹp vít tự tiêu	2.744.000,00
1100	23.0217.1605	Định lượng Glucose (dịch chọc dò)	12.900,00
1101	11.0015.1158	Rạch hoại tử bỏng giải thoát chèn ép	558.000,00
1102	08.0229.0227	Cấy chỉ điều trị tâm căn suy nhược	143.000,00
1103	18.0032.0069	Siêu âm Doppler tử cung, buồng trứng qua đường bụng	82.300,00
1104	10.0832.0344	Phẫu thuật điều trị hội chứng ống cổ tay	2.318.000,00
1105	03.0482.0230	Điện châm điều trị tổn thương gây liệt rễ, đám rối và dây thần kinh	67.300,00
1106	03.2264.0669	Làm lại thành âm đạo, tầng sinh môn	2.844.000,00
1107	08.0344.0271	Thuỷ châm điều trị phục hồi chức năng vận động ở trẻ bại não	66.100,00
1108	12.0280.0683	Cắt u nang buồng trứng xoắn	2.944.000,00
1109	03.0311.2046	Điện mãng châm điều trị tổn thương dây thần kinh V	74.300,00
1110	03.0315.0230	Điện mãng châm điều trị viêm thần kinh thị giác sau giai đoạn cấp	67.300,00
1111	03.1658.0779	Lấy dị vật giác mạc	862.000,00
1112	03.1951.1019	Điều trị răng sữa sâu ngà phục hồi bằng Amalgam	97.000,00
1113	03.0318.2046	Điện mãng châm điều trị giảm thính lực	74.300,00
1114	18.0144.0022	Chụp Xquang bàng quang trên xương mu	206.000,00
1115	08.0410.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng stress	65.500,00
1116	11.0034.1120	Ghép da tự thân mảnh lớn dưới 3% diện tích cơ thể ở trẻ em	2.818.000,00
1117	03.3646.0556	Cố định nẹp vít gãy trật khớp vai	3.750.000,00
1118	08.0241.0227	Cấy chỉ điều trị hội chứng thắt lưng- hông	143.000,00
1119	03.0337.2046	Điện mãng châm điều trị cơn đau quặn thận	74.300,00
1120	17.0006.0231	Điều trị bằng điện phân dẫn thuốc	45.400,00
1121	08.0288.0230	Điện châm điều trị chậm phát triển trí tuệ ở trẻ bại não	67.300,00
1122	03.1957.1033	Điều trị viêm loét niêm mạc miệng trẻ em	32.300,00
1123	01.0223.0211	Đặt ống thông hậu môn	82.100,00
1124	03.3710.0571	Phẫu thuật cắt bỏ ngón tay thừa	2.887.000,00

1125	03.3683.0534	Tháo khớp cổ tay	3.741.000,00
1126	03.0308.2046	Điện mãng châm điều trị đau nửa đầu	74.300,00
1127	27.0173.1196	Phẫu thuật nội soi khâu vết thương ruột non	2.167.000,00
1128	03.3830.0529	Nắn, bó bột gãy cổ xương đùi, vỡ ổ cối và trật khớp háng	624.000,00
1129	18.0067.0029	Chụp Xquang sọ thẳng/nghiêng	97.200,00
1130	10.0721.0556	Phẫu thuật KHX khớp giả xương đòn	3.750.000,00
1131	18.0140.0032	Chụp Xquang niệu đồ tĩnh mạch (UIV)	609.000,00
1132	03.3686.0571	Phẫu thuật gãy mỏm trên ròng rọc xương cánh tay	2.887.000,00
1133	03.3852.0521	Nắn, bó bột gãy một xương cẳng tay	335.000,00
1134	15.0054.0903	Lấy dị vật tai (gây mê/ gây tê)	155.000,00
1135	18.0071.0028	Chụp Xquang hốc mắt thẳng nghiêng	65.400,00
1136	08.0401.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm khứu giác	65.500,00
1137	15.0291.0985	Phẫu thuật rò sống mũi	7.175.000,00
1138	28.0138.0583	Phẫu thuật ghép mảnh nhỏ vành tai đứt rời	1.965.000,00
1139	03.2175.0996	Chích áp xe thành sau họng	729.000,00
1140	08.0342.0271	Thuỷ châm điều trị liệt do tổn thương đám rối cánh tay ở trẻ em	66.100,00
1141	11.0067.1111	Cắt hoại tử toàn lớp - khâu kín dưới 1% diện tích cơ thể ở trẻ em	3.274.000,00
1142	22.0005.1354	Thời gian thromboplastin một phần hoạt hoá (APTT: Activated Partial Thromboplastin Time), (Tên khác: TCK) bằng máy tự động	40.400,00
1143	03.3681.0534	Tháo khớp khuỷu	3.741.000,00
1144	03.1000.0923	Nội soi mũi họng cắt đốt bằng điện cao tần	673.000,00
1145	18.0017.0003	Siêu âm tiền liệt tuyến qua trực tràng	181.000,00
1146	01.0247.0118	Hạ thân nhiệt chỉ huy	2.212.000,00
1147	21.0085.0753	Đo khúc xạ giác mạc Javal	36.200,00
1148	03.0504.0230	Điện châm điều trị rối loạn cảm giác	67.300,00
1149	18.0225.0041	Chụp cắt lớp vi tính gan có dựng hình đường mật (từ 1-32 dãy)	632.000,00
1150	18.0111.0029	Chụp Xquang xương đùi thẳng nghiêng	97.200,00
1151	08.0306.0230	Điện châm điều trị lác cơ năng	67.300,00
1152	03.0334.0230	Điện mãng châm điều trị hội chứng vai gáy	67.300,00
1153	18.0089.0028	Chụp Xquang cột sống cổ C1-C2	65.400,00
1154	18.0140.0020	Chụp Xquang niệu đồ tĩnh mạch (UIV)	539.000,00
1155	01.0164.0210	Thông bàng quang	90.100,00
1156	13.0123.0654	Phẫu thuật cắt polip buồng tử cung (đường bụng, đường âm đạo)	3.668.000,00
1157	08.0320.0230	Điện châm điều trị liệt do viêm đa rễ, đa dây thần kinh	67.300,00
1158	08.0320.0230	Điện châm điều trị liệt do viêm đa rễ, đa dây thần kinh	67.300,00
1159	08.0120.2046	Điện mãng châm điều trị trĩ	74.300,00
1160	10.0408.0584	Phẫu thuật tràn dịch màng tinh hoàn	1.242.000,00
1161	27.0299.0485	Phẫu thuật nội soi cắt lách bán phần	4.390.000,00
1162	03.3728.0548	Kết xương đinh nẹp khối gãy trên lồi cầu, liên lồi cầu	3.985.000,00
1163	14.0188.0790	Phẫu thuật quặm tái phát	1.417.000,00
1164	03.0299.2046	Điện mãng châm điều trị bệnh lý các dây thần kinh	74.300,00
1165	03.3841.0527	Nắn, bó bột gẫy 1/3 trên thân xương cánh tay	335.000,00
1166	08.0022.0252	Sắc thuốc thang	12.500,00
1167	03.3869.0522	Nắn, bó bột gãy Monteggia	212.000,00

1168	08.0144.2046	Điện mãng châm điều trị viêm kết mạc	74.300,00
1169	18.0020.0001	Siêu âm thai (thai, nhau thai, nước ối)	43.900,00
1170	03.3722.0548	Phẫu thuật toác khớp mu	3.985.000,00
1171	24.0187.1637	Dengue virus IgM/IgG test nhanh	130.000,00
1172	03.3871.0532	Nắn, bó bột gẫy xương gót	144.000,00
1173	03.0554.0271	Thuỷ châm điều trị tổn thương dây thần kinh V	66.100,00
1174	03.0318.0230	Điện mãng châm điều trị giảm thính lực	67.300,00
1175	02.0305.0135	Nội soi thực quản - dạ dày - tá tràng không sinh thiết	244.000,00
1176	03.3377.0494	Phẫu thuật rò hậu môn thể đơn giản	2.562.000,00
1177	18.0138.0023	Chụp Xquang tử cung vòi trứng	371.000,00
1178	03.1940.1035	Trám bít hố rãnh với Composite quang trùng hợp	212.000,00
1179	12.0319.1190	Cắt u lành phần mềm đường kính trên 10cm	1.784.000,00
1180	03.3492.0421	Lấy sỏi niệu quản	4.098.000,00
1181	11.0075.1143	Phẫu thuật khoan đục xương, lấy bỏ xương chết trong điều trị bỏng sâu	3.661.000,00
1182	08.0296.0230	Điện châm điều trị liệt tứ chi do chấn thương cột sống	67.300,00
1183	08.0296.0230	Điện châm điều trị liệt tứ chi do chấn thương cột sống	67.300,00
1184	08.0296.0230	Điện châm điều trị liệt tứ chi do chấn thương cột sống	67.300,00
1185	11.0040.1129	Ghép da tự thân tem thư (post stam graft) dưới 10% diện tích cơ thể ở người lớn	3.907.000,00
1186	14.0203.0075	Cắt chỉ khâu da mi đơn giản	32.900,00
1187	03.0298.0230	Điện mãng châm điều trị liệt do bệnh của cơ	67.300,00
1188	18.0089.0029	Chụp Xquang cột sống cổ C1-C2	97.200,00
1189	03.3919.0400	Phẫu thuật lấy dị vật lồng ngực, ổ bụng	3.285.000,00
1190	03.3346.0663	Xử trí vết thương tầng sinh môn phức tạp	3.710.000,00
1191	03.2245.0216	Khâu vết thương phần mềm vùng đầu cổ	178.000,00
1192	10.0974.0551	Phẫu thuật gỡ dính gân duỗi	2.758.000,00
1193	03.1953.1035	Trám bít hố rãnh bằng Glassionomer Cement (GiC)	212.000,00
1194	06.0073.1589	Test nhanh phát hiện chất opiats trong nước tiểu	43.100,00
1195	18.0044.0001	Siêu âm phần mềm (da, tổ chức dưới da, cơ….)	43.900,00
1196	10.0984.0563	Phẫu thuật rút nẹp, dụng cụ kết hợp xương	1.731.000,00
1197	03.2148.0912	Nắn sống mũi sau chấn thương	2.672.000,00
1198	13.0092.0683	Phẫu thuật chửa ngoài tử cung không có choáng	2.944.000,00
1199	18.0094.0029	Chụp Xquang cột sống thắt lưng động, gập ưỡn	97.200,00
1200	09.9000.1894	Gây mê khác	699.000,00
1201	16.0333.1070	Phẫu thuật rạch dẫn lưu viêm tấy lan toả vùng hàm mặt	2.167.000,00
1202	16.0230.1010	Điều trị răng sữa viêm tuỷ có hồi phục	334.000,00
1203	03.0301.0230	Điện mãng châm điều trị đau thần kinh toạ	67.300,00
1204	15.0045.0910	Phẫu thuật cắt bỏ u nang vành tai/u bả đậu dái tai	834.000,00
1205	15.0045.0910	Phẫu thuật cắt bỏ u nang vành tai/u bả đậu dái tai	834.000,00
1206	27.0144.0451	Phẫu thuật nội soi khâu vết thương dạ dày	2.896.000,00
1207	18.0135.0025	Chụp Xquang đường dò	406.000,00
1208	18.0058.0069	Siêu âm Doppler tinh hoàn, mào tinh hoàn hai bên	82.300,00
1209	02.0306.0137	Nội soi đại tràng sigma không sinh thiết	305.000,00
1210	08.0249.0227	Cấy chỉ điều trị liệt dây thần kinh VII ngoại biên	143.000,00
1211	23.0187.1593	Định lượng Glucose (niệu)	13.900,00

1212	03.1691.0759	Đốt lông xiêu	47.900,00
1213	23.0219.1494	Định lượng Protein (dịch chọc dò)	21.500,00
1214	03.0346.0230	Điện mãng châm điều trị rối loạn thần kinh chức năng sau chấn thương sọ não	67.300,00
1215	03.0339.0230	Điện mãng châm điều trị rối loạn đại, tiểu tiện	67.300,00
1216	22.0280.1269	Định nhóm máu hệ ABO (Kỹ thuật phiến đá)	39.100,00
1217	03.1664.0772	Khâu phục hồi bờ mi	693.000,00
1218	21.0079.0801	Nghiệm pháp phát hiện glocom	107.000,00
1219	03.2952.1136	Phẫu thuật tái tạo tổn khuyết da bằng vạt có cuống	4.770.000,00
1220	03.3798.0571	Tháo đốt bàn	2.887.000,00
1221	12.0064.1046	Cắt nang vùng sàn miệng	2.777.000,00
1222	08.0411.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị thiểu năng tuần hoàn não mạn tính	65.500,00
1223	10.0386.0435	Cắt bỏ tinh hoàn lạc chỗ	2.321.000,00
1224	08.0461.0228	Cứu điều trị đau vai gáy cấp thể hàn	35.500,00
1225	15.0052.0993	Bơm hơi vòi nhĩ	115.000,00
1226	03.2119.0505	Chích nhọt ống tai ngoài	186.000,00
1227	17.0066.0268	Tập với dụng cụ quay khớp vai	29.000,00
1228	13.0070.0681	Phẫu thuật mở bụng cắt tử cung bán phần	3.876.000,00
1229	10.0357.0436	Dẫn lưu áp xe khoang Retzius	1.751.000,00
1230	16.0235.1019	Điều trị răng sữa sâu ngà phục hồi bằng Amalgam	97.000,00
1231	03.3843.0527	Nắn, bó bột gẫy 1/3 dưới thân xương cánh tay	335.000,00
1232	10.0299.0421	Lấy sỏi thận bệnh lý, thận móng ngựa, thận đa nang	4.098.000,00
1233	17.0056.0267	Tập vận động có kháng trở	46.900,00
1234	03.3388.0489	Phẫu thuật cắt u nang mạc treo ruột không cắt ruột	4.670.000,00
1235	13.0017.0652	Phẫu thuật cắt lọc vết mổ, khâu lại tử cung sau mổ lấy thai	4.585.000,00
1236	15.0223.0879	Chích áp xe thành sau họng gây tê/gây mê	263.000,00
1237	23.0036.1474	Định lượng Calcitonin [Máu]	134.000,00
1238	03.0548.0271	Thuỷ châm điều trị động kinh	66.100,00
1239	03.3826.0075	Thay băng, cắt chỉ vết mổ	32.900,00
1240	08.0409.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị mất ngủ	65.500,00
1241	27.0421.0687	Phẫu thuật nội soi bóc u xơ tử cung	6.116.000,00
1242	27.0172.0464	Phẫu thuật nội soi khâu thủng ruột non	2.664.000,00
1243	03.0495.0230	Điện châm điều trị rối loạn cảm giác đầu chi	67.300,00
1244	23.0228.1483	Định lượng CRP	53.800,00
1245	03.3763.0559	Phẫu thuật co gân Achille	2.963.000,00
1246	18.0086.0028	Chụp Xquang cột sống cổ thẳng nghiêng	65.400,00
1247	18.0086.0028	Chụp Xquang cột sống cổ thẳng nghiêng	65.400,00
1248	03.0300.0230	Điện mãng châm điều trị teo cơ	67.300,00
1249	21.0076.0752	Đo độ lồi mắt bằng thước đo Hertel	54.800,00
1250	13.0082.0689	Phẫu thuật nội soi cắt u nang buồng trứng kèm triệt sản	5.071.000,00
1251	03.1562.0821	Phẫu thuật lấy thể thủy tinh ngoài bao ± 1OL	1.812.000,00
1252	18.0099.0028	Chụp Xquang xương đòn thẳng hoặc chếch	65.400,00
1253	13.0155.0334	Cắt, đốt sùi mào gà âm hộ, âm đạo, tầng sinh môn	682.000,00
1254	18.0071.0029	Chụp Xquang hốc mắt thẳng nghiêng	97.200,00
1255	03.0297.2046	Điện mãng châm điều trị liệt nửa người	74.300,00

1256	10.0371.0436	Dẫn lưu viêm tấy khung chậu do rò nước tiểu	1.751.000,00
1257	18.0086.0029	Chụp Xquang cột sống cổ thẳng nghiêng	97.200,00
1258	03.3859.0530	Nắn, bó bột gãy cổ xương đùi	344.000,00
1259	03.2725.0681	Cắt toàn bộ tử cung, đường bụng	3.876.000,00
1260	01.0160.0210	Đặt ống thông dẫn lưu bàng quang	90.100,00
1261	02.0111.1798	Nghiệm pháp Atropin	198.000,00
1262	10.1031.0514	Nắn, bó bột trật khớp cổ chân	159.000,00
1263	23.0032.1468	Định lượng CA^{125} (cancer antigen 125) [Máu]	139.000,00
1264	17.0047.0268	Tập lên, xuống cầu thang	29.000,00
1265	18.0045.0004	Siêu âm Doppler động mạch, tĩnh mạch chi dưới	222.000,00
1266	13.0160.0606	Chọc dò túi cùng Douglas	280.000,00
1267	16.0232.1016	Điều trị tuỷ răng sữa	271.000,00
1268	08.0266.0227	Cấy chỉ điều trị viêm quanh khớp vai	143.000,00
1269	12.0006.1044	Cắt các loại u vùng mặt có đường kính dưới 5 cm	705.000,00
1270	22.0142.1304	Máu lắng (bằng phương pháp thủ công)	23.100,00
1271	03.3758.0556	Đóng đinh xương chày mở	3.750.000,00
1272	10.0347.0424	Cắt bàng quang, đưa niệu quản ra ngoài da	5.305.000,00
1273	22.0150.1594	Xét nghiệm tế bào trong nước tiểu (bằng máy tự động)	43.100,00
1274	10.0893.0573	Chuyển vạt da cân - cơ cuống mạch liền	3.325.000,00
1275	03.3314.0456	Phẫu thuật điều trị tắc ruột do dính/dây chằng có cắt nối ruột	4.293.000,00
1276	16.0034.1038	Phẫu thuật vạt điều trị túi quanh răng	820.000,00
1277	03.1858.1015	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội	925.000,00
1278	03.3732.0556	Đặt đinh nẹp gãy xương đùi (xuôi dòng)	3.750.000,00
1279	23.0193.1589	Định tính Opiate (test nhanh) [niệu]	43.100,00
1280	03.1859.1015	Điều trị tuỷ răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội có sử dụng châm xoay cầm tay	925.000,00
1281	27.0371.0418	Phẫu thuật nội soi sau phúc mạc lấy sỏi niệu quản	4.027.000,00
1282	03.0313.2046	Điện mãng châm điều trị bệnh hố mắt	74.300,00
1283	03.1670.0770	Khâu lại mép mổ giác mạc, củng mạc	764.000,00
1284	14.0197.0855	Bơm thông lệ đạo	59.400,00
1285	14.0193.0856	Tiêm dưới kết mạc	47.500,00
1286	23.0041.1506	Định lượng Cholesterol toàn phần (máu)	26.900,00
1287	03.0538.0271	Thuỷ châm điều trị đau thần kinh toạ	66.100,00
1288	18.0122.0028	Chụp Xquang khớp ức đòn thẳng chếch	65.400,00
1289	03.0271.2045	Từ châm	72.300,00
1290	03.0550.0271	Thuỷ châm điều trị mất ngủ	66.100,00
1291	16.0072.1018	Phục hồi cổ răng bằng Composite	337.000,00
1292	13.0158.0634	Nạo hút thai trứng	772.000,00
1293	13.0149.0624	Khâu rách cùng đồ âm đạo	1.898.000,00
1294	08.0278.0230	Điện châm điều trị hội chứng tiền đình	67.300,00
1295	08.0278.0230	Điện châm điều trị hội chứng tiền đình	67.300,00
1296	03.3305.0456	Phẫu thuật điều trị còn ống rốn tràng, túi thừa Meckel không biến chứng	4.293.000,00
1297	03.3482.0464	Dẫn lưu đài bể thận qua da	2.664.000,00
1298	18.0085.0028	Chụp Xquang mỏm trâm	65.400,00

1299	11.0115.1137	Kỹ thuật tạo vạt da tại chỗ điều trị sẹo bỏng	3.601.000,00
1300	13.0090.0689	Phẫu thuật nội soi thai ngoài tử cung chưa vỡ	5.071.000,00
1301	27.0167.1196	Phẫu thuật nội soi khâu vết thương tá tràng	2.167.000,00
1302	08.0246.0227	Cấy chỉ điều trị hội chứng vai gáy	143.000,00
1303	18.0092.0028	Chụp Xquang cột sống thắt lưng chếch hai bên	65.400,00
1304	18.0092.0028	Chụp Xquang cột sống thắt lưng chếch hai bên	65.400,00
1305	14.0091.0859	Cắt u hậu phòng	2.110.000,00
1306	13.0081.0689	Phẫu thuật nội soi cắt u nang buồng trứng, nang cạnh vòi tử cung	5.071.000,00
1307	12.0322.1191	Cắt u nang bao hoạt dịch (cổ tay, khoeo chân, cổ chân)	1.206.000,00
1308	21.0075.0751	Đo biên độ điều tiết	63.800,00
1309	10.0025.0372	Phẫu thuật chọc hút áp xe não, bán cầu đại não	6.843.000,00
1310	11.0065.1111	Cắt hoại tử toàn lớp - khâu kín dưới 3% diện tích cơ thể ở người lớn	3.274.000,00
1311	10.0782.0556	Phẫu thuật KHX gãy đầu dưới xương chày (Pilon)	3.750.000,00
1312	03.1680.0790	Mổ quặm bẩm sinh	1.417.000,00
1313	03.3851.0521	Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới hai xương cẳng tay	335.000,00
1314	10.0313.0104	Dẫn lưu đài bể thận qua da	917.000,00
1315	03.3311.0458	Phẫu thuật điều trị xoắn ruột	4.629.000,00
1316	03.3830.0530	Nắn, bó bột gãy cổ xương đùi, vỡ ổ cối và trật khớp háng	344.000,00
1317	11.0046.1125	Ghép da tự thân mảnh siêu nhỏ (micro skin graft) dưới 5% diện tích cơ thể ở trẻ em	3.700.000,00
1318	03.3849.0521	Nắn, bó bột gãy 1/3 trên hai xương cẳng tay	335.000,00
1319	03.2029.1066	Phẫu thuậtkết hợp xương điều trị gãy xương gò má - cung tiếp bằng nẹp vít hợp kim	2.944.000,00
1320	18.0113.0028	Chụp Xquang xương bánh chè và khớp đùi bánh chè	65.400,00
1321	08.0126.2046	Điện mãng châm điều trị đái dầm	74.300,00
1322	14.0192.0075	Cắt chỉ khâu giác mạc	32.900,00
1323	03.0346.2046	Điện mãng châm điều trị rối loạn thần kinh chức năng sau chấn thương sọ não	74.300,00
1324	01.0285.1349	Xét nghiệm đông máu nhanh tại giường	12.600,00
1325	08.0457.0228	Cứu điều trị liệt chi trên thể hàn	35.500,00
1326	16.0052.1013	Điều trị tuỷ răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội có sử dụng trâm xoay cầm tay	795.000,00
1327	03.2061.1065	Phẫu thuật điều trị đa chấn thương vùng hàm mặt	4.140.000,00
1328	03.3865.0526	Nắn, bó bột gãy 1/3 giữa hai xương cẳng chân	254.000,00
1329	10.0003.0386	Phẫu thuật vết thương sọ não (có rách màng não)	5.383.000,00
1330	03.3384.0492	Phẫu thuật thoát vị khó: đùi, bịt	3.258.000,00
1331	18.0219.0040	Chụp cắt lớp vi tính tầng trên ổ bụng thường quy (gồm: chụp Cắt lớp vi tính gan-mật, tụy, lách, dạ dày-tá tràng.v.v.) (từ 1-32 dãy)	522.000,00
1332	18.0192.0041	Chụp cắt lớp vi tính lồng ngực có tiêm thuốc cản quang (từ 1- 32 dãy)	632.000,00
1333	10.0372.0436	Phẫu thuật áp xe tuyến tiền liệt	1.751.000,00
1334	03.3846.0515	Nắn, bó bột bong sụn tiếp khớp khuỷu, khớp cổ tay	399.000,00
1335	08.0285.0230	Điện châm điều trị phục hồi chức năng cho trẻ bại liệt	67.300,00
1336	03.2181.0995	Chích áp xe quanh Amidan	729.000,00
1337	08.0285.0230	Điện châm điều trị phục hồi chức năng cho trẻ bại liệt	67.300,00
1338	10.0961.0575	Phẫu thuật vá da diện tích từ 5-10cm²	2.790.000,00
1339	23.0112.1506	Định lượng LDL - C (Low density lipoprotein Cholesterol) [Máu]	26.900,00
1340	08.0132.2046	Điện mãng châm điều trị huyết áp thấp	74.300,00
1341	03.1690.0075	Cắt chỉ khâu kết mạc	32.900,00

1342	14.0084.0836	Cắt u mi cả bề dày không ghép	724.000,00
1343	02.0243.0077	Chọc tháo dịch ổ bụng điều trị	137.000,00
1344	03.3821.0216	Cắt lọc tổ chức hoại tử hoặc cắt lọc vết thương đơn giản	178.000,00
1345	11.0069.1137	Phẫu thuật chuyển vạt da kiểu Ý điều trị bỏng sâu	3.601.000,00
1346	03.2152.0867	Bẻ cuốn dưới	133.000,00
1347	14.0111.0075	Cắt chỉ sau phẫu thuật lác	32.900,00
1348	08.0378.0271	Thuỷ châm điều trị đau lưng	66.100,00
1349	10.0765.0556	Phẫu thuật KHX gãy thân xương đùi	3.750.000,00
1350	03.2451.1049	Cắt u phần mềm vùng cổ	2.627.000,00
1351	03.0303.0230	Điện mãng châm điều trị chứng nói ngọng, nói lắp	67.300,00
1352	08.0454.0228	Cứu điều trị ngoại cảm phong hàn	35.500,00
1353	03.1841.1018	Phục hồi cổ răng bằng Composite có sử dụng Laser	337.000,00
1354	20.0013.0933	Nội soi tai mũi họng	104.000,00
1355	03.0287.0222	Bó thuốc	50.500,00
1356	16.0050.1012	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội	565.000,00
1357	03.2455.1045	Cắt u da đầu lành, đường kính từ5 cm trở lên	1.126.000,00
1358	18.0191.0040	Chụp cắt lớp vi tính lồng ngực không tiêm thuốc cản quang (từ 1- 32 dãy)	522.000,00
1359	16.0051.1012	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy	565.000,00
1360	23.0162.1570	Định lượng TSH (Thyroid Stimulating hormone) [Máu]	59.200,00
1361	18.0161.0040	Chụp CLVT hàm mặt có dựng hình 3D (từ 1-32 dãy)	522.000,00
1362	10.1004.0528	Nắn, bó bột gãy 1/3 trên hai xương cẳng tay	254.000,00
1363	01.0267.0205	Thay băng cho các vết thương hoại tử rộng (một lần)	240.000,00
1364	15.0140.0916	Nhét bấc mũi sau	116.000,00
1365	03.3826.0203	Thay băng, cắt chỉ vết mổ	134.000,00
1366	03.0314.0230	Điện mãng châm điều trị viêm kết mạc	67.300,00
1367	03.3839.0517	Nắn, bó bột trật khớp vai	319.000,00
1368	18.0141.0032	Chụp Xquang bể thận-niệu quản xuôi dòng	609.000,00
1369	13.0003.0674	Phẫu thuật lấy thai trên người bệnh có sẹo mổ bụng cũ phức tạp	4.027.000,00
1370	18.0121.0029	Chụp Xquang xương ức thẳng, nghiêng	97.200,00
1371	03.2531.1060	Cắt bỏ u lành tính vùng tuyến nước bọt mang tai hoặc dưới hàm trên 5 cm	3.144.000,00
1372	24.0268.1674	Trứng giun soi tập trung	41.700,00
1373	03.3843.0528	Nắn, bó bột gẫy 1/3 dưới thân xương cánh tay	254.000,00
1374	11.0100.0111	Hút áp lực âm (VAC) liên tục trong 24h điều trị vết thương, vết bỏng	185.000,00
1375	11.0100.0111	Hút áp lực âm (VAC) liên tục trong 24h điều trị vết thương, vết bỏng	185.000,00
1376	08.0419.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng tiền đình	65.500,00
1377	10.1015.0511	Nắn, cố định trật khớp háng không chỉ định phẫu thuật	644.000,00
1378	01.0055.0114	Hút đờm qua ống nội khí quản/canuyn mở khí quản bằng ống thông một lần ở người bệnh có thở máy (một lần hút)	11.100,00
1379	03.2758.0558	Cắt u xương, sụn	3.746.000,00
1380	10.0740.0556	Phẫu thuật KHX gãy xương quay kèm trật khớp quay trụ dưới	3.750.000,00
1381	24.0130.1645	HBeAg test nhanh	59.700,00
1382	13.0157.0619	Hút buồng tử cung do rong kinh, rong huyết	204.000,00
1383	03.3787.0556	Đặt nẹp vít trong gãy trật xương chêm	3.750.000,00
1384	18.0076.0028	Chụp Xquang hố yên thẳng hoặc nghiêng	65.400,00

1385	03.0494.0230	Điện châm điều trị thất ngôn	67.300,00
1386	08.0330.0271	Thuỷ châm điều trị liệt nửa người do tai biến mạch máu não	66.100,00
1387	03.2367.0112	Chọc dịch khớp	114.000,00
1388	10.0870.0556	Phẫu thuật kết hợp xương gãy xương đốt bàn và đốt ngón chân	3.750.000,00
1389	08.0238.0227	Cấy chỉ điều trị liệt do tổn thương đám rối cánh tay ở trẻ em	143.000,00
1390	03.2182.0895	Đốt nhiệt họng hạt	79.100,00
1391	03.3688.0556	Phẫu thuật cố định nẹp vít gãy hai xương cẳng tay	3.750.000,00
1392	03.3648.0534	Tháo khớp vai	3.741.000,00
1393	01.0175.0196	Thận nhân tạo thường qui	556.000,00
1394	16.0222.1035	Trám bít hố rãnh với GlassIonomer Cement quang trùng hợp	212.000,00
1395	03.0321.2046	Điện mãng châm điều trị tăng huyết áp	74.300,00
1396	27.0356.0418	Phẫu thuật nội soi ổ bụng lấy sỏi bể thận	4.027.000,00
1397	18.0082.0028	Chụp Xquang răng cánh cắn (Bite wing)	65.400,00
1398	10.1019.0526	Nắn, bó bột gãy 1/3 trên hai xương cẳng chân	254.000,00
1399	10.0401.0583	Cắt dương vật không vét hạch, cắt một nửa dương vật	1.965.000,00
1400	03.2064.1079	Phẫu thuật lấy dị vật vùng hàm mặt	2.461.000,00
1401	14.0079.0827	Tái tạo lệ quản kết hợp khâu mi	1.512.000,00
1402	01.0136.0209	Thông khí nhân tạo xâm nhập phương thức SiMV [giờ theo thực tế]	559.000,00
1403	27.0207.0459	Phẫu thuật nội soi khâu thủng đại tràng	2.561.000,00
1404	22.0143.1303	Máu lắng (bằng máy tự động)	34.600,00
1405	18.0126.0026	Chụp Xquang tuyến vú	94.200,00
1406	03.3818.0218	Khâu lại da vết phẫu thuật sau nhiễm khuẩn	257.000,00
1407	17.0044.0268	Tập đi với gậy	29.000,00
1408	18.0102.0028	Chụp Xquang xương bả vai thẳng nghiêng	65.400,00
1409	03.3731.0556	Phẫu thuật vỡ trần ổ khớp háng	3.750.000,00
1410	08.0303.0230	Điện châm điều trị đau hố mắt	67.300,00
1411	03.3894.0573	Chuyểnxoay vạt da, cơ ghép có cuống mạch liềnkhông nối	3.325.000,00
1412	08.0316.0230	Điện châm điều trị liệt do tổn thương đám rối dây thần kinh	67.300,00
1413	08.0402.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt do bệnh của cơ	65.500,00
1414	08.0316.0230	Điện châm điều trị liệt do tổn thương đám rối dây thần kinh	67.300,00
1415	15.0155.0958	Phẫu thuật nạo V.A nội soi	2.814.000,00
1416	03.3386.0686	Phẫu thuật điều trị viêm phúc mạc tiên phát	4.289.000,00
1417	03.0313.0230	Điện mãng châm điều trị bệnh hố mắt	67.300,00
1418	03.2443.1045	Cắt u máu dưới da đầu có đường kính 5 đến 10 cm	1.126.000,00
1419	27.0436.0690	Cắt u buồng trứng + tử cung qua nội soi	5.914.000,00
1420	03.3606.0156	Nong niệu đạo	241.000,00
1421	15.0134.0913	Nâng xương chính mũi sau chấn thương	1.277.000,00
1422	24.0320.1720	Vi nấm test nhanh	238.000,00
1423	08.0146.2046	Điện mãng châm điều trị	74.300,00
1424	14.0044.0833	Phẫu thuật lấy thể thủy tinh ngoài bao có hoặc không đặt IOL	1.634.000,00
1425	10.0008.0370	Phẫu thuật lấy máu tụ dưới màng cứng cấp tính	5.081.000,00
1426	03.0076.0114	Hút đờm khí phế quản ở người bệnh sau đặt nội khí quản, mở khí quản, thở máy.	11.100,00
1427	08.0298.0230	Điện châm điều trị hội chứng ngoại tháp	67.300,00
1428	16.0238.1029	Nhổ răng sữa	37.300,00

1429	03.3083.0576	Cắt lọc, khâu vết thương rách da đầu	2.598.000,00
1430	10.0995.0517	Nắn, bó bột trật khớp vai	319.000,00
1431	03.3298.0465	Khâu lỗ thủng dạ dày, tá tràng đơn thuần	3.579.000,00
1432	03.0333.0230	Điện mãng châm điều trị viêm quanh khớp vai	67.300,00
1433	10.1002.0528	Nắn, bó bột gãy cổ xương cánh tay	254.000,00
1434	08.0230.0227	Cấy chỉ điều trị viêm mũi dị ứng	143.000,00
1435	18.0096.0028	Chụp Xquang cột sống cùng cụt thẳng nghiêng	65.400,00
1436	13.0004.0675	Phẫu thuật lấy thai trên người bệnh mắc bệnh toàn thân (tim, thận, gan, huyết học, nội tiết...)	4.307.000,00
1437	14.0176.0771	Khâu giác mạc	1.112.000,00
1438	17.0011.0237	Điều trị bằng tia hồng ngoại	35.200,00
1439	18.0119.0028	Chụp Xquang ngực thẳng	65.400,00
1440	03.0288.0228	Chườm ngải	35.500,00
1441	02.0242.0077	Chọc dò dịch ổ bụng xét nghiệm	137.000,00
1442	03.1634.0805	Cắt củng mạc sâu đơn thuần	1.104.000,00
1443	03.0329.2046	Điện mãng châm điều trị viêm khớp dạng thấp	74.300,00
1444	03.4068.0451	Phẫu thuật nội soi khâu thủng dạ dày	2.896.000,00
1445	11.0019.1102	Cắt bỏ hoại tử tiếp tuyến bỏng sâu dưới 5% diện tích cơ thể ở người lớn	2.269.000,00
1446	08.0280.0230	Điện châm điều trị thiểu năng tuần hoàn não mạn tính	67.300,00
1447	08.0280.0230	Điện châm điều trị thiểu năng tuần hoàn não mạn tính	67.300,00
1448	10.0453.0464	Nối vị tràng	2.664.000,00
1449	22.0138.1362	Tìm ký sinh trùng sốt rét trong máu (bằng phương pháp thủ công)	36.900,00
1450	16.0035.1023	Phẫu thuật nạo túi lợi	74.000,00
1451	14.0070.0850	Tách dính mi cầu, ghép kết mạc rời hoặc màng ối	2.223.000,00
1452	03.0289.0224	Hào châm	65.300,00
1453	15.0234.0925	Nội soi thực quản ống cứng lấy dị vật gây tê/gây mê	703.000,00
1454	03.1800.1036	Phẫu thuật nhổ răng lạc chỗ	337.000,00
1455	03.3313.0455	Phẫu thuật điều trị tắc ruột do dính/dây chằng không cắt nối ruột	2.498.000,00
1456	10.1024.0520	Nắn, bó bột gãy xương ngón chân	162.000,00
1457	08.0293.0230	Điện châm điều trị bí đái cơ năng	67.300,00
1458	08.0293.0230	Điện châm điều trị bí đái cơ năng	67.300,00
1459	03.3306.0456	Phẫu thuật điều trị viêm/chảy máu túi thừa Meckel	4.293.000,00
1460	03.3429.0474	Phẫu thuật điều trị áp xe gan do giun, mở ống mật chủ lấy giun	4.499.000,00
1461	08.0336.0271	Thuỷ châm điều trị bệnh viêm mũi dị ứng	66.100,00
1462	14.0166.0778	Lấy dị vật giác mạc sâu	82.100,00
1463	23.0181.1475	Định lượng Catecholamin (niệu)	215.000,00
1464	10.0009.0370	Phẫu thuật lấy màu tụ dưới màng cứng mạn tính một bên	5.081.000,00
1465	23.0173.1575	Định tính Amphetamin (test nhanh) [niệu]	43.100,00
1466	13.0175.0591	Bóc nhân xơ vú	984.000,00
1467	15.0144.0906	Nội soi lấy dị vật mũi gây tê/gây mê	673.000,00
1468	14.0197.0854	Bơm thông lệ đạo	94.400,00
1469	09.0123.0898	Khí dung đường thở ở bệnh nhân nặng	20.400,00
1470	03.3869.0521	Nắn, bó bột gãy Monteggia	335.000,00
1471	14.0176.0770	Khâu giác mạc	764.000,00

1472	13.0018.0625	Khâu tử cung do nạo thủng	2.782.000,00
1473	15.0147.1006	Hút rửa mũi, xoang sau mổ	140.000,00
1474	03.2117.0902	Lấy dị vật tai	514.000,00
1475	10.0013.0386	Phẫu thuật xử lý vết thương xoang hơi trán	5.383.000,00
1476	08.0301.0230	Điện châm điều trị liệt chi trên	67.300,00
1477	08.0301.0230	Điện châm điều trị liệt chi trên	67.300,00
1478	11.0061.1142	Phẫu thuật ghép da dày tự thân kiểu wolf- krause dưới 3% diện tích cơ thể ở người lớn điều trị bỏng sâu	4.288.000,00
1479	03.3304.0458	Phẫu thuật điều trị xoắn trung tràng	4.629.000,00
1480	14.0188.0788	Phẫu thuật quặm tái phát	1.235.000,00
1481	16.0201.1028	Phẫu thuật nhổ răng khôn mọc lệch có cắt thân	342.000,00
1482	03.2181.0878	Chích áp xe quanh Amidan	263.000,00
1483	03.2390.0212	Tiêm tĩnh mạch	11.400,00
1484	03.0167.0103	Đặt ống thông dạ dày	90.100,00
1485	10.0319.0436	Dẫn lưu viêm tấy quanh thận, áp xe thận	1.751.000,00
1486	03.3901.0563	Rút đinh các loại	1.731.000,00
1487	03.0305.2046	Điện mãng châm điều trị động kinh cục bộ	74.300,00
1488	20.0073.0136	Nội soi đại, trực tràng có thể sinh thiết	408.000,00
1489	01.0158.0074	Cấp cứu ngừng tuần hoàn hô hấp cơ bản	479.000,00
1490	01.0158.0074	Cấp cứu ngừng tuần hoàn hô hấp cơ bản	479.000,00
1491	12.0091.0910	Cắt u mỡ, u bã đậu vùng hàm mặt đường kính trên 5 cm	834.000,00
1492	03.0300.2046	Điện mãng châm điều trị teo cơ	74.300,00
1493	15.0149.0870	Phẫu thuật cắt Amidan gây mê	1.085.000,00
1494	10.0169.0401	Phẫu thuật điều trị vết thương - chấn thương mạch chậu	12.653.000,00
1495	15.0218.0899	Bơm thuốc thanh quản	20.500,00
1496	22.0279.1269	Định nhóm máu hệ ABO (Kỹ thuật ống nghiệm)	39.100,00
1497	24.0321.1674	Vi nấm nhuộm soi	41.700,00
1498	08.0156.2046	Điện mãng châm điều trị giảm đau do thoái hóa khớp	74.300,00
1499	16.0068.1031	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng Composite	247.000,00
1500	16.0068.1031	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng Composite	247.000,00
1501	13.0199.0211	Đặt sonde hậu môn sơ sinh	82.100,00
1502	08.0430.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau lưng	65.500,00
1503	20.0083.0104	Đặt ống thông niệu quản qua nội soi (sond JJ)	917.000,00
1504	10.0567.0584	Cắt u lành tính ống hậu môn (u cơ, polyp…)	1.242.000,00
1505	08.0299.0230	Điện châm điều trị khàn tiếng	67.300,00
1506	08.0299.0230	Điện châm điều trị khàn tiếng	67.300,00
1507	03.1956.1029	Nhổ chân răng sữa	37.300,00
1508	18.0081.2001	Chụp Xquang răng cận chóp (Periapical)	13.100,00
1509	03.3304.0455	Phẫu thuật điều trị xoắn trung tràng	2.498.000,00
1510	13.0088.0689	Phẫu thuật nội soi thai ngoài tử cung vỡ	5.071.000,00
1511	23.0020.1493	Đo hoạt độ AST (GOT) [Máu]	21.500,00
1512	03.3847.0528	Nắn, bó bột gãy cổ xương cánh tay	254.000,00
1513	21.0040.1777	Ghi điện não đồ thông thường	64.300,00
1514	03.0310.2046	Điện mãng châm điều trị tổn thương dây, rễ và đám rối thần kinh	74.300,00

1515	03.3725.0556	Đóng đinh xương đùi mở, ngược dòng	3.750.000,00
1516	03.0317.0230	Điện mãng châm điều trị hội chứng tiền đình	67.300,00
1517	08.0292.0230	Điện châm điều trị rối loạn tiểu tiện	67.300,00
1518	03.3868.0526	Nắn, bó bột gãy Dupuytren	254.000,00
1519	03.0533.0271	Thuỷ châm điều trị liệt chi trên	66.100,00
1520	16.0070.1031	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng GlassIonomer Cement	247.000,00
1521	10.0792.0556	Phẫu thuật KHX gãy nền đốt bàn ngón 5 (bàn chân)	3.750.000,00
1522	13.0144.0721	Thủ thuật xoắn polip cổ tử cung, âm đạo	388.000,00
1523	05.0069.0343	Phẫu thuật điều trị móng cuộn, móng quặp	752.000,00
1524	08.0140.2046	Điện mãng châm điều trị khàn tiếng	74.300,00
1525	03.1581.0781	Lấy dị vật hốc mắt	893.000,00
1526	10.0171.0581	Phẫu thuật điều trị vết thương mạch đốt sống	4.728.000,00
1527	03.3068.0370	Lấy máu tụ trong sọ, ngoài màng cứng, dưới màng cứng, trong não	5.081.000,00
1528	03.1657.0823	Phẫu thuật mộng đơn thuần	870.000,00
1529	10.0719.0556	Phẫu thuật KHX gãy xương đòn	3.750.000,00
1530	03.1683.0857	Tiêm cạnh nhãn cầu	47.500,00
1531	12.0320.1190	Cắt u lành phần mềm đường kính dưới 10cm	1.784.000,00
1532	03.2067.1043	Phẫu thuật lấy sỏi ống Wharton tuyến dưới hàm	1.014.000,00
1533	16.0206.1026	Nhổ răng thừa	207.000,00
1534	03.3803.0559	Nối gân gấp	2.963.000,00
1535	13.0192.0103	Đặt ống thông dạ dày (hút dịch hoặc nuôi dưỡng) sơ sinh	90.100,00
1536	16.0046.1014	Điều trị tủy răng có sử dụng Laser và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội	422.000,00
1537	15.0112.0970	Phẫu thuật chỉnh hình vách ngăn	3.188.000,00
1538	03.3826.0205	Thay băng, cắt chỉ vết mổ	240.000,00
1539	13.0237.0620	Hút thai dưới siêu âm	456.000,00
1540	03.0470.0230	Điện châm điều trị chứng ù tai	67.300,00
1541	08.0013.0238	Kéo nắn cột sống cổ	45.300,00
1542	15.0259.0999	Phẫu thuật chấn thương mạch máu vùng cổ	3.424.000,00
1543	08.0417.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị lác cơ năng	65.500,00
1544	18.0007.0001	Siêu âm qua thóp	43.900,00
1545	15.0256.0572	Phẫu thuật khâu nối thần kinh ngoại biên vùng mặt cổ	2.973.000,00
1546	02.0313.0159	Rửa dạ dày cấp cứu	119.000,00
1547	18.0018.0001	Siêu âm tử cung phần phụ	43.900,00
1548	23.0213.1494	Định lượng Amylase (dịch)	21.500,00
1549	03.3590.0492	Phẫu thuật thoát vị đùi đùi nghẹt	3.258.000,00
1550	23.0084.1506	Định lượng HDL-C (High density lipoprotein Cholesterol) [Máu]	26.900,00
1551	18.0069.0028	Chụp Xquang mặt thấp hoặc mặt cao	65.400,00
1552	10.0973.0551	Phẫu thuật gỡ dính gân gấp	2.758.000,00
1553	13.0077.0689	Phẫu thuật nội soi bóc u lạc nội mạc tử cung	5.071.000,00
1554	13.0005.0675	Phẫu thuật lấy thai do bệnh lý sản khoa (rau tiền đạo, rau bong non, tiền sản giật, sản giật...)	4.307.000,00
1555	08.0250.0227	Cấy chỉ điều trị thiểu năng tuần hoàn não mạn tính	143.000,00
1556	03.1858.1013	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội	795.000,00
1557	03.0481.0230	Điện châm điều trị thiếu máu não mạn tính	67.300,00
1558	15.0215.0895	Đốt họng hạt bằng nhiệt	79.100,00

1559	03.3378.0494	Thắt trĩ có kèm bóc tách, cắt một bó trĩ	2.562.000,00
1560	16.0269.1068	Phẫu thuật điều trị gãy xương hàm dưới bằng nẹp vít hợp kim	2.644.000,00
1561	23.0033.1470	Định lượng CA 19 - 9 (Carbohydrate Antigen 19-9) [Máu]	139.000,00
1562	03.0335.2046	Điện mãng châm điều trị chứng tic	74.300,00
1563	03.3849.0522	Nắn, bó bột gãy 1/3 trên hai xương cẳng tay	212.000,00
1564	24.0121.1647	HBsAg định lượng	471.000,00
1565	22.0161.1292	Định lượng huyết sắc tố (hemoglobin) bằng quang kế	30.000,00
1566	18.0010.0069	Siêu âm Doppler u tuyến, hạch vùng cổ	82.300,00
1567	03.3077.0572	Khâu nối dây thần kinh ngoại biên	2.973.000,00
1568	15.0050.0994	Chích rạch màng nhĩ	61.200,00
1569	14.0065.0809	Phẫu thuật mộng có ghép (kết mạc rời tự thân, màng ối...) có hoặc không áp thuốc chống chuyển hoá	963.000,00
1570	17.0042.0268	Tập đi với khung tập đi	29.000,00
1571	10.0002.0386	Phẫu thuật vỡ lún xương sọ hở	5.383.000,00
1572	03.3402.0491	Mở bụng thăm dò	2.514.000,00
1573	23.0075.1494	Định lượng Glucose [Máu]	21.500,00
1574	18.0255.0040	Chụp cắt lớp vi tính cột sống cổ không tiêm thuốc cản quang (từ 1- 32 dãy)	522.000,00
1575	27.0174.0457	Phẫu thuật nội soi khâu thủng ruột non + đưa ruột non ra da trên dòng	4.241.000,00
1576	13.0027.0617	Forceps	952.000,00
1577	27.0142.0451	Phẫu thuật nội soi khâu thủng dạ dày	2.896.000,00
1578	10.0772.0548	Phẫu thuật KHX gãy bánh chè	3.985.000,00
1579	03.3608.0505	Dẫn lưu áp xe bìu/tinh hoàn	186.000,00
1580	08.0439.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị táo bón	65.500,00
1581	03.0320.2046	Điện mãng châm điều trị hen phế quản	74.300,00
1582	10.0342.0582	Lấy sỏi bàng quang lần 2, đóng lỗ rò bàng quang	2.851.000,00
1583	03.1680.0788	Mổ quặm bẩm sinh	1.235.000,00
1584	03.0536.0271	Thuỷ châm điều trị liệt do bệnh của cơ	66.100,00
1585	03.3846.0516	Nắn, bó bột bong sụn tiếp khớp khuỷu, khớp cổ tay	221.000,00
1586	18.0080.0028	Chụp Xquang khớp thái dương hàm	65.400,00
1587	03.3493.0421	Lấy sỏi niệu quản tái phát, phẫu thuật lại	4.098.000,00
1588	03.3919.0491	Phẫu thuật lấy dị vật lồng ngực, ổ bụng	2.514.000,00
1589	22.0291.1280	Định nhóm máu hệ Rh(D) (Kỹ thuật ống nghiệm)	31.100,00
1590	03.0339.2046	Điện mãng châm điều trị rối loạn đại, tiểu tiện	74.300,00
1591	03.0302.2046	Điện mãng châm điều trị bại não	74.300,00
1592	18.0258.0041	Chụp cắt lớp vi tính cột sống ngực có tiêm thuốc cản quang (từ 1- 32 dãy)	632.000,00
1593	01.0137.0209	Thông khí nhân tạo xâm nhập phương thức PSV [giờ theo thực tế]	559.000,00
1594	03.0551.0271	Thuỷ châm điều trị stress	66.100,00
1595	03.0350.2046	Điện mãng châm điều trị đau răng	74.300,00
1596	03.1846.1013	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy	795.000,00
1597	08.0251.0227	Cấy chỉ điều trị đau thần kinh liên sườn	143.000,00
1598	03.3848.0528	Nắn, bó bột gãy trên lồi cầu xương cánh tay trẻ em độ 3 và độ 1V	254.000,00
1599	28.0110.0584	Khâu vết thương vùng môi	1.242.000,00
1600	03.0089.0898	Khí dung thuốc cấp cứu	20.400,00
1601	03.1689.0785	Lấy calci đông dưới kết mạc	35.200,00

1602	15.0130.0922	Đốt điện cuốn mũi dưới	447.000,00
1603	11.0112.1137	Kỹ thuật tạo vạt da V-Y điều trị sẹo bỏng	3.601.000,00
1604	08.0481.0235	Giác hơi điều trị các chứng đau	33.200,00
1605	13.0006.0673	Phẫu thuật lấy thai trên người bệnh có bệnh truyền nhiễm (viêm gan nặng, HIV-AIDS, H5N1, tiêu chảy cấp...)	5.929.000,00
1606	16.0197.1036	Phẫu thuật nhổ răng lạc chỗ	337.000,00
1607	16.0197.1036	Phẫu thuật nhổ răng lạc chỗ	337.000,00
1608	08.0359.0271	Thuỷ châm điều trị đau dây V	66.100,00
1609	03.0316.2046	Điện mãng châm điều trị giảm thị lực do teo gai thị	74.300,00
1610	23.0060.1496	Định lượng Ethanol (cồn) [Máu]	32.300,00
1611	07.0013.0360	Cắt 1 thuỳ tuyến giáp trong bướu giáp nhân độc	3.345.000,00
1612	08.0312.0230	Điện châm điều trị đau răng	67.300,00
1613	10.0405.0156	Nong niệu đạo	241.000,00
1614	03.3874.0515	Nắn, cố định trật khớp hàm	399.000,00
1615	03.3841.0528	Nắn, bó bột gẫy 1/3 trên thân xương cánh tay	254.000,00
1616	15.0058.0899	Làm thuốc tai	20.500,00
1617	03.1636.0805	Mở bè ± cắt bè	1.104.000,00
1618	10.9002.0504	Cắt phymosis [thủ thuật]	237.000,00
1619	10.9002.0504	Cắt phymosis	237.000,00
1620	03.0295.2046	Điện mãng châm điều trị liệt chi trên	74.300,00
1621	17.0064.0268	Tập với giàn treo các chi	29.000,00
1622	27.0357.0418	Phẫu thuật nội soi sau phúc mạc lấy sỏi bể thận	4.027.000,00
1623	03.1846.1015	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy	925.000,00
1624	15.0053.1002	Phẫu thuật nạo vét sụn vành tai	954.000,00
1625	08.0321.0230	Điện châm điều trị chứng tic cơ mặt	67.300,00
1626	03.1667.0770	Khâu giác mạc	764.000,00
1627	08.0150.2046	Điện mãng châm điều trị táo bón kéo dài	74.300,00
1628	28.0033.0773	Xử lý vết thương phần mềm nông vùng mi mắt	926.000,00
1629	08.0392.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng thắt lưng- hông	65.500,00
1630	23.0222.1596	Đo tỷ trọng dịch chọc dò	27.400,00
1631	13.0052.0626	Khâu vòng cổ tử cung	549.000,00
1632	18.0122.0029	Chụp Xquang khớp ức đòn thẳng chếch	97.200,00
1633	23.0188.1586	Định tính Marijuana (THC) (test nhanh) [niệu]	43.100,00
1634	08.0265.0227	Cấy chỉ hỗ trợ điều trị viêm khớp dạng thấp	143.000,00
1635	18.0081.2002	Chụp Xquang răng cận chóp (Periapical)	18.900,00
1636	03.2240.0914	Phẫu thuật nạo VA gây mê	790.000,00
1637	03.2240.0914	Phẫu thuật nạo VA gây mê	790.000,00
1638	08.0360.0271	Thuỷ châm điều trị đau liệt tứ chi do chấn thương cột sống	66.100,00
1639	23.0058.1487	Điện giải đồ (Na, K, Cl) [Máu]	29.000,00
1640	03.1938.1035	Trám bít hố rãnh với Glassionomer Cement (GiC) quang trùng hợp	212.000,00
1641	08.0310.0230	Điện châm điều trị viêm mũi xoang	67.300,00
1642	08.0310.0230	Điện châm điều trị viêm mũi xoang	67.300,00
1643	27.0146.1210	Phẫu thuật nội soi qua dạ dày cắt polyp dạ dày (Intraluminal Lap Surgery)	2.448.000,00
1644	17.0241.0527	Kỹ thuật bó bột cánh-cẳng-bàn tay có nắn làm khuôn nẹp bàn tay trên khuỷu	335.000,00

1645	16.0061.1011	Điều trị tủy lại	954.000,00
1646	11.0042.1130	Ghép da tự thân tem thư (post stam graft) dưới 5% diện tích cơ thể ở trẻ em	3.344.000,00
1647	13.0136.0628	Làm lại vết mổ thành bụng (bục, tụ máu, nhiễm khuẩn...) sau phẫu thuật sản phụ khoa	2.612.000,00
1648	15.0045.0909	Phẫu thuật cắt bỏ u nang vành tai/u bả đậu dái tai	1.334.000,00
1649	03.0461.0230	Điện châm điều trị di chứng bại liệt	67.300,00
1650	18.0022.0069	Siêu âm Doppler gan lách	82.300,00
1651	23.0024.1464	Định lượng bhCG (Beta human Chorionic Gonadotropins) [Máu]	86.200,00
1652	03.0501.0230	Điện châm điều rối loạn trị đại, tiểu tiện	67.300,00
1653	03.1667.0771	Khâu giác mạc	1.112.000,00
1654	10.0316.0581	Phẫu thuật hở lấy sỏi thận sỏi niệu quản + kết hợp nội soi mềm để lấy toàn bộ sỏi	4.728.000,00
1655	03.3905.0563	Rút chỉ thép xương ức	1.731.000,00
1656	13.0083.0689	Phẫu thuật nội soi cắt u buồng trứng và phần phụ	5.071.000,00
1657	13.0140.0627	Khoét chóp cổ tử cung	2.747.000,00
1658	03.3866.0526	Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới hai xương cẳng chân	254.000,00
1659	15.0151.0937	Phẫu thuật cắt u Amydal	1.648.000,00
1660	03.1680.0793	Mổ quặm bẩm sinh	1.640.000,00
1661	24.0001.1714	Vi khuẩn nhuộm soi	68.000,00
1662	01.0077.1888	Thay ống nội khí quản	568.000,00
1663	03.0336.2046	Điện mãng châm điều trị viêm co cứng cơ delta	74.300,00
1664	11.0111.1137	Kỹ thuật tạo vạt da chữ Z điều trị sẹo bỏng	3.601.000,00
1665	08.0014.0238	Kéo nắn cột sống thắt lưng	45.300,00
1666	03.0553.0271	Thuỷ châm điều trị tổn thương rễ, đám rối và dâythần kinh	66.100,00
1667	24.0263.1665	Hồng cầu, bạch cầu trong phân soi tươi	38.200,00
1668	03.2736.0591	Mổ bóc nhân xơ vú	984.000,00
1669	16.0053.1013	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tuỷ bằng Gutta percha nóng chảy có sử dụng trâm xoay cầm tay	795.000,00
1670	01.0131.0209	Thông khí nhân tạo không xâm nhập phương thức BiPAP [giờ theo thực tế]	559.000,00
1671	16.0270.1068	Phẫu thuật điều trị gãy xương hàm dưới bằng nẹp vít tự tiêu	2.644.000,00
1672	03.0326.0230	Điện mãng châm điều trị sa dạ dày	67.300,00
1673	17.0071.0270	Tập với xe đạp tập	11.200,00
1674	13.0002.0672	Phẫu thuật lấy thai lần hai trở lên	2.945.000,00
1675	28.0009.1044	Phẫu thuật cắt bỏ u da lành tính vùng da đầu dưới 2cm	705.000,00
1676	10.0551.0494	Phẫu thuật lấy toàn bộ trĩ vòng	2.562.000,00
1677	14.0207.0738	Chích chắp, lẹo, nang lông mi, chích áp xe mi, kết mạc	78.400,00
1678	03.0336.0230	Điện mãng châm điều trị viêm co cứng cơ delta	67.300,00
1679	22.0267.1294	Hiệu giá kháng thể tự nhiên chống A, B (Kỹ thuật ống nghiệm)	40.400,00
1680	03.3863.0514	Nắn, bó bột trật khớp gối	159.000,00
1681	11.0017.1103	Cắt bỏ hoại tử tiếp tuyến bỏng sâu trên 10% diện tích cơ thể ở người lớn	3.818.000,00
1682	22.0008.1353	Thời gian thrombin (TT: Thrombin Time) bằng máy tự động	40.400,00
1683	08.0257.0227	Cấy chỉ điều trị liệt chi trên	143.000,00
1684	10.0352.0425	Phẫu thuật cắt túi thừa bàng quang	5.434.000,00
1685	23.0077.1518	Đo hoạt độ GGT (Gama Glutamyl Transferase) [Máu]	19.200,00
1686	16.0071.1018	Phục hồi cổ răng bằng GlassIonomer Cement	337.000,00
1687	11.0024.1109	Cắt bỏ hoại tử toàn lớp bỏng sâu từ 3% - 5% diện tích cơ thể ở người lớn	3.285.000,00

1688	15.0059.0908	Lấy nút biểu bì ống tai ngoài	62.900,00
1689	10.0411.0584	Cắt hẹp bao quy đầu	1.242.000,00
1690	15.0134.0912	Nâng xương chính mũi sau chấn thương	2.672.000,00
1691	03.0341.0230	Điện mãng châm điều trị rối loạn tiêu hoá	67.300,00
1692	16.0053.1014	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tuỷ bằng Gutta percha nóng chảy có sử dụng trâm xoay cầm tay	422.000,00
1693	15.0302.0075	Cắt chỉ sau phẫu thuật	32.900,00
1694	03.0273.2045	Mai hoa châm	72.300,00
1695	03.3494.0421	Lấy sỏi niệu quản đoạn sát bàng quang	4.098.000,00
1696	03.3907.0573	Chuyểnxoay vạt da ghép có cuống mạch liềnkhông nối	3.325.000,00
1697	03.0306.0230	Điện mãng châm điều trị tâm căn suy nhược	67.300,00
1698	03.0058.0209	Thở máy bằng xâm nhập	559.000,00
1699	18.0004.0001	Siêu âm hạch vùng cổ	43.900,00
1700	03.1677.0790	Phẫu thuật quặm (Panas, Cuenod, Nataf, Trabut)	1.417.000,00
1701	22.0149.1594	Xét nghiệm tế bào cặn nước tiểu (bằng phương pháp thủ công)	43.100,00
1702	18.0156.0041	Chụp CLVT hàm-mặt có tiêm thuốc cản quang (từ 1-32 dãy)	632.000,00
1703	14.0255.0755	Đo nhãn áp (Maclakov, Goldmann, Schiotz…..)	25.900,00
1704	08.0397.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị cứng khớp chi dưới	65.500,00
1705	17.0053.0267	Tập vận động có trợ giúp	46.900,00
1706	23.0103.1531	Xét nghiệm Khí máu [Máu]	215.000,00
1707	08.0142.2046	Điện mãng châm điều trị liệt chi dưới	74.300,00
1708	08.0258.0227	Cấy chỉ điều trị liệt chi dưới	143.000,00
1709	03.0992.0868	Nội soi cầm máu mũi không sử dụng Meroxeo (i bên)	205.000,00
1710	08.0154.2046	Điện mãng châm điều trị viêm đa khớp dạng thấp	74.300,00
1711	03.3850.0521	Nắn, bó bột gãy 1/3 giữahai xương cẳng tay	335.000,00
1712	27.0187.2039	Phẫu thuật nội soi cắt ruột thừa	2.564.000,00
1713	18.0070.0028	Chụp Xquang sọ tiếp tuyến	65.400,00
1714	18.0100.0028	Chụp Xquang khớp vai thẳng	65.400,00
1715	03.3811.0571	Cắt lọc da, cơ, cân trên 3% diện tích cơ thể	2.887.000,00
1716	03.0496.0230	Điện châm điều trị viêm co cứng cơ delta	67.300,00
1717	10.0356.0436	Dẫn lưu nước tiểu bàng quang	1.751.000,00
1718	10.0004.0386	Phẫu thuật xử lý lún sọ không có vết thương	5.383.000,00
1719	20.0080.0135	Nội soi thực quản, dạ dày, tá tràng	244.000,00
1720	18.0124.0034	Chụp Xquang thực quản cổ nghiêng	224.000,00
1721	21.0092.0755	Đo nhãn áp (Maclakov, Goldmann, Schiotz…)	25.900,00
1722	03.0473.0230	Điện châm điều trị khàn tiếng	67.300,00
1723	12.0243.0425	Cắt u bàng quang đường trên	5.434.000,00
1724	03.0517.0230	Điện châm điều trị giảm đau do Zona	67.300,00
1725	17.0041.0268	Tập đi với thanh song song	29.000,00
1726	03.1677.0791	Phẫu thuật quặm (Panas, Cuenod, Nataf, Trabut)	845.000,00
1727	16.0286.1068	Điều trị gãy xương hàm dưới bằng cung cố định 2 hàm	2.644.000,00
1728	10.0681.0492	Phẫu thuật điều trị thoát vị bẹn bằng phương pháp kết hợp Bassini và Shouldice	3.258.000,00
1729	08.0393.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt do viêm não	65.500,00
1730	15.0056.0882	Chọc hút dịch vành tai	52.600,00

1731	08.0459.0228	Cứu điều trị liệt nửa người thể hàn	35.500,00
1732	08.0153.2046	Điện mãng châm điều trị đau răng	74.300,00
1733	03.2729.0683	Cắt u nang buồng trứng xoắn	2.944.000,00
1734	08.0006.0271	Thủy châm	66.100,00
1735	08.0317.0230	Điện châm điều trị rối loạn thần kinh thực vật	67.300,00
1736	08.0317.0230	Điện châm điều trị rối loạn thần kinh thực vật	67.300,00
1737	03.0528.0230	Điện châm điều trị đau mỏi cơ	67.300,00
1738	03.0523.0230	Điện châm điều trị đau ngực sườn	67.300,00
1739	08.0127.2046	Điện mãng châm điều trị thống kinh	74.300,00
1740	10.0773.0548	Phẫu thuật KHX gãy xương bánh chè phức tạp	3.985.000,00
1741	23.0026.1493	Định lượng Bilirubin gián tiếp [Máu]	21.500,00
1742	03.3315.0491	Làm hậu môn nhân tạo cấp cứu ở trẻ sơ sinh	2.514.000,00
1743	10.0394.0435	Hạ tinh hoàn ẩn, tinh hoàn lạc chỗ	2.321.000,00
1744	08.0305.0230	Điện châm điều trị viêm thần kinh thị giác sau giai đoạn cấp	67.300,00
1745	15.0054.0902	Lấy dị vật tai (gây mê/ gây tê)	514.000,00
1746	18.0222.0040	Chụp cắt lớp vi tính hệ tiết niệu thường quy (từ 1-32 dãy)	522.000,00
1747	01.0243.0095	Dẫn lưu ổ bụng trong viêm tuỵ cấp ≤ 8 giờ	678.000,00
1748	01.0134.0209	Thông khí nhân tạo xâm nhập phương thức PCV [giờ theo thực tế]	559.000,00
1749	03.2534.1047	Cắt bỏ nang xương hàm dưới 2cm	2.927.000,00
1750	10.0326.0421	Lấy sỏi niệu quản tái phát, phẫu thuật lại	4.098.000,00
1751	27.0190.2039	Phẫu thuật nội soi điều trị áp xe ruột thừa trong ổ bụng	2.564.000,00
1752	03.3793.0577	Cắt lọc vết thương gẫy xương hở, nắn chỉnh cố định tạm thời	4.616.000,00
1753	14.0172.0772	Khâu phục hồi bờ mi	693.000,00
1754	08.0003.2045	Mãng châm	72.300,00
1755	03.1816.1041	Phẫu thuật cắt phanh môi	295.000,00
1756	13.0080.0689	Phẫu thuật nội soi cắt u nang buồng trứng xoắn	5.071.000,00
1757	10.0172.0582	Phẫu thuật thắt các mạch máu lớn ngoại vi	2.851.000,00
1758	03.0296.0230	Điện mãng châm điều trị liệt chi dưới	67.300,00
1759	13.0143.0655	Phẫu thuật cắt polip cổ tử cung	1.935.000,00
1760	03.3326.0506	Tháo lồng bằng bơm khí/nước	137.000,00
1761	03.1680.0792	Mổ quặm bẩm sinh	1.068.000,00
1762	03.2734.0589	Bóc nang tuyến Bartholin	1.274.000,00
1763	03.0327.2046	Điện mãng châm điều trị đau dạ dày	74.300,00
1764	11.0030.1123	Ghép da tự thân mảnh lớn từ 5% - 10% diện tích cơ thể ở người lớn	3.982.000,00
1765	03.3662.0556	Cố định nẹp vít gãy liên lồi cầu cánh tay	3.750.000,00
1766	28.0264.0653	Phẫu thuật cắt bỏ u xơ vú	2.862.000,00
1767	03.1692.0730	Bơm rửa lệ đạo	36.700,00
1768	03.3680.0534	Cắt cụt cánh tay	3.741.000,00
1769	03.3680.0534	Cắt cụt cánh tay	3.741.000,00
1770	03.3778.0556	Găm Kirschner trong gãy mắt cá	3.750.000,00
1771	03.0304.0230	Điện mãng châm điều trị khàn tiếng	67.300,00
1772	15.0214.1002	Khâu phục hồi tổn thương đơn giản miệng, họng	954.000,00
1773	03.3788.0556	Phẫu thuật Kirschner gãy thân xương sên	3.750.000,00
1774	18.0113.0029	Chụp Xquang xương bánh chè và khớp đùi bánh chè	97.200,00

1775	03.3860.0511	Nắn, cố định trật khớp háng không có chỉ định phẫu thuật	644.000,00
1776	08.0391.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt nửa người do tai biến mạch máu não	65.500,00
1777	03.0321.0230	Điện mãng châm điều trị tăng huyết áp	67.300,00
1778	03.3343.0461	Phẫu thuật điều trị dị tật hậu môn trực tràng một thì	4.661.000,00
1779	18.0132.0036	Chụp Xquang đại tràng	264.000,00
1780	15.0222.0898	Khí dung mũi họng	20.400,00
1781	10.0159.0411	Phẫu thuật khâu vết thương nhu mô phổi	6.686.000,00
1782	03.2387.0212	Tiêm trong da	11.400,00
1783	03.0310.0230	Điện mãng châm điều trị tổn thương dây, rễ và đám rối thần kinh	67.300,00
1784	08.0133.2046	Điện mãng châm điều trị liệt dây thần kinh VII ngoại biên	74.300,00
1785	28.0344.0559	Gỡ dính thần kinh	2.963.000,00
1786	03.1660.0764	Khâu cò mi, tháo cò	400.000,00
1787	08.0304.0230	Điện châm điều trị viêm kết mạc	67.300,00
1788	01.0132.0209	Thông khí nhân tạo xâm nhập [giờ theo thực tế]	559.000,00
1789	10.0350.0434	Phẫu thuật cấp cứu vỡ bàng quang	4.151.000,00
1790	10.0407.0435	Phẫu thuật xoắn, vỡ tinh hoàn	2.321.000,00
1791	11.0063.1142	Phẫu thuật ghép da dày tự thân kiểu wolf- krause dưới 1% diện tích cơ thể ở trẻ em điều trị bỏng sâu	4.288.000,00
1792	03.3665.0556	Cố định nẹp vít gãy thân xương cánh tay	3.750.000,00
1793	01.0133.0209	Thông khí nhân tạo xâm nhập phương thức VCV [giờ theo thực tế]	559.000,00
1794	03.0531.0230	Điện châm điều trị chứng tic	67.300,00
1795	14.0188.0789	Phẫu thuật quặm tái phát	638.000,00
1796	03.0312.0230	Điện mãng châm điều trị liệt VII ngoại biên	67.300,00
1797	03.0507.0230	Điện châm điều trị rối loạn thần kinh thực vật	67.300,00
1798	03.3839.0518	Nắn, bó bột trật khớp vai	164.000,00
1799	15.0361.2036	Phẫu thuật cắt u vùng họng miệng	3.771.000,00
1800	24.0291.1720	Plasmodium (Ký sinh trùng sốt rét) Ag test nhanh	238.000,00
1801	03.0322.2046	Điện mãng châm điều trị huyết áp thấp	74.300,00
1802	14.0191.0789	Mổ quặm bẩm sinh	638.000,00
1803	03.1970.1031	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng Eugenate	247.000,00
1804	03.2731.0683	Cắt u nang buồng trứng và phần phụ	2.944.000,00
1805	17.0001.0254	Điều trị bằng sóng ngắn	34.900,00
1806	03.3711.0571	Tháo bỏ các ngón tay, đốt ngón tay	2.887.000,00
1807	21.0084.0754	Đo khúc xạ máy	9.900,00
1808	21.0084.0754	Đo khúc xạ máy	9.900,00
1809	03.2508.1049	Cắtu vùng hàm mặt đơn giản	2.627.000,00
1810	23.0166.1494	Định lượng Urê máu [Máu]	21.500,00
1811	02.0272.2044	Nội soi can thiệp - làm Clo test chẩn đoán nhiễm H.Pylori	294.000,00
1812	15.0303.0205	Thay băng vết mổ	240.000,00
1813	03.0492.0230	Điện châm điều trị hội chứng tiền đình	67.300,00
1814	03.3479.0421	Lấy sỏi bể thận ngoài xoang	4.098.000,00
1815	13.0026.0615	Đỡ đẻ từ sinh đôi trở lên	1.227.000,00
1816	03.0350.0230	Điện mãng châm điều trị đau răng	67.300,00
1817	03.0512.0230	Điện châm điều trị rối loạn chức năng do chấn thương sọ não	67.300,00

1818	03.1918.1007	Cắt lợi trùm răng khôn hàm dưới	158.000,00
1819	08.0396.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị cứng khớp chi trên	65.500,00
1820	03.2388.0212	Tiêm dưới da	11.400,00
1821	14.0216.0505	Rạch áp xe túi lệ	186.000,00
1822	16.0051.1014	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy	422.000,00
1823	03.3586.0435	Cắt bỏ tinh hoàn lạc chỗ	2.321.000,00
1824	03.0479.0230	Điện châm điều trị mất ngủ	67.300,00
1825	03.0534.0271	Thuỷ châm điều trị liệt chi dưới	66.100,00
1826	14.0083.0836	Cắt u da mi không ghép	724.000,00
1827	15.0143.0906	Lấy dị vật mũi gây tê/gây mê	673.000,00
1828	03.1944.1017	Điều trị tuỷ răng sữa	382.000,00
1829	01.0128.0209	Thông khí nhân tạo không xâm nhập [giờ theo thực tế]	559.000,00
1830	18.0091.0028	Chụp Xquang cột sống thắt lưng thẳng nghiêng	65.400,00
1831	14.0187.0789	Phẫu thuật quặm	638.000,00
1832	03.0349.0230	Điện mãng châm điều trị giảm đau do ung thư	67.300,00
1833	13.0156.0639	Nong buồng tử cung đặt dụng cụ chống dính	580.000,00
1834	14.0202.0785	Lấy calci kết mạc	35.200,00
1835	08.0151.2046	Điện mãng châm điều trị viêm mũi xoang	74.300,00
1836	03.3865.0525	Nắn, bó bột gãy 1/3 giữa hai xương cẳng chân	335.000,00
1837	18.0220.0040	Chụp cắt lớp vi tính bụng-tiểu khung thường quy (từ 1-32 dãy)	522.000,00
1838	01.0002.1778	Ghi điện tim cấp cứu tại giường	32.800,00
1839	17.0007.0234	Điều trị bằng các dòng điện xung	41.400,00
1840	24.0144.1621	HCV Ab test nhanh	53.600,00
1841	27.0236.1210	Phẫu thuật nội soi điều trị rò hậu môn	2.448.000,00
1842	20.0081.0137	Nội soi đại tràng sigma	305.000,00
1843	03.3868.0525	Nắn, bó bột gãy Dupuytren	335.000,00
1844	03.2260.0606	Chọc dò túi cùng Douglas	280.000,00
1845	03.1681.0075	Cắt chỉ khâu giác mạc	32.900,00
1846	03.3816.0571	Phẫu thuật vết thương bàn tay, cắt lọc đơn thuần	2.887.000,00
1847	03.0301.2046	Điện mãng châm điều trị đau thần kinh toạ	74.300,00
1848	03.0465.0230	Điện châm điều trị liệt do bệnh của cơ	67.300,00
1849	22.0152.1609	Xét nghiệm tế bào trong nước dịch chẩn đoán tế bào học (não tủy, màng tim, màng phổi, màng bụng, dịch khớp, rửa phế quản…) bằng phương pháp thủ công	56.000,00
1850	16.0226.1035	Trám bít hố rãnh bằng GlassIonomer Cement	212.000,00
1851	08.0125.2046	Điện mãng châm điều trị hội chứng tiền mãn kinh	74.300,00
1852	18.0106.0028	Chụp Xquang xương cẳng tay thẳng nghiêng	65.400,00
1853	27.0365.0418	Phẫu thuật nội soi lấy sỏi niệu quản	4.027.000,00
1854	24.0289.1694	Plasmodium (Ký sinh trùng sốt rét) nhuộm soi định tính	32.100,00
1855	18.0118.0030	Chụp Xquang toàn bộ chi dưới thẳng	122.000,00
1856	05.0068.0343	Phẫu thuật điều trị móng chọc thịt	752.000,00
1857	03.0555.0271	Thuỷ châm điều trị liệt dây thần kinh số VII ngoại biên	66.100,00
1858	03.3850.0522	Nắn, bó bột gãy 1/3 giữahai xương cẳng tay	212.000,00
1859	08.0283.0230	Điện châm điều trị viêm amidan	67.300,00
1860	16.0239.1029	Nhổ chân răng sữa	37.300,00

1861	03.1972.1031	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng Glassionomer Cement (GiC)	247.000,00
1862	03.3332.0493	Dẫn lưu áp xe ruột thừa	2.832.000,00
1863	15.0219.1888	Đặt nội khí quản	568.000,00
1864	03.3317.0583	Phẫu thuật tháo lồng không cắt ruột	1.965.000,00
1865	15.0206.0996	Chích áp xe sàn miệng	729.000,00
1866	16.0217.1041	Phẫu thuật cắt phanh môi	295.000,00
1867	03.2179.0937	Phẫu thuật cắt Amidan gây tê hoặc gây mê	1.648.000,00
1868	08.0152.2046	Điện mãng châm điều trị rối loạn tiêu hóa	74.300,00
1869	08.0475.0228	Cứu điều trị rối loạn thần kinh thực vật thể hàn	35.500,00
1870	27.0274.1196	Phẫu thuật nội soi mở túi mật ra da	2.167.000,00
1871	03.3864.0526	Nắn, bó bột gãy 1/3 trên hai xương cẳng chân	254.000,00
1872	08.0116.2046	Điện mãng châm điều trị liệt nửa người do tai biến mạch máu não	74.300,00
1873	03.1930.1018	Phục hồi cổ răng bằng Glassionomer Cement (GiC)	337.000,00
1874	03.3873.0516	Nắn, bó bột trật khớp xương đòn	221.000,00
1875	03.0471.0230	Điện châm điều trị giảm khứu giác	67.300,00
1876	17.0151.0241	Kỹ thuật sử dụng nẹp gối cổ bàn chân KAFO	48.600,00
1877	03.2150.0916	Nhét bấc mũi trước	116.000,00
1878	18.0257.0040	Chụp cắt lớp vi tính cột sống ngực không tiêm thuốc cản quang (từ 1- 32 dãy)	522.000,00
1879	03.1695.0842	Rửa cùng đồ	41.600,00
1880	11.0010.2043	Thay băng điều trị vết bỏng dưới 10% diện tích cơ thể ở trẻ em	115.000,00
1881	13.0174.0653	Cắt u vú lành tính	2.862.000,00
1882	13.0174.0653	Cắt u vú lành tính	2.862.000,00
1883	18.0023.0004	Siêu âm Doppler mạch máu ổ bụng (động mạch chủ, mạc treo tràng trên, thân tạng…)	222.000,00
1884	18.0025.0069	Siêu âm Doppler tử cung phần phụ	82.300,00
1885	18.0115.0028	Chụp Xquang xương cổ chân thẳng, nghiêng hoặc chếch	65.400,00
1886	03.3863.0513	Nắn, bó bột trật khớp gối	259.000,00
1887	03.3848.0527	Nắn, bó bột gãy trên lồi cầu xương cánh tay trẻ em độ 3 và độ 1V	335.000,00
1888	18.0090.0028	Chụp Xquang cột sống ngực thẳng nghiêng hoặc chếch	65.400,00
1889	18.0090.0028	Chụp Xquang cột sống ngực thẳng nghiêng hoặc chếch	65.400,00
1890	01.0034.0299	Hồi phục nhịp xoang cho người bệnh loạn nhịp bằng máy sốc điện	459.000,00
1891	03.1694.0799	Nặn tuyến bờ mi, đánh bờ mi	35.200,00
1892	22.0019.1348	Thời gian máu chảy phương pháp Duke	12.600,00
1893	01.0054.0114	Hút đờm qua ống nội khí quản/canuyn mở khí quản bằng ống thông một lần ở người bệnh không thở máy (một lần hút)	11.100,00
1894	08.0297.0230	Điện châm điều trị rối loạn thần kinh chức năng sau chấn thương sọ não	67.300,00
1895	08.0297.0230	Điện châm điều trị rối loạn thần kinh chức năng sau chấn thương sọ não	67.300,00
1896	18.0034.0001	Siêu âm thai nhi trong 3 tháng đầu	43.900,00
1897	02.0247.0211	Đặt ống thông hậu môn	82.100,00
1898	10.0344.0585	Dẫn lưu bàng quang bằng chọc trôca	979.000,00
1899	15.0141.0916	Nhét bấc mũi trước	116.000,00
1900	12.0194.1189	Phẫu thuật vét hạch nách	2.754.000,00
1901	08.0340.0271	Thuỷ châm điều trị liệt trẻ em	66.100,00
1902	15.0213.0900	Lấy dị vật hạ họng	40.800,00
1903	03.0340.2046	Điện mãng châm điều trị chứng táo bón	74.300,00

1904	18.0012.0001	Siêu âm thành ngực (cơ, phần mềm thành ngực)	43.900,00
1905	03.0284.0252	Sắc thuốc thang	12.500,00
1906	03.0330.0230	Điện mãng châm điều trị thoái hoá khớp	67.300,00
1907	28.0012.0582	Phẫu thuật cắt bỏ ung thư da vùng da đầu từ 2cm trở lên	2.851.000,00
1908	03.3913.1048	Cắt nang giáp móng	2.133.000,00
1909	03.3852.0522	Nắn, bó bột gãy một xương cẳng tay	212.000,00
1910	03.1680.0791	Mổ quặm bẩm sinh	845.000,00
1911	10.1018.0514	Nắn, bó bột trật khớp gối	159.000,00
1912	18.0094.0028	Chụp Xquang cột sống thắt lưng động, gập ưỡn	65.400,00
1913	23.0139.1553	Định lượng PSA toàn phần (Total prostate-Specific Antigen) [Máu]	91.600,00
1914	03.3795.0534	Tháo khớp cổ chân	3.741.000,00
1915	03.3853.0521	Nắn, bó bột gãy Pouteau-Colles	335.000,00
1916	14.0167.0738	Cắt bỏ chắp có bọc	78.400,00
1917	16.0203.1026	Nhổ răng vĩnh viễn	207.000,00
1918	14.0178.0767	Thăm dò, khâu vết thương củng mạc	1.112.000,00
1919	03.0331.0230	Điện mãng châm điều trị đau lưng	67.300,00
1920	10.0972.0407	Phẫu thuật U máu	3.014.000,00
1921	18.0083.0028	Chụp Xquang răng toàn cảnh	65.400,00
1922	18.0083.0028	Chụp Xquang răng toàn cảnh	65.400,00
1923	11.0021.1104	Cắt bỏ hoại tử tiếp tuyến bỏng sâu từ 3% - 5% diện tích cơ thể ở trẻ em	2.886.000,00
1924	14.0187.0792	Phẫu thuật quặm	1.068.000,00
1925	03.0537.0271	Thuỷ châm điều trị teo cơ	66.100,00
1926	18.0036.0001	Siêu âm thai nhi trong 3 tháng cuối	43.900,00
1927	16.0218.1041	Phẫu thuật cắt phanh má	295.000,00
1928	03.3664.0548	Cố định Kirschner trong gãy đầu trên xương cánh tay	3.985.000,00
1929	17.0086.0283	Kỹ thuật xoa bóp toàn thân	50.700,00
1930	08.0313.0230	Điện châm điều trị đau do thoái hóa khớp	67.300,00
1931	03.3070.0386	Phẫu thuật vết thương sọ não hở	5.383.000,00
1932	08.0313.0230	Điện châm điều trị đau do thoái hóa khớp	67.300,00
1933	03.0549.0271	Thuỷ châm điều trị đau đầu, đau nửa đầu	66.100,00
1934	03.3744.0556	Cố định ngoài điều trị gãy xương đùi	3.750.000,00
1935	17.0034.0267	Kỹ thuật tập đứng và đi cho người bệnh liệt nửa người	46.900,00
1936	10.0001.0577	Phẫu thuật xử lý vết thương da đầu phức tạp	4.616.000,00
1937	03.3365.0494	Cắt trĩ từ 2 búi trở lên	2.562.000,00
1938	10.0451.0491	Mở bụng thăm dò	2.514.000,00
1939	03.3072.0370	Phẫu thuật mở nắp sọ giải áp, lấy máu tụ và chùng màng cứng	5.081.000,00
1940	22.9000.1349	Thời gian máu đông	12.600,00
1941	03.2072.1009	Cố định tạm thời sơ cứu gãy xương hàm	363.000,00
1942	08.0449.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đái dầm	65.500,00
1943	14.0065.0808	Phẫu thuật mộng có ghép (kết mạc rời tự thân, màng ối...) có hoặc không áp thuốc chống chuyển hoá	1.477.000,00
1944	08.0160.2046	Điện mãng châm điều trị rối loạn tiểu tiện	74.300,00
1945	16.0046.1015	Điều trị tủy răng có sử dụng Laser và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội	925.000,00
1946	03.1858.1012	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội	565.000,00

1947	24.0265.1674	Đơn bào đường ruột soi tươi	41.700,00
1948	18.0262.0041	Chụp cắt lớp vi tính khớp thường quy có tiêm thuốc cản quang (từ 1- 32 dãy)	632.000,00
1949	24.0049.1714	Neisseria gonorrhoeae nhuộm soi	68.000,00
1950	13.0152.0589	Bóc nang tuyến Bartholin	1.274.000,00
1951	03.0298.2046	Điện mãng châm điều trị liệt do bệnh của cơ	74.300,00
1952	03.0290.0224	Nhĩ châm	65.300,00
1953	08.0287.0230	Điện châm điều trị liệt tay do tổn thương đám rối cánh tay ở trẻ em	67.300,00
1954	08.0287.0230	Điện châm điều trị liệt tay do tổn thương đám rối cánh tay ở trẻ em	67.300,00
1955	03.3802.0573	Tạo hình các vạt da che phủ, vạt trượt	3.325.000,00
1956	03.0544.0271	Thuỷ châm điều trị khàn tiếng	66.100,00
1957	08.0145.2046	Điện mãng châm điều trị giảm thị lực	74.300,00
1958	08.0155.2046	Điện mãng châm điều trị viêm quanh khớp vai	74.300,00
1959	03.2028.1066	Phẫu thuậtkết hợp xương điều trị gãy xương gò má - cung tiếp bằng chỉ thép	2.944.000,00
1960	13.0148.0630	Lấy dị vật âm đạo	573.000,00
1961	11.0101.1159	Hút áp lực âm (VAC) liên tục trong 48h điều trị vết thương, vết bỏng	333.000,00
1962	11.0101.1159	Hút áp lực âm (VAC) liên tục trong 48h điều trị vết thương, vết bỏng	333.000,00
1963	17.0005.0231	Điều trị bằng dòng điện một chiều đều	45.400,00
1964	07.0014.0357	Cắt toàn bộ tuyến giáp trong bướu giáp đa nhân độc	4.166.000,00
1965	03.3607.0435	Cắt bỏ tinh hoàn	2.321.000,00
1966	14.0177.0767	Khâu củng mạc	1.112.000,00
1967	10.0318.0104	Dẫn lưu thận qua da dưới hướng dẫn của siêu âm	917.000,00
1968	08.0289.0230	Điện châm điều trị phục hồi chức năng vận động ở trẻ bại não	67.300,00
1969	03.3532.0121	Mở thông bàng quang	373.000,00
1970	18.0112.0029	Chụp Xquang khớp gối thẳng, nghiêng hoặc chếch	97.200,00
1971	08.0376.0271	Thuỷ châm điều trị đau do thoái hóa khớp	66.100,00
1972	13.0101.0666	Phẫu thuật Crossen	4.012.000,00
1973	15.0142.0869	Cầm máu mũi bằng Merocel	275.000,00
1974	03.0178.0211	Đặt sonde hậu môn	82.100,00
1975	22.0140.1360	Tìm giun chỉ trong máu	34.600,00
1976	10.1013.0529	Nắn, bó bột gãy xương chậu	624.000,00
1977	03.3815.0493	Dẫn lưu áp xe cơ đái chậu	2.832.000,00
1978	08.0323.0271	Thuỷ châm điều trị đau đầu, đau nửa đầu	66.100,00
1979	03.3851.0522	Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới hai xương cẳng tay	212.000,00
1980	10.0452.0491	Mở bụng thăm dò, sinh thiết	2.514.000,00
1981	03.3311.0455	Phẫu thuật điều trị xoắn ruột	2.498.000,00
1982	01.0267.0203	Thay băng cho các vết thương hoại tử rộng (một lần)	134.000,00
1983	03.4071.2039	Phẫu thuật nội soi cắt ruột thừa	2.564.000,00
1984	01.0097.0111	Dẫn lưu màng phổi liên tục ≤ 8 giờ	185.000,00
1985	10.0877.0559	Phẫu thuật tổn thương gân Achille	2.963.000,00
1986	08.0465.0228	Cứu điều trị di tinh thể hàn	35.500,00
1987	03.3834.0529	Nắn, bó bột gãy 1/3 giữa xương đùi	624.000,00
1988	03.0302.0230	Điện mãng châm điều trị bại não	67.300,00
1989	27.0370.1210	Phẫu thuật nội soi cắm lại niệu quản vào bàng quang	2.448.000,00
1990	03.3443.0464	Dẫn lưu túi mật	2.664.000,00

1991	11.0074.0534	Tháo khớp chi thể bỏng không còn khả năng bảo tồn điều trị bỏng sâu	3.741.000,00
1992	22.0119.1368	Phân tích tế bào máu ngoại vi (bằng phương pháp thủ công)	36.900,00
1993	10.0155.0404	Phẫu thuật điều trị vết thương tim	13.836.000,00
1994	13.0151.0601	Chích áp xe tuyến Bartholin	831.000,00
1995	03.2249.0681	Phẫu thuật mở bụng cắt tử cung hoàn toàn	3.876.000,00
1996	18.0001.0001	Siêu âm tuyến giáp	43.900,00
1997	18.0220.0041	Chụp cắt lớp vi tính bụng-tiểu khung thường quy (từ 1-32 dãy)	632.000,00
1998	18.0123.0028	Chụp Xquang đỉnh phổi ưỡn	65.400,00
1999	10.0153.0414	Phẫu thuật điều trị vết thương ngực hở đơn thuần	6.799.000,00
2000	03.1817.1041	Phẫu thuật cắt phanh má	295.000,00
2001	18.0160.0041	Chụp CLVT hốc mắt (từ 1-32 dãy)	632.000,00
2002	11.0008.1150	Thay băng điều trị vết bỏng từ 20% - 39% diện tích cơ thể ở trẻ em	547.000,00
2003	17.0070.0261	Tập với ghế tập mạnh cơ Tứ đầu đùi	11.200,00
2004	18.0143.0033	Chụp Xquang niệu đạo bàng quang ngược dòng	564.000,00
2005	01.0135.0209	Thông khí nhân tạo xâm nhập phương thức A/C (VCV) [giờ theo thực tế]	559.000,00
2006	01.0135.0209	Thông khí nhân tạo xâm nhập phương thức A/C (VCV) [giờ theo thực tế]	559.000,00
2007	08.0010.0224	Chích lẻ	65.300,00
2008	08.0268.0227	Cấy chỉ điều trị đau lưng	143.000,00
2009	22.0102.1341	Sức bền thẩm thấu hồng cầu	38.000,00
2010	03.3330.0493	Phẫu thuật áp xe ruột thừa trong ổ bụng	2.832.000,00
2011	13.0112.0669	Phẫu thuật làm lại tầng sinh môn và cơ vòng do rách phức tạp	2.844.000,00
2012	03.3864.0525	Nắn, bó bột gãy 1/3 trên hai xương cẳng chân	335.000,00
2013	03.3870.0520	Nắn, bó bột gãy xương bàn chân	162.000,00
2014	14.0185.0798	Múc nội nhãn	539.000,00
2015	23.0018.1457	Định lượng AFP (Alpha Fetoproteine) [Máu]	91.600,00
2016	23.0030.1472	Định lượng Calci ion hoá [Máu]	16.100,00
2017	03.3789.0556	Đặt nẹp vít gãy mắt cá trong, ngoài hoặc Dupuytren	3.750.000,00
2018	18.0124.0016	Chụp Xquang thực quản cổ nghiêng	101.000,00
2019	03.2358.0211	Đặt sonde hậu môn	82.100,00
2020	08.0307.0230	Điện châm điều trị rối loạn cảm giác nông	67.300,00
2021	08.0307.0230	Điện châm điều trị rối loạn cảm giác nông	67.300,00
2022	03.0342.2046	Điện mãng châm điều trị đái dầm	74.300,00
2023	10.0265.0407	Phẫu thuật cắt u máu nhỏ (đường kính < 10 cm)	3.014.000,00
2024	10.0265.0407	Phẫu thuật cắt u máu nhỏ (đường kính < 10 cm)	3.014.000,00
2025	27.0388.1210	Phẫu thuật nội soi treo cổ bàng quang điều trị tiểu không kiểm soát	2.448.000,00
2026	03.0347.2046	Điện mãng châm điều trị liệt tứ chi do chấn thương cột sống	74.300,00
2027	07.0010.0357	Cắt 1 thuỳ tuyến giáp và lấy nhân thùy còn lại trong bướu giáp nhân	4.166.000,00
2028	18.0021.0069	Siêu âm Doppler các khối u trong ổ bụng	82.300,00
2029	02.0339.0211	Thụt tháo phân	82.100,00
2030	03.0328.2046	Điện mãng châm điều trị viêm da thần kinh	74.300,00
2031	23.0201.1593	Định lượng Protein (niệu)	13.900,00
2032	03.3327.0459	Phẫu thuật viêm ruột thừa	2.561.000,00
2033	08.0445.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn chức năng vận động do chấn thương sọ não	65.500,00
2034	03.3859.0529	Nắn, bó bột gãy cổ xương đùi	624.000,00

2035	16.0050.1013	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội	795.000,00
2036	16.0279.1066	Phẫu thuật điều trị gãy xương gò má - cung tiếp bằng nẹp vít tự tiêu	2.944.000,00
2037	16.0279.1066	Phẫu thuật điều trị gãy xương gò má - cung tiếp bằng nẹp vít tự tiêu	2.944.000,00
2038	03.2175.0879	Chích áp xe thành sau họng	263.000,00
2039	18.0068.0028	Chụp Xquang mặt thẳng nghiêng	65.400,00
2040	07.0026.0363	Cắt toàn bộ tuyến giáp trong bướu giáp thòng	5.485.000,00
2041	18.0016.0001	Siêu âm hệ tiết niệu (thận, tuyến thượng thận, bàng quang, tiền liệt tuyến)	43.900,00
2042	14.0258.0754	Đo khúc xạ máy	9.900,00
2043	01.0129.0209	Thông khí nhân tạo CPAP qua van Boussignac [giờ theo thực tế]	559.000,00
2044	18.0117.0029	Chụp Xquang xương gót thẳng nghiêng	97.200,00
2045	10.1007.0521	Nắn, bó bột gãy một xương cẳng tay	335.000,00
2046	17.0018.0221	Điều trị bằng Parafin	42.400,00
2047	10.1023.0532	Nắn, bó bột gãy xương gót	144.000,00
2048	14.0188.0795	Phẫu thuật quặm tái phát	1.236.000,00
2049	03.1680.0789	Mổ quặm bẩm sinh	638.000,00
2050	08.0243.0227	Cấy chỉ điều trị mất ngủ	143.000,00
2051	01.0076.0200	Chăm sóc lỗ mở khí quản (một lần)	57.600,00
2052	03.0468.0230	Điện châm điều trị bại não	67.300,00
2053	15.0042.0911	Phẫu thuật tạo hình chít hẹp ống tai ngoài	3.720.000,00
2054	01.0221.0211	Thụt tháo	82.100,00
2055	18.0108.0029	Chụp Xquang xương bàn ngón tay thẳng, nghiêng hoặc chếch	97.200,00
2056	08.0460.0228	Cứu điều trị liệt dây thần kinh số VII ngoại biên thể hàn	35.500,00
2057	03.2018.1068	Cố định điều trị gãy xương hàm dưới bằng vít	2.644.000,00
2058	17.0008.0253	Điều trị bằng siêu âm	45.600,00
2059	11.0005.1148	Thay băng điều trị vết bỏng dưới 10% diện tích cơ thể ở người lớn	242.000,00
2060	17.0026.0220	Điều trị bằng máy kéo giãn cột sống	45.800,00
2061	03.2382.0313	Test lẩy da (Prick test) với các loại thuốc	377.000,00
2062	13.0007.0671	Phẫu thuật lấy thai lần đầu	2.332.000,00
2063	01.0218.0159	Rửa dạ dày cấp cứu	119.000,00
2064	01.0218.0159	Rửa dạ dày cấp cứu	119.000,00
2065	14.0175.0839	Khâu phủ kết mạc	638.000,00
2066	10.0739.0556	Phẫu thuật KHX gãy thân 2 xương cẳng tay	3.750.000,00
2067	03.0323.2046	Điện mãng châm điều trị đau thần kinh liên sườn	74.300,00
2068	03.3825.0217	Khâu vết thương phần mềm dài trên 10cm	237.000,00
2069	10.0011.0370	Phẫu thuật dẫn lưu máu tụ trong não thất	5.081.000,00
2070	10.1021.0526	Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới hai xương cẳng chân	254.000,00
2071	16.0050.1015	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội	925.000,00
2072	18.0090.0029	Chụp Xquang cột sống ngực thẳng nghiêng hoặc chếch	97.200,00
2073	18.0090.0029	Chụp Xquang cột sống ngực thẳng nghiêng hoặc chếch	97.200,00
2074	01.0072.0120	Mở khí quản qua màng nhẫn giáp	719.000,00
2075	03.0148.0083	Chọc dịch tuỷ sống	107.000,00
2076	03.3875.0514	Nắn, bó bột trật khớp cổ chân	159.000,00
2077	11.0118.1159	Hút áp lực âm (VAC) trong 48h điều trị vết thương mạn tính	333.000,00
2078	11.0118.1159	Hút áp lực âm (VAC) trong 48h điều trị vết thương mạn tính	333.000,00

2079	15.0234.0927	Nội soi thực quản ống cứng lấy dị vật gây tê/gây mê	223.000,00
2080	03.0328.0230	Điện mãng châm điều trị viêm da thần kinh	67.300,00
2081	14.0098.0739	Chích mủ mắt	452.000,00
2082	18.0006.0001	Siêu âm hốc mắt	43.900,00
2083	03.3874.0516	Nắn, cố định trật khớp hàm	221.000,00
2084	10.1006.0527	Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới hai xương cẳng tay	335.000,00
2085	10.0311.0439	Tán sỏi ngoài cơ thể	2.388.000,00
2086	08.0295.0230	Điện châm điều trị hội chứng tiền mãn kinh	67.300,00
2087	10.0962.0574	Phẫu thuật vá da diện tích >10cm²	4.228.000,00
2088	18.0033.0004	Siêu âm Doppler tử cung, buồng trứng qua đường âm đạo	222.000,00
2089	18.0037.0004	Siêu âm Doppler động mạch tử cung	222.000,00
2090	03.3589.0492	Phẫu thuật thoát vị bẹn bẹn nghẹt	3.258.000,00
2091	18.0075.0028	Chụp Xquang xương chính mũi nghiêng hoặc tiếp tuyến	65.400,00
2092	08.0118.2046	Điện mãng châm điều trị sa dạ dày	74.300,00
2093	21.0071.0750	Đo độ dày giác mạc	133.000,00
2094	03.3779.0556	Kết hợp xương trong trong gãy xương mác	3.750.000,00
2095	03.2155.0869	Cầm máu mũi bằng Meroxeo (2 bên)	275.000,00
2096	15.0130.0923	Đốt điện cuốn mũi dưới	673.000,00
2097	18.0087.0028	Chụp Xquang cột sống cổ chếch hai bên	65.400,00
2098	18.0087.0028	Chụp Xquang cột sống cổ chếch hai bên	65.400,00
2099	16.0202.1028	Phẫu thuật nhổ răng khôn mọc lệch có cắt thân chia chân răng	342.000,00
2100	08.0473.0228	Cứu điều trị đau lưng thể hàn	35.500,00
2101	08.0322.0271	Thuỷ châm điều trị hội chứng thắt lưng- hông	66.100,00
2102	18.0072.0028	Chụp Xquang Blondeau	65.400,00
2103	03.3755.0534	Tháo khớp gối	3.741.000,00
2104	08.0480.0235	Giác hơi điều trị ngoại cảm phong nhiệt	33.200,00
2105	18.0055.0069	Siêu âm Doppler tuyến vú	82.300,00
2106	08.0366.0271	Thuỷ châm điều trị liệt hai chi dưới	66.100,00
2107	12.0281.0683	Cắt u nang buồng trứng	2.944.000,00
2108	03.0519.0230	Điện châm điều trị hen phế quản	67.300,00
2109	08.0425.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau thần kinh liên sườn	65.500,00
2110	03.0998.0990	Nội soi thanh quản ống mềm không sinh thiết	213.000,00
2111	21.0083.0848	Đo khúc xạ khách quan (soi bóng đồng tử - Skiascope)	29.900,00
2112	03.3316.0491	Làm hậu môn nhân tạo trẻ lớn	2.514.000,00
2113	03.0332.2046	Điện mãng châm điều trị đau mỏi cơ	74.300,00
2114	08.0262.0227	Cấy chỉ điều trị viêm mũi xoang	143.000,00
2115	08.0124.2046	Điện mãng châm điều trị sa tử cung	74.300,00
2116	08.0302.0230	Điện châm điều trị chắp lẹo	67.300,00
2117	03.0348.2046	Điện mãng châm điều trị giảm đau sau phẫu thuật	74.300,00
2118	16.0052.1014	Điều trị tuỷ răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội có sử dụng trâm xoay cầm tay	422.000,00
2119	03.2735.0653	Cắt u vú lành tính	2.862.000,00
2120	03.1658.0780	Lấy dị vật giác mạc	327.000,00
2121	16.0052.1012	Điều trị tuỷ răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội có sử dụng trâm xoay cầm tay	565.000,00

2122	13.0093.0664	Phẫu thuật chửa ngoài tử cung thể huyết tụ thành nang	3.766.000,00
2123	14.0221.0849	Soi góc tiền phòng	52.500,00
2124	03.3366.0494	Phẫu thuật trĩ độ 3	2.562.000,00
2125	10.0454.0465	Cắt dạ dày hình chêm	3.579.000,00
2126	12.0147.2036	Cắt u amidan	3.771.000,00
2127	27.0358.1209	Nội soi thận ống mềm tán sỏi thận	3.718.000,00
2128	18.0116.0029	Chụp Xquang xương bàn, ngón chân thẳng, nghiêng hoặc chếch	97.200,00
2129	18.0149.0040	Chụp CLVT sọ não không tiêm thuốc cản quang (từ 1-32 dãy)	522.000,00
2130	28.0352.1091	Rút nẹp vít và các dụng cụ khác sau phẫu thuật	2.686.000,00
2131	10.0465.0465	Khâu cầm máu ổ loét dạ dày	3.579.000,00
2132	03.1674.0774	Cắt bỏ nhãn cầu ± cắt thị thần kinh dài	740.000,00
2133	15.0149.0937	Phẫu thuật cắt Amidan gây mê	1.648.000,00
2134	10.0861.0577	Thương tích bàn tay phức tạp	4.616.000,00
2135	13.0053.0594	Cắt chỉ khâu vòng cổ tử cung	117.000,00
2136	27.0413.0695	Phẫu thuật nội soi ổ bụng lấy dụng cụ tránh thai	5.528.000,00
2137	13.0087.0689	Phẫu thuật nội soi thai ngoài tử cung thể huyết tụ thành nang	5.071.000,00
2138	12.0097.0836	Cắt u mi cả bề dày không vá	724.000,00
2139	20.0098.0637	Nội soi buồng tử cung chẩn đoán	2.828.000,00
2140	17.0092.0268	Kỹ thuật tập sử dụng và điều khiển xe lăn	29.000,00
2141	03.1702.0849	Soi góc tiền phòng	52.500,00
2142	18.0097.0030	Chụp Xquang khớp cùng chậu thẳng chếch hai bên	122.000,00
2143	08.0466.0228	Cứu điều trị liệt dương thể hàn	35.500,00
2144	13.0040.0629	Làm thuốc vết khâu tầng sinh môn nhiễm khuẩn	85.600,00
2145	08.0242.0227	Cấy chỉ điều trị đau đầu, đau nửa đầu	143.000,00
2146	18.0107.0028	Chụp Xquang xương cổ tay thẳng, nghiêng hoặc chếch	65.400,00
2147	10.0979.0571	Phẫu thuật viêm xương	2.887.000,00
2148	23.0050.1484	Định lượng CRP hs (C-Reactive Protein high sesitivity) [Máu]	53.800,00
2149	13.0126.0688	Phẫu thuật nội soi buồng tử cung lấy dị vật buồng tử cung	5.558.000,00
2150	03.3867.0526	Nắn, bó bột gãy xương chày	254.000,00
2151	27.0188.2039	Phẫu thuật nội soi cắt ruột thừa + rửa bụng	2.564.000,00
2152	10.0308.0421	Lấy sỏi mở bể thận, đài thận có dẫn lưu thận	4.098.000,00
2153	03.3679.0556	Phẫu thuật gãy Monteggia	3.750.000,00
2154	10.0514.0454	Cắt đoạn đại tràng nối ngay	4.470.000,00
2155	03.2613.0875	Cắt polyp ống tai	602.000,00
2156	10.0306.0421	Lấy sỏi san hô thận	4.098.000,00
2157	27.0398.0423	Nội soi bóc u tiền liệt tuyến lành tính	3.044.000,00
2158	18.0223.0041	Chụp cắt lớp vi tính tầng trên ổ bụng có khảo sát mạch các tạng (bao gồm mạch: gan, tụy, lách và mạch khối u) (từ 1-32 dãy)	632.000,00
2159	11.0018.1105	Cắt bỏ hoại tử tiếp tuyến bỏng sâu từ 5% - 10% diện tích cơ thể ở người lớn	3.268.000,00
2160	10.0303.0416	Cắt thận đơn thuần	4.232.000,00
2161	23.0221.1506	Định lượng Triglycerid (dịch chọc dò)	26.900,00
2162	23.0221.1506	Định lượng Triglycerid (dịch chọc dò)	26.900,00
2163	10.0763.0556	Phẫu thuật KHX gãy liên mấu chuyển xương đùi	3.750.000,00
2164	03.2730.0683	Cắt u nang buồng trứng	2.944.000,00

2165	08.0138.2046	Điện mãng châm điều trị liệt tứ chi do chấn thương cột sống	74.300,00
2166	16.0348.1089	Phẫu thuật tháo nẹp, vít	2.822.000,00
2167	03.0294.0230	Điện mãng châm điều trị liệt sau giai đoạn cấp	67.300,00
2168	14.0265.0751	Đo thị giác 2 mắt	63.800,00
2169	14.0265.0751	Đo thị giác 2 mắt	63.800,00
2170	03.3873.0515	Nắn, bó bột trật khớp xương đòn	399.000,00
2171	08.0005.0230	Điện châm	67.300,00
2172	08.0005.0230	Điện châm (Kim ngắn)	67.300,00
2173	13.0233.0642	Phá thai bằng phương pháp nong và gắp từ tuần thứ 13 đến hết tuần thứ 18	1.152.000,00
2174	18.0098.0028	Chụp Xquang khung chậu thẳng	65.400,00
2175	07.0008.0360	Cắt 1 thuỳ tuyến giáp trong bướu giáp nhân	3.345.000,00
2176	14.0239.0029	Chụp lỗ thị giác	97.200,00
2177	18.0111.0028	Chụp Xquang xương đùi thẳng nghiêng	65.400,00
2178	13.0221.0695	Phẫu thuật nội soi lấy dụng cụ tử cung trong ổ bụng	5.528.000,00
2179	20.0063.0142	Nội soi ổ bụng để thăm dò, chẩn đoán	825.000,00
2180	20.0063.0142	Nội soi ổ bụng để thăm dò, chẩn đoán	825.000,00
2181	03.0291.0224	Ôn châm	65.300,00
2182	15.0220.0206	Thay canuyn	247.000,00
2183	11.0005.2043	Thay băng điều trị vết bỏng dưới 10% diện tích cơ thể ở người lớn	115.000,00
2184	11.0104.1113	Cắt sẹo ghép da mảnh trung bình	3.609.000,00
2185	03.1676.0774	Cắt thị thần kinh	740.000,00
2186	03.2245.0218	Khâu vết thương phần mềm vùng đầu cổ	257.000,00
2187	11.0038.1126	Ghép da tự thân mắt lưới (mesh graft) dưới 5% diện tích cơ thể ở trẻ em	4.907.000,00
2188	03.0322.0230	Điện mãng châm điều trị huyết áp thấp	67.300,00
2189	08.0364.0271	Thuỷ châm điều trị rối loạn cảm giác đầu chi	66.100,00
2190	01.0219.0160	Rửa dạ dày loại bỏ chất độc bằng hệ thống kín	589.000,00
2191	03.2354.0077	Chọc dịch màng bụng	137.000,00
2192	15.0142.0868	Cầm máu mũi bằng Merocel	205.000,00
2193	18.0074.0028	Chụp Xquang hàm chếch một bên	65.400,00
2194	23.0025.1493	Định lượng Bilirubin trực tiếp [Máu]	21.500,00
2195	03.1849.1012	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tuỷ bằng Gutta percha nóng chảy có sử dụng trâm xoay cầm tay	565.000,00
2196	03.2120.0899	Làm thuốc tai	20.500,00
2197	02.0009.0077	Chọc dò dịch màng phổi	137.000,00
2198	14.0210.0799	Nặn tuyến bờ mi, đánh bờ mi	35.200,00
2199	03.2456.1044	Cắt u da đầu lành, đường kính dưới5 cm	705.000,00
2200	03.2357.0211	Thụt tháo phân	82.100,00
2201	16.0051.1015	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy	925.000,00
2202	18.0101.0028	Chụp Xquang khớp vai nghiêng hoặc chếch	65.400,00
2203	03.2613.0874	Cắt polyp ống tai	1.990.000,00
2204	21.0001.1816	Thăm dò điện sinh lý tim	1.950.000,00
2205	16.0348.1091	Phẫu thuật tháo nẹp, vít	2.686.000,00
2206	03.2019.1068	Phẫu thuật kết hợp xương điều trị gãy xương hàm dưới bằng chỉ thép	2.644.000,00
2207	03.1663.0768	Khâu da mi	1.440.000,00

2208	27.0273.0473	Phẫu thuật nội soi cắt túi mật	3.093.000,00
2209	03.2444.1045	Bóc, cắt u bã đậu, u mỡ dưới da đầu đường kính trên 10 cm	1.126.000,00
2210	27.0379.0440	Nội soi niệu quản 2 bên 1 thì tán sỏi niệu quản	1.279.000,00
2211	14.0188.0791	Phẫu thuật quặm tái phát	845.000,00
2212	03.0307.0230	Điện mãng châm điều trị đau đầu	67.300,00
2213	13.0102.0678	Phẫu thuật Manchester	3.681.000,00
2214	18.0132.0018	Chụp Xquang đại tràng	156.000,00
2215	03.3817.0505	Chích áp xe phần mềm lớn	186.000,00
2216	18.0104.0029	Chụp Xquang khớp khuỷu thẳng, nghiêng hoặc chếch	97.200,00
2217	23.0206.1596	Tổng phân tích nước tiểu (Bằng máy tự động)	27.400,00
2218	03.1663.0769	Khâu da mi	809.000,00
2219	03.0348.0230	Điện mãng châm điều trị giảm đau sau phẫu thuật	67.300,00
2220	18.0072.0029	Chụp Xquang Blondeau [Blondeau + Hirtz số hóa 2 phim]	97.200,00
2221	14.0076.0828	Vá da, niêm mạc tạo cùng đồ có hoặc không tách dính mi cầu	1.112.000,00
2222	15.0301.0217	Khâu vết thương đơn giản vùng đầu, mặt, cổ	237.000,00
2223	08.0117.2046	Điện mãng châm điều trị hội chứng- dạ dày tá tràng	74.300,00
2224	10.0163.0411	Phẫu thuật điều trị mảng sườn di động	6.686.000,00
2225	14.0205.0759	Đốt lông xiêu, nhổ lông siêu	47.900,00
2226	03.1056.0140	Nội soi dạ dày thực quản cấp cứu chảy máu tiêu hoá cao để chẩn đoán và điều trị	728.000,00
2227	02.0024.1791	Đo chức năng hô hấp	126.000,00
2228	03.1666.0839	Khâu phủ kết mạc	638.000,00
2229	13.0048.0640	Nong cổ tử cung do bế sản dịch	281.000,00
2230	01.0092.0001	Siêu âm màng phổi cấp cứu	43.900,00
2231	13.0103.0677	Phẫu thuật Lefort	2.783.000,00
2232	03.0529.0230	Điện châm điều trị viêm quanh khớp vai	67.300,00
2233	10.0687.0492	Phẫu thuật điều trị thoát vị thành bụng khác	3.258.000,00
2234	18.0117.0028	Chụp Xquang xương gót thẳng nghiêng	65.400,00
2235	10.0784.0556	Phẫu thuật KHX gãy mắt cá trong	3.750.000,00
2236	03.2179.0870	Phẫu thuật cắt Amidan gây tê hoặc gây mê	1.085.000,00
2237	18.0048.0004	Doppler động mạch cảnh, Doppler xuyên sọ	222.000,00
2238	24.0099.1707	Treponema pallidum RPR định tính và định lượng	87.100,00
2239	02.0498.0101	Đặt catheter một nòng hoặc hai nòng tĩnh mạch đùi để lọc máu	1.126.000,00
2240	08.0119.2046	Điện mãng châm điều trị tâm căn suy nhược	74.300,00
2241	22.0163.1412	Xét nghiệm số lượng và độ tập trung tiểu cầu (bằng phương pháp thủ công)	34.600,00
2242	08.0131.2046	Điện mãng châm điều trị hen phế quản	74.300,00
2243	12.0283.0683	Cắt u nang buồng trứng và phần phụ	2.944.000,00
2244	18.0222.0041	Chụp cắt lớp vi tính hệ tiết niệu thường quy (từ 1-32 dãy)	632.000,00
2245	03.1658.0777	Lấy dị vật giác mạc	665.000,00
2246	13.0023.2023	Theo dõi nhịp tim thai và cơn co tử cung bằng monitor sản khoa	55.000,00
2247	26.0033.0578	Chuyển vạt da có nối hoặc ghép mạch vi phẫu	4.957.000,00
2248	18.0049.0004	Siêu âm tim, màng tim qua thành ngực	222.000,00
2249	23.0069.1561	Định lượng FT4 (Free Thyroxine) [Máu]	64.600,00
2250	14.0215.0505	Rạch áp xe mi	186.000,00
2251	03.3401.0492	Phẫu thuật thoát vị bẹn hay thành bụng thường	3.258.000,00

2252	03.2732.0683	Phẫu thuật mở bụng cắt u buồng trứng hoặc cắt phần phụ	2.944.000,00
2253	08.0415.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị sụp mi	65.500,00
2254	08.0415.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị sụp mi	65.500,00
2255	18.0002.0001	Siêu âm các tuyến nước bọt	43.900,00
2256	03.3775.0534	Cắt cụt cẳng chân	3.741.000,00
2257	15.0301.0219	Khâu vết thương đơn giản vùng đầu, mặt, cổ	305.000,00
2258	03.1706.0782	Lấy dị vật kết mạc	64.400,00
2259	15.0055.0902	Nội soi lấy dị vật tai gây mê/[gây tê]	514.000,00
2260	03.0462.0230	Điện châm điều trị liệt chi trên	67.300,00
2261	10.0412.0584	Mở rộng lỗ sáo	1.242.000,00
2262	01.0065.0071	Bóp bóng Ambu qua mặt nạ	216.000,00
2263	18.0116.0028	Chụp Xquang xương bàn, ngón chân thẳng, nghiêng hoặc chếch	65.400,00
2264	03.3827.0218	Khâu vết thương phần mềm dài dưới 10cm	257.000,00
2265	03.3827.0218	Khâu vết thương phần mềm dài dưới 10cm	257.000,00
2266	03.3827.0218	Khâu vết thương phần mềm dài dưới 10cm	257.000,00
2267	16.0067.1031	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng GlassIonomer Cement (GIC) kết hợp Composite	247.000,00
2268	08.0281.0230	Điện châm điều trị hội chứng stress	67.300,00
2269	03.0179.0211	Thụt tháo phân	82.100,00
2270	11.0028.1106	Cắt bỏ hoại tử toàn lớp bỏng sâu dưới 1% diện tích cơ thể ở trẻ em	2.298.000,00
2271	01.0174.0195	Thận nhân tạo cấp cứu	1.541.000,00
2272	22.0292.1280	Định nhóm máu hệ Rh(D) (Kỹ thuật phiến đá)	31.100,00
2273	18.0003.0001	Siêu âm cơ phần mềm vùng cổ mặt	43.900,00
2274	18.0073.0028	Chụp Xquang Hirtz	65.400,00
2275	15.0166.0978	Phẫu thuật nội soi vi phẫu thanh quản cắt u nang/ polyp/ hạt xơ/u hạt dây thanh (gây tê/gây mê)	2.955.000,00
2276	08.0443.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn thần kinh thực vật	65.500,00
2277	14.0187.0791	Phẫu thuật quặm	845.000,00
2278	08.0008.2045	Ôn châm	72.300,00
2279	03.0295.0230	Điện mãng châm điều trị liệt chi trên	67.300,00
2280	11.0105.1142	Cắt sẹo ghép da dày toàn lớp kiểu wolf- krause	4.288.000,00
2281	15.0359.2036	Phẫu thuật cắt Amidan bằng Plasma	3.771.000,00
2282	10.0406.0435	Cắt bỏ tinh hoàn	2.321.000,00
2283	13.0224.0631	Triệt sản nữ qua đường rạch nhỏ	2.860.000,00
2284	14.0184.0774	Cắt bỏ nhãn cầu có hoặc không cắt thị thần kinh dài	740.000,00
2285	08.0357.0271	Thuỷ châm điều trị đau dây thần kinh liên sườn	66.100,00
2286	18.0024.0004	Siêu âm Doppler động mạch thận	222.000,00
2287	14.0150.0805	Mở bè có hoặc không cắt bè	1.104.000,00
2288	27.0184.0457	Phẫu thuật nội soi cắt túi thừa Meckel	4.241.000,00
2289	03.1955.1029	Nhổ răng sữa	37.300,00
2290	18.0108.0028	Chụp Xquang xương bàn ngón tay thẳng, nghiêng hoặc chếch	65.400,00
2291	03.1954.1019	Điều trị răng sữa sâu ngà phục hồi bằng Glassionomer Cement(GiC)	97.000,00
2292	15.0208.0916	Cầm máu đơn giản sau phẫu thuật cắt Amygdale, Nạo VA	116.000,00
2293	03.3682.0534	Cắt cụt cẳng tay	3.741.000,00
2294	24.0017.1714	AFB trực tiếp nhuộm Ziehl-Neelsen	68.000,00

2295	10.0720.0556	Phẫu thuật KHX trật khớp cùng đòn	3.750.000,00
2296	08.0157.2046	Điện mãng châm điều trị đau lưng	74.300,00
2297	03.0344.2046	Điện mãng châm điều trị rối loạn thần kinh thực vật	74.300,00
2298	03.0532.0271	Thuỷ châm điều trị liệt	66.100,00
2299	03.0307.2046	Điện mãng châm điều trị đau đầu	74.300,00
2300	03.0329.0230	Điện mãng châm điều trị viêm khớp dạng thấp	67.300,00
2301	23.0027.1493	Định lượng Bilirubin toàn phần [Máu]	21.500,00
2302	03.1931.1018	Phục hồi cổ răng bằng Composite	337.000,00
2303	01.0216.0103	Đặt ống thông dạ dày	90.100,00
2304	14.0149.0841	Mở góc tiền phòng	1.112.000,00
2305	03.1688.0769	Khâu kết mạc	809.000,00
2306	13.0131.0697	Phẫu thuật nội soi ổ bụng chẩn đoán các bệnh lý phụ khoa	4.963.000,00
2307	18.0128.0028	Chụp Xquang tại phòng mổ	65.400,00
2308	03.3071.0370	Mổ lấy khối máu tụ nội sọ do chấn thương sọ não phức tạp	5.081.000,00
2309	18.0127.0028	Chụp Xquang tại giường	65.400,00
2310	03.0312.2046	Điện mãng châm điều trị liệt VII ngoại biên	74.300,00
2311	16.0335.1022	Nắn sai khớp thái dương hàm	103.000,00
2312	08.0139.2046	Điện mãng châm điều trị rối loạn thần kinh chức năng do chấn thương sọ não	74.300,00
2313	08.0291.0230	Điện châm điều trị viêm bàng quang	67.300,00
2314	10.0926.0556	Phẫu thuật chỉnh sửa sau gãy xương Cal lệch xương	3.750.000,00
2315	21.0077.0852	Test thử cảm giác giác mạc	39.600,00
2316	18.0103.0029	Chụp Xquang xương cánh tay thẳng nghiêng	97.200,00
2317	11.0089.0215	Đặt dây truyền dịch ngoại vi điều trị bệnh nhân bỏng	21.400,00
2318	03.2043.1070	Phẫu thuật rạch dẫn lưu viêm tấy lan toả vùng hàm mặt	2.167.000,00
2319	14.0145.0810	Phẫu thuật cắt mống mắt chu biên	520.000,00
2320	27.0191.0451	Phẫu thuật nội soi viêm phúc mạc do viêm ruột thừa	2.896.000,00
2321	08.0290.0230	Điện châm điều trị cơn đau quặn thận	67.300,00
2322	27.0359.1209	Nội soi thận ống mềm gắp sỏi thận	3.718.000,00
2323	03.2449.0834	Cắt u da vùng mặt, tạo hình.	1.234.000,00
2324	03.3309.0465	Phẫu thuật điều trị tắc ruột do bã thức ăn	3.579.000,00
2325	27.0189.2039	Phẫu thuật nội soi cắt lại mỏm ruột thừa	2.564.000,00
2326	14.0065.0824	Phẫu thuật mộng có ghép (kết mạc rời tự thân, màng ối...) có hoặc không áp thuốc chống chuyển hoá	840.000,00
2327	03.3801.0573	Chuyển vạt da có cuống mạch	3.325.000,00
2328	03.2180.0954	Phẫu thuật lấy đường rò luân nhĩ	3.040.000,00
2329	28.0096.0834	Phẫu thuật cắt bỏ u lành tính vùng mũi (trên 2cm)	1.234.000,00
2330	10.0934.0563	Rút đinh/tháo phương tiện kết hợp xương	1.731.000,00
2331	03.2248.0685	Phẫu thuật mở bụng thăm dò, xử trí bệnh lý phụ khoa	2.782.000,00
2332	03.1942.1010	Điều trị răng sữa viêm tuỷ có hồi phục	334.000,00
2333	03.3406.0600	Chích áp xe tầng sinh môn	807.000,00
2334	13.0241.0644	Phá thai đến hết 7 tuần bằng phương pháp hút chân không	384.000,00
2335	23.0043.1478	Đo hoạt độ CK-MB (Isozym MB of Creatine kinase) [Máu]	37.700,00
2336	17.0109.0265	Tập cho người thất ngôn	106.000,00
2337	13.0049.0635	Nạo sót thai, nạo sót rau sau sẩy, sau đẻ	344.000,00

2338	03.3726.0534	Phẫu thuật cắt cụt đùi	3.741.000,00
2339	18.0102.0029	Chụp Xquang xương bả vai thẳng nghiêng	97.200,00
2340	08.0123.2046	Điện mãng châm điều trị liệt do tổn thương đám rối thần kinh cánh tay ở trẻ em	74.300,00
2341	03.3394.0464	Phẫu thuật dẫn lưu áp xe cơ đái chậu	2.664.000,00
2342	01.0239.0001	Siêu âm ổ bụng tại giường cấp cứu	43.900,00
2343	03.0303.2046	Điện mãng châm điều trị chứng nói ngọng, nói lắp	74.300,00
2344	10.0885.0559	Phẫu thuật điều trị đứt gân Achille	2.963.000,00
2345	18.0043.0001	Siêu âm khớp (gối, háng, khuỷu, cổ tay….)	43.900,00
2346	14.0200.0782	Lấy dị vật kết mạc	64.400,00
2347	24.0183.1637	Dengue virus NS1Ag test nhanh	130.000,00
2348	28.0158.0910	Phẫu thuật cắt bỏ u sụn vành tai	834.000,00
2349	03.1688.0768	Khâu kết mạc	1.440.000,00
2350	03.2116.0992	Thông vòi nhĩ	86.600,00
2351	15.0303.0204	Thay băng vết mổ	179.000,00
2352	13.0229.0643	Phá thai bằng thuốc cho tuổi thai đến hết 9 tuần	302.000,00
2353	03.0297.0230	Điện mãng châm điều trị liệt nửa người	67.300,00
2354	01.0094.0111	Dẫn lưu khí màng phổi áp lực thấp ≤ 8 giờ	185.000,00
2355	11.0010.1148	Thay băng điều trị vết bỏng dưới 10% diện tích cơ thể ở trẻ em	242.000,00
2356	03.3875.0513	Nắn, bó bột trật khớp cổ chân	259.000,00
2357	15.0110.0970	Phẫu thuật thủng vách ngăn mũi	3.188.000,00
2358	07.0012.0357	Cắt toàn bộ tuyến giáp trong bướu giáp đa nhân	4.166.000,00
2359	03.0309.2046	Điện mãng châm điều trị stress	74.300,00
2360	03.2178.0900	Lấy dị vật hạ họng	40.800,00
2361	03.1815.1041	Phẫu thuật cắt phanh lưỡi	295.000,00
2362	16.0050.1014	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội	422.000,00
2363	03.3647.0556	Phẫu thuật trật khớp cùng đòn	3.750.000,00
2364	08.0159.2046	Điện mãng châm điều trị liệt dương	74.300,00
2365	14.0187.0795	Phẫu thuật quặm	1.236.000,00
2366	03.0506.0230	Điện châm điều trị bí đái	67.300,00
2367	24.0073.1658	Helicobacter pylori Ag test nhanh	156.000,00
2368	03.0335.0230	Điện mãng châm điều trị chứng tic	67.300,00
2369	14.0187.0794	Phẫu thuật quặm	1.837.000,00
2370	22.0160.1345	Thể tích khối hồng cầu (hematocrit) bằng máy ly tâm	17.300,00
2371	23.0044.1478	Định lượng CK-MB mass [Máu]	37.700,00
2372	03.1649.0805	Cắt bè củng giác mạc (Trabeculectomy)	1.104.000,00
2373	08.0441.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn cảm giác nông	65.500,00
2374	28.0176.1076	Phẫu thuật lấy dị vật vùng hàm mặt	2.998.000,00
2375	18.0011.0001	Siêu âm màng phổi	43.900,00
2376	03.3824.0575	Vá da dầy toàn bộ, diện tích dưới 10cm²	2.790.000,00
2377	08.0482.0235	Giác hơi điều trị cảm cúm	33.200,00
2378	08.0319.0230	Điện châm điều trị giảm đau do zona	67.300,00
2379	08.0319.0230	Điện châm điều trị giảm đau do zona	67.300,00
2380	14.0171.0769	Khâu da mi đơn giản	809.000,00
2381	10.0552.0495	Phẫu thuật Longo	2.254.000,00

2382	14.0116.0075	Cắt chỉ sau phẫu thuật lác, sụp mi	32.900,00
2383	13.0045.0622	Hủy thai: chọc óc, kẹp sọ, kéo thai	2.407.000,00
2384	08.0161.2046	Điện mãng châm điều trị bí đái cơ năng	74.300,00
2385	28.0159.1044	Phẫu thuật cắt bỏ u da lành tính vành tai	705.000,00
2386	03.3371.0494	Phẫu thuật trĩ nhồi máu phức tạp	2.562.000,00
2387	16.0298.1009	Cố định tạm thời sơ cứu gãy xương hàm	363.000,00
2388	16.0298.1009	Cố định tạm thời sơ cứu gãy xương hàm	363.000,00
2389	15.0207.0995	Chích áp xe quanh Amidan	729.000,00
2390	15.0143.0907	Lấy dị vật mũi gây tê/gây mê	194.000,00
2391	03.2245.0219	Khâu vết thương phần mềm vùng đầu cổ	305.000,00
2392	08.0352.0271	Thuỷ châm điều trị đau vai gáy	66.100,00
2393	10.0956.0551	Phẫu thuật làm sạch ổ khớp	2.758.000,00
2394	03.2332.0078	Chọc dò màng phổi dưới hướng dẫn của siêu âm	176.000,00
2395	10.0402.0584	Phẫu thuật vỡ vật hang do gẫy dương vật	1.242.000,00
2396	08.0337.0271	Thuỷ châm điều trị tâm căn suy nhược	66.100,00
2397	14.0124.0838	Vá da tạo hình mi	1.062.000,00
2398	14.0165.0823	Phẫu thuật mộng đơn thuần	870.000,00
2399	03.3887.0556	Phẫu thuật điều trị can lệch, có kết hợp xương	3.750.000,00
2400	03.3792.0534	Tháo một nửa bàn chân trước	3.741.000,00
2401	08.0413.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị tổn thương dây thần kinh V	65.500,00
2402	08.0413.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị tổn thương dây thần kinh V	65.500,00
2403	23.9000.1544	Phản ứng CRP	21.500,00
2404	23.0039.1476	Định lượng CEA (Carcino Embryonic Antigen) [Máu]	86.200,00
2405	18.0059.0001	Siêu âm dương vật	43.900,00
2406	18.0052.0004	Siêu âm Doppler tim, van tim	222.000,00
2407	03.0535.0271	Thuỷ châm điều trị liệt nửa người	66.100,00
2408	18.0121.0028	Chụp Xquang xương ức thẳng, nghiêng	65.400,00
2409	03.1703.0075	Cắt chỉ khâu da	32.900,00
2410	03.1703.0075	Cắt chỉ khâu da	32.900,00
2411	22.0121.1369	Tổng phân tích tế bào máu ngoại vi (bằng máy đếm laser)	46.200,00
2412	01.0240.0077	Chọc dò ổ bụng cấp cứu	137.000,00
2413	08.0462.0228	Cứu điều trị giảm thính lực thể hàn	35.500,00
2414	03.0343.0230	Điện mãng châm điều trị bí đái	67.300,00
2415	10.0355.0421	Lấy sỏi bàng quang	4.098.000,00
2416	03.3754.0556	Néo ép hoặc buộc vòng chỉ thép gãy xương bánh chè	3.750.000,00
2417	03.0331.2046	Điện mãng châm điều trị đau lưng	74.300,00
2418	03.3684.0556	Phẫu thuật gãy lồi cầu ngoài xương cánh tay	3.750.000,00
2419	14.0218.0849	Soi đáy mắt trực tiếp	52.500,00
2420	14.0218.0849	Soi đáy mắt trực tiếp	52.500,00
2421	03.3727.0556	Kết xương đinh nẹp một khối gãy liền mấu chuyển hoặc dưới mấu chuyển	3.750.000,00
2422	08.0173.0230	Điện nhĩ châm điều trị nấc	67.300,00
2423	14.0188.0792	Phẫu thuật quặm tái phát	1.068.000,00
2424	13.0145.0611	Điều trị tổn thương cổ tử cung bằng đốt điện, đốt nhiệt, đốt laser, áp lạnh...	159.000,00
2425	10.0506.0459	Cắt ruột thừa đơn thuần	2.561.000,00

2426	24.0131.1644	HBeAg miễn dịch bán tự động	95.500,00
2427	16.0051.1013	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy	795.000,00
2428	07.0007.0362	Cắt bán phần 1 thuỳ tuyến giáp trong bướu giáp nhân	2.772.000,00
2429	18.0224.0041	Chụp cắt lớp vi tính hệ tiết niệu có khảo sát mạch thận và/hoặc dựng hình đường bài xuất (từ 1-32 dãy)	632.000,00
2430	03.1836.1031	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng Glassionomer Cement (GiC) kết hợp Composite	247.000,00
2431	14.0066.0808	Phẫu thuật mộng có ghép (kết mạc tự thân, màng ối...) có hoặc không sử dụng keo dán sinh học	1.477.000,00
2432	03.0478.0230	Điện châm điều trị đau đầu, đau nửa đầu	67.300,00
2433	15.0138.0920	Chọc rửa xoang hàm	278.000,00
2434	18.0026.0069	Siêu âm Doppler thai nhi (thai, nhau thai, dây rốn, động mạch tử cung)	82.300,00
2435	03.2069.1022	Nắn sai khớp thái dương hàm	103.000,00
2436	03.0340.0230	Điện mãng châm điều trị chứng táo bón	67.300,00
2437	10.0010.0370	Phẫu thuật lấy máu tụ dưới màng cứng mạn tính hai bên	5.081.000,00
2438	03.1677.0795	Phẫu thuật quặm (Panas, Cuenod, Nataf, Trabut)	1.236.000,00
2439	16.0232.1017	Điều trị tuỷ răng sữa	382.000,00
2440	03.0191.1510	Xét nghiệm đường máu mao mạch tại giường	15.200,00
2441	02.0226.2038	Phối hợp thận nhân tạo (HD) và hấp thụ máu (HP) bằng quả hấp phụ máu HA 130	3.430.000,00
2442	12.0092.0910	Cắt u mỡ, u bã đậu vùng hàm mặt đường kính dưới 5 cm	834.000,00
2443	03.0463.0230	Điện châm điều trị liệt chi dưới	67.300,00
2444	03.1052.0142	Nội soi ổ bụng để thăm dò, chẩn đoán	825.000,00
2445	11.0033.1122	Ghép da tự thân mảnh lớn từ 3% - 5% diện tích cơ thể ở trẻ em	3.506.000,00
2446	01.0130.0209	Thông khí nhân tạo không xâm nhập phương thức CPAP [giờ theo thực tế]	559.000,00
2447	13.0200.0074	Bóp bóng Ambu, thổi ngạt sơ sinh	479.000,00
2448	14.0187.0788	Phẫu thuật quặm	1.235.000,00
2449	18.0130.0017	Chụp Xquang thực quản dạ dày	116.000,00
2450	03.0347.0230	Điện mãng châm điều trị liệt tứ chi do chấn thương cột sống	67.300,00
2451	08.0128.2046	Điện mãng châm điều trị rối loạn kinh nguyệt	74.300,00
2452	03.0324.0230	Điện mãng châm điều trị đau ngực, sườn	67.300,00
2453	23.0181.1578	Định lượng Catecholamin (niệu)	419.000,00
2454	16.0199.1028	Phẫu thuật nhổ răng khôn mọc lệch hàm trên	342.000,00
2455	03.1939.1035	Trám bít hố rãnh với Composite hoá trùng hợp	212.000,00
2456	10.0809.0583	Phẫu thuật vết thương bàn tay	1.965.000,00
2457	08.0005.2046	Điện châm	74.300,00
2458	13.0029.0716	Soi ối	48.500,00
2459	08.0356.0271	Thuỷ châm điều trị liệt dây thần kinh VII ngoại biên	66.100,00
2460	01.0009.0098	Đặt catheter động mạch	1.367.000,00
2461	10.1001.0516	Nắn, bó bột bong sụn tiếp khớp khuỷu, khớp cổ tay	221.000,00
2462	16.0348.1090	Phẫu thuật tháo nẹp, vít	2.759.000,00
2463	03.0320.0230	Điện mãng châm điều trị hen phế quản	67.300,00
2464	03.2458.1044	Cắt u máu dưới da đầu có đường kính dưới 5 cm	705.000,00
2465	14.0179.0770	Khâu lại mép mổ giác mạc, củng mạc	764.000,00
2466	15.0223.0996	Chích áp xe thành sau họng gây tê/gây mê	729.000,00
2467	03.2953.1137	Phẫu thuật tái tạo tổn khuyết da bằng vạt tại chỗ	3.601.000,00
2468	12.0073.1047	Cắt nang xương hàm khó	2.927.000,00

2469	17.0043.0268	Tập đi với nạng (nạng nách, nạng khuỷu)	29.000,00
2470	03.3368.0494	Phẫu thuật trĩ độ 1V	2.562.000,00
2471	08.0315.0230	Điện châm điều trị giảm khứu giác	67.300,00
2472	13.0075.0668	Phẫu thuật khối viêm dính tiểu khung	3.322.000,00
2473	03.3379.0494	Phẫu thuật trĩ nhồi máu nhỏ	2.562.000,00
2474	22.0021.1219	Co cục máu đông (Tên khác: Co cục máu)	14.900,00
2475	13.0159.0609	Dẫn lưu cùng đồ Douglas	835.000,00
2476	01.0112.0128	Bơm rửa phế quản	1.461.000,00
2477	27.0178.0455	Phẫu thuật nội soi cắt dây dính hay dây chằng	2.498.000,00
2478	08.0245.0227	Cấy chỉ điều trị hội chứng tiền đình	143.000,00
2479	03.3800.0577	Phẫu thuật bong lóc da và cơ phức tạp, sâu, rộng sau chấn thương	4.616.000,00
2480	03.3759.0556	Đặt nẹp vít gãy thân xương chày	3.750.000,00
2481	27.0412.0702	Phẫu thuật nội soi xử lý viêm phúc mạc tiểu khung	6.575.000,00
2482	18.0158.0040	Chụp CLVT tai-xương đá không tiêm thuốc (từ 1-32 dãy)	522.000,00
2483	03.3825.0219	Khâu vết thương phần mềm dài trên 10cm	305.000,00
2484	03.3825.0219	Khâu vết thương phần mềm dài trên 10cm	305.000,00
2485	03.3825.0219	Khâu vết thương phần mềm dài trên 10cm	305.000,00
2486	03.1665.0773	Xử lý vết thương phần mềm, tổn thương nông vùng mắt	926.000,00
2487	08.0421.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm mũi xoang	65.500,00
2488	11.0004.1149	Thay băng điều trị vết bỏng từ 10% - 19% diện tích cơ thể ở người lớn	410.000,00
2489	16.0277.1066	Phẫu thuật điều trị gãy xương gò má - cung tiếp bằng chỉ thép	2.944.000,00
2490	16.0277.1066	Phẫu thuật điều trị gãy xương gò má - cung tiếp bằng chỉ thép	2.944.000,00
2491	03.1680.0794	Mổ quặm bẩm sinh	1.837.000,00
2492	13.0091.0665	Phẫu thuật chửa ngoài tử cung vỡ có choáng	3.725.000,00
2493	16.0198.1026	Phẫu thuật nhổ răng ngầm	207.000,00
2494	23.0051.1494	Định lượng Creatinin (máu)	21.500,00
2495	10.1006.0528	Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới hai xương cẳng tay	254.000,00
2496	23.0143.1503	Định lượng Sắt [Máu]	32.300,00
2497	03.0083.0209	Hỗ trợ hô hấp xâm nhập qua nội khí quản	559.000,00
2498	03.3872.0519	Nắn, bó bột gãy xương ngón chân	234.000,00
2499	03.1685.0854	Bơm thông lệ đạo	94.400,00
2500	18.0221.0041	Chụp cắt lớp vi tính tiểu khung thường quy (gồm: chụp cắt lớp vi tính tử cung-buồng trứng, tiền liệt tuyến, các khối u vùng tiểu khung.v.v.) (từ 1-32 dãy)	632.000,00
2501	18.0093.0029	Chụp Xquang cột sống thắt lưng L5-S1 thẳng nghiêng	97.200,00
2502	03.0316.0230	Điện mãng châm điều trị giảm thị lực do teo gai thị	67.300,00
2503	15.0331.1049	Phẫu thuật cắt u da vùng mặt	2.627.000,00
2504	10.0783.0556	Phẫu thuật KHX gãy 2 mắt cá cổ chân	3.750.000,00
2505	14.0239.0028	Chụp lỗ thị giác	65.400,00
2506	13.0132.0685	Phẫu thuật mở bụng thăm dò, xử trí bệnh lý phụ khoa	2.782.000,00
2507	13.0132.0685	Phẫu thuật mở bụng thăm dò, xử trí bệnh lý phụ khoa	2.782.000,00
2508	18.0193.0040	Chụp cắt lớp vi tính phổi độ phân giải cao (từ 1- 32 dãy)	522.000,00
2509	03.0543.0271	Thuỷ châm điều trị rối loạn vận ngôn	66.100,00
2510	22.0137.1361	Tìm hồng cầu có chấm ưa bazơ	17.300,00
2511	01.0144.0209	Thông khí nhân tạo trong khi vận chuyển	559.000,00

2512	11.0007.1151	Thay băng điều trị vết bỏng từ 40 % - 60% diện tích cơ thể ở trẻ em	870.000,00
2513	03.4182.0230	Điện châm điều trị sa trực tràng	67.300,00
2514	27.0408.1197	Nội soi tán sỏi niệu đạo	1.456.000,00
2515	23.0205.1598	Định lượng Urê (niệu)	16.100,00
2516	18.0150.0041	Chụp CLVT sọ não có tiêm thuốc cản quang (từ 1-32 dãy)	632.000,00
2517	10.0810.0559	Phẫu thuật vết thương bàn tay tổn thương gân duỗi	2.963.000,00
2518	08.0452.0228	Cứu điều trị đau đầu, đau nửa đầu thể hàn	35.500,00
2519	03.2389.0212	Tiêm bắp thịt	11.400,00
2520	01.0056.0300	Hút đờm qua ống nội khí quản/canuyn mở khí quản bằng ống thông kín (có thở máy) (một lần hút)	317.000,00
2521	10.0553.0495	Phẫu thuật Longo kết hợp với khâu treo trĩ	2.254.000,00
2522	13.0154.0712	Sinh thiết cổ tử cung, âm hộ, âm đạo	382.000,00
2523	03.1846.1012	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy	565.000,00
2524	13.0068.0681	Phẫu thuật mở bụng cắt tử cung hoàn toàn	3.876.000,00
2525	10.1028.0519	Nắn, bó bột gãy xương bàn chân	234.000,00
2526	03.1000.0922	Nội soi mũi họng cắt đốt bằng điện cao tần	447.000,00
2527	15.0197.2036	Phẫu thuật cắt một phần đáy lưỡi	3.771.000,00
2528	16.0043.1020	Lấy cao răng	134.000,00
2529	16.0236.1019	Điều trị răng sữa sâu ngà phục hồi bằng GlassIonomer Cement	97.000,00
2530	23.0180.1577	Định lượng Canxi (niệu)	24.600,00
2531	01.0086.0898	Khí dung thuốc cấp cứu (một lần)	20.400,00
2532	01.0080.0206	Thay canuyn mở khí quản	247.000,00
2533	01.0066.1888	Đặt ống nội khí quản	568.000,00
2534	01.0008.0100	Đặt catheter tĩnh mạch trung tâm nhiều nòng	1.126.000,00
2535	13.0240.0631	Hút thai + Triệt sản qua đường rạch nhỏ	2.860.000,00
2536	13.0185.0099	Đặt ống thông tĩnh mạch rốn sơ sinh	653.000,00
2537	13.0150.0724	Làm lại thành âm đạo, tầng sinh môn	1.482.000,00
2538	03.4107.0152	Nội soi tháo sonde JJ	893.000,00
2539	13.0031.0727	Thủ thuật cặp, kéo cổ tử cung xử trí băng huyết sau đẻ, sau sảy, sau nạo (*)	587.000,00
2540	04.0041.0571	Phẫu thuật nạo dò hạch lao vùng bẹn	2.887.000,00
2541	04.0040.0571	Phẫu thuật nạo dò hạch lao vùng nách	2.887.000,00
2542	03.4080.0457	Phẫu thuật nội soi cắt ruột non	4.241.000,00
2543	02.0032.0898	Khí dung thuốc giãn phế quản	20.400,00
2544	08.0390.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt chi dưới	65.500,00
2545	08.0389.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt chi trên	65.500,00
2546	08.0388.0271	Thuỷ châm điều trị bí đái cơ năng	66.100,00
2547	08.0386.0271	Thuỷ châm điều trị liệt dương	66.100,00
2548	08.0385.0271	Thuỷ châm điều trị di tinh	66.100,00
2549	10.0152.0410	Phẫu thuật dẫn lưu tối thiểu khoang màng phổi	1.756.000,00
2550	10.0148.0344	Phẫu thuật u thần kinh ngoại biên	2.318.000,00
2551	04.0039.0571	Phẫu thuật nạo dò hạch lao vùng cổ	2.887.000,00
2552	04.0033.0488	Phẫu thuật bóc tách, cắt bỏ hạch lao to vùng nách	3.817.000,00
2553	03.4246.0198	Tháo bột các loại	52.900,00
2554	02.0188.0210	Đặt sonde bàng quang	90.100,00

2555	02.0150.0114	Hút đờm hầu họng	11.100,00
2556	02.0129.0083	Chọc dò dịch não tuỷ	107.000,00
2557	02.0212.0150	Nội soi bàng quang chẩn đoán (Nội soi bàng quang không sinh thiết)	525.000,00
2558	03.4077.0457	Phẫu thuật nội soi tắc ruột do dây chằng	4.241.000,00
2559	03.1003.2048	Nội soi họng	40.000,00
2560	03.1002.2048	Nội soi mũi	40.000,00
2561	03.1001.2048	Nội soi tai	40.000,00
2562	23.0222.1597	Đo tỷ trọng dịch chọc dò	4.700,00
2563	23.0220.1608	Phản ứng Rivalta [dịch]	8.500,00
2564	03.0531.0230	Điện châm điều trị chứng tic	66.100,00
2565	27.0333.1197	Nội soi ổ bụng chẩn đoán	1.439.000,00
2566	03.0191.1510	Xét nghiệm đường máu mao mạch tại giường	15.200,00
2567	10.0877.0559	Phẫu thuật tổn thương gân Achille	2.923.000,00
2568	10.0885.0559	Phẫu thuật điều trị đứt gân Achille	2.923.000,00
2569	24.0187.1637	Dengue virus IgM/IgG test nhanh	129.000,00
2570	10.0941.0556	Phẫu thuật sửa trục chi (kết hợp xương bằng nẹp vis, Champon, Kim K.Wire)	3.708.000,00
2571	03.2457.1044	Bóc, cắt u bã đậu, u mỡ dưới da đầu đường kính dưới 10 cm	697.000,00
2572	03.2457.1044	Bóc, cắt u bã đậu, u mỡ dưới da đầu đường kính dưới 10 cm	679.000,00
2573	03.0058.0209	Thở máy bằng xâm nhập	551.000,00
2574	10.0783.0556	Phẫu thuật KHX gãy 2 mắt cá cổ chân	3.708.000,00
2575	20.0081.0137	Nội soi đại tràng sigma	300.000,00
2576	28.0344.0559	Gỡ dính thần kinh	2.923.000,00
2577	28.0159.1044	Phẫu thuật cắt bỏ u da lành tính vành tai	697.000,00
2578	28.0158.0910	Phẫu thuật cắt bỏ u sụn vành tai	830.000,00
2579	28.0158.0909	Phẫu thuật cắt bỏ u sụn vành tai	1.328.000,00
2580	28.0138.0583	Phẫu thuật ghép mảnh nhỏ vành tai đứt rời	1.914.000,00
2581	28.0110.0584	Khâu vết thương vùng môi	1.211.000,00
2582	28.0096.0834	Phẫu thuật cắt bỏ u lành tính vùng mũi (trên 2cm)	1.224.000,00
2583	28.0095.0836	Phẫu thuật cắt bỏ u lành tính vùng mũi (dưới 2cm)	713.000,00
2584	28.0012.0582	Phẫu thuật cắt bỏ ung thư da vùng da đầu từ 2cm trở lên	2.783.000,00
2585	28.0011.0583	Phẫu thuật cắt bỏ ung thư da vùng da đầu dưới 2cm	1.914.000,00
2586	28.0010.1044	Phẫu thuật cắt bỏ u da lành tính vùng da đầu từ 2cm trở lên	697.000,00
2587	28.0009.1044	Phẫu thuật cắt bỏ u da lành tính vùng da đầu dưới 2cm	697.000,00
2588	27.0388.1210	Phẫu thuật nội soi treo cổ bàng quang điều trị tiểu không kiểm soát	2.393.000,00
2589	27.0370.1210	Phẫu thuật nội soi cắm lại niệu quản vào bàng quang	2.393.000,00
2590	27.0359.1209	Nội soi thận ống mềm gắp sỏi thận	3.645.000,00
2591	27.0358.1209	Nội soi thận ống mềm tán sỏi thận	3.645.000,00
2592	27.0236.1210	Phẫu thuật nội soi điều trị rò hậu môn	2.393.000,00
2593	27.0146.1210	Phẫu thuật nội soi qua dạ dày cắt polyp dạ dày (Intraluminal Lap Surgery)	2.393.000,00
2594	23.9000.1544	Phản ứng CRP	21.400,00
2595	23.0050.1544	Định lượng CRP hs (C-Reactive Protein high sesitivity) [Máu]	21.400,00
2596	20.0067.0140	Nội soi dạ dày thực quản cấp cứu chảy máu tiêu hoá cao để chẩn đoán và điều trị	719.000,00
2597	18.0031.0003	Siêu âm tử cung buồng trứng qua đường âm đạo	179.000,00
2598	17.0056.0267	Tập vận động có kháng trở	45.400,00

2599	17.0053.0267	Tập vận động có trợ giúp	45.400,00
2600	17.0052.0267	Tập vận động thụ động	45.400,00
2601	17.0037.0267	Tập ngồi thăng bằng tĩnh và động	45.400,00
2602	17.0034.0267	Kỹ thuật tập đứng và đi cho người bệnh liệt nửa người	45.400,00
2603	17.0033.0266	Kỹ thuật tập tay và bàn tay cho người bệnh liệt nửa người	41.100,00
2604	16.0348.1091	Phẫu thuật tháo nẹp, vít	2.639.000,00
2605	16.0348.1090	Phẫu thuật tháo nẹp, vít	2.700.000,00
2606	16.0348.1089	Phẫu thuật tháo nẹp, vít	2.763.000,00
2607	16.0323.1081	Phẫu thuật mở xoang hàm để lấy chóp răng hoặc răng ngầm	2.741.000,00
2608	16.0239.1029	Nhổ chân răng sữa	36.200,00
2609	16.0206.1026	Nhổ răng thừa	203.000,00
2610	16.0205.1024	Nhổ chân răng vĩnh viễn	187.000,00
2611	16.0204.1025	Nhổ răng vĩnh viễn lung lay	101.000,00
2612	16.0202.1028	Phẫu thuật nhổ răng khôn mọc lệch có cắt thân chia chân răng	335.000,00
2613	16.0201.1028	Phẫu thuật nhổ răng khôn mọc lệch có cắt thân	335.000,00
2614	16.0198.1026	Phẫu thuật nhổ răng ngầm	203.000,00
2615	16.0043.1021	Lấy cao răng	75.200,00
2616	16.0043.1020	Lấy cao răng	131.000,00
2617	16.0034.1038	Phẫu thuật vạt điều trị túi quanh răng	805.000,00
2618	15.0331.1049	Phẫu thuật cắt u da vùng mặt	2.591.000,00
2619	15.0304.0505	Chích áp xe nhỏ vùng đầu cổ	182.000,00
2620	15.0303.0205	Thay băng vết mổ	236.000,00
2621	15.0303.0204	Thay băng vết mổ	177.000,00
2622	15.0303.0202	Thay băng vết mổ	111.000,00
2623	15.0302.0075	Cắt chỉ sau phẫu thuật	32.000,00
2624	15.0301.0218	Khâu vết thương đơn giản vùng đầu, mặt, cổ	253.000,00
2625	15.0301.0217	Khâu vết thương đơn giản vùng đầu, mặt, cổ	233.000,00
2626	15.0301.0216	Khâu vết thương đơn giản vùng đầu, mặt, cổ	176.000,00
2627	15.0293.0945	Phẫu thuật rò khe mang I	4.585.000,00
2628	15.0291.0985	Phẫu thuật rò sống mũi	7.112.000,00
2629	15.0259.0999	Phẫu thuật chấn thương mạch máu vùng cổ	3.361.000,00
2630	15.0256.0572	Phẫu thuật khâu nối thần kinh ngoại biên vùng mặt cổ	2.922.000,00
2631	14.0266.0865	Đo độ sâu tiền phòng	192.000,00
2632	14.0212.0864	Cấp cứu bỏng mắt ban đầu	338.000,00
2633	14.0188.0795	Phẫu thuật quặm tái phát	1.218.000,00
2634	14.0188.0794	Phẫu thuật quặm tái phát	1.810.000,00
2635	14.0188.0793	Phẫu thuật quặm tái phát	1.617.000,00
2636	14.0188.0792	Phẫu thuật quặm tái phát	1.054.000,00
2637	14.0188.0791	Phẫu thuật quặm tái phát	834.000,00
2638	14.0188.0790	Phẫu thuật quặm tái phát	1.399.000,00
2639	14.0188.0789	Phẫu thuật quặm tái phát	631.000,00
2640	14.0188.0788	Phẫu thuật quặm tái phát	1.221.000,00
2641	14.0167.0738	Cắt bỏ chắp có bọc	77.600,00
2642	14.0149.0841	Mở góc tiền phòng	1.097.000,00

2643	14.0091.0859	Cắt u hậu phòng	2.102.000,00
2644	14.0090.0860	Cắt u tiền phòng	1.208.000,00
2645	10.0316.0581	Phẫu thuật hở lấy sỏi thận sỏi niệu quản + kết hợp nội soi mềm để lấy toàn bộ sỏi	4.612.000,00
2646	07.0221.0574	Ghép da tự thân bằng mảnh da tròn nhỏ	4.172.000,00
2647	05.0069.0343	Phẫu thuật điều trị móng cuộn, móng quặp	735.000,00
2648	05.0068.0343	Phẫu thuật điều trị móng chọc thịt	735.000,00
2649	03.3825.0217	Khâu vết thương phần mềm dài trên 10cm	233.000,00
2650	03.1056.0140	Nội soi dạ dày thực quản cấp cứu chảy máu tiêu hoá cao để chẩn đoán và điều trị	719.000,00
2651	03.0530.0230	Điện châm điều trị hội chứng vai gáy	66.100,00
2652	03.0528.0230	Điện châm điều trị đau mỏi cơ	66.100,00
2653	03.0526.0230	Điện châm điều trị thoái hoá khớp	66.100,00
2654	03.0523.0230	Điện châm điều trị đau ngực sườn	66.100,00
2655	03.0519.0230	Điện châm điều trị hen phế quản	66.100,00
2656	03.0518.0230	Điện châm điều trị viêm mũi xoang	66.100,00
2657	03.0517.0230	Điện châm điều trị giảm đau do Zona	66.100,00
2658	03.0512.0230	Điện châm điều trị rối loạn chức năng do chấn thương sọ não	66.100,00
2659	03.0507.0230	Điện châm điều trị rối loạn thần kinh thực vật	66.100,00
2660	03.0506.0230	Điện châm điều trị bí đái	66.100,00
2661	03.0504.0230	Điện châm điều trị rối loạn cảm giác	66.100,00
2662	03.0501.0230	Điện châm điều rối loạn trị đại, tiểu tiện	66.100,00
2663	03.0496.0230	Điện châm điều trị viêm co cứng cơ delta	66.100,00
2664	03.0495.0230	Điện châm điều trị rối loạn cảm giác đầu chi	66.100,00
2665	03.0494.0230	Điện châm điều trị thất ngôn	66.100,00
2666	03.0492.0230	Điện châm điều trị hội chứng tiền đình	66.100,00
2667	03.0483.0230	Điện châm điều trị tổn thương dây thần kinh V	66.100,00
2668	03.0482.0230	Điện châm điều trị tổn thương gây liệt rễ, đám rối và dây thần kinh	66.100,00
2669	03.0481.0230	Điện châm điều trị thiếu máu não mạn tính	66.100,00
2670	03.0480.0230	Điện châm điều trị stress	66.100,00
2671	03.0479.0230	Điện châm điều trị mất ngủ	66.100,00
2672	03.0478.0230	Điện châm điều trị đau đầu, đau nửa đầu	66.100,00
2673	03.0473.0230	Điện châm điều trị khàn tiếng	66.100,00
2674	03.0472.0230	Điện châm điều trị chứng nói ngọng, nói lắp	66.100,00
2675	03.0471.0230	Điện châm điều trị giảm khứu giác	66.100,00
2676	03.0470.0230	Điện châm điều trị chứng ù tai	66.100,00
2677	01.0232.0140	Nội soi dạ dày thực quản cấp cứu chẩn đoán và cầm máu	719.000,00
2678	01.0006.0215	Đặt catheter tĩnh mạch ngoại biên	21.000,00
2679	10.9002.0504	Cắt phymosis	233.000,00
2680	03.0291.0224	Ôn châm	64.100,00
2681	03.0290.0224	Nhĩ châm	64.100,00
2682	03.0289.0224	Hào châm	64.100,00
2683	03.2179.0870	Phẫu thuật cắt Amidan gây tê hoặc gây mê	1.070.000,00
2684	15.0301.0219	Khâu vết thương đơn giản vùng đầu, mặt, cổ	299.000,00
2685	24.0073.1658	Helicobacter pylori Ag test nhanh	154.000,00
2686	24.0098.1720	Treponema pallidum test nhanh	236.000,00

2687	13.0023.2023	Theo dõi nhịp tim thai và cơn co tử cung bằng monitor sản khoa	55.000,00
2688	18.0072.0029	Chụp Xquang Blondeau [Blondeau + Hirtz số hóa 2 phim]	96.200,00
2689	18.0054.0001	Siêu âm tuyến vú hai bên	42.100,00
2690	16.0203.1026	Nhổ răng vĩnh viễn	203.000,00
2691	16.0200.1028	Phẫu thuật nhổ răng khôn mọc lệch hàm dưới	335.000,00
2692	22.9000.1349	Thời gian máu đông	12.500,00
2693	16.0199.1028	Phẫu thuật nhổ răng khôn mọc lệch hàm trên	335.000,00
2694	16.0035.1023	Phẫu thuật nạo túi lợi	72.200,00
2695	10.9002.0504	Cắt phymosis [thủ thuật]	233.000,00
2696	16.0238.1029	Nhổ răng sữa	36.200,00
2697	27.0191.0451	Phẫu thuật nội soi viêm phúc mạc do viêm ruột thừa	2.867.000,00
2698	12.0280.0683	Cắt u nang buồng trứng xoắn	2.912.000,00
2699	K16.1923	Giường Nội khoa loại 3 Hạng II - Khoa Y học cổ truyền	125.000,00
2700	K16.1923	Giường Nội khoa loại 3 Hạng II - Khoa Y học cổ truyền	125.000,00
2701	13.0029.0716	Soi ối	47.700,00
2702	10.0984.0563	Phẫu thuật rút nẹp, dụng cụ kết hợp xương	1.716.000,00
2703	03.2458.1044	Cắt u máu dưới da đầu có đường kính dưới 5 cm	697.000,00
2704	10.0674.0484	Cắt lách bệnh lý	4.416.000,00
2705	27.0299.0485	Phẫu thuật nội soi cắt lách bán phần	4.330.000,00
2706	27.0298.0485	Phẫu thuật nội soi cắt lách	4.330.000,00
2707	27.0303.0485	Phẫu thuật nội soi cắt bán phần lách trong chấn thương	4.330.000,00
2708	10.0675.0484	Cắt lách bán phần	4.416.000,00
2709	10.0673.0484	Cắt lách do chấn thương	4.416.000,00
2710	24.0098.1720	Treponema pallidum test nhanh	230.000,00
2711	24.0073.1658	Helicobacter pylori Ag test nhanh	150.800,00
2712	K19.1944	Giường Ngoại khoa loại 4 Hạng II - Khoa Ngoại tổng hợp	163.000,00
2713	K13.1917	Giường Nội khoa loại 2 Hạng II - Khoa Da liễu	152.000,00
2714	K18.1911	Giường Nội khoa loại 1 Hạng II - Khoa Nhi	178.000,00
2715	K18.1911	Giường Nội khoa loại 1 Hạng II - Khoa Nhi	178.000,00
2716	K11.1911	Giường Nội khoa loại 1 Hạng II - Khoa Truyền nhiễm	178.000,00
2717	K11.1911	Giường Nội khoa loại 1 Hạng II - Khoa Truyền nhiễm	178.000,00
2718	K02.1906	Giường Hồi sức cấp cứu Hạng II - Khoa Hồi sức cấp cứu	314.000,00
2719	K02.1906	Giường Hồi sức cấp cứu Hạng II - Khoa Hồi sức cấp cứu	314.000,00
2720	K02.1906	Giường Hồi sức cấp cứu Hạng II - Khoa Hồi sức cấp cứu	314.000,00
2721	K03.1911	Giường Nội khoa loại 1 Hạng II - Khoa nội tổng hợp	178.000,00
2722	K03.1911	Giường Nội khoa loại 1 Hạng II - Khoa nội tổng hợp	178.000,00
2723	K30.1917	Giường Nội khoa loại 2 Hạng II - Khoa Mắt	152.000,00
2724	K30.1917	Giường Nội khoa loại 2 Hạng II - Khoa Mắt	152.000,00
2725	K29.1917	Giường Nội khoa loại 2 Hạng II - Khoa Răng - Hàm - Mặt	152.000,00
2726	K29.1917	Giường Nội khoa loại 2 Hạng II - Khoa Răng - Hàm - Mặt	152.000,00
2727	K28.1917	Giường Nội khoa loại 2 Hạng II - Khoa Tai - Mũi - Họng	152.000,00
2728	K28.1917	Giường Nội khoa loại 2 Hạng II - Khoa Tai - Mũi - Họng	152.000,00
2729	K29.1932	Giường Ngoại khoa loại 2 Hạng II - Khoa Răng - Hàm - Mặt	214.000,00
2730	K27.1917	Giường Nội khoa loại 2 Hạng II - Khoa Phụ - Sản	152.000,00

2731	K27.1917	Giường Nội khoa loại 2 Hạng II - Khoa Phụ - Sản	152.000,00
2732	K28.1932	Giường Ngoại khoa loại 2 Hạng II - Khoa Tai - Mũi - Họng	214.000,00
2733	K27.1932	Giường Ngoại khoa loại 2 Hạng II - Khoa Phụ - Sản	214.000,00
2734	K25.1932	Giường Ngoại khoa loại 2 Hạng II - Khoa Bỏng	214.000,00
2735	K25.1932	Giường Ngoại khoa loại 2 Hạng II - Khoa Bỏng	214.000,00
2736	K19.1917	Giường Nội khoa loại 2 Hạng II - Khoa Ngoại tổng hợp	152.000,00
2737	K29.1928	Giường Ngoại khoa loại 1 Hạng II - Khoa Răng - Hàm - Mặt	246.000,00
2738	K28.1928	Giường Ngoại khoa loại 1 Hạng II - Khoa Tai - Mũi - Họng	246.000,00
2739	K30.1938	Giường Ngoại khoa loại 3 Hạng II - Khoa Mắt	191.000,00
2740	K02.1911	Giường Nội khoa loại 1 Hạng II - Khoa Hồi sức cấp cứu	178.000,00
2741	K27.1928	Giường Ngoại khoa loại 1 Hạng II - Khoa Phụ - Sản	246.000,00
2742	K25.1928	Giường Ngoại khoa loại 1 Hạng II - Khoa Bỏng	246.000,00
2743	K25.1928	Giường Ngoại khoa loại 1 Hạng II - Khoa Bỏng	246.000,00
2744	K29.1938	Giường Ngoại khoa loại 3 Hạng II - Khoa Răng - Hàm - Mặt	191.000,00
2745	K28.1938	Giường Ngoại khoa loại 3 Hạng II - Khoa Tai - Mũi - Họng	191.000,00
2746	K27.1938	Giường Ngoại khoa loại 3 Hạng II - Khoa Phụ - Sản	191.000,00
2747	K19.1928	Giường Ngoại khoa loại 1 Hạng II - Khoa Ngoại tổng hợp	246.000,00
2748	K25.1938	Giường Ngoại khoa loại 3 Hạng II - Khoa Bỏng	191.000,00
2749	K25.1938	Giường Ngoại khoa loại 3 Hạng II - Khoa Bỏng	191.000,00
2750	K16.1917	Giường Nội khoa loại 2 Hạng II - Khoa Y học cổ truyền	152.000,00
2751	K30.1944	Giường Ngoại khoa loại 4 Hạng II - Khoa Mắt	163.000,00
2752	K29.1944	Giường Ngoại khoa loại 4 Hạng II - Khoa Răng - Hàm - Mặt	163.000,00
2753	K19.1938	Giường Ngoại khoa loại 3 Hạng II - Khoa Ngoại tổng hợp	191.000,00
2754	K28.1944	Giường Ngoại khoa loại 4 Hạng II - Khoa Tai - Mũi - Họng	163.000,00
2755	K19.1932	Giường Ngoại khoa loại 2 Hạng II - Khoa Ngoại tổng hợp	214.000,00
2756	K19.1932	Giường Ngoại khoa loại 2 Hạng II - Khoa Ngoại tổng hợp	214.000,00
2757	K19.1932	Giường Ngoại khoa loại 2 Hạng II - Khoa Ngoại tổng hợp	214.000,00
2758	K30.1932	Giường Ngoại khoa loại 2 Hạng II - Khoa Mắt	214.000,00
2759	K27.1944	Giường Ngoại khoa loại 4 Hạng II - Khoa Phụ - Sản	163.000,00
2760	K30.1928	Giường Ngoại khoa loại 1 Hạng II - Khoa Mắt	246.000,00
2761	K25.1944	Giường Ngoại khoa loại 4 Hạng II - Khoa Bỏng	163.000,00
2762	K25.1944	Giường Ngoại khoa loại 4 Hạng II - Khoa Bỏng	163.000,00
2763	02.0272.2044	Nội soi can thiệp - làm Clo test chẩn đoán nhiễm H.Pylori	291.000,00
2764	03.1897	Khám Nhi	33.000,00
2765	03.1897	Khám Nhi	33.000,00
2766	08.1897	Khám YHCT	33.000,00
2767	08.1897	Khám YHCT	33.000,00
2768	07.1897	Khám Nội tiết	33.000,00
2769	07.1897	Khám Nội tiết	33.000,00
2770	05.1897	Khám Da liễu	33.000,00
2771	05.1897	Khám Da liễu	33.000,00
2772	16.1897	Khám Răng hàm mặt	33.000,00
2773	16.1897	Khám Răng hàm mặt	33.000,00
2774	15.1897	Khám Tai mũi họng	33.000,00

2775	15.1897	Khám Tai mũi họng	33.000,00
2776	14.1897	Khám Mắt	33.000,00
2777	14.1897	Khám Mắt	33.000,00
2778	13.1897	Khám Phụ sản	33.000,00
2779	13.1897	Khám Phụ sản	33.000,00
2780	02.1897	Khám Nội	33.000,00
2781	02.1897	Khám Nội	33.000,00
2782	10.1897	Khám Ngoại	33.000,00
2783	10.1897	Khám Ngoại	33.000,00
2784	18.0245.0041	Chụp cắt lớp vi tính tiểu khung thường quy (gồm: chụp cắt lớp vi tính tử cung-buồng trứng, tiền liệt tuyến, các khối u vùng tiểu khung.v.v.)	628.000,00
2785	18.0225.0041	Chụp cắt lớp vi tính gan có dựng hình đường mật (từ 1-32 dãy)	628.000,00
2786	08.0173.0230	Điện nhĩ châm điều trị nấc	66.100,00
2787	03.0083.0209	Hỗ trợ hô hấp xâm nhập qua nội khí quản	551.000,00
2788	03.0082.0209	Thở máy không xâm nhập (thở CPAP, Thở BiPAP)	551.000,00
2789	03.0076.0114	Hút đờm khí phế quản ở người bệnh sau đặt nội khí quản, mở khí quản, thở máy.	10.800,00
2790	18.0224.0041	Chụp cắt lớp vi tính hệ tiết niệu có khảo sát mạch thận và/hoặc dựng hình đường bài xuất (từ 1-32 dãy)	628.000,00
2791	18.0223.0041	Chụp cắt lớp vi tính tầng trên ổ bụng có khảo sát mạch các tạng (bao gồm mạch: gan, tụy, lách và mạch khối u) (từ 1-32 dãy)	628.000,00
2792	18.0222.0041	Chụp cắt lớp vi tính hệ tiết niệu thường quy (từ 1-32 dãy)	628.000,00
2793	18.0221.0041	Chụp cắt lớp vi tính tiểu khung thường quy (gồm: chụp cắt lớp vi tính tử cung-buồng trứng, tiền liệt tuyến, các khối u vùng tiểu khung.v.v.) (từ 1-32 dãy)	628.000,00
2794	18.0131.0017	Chụp Xquang ruột non	115.000,00
2795	18.0106.0029	Chụp Xquang xương cẳng tay thẳng nghiêng	96.200,00
2796	03.0468.0230	Điện châm điều trị bại não	66.100,00
2797	03.0467.0230	Điện châm điều trị đau thần kinh toạ	66.100,00
2798	03.0466.0230	Điện châm điều trị teo cơ	66.100,00
2799	03.0465.0230	Điện châm điều trị liệt do bệnh của cơ	66.100,00
2800	18.0088.0030	Chụp Xquang cột sống cổ động, nghiêng 3 tư thế	121.000,00
2801	03.0464.0230	Điện châm điều trị liệt nửa người	66.100,00
2802	03.0463.0230	Điện châm điều trị liệt chi dưới	66.100,00
2803	03.0462.0230	Điện châm điều trị liệt chi trên	66.100,00
2804	03.0461.0230	Điện châm điều trị di chứng bại liệt	66.100,00
2805	15.0220.0206	Thay canuyn	245.000,00
2806	15.0219.1888	Đặt nội khí quản	564.000,00
2807	15.0218.0899	Bơm thuốc thanh quản	20.400,00
2808	03.4182.0230	Điện châm điều trị sa trực tràng	66.100,00
2809	18.0264.0040	Chụp cắt lớp vi tính xương chi không tiêm thuốc cản quang (từ 1- 32 dãy)	519.000,00
2810	18.0261.0040	Chụp cắt lớp vi tính khớp thường quy không tiêm thuốc cản quang (từ 1- 32 dãy)	519.000,00
2811	15.0215.0895	Đốt họng hạt bằng nhiệt	77.900,00
2812	18.0259.0040	Chụp cắt lớp vi tính cột sống thắt lưng không tiêm thuốc cản quang (từ 1- 32 dãy)	519.000,00
2813	18.0257.0040	Chụp cắt lớp vi tính cột sống ngực không tiêm thuốc cản quang (từ 1- 32 dãy)	519.000,00
2814	15.0213.0900	Lấy dị vật hạ họng	40.600,00
2815	18.0149.0040	Chụp CLVT sọ não không tiêm thuốc cản quang (từ 1-32 dãy)	519.000,00
2816	18.0255.0040	Chụp cắt lớp vi tính cột sống cổ không tiêm thuốc cản quang (từ 1- 32 dãy)	519.000,00

2817	08.0010.0224	Chích lẻ	64.100,00
2818	15.0212.0900	Lấy dị vật họng miệng	40.600,00
2819	15.0207.0995	Chích áp xe quanh Amidan	724.000,00
2820	15.0207.0878	Chích áp xe quanh Amidan	259.000,00
2821	03.2953.1137	Phẫu thuật tái tạo tổn khuyết da bằng vạt tại chỗ	3.550.000,00
2822	12.0072.1047	Cắt bỏ nang xương hàm từ 2-5 cm	2.891.000,00
2823	12.0064.1046	Cắt nang vùng sàn miệng	2.741.000,00
2824	11.0010.1148	Thay băng điều trị vết bỏng dưới 10% diện tích cơ thể ở trẻ em	240.000,00
2825	11.0005.1148	Thay băng điều trị vết bỏng dưới 10% diện tích cơ thể ở người lớn	240.000,00
2826	08.0008.2045	Ôn châm	71.100,00
2827	08.0003.2045	Mãng châm	71.100,00
2828	18.0191.0040	Chụp cắt lớp vi tính lồng ngực không tiêm thuốc cản quang (từ 1- 32 dãy)	519.000,00
2829	18.0161.0040	Chụp CLVT hàm mặt có dựng hình 3D (từ 1-32 dãy)	519.000,00
2830	18.0160.0040	Chụp CLVT hốc mắt (từ 1-32 dãy)	519.000,00
2831	18.0158.0040	Chụp CLVT tai-xương đá không tiêm thuốc (từ 1-32 dãy)	519.000,00
2832	18.0155.0040	Chụp CLVT hàm-mặt không tiêm thuốc cản quang (từ 1-32 dãy)	519.000,00
2833	18.0128.0028	Chụp Xquang tại phòng mổ	64.200,00
2834	15.0055.0903	Nội soi lấy dị vật tai gây mê/[gây tê]	154.000,00
2835	15.0055.0902	Nội soi lấy dị vật tai gây mê/[gây tê]	512.000,00
2836	18.0125.0028	Chụp Xquang bụng không chuẩn bị thẳng hoặc nghiêng	64.200,00
2837	15.0053.1002	Phẫu thuật nạo vét sụn vành tai	940.000,00
2838	14.0239.0028	Chụp lỗ thị giác	64.200,00
2839	10.0335.0104	Đặt ống thông JJ trong hẹp niệu quản	913.000,00
2840	10.0327.0421	Lấy sỏi niệu quản đoạn sát bàng quang	4.042.000,00
2841	10.0326.0421	Lấy sỏi niệu quản tái phát, phẫu thuật lại	4.042.000,00
2842	18.0016.0001	Siêu âm hệ tiết niệu (thận, tuyến thượng thận, bàng quang, tiền liệt tuyến)	42.100,00
2843	18.0011.0001	Siêu âm màng phổi	42.100,00
2844	10.0870.0556	Phẫu thuật kết hợp xương gãy xương đốt bàn và đốt ngón chân	3.708.000,00
2845	18.0044.0001	Siêu âm phần mềm (da, tổ chức dưới da, cơ….)	42.100,00
2846	18.0043.0001	Siêu âm khớp (gối, háng, khuỷu, cổ tay….)	42.100,00
2847	10.0325.0421	Lấy sỏi niệu quản đơn thuần	4.042.000,00
2848	10.0311.0439	Tán sỏi ngoài cơ thể	2.380.000,00
2849	10.0310.0421	Lấy sỏi bể thận ngoài xoang	4.042.000,00
2850	10.0308.0421	Lấy sỏi mở bể thận, đài thận có dẫn lưu thận	4.042.000,00
2851	10.0307.0421	Lấy sỏi mở bể thận trong xoang	4.042.000,00
2852	10.0306.0421	Lấy sỏi san hô thận	4.042.000,00
2853	10.0303.0416	Cắt thận đơn thuần	4.176.000,00
2854	18.0036.0001	Siêu âm thai nhi trong 3 tháng cuối	42.100,00
2855	03.3346.0663	Xử trí vết thương tầng sinh môn phức tạp	3.659.000,00
2856	03.3343.0461	Phẫu thuật điều trị dị tật hậu môn trực tràng một thì	4.578.000,00
2857	18.0035.0001	Siêu âm thai nhi trong 3 tháng giữa	42.100,00
2858	15.0144.0907	Nội soi lấy dị vật mũi gây tê/gây mê	192.000,00
2859	15.0143.0907	Lấy dị vật mũi gây tê/gây mê	192.000,00
2860	18.0034.0001	Siêu âm thai nhi trong 3 tháng đầu	42.100,00

2861	15.0143.0906	Lấy dị vật mũi gây tê/gây mê	669.000,00
2862	15.0142.0869	Cầm máu mũi bằng Merocel	274.000,00
2863	15.0142.0868	Cầm máu mũi bằng Merocel	204.000,00
2864	18.0030.0001	Siêu âm tử cung buồng trứng qua đường bụng	42.100,00
2865	15.0141.0916	Nhét bấc mũi trước	113.000,00
2866	15.0134.0913	Nâng xương chính mũi sau chấn thương	1.271.000,00
2867	18.0020.0001	Siêu âm thai (thai, nhau thai, nước ối)	42.100,00
2868	15.0134.0912	Nâng xương chính mũi sau chấn thương	2.657.000,00
2869	15.0132.0867	Bẻ cuốn mũi	129.000,00
2870	18.0019.0001	Siêu âm ống tiêu hóa (dạ dày, ruột non, đại tràng)	42.100,00
2871	18.0018.0001	Siêu âm tử cung phần phụ	42.100,00
2872	03.1059.0500	Nội soi thực quản-dạ dày, lấy dị vật	1.691.000,00
2873	03.1052.0142	Nội soi ổ bụng để thăm dò, chẩn đoán	815.000,00
2874	18.0015.0001	Siêu âm ổ bụng (gan mật, tụy, lách, thận, bàng quang)	42.100,00
2875	18.0015.0001	Siêu âm ổ bung (gan mật, tụy, lách, thận, bàng quang)	42.100,00
2876	18.0013.0001	Siêu âm các khối u phổi ngoại vi	42.100,00
2877	18.0012.0001	Siêu âm thành ngực (cơ, phần mềm thành ngực)	42.100,00
2878	18.0057.0001	Siêu âm tinh hoàn hai bên	42.100,00
2879	03.0554.0271	Thuỷ châm điều trị tổn thương dây thần kinh V	64.800,00
2880	01.0239.0001	Siêu âm ổ bụng tại giường cấp cứu	42.100,00
2881	03.0548.0271	Thuỷ châm điều trị động kinh	64.800,00
2882	03.2152.0867	Bẻ cuốn dưới	129.000,00
2883	03.2150.0916	Nhét bấc mũi trước	113.000,00
2884	03.2148.0912	Nắn sống mũi sau chấn thương	2.657.000,00
2885	03.2121.0994	Chích rạch màng nhĩ	60.200,00
2886	03.2120.0899	Làm thuốc tai	20.400,00
2887	03.2118.0882	Chọc hút dịch tụ huyết vành tai	51.200,00
2888	02.0314.0001	Siêu âm ổ bụng	42.100,00
2889	03.2117.0903	Lấy dị vật tai	154.000,00
2890	03.2117.0902	Lấy dị vật tai	512.000,00
2891	03.2116.0992	Thông vòi nhĩ	85.200,00
2892	18.0007.0001	Siêu âm qua thóp	42.100,00
2893	18.0006.0001	Siêu âm hốc mắt	42.100,00
2894	18.0004.0001	Siêu âm hạch vùng cổ	42.100,00
2895	16.0072.1018	Phục hồi cổ răng bằng Composite	333.000,00
2896	18.0003.0001	Siêu âm cơ phần mềm vùng cổ mặt	42.100,00
2897	16.0071.1018	Phục hồi cổ răng bằng GlassIonomer Cement	333.000,00
2898	18.0002.0001	Siêu âm các tuyến nước bọt	42.100,00
2899	03.1000.0922	Nội soi mũi họng cắt đốt bằng điện cao tần	442.000,00
2900	03.0998.0990	Nội soi thanh quản ống mềm không sinh thiết	209.000,00
2901	03.0993.0869	Nội soi cầm máu mũi có sử dụng Meroxeo (i bên)	274.000,00
2902	03.0992.0868	Nội soi cầm máu mũi không sử dụng Meroxeo (i bên)	204.000,00
2903	18.0001.0001	Siêu âm tuyến giáp	42.100,00
2904	01.0092.0001	Siêu âm màng phổi cấp cứu	42.100,00

2905	10.0265.0407	Phẫu thuật cắt u máu nhỏ (đường kính < 10 cm)	2.979.000,00
2906	10.0265.0407	Phẫu thuật cắt u máu nhỏ (đường kính < 10 cm)	2.979.000,00
2907	10.0264.0407	Phẫu thuật cắt u máu lớn (đường kính ≥ 10 cm)	2.979.000,00
2908	03.0273.2045	Mai hoa châm	71.100,00
2909	03.0271.2045	Từ châm	71.100,00
2910	15.0361.2036	Phẫu thuật cắt u vùng họng miệng	3.744.000,00
2911	15.0359.2036	Phẫu thuật cắt Amidan bằng Plasma	3.744.000,00
2912	15.0288.2036	Phẫu thuật cắt mỏm trâm theo đường miệng	3.744.000,00
2913	15.0197.2036	Phẫu thuật cắt một phần đáy lưỡi	3.744.000,00
2914	15.0166.0978	Phẫu thuật nội soi vi phẫu thanh quản cắt u nang/ polyp/ hạt xơ/u hạt dây thanh (gây tê/gây mê)	2.928.000,00
2915	15.0151.2036	Phẫu thuật cắt u Amidan	3.744.000,00
2916	15.0149.2036	Phẫu thuật cắt Amidan gây mê	3.744.000,00
2917	12.0147.2036	Cắt u amidan	3.744.000,00
2918	08.0161.2046	Điện mãng châm điều trị bí đái cơ năng	73.100,00
2919	08.0160.2046	Điện mãng châm điều trị rối loạn tiểu tiện	73.100,00
2920	08.0159.2046	Điện mãng châm điều trị liệt dương	73.100,00
2921	08.0158.2046	Điện mãng châm điều trị di tinh	73.100,00
2922	08.0157.2046	Điện mãng châm điều trị đau lưng	73.100,00
2923	08.0156.2046	Điện mãng châm điều trị giảm đau do thoái hóa khớp	73.100,00
2924	08.0155.2046	Điện mãng châm điều trị viêm quanh khớp vai	73.100,00
2925	08.0154.2046	Điện mãng châm điều trị viêm đa khớp dạng thấp	73.100,00
2926	08.0153.2046	Điện mãng châm điều trị đau răng	73.100,00
2927	08.0152.2046	Điện mãng châm điều trị rối loạn tiêu hóa	73.100,00
2928	08.0151.2046	Điện mãng châm điều trị viêm mũi xoang	73.100,00
2929	08.0150.2046	Điện mãng châm điều trị táo bón kéo dài	73.100,00
2930	08.0146.2046	Điện mãng châm điều trị	73.100,00
2931	08.0145.2046	Điện mãng châm điều trị giảm thị lực	73.100,00
2932	08.0144.2046	Điện mãng châm điều trị viêm kết mạc	73.100,00
2933	08.0143.2046	Điện mãng châm điều trị đau hố mắt	73.100,00
2934	08.0142.2046	Điện mãng châm điều trị liệt chi dưới	73.100,00
2935	08.0141.2046	Điện mãng châm điều trị liệt chi trên	73.100,00
2936	18.0219.0041	Chụp cắt lớp vi tính tầng trên ổ bụng thường quy (gồm: chụp Cắt lớp vi tính gan-mật, tụy, lách, dạ dày-tá tràng.v.v.) (từ 1-32 dãy)	628.000,00
2937	18.0219.0041	Chụp cắt lớp vi tính tầng trên ổ bụng thường quy (gồm: chụp Cắt lớp vi tính gan-mật, tụy, lách, dạ dày-tá tràng.v.v.) (từ 1-32 dãy)	628.000,00
2938	18.0265.0041	Chụp cắt lớp vi tính xương chi có tiêm thuốc cản quang (từ 1- 32 dãy)	628.000,00
2939	18.0262.0041	Chụp cắt lớp vi tính khớp thường quy có tiêm thuốc cản quang (từ 1- 32 dãy)	628.000,00
2940	18.0258.0041	Chụp cắt lớp vi tính cột sống ngực có tiêm thuốc cản quang (từ 1- 32 dãy)	628.000,00
2941	15.0223.0996	Chích áp xe thành sau họng gây tê/gây mê	724.000,00
2942	15.0144.0906	Nội soi lấy dị vật mũi gây tê/gây mê	669.000,00
2943	18.0256.0041	Chụp cắt lớp vi tính cột sống cổ có tiêm thuốc cản quang (từ 1- 32 dãy)	628.000,00
2944	15.0054.0902	Lấy dị vật tai (gây mê/ gây tê)	512.000,00
2945	18.0192.0041	Chụp cắt lớp vi tính lồng ngực có tiêm thuốc cản quang (từ 1- 32 dãy)	628.000,00
2946	18.0160.0041	Chụp CLVT hốc mắt (từ 1-32 dãy)	628.000,00

2947	14.0239.0029	Chụp lỗ thị giác	96.200,00
2948	14.0221.0849	Soi góc tiền phòng	51.700,00
2949	18.0156.0041	Chụp CLVT hàm-mặt có tiêm thuốc cản quang (từ 1-32 dãy)	628.000,00
2950	08.0140.2046	Điện mãng châm điều trị khàn tiếng	73.100,00
2951	08.0139.2046	Điện mãng châm điều trị rối loạn thần kinh chức năng do chấn thương sọ não	73.100,00
2952	08.0138.2046	Điện mãng châm điều trị liệt tứ chi do chấn thương cột sống	73.100,00
2953	08.0137.2046	Điện mãng châm điều trị đau thần kinh V	73.100,00
2954	08.0136.2046	Điện mãng châm điều trị thất vận ngôn	73.100,00
2955	08.0135.2046	Điện mãng châm điều trị đau dây thần kinh liên sườn	73.100,00
2956	08.0134.2046	Điện mãng châm điều trị tắc tia sữa	73.100,00
2957	08.0133.2046	Điện mãng châm điều trị liệt dây thần kinh VII ngoại biên	73.100,00
2958	08.0132.2046	Điện mãng châm điều trị huyết áp thấp	73.100,00
2959	08.0131.2046	Điện mãng châm điều trị hen phế quản	73.100,00
2960	08.0130.2046	Điện mãng châm điều trị hội chứng vai gáy	73.100,00
2961	08.0129.2046	Điện mãng châm điều trị hội chứng tiền đình	73.100,00
2962	08.0128.2046	Điện mãng châm điều trị rối loạn kinh nguyệt	73.100,00
2963	08.0127.2046	Điện mãng châm điều trị thống kinh	73.100,00
2964	08.0126.2046	Điện mãng châm điều trị đái dầm	73.100,00
2965	08.0125.2046	Điện mãng châm điều trị hội chứng tiền mãn kinh	73.100,00
2966	08.0124.2046	Điện mãng châm điều trị sa tử cung	73.100,00
2967	08.0123.2046	Điện mãng châm điều trị liệt do tổn thương đám rối thần kinh cánh tay ở trẻ em	73.100,00
2968	08.0122.2046	Điện mãng châm điều trị liệt do bệnh cơ ở trẻ em	73.100,00
2969	08.0121.2046	Điện mãng châm phục hồi chức năng vận động cho trẻ bại liệt	73.100,00
2970	08.0120.2046	Điện mãng châm điều trị trĩ	73.100,00
2971	08.0119.2046	Điện mãng châm điều trị tâm căn suy nhược	73.100,00
2972	08.0118.2046	Điện mãng châm điều trị sa dạ dày	73.100,00
2973	08.0117.2046	Điện mãng châm điều trị hội chứng- dạ dày tá tràng	73.100,00
2974	08.0116.2046	Điện mãng châm điều trị liệt nửa người do tai biến mạch máu não	73.100,00
2975	08.0115.2046	Điện mãng châm điều trị béo phì	73.100,00
2976	08.0114.2046	Điện mãng châm điều trị hội chứng thắt lưng- hông	73.100,00
2977	03.0529.0230	Điện châm điều trị viêm quanh khớp vai	66.100,00
2978	03.0527.0230	Điện châm điều trị đau lưng	66.100,00
2979	03.0525.0230	Điện châm điều trị viêm khớp dạng thấp	66.100,00
2980	03.0524.0230	Điện châm điều trị viêm đa dây thần kinh	66.100,00
2981	03.0522.0230	Điện châm điều trị đau dây thần kinh liên sườn	66.100,00
2982	03.3306.0456	Phẫu thuật điều trị viêm/chảy máu túi thừa Meckel	4.237.000,00
2983	03.3305.0456	Phẫu thuật điều trị còn ống rốn tràng, túi thừa Meckel không biến chứng	4.237.000,00
2984	03.3304.0458	Phẫu thuật điều trị xoắn trung tràng	4.573.000,00
2985	13.0048.0640	Nong cổ tử cung do bế sản dịch	277.000,00
2986	13.0045.0622	Hủy thai: chọc óc, kẹp sọ, kéo thai	2.394.000,00
2987	08.0005.0230	Điện châm (Kim ngắn)	66.100,00
2988	08.0005.0230	Điện châm	66.100,00
2989	27.0190.2039	Phẫu thuật nội soi điều trị áp xe ruột thừa trong ổ bụng	2.534.000,00
2990	27.0189.2039	Phẫu thuật nội soi cắt lại mỏm ruột thừa	2.534.000,00

2991	27.0188.2039	Phẫu thuật nội soi cắt ruột thừa + rửa bụng	2.534.000,00
2992	27.0187.2039	Phẫu thuật nội soi cắt ruột thừa	2.534.000,00
2993	18.0081.2002	Chụp Xquang răng cận chóp (Periapical)	18.300,00
2994	18.0081.2001	Chụp Xquang răng cận chóp (Periapical)	12.800,00
2995	11.0097.2035	Tắm điều trị bệnh nhân bỏng	220.000,00
2996	02.0226.2038	Phối hợp thận nhân tạo (HD) và hấp thụ máu (HP) bằng quả hấp phụ máu HA 130	833.000,00
2997	23.0228.1483	Định lượng CRP	53.600,00
2998	13.0033.0614	Đỡ đẻ thường ngôi chỏm	697.000,00
2999	13.0033.0614	Đỡ đẻ thường ngôi chỏm	697.000,00
3000	17.0011.0237	Điều trị bằng tia hồng ngoại	34.600,00
3001	13.0032.0632	Lấy khối máu tụ âm đạo, tầng sinh môn	2.218.000,00
3002	08.0268.0227	Cấy chỉ điều trị đau lưng	141.000,00
3003	13.0030.0623	Khâu phục hồi rách cổ tử cung, âm đạo	1.552.000,00
3004	08.0229.0227	Cấy chỉ điều trị tâm căn suy nhược	141.000,00
3005	13.0027.0617	Forceps	930.000,00
3006	13.0026.0615	Đỡ đẻ từ sinh đôi trở lên	1.193.000,00
3007	15.0155.0958	Phẫu thuật nạo V.A nội soi	2.787.000,00
3008	08.0267.0227	Cấy chỉ điều trị đau do thoái hóa khớp	141.000,00
3009	08.0266.0227	Cấy chỉ điều trị viêm quanh khớp vai	141.000,00
3010	08.0265.0227	Cấy chỉ hỗ trợ điều trị viêm khớp dạng thấp	141.000,00
3011	24.0284.1674	Filaria (Giun chỉ) ấu trùng trong máu nhuộm soi	41.200,00
3012	08.0262.0227	Cấy chỉ điều trị viêm mũi xoang	141.000,00
3013	24.0268.1674	Trứng giun soi tập trung	41.200,00
3014	08.0258.0227	Cấy chỉ điều trị liệt chi dưới	141.000,00
3015	08.0257.0227	Cấy chỉ điều trị liệt chi trên	141.000,00
3016	24.0267.1674	Trứng giun, sán soi tươi	41.200,00
3017	24.0265.1674	Đơn bào đường ruột soi tươi	41.200,00
3018	10.0893.0573	Chuyển vạt da cân - cơ cuống mạch liền	3.278.000,00
3019	14.0210.0799	Nặn tuyến bờ mi, đánh bờ mi	34.600,00
3020	14.0177.0765	Khâu củng mạc	810.000,00
3021	03.2064.1079	Phẫu thuật lấy dị vật vùng hàm mặt	2.414.000,00
3022	03.2061.1065	Phẫu thuật điều trị đa chấn thương vùng hàm mặt	4.070.000,00
3023	03.2043.1070	Phẫu thuật rạch dẫn lưu viêm tấy lan toả vùng hàm mặt	2.129.000,00
3024	13.0025.0638	Nội xoay thai	1.398.000,00
3025	13.0024.0613	Đỡ đẻ ngôi ngược (*)	980.000,00
3026	03.3332.0493	Dẫn lưu áp xe ruột thừa	2.796.000,00
3027	03.3330.0493	Phẫu thuật áp xe ruột thừa trong ổ bụng	2.796.000,00
3028	03.1683.0857	Tiêm cạnh nhãn cầu	46.700,00
3029	03.1680.0794	Mổ quặm bẩm sinh	1.810.000,00
3030	03.1673.0740	Bơm hơi tiền phòng	1.097.000,00
3031	03.3685.0571	Phẫu thuật viêm xương cánh tay: đục, mổ, nạo, lấy xương chết, dẫn lưu	2.847.000,00
3032	03.1667.0771	Khâu giác mạc	1.097.000,00
3033	03.3494.0421	Lấy sỏi niệu quản đoạn sát bàng quang	4.042.000,00
3034	03.1663.0769	Khâu da mi	798.000,00

3035	03.3331.0458	Cắt đoạn ruột non	4.573.000,00
3036	03.3071.0370	Mổ lấy khối máu tụ nội sọ do chấn thương sọ não phức tạp	5.012.000,00
3037	03.2249.0681	Phẫu thuật mở bụng cắt tử cung hoàn toàn	3.825.000,00
3038	03.2613.0875	Cắt polyp ống tai	598.000,00
3039	03.2248.0685	Phẫu thuật mở bụng thăm dò, xử trí bệnh lý phụ khoa	2.750.000,00
3040	03.2613.0874	Cắt polyp ống tai	1.975.000,00
3041	03.2246.0603	Chích rạch màng trinh do ứ máu kinh	779.000,00
3042	03.2245.0219	Khâu vết thương phần mềm vùng đầu cổ	299.000,00
3043	02.0163.0203	Thay băng các vết loét hoại tử rộng sau TBMMN	132.000,00
3044	11.0010.2043	Thay băng điều trị vết bỏng dưới 10% diện tích cơ thể ở trẻ em	114.000,00
3045	11.0005.2043	Thay băng điều trị vết bỏng dưới 10% diện tích cơ thể ở người lớn	114.000,00
3046	08.0005.2046	Điện châm	73.100,00
3047	03.2245.0218	Khâu vết thương phần mềm vùng đầu cổ	253.000,00
3048	02.0111.1798	Nghiệm pháp Atropin	196.000,00
3049	18.0059.0001	Siêu âm dương vật	42.100,00
3050	03.2245.0217	Khâu vết thương phần mềm vùng đầu cổ	233.000,00
3051	03.1703.0075	Cắt chỉ khâu da	32.000,00
3052	03.3365.0494	Cắt trĩ từ 2 búi trở lên	2.532.000,00
3053	03.1703.0075	Cắt chỉ khâu da	32.000,00
3054	18.0114.0028	Chụp Xquang xương cẳng chân thẳng nghiêng	64.200,00
3055	03.0484.0230	Điện châm điều trị liệt dây thần kinh VII ngoại biên	66.100,00
3056	18.0113.0028	Chụp Xquang xương bánh chè và khớp đùi bánh chè	64.200,00
3057	03.2029.1066	Phẫu thuậtkết hợp xương điều trị gãy xương gò má - cung tiếp bằng nẹp vít hợp kim	2.914.000,00
3058	03.2028.1066	Phẫu thuậtkết hợp xương điều trị gãy xương gò má - cung tiếp bằng chỉ thép	2.914.000,00
3059	10.1005.0527	Nắn, bó bột gãy 1/3 giữa hai xương cẳng tay	330.000,00
3060	03.2245.0216	Khâu vết thương phần mềm vùng đầu cổ	176.000,00
3061	18.0112.0028	Chụp Xquang khớp gối thẳng, nghiêng hoặc chếch	64.200,00
3062	03.2020.1068	Phẫu thuật kết hợp xương điều trị gãy xương hàm dưới bằng nẹp vít hợp kim	2.614.000,00
3063	03.2019.1068	Phẫu thuật kết hợp xương điều trị gãy xương hàm dưới bằng chỉ thép	2.614.000,00
3064	10.1004.0528	Nắn, bó bột gãy 1/3 trên hai xương cẳng tay	248.000,00
3065	03.2018.1068	Cố định điều trị gãy xương hàm dưới bằng vít	2.614.000,00
3066	18.0111.0028	Chụp Xquang xương đùi thẳng nghiêng	64.200,00
3067	18.0108.0028	Chụp Xquang xương bàn ngón tay thẳng, nghiêng hoặc chếch	64.200,00
3068	03.0326.0230	Điện mãng châm điều trị sa dạ dày	66.100,00
3069	03.0325.0230	Điện mãng châm điều trị trĩ	66.100,00
3070	10.1002.0528	Nắn, bó bột gãy cổ xương cánh tay	248.000,00
3071	16.0244.1067	Phẫu thuật điều trị gãy lồi cầu xương hàm dưới bằng nẹp vít tự tiêu	2.714.000,00
3072	18.0107.0028	Chụp Xquang xương cổ tay thẳng, nghiêng hoặc chếch	64.200,00
3073	18.0106.0028	Chụp Xquang xương cẳng tay thẳng nghiêng	64.200,00
3074	23.0139.1553	Định lượng PSA toàn phần (Total prostate-Specific Antigen) [Máu]	91.100,00
3075	10.1001.0516	Nắn, bó bột bong sụn tiếp khớp khuỷu, khớp cổ tay	217.000,00
3076	16.0236.1019	Điều trị răng sữa sâu ngà phục hồi bằng GlassIonomer Cement	95.200,00
3077	18.0104.0028	Chụp Xquang khớp khuỷu thẳng, nghiêng hoặc chếch	64.200,00
3078	18.0103.0028	Chụp Xquang xương cánh tay thẳng nghiêng	64.200,00

3079	16.0235.1019	Điều trị răng sữa sâu ngà phục hồi bằng Amalgam	95.200,00
3080	10.0999.0527	Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới thân xương cánh tay	330.000,00
3081	18.0102.0028	Chụp Xquang xương bả vai thẳng nghiêng	64.200,00
3082	23.0133.1494	Định lượng Protein toàn phần [Máu]	21.400,00
3083	18.0096.0028	Chụp Xquang cột sống cùng cụt thẳng nghiêng	64.200,00
3084	16.0232.1017	Điều trị tuỷ răng sữa	378.000,00
3085	03.2240.0914	Phẫu thuật nạo VA gây mê	782.000,00
3086	03.2240.0914	Phẫu thuật nạo VA gây mê	782.000,00
3087	18.0094.0028	Chụp Xquang cột sống thắt lưng động, gập ưỡn	64.200,00
3088	03.1000.0923	Nội soi mũi họng cắt đốt bằng điện cao tần	669.000,00
3089	18.0093.0028	Chụp Xquang cột sống thắt lưng L5-S1 thẳng nghiêng	64.200,00
3090	10.0990.0530	Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới xương đùi	340.000,00
3091	03.3321.0456	Đóng hậu môn nhân tạo	4.237.000,00
3092	10.0405.0156	Nong niệu đạo	237.000,00
3093	03.3317.0583	Phẫu thuật tháo lồng không cắt ruột	1.914.000,00
3094	03.3316.0491	Làm hậu môn nhân tạo trẻ lớn	2.494.000,00
3095	03.3315.0491	Làm hậu môn nhân tạo cấp cứu ở trẻ sơ sinh	2.494.000,00
3096	03.3350.0494	Phẫu thuật áp xe hậu môn, có mở lỗ rò	2.532.000,00
3097	03.3314.0456	Phẫu thuật điều trị tắc ruột do dính/dây chằng có cắt nối ruột	4.237.000,00
3098	03.3313.0455	Phẫu thuật điều trị tắc ruột do dính/dây chằng không cắt nối ruột	2.474.000,00
3099	27.0178.0455	Phẫu thuật nội soi cắt dây dính hay dây chằng	2.474.000,00
3100	03.3348.0494	Phẫu thuật điều trị rò cạnh hậu môn	2.532.000,00
3101	03.3312.0458	Phẫu thuật điều trị viêm phúc mạc do viêm ruột hoại tử biến chứng	4.573.000,00
3102	03.3311.0458	Phẫu thuật điều trị xoắn ruột	4.573.000,00
3103	03.3311.0455	Phẫu thuật điều trị xoắn ruột	2.474.000,00
3104	27.0173.1196	Phẫu thuật nội soi khâu vết thương ruột non	2.136.000,00
3105	13.0018.0625	Khâu tử cung do nạo thủng	2.750.000,00
3106	03.3310.0465	Phẫu thuật tắc ruột do giun	3.530.000,00
3107	27.0172.0464	Phẫu thuật nội soi khâu thủng ruột non	2.634.000,00
3108	03.3309.0465	Phẫu thuật điều trị tắc ruột do bã thức ăn	3.530.000,00
3109	13.0017.0652	Phẫu thuật cắt lọc vết mổ, khâu lại tử cung sau mổ lấy thai	4.554.000,00
3110	11.0118.1159	Hút áp lực âm (VAC) trong 48h điều trị vết thương mạn tính	327.000,00
3111	11.0118.1159	Hút áp lực âm (VAC) trong 48h điều trị vết thương mạn tính	327.000,00
3112	11.0117.0111	Hút áp lực âm (VAC) liên tục trong 24h điều trị vết thương mạn tính	184.000,00
3113	11.0117.0111	Hút áp lực âm (VAC) liên tục trong 24h điều trị vết thương mạn tính	184.000,00
3114	03.2952.1136	Phẫu thuật tái tạo tổn khuyết da bằng vạt có cuống	4.700.000,00
3115	11.0101.1159	Hút áp lực âm (VAC) liên tục trong 48h điều trị vết thương, vết bỏng	327.000,00
3116	11.0101.1159	Hút áp lực âm (VAC) liên tục trong 48h điều trị vết thương, vết bỏng	327.000,00
3117	11.0100.0111	Hút áp lực âm (VAC) liên tục trong 24h điều trị vết thương, vết bỏng	184.000,00
3118	11.0100.0111	Hút áp lực âm (VAC) liên tục trong 24h điều trị vết thương, vết bỏng	184.000,00
3119	13.0013.0649	Phẫu thuật bảo tồn tử cung do vỡ tử cung	4.795.000,00
3120	11.0090.0216	Bộc lộ tĩnh mạch ngoại vi để truyền dịch điều trị bệnh nhân bỏng	176.000,00
3121	12.0283.0683	Cắt u nang buồng trứng và phần phụ	2.912.000,00
3122	03.0324.0230	Điện mãng châm điều trị đau ngực, sườn	66.100,00

3123	12.0281.0683	Cắt u nang buồng trứng	2.912.000,00
3124	03.0323.0230	Điện mãng châm điều trị đau thần kinh liên sườn	66.100,00
3125	03.0322.0230	Điện mãng châm điều trị huyết áp thấp	66.100,00
3126	03.0321.0230	Điện mãng châm điều trị tăng huyết áp	66.100,00
3127	03.0320.0230	Điện mãng châm điều trị hen phế quản	66.100,00
3128	03.0319.0230	Điện mãng châm điều trị thất ngôn	66.100,00
3129	03.0318.0230	Điện mãng châm điều trị giảm thính lực	66.100,00
3130	03.0317.0230	Điện mãng châm điều trị hội chứng tiền đình	66.100,00
3131	03.0316.0230	Điện mãng châm điều trị giảm thị lực do teo gai thị	66.100,00
3132	03.0315.0230	Điện mãng châm điều trị viêm thần kinh thị giác sau giai đoạn cấp	66.100,00
3133	03.0314.0230	Điện mãng châm điều trị viêm kết mạc	66.100,00
3134	03.0313.0230	Điện mãng châm điều trị bệnh hố mắt	66.100,00
3135	13.0008.0670	Phẫu thuật lấy thai có kèm các kỹ thuật cầm máu (thắt động mạch tử cung, mũi khâu B- lynch…)	4.159.000,00
3136	03.0312.0230	Điện mãng châm điều trị liệt VII ngoại biên	66.100,00
3137	03.0311.0230	Điện mãng châm điều trị tổn thương dây thần kinh V	66.100,00
3138	11.0089.0215	Đặt dây truyền dịch ngoại vi điều trị bệnh nhân bỏng	21.000,00
3139	03.0350.0230	Điện mãng châm điều trị đau răng	66.100,00
3140	03.0349.0230	Điện mãng châm điều trị giảm đau do ung thư	66.100,00
3141	03.0348.0230	Điện mãng châm điều trị giảm đau sau phẫu thuật	66.100,00
3142	03.0347.0230	Điện mãng châm điều trị liệt tứ chi do chấn thương cột sống	66.100,00
3143	03.0346.0230	Điện mãng châm điều trị rối loạn thần kinh chức năng sau chấn thương sọ não	66.100,00
3144	03.0344.0230	Điện mãng châm điều trị rối loạn thần kinh thực vật	66.100,00
3145	03.0343.0230	Điện mãng châm điều trị bí đái	66.100,00
3146	13.0007.0671	Phẫu thuật lấy thai lần đầu	2.300.000,00
3147	03.0342.0230	Điện mãng châm điều trị đái dầm	66.100,00
3148	03.0341.0230	Điện mãng châm điều trị rối loạn tiêu hoá	66.100,00
3149	03.0340.0230	Điện mãng châm điều trị chứng táo bón	66.100,00
3150	03.0339.0230	Điện mãng châm điều trị rối loạn đại, tiểu tiện	66.100,00
3151	03.0337.0230	Điện mãng châm điều trị cơn đau quặn thận	66.100,00
3152	03.0336.0230	Điện mãng châm điều trị viêm co cứng cơ delta	66.100,00
3153	03.0335.0230	Điện mãng châm điều trị chứng tic	66.100,00
3154	13.0006.0673	Phẫu thuật lấy thai trên người bệnh có bệnh truyền nhiễm (viêm gan nặng, HIV-AIDS, H5N1, tiêu chảy cấp...)	5.860.000,00
3155	11.0016.1160	Khâu cầm máu, thắt mạch máu để cấp cứu chảy máu trong bỏng sâu	178.000,00
3156	14.0071.0781	Lấy dị vật hốc mắt	879.000,00
3157	11.0015.1158	Rạch hoại tử bỏng giải thoát chèn ép	548.000,00
3158	14.0070.0850	Tách dính mi cầu, ghép kết mạc rời hoặc màng ối	2.183.000,00
3159	15.0303.0200	Thay băng vết mổ	56.800,00
3160	24.0321.1674	Vi nấm nhuộm soi	41.200,00
3161	14.0066.0824	Phẫu thuật mộng có ghép (kết mạc tự thân, màng ối...) có hoặc không sử dụng keo dán sinh học	829.000,00
3162	14.0066.0809	Phẫu thuật mộng có ghép (kết mạc tự thân, màng ối...) có hoặc không sử dụng keo dán sinh học	949.000,00
3163	14.0066.0808	Phẫu thuật mộng có ghép (kết mạc tự thân, màng ối...) có hoặc không sử dụng keo dán sinh học	1.459.000,00

3164	14.0065.0809	Phẫu thuật mộng có ghép (kết mạc rời tự thân, màng ối...) có hoặc không áp thuốc chống chuyển hoá	949.000,00
3165	14.0065.0808	Phẫu thuật mộng có ghép (kết mạc rời tự thân, màng ối...) có hoặc không áp thuốc chống chuyển hoá	1.459.000,00
3166	03.0310.0230	Điện mãng châm điều trị tổn thương dây, rễ và đám rối thần kinh	66.100,00
3167	03.0309.0230	Điện mãng châm điều trị stress	66.100,00
3168	03.0308.0230	Điện mãng châm điều trị đau nửa đầu	66.100,00
3169	03.0307.0230	Điện mãng châm điều trị đau đầu	66.100,00
3170	03.0306.0230	Điện mãng châm điều trị tâm căn suy nhược	66.100,00
3171	03.0305.0230	Điện mãng châm điều trị động kinh cục bộ	66.100,00
3172	03.0304.0230	Điện mãng châm điều trị khàn tiếng	66.100,00
3173	03.0303.0230	Điện mãng châm điều trị chứng nói ngọng, nói lắp	66.100,00
3174	03.0302.0230	Điện mãng châm điều trị bại não	66.100,00
3175	03.0301.0230	Điện mãng châm điều trị đau thần kinh toạ	66.100,00
3176	03.0300.0230	Điện mãng châm điều trị teo cơ	66.100,00
3177	03.0299.0230	Điện mãng châm điều trị bệnh lý các dây thần kinh	66.100,00
3178	03.0298.0230	Điện mãng châm điều trị liệt do bệnh của cơ	66.100,00
3179	03.0297.0230	Điện mãng châm điều trị liệt nửa người	66.100,00
3180	03.0296.0230	Điện mãng châm điều trị liệt chi dưới	66.100,00
3181	18.0122.0029	Chụp Xquang khớp ức đòn thẳng chếch	96.200,00
3182	03.0295.0230	Điện mãng châm điều trị liệt chi trên	66.100,00
3183	03.0294.0230	Điện mãng châm điều trị liệt sau giai đoạn cấp	66.100,00
3184	08.0230.0227	Cấy chỉ điều trị viêm mũi dị ứng	141.000,00
3185	03.0334.0230	Điện mãng châm điều trị hội chứng vai gáy	66.100,00
3186	03.0333.0230	Điện mãng châm điều trị viêm quanh khớp vai	66.100,00
3187	03.0332.0230	Điện mãng châm điều trị đau mỏi cơ	66.100,00
3188	03.0331.0230	Điện mãng châm điều trị đau lưng	66.100,00
3189	03.0330.0230	Điện mãng châm điều trị thoái hoá khớp	66.100,00
3190	03.0329.0230	Điện mãng châm điều trị viêm khớp dạng thấp	66.100,00
3191	03.0328.0230	Điện mãng châm điều trị viêm da thần kinh	66.100,00
3192	03.0327.0230	Điện mãng châm điều trị đau dạ dày	66.100,00
3193	08.0321.0230	Điện châm điều trị chứng tic cơ mặt	66.100,00
3194	12.0322.1191	Cắt u nang bao hoạt dịch (cổ tay, khoeo chân, cổ chân)	1.177.000,00
3195	12.0321.1190	Cắt u bao gân	1.742.000,00
3196	12.0320.1190	Cắt u lành phần mềm đường kính dưới 10cm	1.742.000,00
3197	08.0320.0230	Điện châm điều trị liệt do viêm đa rễ, đa dây thần kinh	66.100,00
3198	12.0319.1190	Cắt u lành phần mềm đường kính trên 10cm	1.742.000,00
3199	08.0320.0230	Điện châm điều trị liệt do viêm đa rễ, đa dây thần kinh	66.100,00
3200	03.1699.0849	Soi đáy mắt trực tiếp	51.700,00
3201	03.1695.0842	Rửa cùng đồ	40.800,00
3202	08.0319.0230	Điện châm điều trị giảm đau do zona	66.100,00
3203	08.0319.0230	Điện châm điều trị giảm đau do zona	66.100,00
3204	03.3395.0492	Phẫu thuật thoát vị bẹn nghẹt	3.228.000,00
3205	03.1694.0799	Nặn tuyến bờ mi, đánh bờ mi	34.600,00
3206	03.3394.0464	Phẫu thuật dẫn lưu áp xe cơ đái chậu	2.634.000,00

3207	03.1692.0730	Bơm rửa lệ đạo	36.200,00
3208	08.0318.0230	Điện châm điều trị giảm đau do ung thư	66.100,00
3209	03.3388.0489	Phẫu thuật cắt u nang mạc treo ruột không cắt ruột	4.614.000,00
3210	03.1691.0759	Đốt lông xiêu	47.300,00
3211	03.3387.0489	Phẫu thuật cắt u nang mạc nối lớn	4.614.000,00
3212	03.3386.0686	Phẫu thuật điều trị viêm phúc mạc tiên phát	4.238.000,00
3213	03.2508.1049	Cắtu vùng hàm mặt đơn giản	2.591.000,00
3214	03.1690.0075	Cắt chỉ khâu kết mạc	32.000,00
3215	08.0317.0230	Điện châm điều trị rối loạn thần kinh thực vật	66.100,00
3216	03.1689.0785	Lấy calci đông dưới kết mạc	34.600,00
3217	08.0317.0230	Điện châm điều trị rối loạn thần kinh thực vật	66.100,00
3218	03.1688.0768	Khâu kết mạc	1.422.000,00
3219	22.0149.1594	Xét nghiệm tế bào cặn nước tiểu (bằng phương pháp thủ công)	42.900,00
3220	03.2451.1049	Cắt u phần mềm vùng cổ	2.591.000,00
3221	03.2450.0945	Cắt u vùng tuyến mang tai	4.585.000,00
3222	03.2449.0834	Cắt u da vùng mặt, tạo hình.	1.224.000,00
3223	10.0792.0556	Phẫu thuật KHX gãy nền đốt bàn ngón 5 (bàn chân)	3.708.000,00
3224	03.3304.0455	Phẫu thuật điều trị xoắn trung tràng	2.474.000,00
3225	08.0316.0230	Điện châm điều trị liệt do tổn thương đám rối dây thần kinh	66.100,00
3226	03.3406.0600	Chích áp xe tầng sinh môn	799.000,00
3227	08.0316.0230	Điện châm điều trị liệt do tổn thương đám rối dây thần kinh	66.100,00
3228	03.3402.0491	Mở bụng thăm dò	2.494.000,00
3229	08.0315.0230	Điện châm điều trị giảm khứu giác	66.100,00
3230	18.0121.0029	Chụp Xquang xương ức thẳng, nghiêng	96.200,00
3231	10.0972.0407	Phẫu thuật U máu	2.979.000,00
3232	08.0482.0235	Giác hơi điều trị cảm cúm	32.800,00
3233	08.0314.0230	Điện châm điều trị ù tai	66.100,00
3234	08.0314.0230	Điện châm điều trị ù tai	66.100,00
3235	10.0963.0559	Phẫu thuật nối gân duỗi/ kéo dài gân(1 gân)	2.923.000,00
3236	10.0962.0574	Phẫu thuật vá da diện tích >10cm²	4.172.000,00
3237	10.0961.0575	Phẫu thuật vá da diện tích từ 5-10cm²	2.760.000,00
3238	08.0480.0235	Giác hơi điều trị ngoại cảm phong nhiệt	32.800,00
3239	02.0306.0137	Nội soi đại tràng sigma không sinh thiết	300.000,00
3240	18.0118.0030	Chụp Xquang toàn bộ chi dưới thẳng	121.000,00
3241	02.0305.0135	Nội soi thực quản - dạ dày - tá tràng không sinh thiết	240.000,00
3242	08.0313.0230	Điện châm điều trị đau do thoái hóa khớp	66.100,00
3243	08.0313.0230	Điện châm điều trị đau do thoái hóa khớp	66.100,00
3244	22.0005.1354	Thời gian thromboplastin một phần hoạt hoá (APTT: Activated Partial Thromboplastin Time), (Tên khác: TCK) bằng máy tự động	40.000,00
3245	18.0117.0029	Chụp Xquang xương gót thẳng nghiêng	96.200,00
3246	08.0479.0235	Giác hơi điều trị ngoại cảm phong hàn	32.800,00
3247	08.0312.0230	Điện châm điều trị đau răng	66.100,00
3248	22.0001.1352	Thời gian prothrombin (PT: Prothrombin Time), (Các tên khác: TQ; Tỷ lệ Prothrombin) bằng máy tự động	62.900,00
3249	13.0005.0675	Phẫu thuật lấy thai do bệnh lý sản khoa (rau tiền đạo, rau bong non, tiền sản giật, sản giật...)	4.256.000,00

3250	18.0116.0029	Chụp Xquang xương bàn, ngón chân thẳng, nghiêng hoặc chếch	96.200,00
3251	08.0476.0228	Cứu điều trị cảm cúm thể hàn	35.400,00
3252	18.0112.0029	Chụp Xquang khớp gối thẳng, nghiêng hoặc chếch	96.200,00
3253	08.0475.0228	Cứu điều trị rối loạn thần kinh thực vật thể hàn	35.400,00
3254	18.0115.0029	Chụp Xquang xương cổ chân thẳng, nghiêng hoặc chếch	96.200,00
3255	03.0179.0211	Thụt tháo phân	80.900,00
3256	18.0111.0029	Chụp Xquang xương đùi thẳng nghiêng	96.200,00
3257	08.0473.0228	Cứu điều trị đau lưng thể hàn	35.400,00
3258	18.0114.0029	Chụp Xquang xương cẳng chân thẳng nghiêng	96.200,00
3259	03.0178.0211	Đặt sonde hậu môn	80.900,00
3260	18.0093.0029	Chụp Xquang cột sống thắt lưng L5-S1 thẳng nghiêng	96.200,00
3261	03.0167.0103	Đặt ống thông dạ dày	88.700,00
3262	18.0113.0029	Chụp Xquang xương bánh chè và khớp đùi bánh chè	96.200,00
3263	24.0319.1674	Vi nấm soi tươi	41.200,00
3264	18.0108.0029	Chụp Xquang xương bàn ngón tay thẳng, nghiêng hoặc chếch	96.200,00
3265	23.0219.1494	Định lượng Protein (dịch chọc dò)	21.400,00
3266	18.0092.0029	Chụp Xquang cột sống thắt lưng chếch hai bên	96.200,00
3267	18.0092.0029	Chụp Xquang cột sống thắt lưng chếch hai bên	96.200,00
3268	24.0317.1674	Trichomonas vaginalis soi tươi	41.200,00
3269	23.0217.1605	Định lượng Glucose (dịch chọc dò)	12.800,00
3270	23.0215.1506	Định lượng Cholesterol toàn phần (dịch chọc dò)	26.800,00
3271	23.0214.1493	Định lượng Bilirubin toàn phần [dịch]	21.400,00
3272	08.0228.0227	Cấy chỉ điều trị liệt nửa người do tai biến mạch máu não	141.000,00
3273	23.0213.1494	Định lượng Amylase (dịch)	21.400,00
3274	18.0107.0029	Chụp Xquang xương cổ tay thẳng, nghiêng hoặc chếch	96.200,00
3275	18.0091.0029	Chụp Xquang cột sống thắt lưng thẳng nghiêng	96.200,00
3276	23.0210.1607	Định lượng Protein (dịch não tuỷ)	10.700,00
3277	23.0205.1598	Định lượng Urê (niệu)	16.000,00
3278	23.0112.1506	Định lượng LDL - C (Low density lipoprotein Cholesterol) [Máu]	26.800,00
3279	08.0251.0227	Cấy chỉ điều trị đau thần kinh liên sườn	141.000,00
3280	12.0135.1189	Cắt u lưỡi lành tính	2.690.000,00
3281	18.0090.0029	Chụp Xquang cột sống ngực thẳng nghiêng hoặc chếch	96.200,00
3282	18.0090.0029	Chụp Xquang cột sống ngực thẳng nghiêng hoặc chếch	96.200,00
3283	08.0250.0227	Cấy chỉ điều trị thiểu năng tuần hoàn não mạn tính	141.000,00
3284	08.0249.0227	Cấy chỉ điều trị liệt dây thần kinh VII ngoại biên	141.000,00
3285	03.2254.0686	Phẫu thuật mở bụng xử trí viêm phúc mạc tiểu khung, viêm phần phụ, ứ mủ vòi trứng	4.238.000,00
3286	24.0263.1665	Hồng cầu, bạch cầu trong phân soi tươi	37.800,00
3287	08.0247.0227	Cấy chỉ điều trị hen phế quản	141.000,00
3288	21.0092.0755	Đo nhãn áp (Maclakov, Goldmann, Schiotz…)	25.300,00
3289	08.0246.0227	Cấy chỉ điều trị hội chứng vai gáy	141.000,00
3290	11.0028.1106	Cắt bỏ hoại tử toàn lớp bỏng sâu dưới 1% diện tích cơ thể ở trẻ em	2.263.000,00
3291	18.0089.0029	Chụp Xquang cột sống cổ C1-C2	96.200,00
3292	11.0027.1108	Cắt bỏ hoại tử toàn lớp bỏng sâu từ 1% - 3% diện tích cơ thể ở trẻ em	2.882.000,00
3293	08.0245.0227	Cấy chỉ điều trị hội chứng tiền đình	141.000,00

3294	11.0025.1106	Cắt bỏ hoại tử toàn lớp bỏng sâu dưới 3% diện tích cơ thể ở người lớn	2.263.000,00
3295	08.0243.0227	Cấy chỉ điều trị mất ngủ	141.000,00
3296	11.0024.1109	Cắt bỏ hoại tử toàn lớp bỏng sâu từ 3% - 5% diện tích cơ thể ở người lớn	3.234.000,00
3297	11.0004.1149	Thay băng điều trị vết bỏng từ 10% - 19% diện tích cơ thể ở người lớn	405.000,00
3298	15.0058.0899	Làm thuốc tai	20.400,00
3299	03.2332.0078	Chọc dò màng phổi dưới hướng dẫn của siêu âm	174.000,00
3300	08.0242.0227	Cấy chỉ điều trị đau đầu, đau nửa đầu	141.000,00
3301	08.0241.0227	Cấy chỉ điều trị hội chứng thắt lưng- hông	141.000,00
3302	11.0022.1102	Cắt bỏ hoại tử tiếp tuyến bỏng sâu dưới 3% diện tích cơ thể ở trẻ em	2.234.000,00
3303	11.0021.1104	Cắt bỏ hoại tử tiếp tuyến bỏng sâu từ 3% - 5% diện tích cơ thể ở trẻ em	2.835.000,00
3304	24.0183.1637	Dengue virus NS1Ag test nhanh	129.000,00
3305	08.0238.0227	Cấy chỉ điều trị liệt do tổn thương đám rối cánh tay ở trẻ em	141.000,00
3306	03.2443.1045	Cắt u máu dưới da đầu có đường kính 5 đến 10 cm	1.117.000,00
3307	10.0995.0517	Nắn, bó bột trật khớp vai	316.000,00
3308	02.0244.0103	Đặt ống thông dạ dày	88.700,00
3309	15.0056.0882	Chọc hút dịch vành tai	51.200,00
3310	14.0193.0856	Tiêm dưới kết mạc	46.700,00
3311	02.0242.0077	Chọc dò dịch ổ bụng xét nghiệm	135.000,00
3312	15.0054.0903	Lấy dị vật tai (gây mê/ gây tê)	154.000,00
3313	14.0192.0075	Cắt chỉ khâu giác mạc	32.000,00
3314	18.0092.0028	Chụp Xquang cột sống thắt lưng chếch hai bên	64.200,00
3315	18.0092.0028	Chụp Xquang cột sống thắt lưng chếch hai bên	64.200,00
3316	13.0140.0627	Khoét chóp cổ tử cung	2.715.000,00
3317	14.0191.0789	Mổ quặm bẩm sinh	631.000,00
3318	15.0052.0993	Bơm hơi vòi nhĩ	114.000,00
3319	10.0465.0465	Khâu cầm máu ổ loét dạ dày	3.530.000,00
3320	11.0105.1142	Cắt sẹo ghép da dày toàn lớp kiểu wolf- krause	4.212.000,00
3321	18.0091.0028	Chụp Xquang cột sống thắt lưng thẳng nghiêng	64.200,00
3322	11.0104.1113	Cắt sẹo ghép da mảnh trung bình	3.562.000,00
3323	10.0463.0465	Khâu lỗ thủng dạ dày tá tràng	3.530.000,00
3324	10.0299.0421	Lấy sỏi thận bệnh lý, thận móng ngựa, thận đa nang	4.042.000,00
3325	11.0103.1114	Cắt sẹo khâu kín	3.241.000,00
3326	18.0090.0028	Chụp Xquang cột sống ngực thẳng nghiêng hoặc chếch	64.200,00
3327	18.0090.0028	Chụp Xquang cột sống ngực thẳng nghiêng hoặc chếch	64.200,00
3328	10.0288.0583	Phẫu thuật điều trị nhiễm trùng vết mổ ngực	1.914.000,00
3329	10.0687.0492	Phẫu thuật điều trị thoát vị thành bụng khác	3.228.000,00
3330	03.2391.0215	Truyền tĩnh mạch	21.000,00
3331	18.0089.0028	Chụp Xquang cột sống cổ C1-C2	64.200,00
3332	11.0075.1143	Phẫu thuật khoan đục xương, lấy bỏ xương chết trong điều trị bỏng sâu	3.610.000,00
3333	11.0074.0534	Tháo khớp chi thể bỏng không còn khả năng bảo tồn điều trị bỏng sâu	3.711.000,00
3334	18.0087.0028	Chụp Xquang cột sống cổ chếch hai bên	64.200,00
3335	18.0087.0028	Chụp Xquang cột sống cổ chếch hai bên	64.200,00
3336	10.0452.0491	Mở bụng thăm dò, sinh thiết	2.494.000,00
3337	11.0069.1137	Phẫu thuật chuyển vạt da kiểu Ý điều trị bỏng sâu	3.550.000,00

3338	18.0086.0028	Chụp Xquang cột sống cổ thẳng nghiêng	64.200,00
3339	18.0086.0028	Chụp Xquang cột sống cổ thẳng nghiêng	64.200,00
3340	11.0068.1137	Phẫu thuật chuyển vạt da tại chỗ điều trị bỏng sâu	3.550.000,00
3341	03.3401.0492	Phẫu thuật thoát vị bẹn hay thành bụng thường	3.228.000,00
3342	11.0067.1111	Cắt hoại tử toàn lớp - khâu kín dưới 1% diện tích cơ thể ở trẻ em	3.239.000,00
3343	18.0071.0028	Chụp Xquang hốc mắt thẳng nghiêng	64.200,00
3344	10.0683.0492	Phẫu thuật điều trị thoát vị bẹn tái phát	3.228.000,00
3345	18.0068.0028	Chụp Xquang mặt thẳng nghiêng	64.200,00
3346	13.0103.0677	Phẫu thuật Lefort	2.751.000,00
3347	13.0102.0678	Phẫu thuật Manchester	3.630.000,00
3348	08.0342.0271	Thuỷ châm điều trị liệt do tổn thương đám rối cánh tay ở trẻ em	64.800,00
3349	13.0101.0666	Phẫu thuật Crossen	3.961.000,00
3350	18.0073.0028	Chụp Xquang Hirtz	64.200,00
3351	14.0150.0805	Mở bè có hoặc không cắt bè	1.092.000,00
3352	03.1971.1031	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng Amalgam	243.000,00
3353	08.0340.0271	Thuỷ châm điều trị liệt trẻ em	64.800,00
3354	18.0087.0029	Chụp Xquang cột sống cổ chếch hai bên	96.200,00
3355	08.0311.0230	Điện châm điều trị rối loạn tiêu hóa	66.100,00
3356	08.0311.0230	Điện châm điều trị rối loạn tiêu hóa	66.100,00
3357	03.1970.1031	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng Eugenate	243.000,00
3358	08.0338.0271	Thuỷ châm điều trị bại liệt trẻ em	64.800,00
3359	03.2390.0212	Tiêm tĩnh mạch	11.000,00
3360	11.0046.1125	Ghép da tự thân mảnh siêu nhỏ (micro skin graft) dưới 5% diện tích cơ thể ở trẻ em	3.649.000,00
3361	08.0336.0271	Thuỷ châm điều trị bệnh viêm mũi dị ứng	64.800,00
3362	11.0030.1123	Ghép da tự thân mảnh lớn từ 5% - 10% diện tích cơ thể ở người lớn	3.931.000,00
3363	08.0310.0230	Điện châm điều trị viêm mũi xoang	66.100,00
3364	08.0310.0230	Điện châm điều trị viêm mũi xoang	66.100,00
3365	18.0086.0029	Chụp Xquang cột sống cổ thẳng nghiêng	96.200,00
3366	03.1957.1033	Điều trị viêm loét niêm mạc miệng trẻ em	31.800,00
3367	08.0307.0230	Điện châm điều trị rối loạn cảm giác nông	66.100,00
3368	08.0307.0230	Điện châm điều trị rối loạn cảm giác nông	66.100,00
3369	08.0306.0230	Điện châm điều trị lác cơ năng	66.100,00
3370	03.0544.0271	Thuỷ châm điều trị khàn tiếng	64.800,00
3371	03.0543.0271	Thuỷ châm điều trị rối loạn vận ngôn	64.800,00
3372	03.2389.0212	Tiêm bắp thịt	11.000,00
3373	08.0305.0230	Điện châm điều trị viêm thần kinh thị giác sau giai đoạn cấp	66.100,00
3374	10.0259.0582	Phẫu thuật điều trị bệnh suy - giãn tĩnh mạch chi dưới	2.783.000,00
3375	03.0541.0271	Thuỷ châm điều trị chứng ù tai	64.800,00
3376	03.1956.1029	Nhổ chân răng sữa	36.200,00
3377	10.0324.0423	Cắt nối niệu quản	3.016.000,00
3378	08.0304.0230	Điện châm điều trị viêm kết mạc	66.100,00
3379	10.0319.0436	Dẫn lưu viêm tấy quanh thận, áp xe thận	1.731.000,00
3380	03.1954.1019	Điều trị răng sữa sâu ngà phục hồi bằng Glassionomer Cement(GiC)	95.200,00
3381	10.0318.0104	Dẫn lưu thận qua da dưới hướng dẫn của siêu âm	913.000,00

3382	03.0538.0271	Thuỷ châm điều trị đau thần kinh toạ	64.800,00
3383	10.0317.0436	Dẫn lưu bể thận tối thiểu	1.731.000,00
3384	08.0303.0230	Điện châm điều trị đau hố mắt	66.100,00
3385	03.1953.1035	Trám bít hố rãnh bằng Glassionomer Cement (GiC)	208.000,00
3386	10.0315.0582	Phẫu thuật khâu bảo tồn hoặc cắt thận bán phần trong chấn thương thận	2.783.000,00
3387	03.0537.0271	Thuỷ châm điều trị teo cơ	64.800,00
3388	03.1951.1019	Điều trị răng sữa sâu ngà phục hồi bằng Amalgam	95.200,00
3389	03.0536.0271	Thuỷ châm điều trị liệt do bệnh của cơ	64.800,00
3390	08.0302.0230	Điện châm điều trị chắp lẹo	66.100,00
3391	03.1944.1017	Điều trị tuỷ răng sữa	378.000,00
3392	13.0082.0689	Phẫu thuật nội soi cắt u nang buồng trứng kèm triệt sản	5.020.000,00
3393	03.0535.0271	Thuỷ châm điều trị liệt nửa người	64.800,00
3394	03.1944.1016	Điều trị tuỷ răng sữa	268.000,00
3395	08.0322.0271	Thuỷ châm điều trị hội chứng thắt lưng- hông	64.800,00
3396	03.0534.0271	Thuỷ châm điều trị liệt chi dưới	64.800,00
3397	10.0359.0584	Dẫn lưu bàng quang đơn thuần	1.211.000,00
3398	03.3303.0465	Phẫu thuật điều trị viêm phúc mạc do thủng ruột: dẫn lưu ổ bụng, làm hậu môn nhân tạo	3.530.000,00
3399	11.0065.1111	Cắt hoại tử toàn lớp - khâu kín dưới 3% diện tích cơ thể ở người lớn	3.239.000,00
3400	10.0357.0436	Dẫn lưu áp xe khoang Retzius	1.731.000,00
3401	03.0533.0271	Thuỷ châm điều trị liệt chi trên	64.800,00
3402	11.0063.1142	Phẫu thuật ghép da dày tự thân kiểu wolf- krause dưới 1% diện tích cơ thể ở trẻ em điều trị bỏng sâu	4.212.000,00
3403	16.0050.1015	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội	917.000,00
3404	10.0356.0436	Dẫn lưu nước tiểu bàng quang	1.731.000,00
3405	16.0050.1014	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội	418.000,00
3406	08.0301.0230	Điện châm điều trị liệt chi trên	66.100,00
3407	08.0301.0230	Điện châm điều trị liệt chi trên	66.100,00
3408	10.0353.0158	Bơm rửa bàng quang, bơm hóa chất	194.000,00
3409	22.0279.1269	Định nhóm máu hệ ABO (Kỹ thuật ống nghiệm)	38.800,00
3410	16.0050.1013	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội	787.000,00
3411	03.0532.0271	Thuỷ châm điều trị liệt	64.800,00
3412	10.0350.0434	Phẫu thuật cấp cứu vỡ bàng quang	4.095.000,00
3413	17.0007.0234	Điều trị bằng các dòng điện xung	41.000,00
3414	10.0348.0582	Cắm niệu quản bàng quang	2.783.000,00
3415	16.0050.1012	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội	557.000,00
3416	17.0005.0231	Điều trị bằng dòng điện một chiều đều	45.000,00
3417	10.0344.0585	Dẫn lưu bàng quang bằng chọc trôca	965.000,00
3418	22.0268.1330	Phản ứng hòa hợp trong môi trường nước muối ở 22ºC (Kỹ thuật ống nghiệm)	28.600,00
3419	03.3805.0572	Khâu nối thần kinh	2.922.000,00
3420	03.3804.0559	Gỡ dính gân	2.923.000,00
3421	22.0267.1294	Hiệu giá kháng thể tự nhiên chống A, B (Kỹ thuật ống nghiệm)	40.000,00
3422	10.0451.0491	Mở bụng thăm dò	2.494.000,00
3423	03.3803.0559	Nối gân gấp	2.923.000,00
3424	03.3802.0573	Tạo hình các vạt da che phủ, vạt trượt	3.278.000,00

3425	03.3801.0573	Chuyển vạt da có cuống mạch	3.278.000,00
3426	08.0300.0230	Điện châm điều trị rối loạn cảm giác đầu chi	66.100,00
3427	08.0300.0230	Điện châm điều trị rối loạn cảm giác đầu chi	66.100,00
3428	10.0558.0494	Phẫu thuật điều trị rò hậu môn phức tạp	2.532.000,00
3429	03.3800.0577	Phẫu thuật bong lóc da và cơ phức tạp, sâu, rộng sau chấn thương	4.547.000,00
3430	03.3798.0571	Tháo đốt bàn	2.847.000,00
3431	15.0050.0994	Chích rạch màng nhĩ	60.200,00
3432	03.3710.0571	Phẫu thuật cắt bỏ ngón tay thừa	2.847.000,00
3433	03.3795.0534	Tháo khớp cổ chân	3.711.000,00
3434	16.0335.1022	Nắn sai khớp thái dương hàm	102.000,00
3435	03.3794.0556	Đặt nẹp điều trị vít gãy mắt cá trong, ngoài hoặc Dupuytren	3.708.000,00
3436	03.3703.0556	Găm đinh Kirschner gãy đốt bàn nhiều đốt bàn	3.708.000,00
3437	16.0306.1043	Phẫu thuật lấy sỏi ống Wharton tuyến dưới hàm	1.010.000,00
3438	03.3793.0577	Cắt lọc vết thương gẫy xương hở, nắn chỉnh cố định tạm thời	4.547.000,00
3439	16.0333.1070	Phẫu thuật rạch dẫn lưu viêm tấy lan toả vùng hàm mặt	2.129.000,00
3440	08.0299.0230	Điện châm điều trị khàn tiếng	66.100,00
3441	08.0299.0230	Điện châm điều trị khàn tiếng	66.100,00
3442	16.0298.1009	Cố định tạm thời sơ cứu gãy xương hàm	357.000,00
3443	16.0298.1009	Cố định tạm thời sơ cứu gãy xương hàm	357.000,00
3444	03.2155.0869	Cầm máu mũi bằng Meroxeo (2 bên)	274.000,00
3445	15.0045.0910	Phẫu thuật cắt bỏ u nang vành tai/u bả đậu dái tai	830.000,00
3446	15.0045.0910	Phẫu thuật cắt bỏ u nang vành tai/u bả đậu dái tai	830.000,00
3447	03.2149.0916	Nhét bấc mũi sau	113.000,00
3448	10.0681.0492	Phẫu thuật điều trị thoát vị bẹn bằng phương pháp kết hợp Bassini và Shouldice	3.228.000,00
3449	08.0298.0230	Điện châm điều trị hội chứng ngoại tháp	66.100,00
3450	15.0045.0909	Phẫu thuật cắt bỏ u nang vành tai/u bả đậu dái tai	1.328.000,00
3451	27.0306.0490	Phẫu thuật nội soi cắt nang mạc treo ruột	3.634.000,00
3452	03.2119.0505	Chích nhọt ống tai ngoài	182.000,00
3453	01.0137.0209	Thông khí nhân tạo xâm nhập phương thức PSV [giờ theo thực tế]	551.000,00
3454	27.0304.0490	Phẫu thuật nội soi cắt u mạc treo ruột, không cắt ruột	3.634.000,00
3455	24.0169.1616	HIV Ab test nhanh	53.000,00
3456	01.0136.0209	Thông khí nhân tạo xâm nhập phương thức SiMV [giờ theo thực tế]	551.000,00
3457	08.0297.0230	Điện châm điều trị rối loạn thần kinh chức năng sau chấn thương sọ não	66.100,00
3458	08.0297.0230	Điện châm điều trị rối loạn thần kinh chức năng sau chấn thương sọ não	66.100,00
3459	08.0421.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm mũi xoang	64.200,00
3460	03.2117.0901	Lấy dị vật tai	62.000,00
3461	03.1972.1031	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng Glassionomer Cement (GiC)	243.000,00
3462	03.2184.0899	Làm thuốc tai, mũi, thanh quản	20.400,00
3463	21.0085.0753	Đo khúc xạ giác mạc Javal	35.600,00
3464	08.0419.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng tiền đình	64.200,00
3465	10.0956.0551	Phẫu thuật làm sạch ổ khớp	2.728.000,00
3466	08.0296.0230	Điện châm điều trị liệt tứ chi do chấn thương cột sống	66.100,00
3467	21.0083.0848	Đo khúc xạ khách quan (soi bóng đồng tử - Skiascope)	29.400,00
3468	08.0296.0230	Điện châm điều trị liệt tứ chi do chấn thương cột sống	66.100,00

3469	08.0296.0230	Điện châm điều trị liệt tứ chi do chấn thương cột sống	66.100,00
3470	10.0955.0577	Phẫu thuật vết thương phần mềm phức tạp	4.547.000,00
3471	21.0080.0757	Đo thị trường trung tâm, tìm ám điểm	28.600,00
3472	21.0079.0801	Nghiệm pháp phát hiện glocom	104.000,00
3473	21.0076.0752	Đo độ lồi mắt bằng thước đo Hertel	53.300,00
3474	12.0006.1044	Cắt các loại u vùng mặt có đường kính dưới 5 cm	697.000,00
3475	10.0954.0576	Phẫu thuật vết thương phần mềm đơn giản/rách da đầu	2.578.000,00
3476	16.0046.1015	Điều trị tủy răng có sử dụng Laser và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội	917.000,00
3477	08.0295.0230	Điện châm điều trị hội chứng tiền mãn kinh	66.100,00
3478	16.0046.1014	Điều trị tủy răng có sử dụng Laser và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội	418.000,00
3479	08.0417.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị lác cơ năng	64.200,00
3480	16.0046.1013	Điều trị tủy răng có sử dụng Laser và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội	787.000,00
3481	08.0294.0230	Điện châm điều trị sa tử cung	66.100,00
3482	03.1955.1029	Nhổ răng sữa	36.200,00
3483	10.0342.0582	Lấy sỏi bàng quang lần 2, đóng lỗ rò bàng quang	2.783.000,00
3484	16.0269.1068	Phẫu thuật điều trị gãy xương hàm dưới bằng nẹp vít hợp kim	2.614.000,00
3485	03.1858.1012	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội	557.000,00
3486	08.0022.0252	Sắc thuốc thang	12.400,00
3487	03.1849.1015	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tuỷ bằng Gutta percha nóng chảy có sử dụng trâm xoay cầm tay	917.000,00
3488	16.0268.1068	Phẫu thuật điều trị gãy xương hàm dưới bằng chỉ thép	2.614.000,00
3489	08.0293.0230	Điện châm điều trị bí đái cơ năng	66.100,00
3490	08.0293.0230	Điện châm điều trị bí đái cơ năng	66.100,00
3491	08.0414.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt dây thần kinh số VII ngoại biên	64.200,00
3492	08.0292.0230	Điện châm điều trị rối loạn tiểu tiện	66.100,00
3493	18.0131.0035	Chụp Xquang ruột non	220.000,00
3494	08.0291.0230	Điện châm điều trị viêm bàng quang	66.100,00
3495	08.0413.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị tổn thương dây thần kinh V	64.200,00
3496	08.0413.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị tổn thương dây thần kinh V	64.200,00
3497	08.0290.0230	Điện châm điều trị cơn đau quặn thận	66.100,00
3498	03.3380.0498	Cắt polype trực tràng	1.029.000,00
3499	16.0286.1068	Điều trị gãy xương hàm dưới bằng cung cố định 2 hàm	2.614.000,00
3500	03.2182.0895	Đốt nhiệt họng hạt	77.900,00
3501	03.3379.0494	Phẫu thuật trĩ nhồi máu nhỏ	2.532.000,00
3502	18.0132.0036	Chụp Xquang đại tràng	260.000,00
3503	13.0080.0689	Phẫu thuật nội soi cắt u nang buồng trứng xoắn	5.020.000,00
3504	03.2181.0995	Chích áp xe quanh Amidan	724.000,00
3505	03.3378.0494	Thắt trĩ có kèm bóc tách, cắt một bó trĩ	2.532.000,00
3506	08.0412.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị tổn thương rễ, đám rối và dây thần kinh	64.200,00
3507	18.0132.0018	Chụp Xquang đại tràng	155.000,00
3508	03.2181.0878	Chích áp xe quanh Amidan	259.000,00
3509	03.3377.0494	Phẫu thuật rò hậu môn thể đơn giản	2.532.000,00
3510	08.0289.0230	Điện châm điều trị phục hồi chức năng vận động ở trẻ bại não	66.100,00
3511	03.2180.0954	Phẫu thuật lấy đường rò luân nhĩ	3.020.000,00

3512	23.0103.1531	Xét nghiệm Khí máu [Máu]	214.000,00
3513	03.3371.0494	Phẫu thuật trĩ nhồi máu phức tạp	2.532.000,00
3514	13.0076.0689	Phẫu thuật nội soi cắt phần phụ	5.020.000,00
3515	18.0130.0035	Chụp Xquang thực quản dạ dày	220.000,00
3516	03.3077.0572	Khâu nối dây thần kinh ngoại biên	2.922.000,00
3517	13.0075.0668	Phẫu thuật khối viêm dính tiểu khung	3.290.000,00
3518	03.3072.0370	Phẫu thuật mở nắp sọ giải áp, lấy máu tụ và chùng màng cứng	5.012.000,00
3519	18.0130.0017	Chụp Xquang thực quản dạ dày	115.000,00
3520	03.3070.0386	Phẫu thuật vết thương sọ não hở	5.315.000,00
3521	18.0129.0029	Chụp Xquang phim đo sọ thẳng, nghiêng (Cephalometric)	96.200,00
3522	13.0074.0686	Phẫu thuật mở bụng xử trí viêm phúc mạc tiểu khung, viêm phần phụ, ứ mủ vòi trứng	4.238.000,00
3523	03.3068.0370	Lấy máu tụ trong sọ, ngoài màng cứng, dưới màng cứng, trong não	5.012.000,00
3524	14.0265.0751	Đo thị giác 2 mắt	62.300,00
3525	14.0265.0751	Đo thị giác 2 mắt	62.300,00
3526	08.0288.0230	Điện châm điều trị chậm phát triển trí tuệ ở trẻ bại não	66.100,00
3527	18.0126.0026	Chụp Xquang tuyến vú	93.200,00
3528	08.0411.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị thiểu năng tuần hoàn não mạn tính	64.200,00
3529	13.0072.0683	Phẫu thuật mở bụng cắt u buồng trứng hoặc cắt phần phụ	2.912.000,00
3530	03.3443.0464	Dẫn lưu túi mật	2.634.000,00
3531	03.3894.0573	Chuyểnxoay vạt da, cơ ghép có cuống mạch liềnkhông nối	3.278.000,00
3532	23.0083.1523	Định lượng HbA1c [Máu]	100.000,00
3533	03.3887.0556	Phẫu thuật điều trị can lệch, có kết hợp xương	3.708.000,00
3534	13.0071.0679	Phẫu thuật mở bụng bóc u xơ tử cung	3.323.000,00
3535	14.0258.0754	Đo khúc xạ máy	9.500,00
3536	08.0287.0230	Điện châm điều trị liệt tay do tổn thương đám rối cánh tay ở trẻ em	66.100,00
3537	08.0287.0230	Điện châm điều trị liệt tay do tổn thương đám rối cánh tay ở trẻ em	66.100,00
3538	13.0070.0681	Phẫu thuật mở bụng cắt tử cung bán phần	3.825.000,00
3539	03.3875.0514	Nắn, bó bột trật khớp cổ chân	156.000,00
3540	08.0409.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị mất ngủ	64.200,00
3541	13.0069.0681	Phẫu thuật mở bụng cắt tử cung hoàn toàn cả khối	3.825.000,00
3542	23.0077.1518	Đo hoạt độ GGT (Gama Glutamyl Transferase) [Máu]	19.200,00
3543	03.3875.0513	Nắn, bó bột trật khớp cổ chân	256.000,00
3544	14.0255.0755	Đo nhãnáp (Maclakov, Goldmann, Schiotz…..)	25.300,00
3545	08.0285.0230	Điện châm điều trị phục hồi chức năng cho trẻ bại liệt	66.100,00
3546	08.0285.0230	Điện châm điều trị phục hồi chức năng cho trẻ bại liệt	66.100,00
3547	18.0124.0034	Chụp Xquang thực quản cổ nghiêng	220.000,00
3548	18.0124.0016	Chụp Xquang thực quản cổ nghiêng	100.000,00
3549	08.0408.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau đầu, đau nửa đầu	64.200,00
3550	08.0284.0230	Điện châm điều trị trĩ	66.100,00
3551	23.0075.1494	Định lượng Glucose [Máu]	21.400,00
3552	08.0283.0230	Điện châm điều trị viêm amidan	66.100,00
3553	10.0820.0556	Phẫu thuật KHX gãy đầu dưới xương quay	3.708.000,00
3554	10.0372.0436	Phẫu thuật áp xe tuyến tiền liệt	1.731.000,00
3555	10.0720.0556	Phẫu thuật KHX trật khớp cùng đòn	3.708.000,00

3556	10.0819.0556	Phẫu thuật gãy xương đốt bàn ngón tay	3.708.000,00
3557	10.0371.0436	Dẫn lưu viêm tấy khung chậu do rò nước tiểu	1.731.000,00
3558	02.0233.0158	Rửa bàng quang	194.000,00
3559	27.0332.1196	Phẫu thuật nội soi rửa bụng, dẫn lưu	2.136.000,00
3560	08.0282.0230	Điện châm điều trị cảm mạo	66.100,00
3561	08.0282.0230	Điện châm điều trị cảm mạo	66.100,00
3562	08.0406.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị tâm căn suy nhược	64.200,00
3563	02.0229.0152	Rút sonde jj qua đường nội soi bàng quang	886.000,00
3564	01.0285.1349	Xét nghiệm đông máu nhanh tại giường	12.500,00
3565	03.2536.1049	Cắt u xơ vùng hàm mặt đường kính dưới 3 cm	2.591.000,00
3566	03.2534.1047	Cắt bỏ nang xương hàm dưới 2cm	2.891.000,00
3567	03.2531.1060	Cắt bỏ u lành tính vùng tuyến nước bọt mang tai hoặc dưới hàm trên 5 cm	3.114.000,00
3568	18.0055.0069	Siêu âm Doppler tuyến vú	81.400,00
3569	08.0281.0230	Điện châm điều trị hội chứng stress	66.100,00
3570	21.0075.0751	Đo biên độ điều tiết	62.300,00
3571	21.0071.0750	Đo độ dày giác mạc	132.000,00
3572	18.0033.0004	Siêu âm Doppler tử cung, buồng trứng qua đường âm đạo	219.000,00
3573	08.0402.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt do bệnh của cơ	64.200,00
3574	01.0077.1888	Thay ống nội khí quản	564.000,00
3575	18.0032.0069	Siêu âm Doppler tử cung, buồng trứng qua đường bụng	81.400,00
3576	13.0136.0628	Làm lại vết mổ thành bụng (bục, tụ máu, nhiễm khuẩn...) sau phẫu thuật sản phụ khoa	2.586.000,00
3577	18.0026.0069	Siêu âm Doppler thai nhi (thai, nhau thai, dây rốn, động mạch tử cung)	81.400,00
3578	01.0076.0200	Chăm sóc lỗ mở khí quản (một lần)	56.800,00
3579	10.0861.0577	Thương tích bàn tay phức tạp	4.547.000,00
3580	08.0401.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm khứu giác	64.200,00
3581	13.0132.0685	Phẫu thuật mở bụng thăm dò, xử trí bệnh lý phụ khoa	2.750.000,00
3582	13.0132.0685	Phẫu thuật mở bụng thăm dò, xử trí bệnh lý phụ khoa	2.750.000,00
3583	18.0025.0069	Siêu âm Doppler tử cung phần phụ	81.400,00
3584	13.0131.0697	Phẫu thuật nội soi ổ bụng chẩn đoán các bệnh lý phụ khoa	4.912.000,00
3585	08.0280.0230	Điện châm điều trị thiểu năng tuần hoàn não mạn tính	66.100,00
3586	08.0280.0230	Điện châm điều trị thiểu năng tuần hoàn não mạn tính	66.100,00
3587	03.3385.0493	Phẫu thuật điều trị áp xe tồn dư trong ổ bụng	2.796.000,00
3588	08.0400.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị chứng ù tai	64.200,00
3589	03.3384.0492	Phẫu thuật thoát vị khó: đùi, bịt	3.228.000,00
3590	18.0022.0069	Siêu âm Doppler gan lách	81.400,00
3591	13.0126.0688	Phẫu thuật nội soi buồng tử cung lấy dị vật buồng tử cung	5.507.000,00
3592	08.0279.0230	Điện châm điều trị huyết áp thấp	66.100,00
3593	08.0279.0230	Điện châm điều trị huyết áp thấp	66.100,00
3594	28.0033.0773	Xử lý vết thương phần mềm nông vùng mi mắt	912.000,00
3595	18.0021.0069	Siêu âm Doppler các khối u trong ổ bụng	81.400,00
3596	13.0123.0654	Phẫu thuật cắt polip buồng tử cung (đường bụng, đường âm đạo)	3.616.000,00
3597	23.0201.1593	Định lượng Protein (niệu)	13.800,00
3598	18.0010.0069	Siêu âm Doppler u tuyến, hạch vùng cổ	81.400,00
3599	23.0060.1496	Định lượng Ethanol (cồn) [Máu]	32.100,00

3600	14.0145.0810	Phẫu thuật cắt mống mắt chu biên	514.000,00
3601	17.0047.0268	Tập lên, xuống cầu thang	28.500,00
3602	23.0058.1487	Điện giải đồ (Na, K, Cl) [Máu]	28.900,00
3603	08.0398.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị choáng, ngất	64.200,00
3604	15.0042.0911	Phẫu thuật tạo hình chít hẹp ống tai ngoài	3.680.000,00
3605	14.0124.0838	Vá da tạo hình mi	1.047.000,00
3606	12.0097.0836	Cắt u mi cả bề dày không vá	713.000,00
3607	14.0116.0075	Cắt chỉ sau phẫu thuật lác, sụp mi	32.000,00
3608	12.0092.0910	Cắt u mỡ, u bã đậu vùng hàm mặt đường kính dưới 5 cm	830.000,00
3609	08.0278.0230	Điện châm điều trị hội chứng tiền đình	66.100,00
3610	08.0278.0230	Điện châm điều trị hội chứng tiền đình	66.100,00
3611	14.0112.0075	Cắt chỉ sau phẫu thuật sụp mi	32.000,00
3612	10.0173.0581	Phẫu thuật điều trị chấn thương - vết thương mạch máu ngoại vi ở trẻ em	4.612.000,00
3613	14.0111.0075	Cắt chỉ sau phẫu thuật lác	32.000,00
3614	10.0172.0582	Phẫu thuật thắt các mạch máu lớn ngoại vi	2.783.000,00
3615	10.0171.0581	Phẫu thuật điều trị vết thương mạch đốt sống	4.612.000,00
3616	03.3429.0474	Phẫu thuật điều trị áp xe gan do giun, mở ống mật chủ lấy giun	4.443.000,00
3617	08.0397.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị cứng khớp chi dưới	64.200,00
3618	10.0169.0401	Phẫu thuật điều trị vết thương - chấn thương mạch chậu	12.542.000,00
3619	10.0167.0582	Phẫu thuật điều trị vết thương - chấn thương mạch máu chi	2.783.000,00
3620	03.3862.0533	Bó bột ống trong gãy xương bánh chè	141.000,00
3621	03.3861.0530	Nắn, bó bột gãy lồi cầu xương đùi	340.000,00
3622	10.0412.0584	Mở rộng lỗ sáo	1.211.000,00
3623	21.0001.1816	Thăm dò điện sinh lý tim	1.935.000,00
3624	20.0103.0636	Nội soi buồng tử cung can thiệp	4.362.000,00
3625	20.0098.0637	Nội soi buồng tử cung chẩn đoán	2.804.000,00
3626	08.0396.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị cứng khớp chi trên	64.200,00
3627	10.0411.0584	Cắt hẹp bao quy đầu	1.211.000,00
3628	15.0303.2047	Thay băng vết mổ	81.600,00
3629	18.0104.0029	Chụp Xquang khớp khuỷu thẳng, nghiêng hoặc chếch	96.200,00
3630	02.0024.1791	Đo chức năng hô hấp	124.000,00
3631	10.0410.0584	Cắt bỏ bao da qui đầu do dính hoặc dài	1.211.000,00
3632	08.0395.0280	Xoa bóp bấm huyệt phục hồi chức năng vận động ở trẻ bại não	64.200,00
3633	28.0337.0559	Nối gân gấp	2.923.000,00
3634	10.0408.0584	Phẫu thuật tràn dịch màng tinh hoàn	1.211.000,00
3635	10.0402.0584	Phẫu thuật vỡ vật hang do gẫy dương vật	1.211.000,00
3636	10.0401.0583	Cắt dương vật không vét hạch, cắt một nửa dương vật	1.914.000,00
3637	18.0103.0029	Chụp Xquang xương cánh tay thẳng nghiêng	96.200,00
3638	24.0320.1720	Vi nấm test nhanh	236.000,00
3639	21.0014.1778	Điện tim thường	32.000,00
3640	08.0393.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt do viêm não	64.200,00
3641	03.1669.0767	Thăm dò, khâu vết thương củng mạc	1.097.000,00
3642	03.1668.0766	Khâu củng mạc	1.224.000,00
3643	23.0194.1589	Định tính Morphin (test nhanh) [niệu]	42.900,00

3644	03.1667.0770	Khâu giác mạc	760.000,00
3645	03.3874.0516	Nắn, cố định trật khớp hàm	217.000,00
3646	03.1666.0839	Khâu phủ kết mạc	631.000,00
3647	18.0102.0029	Chụp Xquang xương bả vai thẳng nghiêng	96.200,00
3648	03.3873.0516	Nắn, bó bột trật khớp xương đòn	217.000,00
3649	23.0188.1586	Định tính Marijuana (THC) (test nhanh) [niệu]	42.900,00
3650	03.1665.0773	Xử lý vết thương phần mềm, tổn thương nông vùng mắt	912.000,00
3651	15.0214.1002	Khâu phục hồi tổn thương đơn giản miệng, họng	940.000,00
3652	03.3873.0515	Nắn, bó bột trật khớp xương đòn	395.000,00
3653	03.1664.0772	Khâu phục hồi bờ mi	679.000,00
3654	02.0085.1778	Điện tim thường	32.000,00
3655	02.0085.1778	Điện tim thường	32.000,00
3656	23.0187.1593	Định lượng Glucose (niệu)	13.800,00
3657	03.3872.0520	Nắn, bó bột gãy xương ngón chân	158.000,00
3658	03.1663.0768	Khâu da mi	1.422.000,00
3659	08.0392.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng thắt lưng- hông	64.200,00
3660	03.3872.0519	Nắn, bó bột gãy xương ngón chân	231.000,00
3661	15.0208.0916	Cầm máu đơn giản sau phẫu thuật cắt Amygdale, Nạo VA	113.000,00
3662	17.0241.0527	Kỹ thuật bó bột cánh-cẳng-bàn tay có nắn làm khuôn nẹp bàn tay trên khuỷu	330.000,00
3663	15.0206.0996	Chích áp xe sàn miệng	724.000,00
3664	03.3870.0520	Nắn, bó bột gãy xương bàn chân	158.000,00
3665	23.0181.1578	Định lượng Catecholamin (niệu)	417.000,00
3666	01.0002.1778	Ghi điện tim cấp cứu tại giường	32.000,00
3667	23.0181.1475	Định lượng Catecholamin (niệu)	214.000,00
3668	03.3870.0519	Nắn, bó bột gãy xương bàn chân	231.000,00
3669	15.0206.0879	Chích áp xe sàn miệng	259.000,00
3670	23.0180.1577	Định lượng Canxi (niệu)	24.500,00
3671	03.3869.0522	Nắn, bó bột gãy Monteggia	208.000,00
3672	21.0040.1777	Ghi điện não đồ thông thường	63.000,00
3673	10.0810.0559	Phẫu thuật vết thương bàn tay tổn thương gân duỗi	2.923.000,00
3674	23.0175.1576	Định lượng Amylase (niệu)	37.500,00
3675	10.0808.0577	Phẫu thuật dập nát phần mềm các cơ quan vận động	4.547.000,00
3676	10.0808.0577	Phẫu thuật dập nát phần mềm các cơ quan vận động	4.547.000,00
3677	01.0072.0120	Mở khí quản qua màng nhẫn giáp	715.000,00
3678	08.0391.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt nửa người do tai biến mạch máu não	64.200,00
3679	27.208b.0459	Phẫu thuật nội soi khâu vết thương đại tràng	2.531.000,00
3680	10.0807.0577	Phẫu thuật thương tích phần mềm các cơ quan vận động	4.547.000,00
3681	17.0151.0241	Kỹ thuật sử dụng nẹp gối cổ bàn chân KAFO	47.400,00
3682	23.0173.1575	Định tính Amphetamin (test nhanh) [niệu]	42.900,00
3683	17.0150.0241	Kỹ thuật sử dụng nẹp trên gối có khớp háng HKAFO	47.400,00
3684	28.0264.0653	Phẫu thuật cắt bỏ u xơ vú	2.830.000,00
3685	27.0177.0455	Phẫu thuật nội soi gỡ dính ruột	2.474.000,00
3686	10.0801.0556	Phẫu thuật KHX gãy hở độ I thân xương cánh tay	3.708.000,00
3687	23.0172.1580	Điện giải (Na, K, Cl) (niệu)	28.900,00

3688	27.0174.0457	Phẫu thuật nội soi khâu thủng ruột non + đưa ruột non ra da trên dòng	4.191.000,00
3689	23.0068.1561	Định lượng FT3 (Free Triiodothyronine) [Máu]	64.300,00
3690	23.0206.1596	Tổng phân tích nước tiểu (Bằng máy tự động)	27.300,00
3691	01.0065.0071	Bóp bóng Ambu qua mặt nạ	212.000,00
3692	23.0065.1517	Định lượng FSH (Follicular Stimulating Hormone) [Máu]	80.400,00
3693	14.0098.0739	Chích mủ mắt	445.000,00
3694	14.0088.0736	Cắt u kết mạc có hoặc không u giác mạc không ghép	1.142.000,00
3695	22.0021.1219	Co cục máu đông (Tên khác: Co cục máu)	14.800,00
3696	23.0222.1596	Đo tỷ trọng dịch chọc dò	27.300,00
3697	23.0019.1493	Đo hoạt độ ALT (GPT) [Máu]	21.400,00
3698	14.0084.0836	Cắt u mi cả bề dày không ghép	713.000,00
3699	03.3849.0521	Nắn, bó bột gãy 1/3 trên hai xương cẳng tay	330.000,00
3700	01.0056.0300	Hút đờm qua ống nội khí quản/canuyn mở khí quản bằng ống thông kín (có thở máy) (một lần hút)	310.000,00
3701	03.3848.0528	Nắn, bó bột gãy trên lồi cầu xương cánh tay trẻ em độ 3 và độ 1V	248.000,00
3702	14.0083.0836	Cắt u da mi không ghép	713.000,00
3703	23.0018.1457	Định lượng AFP (Alpha Fetoproteine) [Máu]	91.100,00
3704	03.3848.0527	Nắn, bó bột gãy trên lồi cầu xương cánh tay trẻ em độ 3 và độ 1V	330.000,00
3705	01.0055.0114	Hút đờm qua ống nội khí quản/canuyn mở khí quản bằng ống thông một lần ở người bệnh có thở máy (một lần hút)	10.800,00
3706	03.3847.0528	Nắn, bó bột gãy cổ xương cánh tay	248.000,00
3707	22.0020.1347	Thời gian máu chảy phương pháp Ivy	48.000,00
3708	22.0121.1369	Tổng phân tích tế bào máu ngoại vi (bằng máy đếm laser)	45.800,00
3709	03.3847.0527	Nắn, bó bột gãy cổ xương cánh tay	330.000,00
3710	03.3846.0516	Nắn, bó bột bong sụn tiếp khớp khuỷu, khớp cổ tay	217.000,00
3711	01.0054.0114	Hút đờm qua ống nội khí quản/canuyn mở khí quản bằng ống thông một lần ở người bệnh không thở máy (một lần hút)	10.800,00
3712	03.3846.0515	Nắn, bó bột bong sụn tiếp khớp khuỷu, khớp cổ tay	395.000,00
3713	22.0120.1370	Tổng phân tích tế bào máu ngoại vi (bằng máy đếm tổng trở)	40.000,00
3714	27.0421.0687	Phẫu thuật nội soi bóc u xơ tử cung	6.065.000,00
3715	28.0176.1076	Phẫu thuật lấy dị vật vùng hàm mặt	2.940.000,00
3716	22.0019.1348	Thời gian máu chảy phương pháp Duke	12.500,00
3717	01.0053.0075	Đặt canuyn mũi hầu, miệng hầu	32.000,00
3718	27.0412.0702	Phẫu thuật nội soi xử lý viêm phúc mạc tiểu khung	6.492.000,00
3719	27.0396.0433	Cắt u phì đại lành tính tuyến tiền liệt qua nội soi	3.908.000,00
3720	22.0119.1368	Phân tích tế bào máu ngoại vi (bằng phương pháp thủ công)	36.500,00
3721	03.3763.0559	Phẫu thuật co gân Achille	2.923.000,00
3722	01.0162.0121	Đặt ống thông dẫn lưu bàng quang trên khớp vệ	369.000,00
3723	22.0014.1242	Định lượng Fibrinogen (Tên khác: Định lượng yếu tố I), phương pháp Clauss- phương pháp trực tiếp, bằng máy bán tự động	102.000,00
3724	22.0013.1242	Định lượng Fibrinogen (Tên khác: Định lượng yếu tố I), phương pháp Clauss- phương pháp trực tiếp, bằng máy tự động	102.000,00
3725	15.0151.0937	Phẫu thuật cắt u Amydal	1.634.000,00
3726	22.0102.1341	Sức bền thẩm thấu hồng cầu	37.700,00
3727	15.0149.0937	Phẫu thuật cắt Amidan gây mê	1.634.000,00

3728	22.0011.1254	Định lượng Fibrinogen (Tên khác: Định lượng yếu tố I), phương pháp gián tiếp, bằng máy tự động	56.000,00
3729	03.2179.0937	Phẫu thuật cắt Amidan gây tê hoặc gây mê	1.634.000,00
3730	17.0109.0265	Tập cho người thất ngôn	103.000,00
3731	08.0466.0228	Cứu điều trị liệt dương thể hàn	35.400,00
3732	01.0160.0210	Đặt ống thông dẫn lưu bàng quang	88.700,00
3733	03.2456.1044	Cắt u da đầu lành, đường kính dưới5 cm	697.000,00
3734	08.0465.0228	Cứu điều trị di tinh thể hàn	35.400,00
3735	20.0013.0933	Nội soi tai mũi họng	103.000,00
3736	01.0144.0209	Thông khí nhân tạo trong khi vận chuyển	551.000,00
3737	03.2455.1045	Cắt u da đầu lành, đường kính từ5 cm trở lên	1.117.000,00
3738	12.0194.1189	Phẫu thuật vét hạch nách	2.690.000,00
3739	27.0144.0451	Phẫu thuật nội soi khâu vết thương dạ dày	2.867.000,00
3740	27.0142.0451	Phẫu thuật nội soi khâu thủng dạ dày	2.867.000,00
3741	22.0280.1269	Định nhóm máu hệ ABO (Kỹ thuật phiến đá)	38.800,00
3742	03.4068.0451	Phẫu thuật nội soi khâu thủng dạ dày	2.867.000,00
3743	18.0071.0029	Chụp Xquang hốc mắt thẳng nghiêng	96.200,00
3744	03.3861.0529	Nắn, bó bột gãy lồi cầu xương đùi	620.000,00
3745	03.3860.0512	Nắn, cố định trật khớp háng không có chỉ định phẫu thuật	271.000,00
3746	17.0086.0283	Kỹ thuật xoa bóp toàn thân	49.000,00
3747	08.0462.0228	Cứu điều trị giảm thính lực thể hàn	35.400,00
3748	03.3860.0511	Nắn, cố định trật khớp háng không có chỉ định phẫu thuật	641.000,00
3749	17.0092.0268	Kỹ thuật tập sử dụng và điều khiển xe lăn	28.500,00
3750	03.3859.0530	Nắn, bó bột gãy cổ xương đùi	340.000,00
3751	03.3859.0529	Nắn, bó bột gãy cổ xương đùi	620.000,00
3752	10.0721.0556	Phẫu thuật KHX khớp giả xương đòn	3.708.000,00
3753	08.0461.0228	Cứu điều trị đau vai gáy cấp thể hàn	35.400,00
3754	18.0068.0029	Chụp Xquang mặt thẳng nghiêng	96.200,00
3755	03.2388.0212	Tiêm dưới da	11.000,00
3756	03.3498.0464	Dẫn lưu niệu quản ra thành bụng 1 bên/ 2 bên	2.634.000,00
3757	03.3493.0421	Lấy sỏi niệu quản tái phát, phẫu thuật lại	4.042.000,00
3758	03.3492.0421	Lấy sỏi niệu quản	4.042.000,00
3759	17.0085.0282	Kỹ thuật xoa bóp vùng	40.600,00
3760	03.3489.0464	Dẫn lưu viêm tấy quanh thận, áp xe thận	2.634.000,00
3761	03.3482.0464	Dẫn lưu đài bể thận qua da	2.634.000,00
3762	17.0075.0277	Tập ho có trợ giúp	29.700,00
3763	03.3480.0439	Tán sỏi ngoài cơ thể	2.380.000,00
3764	08.0460.0228	Cứu điều trị liệt dây thần kinh số VII ngoại biên thể hàn	35.400,00
3765	03.3479.0421	Lấy sỏi bể thận ngoài xoang	4.042.000,00
3766	18.0067.0029	Chụp Xquang sọ thẳng nghiêng	96.200,00
3767	08.0459.0228	Cứu điều trị liệt nửa người thể hàn	35.400,00
3768	17.0073.0277	Tập các kiểu thở	29.700,00
3769	03.3853.0522	Nắn, bó bột gãy Pouteau-Colles	208.000,00
3770	03.3853.0521	Nắn, bó bột gãy Pouteau-Colles	330.000,00

3771	08.0458.0228	Cứu điều trị liệt chi dưới thể hàn	35.400,00
3772	17.0001.0254	Điều trị bằng sóng ngắn	34.200,00
3773	03.2387.0212	Tiêm trong da	11.000,00
3774	03.3852.0522	Nắn, bó bột gãy một xương cẳng tay	208.000,00
3775	17.0071.0270	Tập với xe đạp tập	10.800,00
3776	18.0048.0004	Doppler động mạch cảnh, Doppler xuyên sọ	219.000,00
3777	03.3852.0521	Nắn, bó bột gãy một xương cẳng tay	330.000,00
3778	08.0457.0228	Cứu điều trị liệt chi trên thể hàn	35.400,00
3779	01.0135.0209	Thông khí nhân tạo xâm nhập phương thức A/C (VCV) [giờ theo thực tế]	551.000,00
3780	17.0070.0261	Tập với ghế tập mạnh cơ Tứ đầu đùi	10.800,00
3781	01.0135.0209	Thông khí nhân tạo xâm nhập phương thức A/C (VCV) [giờ theo thực tế]	551.000,00
3782	18.0045.0004	Siêu âm Doppler động mạch, tĩnh mạch chi dưới	219.000,00
3783	01.0134.0209	Thông khí nhân tạo xâm nhập phương thức PCV [giờ theo thực tế]	551.000,00
3784	01.0132.0209	Thông khí nhân tạo xâm nhập [giờ theo thực tế]	551.000,00
3785	14.0044.0833	Phẫu thuật lấy thể thủy tinh ngoài bao có hoặc không đặt IOL	1.624.000,00
3786	03.1685.0854	Bơm thông lệ đạo	93.100,00
3787	03.1591.0739	Chích mủ mắt	445.000,00
3788	08.0456.0228	Cứu điều trị rối loạn cảm giác đầu chi thể hàn	35.400,00
3789	03.1684.0857	Tiêm hậu nhãn cầu	46.700,00
3790	01.0131.0209	Thông khí nhân tạo không xâm nhập phương thức BiPAP [giờ theo thực tế]	551.000,00
3791	03.1589.0827	Tái tạo lệ quản kết hợp khâu mi	1.497.000,00
3792	17.0066.0268	Tập với dụng cụ quay khớp vai	28.500,00
3793	03.1682.0856	Tiêm dưới kết mạc	46.700,00
3794	01.0130.0209	Thông khí nhân tạo không xâm nhập phương thức CPAP [giờ theo thực tế]	551.000,00
3795	17.0064.0268	Tập với giàn treo các chi	28.500,00
3796	03.1581.0781	Lấy dị vật hốc mắt	879.000,00
3797	01.0129.0209	Thông khí nhân tạo CPAP qua van Boussignac [giờ theo thực tế]	551.000,00
3798	08.0454.0228	Cứu điều trị ngoại cảm phong hàn	35.400,00
3799	01.0128.0209	Thông khí nhân tạo không xâm nhập [giờ theo thực tế]	551.000,00
3800	12.0091.0910	Cắt u mỡ, u bã đậu vùng hàm mặt đường kính trên 5 cm	830.000,00
3801	08.0014.0238	Kéo nắn cột sống thắt lưng	44.100,00
3802	08.0013.0238	Kéo nắn cột sống cổ	44.100,00
3803	17.0043.0268	Tập đi với nạng (nạng nách, nạng khuỷu)	28.500,00
3804	12.0263.1190	Cắt nang thừng tinh một bên	1.742.000,00
3805	12.0084.1039	Cắt u lợi đường kính 2 cm trở lên	447.000,00
3806	01.0034.0299	Hồi phục nhịp xoang cho người bệnh loạn nhịp bằng máy sốc điện	450.000,00
3807	12.0083.1040	Cắt u lợi đường kính dưới hoặc bằng 2cm	407.000,00
3808	17.0078.0238	Kỹ thuật kéo nắn trị liệu	44.100,00
3809	01.0032.0299	Sốc điện ngoài lồng ngực cấp cứu	450.000,00
3810	08.0452.0228	Cứu điều trị đau đầu, đau nửa đầu thể hàn	35.400,00
3811	03.0350.2046	Điện mãng châm điều trị đau răng	73.100,00
3812	17.0042.0268	Tập đi với khung tập đi	28.500,00
3813	03.0349.2046	Điện mãng châm điều trị giảm đau do ung thư	73.100,00
3814	03.0348.2046	Điện mãng châm điều trị giảm đau sau phẫu thuật	73.100,00

3815	03.0347.2046	Điện mãng châm điều trị liệt tứ chi do chấn thương cột sống	73.100,00
3816	03.0346.2046	Điện mãng châm điều trị rối loạn thần kinh chức năng sau chấn thương sọ não	73.100,00
3817	03.0344.2046	Điện mãng châm điều trị rối loạn thần kinh thực vật	73.100,00
3818	03.0343.2046	Điện mãng châm điều trị bí đái	73.100,00
3819	03.0342.2046	Điện mãng châm điều trị đái dầm	73.100,00
3820	01.0009.0098	Đặt catheter động mạch	1.363.000,00
3821	03.0341.2046	Điện mãng châm điều trị rối loạn tiêu hoá	73.100,00
3822	03.0340.2046	Điện mãng châm điều trị chứng táo bón	73.100,00
3823	03.0339.2046	Điện mãng châm điều trị rối loạn đại, tiểu tiện	73.100,00
3824	03.0337.2046	Điện mãng châm điều trị cơn đau quặn thận	73.100,00
3825	03.0336.2046	Điện mãng châm điều trị viêm co cứng cơ delta	73.100,00
3826	03.0335.2046	Điện mãng châm điều trị chứng tic	73.100,00
3827	03.0334.2046	Điện mãng châm điều trị hội chứng vai gáy	73.100,00
3828	03.0333.2046	Điện mãng châm điều trị viêm quanh khớp vai	73.100,00
3829	03.3688.0556	Phẫu thuật cố định nẹp vít gãy hai xương cẳng tay	3.708.000,00
3830	03.0332.2046	Điện mãng châm điều trị đau mỏi cơ	73.100,00
3831	03.0331.2046	Điện mãng châm điều trị đau lưng	73.100,00
3832	03.0330.2046	Điện mãng châm điều trị thoái hoá khớp	73.100,00
3833	03.0329.2046	Điện mãng châm điều trị viêm khớp dạng thấp	73.100,00
3834	03.0328.2046	Điện mãng châm điều trị viêm da thần kinh	73.100,00
3835	03.0327.2046	Điện mãng châm điều trị đau dạ dày	73.100,00
3836	03.3687.0571	Phẫu thuật viêm xương cẳng tay đục, mổ, nạo, dẫn lưu	2.847.000,00
3837	03.0326.2046	Điện mãng châm điều trị sa dạ dày	73.100,00
3838	03.0325.2046	Điện mãng châm điều trị trĩ	73.100,00
3839	03.0324.2046	Điện mãng châm điều trị đau ngực, sườn	73.100,00
3840	03.0323.2046	Điện mãng châm điều trị đau thần kinh liên sườn	73.100,00
3841	03.0322.2046	Điện mãng châm điều trị huyết áp thấp	73.100,00
3842	03.3686.0571	Phẫu thuật gãy mỏm trên ròng rọc xương cánh tay	2.847.000,00
3843	27.0207.0459	Phẫu thuật nội soi khâu thủng đại tràng	2.531.000,00
3844	17.0041.0268	Tập đi với thanh song song	28.500,00
3845	08.0451.0228	Cứu điều trị hội chứng thắt lưng- hông thể phong hàn	35.400,00
3846	03.3684.0556	Phẫu thuật gãy lồi cầu ngoài xương cánh tay	3.708.000,00
3847	03.3683.0534	Tháo khớp cổ tay	3.711.000,00
3848	03.3682.0534	Cắt cụt cẳng tay	3.711.000,00
3849	03.3681.0534	Tháo khớp khuỷu	3.711.000,00
3850	03.3680.0534	Cắt cụt cánh tay	3.711.000,00
3851	03.3680.0534	Cắt cụt cánh tay	3.711.000,00
3852	03.3679.0556	Phẫu thuật gãy Monteggia	3.708.000,00
3853	03.3676.0556	Nắn găm Kirschner trong gãy Pouteau-Colles	3.708.000,00
3854	18.0097.0030	Chụp Xquang khớp cùng chậu thẳng chếch hai bên	121.000,00
3855	03.3675.0556	Phẫu thuật gãy đầu dưới xương quay và trật khớp quay trụ dưới	3.708.000,00
3856	17.0018.0221	Điều trị bằng Parafin	42.000,00
3857	03.3673.0556	Phẫu thuật can lệnh đầu dưới xương quay	3.708.000,00
3858	08.0449.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đái dầm	64.200,00

3859	27.0184.0457	Phẫu thuật nội soi cắt túi thừa Meckel	4.191.000,00
3860	27.0183.0462	Phẫu thuật nội soi tháo lồng ruột và cố định manh tràng	4.220.000,00
3861	01.0112.0128	Bơm rửa phế quản	1.456.000,00
3862	18.0096.0029	Chụp Xquang cột sống cùng cụt thẳng nghiêng	96.200,00
3863	18.0096.0029	Chụp Xquang cột sống cùng cụt thẳng nghiêng	96.200,00
3864	03.0321.2046	Điện mãng châm điều trị tăng huyết áp	73.100,00
3865	03.0320.2046	Điện mãng châm điều trị hen phế quản	73.100,00
3866	03.0319.2046	Điện mãng châm điều trị thất ngôn	73.100,00
3867	03.0318.2046	Điện mãng châm điều trị giảm thính lực	73.100,00
3868	03.0317.2046	Điện mãng châm điều trị hội chứng tiền đình	73.100,00
3869	03.0316.2046	Điện mãng châm điều trị giảm thị lực do teo gai thị	73.100,00
3870	03.0315.2046	Điện mãng châm điều trị viêm thần kinh thị giác sau giai đoạn cấp	73.100,00
3871	03.0314.2046	Điện mãng châm điều trị viêm kết mạc	73.100,00
3872	03.0313.2046	Điện mãng châm điều trị bệnh hố mắt	73.100,00
3873	03.0312.2046	Điện mãng châm điều trị liệt VII ngoại biên	73.100,00
3874	03.0311.2046	Điện mãng châm điều trị tổn thương dây thần kinh V	73.100,00
3875	03.0310.2046	Điện mãng châm điều trị tổn thương dây, rễ và đám rối thần kinh	73.100,00
3876	03.3532.0121	Mở thông bàng quang	369.000,00
3877	03.0309.2046	Điện mãng châm điều trị stress	73.100,00
3878	03.0308.2046	Điện mãng châm điều trị đau nửa đầu	73.100,00
3879	01.0097.0111	Dẫn lưu màng phổi liên tục ≤ 8 giờ	184.000,00
3880	03.0307.2046	Điện mãng châm điều trị đau đầu	73.100,00
3881	03.0306.2046	Điện mãng châm điều trị tâm căn suy nhược	73.100,00
3882	03.0305.2046	Điện mãng châm điều trị động kinh cục bộ	73.100,00
3883	03.0304.2046	Điện mãng châm điều trị khàn tiếng	73.100,00
3884	03.3531.0421	Mổ lấy sỏi bàng quang	4.042.000,00
3885	03.0303.2046	Điện mãng châm điều trị chứng nói ngọng, nói lắp	73.100,00
3886	03.0302.2046	Điện mãng châm điều trị bại não	73.100,00
3887	03.0301.2046	Điện mãng châm điều trị đau thần kinh toạ	73.100,00
3888	03.0300.2046	Điện mãng châm điều trị teo cơ	73.100,00
3889	03.0299.2046	Điện mãng châm điều trị bệnh lý các dây thần kinh	73.100,00
3890	03.0298.2046	Điện mãng châm điều trị liệt do bệnh của cơ	73.100,00
3891	03.0297.2046	Điện mãng châm điều trị liệt nửa người	73.100,00
3892	03.0296.2046	Điện mãng châm điều trị liệt chi dưới	73.100,00
3893	03.0295.2046	Điện mãng châm điều trị liệt chi trên	73.100,00
3894	03.0294.2046	Điện mãng châm điều trị liệt sau giai đoạn cấp	73.100,00
3895	03.4078.0451	Phẫu thuật nội soi viêm phúc mạc ruột thừa	2.867.000,00
3896	03.4071.2039	Phẫu thuật nội soi cắt ruột thừa	2.534.000,00
3897	11.0061.1142	Phẫu thuật ghép da dày tự thân kiểu wolf- krause dưới 3% diện tích cơ thể ở người lớn điều trị bỏng sâu	4.212.000,00
3898	01.0094.0111	Dẫn lưu khí màng phổi áp lực thấp ≤ 8 giờ	184.000,00
3899	23.0041.1506	Định lượng Cholesterol toàn phần (máu)	26.800,00
3900	23.0034.1469	Định lượng CA 15 - 3 (Cancer Antigen 15- 3) [Máu]	149.000,00
3901	13.0241.0644	Phá thai đến hết 7 tuần bằng phương pháp hút chân không	376.000,00

3902	03.2736.0591	Mổ bóc nhân xơ vú	973.000,00
3903	03.2735.0653	Cắt u vú lành tính	2.830.000,00
3904	13.0239.0645	Phá thai bằng thuốc cho tuổi thai đến hết 7 tuần	181.000,00
3905	15.0149.0870	Phẫu thuật cắt Amidan gây mê	1.070.000,00
3906	10.0765.0556	Phẫu thuật KHX gãy thân xương đùi	3.708.000,00
3907	18.0094.0029	Chụp Xquang cột sống thắt lưng động, gập ưỡn	96.200,00
3908	03.1681.0075	Cắt chỉ khâu giác mạc	32.000,00
3909	03.2734.0589	Bóc nang tuyến Bartholin	1.263.000,00
3910	18.0220.0041	Chụp cắt lớp vi tính bụng-tiểu khung thường quy (từ 1-32 dãy)	628.000,00
3911	03.1680.0795	Mổ quặm bẩm sinh	1.218.000,00
3912	10.0763.0556	Phẫu thuật KHX gãy liên mấu chuyển xương đùi	3.708.000,00
3913	03.1680.0793	Mổ quặm bẩm sinh	1.617.000,00
3914	03.2732.0683	Phẫu thuật mở bụng cắt u buồng trứng hoặc cắt phần phụ	2.912.000,00
3915	03.1680.0792	Mổ quặm bẩm sinh	1.054.000,00
3916	23.0162.1570	Định lượng TSH (Thyroid Stimulating hormone) [Máu]	58.900,00
3917	03.1680.0791	Mổ quặm bẩm sinh	834.000,00
3918	03.3913.1048	Cắt nang giáp móng	2.115.000,00
3919	03.2731.0683	Cắt u nang buồng trứng và phần phụ	2.912.000,00
3920	03.1680.0790	Mổ quặm bẩm sinh	1.399.000,00
3921	18.0260.0041	Chụp cắt lớp vi tính cột sống thắt lưng có tiêm thuốc cản quang (từ 1- 32 dãy)	628.000,00
3922	03.1680.0789	Mổ quặm bẩm sinh	631.000,00
3923	03.2730.0683	Cắt u nang buồng trứng	2.912.000,00
3924	03.1680.0788	Mổ quặm bẩm sinh	1.221.000,00
3925	18.0150.0041	Chụp CLVT sọ não có tiêm thuốc cản quang (từ 1-32 dãy)	628.000,00
3926	03.2729.0683	Cắt u nang buồng trứng xoắn	2.912.000,00
3927	03.1677.0795	Phẫu thuật quặm (Panas, Cuenod, Nataf, Trabut)	1.218.000,00
3928	03.1677.0794	Phẫu thuật quặm (Panas, Cuenod, Nataf, Trabut)	1.810.000,00
3929	03.1677.0793	Phẫu thuật quặm (Panas, Cuenod, Nataf, Trabut)	1.617.000,00
3930	03.1677.0792	Phẫu thuật quặm (Panas, Cuenod, Nataf, Trabut)	1.054.000,00
3931	03.1677.0791	Phẫu thuật quặm (Panas, Cuenod, Nataf, Trabut)	834.000,00
3932	03.1677.0790	Phẫu thuật quặm (Panas, Cuenod, Nataf, Trabut)	1.399.000,00
3933	10.0982.0551	Phẫu thuật viên tấy bao hoạt dịch bàn tay	2.728.000,00
3934	03.1677.0789	Phẫu thuật quặm (Panas, Cuenod, Nataf, Trabut)	631.000,00
3935	03.3910.0505	Chích hạch viêm mủ	182.000,00
3936	03.1677.0788	Phẫu thuật quặm (Panas, Cuenod, Nataf, Trabut)	1.221.000,00
3937	23.0158.1506	Định lượng Triglycerid (máu) [Máu]	26.800,00
3938	03.1676.0774	Cắt thị thần kinh	729.000,00
3939	11.0042.1130	Ghép da tự thân tem thư (post stam graft) dưới 5% diện tích cơ thể ở trẻ em	3.293.000,00
3940	03.1675.0798	Múc nội nhãn	532.000,00
3941	03.1674.0774	Cắt bỏ nhãn cầu ± cắt thị thần kinh dài	729.000,00
3942	03.3839.0518	Nắn, bó bột trật khớp vai	161.000,00
3943	11.0040.1129	Ghép da tự thân tem thư (post stam graft) dưới 10% diện tích cơ thể ở người lớn	3.843.000,00
3944	03.1670.0770	Khâu lại mép mổ giác mạc, củng mạc	760.000,00
3945	03.3839.0517	Nắn, bó bột trật khớp vai	316.000,00

3946	10.0740.0556	Phẫu thuật KHX gãy xương quay kèm trật khớp quay trụ dưới	3.708.000,00
3947	12.0073.1047	Cắt nang xương hàm khó	2.891.000,00
3948	10.0739.0556	Phẫu thuật KHX gãy thân 2 xương cẳng tay	3.708.000,00
3949	03.3835.0530	Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới xương đùi	340.000,00
3950	03.3835.0529	Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới xương đùi	620.000,00
3951	03.3834.0530	Nắn, bó bột gãy 1/3 giữa xương đùi	340.000,00
3952	10.0737.0556	Phẫu thuật KHX gãy đài quay	3.708.000,00
3953	23.0143.1503	Định lượng Sắt [Máu]	32.100,00
3954	03.3834.0529	Nắn, bó bột gãy 1/3 giữa xương đùi	620.000,00
3955	03.3833.0530	Nắn, bó bột gãy 1/3 trên xương đùi	340.000,00
3956	03.3833.0529	Nắn, bó bột gãy 1/3 trên xương đùi	620.000,00
3957	13.0068.0681	Phẫu thuật mở bụng cắt tử cung hoàn toàn	3.825.000,00
3958	01.0223.0211	Đặt ống thông hậu môn	80.900,00
3959	13.0067.0657	Phẫu thuật cắt tử cung đường âm đạo	3.685.000,00
3960	10.0734.0548	Phẫu thuật KHX gãy mỏm khuỷu	3.945.000,00
3961	20.0084.0440	Nội soi tán sỏi niệu quản (búa khí nén, siêu âm, laser)	1.271.000,00
3962	20.0083.0104	Đặt ống thông niệu quản qua nội soi (sond JJ)	913.000,00
3963	10.0731.0556	Phẫu thuật KHX gãy liên lồi cầu xương cánh tay	3.708.000,00
3964	03.3083.0576	Cắt lọc, khâu vết thương rách da đầu	2.578.000,00
3965	10.0730.0556	Phẫu thuật KHX gãy trên lồi cầu xương cánh tay	3.708.000,00
3966	03.0555.0271	Thuỷ châm điều trị liệt dây thần kinh số VII ngoại biên	64.800,00
3967	10.0729.0556	Phẫu thuật KHX gãy thân xương cánh tay phức tạp	3.708.000,00
3968	20.0080.0135	Nội soi thực quản, dạ dày, tá tràng	240.000,00
3969	03.2264.0669	Làm lại thành âm đạo, tầng sinh môn	2.812.000,00
3970	03.0553.0271	Thuỷ châm điều trị tổn thương rễ, đám rối và dâythần kinh	64.800,00
3971	03.2263.0624	Khâu rách cùng đồ âm đạo	1.872.000,00
3972	03.0552.0271	Thuỷ châm điều trị thiếu máu não mạn tính	64.800,00
3973	03.3909.0505	Chích rạch áp xe nhỏ	182.000,00
3974	03.2260.0606	Chọc dò túi cùng Douglas	276.000,00
3975	03.0551.0271	Thuỷ châm điều trị stress	64.800,00
3976	03.3919.0491	Phẫu thuật lấy dị vật lồng ngực, ổ bụng	2.494.000,00
3977	03.3919.0400	Phẫu thuật lấy dị vật lồng ngực, ổ bụng	3.249.000,00
3978	08.0006.0271	Thủy châm	64.800,00
3979	03.0550.0271	Thuỷ châm điều trị mất ngủ	64.800,00
3980	22.0150.1594	Xét nghiệm tế bào trong nước tiểu (bằng máy tự động)	42.900,00
3981	03.2258.0601	Chích áp xe tuyến Bartholin	817.000,00
3982	03.3907.0573	Chuyểnxoay vạt da ghép có cuống mạch liềnkhông nối	3.278.000,00
3983	03.3905.0563	Rút chỉ thép xương ức	1.716.000,00
3984	01.0221.0211	Thụt tháo	80.900,00
3985	03.0549.0271	Thuỷ châm điều trị đau đầu, đau nửa đầu	64.800,00
3986	03.3665.0556	Cố định nẹp vít gãy thân xương cánh tay	3.708.000,00
3987	03.3664.0548	Cố định Kirschner trong gãy đầu trên xương cánh tay	3.945.000,00
3988	03.3901.0563	Rút đinh các loại	1.716.000,00
3989	10.0416.0491	Mở thông dạ dày	2.494.000,00

3990	03.3662.0556	Cố định nẹp vít gãy liên lồi cầu cánh tay	3.708.000,00
3991	03.3900.0563	Rút nẹp vít và các dụng cụ khác sau phẫu thuật	1.716.000,00
3992	03.3900.0563	Rút nẹp vít và các dụng cụ khác sau phẫu thuật	1.716.000,00
3993	10.0407.0435	Phẫu thuật xoắn, vỡ tinh hoàn	2.301.000,00
3994	10.0772.0548	Phẫu thuật KHX gãy bánh chè	3.945.000,00
3995	01.0219.0160	Rửa dạ dày loại bỏ chất độc bằng hệ thống kín	585.000,00
3996	21.0084.0754	Đo khúc xạ máy	9.500,00
3997	21.0084.0754	Đo khúc xạ máy	9.500,00
3998	10.0406.0435	Cắt bỏ tinh hoàn	2.301.000,00
3999	10.0979.0571	Phẫu thuật viêm xương	2.847.000,00
4000	21.0077.0852	Test thử cảm giác giác mạc	38.800,00
4001	10.0780.0556	Phẫu thuật KHX gãy thân 2 xương cẳng chân	3.708.000,00
4002	01.0267.0205	Thay băng cho các vết thương hoại tử rộng (một lần)	236.000,00
4003	03.3851.0522	Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới hai xương cẳng tay	208.000,00
4004	01.0267.0204	Thay băng cho các vết thương hoại tử rộng (một lần)	177.000,00
4005	03.3851.0521	Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới hai xương cẳng tay	330.000,00
4006	03.3850.0522	Nắn, bó bột gãy 1/3 giữahai xương cẳng tay	208.000,00
4007	01.0218.0159	Rửa dạ dày cấp cứu	115.000,00
4008	10.0773.0548	Phẫu thuật KHX gãy xương bánh chè phức tạp	3.945.000,00
4009	03.3850.0521	Nắn, bó bột gãy 1/3 giữahai xương cẳng tay	330.000,00
4010	10.0002.0386	Phẫu thuật vỡ lún xương sọ hở	5.315.000,00
4011	01.0218.0159	Rửa dạ dày cấp cứu	115.000,00
4012	03.3849.0522	Nắn, bó bột gãy 1/3 trên hai xương cẳng tay	208.000,00
4013	01.0267.0203	Thay băng cho các vết thương hoại tử rộng (một lần)	132.000,00
4014	26.0033.0578	Chuyển vạt da có nối hoặc ghép mạch vi phẫu	4.874.000,00
4015	03.0288.0228	Chườm ngải	35.400,00
4016	01.0247.0118	Hạ thân nhiệt chỉ huy	2.200.000,00
4017	01.0243.0096	Dẫn lưu ổ bụng trong viêm tuỵ cấp ≤ 8 giờ	1.193.000,00
4018	17.0008.0253	Điều trị bằng siêu âm	45.200,00
4019	01.0243.0095	Dẫn lưu ổ bụng trong viêm tuỵ cấp ≤ 8 giờ	672.000,00
4020	14.0218.0849	Soi đáy mắt trực tiếp	51.700,00
4021	23.0050.1484	Định lượng CRP hs (C-Reactive Protein high sesitivity) [Máu]	53.600,00
4022	14.0218.0849	Soi đáy mắt trực tiếp	51.700,00
4023	03.0287.0222	Bó thuốc	49.700,00
4024	14.0216.0505	Rạch áp xe túi lệ	182.000,00
4025	23.0044.1478	Định lượng CK-MB mass [Máu]	37.500,00
4026	22.0292.1280	Định nhóm máu hệ Rh(D) (Kỹ thuật phiến đá)	30.800,00
4027	23.0043.1478	Đo hoạt độ CK-MB (Isozym MB of Creatine kinase) [Máu]	37.500,00
4028	01.0216.0103	Đặt ống thông dạ dày	88.700,00
4029	01.0240.0077	Chọc dò ổ bụng cấp cứu	135.000,00
4030	14.0215.0505	Rạch áp xe mi	182.000,00
4031	22.0291.1280	Định nhóm máu hệ Rh(D) (Kỹ thuật ống nghiệm)	30.800,00
4032	03.0284.0252	Sắc thuốc thang	12.400,00
4033	23.0039.1476	Định lượng CEA (Carcino Embryonic Antigen) [Máu]	85.800,00

4034	23.0036.1474	Định lượng Calcitonin [Máu]	133.000,00
4035	14.0211.0842	Rửa cùng đồ	40.800,00
4036	23.0033.1470	Định lượng CA 19 - 9 (Carbohydrate Antigen 19-9) [Máu]	138.000,00
4037	23.0032.1468	Định lượng CA^{125} (cancer antigen 125) [Máu]	138.000,00
4038	10.0014.0386	Phẫu thuật xử lý vết thương xoang tĩnh mạch sọ	5.315.000,00
4039	03.2382.0313	Test lẩy da (Prick test) với các loại thuốc	375.000,00
4040	23.0030.1472	Định lượng Calci ion hoá [Máu]	16.000,00
4041	27.0273.0473	Phẫu thuật nội soi cắt túi mật	3.053.000,00
4042	23.0029.1473	Định lượng Calci toàn phần [Máu]	12.800,00
4043	03.2367.0112	Chọc dịch khớp	113.000,00
4044	23.0028.1466	Định lượng BNP (B- Type Natriuretic Peptide) [Máu]	578.000,00
4045	08.0446.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt tứ chi do chấn thương cột sống	64.200,00
4046	14.0207.0738	Chích chắp, lẹo, nang lông mi; chích áp xe mi, kết mạc	77.600,00
4047	10.0313.0104	Dẫn lưu đài bể thận qua da	913.000,00
4048	23.0027.1493	Định lượng Bilirubin toàn phần [Máu]	21.400,00
4049	08.0445.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn chức năng vận động do chấn thương sọ não	64.200,00
4050	01.0175.0196	Thận nhân tạo thường qui	552.000,00
4051	14.0206.0730	Bơm rửa lệ đạo	36.200,00
4052	01.0174.0195	Thận nhân tạo cấp cứu	1.533.000,00
4053	23.0026.1493	Định lượng Bilirubin gián tiếp [Máu]	21.400,00
4054	08.0443.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn thần kinh thực vật	64.200,00
4055	14.0027.0735	Điều trị glôcôm bằng tạo hình vùng bè (Trabeculoplasty)	308.000,00
4056	10.0163.0411	Phẫu thuật điều trị mảng sườn di động	6.603.000,00
4057	14.0187.0795	Phẫu thuật quặm	1.218.000,00
4058	10.0160.0411	Phẫu thuật lấy dị vật trong phổi - màng phổi	6.603.000,00
4059	14.0187.0794	Phẫu thuật quặm	1.810.000,00
4060	10.0159.0411	Phẫu thuật khâu vết thương nhu mô phổi	6.603.000,00
4061	14.0187.0793	Phẫu thuật quặm	1.617.000,00
4062	18.0144.0022	Chụp Xquang bàng quang trên xương mu	202.000,00
4063	18.0143.0033	Chụp Xquang niệu đạo bàng quang ngược dòng	560.000,00
4064	14.0187.0792	Phẫu thuật quặm	1.054.000,00
4065	22.0143.1303	Máu lắng (bằng máy tự động)	34.300,00
4066	14.0187.0791	Phẫu thuật quặm	834.000,00
4067	08.0441.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn cảm giác nông	64.200,00
4068	23.0025.1493	Định lượng Bilirubin trực tiếp [Máu]	21.400,00
4069	14.0187.0790	Phẫu thuật quặm	1.399.000,00
4070	23.0024.1464	Định lượng bhCG (Beta human Chorionic Gonadotropins) [Máu]	85.800,00
4071	14.0187.0789	Phẫu thuật quặm	631.000,00
4072	14.0187.0788	Phẫu thuật quặm	1.221.000,00
4073	22.0142.1304	Máu lắng (bằng phương pháp thủ công)	22.900,00
4074	14.0185.0798	Múc nội nhãn	532.000,00
4075	14.0184.0774	Cắt bỏ nhãn cầu có hoặc không cắt thị thần kinh dài	729.000,00
4076	14.0180.0805	Cắt bè củng giác mạc (Trabeculectomy)	1.092.000,00
4077	14.0179.0770	Khâu lại mép mổ giác mạc, củng mạc	760.000,00

4078	22.0140.1360	Tìm giun chỉ trong máu	34.300,00
4079	14.0178.0767	Thăm dò, khâu vết thương củng mạc	1.097.000,00
4080	23.0020.1493	Đo hoạt độ AST (GOT) [Máu]	21.400,00
4081	20.0063.0142	Nội soi ổ bụng để thăm dò, chẩn đoán	815.000,00
4082	20.0063.0142	Nội soi ổ bụng để thăm dò, chẩn đoán	815.000,00
4083	14.0177.0767	Khâu củng mạc	1.097.000,00
4084	20.0073.0136	Nội soi đại, trực tràng có thể sinh thiết	401.000,00
4085	01.0164.0210	Thông bàng quang	88.700,00
4086	14.0176.0771	Khâu giác mạc	1.097.000,00
4087	15.0097.0960	Phẫu thuật nội soi cầm máu mũi	2.723.000,00
4088	14.0176.0770	Khâu giác mạc	760.000,00
4089	27.0307.1196	Phẫu thuật nội soi khâu mạc treo	2.136.000,00
4090	03.3760.0556	Đặt nẹp vít gãy đầu dưới xương chày	3.708.000,00
4091	03.3759.0556	Đặt nẹp vít gãy thân xương chày	3.708.000,00
4092	03.3869.0521	Nắn, bó bột gãy Monteggia	330.000,00
4093	03.3758.0556	Đóng đinh xương chày mở	3.708.000,00
4094	03.3755.0534	Tháo khớp gối	3.711.000,00
4095	03.3868.0526	Nắn, bó bột gãy Dupuytren	248.000,00
4096	22.0138.1362	Tìm ký sinh trùng sốt rét trong máu (bằng phương pháp thủ công)	36.500,00
4097	03.3754.0556	Néo ép hoặc buộc vòng chỉ thép gãy xương bánh chè	3.708.000,00
4098	03.3868.0525	Nắn, bó bột gãy Dupuytren	330.000,00
4099	03.3744.0556	Cố định ngoài điều trị gãy xương đùi	3.708.000,00
4100	22.0137.1361	Tìm hồng cầu có chấm ưa bazơ	17.100,00
4101	03.3867.0526	Nắn, bó bột gãy xương chày	248.000,00
4102	18.0037.0004	Siêu âm Doppler động mạch tử cung	219.000,00
4103	03.3867.0525	Nắn, bó bột gãy xương chày	330.000,00
4104	22.0136.1363	Tìm mảnh vỡ hồng cầu	17.100,00
4105	03.3826.0202	Thay băng, cắt chỉ vết mổ	111.000,00
4106	18.0029.0004	Siêu âm Doppler tĩnh mạch chậu, chủ dưới	219.000,00
4107	03.3866.0526	Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới hai xương cẳng chân	248.000,00
4108	18.0024.0004	Siêu âm Doppler động mạch thận	219.000,00
4109	03.3866.0525	Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới hai xương cẳng chân	330.000,00
4110	22.0154.1735	Xét nghiệm các loại dịch, nhuộm và chẩn đoán tế bào học	155.000,00
4111	23.0010.1494	Đo hoạt độ Amylase [Máu]	21.400,00
4112	08.0434.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn cảm giác đầu chi	64.200,00
4113	03.3865.0526	Nắn, bó bột gãy 1/3 giữa hai xương cẳng chân	248.000,00
4114	22.0152.1609	Xét nghiệm tế bào trong nước dịch chẩn đoán tế bào học (não tủy, màng tim, màng phổi, màng bụng, dịch khớp, rửa phế quản…) bằng phương pháp thủ công	55.700,00
4115	01.0158.0074	Cấp cứu ngừng tuần hoàn hô hấp cơ bản	473.000,00
4116	03.3865.0525	Nắn, bó bột gãy 1/3 giữa hai xương cẳng chân	330.000,00
4117	18.0023.0004	Siêu âm Doppler mạch máu ổ bụng (động mạch chủ, mạc treo tràng trên, thân tạng…)	219.000,00
4118	16.0232.1016	Điều trị tuỷ răng sữa	268.000,00
4119	03.3864.0526	Nắn, bó bột gãy 1/3 trên hai xương cẳng chân	248.000,00
4120	01.0158.0074	Cấp cứu ngừng tuần hoàn hô hấp cơ bản	473.000,00

4121	02.0009.0077	Chọc dò dịch màng phổi	135.000,00
4122	03.3864.0525	Nắn, bó bột gãy 1/3 trên hai xương cẳng chân	330.000,00
4123	18.0017.0003	Siêu âm tiền liệt tuyến qua trực tràng	179.000,00
4124	16.0226.1035	Trám bít hố rãnh bằng GlassIonomer Cement	208.000,00
4125	03.3863.0514	Nắn, bó bột trật khớp gối	156.000,00
4126	03.3863.0513	Nắn, bó bột trật khớp gối	256.000,00
4127	24.0131.1644	HBeAg miễn dịch bán tự động	94.500,00
4128	03.3845.0516	Nắn bó bột gãy và trật khớp khuỷu	217.000,00
4129	03.1853.1011	Điều trị tủy lại	950.000,00
4130	16.0224.1035	Trám bít hố rãnh với Composite quang trùng hợp	208.000,00
4131	03.3845.0515	Nắn bó bột gãy và trật khớp khuỷu	395.000,00
4132	03.1849.1014	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tuỷ bằng Gutta percha nóng chảy có sử dụng trâm xoay cầm tay	418.000,00
4133	03.1849.1013	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tuỷ bằng Gutta percha nóng chảy có sử dụng trâm xoay cầm tay	787.000,00
4134	24.0130.1645	HBeAg test nhanh	59.000,00
4135	03.3844.0516	Nắn, bó bột trật khớp khuỷu	217.000,00
4136	03.1849.1012	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tuỷ bằng Gutta percha nóng chảy có sử dụng trâm xoay cầm tay	557.000,00
4137	13.0145.0611	Điều trị tổn thương cổ tử cung bằng đốt điện, đốt nhiệt, đốt laser, áp lạnh...	155.000,00
4138	03.3826.0200	Thay băng, cắt chỉ vết mổ	56.800,00
4139	23.0003.1494	Định lượng Acid Uric [Máu]	21.400,00
4140	16.0222.1035	Trám bít hố rãnh với GlassIonomer Cement quang trùng hợp	208.000,00
4141	03.3844.0515	Nắn, bó bột trật khớp khuỷu	395.000,00
4142	16.0220.1042	Cấy lại răng bị bật khỏi ổ răng	527.000,00
4143	13.0144.0721	Thủ thuật xoắn polip cổ tử cung, âm đạo	383.000,00
4144	03.3843.0528	Nắn, bó bột gẫy 1/3 dưới thân xương cánh tay	248.000,00
4145	16.0217.1041	Phẫu thuật cắt phanh môi	289.000,00
4146	16.0216.1041	Phẫu thuật cắt phanh lưỡi	289.000,00
4147	10.0832.0344	Phẫu thuật điều trị hội chứng ống cổ tay	2.274.000,00
4148	13.0143.0655	Phẫu thuật cắt polip cổ tử cung	1.915.000,00
4149	03.3843.0527	Nắn, bó bột gẫy 1/3 dưới thân xương cánh tay	330.000,00
4150	01.0157.0508	Cố định lồng ngực do chấn thương gãy xương sườn	48.900,00
4151	03.3825.0219	Khâu vết thương phần mềm dài trên 10cm	299.000,00
4152	03.3825.0219	Khâu vết thương phần mềm dài trên 10cm	299.000,00
4153	16.0214.1007	Cắt lợi trùm răng khôn hàm dưới	156.000,00
4154	03.3825.0219	Khâu vết thương phần mềm dài trên 10cm	299.000,00
4155	03.3842.0528	Nắn, bó bột gẫy 1/3 giữa thân xương cánh tay	248.000,00
4156	11.0003.1150	Thay băng điều trị vết bỏng từ 20% - 39% diện tích cơ thể ở người lớn	539.000,00
4157	10.0980.0571	Phẫu thuật nạo viêm + lấy xương chết	2.847.000,00
4158	03.3841.0528	Nắn, bó bột gẫy 1/3 trên thân xương cánh tay	248.000,00
4159	16.0197.1036	Phẫu thuật nhổ răng lạc chỗ	333.000,00
4160	16.0197.1036	Phẫu thuật nhổ răng lạc chỗ	333.000,00
4161	20.0010.0990	Nội soi thanh quản ống mềm chẩn đoán	209.000,00
4162	10.0974.0551	Phẫu thuật gỡ dính gân duỗi	2.728.000,00

4163	03.3841.0527	Nắn, bó bột gẫy 1/3 trên thân xương cánh tay	330.000,00
4164	10.0973.0551	Phẫu thuật gỡ dính gân gấp	2.728.000,00
4165	01.0093.0079	Chọc hút dịch - khí màng phổi bằng kim hay catheter	141.000,00
4166	03.3792.0534	Tháo một nửa bàn chân trước	3.711.000,00
4167	27.0437.1197	Thông vòi tử cung qua nội soi	1.439.000,00
4168	27.0436.0690	Cắt u buồng trứng + tử cung qua nội soi	5.863.000,00
4169	03.3824.0575	Vá da dầy toàn bộ, diện tích dưới 10cm²	2.760.000,00
4170	01.0087.0898	Khí dung thuốc qua thở máy (một lần)	19.600,00
4171	18.0142.0033	Chụp Xquang niệu quản-bể thận ngược dòng	560.000,00
4172	08.0351.0271	Thuỷ châm điều trị hội chứng tiền đình	64.800,00
4173	18.0142.0021	Chụp Xquang niệu quản-bể thận ngược dòng	525.000,00
4174	10.0815.0556	Phẫu thuật KHX gãy xương đốt bàn ngón tay	3.708.000,00
4175	18.0141.0032	Chụp Xquang bể thận-niệu quản xuôi dòng	605.000,00
4176	03.3821.0216	Cắt lọc tổ chức hoại tử hoặc cắt lọc vết thương đơn giản	176.000,00
4177	18.0141.0020	Chụp Xquang bể thận-niệu quản xuôi dòng	535.000,00
4178	27.0418.1196	Phẫu thuật nội soi GEU thể huyết tụ thành nang	2.136.000,00
4179	18.0140.0032	Chụp Xquang niệu đồ tĩnh mạch (UIV)	605.000,00
4180	03.3820.0573	Tạo hình bằng các vạt tại chỗ đơn giản	3.278.000,00
4181	27.0414.1196	Phẫu thuật nội soi cắt khối chửa ngoài tử cung	2.136.000,00
4182	27.0413.0695	Phẫu thuật nội soi ổ bụng lấy dụng cụ tránh thai	5.476.000,00
4183	18.0140.0020	Chụp Xquang niệu đồ tĩnh mạch (UIV)	535.000,00
4184	10.0567.0584	Cắt u lành tính ống hậu môn (u cơ, polyp…)	1.211.000,00
4185	27.0408.1197	Nội soi tán sỏi niệu đạo	1.439.000,00
4186	03.3818.0218	Khâu lại da vết phẫu thuật sau nhiễm khuẩn	253.000,00
4187	10.0823.0582	Phẫu thuật và điều trị trật khớp quay trụ dưới	2.783.000,00
4188	18.0138.0031	Chụp Xquang tử cung vòi trứng	407.000,00
4189	27.0274.1196	Phẫu thuật nội soi mở túi mật ra da	2.136.000,00
4190	18.0138.0023	Chụp Xquang tử cung vòi trứng	367.000,00
4191	18.0136.0039	Chụp Xquang tuyến nước bọt	382.000,00
4192	03.3817.0505	Chích áp xe phần mềm lớn	182.000,00
4193	18.0135.0025	Chụp Xquang đường dò	402.000,00
4194	03.3816.0571	Phẫu thuật vết thương bàn tay, cắt lọc đơn thuần	2.847.000,00
4195	03.3298.0465	Khâu lỗ thủng dạ dày, tá tràng đơn thuần	3.530.000,00
4196	03.3815.0493	Dẫn lưu áp xe cơ đái chậu	2.796.000,00
4197	03.3813.0551	Phẫu thuật viêm khớp mủ thứ phát có sai khớp	2.728.000,00
4198	03.3811.0571	Cắt lọc da, cơ, cân trên 3% diện tích cơ thể	2.847.000,00
4199	02.0243.0077	Chọc tháo dịch ổ bụng điều trị	135.000,00
4200	03.3809.1052	Ghép da rời rộng mỗi chiều trên 5cm	2.791.000,00
4201	08.0344.0271	Thuỷ châm điều trị phục hồi chức năng vận động ở trẻ bại não	64.800,00
4202	24.0144.1621	HCV Ab test nhanh	53.000,00
4203	03.3789.0556	Đặt nẹp vít gãy mắt cá trong, ngoài hoặc Dupuytren	3.708.000,00
4204	03.3788.0556	Phẫu thuật Kirschner gãy thân xương sên	3.708.000,00
4205	03.3787.0556	Đặt nẹp vít trong gãy trật xương chêm	3.708.000,00
4206	03.3786.0556	Đặt vít gãy thân xương sên	3.708.000,00

4207	03.3785.0556	Kết hợp xương điều trị gãy xương bàn, xương ngón chân	3.708.000,00
4208	01.0133.0209	Thông khí nhân tạo xâm nhập phương thức VCV [giờ theo thực tế]	551.000,00
4209	03.3779.0556	Kết hợp xương trong trong gãy xương mác	3.708.000,00
4210	10.0013.0386	Phẫu thuật xử lý vết thương xoang hơi trán	5.315.000,00
4211	24.0094.1623	Streptococcus pyogenes ASO	41.200,00
4212	03.3778.0556	Găm Kirschner trong gãy mắt cá	3.708.000,00
4213	07.0014.0357	Cắt toàn bộ tuyến giáp trong bướu giáp đa nhân độc	4.119.000,00
4214	07.0013.0360	Cắt 1 thuỳ tuyến giáp trong bướu giáp nhân độc	3.313.000,00
4215	07.0012.0357	Cắt toàn bộ tuyến giáp trong bướu giáp đa nhân	4.119.000,00
4216	07.0010.0357	Cắt 1 thuỳ tuyến giáp và lấy nhân thùy còn lại trong bướu giáp nhân	4.119.000,00
4217	08.0481.0235	Giác hơi điều trị các chứng đau	32.800,00
4218	07.0008.0360	Cắt 1 thuỳ tuyến giáp trong bướu giáp nhân	3.313.000,00
4219	07.0007.0362	Cắt bán phần 1 thuỳ tuyến giáp trong bướu giáp nhân	2.750.000,00
4220	10.1023.0532	Nắn, bó bột gãy xương gót	141.000,00
4221	06.0073.1589	Test nhanh phát hiện chất opiats trong nước tiểu	42.900,00
4222	28.0364.0573	Phẫu thuật sửa sẹo co khuỷu bằng vạt tại chỗ	3.278.000,00
4223	16.0053.1015	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tuỷ bằng Gutta percha nóng chảy có sử dụng trâm xoay cầm tay	917.000,00
4224	28.0352.1091	Rút nẹp vít và các dụng cụ khác sau phẫu thuật	2.639.000,00
4225	16.0053.1014	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tuỷ bằng Gutta percha nóng chảy có sử dụng trâm xoay cầm tay	418.000,00
4226	16.0053.1013	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tuỷ bằng Gutta percha nóng chảy có sử dụng trâm xoay cầm tay	787.000,00
4227	03.1859.1014	Điều trị tuỷ răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội có sử dụng châm xoay cầm tay	418.000,00
4228	10.1021.0526	Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới hai xương cẳng chân	248.000,00
4229	03.1859.1013	Điều trị tuỷ răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội có sử dụng châm xoay cầm tay	787.000,00
4230	16.0053.1012	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tuỷ bằng Gutta percha nóng chảy có sử dụng trâm xoay cầm tay	557.000,00
4231	03.1859.1012	Điều trị tuỷ răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội có sử dụng châm xoay cầm tay	557.000,00
4232	16.0052.1015	Điều trị tuỷ răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội có sử dụng trâm xoay cầm tay	917.000,00
4233	22.0134.1296	Xét nghiệm hồng cầu lưới (bằng phương pháp thủ công)	26.200,00
4234	03.1858.1015	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội	917.000,00
4235	10.1021.0525	Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới hai xương cẳng chân	330.000,00
4236	03.1858.1014	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội	418.000,00
4237	16.0052.1014	Điều trị tuỷ răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội có sử dụng trâm xoay cầm tay	418.000,00
4238	10.1020.0526	Nắn, bó bột gãy 1/3 giữa hai xương cẳng chân	248.000,00
4239	03.1858.1013	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội	787.000,00
4240	16.0052.1013	Điều trị tuỷ răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội có sử dụng trâm xoay cầm tay	787.000,00
4241	16.0052.1012	Điều trị tuỷ răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội có sử dụng trâm xoay cầm tay	557.000,00
4242	16.0051.1015	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy	917.000,00
4243	08.0439.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị táo bón	64.200,00
4244	16.0051.1014	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy	418.000,00

4245	10.1019.0526	Nắn, bó bột gãy 1/3 trên hai xương cẳng chân	248.000,00
4246	16.0051.1013	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy	787.000,00
4247	24.0291.1720	Plasmodium (Ký sinh trùng sốt rét) Ag test nhanh	236.000,00
4248	24.0121.1647	HBsAg định lượng	468.000,00
4249	13.0115.0650	Phẫu thuật bóc khối lạc nội mạc tử cung ở tầng sinh môn, thành bụng	2.645.000,00
4250	08.0425.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau thần kinh liên sườn	64.200,00
4251	03.3651.0558	Lấy bỏ tổ chức u điều trị u xương	3.706.000,00
4252	24.0289.1694	Plasmodium (Ký sinh trùng sốt rét) nhuộm soi định tính	31.800,00
4253	03.3650.0553	Lấy u xương, ghép xương tự thân hoặc ghép xương đồng loại điều trị u xương	4.578.000,00
4254	03.3649.0556	Phẫu thuật kết hợp xương điều trị gãy xương đòn	3.708.000,00
4255	03.3648.0534	Tháo khớp vai	3.711.000,00
4256	03.3647.0556	Phẫu thuật trật khớp cùng đòn	3.708.000,00
4257	03.2072.1009	Cố định tạm thời sơ cứu gãy xương hàm	357.000,00
4258	03.3646.0556	Cố định nẹp vít gãy trật khớp vai	3.708.000,00
4259	24.0117.1646	HBsAg test nhanh	53.000,00
4260	03.2069.1022	Nắn sai khớp thái dương hàm	102.000,00
4261	10.0157.0580	Phẫu thuật điều trị vết thương - chấn thương khí quản cổ	12.126.000,00
4262	03.2067.1043	Phẫu thuật lấy sỏi ống Wharton tuyến dưới hàm	1.010.000,00
4263	10.0155.0404	Phẫu thuật điều trị vết thương tim	13.725.000,00
4264	14.0175.0839	Khâu phủ kết mạc	631.000,00
4265	03.0148.0083	Chọc dịch tuỷ sống	105.000,00
4266	09.9000.1894	Gây mê khác	679.000,00
4267	10.0153.0414	Phẫu thuật điều trị vết thương ngực hở đơn thuần	6.731.000,00
4268	10.0809.0583	Phẫu thuật vết thương bàn tay	1.914.000,00
4269	22.0008.1353	Thời gian thrombin (TT: Thrombin Time) bằng máy tự động	40.000,00
4270	14.0174.0773	Xử lý vết thương phần mềm, tổn thương nông vùng mắt	912.000,00
4271	24.0099.1707	Treponema pallidum RPR định tính và định lượng	86.100,00
4272	14.0079.0827	Tái tạo lệ quản kết hợp khâu mi	1.497.000,00
4273	14.0172.0772	Khâu phục hồi bờ mi	679.000,00
4274	27.0398.0423	Nội soi bóc u tiền liệt tuyến lành tính	3.016.000,00
4275	14.0171.0769	Khâu da mi đơn giản	798.000,00
4276	14.0076.0828	Vá da, niêm mạc tạo cùng đồ có hoặc không tách dính mi cầu	1.097.000,00
4277	10.0015.0370	Phẫu thuật mở nắp sọ giải ép trong tăng áp lực nội sọ (do máu tụ, thiếu máu não, phù não)	5.012.000,00
4278	10.0001.0577	Phẫu thuật xử lý vết thương da đầu phức tạp	4.547.000,00
4279	27.0371.0418	Phẫu thuật nội soi sau phúc mạc lấy sỏi niệu quản	3.971.000,00
4280	14.0166.0780	Lấy dị vật giác mạc sâu	323.000,00
4281	02.0498.0101	Đặt catheter một nòng hoặc hai nòng tĩnh mạch đùi để lọc máu	1.122.000,00
4282	13.0054.0600	Chích áp xe tầng sinh môn	799.000,00
4283	27.0365.0418	Phẫu thuật nội soi lấy sỏi niệu quản	3.971.000,00
4284	14.0166.0778	Lấy dị vật giác mạc sâu	80.100,00
4285	13.0175.0591	Bóc nhân xơ vú	973.000,00
4286	03.0133.0210	Thông tiểu	88.700,00
4287	27.0357.0418	Phẫu thuật nội soi sau phúc mạc lấy sỏi bể thận	3.971.000,00
4288	27.0356.0418	Phẫu thuật nội soi ổ bụng lấy sỏi bể thận	3.971.000,00

4289	13.0174.0653	Cắt u vú lành tính	2.830.000,00
4290	14.0166.0777	Lấy dị vật giác mạc sâu	657.000,00
4291	13.0174.0653	Cắt u vú lành tính	2.830.000,00
4292	13.0053.0594	Cắt chỉ khâu vòng cổ tử cung	115.000,00
4293	14.0165.0823	Phẫu thuật mộng đơn thuần	859.000,00
4294	03.2444.1045	Bóc, cắt u bã đậu, u mỡ dưới da đầu đường kính trên 10 cm	1.117.000,00
4295	14.0164.0732	Cắt bỏ túi lệ	829.000,00
4296	12.0243.0425	Cắt u bàng quang đường trên	5.351.000,00
4297	13.0052.0626	Khâu vòng cổ tử cung	545.000,00
4298	03.2262.0630	Lấy dị vật âm đạo	563.000,00
4299	03.3247.0094	Đặt dẫn lưu khí, dịch màng phổi	592.000,00
4300	13.0166.0715	Soi cổ tử cung	60.700,00
4301	27.0167.1196	Phẫu thuật nội soi khâu vết thương tá tràng	2.136.000,00
4302	27.0166.1196	Phẫu thuật nội soi khâu thủng tá tràng	2.136.000,00
4303	03.1942.1010	Điều trị răng sữa viêm tuỷ có hồi phục	328.000,00
4304	13.0238.0648	Phá thai từ tuần thứ 6 đến hết 12 tuần bằng phương pháp hút chân không	392.000,00
4305	10.0454.0465	Cắt dạ dày hình chêm	3.530.000,00
4306	13.0237.0620	Hút thai dưới siêu âm	448.000,00
4307	23.0193.1589	Định tính Opiate (test nhanh) [niệu]	42.900,00
4308	16.0070.1031	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng GlassIonomer Cement	243.000,00
4309	10.0453.0464	Nối vị tràng	2.634.000,00
4310	13.0163.0602	Chích áp xe vú	215.000,00
4311	01.0086.0898	Khí dung thuốc cấp cứu (một lần)	19.600,00
4312	16.0069.1031	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng Amalgam	243.000,00
4313	13.0162.0604	Chọc dẫn lưu dịch cổ chướng trong ung thư buồng trứng	858.000,00
4314	10.0934.0563	Rút đinh/tháo phương tiện kết hợp xương	1.716.000,00
4315	13.0160.0606	Chọc dò túi cùng Douglas	276.000,00
4316	01.0080.0206	Thay canuyn mở khí quản	245.000,00
4317	16.0068.1031	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng Composite	243.000,00
4318	16.0068.1031	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng Composite	243.000,00
4319	23.0166.1494	Định lượng Urê máu [Máu]	21.400,00
4320	13.0158.0634	Nạo hút thai trứng	756.000,00
4321	16.0067.1031	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng GlassIonomer Cement (GIC) kết hợp Composite	243.000,00
4322	16.0066.1031	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng GlassIonomer Cement (GIC) có sử dụng Laser	243.000,00
4323	13.0112.0669	Phẫu thuật làm lại tầng sinh môn và cơ vòng do rách phức tạp	2.812.000,00
4324	13.0157.0619	Hút buồng tử cung do rong kinh, rong huyết	200.000,00
4325	16.0061.1011	Điều trị tủy lại	950.000,00
4326	13.0156.0639	Nong buồng tử cung đặt dụng cụ chống dính	575.000,00
4327	10.0553.0495	Phẫu thuật Longo kết hợp với khâu treo trĩ	2.224.000,00
4328	13.0233.0642	Phá thai bằng phương pháp nong và gắp từ tuần thứ 13 đến hết tuần thứ 18	1.139.000,00
4329	10.0552.0495	Phẫu thuật Longo	2.224.000,00
4330	23.0098.1529	Định lượng Insulin [Máu]	80.400,00
4331	10.0551.0494	Phẫu thuật lấy toàn bộ trĩ vòng	2.532.000,00
4332	13.0155.0334	Cắt, đốt sùi mào gà âm hộ; âm đạo; tầng sinh môn	658.000,00

4333	13.0004.0675	Phẫu thuật lấy thai trên người bệnh mắc bệnh toàn thân (tim, thận, gan, huyết học, nội tiết...)	4.256.000,00
4334	15.0147.1006	Hút rửa mũi, xoang sau mổ	138.000,00
4335	13.0229.0643	Phá thai bằng thuốc cho tuổi thai đến hết 9 tuần	296.000,00
4336	13.0003.0674	Phẫu thuật lấy thai trên người bệnh có sẹo mổ bụng cũ phức tạp	3.984.000,00
4337	13.0154.0712	Sinh thiết cổ tử cung, âm hộ, âm đạo	378.000,00
4338	01.0066.1888	Đặt ống nội khí quản	564.000,00
4339	13.0224.0631	Triệt sản nữ qua đường rạch nhỏ	2.821.000,00
4340	13.0002.0672	Phẫu thuật lấy thai lần hai trở lên	2.894.000,00
4341	13.0223.0700	Phẫu thuật nội soi triệt sản nữ	4.692.000,00
4342	13.0153.0603	Chích rạch màng trinh do ứ máu kinh	779.000,00
4343	23.0084.1506	Định lượng HDL-C (High density lipoprotein Cholesterol) [Máu]	26.800,00
4344	15.0140.0916	Nhét bấc mũi sau	113.000,00
4345	13.0221.0695	Phẫu thuật nội soi lấy dụng cụ tử cung trong ổ bụng	5.476.000,00
4346	23.0069.1561	Định lượng FT4 (Free Thyroxine) [Máu]	64.300,00
4347	13.0152.0589	Bóc nang tuyến Bartholin	1.263.000,00
4348	15.0138.0920	Chọc rửa xoang hàm	274.000,00
4349	15.0130.0923	Đốt điện cuốn mũi dưới	669.000,00
4350	01.0008.0100	Đặt catheter tĩnh mạch trung tâm nhiều nòng	1.122.000,00
4351	13.0151.0601	Chích áp xe tuyến Bartholin	817.000,00
4352	15.0130.0922	Đốt điện cuốn mũi dưới	442.000,00
4353	13.0199.0211	Đặt sonde hậu môn sơ sinh	80.900,00
4354	13.0149.0624	Khâu rách cùng đồ âm đạo	1.872.000,00
4355	18.0052.0004	Siêu âm Doppler tim, van tim	219.000,00
4356	13.0192.0103	Đặt ống thông dạ dày (hút dịch hoặc nuôi dưỡng) sơ sinh	88.700,00
4357	18.0049.0004	Siêu âm tim, màng tim qua thành ngực	219.000,00
4358	13.0240.0631	Hút thai + Triệt sản qua đường rạch nhỏ	2.821.000,00
4359	03.2178.0900	Lấy dị vật hạ họng	40.600,00
4360	13.0148.0630	Lấy dị vật âm đạo	563.000,00
4361	23.0051.1494	Định lượng Creatinin (máu)	21.400,00
4362	11.0038.1126	Ghép da tự thân mắt lưới (mesh graft) dưới 5% diện tích cơ thể ở trẻ em	4.843.000,00
4363	03.2175.0996	Chích áp xe thành sau họng	724.000,00
4364	11.0036.1126	Ghép da tự thân mắt lưới (mesh graft) dưới 10% diện tích cơ thể ở người lớn	4.843.000,00
4365	11.0034.1120	Ghép da tự thân mảnh lớn dưới 3% diện tích cơ thể ở trẻ em	2.788.000,00
4366	14.0065.0824	Phẫu thuật mộng có ghép (kết mạc rời tự thân, màng ối...) có hoặc không áp thuốc chống chuyển hoá	829.000,00
4367	11.0033.1122	Ghép da tự thân mảnh lớn từ 3% - 5% diện tích cơ thể ở trẻ em	3.467.000,00
4368	03.2175.0879	Chích áp xe thành sau họng	259.000,00
4369	13.0185.0099	Đặt ống thông tĩnh mạch rốn sơ sinh	649.000,00
4370	11.0031.1120	Ghép da tự thân mảnh lớn dưới 5% diện tích cơ thể ở người lớn	2.788.000,00
4371	13.0150.0724	Làm lại thành âm đạo, tầng sinh môn	1.450.000,00
4372	10.0386.0435	Cắt bỏ tinh hoàn lạc chỗ	2.301.000,00
4373	03.3590.0492	Phẫu thuật thoát vị đùi đùi nghẹt	3.228.000,00
4374	08.0429.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau do thoái hoá khớp	64.200,00
4375	03.3589.0492	Phẫu thuật thoát vị bẹn bẹn nghẹt	3.228.000,00

4376	03.3587.0435	Phẫu thuật hạ lại tinh hoàn	2.301.000,00
4377	03.1815.1041	Phẫu thuật cắt phanh lưỡi	289.000,00
4378	03.3586.0435	Cắt bỏ tinh hoàn lạc chỗ	2.301.000,00
4379	03.4107.0152	Nội soi tháo sonde JJ	886.000,00
4380	03.1706.0782	Lấy dị vật kết mạc	63.600,00
4381	03.1800.1036	Phẫu thuật nhổ răng lạc chỗ	333.000,00
4382	03.3608.0505	Dẫn lưu áp xe bìu/tinh hoàn	182.000,00
4383	03.3607.0435	Cắt bỏ tinh hoàn	2.301.000,00
4384	10.0355.0421	Lấy sỏi bàng quang	4.042.000,00
4385	03.3606.0156	Nong niệu đạo	237.000,00
4386	10.0352.0425	Phẫu thuật cắt túi thừa bàng quang	5.351.000,00
4387	03.3601.0435	Phẫu thuật xoắn, vỡ tinh hoàn	2.301.000,00
4388	10.0347.0424	Cắt bàng quang, đưa niệu quản ra ngoài da	5.237.000,00
4389	13.0031.0727	Thủ thuật cặp, kéo cổ tử cung xử trí băng huyết sau đẻ, sau sảy, sau nạo (*)	574.000,00
4390	10.0346.0429	Phẫu thuật rò bàng quang-âm đạo, bàng quang-tử cung, trực tràng	4.359.000,00
4391	03.3830.0530	Nắn, bó bột gãy cổ xương đùi, vỡ ổ cối và trật khớp háng	340.000,00
4392	03.3599.0492	Phẫu thuật thoát vị bẹn thường 1 bên /2 bên	3.228.000,00
4393	03.1940.1035	Trám bít hố rãnh với Composite quang trùng hợp	208.000,00
4394	03.3830.0529	Nắn, bó bột gãy cổ xương đùi, vỡ ổ cối và trật khớp háng	620.000,00
4395	08.0428.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm khớp dạng thấp	64.200,00
4396	03.1939.1035	Trám bít hố rãnh với Composite hoá trùng hợp	208.000,00
4397	03.1938.1035	Trám bít hố rãnh với Glassionomer Cement (GiC) quang trùng hợp	208.000,00
4398	03.1931.1018	Phục hồi cổ răng bằng Composite	333.000,00
4399	03.1930.1018	Phục hồi cổ răng bằng Glassionomer Cement (GiC)	333.000,00
4400	24.0049.1714	Neisseria gonorrhoeae nhuộm soi	67.200,00
4401	10.0926.0556	Phẫu thuật chỉnh sửa sau gãy xương Cal lệch xương	3.708.000,00
4402	03.3827.0218	Khâu vết thương phần mềm dài dưới 10cm	253.000,00
4403	03.3827.0218	Khâu vết thương phần mềm dài dưới 10cm	253.000,00
4404	17.0044.0268	Tập đi với gậy	28.500,00
4405	03.1918.1007	Cắt lợi trùm răng khôn hàm dưới	156.000,00
4406	03.1859.1015	Điều trị tuỷ răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội có sử dụng châm xoay cầm tay	917.000,00
4407	03.3827.0218	Khâu vết thương phần mềm dài dưới 10cm	253.000,00
4408	03.1649.0805	Cắt bè củng giác mạc (Trabeculectomy)	1.092.000,00
4409	03.1636.0805	Mở bè ± cắt bè	1.092.000,00
4410	03.1634.0805	Cắt củng mạc sâu đơn thuần	1.092.000,00
4411	10.0394.0435	Hạ tinh hoàn ẩn, tinh hoàn lạc chổ	2.301.000,00
4412	17.0026.0220	Điều trị bằng máy kéo giãn cột sống	45.200,00
4413	15.0234.0927	Nội soi thực quản ống cứng lấy dị vật gây tê/gây mê	219.000,00
4414	08.0378.0271	Thuỷ châm điều trị đau lưng	64.800,00
4415	17.0006.0231	Điều trị bằng điện phân dẫn thuốc	45.000,00
4416	14.0205.0759	Đốt lông xiêu, nhổ lông siêu	47.300,00
4417	15.0234.0925	Nội soi thực quản ống cứng lấy dị vật gây tê/gây mê	697.000,00
4418	08.0364.0271	Thuỷ châm điều trị rối loạn cảm giác đầu chi	64.800,00

4419	08.0377.0271	Thuỷ châm điều trị viêm quanh khớp vai	64.800,00
4420	14.0204.0075	Cắt chỉ khâu kết mạc	32.000,00
4421	28.0340.0559	Nối gân duỗi	2.923.000,00
4422	16.0230.1010	Điều trị răng sữa viêm tuỷ có hồi phục	328.000,00
4423	08.0359.0271	Thuỷ châm điều trị đau dây V	64.800,00
4424	08.0337.0271	Thuỷ châm điều trị tâm căn suy nhược	64.800,00
4425	16.0218.1041	Phẫu thuật cắt phanh má	289.000,00
4426	18.0219.0040	Chụp cắt lớp vi tính tầng trên ổ bụng thường quy (gồm: chụp Cắt lớp vi tính gan-mật, tụy, lách, dạ dày-tá tràng.v.v.) (từ 1-32 dãy)	519.000,00
4427	08.0376.0271	Thuỷ châm điều trị đau do thoái hóa khớp	64.800,00
4428	08.0330.0271	Thuỷ châm điều trị liệt nửa người do tai biến mạch máu não	64.800,00
4429	04.0041.0571	Phẫu thuật nạo dò hạch lao vùng bẹn	2.847.000,00
4430	04.0040.0571	Phẫu thuật nạo dò hạch lao vùng nách	2.847.000,00
4431	14.0203.0075	Cắt chỉ khâu da mi đơn giản	32.000,00
4432	18.0222.0040	Chụp cắt lớp vi tính hệ tiết niệu thường quy (từ 1-32 dãy)	519.000,00
4433	08.0375.0271	Thuỷ châm hỗ trợ điều trị viêm khớp dạng thấp	64.800,00
4434	03.1660.0764	Khâu cò mi, tháo cò	394.000,00
4435	18.0221.0040	Chụp cắt lớp vi tính tiểu khung thường quy (gồm: chụp cắt lớp vi tính tử cung-buồng trứng, tiền liệt tuyến, các khối u vùng tiểu khung.v.v.) (từ 1-32 dãy)	519.000,00
4436	03.1658.0780	Lấy dị vật giác mạc	323.000,00
4437	03.1658.0779	Lấy dị vật giác mạc	852.000,00
4438	14.0202.0785	Lấy calci kết mạc	34.600,00
4439	08.0323.0271	Thuỷ châm điều trị đau đầu, đau nửa đầu	64.800,00
4440	03.4080.0457	Phẫu thuật nội soi cắt ruột non	4.191.000,00
4441	03.1658.0778	Lấy dị vật giác mạc	80.100,00
4442	14.0201.0769	Khâu kết mạc	798.000,00
4443	18.0220.0040	Chụp cắt lớp vi tính bụng-tiểu khung thường quy (từ 1-32 dãy)	519.000,00
4444	03.3827.0216	Khâu vết thương phần mềm dài dưới 10cm	176.000,00
4445	03.3827.0216	Khâu vết thương phần mềm dài dưới 10cm	176.000,00
4446	03.1658.0777	Lấy dị vật giác mạc	657.000,00
4447	08.0371.0271	Thuỷ châm điều trị viêm mũi xoang	64.800,00
4448	03.1657.0823	Phẫu thuật mộng đơn thuần	859.000,00
4449	18.0193.0040	Chụp cắt lớp vi tính phổi độ phân giải cao (từ 1- 32 dãy)	519.000,00
4450	03.3827.0216	Khâu vết thương phần mềm dài dưới 10cm	176.000,00
4451	18.0072.0028	Chụp Xquang Blondeau	64.200,00
4452	02.0188.0210	Đặt sonde bàng quang	88.700,00
4453	10.1019.0525	Nắn, bó bột gãy 1/3 trên hai xương cẳng chân	330.000,00
4454	08.0366.0271	Thuỷ châm điều trị liệt hai chi dưới	64.800,00
4455	18.0070.0028	Chụp Xquang sọ tiếp tuyến	64.200,00
4456	10.1018.0514	Nắn, bó bột trật khớp gối	156.000,00
4457	14.0200.0782	Lấy dị vật kết mạc	63.600,00
4458	18.0069.0028	Chụp Xquang mặt thấp hoặc mặt cao	64.200,00
4459	10.1018.0513	Nắn, bó bột trật khớp gối	256.000,00
4460	03.3826.0205	Thay băng, cắt chỉ vết mổ	236.000,00
4461	18.0076.0028	Chụp Xquang hố yên thẳng hoặc nghiêng	64.200,00

4462	14.0197.0855	Bơm thông lệ đạo	58.800,00
4463	10.0719.0556	Phẫu thuật KHX gãy xương đòn	3.708.000,00
4464	18.0075.0028	Chụp Xquang xương chính mũi nghiêng hoặc tiếp tuyến	64.200,00
4465	14.0197.0854	Bơm thông lệ đạo	93.100,00
4466	08.0361.0271	Thuỷ châm điều trị loạn chức năng do chấn thương sọ não	64.800,00
4467	10.1015.0511	Nắn, cố định trật khớp háng không chỉ định phẫu thuật	641.000,00
4468	14.0195.0857	Tiêm hậu nhãn cầu	46.700,00
4469	08.0360.0271	Thuỷ châm điều trị đau liệt tứ chi do chấn thương cột sống	64.800,00
4470	18.0074.0028	Chụp Xquang hàm chếch một bên	64.200,00
4471	11.0019.1102	Cắt bỏ hoại tử tiếp tuyến bỏng sâu dưới 5% diện tích cơ thể ở người lớn	2.234.000,00
4472	02.0150.0114	Hút đờm hầu họng	10.800,00
4473	11.0018.1105	Cắt bỏ hoại tử tiếp tuyến bỏng sâu từ 5% - 10% diện tích cơ thể ở người lớn	3.217.000,00
4474	18.0085.0028	Chụp Xquang mỏm trâm	64.200,00
4475	10.0514.0454	Cắt đoạn đại tràng nối ngay	4.414.000,00
4476	11.0017.1103	Cắt bỏ hoại tử tiếp tuyến bỏng sâu trên 10% diện tích cơ thể ở người lớn	3.767.000,00
4477	14.0194.0857	Tiêm cạnh nhãn cầu	46.700,00
4478	03.0089.0898	Khí dung thuốc cấp cứu	19.600,00
4479	08.0357.0271	Thuỷ châm điều trị đau dây thần kinh liên sườn	64.800,00
4480	11.0009.1149	Thay băng điều trị vết bỏng từ 10% - 19% diện tích cơ thể ở trẻ em	405.000,00
4481	02.0129.0083	Chọc dò dịch não tuỷ	105.000,00
4482	18.0083.0028	Chụp Xquang răng toàn cảnh	64.200,00
4483	18.0083.0028	Chụp Xquang răng toàn cảnh	64.200,00
4484	11.0008.1150	Thay băng điều trị vết bỏng từ 20% - 39% diện tích cơ thể ở trẻ em	539.000,00
4485	03.3370.0494	Phẫu thuật lại trĩ chảy máu	2.532.000,00
4486	11.0007.1151	Thay băng điều trị vết bỏng từ 40 % - 60% diện tích cơ thể ở trẻ em	856.000,00
4487	18.0082.0028	Chụp Xquang răng cánh cắn (Bite wing)	64.200,00
4488	03.3368.0494	Phẫu thuật trĩ độ 1V	2.532.000,00
4489	13.0200.0074	Bóp bóng Ambu, thổi ngạt sơ sinh	473.000,00
4490	24.0003.1715	Vi khuẩn nuôi cấy và định danh phương pháp thông thường	236.000,00
4491	08.0356.0271	Thuỷ châm điều trị liệt dây thần kinh VII ngoại biên	64.800,00
4492	03.3366.0494	Phẫu thuật trĩ độ 3	2.532.000,00
4493	15.0059.0908	Lấy nút biểu bì ống tai ngoài	62.000,00
4494	10.0507.0459	Cắt ruột thừa, lau rửa ổ bụng	2.531.000,00
4495	18.0080.0028	Chụp Xquang khớp thái dương hàm	64.200,00
4496	10.0506.0459	Cắt ruột thừa đơn thuần	2.531.000,00
4497	13.0159.0609	Dẫn lưu cùng đồ Douglas	824.000,00
4498	08.0355.0271	Thuỷ châm điều trị thiểu năng tuần hoàn não mạn tính	64.800,00
4499	13.0077.0689	Phẫu thuật nội soi bóc u lạc nội mạc tử cung	5.020.000,00
4500	24.0001.1714	Vi khuẩn nhuộm soi	67.200,00
4501	15.0223.0879	Chích áp xe thành sau họng gây tê/gây mê	259.000,00
4502	18.0067.0028	Chụp Xquang sọ thẳng/nghiêng	64.200,00
4503	13.0049.0635	Nạo sót thai, nạo sót rau sau sẩy, sau đẻ	340.000,00
4504	23.0221.1506	Định lượng Triglycerid (dịch chọc dò)	26.800,00
4505	23.0221.1506	Định lượng Triglycerid (dịch chọc dò)	26.800,00

4506	08.0432.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng vai gáy	64.200,00
4507	03.1846.1015	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy	917.000,00
4508	03.1846.1014	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy	418.000,00
4509	03.1846.1013	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy	787.000,00
4510	18.0079.0028	Chụp Xquang Stenvers	64.200,00
4511	03.1846.1012	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy	557.000,00
4512	02.0032.0898	Khí dung thuốc giãn phế quản	19.600,00
4513	03.1841.1018	Phục hồi cổ răng bằng Composite có sử dụng Laser	333.000,00
4514	15.0112.0970	Phẫu thuật chỉnh hình vách ngăn	3.148.000,00
4515	03.1836.1031	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng Glassionomer Cement (GiC) kết hợp Composite	243.000,00
4516	15.0110.0970	Phẫu thuật thủng vách ngăn mũi	3.148.000,00
4517	03.1817.1041	Phẫu thuật cắt phanh má	289.000,00
4518	18.0078.0028	Chụp Xquang Schuller	64.200,00
4519	03.1816.1041	Phẫu thuật cắt phanh môi	289.000,00
4520	08.0431.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm quanh khớp vai	64.200,00
4521	08.0352.0271	Thuỷ châm điều trị đau vai gáy	64.800,00
4522	03.3775.0534	Cắt cụt cẳng chân	3.711.000,00
4523	03.3774.0577	Cắt lọc vết thương gẫy xương hở, nắn chỉnh cố định tạm thời	4.547.000,00
4524	18.0077.0028	Chụp Xquang Chausse III	64.200,00
4525	03.2758.0558	Cắt u xương, sụn	3.706.000,00
4526	16.0051.1012	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy	557.000,00
4527	18.0101.0028	Chụp Xquang khớp vai nghiêng hoặc chếch	64.200,00
4528	22.0163.1412	Xét nghiệm số lượng và độ tập trung tiểu cầu (bằng phương pháp thủ công)	34.300,00
4529	10.1031.0514	Nắn, bó bột trật khớp cổ chân	156.000,00
4530	18.0100.0028	Chụp Xquang khớp vai thẳng	64.200,00
4531	22.0161.1292	Định lượng huyết sắc tố (hemoglobin) bằng quang kế	29.700,00
4532	15.0222.0898	Khí dung mũi họng	19.600,00
4533	24.0017.1714	AFB trực tiếp nhuộm Ziehl-Neelsen	67.200,00
4534	14.0275.0758	Đo công suất thể thủy tinh nhân tạo bằng siêu âm	57.900,00
4535	18.0099.0028	Chụp Xquang xương đòn thẳng hoặc chếch	64.200,00
4536	22.0160.1345	Thể tích khối hồng cầu (hematocrit) bằng máy ly tâm	17.100,00
4537	13.0040.0629	Làm thuốc vết khâu tầng sinh môn nhiễm khuẩn	84.600,00
4538	10.1028.0520	Nắn, bó bột gãy xương bàn chân	158.000,00
4539	08.0430.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau lưng	64.200,00
4540	27.0379.0440	Nội soi niệu quản 2 bên 1 thì tán sỏi niệu quản	1.271.000,00
4541	21.0122.1800	Nghiệm pháp dung nạp glucose đường uống 2 mẫu không định lượng Insulin	129.000,00
4542	10.1028.0519	Nắn, bó bột gãy xương bàn chân	231.000,00
4543	18.0098.0028	Chụp Xquang khung chậu thẳng	64.200,00
4544	18.0127.0028	Chụp Xquang tại giường	64.200,00
4545	03.2358.0211	Đặt sonde hậu môn	80.900,00
4546	10.1024.0520	Nắn, bó bột gãy xương ngón chân	158.000,00
4547	21.0115.1803	Nghiệm pháp nhịn uống	603.000,00
4548	18.0123.0028	Chụp Xquang đỉnh phổi ưỡn	64.200,00
4549	18.0095.0028	Chụp Xquang cột sống thắt lưng De Sèze	64.200,00

4550	08.0415.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị sụp mi	64.200,00
4551	08.0415.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị sụp mi	64.200,00
4552	18.0129.0028	Chụp Xquang phim đo sọ thẳng, nghiêng (Cephalometric)	64.200,00
4553	03.3738.0556	Đặt nẹp vít điều trịgãy mâm chày và đầu trên xương chày	3.708.000,00
4554	16.0279.1066	Phẫu thuật điều trị gãy xương gò má - cung tiếp bằng nẹp vít tự tiêu	2.914.000,00
4555	16.0279.1066	Phẫu thuật điều trị gãy xương gò má - cung tiếp bằng nẹp vít tự tiêu	2.914.000,00
4556	16.0278.1066	Phẫu thuật điều trị gãy xương gò má - cung tiếp bằng nẹp vít hợp kim	2.914.000,00
4557	16.0278.1066	Phẫu thuật điều trị gãy xương gò má - cung tiếp bằng nẹp vít hợp kim	2.914.000,00
4558	03.3732.0556	Đặt đinh nẹp gãy xương đùi (xuôi dòng)	3.708.000,00
4559	18.0122.0028	Chụp Xquang khớp ức đòn thẳng chếch	64.200,00
4560	03.3731.0556	Phẫu thuật vỡ trần ổ khớp háng	3.708.000,00
4561	18.0120.0028	Chụp Xquang ngực nghiêng hoặc chếch mỗi bên	64.200,00
4562	16.0277.1066	Phẫu thuật điều trị gãy xương gò má - cung tiếp bằng chỉ thép	2.914.000,00
4563	16.0277.1066	Phẫu thuật điều trị gãy xương gò má - cung tiếp bằng chỉ thép	2.914.000,00
4564	03.3728.0548	Kết xương đinh nẹp khối gãy trên lồi cầu, liên lồi cầu	3.945.000,00
4565	18.0121.0028	Chụp Xquang xương ức thẳng, nghiêng	64.200,00
4566	03.3727.0556	Kết xương đinh nẹp một khối gãy liền mấu chuyển hoặc dưới mấu chuyển	3.708.000,00
4567	16.0270.1068	Phẫu thuật điều trị gãy xương hàm dưới bằng nẹp vít tự tiêu	2.614.000,00
4568	03.2357.0211	Thụt tháo phân	80.900,00
4569	03.3726.0534	Phẫu thuật cắt cụt đùi	3.711.000,00
4570	03.3725.0556	Đóng đinh xương đùi mở, ngược dòng	3.708.000,00
4571	10.1007.0522	Nắn, bó bột gãy một xương cẳng tay	208.000,00
4572	18.0117.0028	Chụp Xquang xương gót thẳng nghiêng	64.200,00
4573	03.1650.0505	Rạch áp xe túi lệ	182.000,00
4574	18.0119.0028	Chụp Xquang ngực thẳng	64.200,00
4575	18.0116.0028	Chụp Xquang xương bàn, ngón chân thẳng, nghiêng hoặc chếch	64.200,00
4576	08.0410.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng stress	64.200,00
4577	03.2354.0077	Chọc dịch màng bụng	135.000,00
4578	03.3874.0515	Nắn, cố định trật khớp hàm	395.000,00
4579	18.0115.0028	Chụp Xquang xương cổ chân thẳng, nghiêng hoặc chếch	64.200,00
4580	03.1702.0849	Soi góc tiền phòng	51.700,00
4581	18.0110.0028	Chụp Xquang khớp háng nghiêng	64.200,00
4582	03.1562.0821	Phẫu thuật lấy thể thủy tinh ngoài bao ± 1OL	1.797.000,00
4583	15.0051.0216	Khâu vết rách vành tai	176.000,00
4584	03.3871.0532	Nắn, bó bột gẫy xương gót	141.000,00
4585	10.0784.0556	Phẫu thuật KHX gãy mắt cá trong	3.708.000,00
4586	03.3722.0548	Phẫu thuật toác khớp mu	3.945.000,00
4587	03.1693.0738	Chích chắp, lẹo, chích áp xe mi, kết mạc	77.600,00
4588	03.1688.0769	Khâu kết mạc	798.000,00
4589	02.0339.0211	Thụt tháo phân	80.900,00
4590	10.0782.0556	Phẫu thuật KHX gãy đầu dưới xương chày (Pilon)	3.708.000,00
4591	03.3712.0556	Phẫu thuật gãy đốt bàn ngón tay kết hợp xương với Kirschner hoặc nẹp vít	3.708.000,00
4592	03.3842.0527	Nắn, bó bột gẫy 1/3 giữa thân xương cánh tay	330.000,00
4593	10.1013.0530	Nắn, bó bột gãy xương chậu	340.000,00

4594	18.0109.0028	Chụp Xquang khớp háng thẳng hai bên	64.200,00
4595	03.2725.0681	Cắt toàn bộ tử cung, đường bụng	3.825.000,00
4596	03.3711.0571	Tháo bỏ các ngón tay, đốt ngón tay	2.847.000,00
4597	10.1013.0529	Nắn, bó bột gãy xương chậu	620.000,00
4598	10.0011.0370	Phẫu thuật dẫn lưu máu tụ trong não thất	5.012.000,00
4599	10.0010.0370	Phẫu thuật lấy máu tụ dưới màng cứng mạn tính hai bên	5.012.000,00
4600	13.0081.0689	Phẫu thuật nội soi cắt u nang buồng trứng, nang cạnh vòi tử cung	5.020.000,00
4601	10.0009.0370	Phẫu thuật lấy màu tụ dưới màng cứng mạn tính một bên	5.012.000,00
4602	10.0008.0370	Phẫu thuật lấy máu tụ dưới màng cứng cấp tính	5.012.000,00
4603	08.0390.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt chi dưới	64.200,00
4604	18.0105.0028	Chụp Xquang khớp khuỷu gập (Jones hoặc Coyle)	64.200,00
4605	03.3826.0204	Thay băng, cắt chỉ vết mổ	177.000,00
4606	13.0093.0664	Phẫu thuật chửa ngoài tử cung thể huyết tụ thành nang	3.715.000,00
4607	02.0313.0159	Rửa dạ dày cấp cứu	115.000,00
4608	10.0004.0386	Phẫu thuật xử lý lún sọ không có vết thương	5.315.000,00
4609	10.0003.0386	Phẫu thuật vết thương sọ não (có rách màng não)	5.315.000,00
4610	13.0092.0683	Phẫu thuật chửa ngoài tử cung không có choáng	2.912.000,00
4611	10.1009.0520	Nắn, bó bột gãy xương bàn, ngón tay	158.000,00
4612	10.0025.0372	Phẫu thuật chọc hút áp xe não, bán cầu đại não	6.746.000,00
4613	13.0091.0665	Phẫu thuật chửa ngoài tử cung vỡ có choáng	3.674.000,00
4614	09.0123.0898	Khí dung đường thở ở bệnh nhân nặng	19.600,00
4615	10.1009.0519	Nắn, bó bột gãy xương bàn, ngón tay	231.000,00
4616	13.0090.0689	Phẫu thuật nội soi thai ngoài tử cung chưa vỡ	5.020.000,00
4617	13.0088.0689	Phẫu thuật nội soi thai ngoài tử cung vỡ	5.020.000,00
4618	13.0087.0689	Phẫu thuật nội soi thai ngoài tử cung thể huyết tụ thành nang	5.020.000,00
4619	10.1007.0521	Nắn, bó bột gãy một xương cẳng tay	330.000,00
4620	08.0389.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt chi trên	64.200,00
4621	13.0084.0607	Chọc nang buồng trứng đường âm đạo dưới siêu âm	2.181.000,00
4622	11.0116.0199	Thay băng điều trị vết thương mạn tính	242.000,00
4623	18.0058.0069	Siêu âm Doppler tinh hoàn, mào tinh hoàn hai bên	81.400,00
4624	10.1006.0528	Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới hai xương cẳng tay	248.000,00
4625	13.0083.0689	Phẫu thuật nội soi cắt u buồng trứng và phần phụ	5.020.000,00
4626	02.0247.0211	Đặt ống thông hậu môn	80.900,00
4627	11.0115.1137	Kỹ thuật tạo vạt da tại chỗ điều trị sẹo bỏng	3.550.000,00
4628	03.3826.0203	Thay băng, cắt chỉ vết mổ	132.000,00
4629	03.3328.0686	Phẫu thuật viêm phúc mạc ruột thừa	4.238.000,00
4630	03.3826.0075	Thay băng, cắt chỉ vết mổ	32.000,00
4631	11.0112.1137	Kỹ thuật tạo vạt da V-Y điều trị sẹo bỏng	3.550.000,00
4632	10.1006.0527	Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới hai xương cẳng tay	330.000,00
4633	11.0111.1137	Kỹ thuật tạo vạt da chữ Z điều trị sẹo bỏng	3.550.000,00
4634	02.0243.0078	Chọc tháo dịch ổ bụng điều trị	174.000,00
4635	08.0388.0271	Thuỷ châm điều trị bí đái cơ năng	64.800,00
4636	03.3327.0459	Phẫu thuật viêm ruột thừa	2.531.000,00
4637	03.3326.0506	Tháo lồng bằng bơm khí/nước	133.000,00

4638	03.3773.0556	Cố định ngoài điều trị gãy xương cẳng chân	3.708.000,00
4639	07.0027.0357	Cắt 1 thuỳ tuyến giáp trong bướu giáp khổng lồ	4.119.000,00
4640	07.0026.0363	Cắt toàn bộ tuyến giáp trong bướu giáp thòng	5.421.000,00
4641	03.3819.0559	Nối gân duỗi	2.923.000,00
4642	08.0386.0271	Thuỷ châm điều trị liệt dương	64.800,00
4643	03.3750.0550	Phẫu thuật trật xương bánh chè bẩm sinh	3.528.000,00
4644	08.0385.0271	Thuỷ châm điều trị di tinh	64.800,00
4645	10.0152.0410	Phẫu thuật dẫn lưu tối thiểu khoang màng phổi	1.736.000,00
4646	10.0148.0344	Phẫu thuật u thần kinh ngoại biên	2.274.000,00
4647	04.0039.0571	Phẫu thuật nạo dò hạch lao vùng cổ	2.847.000,00
4648	04.0033.0488	Phẫu thuật bóc tách, cắt bỏ hạch lao to vùng nách	3.761.000,00
4649	03.4246.0198	Tháo bột các loại	51.900,00
4650	03.4077.0457	Phẫu thuật nội soi tắc ruột do dây chằng	4.191.000,00
4651	02.0212.0150	Nội soi bàng quang chẩn đoán (Nội soi bàng quang không sinh thiết)	519.000,00
4652	01.0008.0100	Đặt catheter tĩnh mạch trung tâm nhiều nòng	1.113.000,00
4653	18.0083.0028	Chụp Xquang răng toàn cảnh	62.000,00
4654	15.0142.0868	Cầm máu mũi bằng Merocel	201.000,00
4655	15.0142.0869	Cầm máu mũi bằng Merocel	271.000,00
4656	02.0498.0101	Đặt catheter một nòng hoặc hai nòng tĩnh mạch đùi để lọc máu	1.113.000,00
4657	11.0005.1148	Thay băng điều trị vết bỏng dưới 10% diện tích cơ thể ở người lớn	235.000,00
4658	11.0010.1148	Thay băng điều trị vết bỏng dưới 10% diện tích cơ thể ở trẻ em	235.000,00
4659	10.0808.0577	Phẫu thuật dập nát phần mềm các cơ quan vận động	4.381.000,00
4660	10.0808.0577	Phẫu thuật dập nát phần mềm các cơ quan vận động	4.381.000,00
4661	27.0408.1197	Nội soi tán sỏi niệu đạo	1.400.000,00
4662	15.0303.0200	Thay băng vết mổ	55.000,00
4663	03.0524.0230	Điện châm điều trị viêm đa dây thần kinh	63.000,00
4664	15.0149.0870	Phẫu thuật cắt Amidan gây mê	1.033.000,00
4665	10.0832.0344	Phẫu thuật điều trị hội chứng ống cổ tay	2.167.000,00
4666	10.0687.0492	Phẫu thuật điều trị thoát vị thành bụng khác	3.157.000,00
4667	22.0001.1352	Thời gian prothrombin (PT: Prothrombin Time), (Các tên khác: TQ; Tỷ lệ Prothrombin) bằng máy tự động	61.600,00
4668	02.0306.0137	Nội soi đại tràng sigma không sinh thiết	287.000,00
4669	03.0529.0230	Điện châm điều trị viêm quanh khớp vai	63.000,00
4670	03.0525.0230	Điện châm điều trị viêm khớp dạng thấp	63.000,00
4671	03.0484.0230	Điện châm điều trị liệt dây thần kinh VII ngoại biên	63.000,00
4672	03.0522.0230	Điện châm điều trị đau dây thần kinh liên sườn	63.000,00
4673	03.0527.0230	Điện châm điều trị đau lưng	63.000,00
4674	08.0294.0230	Điện châm điều trị sa tử cung	63.000,00
4675	08.0295.0230	Điện châm điều trị hội chứng tiền mãn kinh	63.000,00
4676	08.0296.0230	Điện châm điều trị liệt tứ chi do chấn thương cột sống	63.000,00
4677	08.0297.0230	Điện châm điều trị rối loạn thần kinh chức năng sau chấn thương sọ não	63.000,00
4678	08.0298.0230	Điện châm điều trị hội chứng ngoại tháp	63.000,00
4679	08.0299.0230	Điện châm điều trị khàn tiếng	63.000,00
4680	08.0300.0230	Điện châm điều trị rối loạn cảm giác đầu chi	63.000,00

4681	08.0301.0230	Điện châm điều trị liệt chi trên	63.000,00
4682	08.0302.0230	Điện châm điều trị chắp lẹo	63.000,00
4683	08.0303.0230	Điện châm điều trị đau hố mắt	63.000,00
4684	08.0304.0230	Điện châm điều trị viêm kết mạc	63.000,00
4685	08.0305.0230	Điện châm điều trị viêm thần kinh thị giác sau giai đoạn cấp	63.000,00
4686	08.0307.0230	Điện châm điều trị rối loạn cảm giác nông	63.000,00
4687	08.0310.0230	Điện châm điều trị viêm mũi xoang	63.000,00
4688	08.0311.0230	Điện châm điều trị rối loạn tiêu hóa	63.000,00
4689	08.0312.0230	Điện châm điều trị đau răng	63.000,00
4690	08.0313.0230	Điện châm điều trị đau do thoái hóa khớp	63.000,00
4691	08.0314.0230	Điện châm điều trị ù tai	63.000,00
4692	08.0315.0230	Điện châm điều trị giảm khứu giác	63.000,00
4693	08.0316.0230	Điện châm điều trị liệt do tổn thương đám rối dây thần kinh	63.000,00
4694	08.0317.0230	Điện châm điều trị rối loạn thần kinh thực vật	63.000,00
4695	08.0318.0230	Điện châm điều trị giảm đau do ung thư	63.000,00
4696	08.0319.0230	Điện châm điều trị giảm đau do zona	63.000,00
4697	08.0320.0230	Điện châm điều trị liệt do viêm đa rễ, đa dây thần kinh	63.000,00
4698	08.0321.0230	Điện châm điều trị chứng tic cơ mặt	63.000,00
4699	08.0278.0230	Điện châm điều trị hội chứng tiền đình	63.000,00
4700	08.0279.0230	Điện châm điều trị huyết áp thấp	63.000,00
4701	08.0280.0230	Điện châm điều trị thiểu năng tuần hoàn não mạn tính	63.000,00
4702	08.0281.0230	Điện châm điều trị hội chứng stress	63.000,00
4703	08.0282.0230	Điện châm điều trị cảm mạo	63.000,00
4704	03.0461.0230	Điện châm điều trị di chứng bại liệt	63.000,00
4705	03.0462.0230	Điện châm điều trị liệt chi trên	63.000,00
4706	03.0463.0230	Điện châm điều trị liệt chi dưới	63.000,00
4707	03.0464.0230	Điện châm điều trị liệt nửa người	63.000,00
4708	03.0465.0230	Điện châm điều trị liệt do bệnh của cơ	63.000,00
4709	03.0466.0230	Điện châm điều trị teo cơ	63.000,00
4710	03.0467.0230	Điện châm điều trị đau thần kinh toạ	63.000,00
4711	03.0468.0230	Điện châm điều trị bại não	63.000,00
4712	03.4182.0230	Điện châm điều trị sa trực tràng	63.000,00
4713	08.0283.0230	Điện châm điều trị viêm amidan	63.000,00
4714	08.0284.0230	Điện châm điều trị trĩ	63.000,00
4715	08.0285.0230	Điện châm điều trị phục hồi chức năng cho trẻ bại liệt	63.000,00
4716	08.0287.0230	Điện châm điều trị liệt tay do tổn thương đám rối cánh tay ở trẻ em	63.000,00
4717	08.0288.0230	Điện châm điều trị chậm phát triển trí tuệ ở trẻ bại não	63.000,00
4718	08.0289.0230	Điện châm điều trị phục hồi chức năng vận động ở trẻ bại não	63.000,00
4719	08.0290.0230	Điện châm điều trị cơn đau quặn thận	63.000,00
4720	08.0291.0230	Điện châm điều trị viêm bàng quang	63.000,00
4721	08.0292.0230	Điện châm điều trị rối loạn tiểu tiện	63.000,00
4722	08.0293.0230	Điện châm điều trị bí đái cơ năng	63.000,00
4723	27.0191.0451	Phẫu thuật nội soi viêm phúc mạc do viêm ruột thừa	2.800.000,00
4724	03.4078.0451	Phẫu thuật nội soi viêm phúc mạc ruột thừa	2.800.000,00

4725	03.4071.2039	Phẫu thuật nội soi cắt ruột thừa	2.463.000,00
4726	23.0228.1483	Định lượng CRP	53.000,00
4727	03.4107.0152	Nội soi tháo sonde JJ	870.000,00
4728	03.0321.0230	Điện mãng châm điều trị tăng huyết áp	63.000,00
4729	03.0320.0230	Điện mãng châm điều trị hen phế quản	63.000,00
4730	03.0319.0230	Điện mãng châm điều trị thất ngôn	63.000,00
4731	03.0318.0230	Điện mãng châm điều trị giảm thính lực	63.000,00
4732	03.0317.0230	Điện mãng châm điều trị hội chứng tiền đình	63.000,00
4733	03.0316.0230	Điện mãng châm điều trị giảm thị lực do teo gai thị	63.000,00
4734	03.0315.0230	Điện mãng châm điều trị viêm thần kinh thị giác sau giai đoạn cấp	63.000,00
4735	03.0314.0230	Điện mãng châm điều trị viêm kết mạc	63.000,00
4736	03.0313.0230	Điện mãng châm điều trị bệnh hố mắt	63.000,00
4737	03.0312.0230	Điện mãng châm điều trị liệt VII ngoại biên	63.000,00
4738	03.0311.0230	Điện mãng châm điều trị tổn thương dây thần kinh V	63.000,00
4739	03.0310.0230	Điện mãng châm điều trị tổn thương dây, rễ và đám rối thần kinh	63.000,00
4740	03.0309.0230	Điện mãng châm điều trị stress	63.000,00
4741	03.0308.0230	Điện mãng châm điều trị đau nửa đầu	63.000,00
4742	03.0307.0230	Điện mãng châm điều trị đau đầu	63.000,00
4743	03.0306.0230	Điện mãng châm điều trị tâm căn suy nhược	63.000,00
4744	03.0305.0230	Điện mãng châm điều trị động kinh cục bộ	63.000,00
4745	03.0304.0230	Điện mãng châm điều trị khàn tiếng	63.000,00
4746	03.0303.0230	Điện mãng châm điều trị chứng nói ngọng, nói lắp	63.000,00
4747	03.0302.0230	Điện mãng châm điều trị bại não	63.000,00
4748	03.0301.0230	Điện mãng châm điều trị đau thần kinh toạ	63.000,00
4749	03.0300.0230	Điện mãng châm điều trị teo cơ	63.000,00
4750	03.0299.0230	Điện mãng châm điều trị bệnh lý các dây thần kinh	63.000,00
4751	03.0298.0230	Điện mãng châm điều trị liệt do bệnh của cơ	63.000,00
4752	03.0297.0230	Điện mãng châm điều trị liệt nửa người	63.000,00
4753	03.0296.0230	Điện mãng châm điều trị liệt chi dưới	63.000,00
4754	03.0295.0230	Điện mãng châm điều trị liệt chi trên	63.000,00
4755	03.0294.0230	Điện mãng châm điều trị liệt sau giai đoạn cấp	63.000,00
4756	03.0350.0230	Điện mãng châm điều trị đau răng	63.000,00
4757	03.0349.0230	Điện mãng châm điều trị giảm đau do ung thư	63.000,00
4758	03.0348.0230	Điện mãng châm điều trị giảm đau sau phẫu thuật	63.000,00
4759	03.0347.0230	Điện mãng châm điều trị liệt tứ chi do chấn thương cột sống	63.000,00
4760	03.0346.0230	Điện mãng châm điều trị rối loạn thần kinh chức năng sau chấn thương sọ não	63.000,00
4761	03.0344.0230	Điện mãng châm điều trị rối loạn thần kinh thực vật	63.000,00
4762	03.0343.0230	Điện mãng châm điều trị bí đái	63.000,00
4763	03.0342.0230	Điện mãng châm điều trị đái dầm	63.000,00
4764	03.0341.0230	Điện mãng châm điều trị rối loạn tiêu hoá	63.000,00
4765	03.0340.0230	Điện mãng châm điều trị chứng táo bón	63.000,00
4766	03.0339.0230	Điện mãng châm điều trị rối loạn đại, tiểu tiện	63.000,00
4767	03.0337.0230	Điện mãng châm điều trị cơn đau quặn thận	63.000,00
4768	03.0336.0230	Điện mãng châm điều trị viêm co cứng cơ delta	63.000,00

4769	03.0335.0230	Điện mãng châm điều trị chứng tic	63.000,00
4770	03.0334.0230	Điện mãng châm điều trị hội chứng vai gáy	63.000,00
4771	03.0333.0230	Điện mãng châm điều trị viêm quanh khớp vai	63.000,00
4772	03.0332.0230	Điện mãng châm điều trị đau mỏi cơ	63.000,00
4773	03.0331.0230	Điện mãng châm điều trị đau lưng	63.000,00
4774	03.0330.0230	Điện mãng châm điều trị thoái hoá khớp	63.000,00
4775	03.0329.0230	Điện mãng châm điều trị viêm khớp dạng thấp	63.000,00
4776	03.0328.0230	Điện mãng châm điều trị viêm da thần kinh	63.000,00
4777	03.0327.0230	Điện mãng châm điều trị đau dạ dày	63.000,00
4778	03.0326.0230	Điện mãng châm điều trị sa dạ dày	63.000,00
4779	03.0325.0230	Điện mãng châm điều trị trĩ	63.000,00
4780	03.0324.0230	Điện mãng châm điều trị đau ngực, sườn	63.000,00
4781	03.0323.0230	Điện mãng châm điều trị đau thần kinh liên sườn	63.000,00
4782	03.0322.0230	Điện mãng châm điều trị huyết áp thấp	63.000,00
4783	08.0005.0230	Điện châm (Kim ngắn)	63.000,00
4784	27.0365.0418	Phẫu thuật nội soi lấy sỏi niệu quản	3.839.000,00
4785	03.0294.2046	Điện mãng châm điều trị liệt sau giai đoạn cấp	70.000,00
4786	03.0350.2046	Điện mãng châm điều trị đau răng	70.000,00
4787	03.0349.2046	Điện mãng châm điều trị giảm đau do ung thư	70.000,00
4788	03.0348.2046	Điện mãng châm điều trị giảm đau sau phẫu thuật	70.000,00
4789	03.0347.2046	Điện mãng châm điều trị liệt tứ chi do chấn thương cột sống	70.000,00
4790	03.0346.2046	Điện mãng châm điều trị rối loạn thần kinh chức năng sau chấn thương sọ não	70.000,00
4791	03.0344.2046	Điện mãng châm điều trị rối loạn thần kinh thực vật	70.000,00
4792	03.0343.2046	Điện mãng châm điều trị bí đái	70.000,00
4793	03.0342.2046	Điện mãng châm điều trị đái dầm	70.000,00
4794	03.0341.2046	Điện mãng châm điều trị rối loạn tiêu hoá	70.000,00
4795	03.0340.2046	Điện mãng châm điều trị chứng táo bón	70.000,00
4796	03.0339.2046	Điện mãng châm điều trị rối loạn đại, tiểu tiện	70.000,00
4797	03.0337.2046	Điện mãng châm điều trị cơn đau quặn thận	70.000,00
4798	03.0336.2046	Điện mãng châm điều trị viêm co cứng cơ delta	70.000,00
4799	03.0335.2046	Điện mãng châm điều trị chứng tic	70.000,00
4800	03.0334.2046	Điện mãng châm điều trị hội chứng vai gáy	70.000,00
4801	03.0333.2046	Điện mãng châm điều trị viêm quanh khớp vai	70.000,00
4802	03.0332.2046	Điện mãng châm điều trị đau mỏi cơ	70.000,00
4803	03.0331.2046	Điện mãng châm điều trị đau lưng	70.000,00
4804	03.0330.2046	Điện mãng châm điều trị thoái hoá khớp	70.000,00
4805	03.0329.2046	Điện mãng châm điều trị viêm khớp dạng thấp	70.000,00
4806	03.0328.2046	Điện mãng châm điều trị viêm da thần kinh	70.000,00
4807	03.0327.2046	Điện mãng châm điều trị đau dạ dày	70.000,00
4808	03.0326.2046	Điện mãng châm điều trị sa dạ dày	70.000,00
4809	03.0325.2046	Điện mãng châm điều trị trĩ	70.000,00
4810	03.0324.2046	Điện mãng châm điều trị đau ngực, sườn	70.000,00
4811	03.0323.2046	Điện mãng châm điều trị đau thần kinh liên sườn	70.000,00
4812	03.0322.2046	Điện mãng châm điều trị huyết áp thấp	70.000,00

4813	03.0321.2046	Điện mãng châm điều trị tăng huyết áp	70.000,00
4814	03.0320.2046	Điện mãng châm điều trị hen phế quản	70.000,00
4815	03.0319.2046	Điện mãng châm điều trị thất ngôn	70.000,00
4816	03.0318.2046	Điện mãng châm điều trị giảm thính lực	70.000,00
4817	03.0317.2046	Điện mãng châm điều trị hội chứng tiền đình	70.000,00
4818	03.0316.2046	Điện mãng châm điều trị giảm thị lực do teo gai thị	70.000,00
4819	03.0315.2046	Điện mãng châm điều trị viêm thần kinh thị giác sau giai đoạn cấp	70.000,00
4820	03.0314.2046	Điện mãng châm điều trị viêm kết mạc	70.000,00
4821	03.0313.2046	Điện mãng châm điều trị bệnh hố mắt	70.000,00
4822	03.0312.2046	Điện mãng châm điều trị liệt VII ngoại biên	70.000,00
4823	03.0311.2046	Điện mãng châm điều trị tổn thương dây thần kinh V	70.000,00
4824	08.0005.2046	Điện châm	70.000,00
4825	03.0300.2046	Điện mãng châm điều trị teo cơ	70.000,00
4826	03.0299.2046	Điện mãng châm điều trị bệnh lý các dây thần kinh	70.000,00
4827	03.0298.2046	Điện mãng châm điều trị liệt do bệnh của cơ	70.000,00
4828	03.0297.2046	Điện mãng châm điều trị liệt nửa người	70.000,00
4829	03.0296.2046	Điện mãng châm điều trị liệt chi dưới	70.000,00
4830	03.0295.2046	Điện mãng châm điều trị liệt chi trên	70.000,00
4831	02.0272.2044	Nội soi can thiệp - làm Clo test chẩn đoán nhiễm H.Pylori	285.000,00
4832	03.0310.2046	Điện mãng châm điều trị tổn thương dây, rễ và đám rối thần kinh	70.000,00
4833	03.0309.2046	Điện mãng châm điều trị stress	70.000,00
4834	03.0308.2046	Điện mãng châm điều trị đau nửa đầu	70.000,00
4835	03.0307.2046	Điện mãng châm điều trị đau đầu	70.000,00
4836	03.0306.2046	Điện mãng châm điều trị tâm căn suy nhược	70.000,00
4837	03.0305.2046	Điện mãng châm điều trị động kinh cục bộ	70.000,00
4838	03.0304.2046	Điện mãng châm điều trị khàn tiếng	70.000,00
4839	03.0303.2046	Điện mãng châm điều trị chứng nói ngọng, nói lắp	70.000,00
4840	03.0302.2046	Điện mãng châm điều trị bại não	70.000,00
4841	03.0301.2046	Điện mãng châm điều trị đau thần kinh toạ	70.000,00
4842	23.0143.1503	Định lượng Sắt [Máu]	31.800,00
4843	08.0150.2046	Điện mãng châm điều trị táo bón kéo dài	70.000,00
4844	08.0146.2046	Điện mãng châm điều trị	70.000,00
4845	08.0145.2046	Điện mãng châm điều trị giảm thị lực	70.000,00
4846	08.0144.2046	Điện mãng châm điều trị viêm kết mạc	70.000,00
4847	08.0143.2046	Điện mãng châm điều trị đau hố mắt	70.000,00
4848	08.0142.2046	Điện mãng châm điều trị liệt chi dưới	70.000,00
4849	08.0141.2046	Điện mãng châm điều trị liệt chi trên	70.000,00
4850	08.0140.2046	Điện mãng châm điều trị khàn tiếng	70.000,00
4851	08.0139.2046	Điện mãng châm điều trị rối loạn thần kinh chức năng do chấn thương sọ não	70.000,00
4852	08.0138.2046	Điện mãng châm điều trị liệt tứ chi do chấn thương cột sống	70.000,00
4853	08.0137.2046	Điện mãng châm điều trị đau thần kinh V	70.000,00
4854	08.0136.2046	Điện mãng châm điều trị thất vận ngôn	70.000,00
4855	08.0135.2046	Điện mãng châm điều trị đau dây thần kinh liên sườn	70.000,00
4856	08.0134.2046	Điện mãng châm điều trị tắc tia sữa	70.000,00

4857	08.0133.2046	Điện mãng châm điều trị liệt dây thần kinh VII ngoại biên	70.000,00
4858	08.0132.2046	Điện mãng châm điều trị huyết áp thấp	70.000,00
4859	08.0131.2046	Điện mãng châm điều trị hen phế quản	70.000,00
4860	08.0130.2046	Điện mãng châm điều trị hội chứng vai gáy	70.000,00
4861	08.0129.2046	Điện mãng châm điều trị hội chứng tiền đình	70.000,00
4862	08.0128.2046	Điện mãng châm điều trị rối loạn kinh nguyệt	70.000,00
4863	08.0127.2046	Điện mãng châm điều trị thống kinh	70.000,00
4864	08.0126.2046	Điện mãng châm điều trị đái dầm	70.000,00
4865	08.0125.2046	Điện mãng châm điều trị hội chứng tiền mãn kinh	70.000,00
4866	08.0124.2046	Điện mãng châm điều trị sa tử cung	70.000,00
4867	08.0123.2046	Điện mãng châm điều trị liệt do tổn thương đám rối thần kinh cánh tay ở trẻ em	70.000,00
4868	08.0122.2046	Điện mãng châm điều trị liệt do bệnh cơ ở trẻ em	70.000,00
4869	08.0121.2046	Điện mãng châm phục hồi chức năng vận động cho trẻ bại liệt	70.000,00
4870	08.0120.2046	Điện mãng châm điều trị trĩ	70.000,00
4871	08.0119.2046	Điện mãng châm điều trị tâm căn suy nhược	70.000,00
4872	08.0118.2046	Điện mãng châm điều trị sa dạ dày	70.000,00
4873	08.0117.2046	Điện mãng châm điều trị hội chứng- dạ dày tá tràng	70.000,00
4874	08.0116.2046	Điện mãng châm điều trị liệt nửa người do tai biến mạch máu não	70.000,00
4875	08.0115.2046	Điện mãng châm điều trị béo phì	70.000,00
4876	08.0114.2046	Điện mãng châm điều trị hội chứng thắt lưng- hông	70.000,00
4877	08.0161.2046	Điện mãng châm điều trị bí đái cơ năng	70.000,00
4878	08.0160.2046	Điện mãng châm điều trị rối loạn tiểu tiện	70.000,00
4879	08.0159.2046	Điện mãng châm điều trị liệt dương	70.000,00
4880	08.0158.2046	Điện mãng châm điều trị di tinh	70.000,00
4881	08.0157.2046	Điện mãng châm điều trị đau lưng	70.000,00
4882	08.0156.2046	Điện mãng châm điều trị giảm đau do thoái hóa khớp	70.000,00
4883	08.0155.2046	Điện mãng châm điều trị viêm quanh khớp vai	70.000,00
4884	08.0154.2046	Điện mãng châm điều trị viêm đa khớp dạng thấp	70.000,00
4885	08.0153.2046	Điện mãng châm điều trị đau răng	70.000,00
4886	08.0152.2046	Điện mãng châm điều trị rối loạn tiêu hóa	70.000,00
4887	08.0151.2046	Điện mãng châm điều trị viêm mũi xoang	70.000,00
4888	09.9000.1894	Gây mê khác	632.000,00
4889	08.0114.0230	Điện mãng châm điều trị hội chứng thắt lưng- hông	75.800,00
4890	13.0023.0716	Theo dõi nhịp tim thai và cơn co tử cung bằng monitor sản khoa	45.900,00
4891	08.0114.0230	Điện mãng châm điều trị hội chứng thắt lưng- hông	75.800,00
4892	24.0225.2043	EV71 IgM/IgG test nhanh	110.200,00
4893	11.0010.2043	Thay băng điều trị vết bỏng dưới 10% diện tích cơ thể ở trẻ em	110.000,00
4894	11.0005.2043	Thay băng điều trị vết bỏng dưới 10% diện tích cơ thể ở người lớn	110.000,00
4895	11.0097.2035	Tắm điều trị bệnh nhân bỏng	220.000,00
4896	15.0225.2048	Nội soi hoạt nghiệm thanh quản	40.000,00
4897	08.0008.2045	Ôn châm	68.000,00
4898	08.0003.2045	Mãng châm	68.000,00
4899	03.0273.2045	Mai hoa châm	68.000,00
4900	03.0271.2045	Từ châm	68.000,00

4901	15.0303.2047	Thay băng vết mổ	79.600,00
4902	02.0226.2038	Phối hợp thận nhân tạo (HD) và hấp thụ máu (HP) bằng quả hấp phụ máu HA 130	820.000,00
4903	18.0081.2002	Chụp Xquang răng cận chóp (Periapical)	17.000,00
4904	18.0081.2001	Chụp Xquang răng cận chóp (Periapical)	12.000,00
4905	15.0359.2036	Phẫu thuật cắt Amidan bằng Plasma	3.679.000,00
4906	15.0288.2036	Phẫu thuật cắt mỏm trâm theo đường miệng	3.679.000,00
4907	15.0197.2036	Phẫu thuật cắt một phần đáy lưỡi	3.679.000,00
4908	15.0151.2036	Phẫu thuật cắt u Amidan	3.679.000,00
4909	15.0149.2036	Phẫu thuật cắt Amidan gây mê	3.679.000,00
4910	12.0147.2036	Cắt u amidan	3.679.000,00
4911	15.0361.2036	Phẫu thuật cắt u vùng họng miệng	3.679.000,00
4912	27.0190.2039	Phẫu thuật nội soi điều trị áp xe ruột thừa trong ổ bụng	2.463.000,00
4913	27.0189.2039	Phẫu thuật nội soi cắt lại mỏm ruột thừa	2.463.000,00
4914	27.0188.2039	Phẫu thuật nội soi cắt ruột thừa + rửa bụng	2.463.000,00
4915	27.0187.2039	Phẫu thuật nội soi cắt ruột thừa	2.463.000,00
4916	03.1003.2048	Nội soi họng	40.000,00
4917	03.1002.2048	Nội soi mũi	40.000,00
4918	03.1001.2048	Nội soi tai	40.000,00
4919	08.0320.0230	Điện châm điều trị liệt do viêm đa rễ, đa dây thần kinh	63.000,00
4920	08.0319.0230	Điện châm điều trị giảm đau do zona	63.000,00
4921	08.0317.0230	Điện châm điều trị rối loạn thần kinh thực vật	63.000,00
4922	08.0316.0230	Điện châm điều trị liệt do tổn thương đám rối dây thần kinh	63.000,00
4923	08.0314.0230	Điện châm điều trị ù tai	63.000,00
4924	08.0313.0230	Điện châm điều trị đau do thoái hóa khớp	63.000,00
4925	08.0311.0230	Điện châm điều trị rối loạn tiêu hóa	63.000,00
4926	08.0310.0230	Điện châm điều trị viêm mũi xoang	63.000,00
4927	08.0307.0230	Điện châm điều trị rối loạn cảm giác nông	63.000,00
4928	08.0306.0230	Điện châm điều trị lác cơ năng	63.000,00
4929	08.0301.0230	Điện châm điều trị liệt chi trên	63.000,00
4930	08.0300.0230	Điện châm điều trị rối loạn cảm giác đầu chi	63.000,00
4931	08.0299.0230	Điện châm điều trị khàn tiếng	63.000,00
4932	08.0297.0230	Điện châm điều trị rối loạn thần kinh chức năng sau chấn thương sọ não	63.000,00
4933	03.0513.0230	Điện châm điều trị liệt tứ chi do chấn thương cột sống	63.000,00
4934	08.0296.0230	Điện châm điều trị liệt tứ chi do chấn thương cột sống	63.000,00
4935	08.0293.0230	Điện châm điều trị bí đái cơ năng	63.000,00
4936	08.0287.0230	Điện châm điều trị liệt tay do tổn thương đám rối cánh tay ở trẻ em	63.000,00
4937	08.0285.0230	Điện châm điều trị phục hồi chức năng cho trẻ bại liệt	63.000,00
4938	08.0282.0230	Điện châm điều trị cảm mạo	63.000,00
4939	08.0280.0230	Điện châm điều trị thiểu năng tuần hoàn não mạn tính	63.000,00
4940	08.0279.0230	Điện châm điều trị huyết áp thấp	63.000,00
4941	08.0278.0230	Điện châm điều trị hội chứng tiền đình	63.000,00
4942	08.0173.0230	Điện nhĩ châm điều trị nấc	63.000,00
4943	18.0261.0040	Chụp cắt lớp vi tính khớp thường quy không tiêm thuốc cản quang (từ 1- 32 dãy)	512.000,00
4944	18.0222.0040	Chụp cắt lớp vi tính hệ tiết niệu thường quy (từ 1-32 dãy)	512.000,00

4945	08.0257.0227	Cấy chỉ điều trị liệt chi trên	138.000,00
4946	08.0243.0227	Cấy chỉ điều trị mất ngủ	138.000,00
4947	08.0238.0227	Cấy chỉ điều trị liệt do tổn thương đám rối cánh tay ở trẻ em	138.000,00
4948	03.4068.0451	Phẫu thuật nội soi khâu thủng dạ dày	2.800.000,00
4949	18.0127.0028	Chụp Xquang tại giường	62.000,00
4950	23.0222.1596	Đo tỷ trọng dịch chọc dò	27.000,00
4951	18.0221.0040	Chụp cắt lớp vi tính tiểu khung thường quy (gồm: chụp cắt lớp vi tính tử cung-buồng trứng, tiền liệt tuyến, các khối u vùng tiểu khung.v.v.) (từ 1-32 dãy)	512.000,00
4952	08.0013.0238	Kéo nắn cột sống cổ	41.500,00
4953	18.0256.0041	Chụp cắt lớp vi tính cột sống cổ có tiêm thuốc cản quang (từ 1- 32 dãy)	620.000,00
4954	18.0003.0001	Siêu âm cơ phần mềm vùng cổ mặt	38.000,00
4955	17.0086.0283	Kỹ thuật xoa bóp toàn thân	45.000,00
4956	17.0085.0282	Kỹ thuật xoa bóp vùng	38.000,00
4957	18.0112.0028	Chụp Xquang khớp gối thẳng, nghiêng hoặc chếch	62.000,00
4958	18.0149.0040	Chụp CLVT sọ não không tiêm thuốc cản quang (từ 1-32 dãy)	512.000,00
4959	18.0035.0001	Siêu âm thai nhi trong 3 tháng giữa	38.000,00
4960	18.0095.0028	Chụp Xquang cột sống thắt lưng De Sèze	62.000,00
4961	02.0085.1778	Điện tim thường	30.000,00
4962	02.0085.1778	Điện tim thường	30.000,00
4963	18.0077.0028	Chụp Xquang Chausse III	62.000,00
4964	08.0005.0230	Điện châm	63.000,00
4965	18.0069.0028	Chụp Xquang mặt thấp hoặc mặt cao	62.000,00
4966	18.0001.0001	Siêu âm tuyến giáp	38.000,00
4967	18.0011.0001	Siêu âm màng phổi	38.000,00
4968	18.0123.0028	Chụp Xquang đỉnh phổi ưỡn	62.000,00
4969	18.0129.0028	Chụp Xquang phim đo sọ thẳng, nghiêng (Cephalometric)	62.000,00
4970	08.0265.0227	Cấy chỉ hỗ trợ điều trị viêm khớp dạng thấp	138.000,00
4971	18.0086.0028	Chụp Xquang cột sống cổ thẳng nghiêng	62.000,00
4972	18.0156.0041	Chụp CLVT hàm-mặt có tiêm thuốc cản quang (từ 1-32 dãy)	620.000,00
4973	08.0247.0227	Cấy chỉ điều trị hen phế quản	138.000,00
4974	08.0229.0227	Cấy chỉ điều trị tâm căn suy nhược	138.000,00
4975	08.0249.0227	Cấy chỉ điều trị liệt dây thần kinh VII ngoại biên	138.000,00
4976	08.0246.0227	Cấy chỉ điều trị hội chứng vai gáy	138.000,00
4977	18.0191.0040	Chụp cắt lớp vi tính lồng ngực không tiêm thuốc cản quang (từ 1- 32 dãy)	512.000,00
4978	18.0107.0028	Chụp Xquang xương cổ tay thẳng, nghiêng hoặc chếch	62.000,00
4979	18.0109.0028	Chụp Xquang khớp háng thẳng hai bên	62.000,00
4980	18.0085.0028	Chụp Xquang mỏm trâm	62.000,00
4981	18.0071.0028	Chụp Xquang hốc mắt thẳng nghiêng	62.000,00
4982	18.0094.0028	Chụp Xquang cột sống thắt lưng động, gập ưỡn	62.000,00
4983	18.0090.0028	Chụp Xquang cột sống ngực thẳng nghiêng hoặc chếch	62.000,00
4984	18.0225.0041	Chụp cắt lớp vi tính gan có dựng hình đường mật (từ 1-32 dãy)	620.000,00
4985	18.0262.0041	Chụp cắt lớp vi tính khớp thường quy có tiêm thuốc cản quang (từ 1- 32 dãy)	620.000,00
4986	18.0083.0028	Chụp Xquang răng toàn cảnh	62.000,00
4987	08.0267.0227	Cấy chỉ điều trị đau do thoái hóa khớp	138.000,00

4988	08.0242.0227	Cấy chỉ điều trị đau đầu, đau nửa đầu	138.000,00
4989	18.0100.0028	Chụp Xquang khớp vai thẳng	62.000,00
4990	18.0122.0028	Chụp Xquang khớp ức đòn thẳng chếch	62.000,00
4991	18.0019.0001	Siêu âm ống tiêu hóa (dạ dày, ruột non, đại tràng)	38.000,00
4992	18.0076.0028	Chụp Xquang hố yên thẳng hoặc nghiêng	62.000,00
4993	18.0072.0028	Chụp Xquang Blondeau	62.000,00
4994	18.0080.0028	Chụp Xquang khớp thái dương hàm	62.000,00
4995	18.0030.0001	Siêu âm tử cung buồng trứng qua đường bụng	38.000,00
4996	18.0096.0028	Chụp Xquang cột sống cùng cụt thẳng nghiêng	62.000,00
4997	18.0092.0028	Chụp Xquang cột sống thắt lưng chếch hai bên	62.000,00
4998	03.2179.0937	Phẫu thuật cắt Amidan gây tê hoặc gây mê	1.603.000,00
4999	18.0013.0001	Siêu âm các khối u phổi ngoại vi	38.000,00
5000	18.0222.0041	Chụp cắt lớp vi tính hệ tiết niệu thường quy (từ 1-32 dãy)	620.000,00
5001	18.0059.0001	Siêu âm dương vật	38.000,00
5002	18.0128.0028	Chụp Xquang tại phòng mổ	62.000,00
5003	18.0221.0041	Chụp cắt lớp vi tính tiểu khung thường quy (gồm: chụp cắt lớp vi tính tử cung-buồng trứng, tiền liệt tuyến, các khối u vùng tiểu khung.v.v.) (từ 1-32 dãy)	620.000,00
5004	18.0265.0041	Chụp cắt lớp vi tính xương chi có tiêm thuốc cản quang (từ 1- 32 dãy)	620.000,00
5005	18.0087.0028	Chụp Xquang cột sống cổ chếch hai bên	62.000,00
5006	17.0001.0254	Điều trị bằng sóng ngắn	32.500,00
5007	18.0219.0041	Chụp cắt lớp vi tính tầng trên ổ bụng thường quy (gồm: chụp Cắt lớp vi tính gan-mật, tụy, lách, dạ dày-tá tràng.v.v.) (từ 1-32 dãy)	620.000,00
5008	18.0219.0041	Chụp cắt lớp vi tính tầng trên ổ bụng thường quy (gồm: chụp Cắt lớp vi tính gan-mật, tụy, lách, dạ dày-tá tràng.v.v.) (từ 1-32 dãy)	620.000,00
5009	02.0024.1791	Đo chức năng hô hấp	120.000,00
5010	02.0314.0001	Siêu âm ổ bụng	38.000,00
5011	17.0011.0237	Điều trị bằng tia hồng ngoại	33.000,00
5012	18.0012.0001	Siêu âm thành ngực (cơ, phần mềm thành ngực)	38.000,00
5013	01.0092.0001	Siêu âm màng phổi cấp cứu	38.000,00
5014	18.0224.0041	Chụp cắt lớp vi tính hệ tiết niệu có khảo sát mạch thận và/hoặc dựng hình đường bài xuất (từ 1-32 dãy)	620.000,00
5015	18.0111.0028	Chụp Xquang xương đùi thẳng nghiêng	62.000,00
5016	18.0110.0028	Chụp Xquang khớp háng nghiêng	62.000,00
5017	18.0103.0028	Chụp Xquang xương cánh tay thẳng nghiêng	62.000,00
5018	18.0098.0028	Chụp Xquang khung chậu thẳng	62.000,00
5019	18.0220.0041	Chụp cắt lớp vi tính bụng-tiểu khung thường quy (từ 1-32 dãy)	620.000,00
5020	18.0002.0001	Siêu âm các tuyến nước bọt	38.000,00
5021	18.0255.0040	Chụp cắt lớp vi tính cột sống cổ không tiêm thuốc cản quang (từ 1- 32 dãy)	512.000,00
5022	18.0093.0028	Chụp Xquang cột sống thắt lưng L5-S1 thẳng nghiêng	62.000,00
5023	18.0091.0028	Chụp Xquang cột sống thắt lưng thẳng nghiêng	62.000,00
5024	18.0219.0040	Chụp cắt lớp vi tính tầng trên ổ bụng thường quy (gồm: chụp Cắt lớp vi tính gan-mật, tụy, lách, dạ dày-tá tràng.v.v.) (từ 1-32 dãy)	512.000,00
5025	08.0262.0227	Cấy chỉ điều trị viêm mũi xoang	138.000,00
5026	08.0251.0227	Cấy chỉ điều trị đau thần kinh liên sườn	138.000,00
5027	17.0078.0238	Kỹ thuật kéo nắn trị liệu	41.500,00
5028	27.0142.0451	Phẫu thuật nội soi khâu thủng dạ dày	2.800.000,00

5029	03.0290.0224	Nhĩ châm	61.000,00
5030	18.0193.0040	Chụp cắt lớp vi tính phổi độ phân giải cao (từ 1- 32 dãy)	512.000,00
5031	18.0114.0028	Chụp Xquang xương cẳng chân thẳng nghiêng	62.000,00
5032	18.0121.0028	Chụp Xquang xương ức thẳng, nghiêng	62.000,00
5033	18.0117.0028	Chụp Xquang xương gót thẳng nghiêng	62.000,00
5034	18.0036.0001	Siêu âm thai nhi trong 3 tháng cuối	38.000,00
5035	18.0074.0028	Chụp Xquang hàm chếch một bên	62.000,00
5036	18.0090.0028	Chụp Xquang cột sống ngực thẳng nghiêng hoặc chếch	62.000,00
5037	18.0089.0028	Chụp Xquang cột sống cổ C1-C2	62.000,00
5038	18.0070.0028	Chụp Xquang sọ tiếp tuyến	62.000,00
5039	18.0119.0028	Chụp Xquang ngực thẳng	62.000,00
5040	08.0258.0227	Cấy chỉ điều trị liệt chi dưới	138.000,00
5041	08.0266.0227	Cấy chỉ điều trị viêm quanh khớp vai	138.000,00
5042	08.0245.0227	Cấy chỉ điều trị hội chứng tiền đình	138.000,00
5043	08.0241.0227	Cấy chỉ điều trị hội chứng thắt lưng- hông	138.000,00
5044	08.0228.0227	Cấy chỉ điều trị liệt nửa người do tai biến mạch máu não	138.000,00
5045	15.0151.0937	Phẫu thuật cắt u Amydal	1.603.000,00
5046	18.0264.0040	Chụp cắt lớp vi tính xương chi không tiêm thuốc cản quang (từ 1- 32 dãy)	512.000,00
5047	18.0007.0001	Siêu âm qua thóp	38.000,00
5048	08.0014.0238	Kéo nắn cột sống thắt lưng	41.500,00
5049	21.0040.1777	Ghi điện não đồ thông thường	60.000,00
5050	03.0289.0224	Hào châm	61.000,00
5051	18.0106.0028	Chụp Xquang xương cẳng tay thẳng nghiêng	62.000,00
5052	18.0104.0028	Chụp Xquang khớp khuỷu thẳng, nghiêng hoặc chếch	62.000,00
5053	18.0125.0028	Chụp Xquang bụng không chuẩn bị thẳng hoặc nghiêng	62.000,00
5054	18.0120.0028	Chụp Xquang ngực nghiêng hoặc chếch mỗi bên	62.000,00
5055	18.0018.0001	Siêu âm tử cung phần phụ	38.000,00
5056	23.0206.1596	Tổng phân tích nước tiểu (Bằng máy tự động)	27.000,00
5057	18.0075.0028	Chụp Xquang xương chính mũi nghiêng hoặc tiếp tuyến	62.000,00
5058	20.0013.0933	Nội soi tai mũi họng	100.000,00
5059	18.0073.0028	Chụp Xquang Hirtz	62.000,00
5060	08.0010.0224	Chích lể	61.000,00
5061	03.0291.0224	Ôn châm	61.000,00
5062	01.0239.0001	Siêu âm ổ bụng tại giường cấp cứu	38.000,00
5063	18.0020.0001	Siêu âm thai (thai, nhau thai, nước ối)	38.000,00
5064	18.0257.0040	Chụp cắt lớp vi tính cột sống ngực không tiêm thuốc cản quang (từ 1- 32 dãy)	512.000,00
5065	18.0220.0040	Chụp cắt lớp vi tính bụng-tiểu khung thường quy (từ 1-32 dãy)	512.000,00
5066	18.0245.0041	Chụp cắt lớp vi tính tiểu khung thường quy (gồm: chụp cắt lớp vi tính tử cung-buồng trứng, tiền liệt tuyến, các khối u vùng tiểu khung.v.v.)	620.000,00
5067	08.0250.0227	Cấy chỉ điều trị thiểu năng tuần hoàn não mạn tính	138.000,00
5068	18.0160.0040	Chụp CLVT hốc mắt (từ 1-32 dãy)	512.000,00
5069	18.0160.0041	Chụp CLVT hốc mắt (từ 1-32 dãy)	620.000,00
5070	08.0268.0227	Cấy chỉ điều trị đau lưng	138.000,00
5071	14.0239.0028	Chụp lỗ thị giác	62.000,00

5072	08.0230.0227	Cấy chỉ điều trị viêm mũi dị ứng	138.000,00
5073	18.0258.0041	Chụp cắt lớp vi tính cột sống ngực có tiêm thuốc cản quang (từ 1- 32 dãy)	620.000,00
5074	01.0002.1778	Ghi điện tim cấp cứu tại giường	30.000,00
5075	21.0014.1778	Điện tim thường	30.000,00
5076	18.0116.0028	Chụp Xquang xương bàn, ngón chân thẳng, nghiêng hoặc chếch	62.000,00
5077	18.0105.0028	Chụp Xquang khớp khuỷu gập (Jones hoặc Coyle)	62.000,00
5078	18.0108.0028	Chụp Xquang xương bàn ngón tay thẳng, nghiêng hoặc chếch	62.000,00
5079	18.0260.0041	Chụp cắt lớp vi tính cột sống thắt lưng có tiêm thuốc cản quang (từ 1- 32 dãy)	620.000,00
5080	18.0101.0028	Chụp Xquang khớp vai nghiêng hoặc chếch	62.000,00
5081	18.0044.0001	Siêu âm phần mềm (da, tổ chức dưới da, cơ….)	38.000,00
5082	18.0099.0028	Chụp Xquang xương đòn thẳng hoặc chếch	62.000,00
5083	18.0067.0028	Chụp Xquang sọ thẳng/nghiêng	62.000,00
5084	18.0113.0028	Chụp Xquang xương bánh chè và khớp đùi bánh chè	62.000,00
5085	18.0082.0028	Chụp Xquang răng cánh cắn (Bite wing)	62.000,00
5086	18.0078.0028	Chụp Xquang Schuller	62.000,00
5087	18.0016.0001	Siêu âm hệ tiết niệu (thận, tuyến thượng thận, bàng quang, tiền liệt tuyến)	38.000,00
5088	18.0087.0028	Chụp Xquang cột sống cổ chếch hai bên	62.000,00
5089	18.0068.0028	Chụp Xquang mặt thẳng nghiêng	62.000,00
5090	27.0144.0451	Phẫu thuật nội soi khâu vết thương dạ dày	2.800.000,00
5091	18.0155.0040	Chụp CLVT hàm-mặt không tiêm thuốc cản quang (từ 1-32 dãy)	512.000,00
5092	18.0158.0040	Chụp CLVT tai-xương đá không tiêm thuốc (từ 1-32 dãy)	512.000,00
5093	18.0006.0001	Siêu âm hốc mắt	38.000,00
5094	18.0161.0040	Chụp CLVT hàm mặt có dựng hình 3D (từ 1-32 dãy)	512.000,00
5095	15.0149.0937	Phẫu thuật cắt Amidan gây mê	1.603.000,00
5096	18.0004.0001	Siêu âm hạch vùng cổ	38.000,00
5097	18.0223.0041	Chụp cắt lớp vi tính tầng trên ổ bụng có khảo sát mạch các tạng (bao gồm mạch: gan, tụy, lách và mạch khối u) (từ 1-32 dãy)	620.000,00
5098	18.0102.0028	Chụp Xquang xương bả vai thẳng nghiêng	62.000,00
5099	18.0034.0001	Siêu âm thai nhi trong 3 tháng đầu	38.000,00
5100	18.0043.0001	Siêu âm khớp (gối, háng, khuỷu, cổ tay….)	38.000,00
5101	18.0054.0001	Siêu âm tuyến vú hai bên	38.000,00
5102	18.0015.0001	Siêu âm ổ bụng (gan mật, tụy, lách, thận, bàng quang)	38.000,00
5103	18.0057.0001	Siêu âm tinh hoàn hai bên	38.000,00
5104	18.0192.0041	Chụp cắt lớp vi tính lồng ngực có tiêm thuốc cản quang (từ 1- 32 dãy)	620.000,00
5105	18.0150.0041	Chụp CLVT sọ não có tiêm thuốc cản quang (từ 1-32 dãy)	620.000,00
5106	18.0115.0028	Chụp Xquang xương cổ chân thẳng, nghiêng hoặc chếch	62.000,00
5107	18.0079.0028	Chụp Xquang Stenvers	62.000,00
5108	18.0259.0040	Chụp cắt lớp vi tính cột sống thắt lưng không tiêm thuốc cản quang (từ 1- 32 dãy)	512.000,00
5109	18.0086.0028	Chụp Xquang cột sống cổ thẳng nghiêng	62.000,00
5110	18.0092.0028	Chụp Xquang cột sống thắt lưng chếch hai bên	62.000,00
5111	03.1897	Khám Nhi	29.600,00
5112	03.1897	Khám Nhi	29.600,00
5113	K30.1917	Giường Nội khoa loại 2 Hạng II - Khoa Mắt	135.100,00
5114	K30.1917	Giường Nội khoa loại 2 Hạng II - Khoa Mắt	135.100,00

5115	K29.1917	Giường Nội khoa loại 2 Hạng II - Khoa Răng - Hàm - Mặt	135.100,00
5116	K29.1917	Giường Nội khoa loại 2 Hạng II - Khoa Răng - Hàm - Mặt	135.100,00
5117	K28.1917	Giường Nội khoa loại 2 Hạng II - Khoa Tai - Mũi - Họng	135.100,00
5118	K28.1917	Giường Nội khoa loại 2 Hạng II - Khoa Tai - Mũi - Họng	135.100,00
5119	K27.1917	Giường Nội khoa loại 2 Hạng II - Khoa Phụ - Sản	135.100,00
5120	K27.1917	Giường Nội khoa loại 2 Hạng II - Khoa Phụ - Sản	135.100,00
5121	K02.1911	Giường Nội khoa loại 1 Hạng II - Khoa Hồi sức cấp cứu	159.100,00
5122	K13.1917	Giường Nội khoa loại 2 Hạng II - Khoa Da liễu	135.100,00
5123	K18.1911	Giường Nội khoa loại 1 Hạng II - Khoa Nhi	159.100,00
5124	K18.1911	Giường Nội khoa loại 1 Hạng II - Khoa Nhi	159.100,00
5125	K11.1911	Giường Nội khoa loại 1 Hạng II - Khoa Truyền nhiễm	159.100,00
5126	K11.1911	Giường Nội khoa loại 1 Hạng II - Khoa Truyền nhiễm	159.100,00
5127	K02.1906	Giường Hồi sức cấp cứu Hạng II - Khoa Hồi sức cấp cứu	287.800,00
5128	K02.1906	Giường Hồi sức cấp cứu Hạng II - Khoa Hồi sức cấp cứu	287.800,00
5129	K25.1944	Giường Ngoại khoa loại 4 Hạng II - Khoa Bỏng	147.400,00
5130	K25.1944	Giường Ngoại khoa loại 4 Hạng II - Khoa Bỏng	147.400,00
5131	K25.1938	Giường Ngoại khoa loại 3 Hạng II - Khoa Bỏng	171.200,00
5132	K25.1938	Giường Ngoại khoa loại 3 Hạng II - Khoa Bỏng	171.200,00
5133	K03.1911	Giường Nội khoa loại 1 Hạng II - Khoa nội tổng hợp	159.100,00
5134	K03.1911	Giường Nội khoa loại 1 Hạng II - Khoa nội tổng hợp	159.100,00
5135	K25.1932	Giường Ngoại khoa loại 2 Hạng II - Khoa Bỏng	192.700,00
5136	K25.1932	Giường Ngoại khoa loại 2 Hạng II - Khoa Bỏng	192.700,00
5137	K25.1928	Giường Ngoại khoa loại 1 Hạng II - Khoa Bỏng	222.100,00
5138	K25.1928	Giường Ngoại khoa loại 1 Hạng II - Khoa Bỏng	222.100,00
5139	K16.1923	Giường Nội khoa loại 3 Hạng II - Khoa Y học cổ truyền	111.900,00
5140	K16.1923	Giường Nội khoa loại 3 Hạng II - Khoa Y học cổ truyền	111.900,00
5141	K16.1917	Giường Nội khoa loại 2 Hạng II - Khoa Y học cổ truyền	135.100,00
5142	K19.1932	Giường Ngoại khoa loại 2 Hạng II - Khoa Ngoại tổng hợp	192.700,00
5143	K19.1932	Giường Ngoại khoa loại 2 Hạng II - Khoa Ngoại tổng hợp	192.700,00
5144	16.1897	Khám Răng hàm mặt	29.600,00
5145	16.1897	Khám Răng hàm mặt	29.600,00
5146	15.1897	Khám Tai mũi họng	29.600,00
5147	15.1897	Khám Tai mũi họng	29.600,00
5148	14.1897	Khám Mắt	29.600,00
5149	14.1897	Khám Mắt	29.600,00
5150	13.1897	Khám Phụ sản	29.600,00
5151	13.1897	Khám Phụ sản	29.600,00
5152	10.1897	Khám Ngoại	29.600,00
5153	10.1897	Khám Ngoại	29.600,00
5154	08.1897	Khám YHCT	29.600,00
5155	08.1897	Khám YHCT	29.600,00
5156	07.1897	Khám Nội tiết	29.600,00
5157	07.1897	Khám Nội tiết	29.600,00
5158	05.1897	Khám Da liễu	29.600,00

5159	05.1897	Khám Da liễu	29.600,00
5160	02.1897	Khám Nội	29.600,00
5161	02.1897	Khám Nội	29.600,00
5162	18.0015.0001	Siêu âm ổ bung (gan mật, tụy, lách, thận, bàng quang)	38.000,00
5163	20.0063.0142	Nội soi ổ bụng để thăm dò, chẩn đoán	793.000,00
5164	20.0073.0136	Nội soi đại, trực tràng có thể sinh thiết	385.000,00
5165	03.3850.0521	Nắn, bó bột gãy 1/3 giữahai xương cẳng tay	320.000,00
5166	03.3825.0219	Khâu vết thương phần mềm dài trên 10cm	286.000,00
5167	03.3825.0217	Khâu vết thương phần mềm dài trên 10cm	224.000,00
5168	03.3827.0218	Khâu vết thương phần mềm dài dưới 10cm	244.000,00
5169	03.3827.0218	Khâu vết thương phần mềm dài dưới 10cm	244.000,00
5170	03.3827.0216	Khâu vết thương phần mềm dài dưới 10cm	172.000,00
5171	03.3825.0219	Khâu vết thương phần mềm dài trên 10cm	286.000,00
5172	03.3825.0217	Khâu vết thương phần mềm dài trên 10cm	224.000,00
5173	13.0033.0614	Đỡ đẻ thường ngôi chỏm	675.000,00
5174	18.0015.0001	Siêu âm ổ bụng (gan mật, tụy, lách, thận, bàng quang)	49.000,00
5175	03.3827.0216	Khâu vết thương phần mềm dài dưới 10cm	172.000,00
5176	02.0212.0150	Nội soi bàng quang chẩn đoán (Nội soi bàng quang không sinh thiết)	506.000,00
5177	03.1703.0075	Cắt chỉ khâu da	30.000,00
5178	10.0807.0577	Phẫu thuật thương tích phần mềm các cơ quan vận động	4.381.000,00
5179	10.0815.0556	Phẫu thuật KHX gãy xương đốt bàn ngón tay	3.609.000,00
5180	12.0194.1189	Phẫu thuật vét hạch nách	2.536.000,00
5181	24.0049.1714	Neisseria gonorrhoeae nhuộm soi	65.500,00
5182	12.0321.1190	Cắt u bao gân	1.642.000,00
5183	10.0731.0556	Phẫu thuật KHX gãy liên lồi cầu xương cánh tay	3.609.000,00
5184	10.0801.0556	Phẫu thuật KHX gãy hở độ I thân xương cánh tay	3.609.000,00
5185	12.0097.0836	Cắt u mi cả bề dày không vá	689.000,00
5186	24.0183.1637	Dengue virus NS1Ag test nhanh	126.000,00
5187	01.0135.0209	Thông khí nhân tạo xâm nhập phương thức A/C (VCV) [giờ theo thực tế]	533.000,00
5188	10.0265.0407	Phẫu thuật cắt u máu nhỏ (đường kính < 10 cm)	2.896.000,00
5189	10.1004.0528	Nắn, bó bột gãy 1/3 trên hai xương cẳng tay	236.000,00
5190	01.0158.0074	Cấp cứu ngừng tuần hoàn hô hấp cơ bản	458.000,00
5191	13.0017.0652	Phẫu thuật cắt lọc vết mổ, khâu lại tử cung sau mổ lấy thai	4.480.000,00
5192	10.0729.0556	Phẫu thuật KHX gãy thân xương cánh tay phức tạp	3.609.000,00
5193	10.0823.0582	Phẫu thuật và điều trị trật khớp quay trụ dưới	2.619.000,00
5194	01.0218.0159	Rửa dạ dày cấp cứu	106.000,00
5195	13.0143.0655	Phẫu thuật cắt polip cổ tử cung	1.868.000,00
5196	02.0314.0001	Siêu âm ổ bụng	49.000,00
5197	24.0320.1720	Vi nấm test nhanh	230.000,00
5198	12.0083.1040	Cắt u lợi đường kính dưới hoặc bằng 2cm	389.000,00
5199	20.0083.0104	Đặt ống thông niệu quản qua nội soi (sond JJ)	904.000,00
5200	13.0023.0000	Theo dõi nhịp tim thai và cơn co tử cung bằng monitor sản khoa	60.000,00
5201	K16.1917	Giường Nội khoa loại 2 Hạng II - Khoa Y học cổ truyền	152.500,00
5202	02.0085.1778	Điện tim thường	45.900,00

5203	24.0291.1720	Plasmodium (Ký sinh trùng sốt rét) Ag test nhanh	230.000,00
5204	16.0323.1081	Phẫu thuật mở xoang hàm để lấy chóp răng hoặc răng ngầm	2.657.000,00
5205	13.0077.0689	Phẫu thuật nội soi bóc u lạc nội mạc tử cung	4.899.000,00
5206	23.0175.1576	Định lượng Amylase (niệu)	37.100,00
5207	12.0322.1191	Cắt u nang bao hoạt dịch (cổ tay, khoeo chân, cổ chân)	1.107.000,00
5208	13.0174.0653	Cắt u vú lành tính	2.753.000,00
5209	28.0264.0653	Phẫu thuật cắt bỏ u xơ vú	2.753.000,00
5210	14.0218.0849	Soi đáy mắt trực tiếp	49.600,00
5211	14.0265.0751	Đo thị giác 2 mắt	58.600,00
5212	21.0084.0754	Đo khúc xạ máy	8.800,00
5213	15.0155.0958	Phẫu thuật nạo V.A nội soi	2.722.000,00
5214	10.0720.0556	Phẫu thuật KHX trật khớp cùng đòn	3.609.000,00
5215	10.0861.0577	Thương tích bàn tay phức tạp	4.381.000,00
5216	03.2240.0914	Phẫu thuật nạo VA gây mê	765.000,00
5217	10.0792.0556	Phẫu thuật KHX gãy nền đốt bàn ngón 5 (bàn chân)	3.609.000,00
5218	03.3900.0563	Rút nẹp vít và các dụng cụ khác sau phẫu thuật	1.681.000,00
5219	10.0979.0571	Phẫu thuật viêm xương	2.752.000,00
5220	10.1002.0528	Nắn, bó bột gãy cổ xương cánh tay	236.000,00
5221	12.0091.0910	Cắt u mỡ, u bã đậu vùng hàm mặt đường kính trên 5 cm	819.000,00
5222	20.0084.0440	Nội soi tán sỏi niệu quản (búa khí nén, siêu âm, laser)	1.253.000,00
5223	10.0982.0551	Phẫu thuật viên tấy bao hoạt dịch bàn tay	2.657.000,00
5224	12.0073.1047	Cắt nang xương hàm khó	2.807.000,00
5225	15.0151.0937	Phẫu thuật cắt u Amydal	3.679.000,00
5226	10.1023.0532	Nắn, bó bột gãy xương gót	135.000,00
5227	10.0772.0548	Phẫu thuật KHX gãy bánh chè	3.850.000,00
5228	23.0187.1593	Định lượng Glucose (niệu)	13.700,00
5229	12.0064.1046	Cắt nang vùng sàn miệng	2.657.000,00
5230	10.0737.0556	Phẫu thuật KHX gãy đài quay	3.609.000,00
5231	10.0820.0556	Phẫu thuật KHX gãy đầu dưới xương quay	3.609.000,00
5232	03.2367.0112	Chọc dịch khớp	109.000,00
5233	16.0204.1025	Nhổ răng vĩnh viễn lung lay	98.600,00
5234	10.1009.0519	Nắn, bó bột gãy xương bàn, ngón tay	225.000,00
5235	08.0173.0230	Điện nhĩ châm điều trị nấc	75.800,00
5236	10.0974.0551	Phẫu thuật gỡ dính gân duỗi	2.657.000,00
5237	10.0973.0551	Phẫu thuật gỡ dính gân gấp	2.657.000,00
5238	11.0118.1159	Hút áp lực âm (VAC) trong 48h điều trị vết thương mạn tính	313.000,00
5239	11.0117.0111	Hút áp lực âm (VAC) liên tục trong 24h điều trị vết thương mạn tính	183.000,00
5240	11.0101.1159	Hút áp lực âm (VAC) liên tục trong 48h điều trị vết thương, vết bỏng	313.000,00
5241	11.0100.0111	Hút áp lực âm (VAC) liên tục trong 24h điều trị vết thương, vết bỏng	183.000,00
5242	16.0203.1026	Nhổ răng vĩnh viễn	194.000,00
5243	16.0205.1024	Nhổ chân răng vĩnh viễn	180.000,00
5244	28.0344.0559	Gỡ dính thần kinh	2.828.000,00
5245	28.0159.1044	Phẫu thuật cắt bỏ u da lành tính vành tai	679.000,00
5246	28.0158.0910	Phẫu thuật cắt bỏ u sụn vành tai	819.000,00

5247	28.0158.0909	Phẫu thuật cắt bỏ u sụn vành tai	1.314.000,00
5248	28.0138.0583	Phẫu thuật ghép mảnh nhỏ vành tai đứt rời	1.793.000,00
5249	28.0110.0584	Khâu vết thương vùng môi	1.136.000,00
5250	28.0096.0834	Phẫu thuật cắt bỏ u lành tính vùng mũi (trên 2cm)	1.200.000,00
5251	28.0095.0836	Phẫu thuật cắt bỏ u lành tính vùng mũi (dưới 2cm)	689.000,00
5252	28.0012.0582	Phẫu thuật cắt bỏ ung thư da vùng da đầu từ 2cm trở lên	2.619.000,00
5253	28.0011.0583	Phẫu thuật cắt bỏ ung thư da vùng da đầu dưới 2cm	1.793.000,00
5254	28.0010.1044	Phẫu thuật cắt bỏ u da lành tính vùng da đầu từ 2cm trở lên	679.000,00
5255	28.0009.1044	Phẫu thuật cắt bỏ u da lành tính vùng da đầu dưới 2cm	679.000,00
5256	27.0388.1210	Phẫu thuật nội soi treo cổ bàng quang điều trị tiểu không kiểm soát	2.262.000,00
5257	27.0370.1210	Phẫu thuật nội soi cắm lại niệu quản vào bàng quang	2.262.000,00
5258	27.0359.1209	Nội soi thận ống mềm gắp sỏi thận	3.469.000,00
5259	27.0358.1209	Nội soi thận ống mềm tán sỏi thận	3.469.000,00
5260	27.0236.1210	Phẫu thuật nội soi điều trị rò hậu môn	2.262.000,00
5261	27.0146.1210	Phẫu thuật nội soi qua dạ dày cắt polyp dạ dày (Intraluminal Lap Surgery)	2.262.000,00
5262	18.0129.0028	Chụp Xquang phim đo sọ thẳng, nghiêng (Cephalometric)	69.000,00
5263	18.0122.0028	Chụp Xquang khớp ức đòn thẳng chếch	69.000,00
5264	18.0121.0028	Chụp Xquang xương ức thẳng, nghiêng	69.000,00
5265	18.0117.0028	Chụp Xquang xương gót thẳng nghiêng	69.000,00
5266	18.0116.0028	Chụp Xquang xương bàn, ngón chân thẳng, nghiêng hoặc chếch	69.000,00
5267	18.0115.0028	Chụp Xquang xương cổ chân thẳng, nghiêng hoặc chếch	69.000,00
5268	18.0114.0028	Chụp Xquang xương cẳng chân thẳng nghiêng	69.000,00
5269	18.0113.0028	Chụp Xquang xương bánh chè và khớp đùi bánh chè	69.000,00
5270	18.0112.0028	Chụp Xquang khớp gối thẳng, nghiêng hoặc chếch	69.000,00
5271	18.0111.0028	Chụp Xquang xương đùi thẳng nghiêng	69.000,00
5272	18.0108.0028	Chụp Xquang xương bàn ngón tay thẳng, nghiêng hoặc chếch	69.000,00
5273	18.0107.0028	Chụp Xquang xương cổ tay thẳng, nghiêng hoặc chếch	69.000,00
5274	18.0106.0028	Chụp Xquang xương cẳng tay thẳng nghiêng	69.000,00
5275	18.0104.0028	Chụp Xquang khớp khuỷu thẳng, nghiêng hoặc chếch	69.000,00
5276	18.0103.0028	Chụp Xquang xương cánh tay thẳng nghiêng	69.000,00
5277	18.0102.0028	Chụp Xquang xương bả vai thẳng nghiêng	69.000,00
5278	18.0096.0028	Chụp Xquang cột sống cùng cụt thẳng nghiêng	69.000,00
5279	18.0094.0028	Chụp Xquang cột sống thắt lưng động, gập ưỡn	69.000,00
5280	18.0093.0028	Chụp Xquang cột sống thắt lưng L5-S1 thẳng nghiêng	69.000,00
5281	18.0092.0028	Chụp Xquang cột sống thắt lưng chếch hai bên	69.000,00
5282	18.0091.0028	Chụp Xquang cột sống thắt lưng thẳng nghiêng	69.000,00
5283	18.0090.0028	Chụp Xquang cột sống ngực thẳng nghiêng hoặc chếch	69.000,00
5284	18.0089.0028	Chụp Xquang cột sống cổ C1-C2	69.000,00
5285	18.0087.0028	Chụp Xquang cột sống cổ chếch hai bên	69.000,00
5286	18.0086.0028	Chụp Xquang cột sống cổ thẳng nghiêng	69.000,00
5287	18.0072.0029	Chụp Xquang Blondeau	94.000,00
5288	18.0071.0028	Chụp Xquang hốc mắt thẳng nghiêng	69.000,00
5289	18.0068.0028	Chụp Xquang mặt thẳng nghiêng	69.000,00
5290	18.0031.0003	Siêu âm tử cung buồng trứng qua đường âm đạo	176.000,00

5291	16.0348.1091	Phẫu thuật tháo nẹp, vít	2.528.000,00
5292	16.0348.1090	Phẫu thuật tháo nẹp, vít	2.561.000,00
5293	16.0348.1089	Phẫu thuật tháo nẹp, vít	2.624.000,00
5294	16.0239.1029	Nhổ chân răng sữa	33.600,00
5295	16.0238.1029	Nhổ răng sữa	33.600,00
5296	16.0206.1026	Nhổ răng thừa	194.000,00
5297	16.0202.1028	Phẫu thuật nhổ răng khôn mọc lệch có cắt thân chia chân răng	320.000,00
5298	16.0201.1028	Phẫu thuật nhổ răng khôn mọc lệch có cắt thân	320.000,00
5299	16.0200.1028	Phẫu thuật nhổ răng khôn mọc lệch hàm dưới	320.000,00
5300	16.0199.1028	Phẫu thuật nhổ răng khôn mọc lệch hàm trên	320.000,00
5301	16.0198.1026	Phẫu thuật nhổ răng ngầm	194.000,00
5302	16.0043.1021	Lấy cao răng	70.900,00
5303	16.0043.1020	Lấy cao răng	124.000,00
5304	16.0035.1023	Phẫu thuật nạo túi lợi	67.900,00
5305	16.0034.1038	Phẫu thuật vạt điều trị túi quanh răng	768.000,00
5306	15.0331.1049	Phẫu thuật cắt u da vùng mặt	2.507.000,00
5307	15.0304.0505	Chích áp xe nhỏ vùng đầu cổ	173.000,00
5308	15.0303.0205	Thay băng vết mổ	227.000,00
5309	15.0303.0204	Thay băng vết mổ	174.000,00
5310	15.0303.0203	Thay băng vết mổ	129.000,00
5311	15.0303.0202	Thay băng vết mổ	109.000,00
5312	15.0303.0201	Thay băng vết mổ	79.600,00
5313	15.0302.0075	Cắt chỉ sau phẫu thuật	30.000,00
5314	15.0301.0219	Khâu vết thương đơn giản vùng đầu, mặt, cổ	286.000,00
5315	15.0301.0218	Khâu vết thương đơn giản vùng đầu, mặt, cổ	244.000,00
5316	15.0301.0217	Khâu vết thương đơn giản vùng đầu, mặt, cổ	224.000,00
5317	15.0301.0216	Khâu vết thương đơn giản vùng đầu, mặt, cổ	172.000,00
5318	15.0293.0945	Phẫu thuật rò khe mang I	4.495.000,00
5319	15.0291.0985	Phẫu thuật rò sống mũi	6.960.000,00
5320	15.0259.0999	Phẫu thuật chấn thương mạch máu vùng cổ	3.209.000,00
5321	15.0256.0572	Phẫu thuật khâu nối thần kinh ngoại biên vùng mặt cổ	2.801.000,00
5322	14.0266.0865	Đo độ sâu tiền phòng	191.000,00
5323	14.0212.0864	Cấp cứu bỏng mắt ban đầu	337.000,00
5324	14.0188.0795	Phẫu thuật quặm tái phát	1.176.000,00
5325	14.0188.0794	Phẫu thuật quặm tái phát	1.745.000,00
5326	14.0188.0793	Phẫu thuật quặm tái phát	1.563.000,00
5327	14.0188.0792	Phẫu thuật quặm tái phát	1.020.000,00
5328	14.0188.0791	Phẫu thuật quặm tái phát	809.000,00
5329	14.0188.0790	Phẫu thuật quặm tái phát	1.356.000,00
5330	14.0188.0789	Phẫu thuật quặm tái phát	614.000,00
5331	14.0188.0788	Phẫu thuật quặm tái phát	1.189.000,00
5332	14.0167.0738	Cắt bỏ chắp có bọc	75.600,00
5333	14.0149.0841	Mở góc tiền phòng	1.060.000,00
5334	14.0091.0859	Cắt u hậu phòng	2.081.000,00

5335	14.0090.0860	Cắt u tiền phòng	1.195.000,00
5336	10.0316.0581	Phẫu thuật hở lấy sỏi thận sỏi niệu quản + kết hợp nội soi mềm để lấy toàn bộ sỏi	4.335.000,00
5337	07.0221.0574	Ghép da tự thân bằng mảnh da tròn nhỏ	4.040.000,00
5338	05.0069.0343	Phẫu thuật điều trị móng cuộn, móng quặp	696.000,00
5339	05.0068.0343	Phẫu thuật điều trị móng chọc thịt	696.000,00
5340	01.0006.0215	Đặt catheter tĩnh mạch ngoại biên	20.000,00
5341	03.3680.0534	Cắt cụt cánh tay	3.640.000,00
5342	27.0379.0440	Nội soi niệu quản 2 bên 1 thì tán sỏi niệu quản	1.253.000,00
5343	03.4080.0457	Phẫu thuật nội soi cắt ruột non	4.072.000,00
5344	24.0317.1674	Trichomonas vaginalis soi tươi	40.200,00
5345	10.0740.0556	Phẫu thuật KHX gãy xương quay kèm trật khớp quay trụ dưới	3.609.000,00
5346	28.0364.0573	Phẫu thuật sửa sẹo co khuỷu bằng vạt tại chỗ	3.167.000,00
5347	10.0956.0551	Phẫu thuật làm sạch ổ khớp	2.657.000,00
5348	23.0036.1474	Định lượng Calcitonin [Máu]	132.000,00
5349	28.0033.0773	Xử lý vết thương phần mềm nông vùng mi mắt	879.000,00
5350	13.0132.0685	Phẫu thuật mở bụng thăm dò, xử trí bệnh lý phụ khoa	2.673.000,00
5351	23.0034.1469	Định lượng CA 15 - 3 (Cancer Antigen 15- 3) [Máu]	148.000,00
5352	10.0765.0556	Phẫu thuật KHX gãy thân xương đùi	3.609.000,00
5353	16.0197.1036	Phẫu thuật nhổ răng lạc chỗ	324.000,00
5354	10.0782.0556	Phẫu thuật KHX gãy đầu dưới xương chày (Pilon)	3.609.000,00
5355	10.0558.0494	Phẫu thuật điều trị rò hậu môn phức tạp	2.461.000,00
5356	02.0363.0087	Hút ổ viêm/ áp xe phần mềm	145.000,00
5357	23.0213.1494	Định lượng Amylase (dịch)	21.200,00
5358	26.0033.0578	Chuyển vạt da có nối hoặc ghép mạch vi phẫu	4.675.000,00
5359	03.2332.0078	Chọc dò màng phổi dưới hướng dẫn của siêu âm	169.000,00
5360	10.1024.0520	Nắn, bó bột gãy xương ngón chân	150.000,00
5361	10.1018.0514	Nắn, bó bột trật khớp gối	150.000,00
5362	18.0129.0029	Chụp Xquang phim đo sọ thẳng, nghiêng (Cephalometric)	94.000,00
5363	11.0010.1148	Thay băng điều trị vết bỏng dưới 10% diện tích cơ thể ở trẻ em	235.000,00
5364	10.0739.0556	Phẫu thuật KHX gãy thân 2 xương cẳng tay	3.609.000,00
5365	27.0183.0462	Phẫu thuật nội soi tháo lồng ruột và cố định manh tràng	4.088.000,00
5366	10.0961.0575	Phẫu thuật vá da diện tích từ 5-10cm²	2.689.000,00
5367	18.0219.0041	Chụp cắt lớp vi tính tầng trên ổ bụng thường quy (gồm: chụp Cắt lớp vi tính gan-mật, tụy, lách, dạ dày-tá tràng.v.v.) (từ 1-32 dãy)	970.000,00
5368	18.0225.0041	Chụp cắt lớp vi tính gan có dựng hình đường mật (từ 1-32 dãy)	970.000,00
5369	12.0006.1044	Cắt các loại u vùng mặt có đường kính dưới 5 cm	679.000,00
5370	10.0514.0454	Cắt đoạn đại tràng nối ngay	4.282.000,00
5371	08.0136.0230	Điện mãng châm điều trị thất vận ngôn	75.800,00
5372	08.0137.0230	Điện mãng châm điều trị đau thần kinh V	75.800,00
5373	08.0413.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị tổn thương dây thần kinh V	61.300,00
5374	15.0045.0910	Phẫu thuật cắt bỏ u nang vành tai/u bả đậu dái tai	819.000,00
5375	10.0809.0583	Phẫu thuật vết thương bàn tay	1.793.000,00
5376	02.0233.0158	Rửa bàng quang	185.000,00
5377	03.0133.0210	Thông tiểu	85.400,00

5378	08.0417.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị lác cơ năng	61.300,00
5379	08.0415.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị sụp mi	61.300,00
5380	08.0306.0230	Điện châm điều trị lác cơ năng	75.800,00
5381	10.0963.0559	Phẫu thuật nối gân duỗi/ kéo dài gân(1 gân)	2.828.000,00
5382	23.0083.1523	Định lượng HbA1c [Máu]	99.600,00
5383	K13.1917	Giường Nội khoa loại 2 Hạng II - Khoa Da liễu	152.500,00
5384	K02.1906	Giường Hồi sức cấp cứu Hạng II - Khoa Hồi sức cấp cứu	279.100,00
5385	02.1897	Khám Nội	15.000,00
5386	16.1897	Khám Răng hàm mặt	15.000,00
5387	15.1897	Khám Tai mũi họng	15.000,00
5388	14.1897	Khám Mắt	15.000,00
5389	13.1897	Khám Phụ sản	15.000,00
5390	10.1897	Khám Ngoại	15.000,00
5391	08.1897	Khám YHCT	15.000,00
5392	07.1897	Khám Nội tiết	15.000,00
5393	05.1897	Khám Da liễu	15.000,00
5394	03.1897	Khám Nhi	15.000,00
5395	23.0065.1517	Định lượng FSH (Follicular Stimulating Hormone) [Máu]	79.500,00
5396	18.0006.0001	Siêu âm hốc mắt	49.000,00
5397	16.0046.1015	Điều trị tủy răng có sử dụng Laser và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội	899.000,00
5398	16.0046.1014	Điều trị tủy răng có sử dụng Laser và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội	409.000,00
5399	16.0046.1013	Điều trị tủy răng có sử dụng Laser và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội	769.000,00
5400	10.1031.0514	Nắn, bó bột trật khớp cổ chân	150.000,00
5401	10.1020.0526	Nắn, bó bột gãy 1/3 giữa hai xương cẳng chân	236.000,00
5402	10.1019.0526	Nắn, bó bột gãy 1/3 trên hai xương cẳng chân	236.000,00
5403	10.1019.0525	Nắn, bó bột gãy 1/3 trên hai xương cẳng chân	320.000,00
5404	10.1007.0522	Nắn, bó bột gãy một xương cẳng tay	200.000,00
5405	10.0999.0527	Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới thân xương cánh tay	320.000,00
5406	10.0990.0530	Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới xương đùi	331.000,00
5407	23.0050.1544	Định lượng CRP hs (C-Reactive Protein high sesitivity) [Máu]	50.000,00
5408	23.0050.1544	Định lượng CRP hs (C-Reactive Protein high sesitivity) [Máu]	53.000,00
5409	23.0028.1548	Định lượng BNP (B- Type Natriuretic Peptide) [Máu]	540.000,00
5410	23.0028.1548	Định lượng BNP (B- Type Natriuretic Peptide) [Máu]	572.000,00
5411	18.0092.0028	Chụp Xquang cột sống thắt lưng chếch hai bên	69.000,00
5412	18.0092.0029	Chụp Xquang cột sống thắt lưng chếch hai bên	94.000,00
5413	18.0090.0028	Chụp Xquang cột sống ngực thẳng nghiêng hoặc chếch	69.000,00
5414	18.0090.0029	Chụp Xquang cột sống ngực thẳng nghiêng hoặc chếch	94.000,00
5415	18.0096.0029	Chụp Xquang cột sống cùng cụt thẳng nghiêng	94.000,00
5416	18.0087.0028	Chụp Xquang cột sống cổ chếch hai bên	69.000,00
5417	18.0086.0028	Chụp Xquang cột sống cổ thẳng nghiêng	69.000,00
5418	18.0245.0041	Chụp cắt lớp vi tính tiểu khung thường quy (gồm: chụp cắt lớp vi tính tử cung-buồng trứng, tiền liệt tuyến, các khối u vùng tiểu khung.v.v.)	970.000,00
5419	18.0223.0041	Chụp cắt lớp vi tính tầng trên ổ bụng có khảo sát mạch các tạng (bao gồm mạch: gan, tụy, lách và mạch khối u) (từ 1-32 dãy)	970.000,00
5420	17.0241.0527	Kỹ thuật bó bột cánh-cẳng-bàn tay có nắn làm khuôn nẹp bàn tay trên khuỷu	320.000,00

5421	16.0066.1031	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng GlassIonomer Cement (GIC) có sử dụng Laser	234.000,00
5422	14.0044.0833	Phẫu thuật lấy thể thủy tinh ngoài bao có hoặc không đặt IOL	1.600.000,00
5423	13.0229.0643	Phá thai bằng thuốc cho tuổi thai đến hết 9 tuần	283.000,00
5424	13.0115.0650	Phẫu thuật bóc khối lạc nội mạc tử cung ở tầng sinh môn, thành bụng	2.568.000,00
5425	12.0320.1190	Cắt u lành phần mềm đường kính dưới 10cm	1.642.000,00
5426	12.0319.1190	Cắt u lành phần mềm đường kính trên 10cm	1.642.000,00
5427	12.0283.0683	Cắt u nang buồng trứng và phần phụ	2.835.000,00
5428	12.0281.0683	Cắt u nang buồng trứng	2.835.000,00
5429	12.0263.1190	Cắt nang thừng tinh một bên	1.642.000,00
5430	12.0092.0910	Cắt u mỡ, u bã đậu vùng hàm mặt đường kính dưới 5 cm	819.000,00
5431	12.0084.1039	Cắt u lợi đường kính 2 cm trở lên	429.000,00
5432	10.1018.0513	Nắn, bó bột trật khớp gối	250.000,00
5433	10.1015.0511	Nắn, cố định trật khớp háng không chỉ định phẫu thuật	635.000,00
5434	10.1009.0520	Nắn, bó bột gãy xương bàn, ngón tay	150.000,00
5435	10.0995.0517	Nắn, bó bột trật khớp vai	310.000,00
5436	10.0984.1091	Phẫu thuật rút nẹp, dụng cụ kết hợp xương	2.528.000,00
5437	10.0980.0571	Phẫu thuật nạo viêm + lấy xương chết	2.752.000,00
5438	10.0972.0407	Phẫu thuật U máu	2.896.000,00
5439	10.0955.0577	Phẫu thuật vết thương phần mềm phức tạp	4.381.000,00
5440	10.0954.0576	Phẫu thuật vết thương phần mềm đơn giản/rách da đầu	2.531.000,00
5441	10.0934.0563	Rút đinh/tháo phương tiện kết hợp xương	1.681.000,00
5442	10.0926.0556	Phẫu thuật chỉnh sửa sau gãy xương Cal lệch xương	3.609.000,00
5443	10.0893.0573	Chuyển vạt da cân - cơ cuống mạch liền	3.167.000,00
5444	10.0870.0556	Phẫu thuật kết hợp xương gãy xương đốt bàn và đốt ngón chân	3.609.000,00
5445	10.0819.0556	Phẫu thuật gãy xương đốt bàn ngón tay	3.609.000,00
5446	10.0810.0559	Phẫu thuật vết thương bàn tay tổn thương gân duỗi	2.828.000,00
5447	10.0784.0556	Phẫu thuật KHX gãy mắt cá trong	3.609.000,00
5448	10.0773.0548	Phẫu thuật KHX gãy xương bánh chè phức tạp	3.850.000,00
5449	10.0763.0556	Phẫu thuật KHX gãy liên mấu chuyển xương đùi	3.609.000,00
5450	10.0734.0548	Phẫu thuật KHX gãy mỏm khuỷu	3.850.000,00
5451	10.0730.0556	Phẫu thuật KHX gãy trên lồi cầu xương cánh tay	3.609.000,00
5452	10.0721.0556	Phẫu thuật KHX khớp giả xương đòn	3.609.000,00
5453	10.0719.0556	Phẫu thuật KHX gãy xương đòn	3.609.000,00
5454	10.0683.0492	Phẫu thuật điều trị thoát vị bẹn tái phát	3.157.000,00
5455	10.0681.0492	Phẫu thuật điều trị thoát vị bẹn bằng phương pháp kết hợp Bassini và Shouldice	3.157.000,00
5456	10.0567.0584	Cắt u lành tính ống hậu môn (u cơ, polyp…)	1.136.000,00
5457	10.0553.0495	Phẫu thuật Longo kết hợp với khâu treo trĩ	2.153.000,00
5458	10.0551.0494	Phẫu thuật lấy toàn bộ trĩ vòng	2.461.000,00
5459	10.0507.0459	Cắt ruột thừa, lau rửa ổ bụng	2.460.000,00
5460	10.0506.0459	Cắt ruột thừa đơn thuần	2.460.000,00
5461	03.2354.0077	Chọc dịch màng bụng	131.000,00
5462	02.0305.0135	Nội soi thực quản - dạ dày - tá tràng không sinh thiết	231.000,00
5463	02.0229.0152	Rút sonde jj qua đường nội soi bàng quang	870.000,00
5464	02.0024.1791	Đo chức năng hô hấp	142.000,00

5465	01.0285.1349	Xét nghiệm đông máu nhanh tại giường	12.300,00
5466	01.0162.0121	Đặt ống thông dẫn lưu bàng quang trên khớp vệ	360.000,00
5467	01.0160.0210	Đặt ống thông dẫn lưu bàng quang	85.400,00
5468	28.0352.1091	Rút nẹp vít và các dụng cụ khác sau phẫu thuật	2.528.000,00
5469	28.0340.0559	Nối gân duỗi	2.828.000,00
5470	28.0337.0559	Nối gân gấp	2.828.000,00
5471	24.0289.1694	Plasmodium (Ký sinh trùng sốt rét) nhuộm soi định tính	31.000,00
5472	23.0018.1457	Định lượng AFP (Alpha Fetoproteine) [Máu]	90.100,00
5473	22.0014.1242	Định lượng Fibrinogen (Tên khác: Định lượng yếu tố I), phương pháp Clauss- phương pháp trực tiếp, bằng máy bán tự động	100.000,00
5474	22.0013.1242	Định lượng Fibrinogen (Tên khác: Định lượng yếu tố I), phương pháp Clauss- phương pháp trực tiếp, bằng máy tự động	100.000,00
5475	10.1028.0520	Nắn, bó bột gãy xương bàn chân	150.000,00
5476	10.1028.0519	Nắn, bó bột gãy xương bàn chân	225.000,00
5477	10.1021.0526	Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới hai xương cẳng chân	236.000,00
5478	10.1021.0525	Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới hai xương cẳng chân	320.000,00
5479	24.0094.1623	Streptococcus pyogenes ASO	40.200,00
5480	10.1007.0521	Nắn, bó bột gãy một xương cẳng tay	320.000,00
5481	14.0205.0759	Đốt lông xiêu, nhổ lông siêu	45.700,00
5482	10.1006.0527	Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới hai xương cẳng tay	320.000,00
5483	10.1001.0516	Nắn, bó bột bong sụn tiếp khớp khuỷu, khớp cổ tay	208.000,00
5484	10.1006.0528	Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới hai xương cẳng tay	236.000,00
5485	02.0272.0134	Nội soi can thiệp - làm Clo test chẩn đoán nhiễm H.Pylori	410.000,00
5486	03.4246.0198	Tháo bột các loại	49.500,00
5487	10.0962.0574	Phẫu thuật vá da diện tích >10cm²	4.040.000,00
5488	10.0780.0556	Phẫu thuật KHX gãy thân 2 xương cẳng chân	3.609.000,00
5489	23.0221.1506	Định lượng Triglycerid (dịch chọc dò)	26.500,00
5490	K18.1911	Giường Nội khoa loại 1 Hạng II - Khoa Nhi	80.000,00
5491	K16.1923	Giường Nội khoa loại 3 Hạng II - Khoa Y học cổ truyền	50.000,00
5492	K30.1917	Giường Nội khoa loại 2 Hạng II - Khoa Mắt	65.000,00
5493	K29.1917	Giường Nội khoa loại 2 Hạng II - Khoa Răng - Hàm - Mặt	65.000,00
5494	K28.1917	Giường Nội khoa loại 2 Hạng II - Khoa Tai - Mũi - Họng	65.000,00
5495	K27.1917	Giường Nội khoa loại 2 Hạng II - Khoa Phụ - Sản	65.000,00
5496	K25.1944	Giường Ngoại khoa loại 4 Hạng II - Khoa Bỏng	65.000,00
5497	K25.1938	Giường Ngoại khoa loại 3 Hạng II - Khoa Bỏng	90.000,00
5498	K25.1932	Giường Ngoại khoa loại 2 Hạng II - Khoa Bỏng	95.000,00
5499	K25.1928	Giường Ngoại khoa loại 1 Hạng II - Khoa Bỏng	135.000,00
5500	K19.1932	Giường Ngoại khoa loại 2 Hạng II - Khoa Ngoại tổng hợp	65.000,00
5501	K11.1911	Giường Nội khoa loại 1 Hạng II - Khoa Truyền nhiễm	80.000,00
5502	K03.1911	Giường Nội khoa loại 1 Hạng II - Khoa nội tổng hợp	80.000,00
5503	K02.1906	Giường Hồi sức cấp cứu Hạng II - Khoa Hồi sức cấp cứu	115.000,00
5504	16.1897	Khám Răng hàm mặt	35.000,00
5505	15.1897	Khám Tai mũi họng	35.000,00
5506	14.1897	Khám Mắt	35.000,00
5507	13.1897	Khám Phụ sản	35.000,00

5508	10.1897	Khám Ngoại	35.000,00
5509	08.1897	Khám YHCT	35.000,00
5510	07.1897	Khám Nội tiết	35.000,00
5511	05.1897	Khám Da liễu	35.000,00
5512	03.1897	Khám Nhi	35.000,00
5513	02.1897	Khám Nội	35.000,00
5514	22.9000.1349	Thời gian máu đông	12.300,00
5515	10.9002.0504	Cắt phymosis	224.000,00
5516	23.9000.1544	Phản ứng CRP	21.200,00
5517	23.0221.1506	Định lượng Triglycerid (dịch chọc dò)	26.500,00
5518	K30.1917	Giường Nội khoa loại 2 Hạng II - Khoa Mắt	152.500,00
5519	K29.1917	Giường Nội khoa loại 2 Hạng II - Khoa Răng - Hàm - Mặt	152.500,00
5520	K28.1917	Giường Nội khoa loại 2 Hạng II - Khoa Tai - Mũi - Họng	152.500,00
5521	K25.1928	Giường Ngoại khoa loại 1 Hạng II - Khoa Bỏng	255.400,00
5522	K27.1917	Giường Nội khoa loại 2 Hạng II - Khoa Phụ - Sản	152.500,00
5523	K25.1932	Giường Ngoại khoa loại 2 Hạng II - Khoa Bỏng	204.400,00
5524	K25.1938	Giường Ngoại khoa loại 3 Hạng II - Khoa Bỏng	188.500,00
5525	K25.1944	Giường Ngoại khoa loại 4 Hạng II - Khoa Bỏng	152.500,00
5526	K18.1911	Giường Nội khoa loại 1 Hạng II - Khoa Nhi	178.500,00
5527	K16.1923	Giường Nội khoa loại 3 Hạng II - Khoa Y học cổ truyền	126.600,00
5528	K03.1911	Giường Nội khoa loại 1 Hạng II - Khoa nội tổng hợp	178.500,00
5529	K02.1911	Giường Nội khoa loại 1 Hạng II - Khoa Hồi sức cấp cứu	178.500,00
5530	22.0154.1735	Xét nghiệm các loại dịch, nhuộm và chẩn đoán tế bào học	147.000,00
5531	22.0152.1609	Xét nghiệm tế bào trong nước dịch chẩn đoán tế bào học (não tủy, màng tim, màng phổi, màng bụng, dịch khớp, rửa phế quản…) bằng phương pháp thủ công	55.100,00
5532	27.0437.1197	Thông vòi tử cung qua nội soi	1.400.000,00
5533	27.0436.0690	Cắt u buồng trứng + tử cung qua nội soi	5.742.000,00
5534	27.0418.1196	Phẫu thuật nội soi GEU thể huyết tụ thành nang	2.061.000,00
5535	27.0414.1196	Phẫu thuật nội soi cắt khối chửa ngoài tử cung	2.061.000,00
5536	27.0413.0695	Phẫu thuật nội soi ổ bụng lấy dụng cụ tránh thai	5.352.000,00
5537	27.0398.0423	Nội soi bóc u tiền liệt tuyến lành tính	2.950.000,00
5538	27.0371.0418	Phẫu thuật nội soi sau phúc mạc lấy sỏi niệu quản	3.839.000,00
5539	27.0357.0418	Phẫu thuật nội soi sau phúc mạc lấy sỏi bể thận	3.839.000,00
5540	27.0356.0418	Phẫu thuật nội soi ổ bụng lấy sỏi bể thận	3.839.000,00
5541	03.2444.1045	Bóc, cắt u bã đậu, u mỡ dưới da đầu đường kính trên 10 cm	1.094.000,00
5542	03.2262.0630	Lấy dị vật âm đạo	541.000,00
5543	03.2155.0869	Cầm máu mũi bằng Meroxeo (2 bên)	271.000,00
5544	03.2149.0916	Nhét bấc mũi sau	107.000,00
5545	03.2119.0505	Chích nhọt ống tai ngoài	173.000,00
5546	03.2117.0901	Lấy dị vật tai	60.000,00
5547	03.1972.1031	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng Glassionomer Cement (GiC)	234.000,00
5548	03.1955.1029	Nhổ răng sữa	33.600,00
5549	03.1858.1012	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội	539.000,00
5550	03.1849.1015	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tuỷ bằng Gutta percha nóng chảy có sử dụng trâm xoay cầm tay	899.000,00

5551	27.0332.1196	Phẫu thuật nội soi rửa bụng, dẫn lưu	2.061.000,00
5552	27.208b.0459	Phẫu thuật nội soi khâu vết thương đại tràng	2.460.000,00
5553	27.0207.0459	Phẫu thuật nội soi khâu thủng đại tràng	2.460.000,00
5554	27.0191.0459	Phẫu thuật nội soi viêm phúc mạc do viêm ruột thừa	2.460.000,00
5555	27.0190.0459	Phẫu thuật nội soi điều trị áp xe ruột thừa trong ổ bụng	2.460.000,00
5556	27.0189.0459	Phẫu thuật nội soi cắt lại mỏm ruột thừa	2.460.000,00
5557	27.0188.0583	Phẫu thuật nội soi cắt ruột thừa + rửa bụng	1.793.000,00
5558	27.0187.0583	Phẫu thuật nội soi cắt ruột thừa	1.793.000,00
5559	27.0184.0457	Phẫu thuật nội soi cắt túi thừa Meckel	4.072.000,00
5560	23.0041.1506	Định lượng Cholesterol toàn phần (máu)	26.500,00
5561	22.0150.1594	Xét nghiệm tế bào trong nước tiểu (bằng máy tự động)	42.400,00
5562	21.0084.0754	Đo khúc xạ máy	8.800,00
5563	21.0077.0852	Test thử cảm giác giác mạc	36.900,00
5564	27.0307.1196	Phẫu thuật nội soi khâu mạc treo	2.061.000,00
5565	27.0274.1196	Phẫu thuật nội soi mở túi mật ra da	2.061.000,00
5566	24.0144.1621	HCV Ab test nhanh	51.700,00
5567	10.0002.0386	Phẫu thuật vỡ lún xương sọ hở	5.151.000,00
5568	08.0481.0235	Giác hơi điều trị các chứng đau	31.800,00
5569	08.0439.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị táo bón	61.300,00
5570	08.0425.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau thần kinh liên sườn	61.300,00
5571	23.0193.1589	Định tính Opiate (test nhanh) [niệu]	42.400,00
5572	23.0166.1494	Định lượng Urê máu [Máu]	21.200,00
5573	23.0098.1529	Định lượng Insulin [Máu]	79.500,00
5574	23.0084.1506	Định lượng HDL-C (High density lipoprotein Cholesterol) [Máu]	26.500,00
5575	23.0069.1561	Định lượng FT4 (Free Thyroxine) [Máu]	63.600,00
5576	23.0051.1494	Định lượng Creatinin (máu)	21.200,00
5577	14.0065.0824	Phẫu thuật mộng có ghép (kết mạc rời tự thân, màng ối...) có hoặc không áp thuốc chống chuyển hoá	804.000,00
5578	13.0200.0074	Bóp bóng Ambu, thổi ngạt sơ sinh	458.000,00
5579	13.0159.0609	Dẫn lưu cùng đồ Douglas	798.000,00
5580	13.0049.0635	Nạo sót thai, nạo sót rau sau sẩy, sau đẻ	331.000,00
5581	13.0040.0629	Làm thuốc vết khâu tầng sinh môn nhiễm khuẩn	82.100,00
5582	08.0415.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị sụp mi	61.300,00
5583	08.0410.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng stress	61.300,00
5584	03.1702.0849	Soi góc tiền phòng	49.600,00
5585	03.1693.0738	Chích chắp, lẹo, chích áp xe mi, kết mạc	75.600,00
5586	03.1688.0769	Khâu kết mạc	774.000,00
5587	03.1683.0857	Tiêm cạnh nhãn cầu	44.600,00
5588	03.1680.0794	Mổ quặm bẩm sinh	1.745.000,00
5589	03.1673.0740	Bơm hơi tiền phòng	1.060.000,00
5590	03.1667.0771	Khâu giác mạc	1.060.000,00
5591	03.1663.0769	Khâu da mi	774.000,00
5592	03.1000.0923	Nội soi mũi họng cắt đốt bằng điện cao tần	660.000,00
5593	27.0178.0455	Phẫu thuật nội soi cắt dây dính hay dây chằng	2.416.000,00

5594	27.0173.1196	Phẫu thuật nội soi khâu vết thương ruột non	2.061.000,00
5595	27.0172.0464	Phẫu thuật nội soi khâu thủng ruột non	2.563.000,00
5596	03.3874.0515	Nắn, cố định trật khớp hàm	386.000,00
5597	03.3871.0532	Nắn, bó bột gẫy xương gót	135.000,00
5598	03.3842.0527	Nắn, bó bột gẫy 1/3 giữa thân xương cánh tay	320.000,00
5599	03.3826.0075	Thay băng, cắt chỉ vết mổ	30.000,00
5600	03.3819.0559	Nối gân duỗi	2.828.000,00
5601	03.3750.0550	Phẫu thuật trật xương bánh chè bẩm sinh	3.429.000,00
5602	03.3685.0571	Phẫu thuật viêm xương cánh tay: đục, mổ, nạo, lấy xương chết, dẫn lưu	2.752.000,00
5603	03.3494.0421	Lấy sỏi niệu quản đoạn sát bàng quang	3.910.000,00
5604	03.3331.0458	Cắt đoạn ruột non	4.441.000,00
5605	03.3071.0370	Mổ lấy khối máu tụ nội sọ do chấn thương sọ não phức tạp	4.846.000,00
5606	27.0167.1196	Phẫu thuật nội soi khâu vết thương tá tràng	2.061.000,00
5607	27.0166.1196	Phẫu thuật nội soi khâu thủng tá tràng	2.061.000,00
5608	18.0131.0017	Chụp Xquang ruột non	113.000,00
5609	18.0127.0028	Chụp Xquang tại giường	69.000,00
5610	18.0123.0028	Chụp Xquang đỉnh phổi ưỡn	69.000,00
5611	18.0106.0029	Chụp Xquang xương cẳng tay thẳng nghiêng	94.000,00
5612	18.0088.0030	Chụp Xquang cột sống cổ động, nghiêng 3 tư thế	119.000,00
5613	18.0058.0069	Siêu âm Doppler tinh hoàn, mào tinh hoàn hai bên	79.500,00
5614	18.0052.0004	Siêu âm Doppler tim, van tim	211.000,00
5615	18.0049.0004	Siêu âm tim, màng tim qua thành ngực	211.000,00
5616	18.0016.0001	Siêu âm hệ tiết niệu (thận, tuyến thượng thận, bàng quang, tiền liệt tuyến)	49.000,00
5617	18.0011.0001	Siêu âm màng phổi	49.000,00
5618	17.0044.0268	Tập đi với gậy	27.300,00
5619	17.0034.0267	Kỹ thuật tập đứng và đi cho người bệnh liệt nửa người	44.500,00
5620	17.0026.0220	Điều trị bằng máy kéo giãn cột sống	43.800,00
5621	17.0006.0231	Điều trị bằng điện phân dẫn thuốc	44.000,00
5622	17.0001.0254	Điều trị bằng sóng ngắn	40.700,00
5623	08.0364.0271	Thuỷ châm điều trị rối loạn cảm giác đầu chi	61.800,00
5624	08.0359.0271	Thuỷ châm điều trị đau dây V	61.800,00
5625	08.0337.0271	Thuỷ châm điều trị tâm căn suy nhược	61.800,00
5626	08.0330.0271	Thuỷ châm điều trị liệt nửa người do tai biến mạch máu não	61.800,00
5627	08.0323.0271	Thuỷ châm điều trị đau đầu, đau nửa đầu	61.800,00
5628	08.0317.0230	Điện châm điều trị rối loạn thần kinh thực vật	75.800,00
5629	08.0296.0230	Điện châm điều trị liệt tứ chi do chấn thương cột sống	75.800,00
5630	03.0513.0230	Điện châm điều trị liệt tứ chi do chấn thương cột sống	75.800,00
5631	08.0282.0230	Điện châm điều trị cảm mạo	75.800,00
5632	08.0278.0230	Điện châm điều trị hội chứng tiền đình	75.800,00
5633	08.0268.0227	Cấy chỉ điều trị đau lưng	174.000,00
5634	08.0229.0227	Cấy chỉ điều trị tâm căn suy nhược	174.000,00
5635	08.0141.0230	Điện mãng châm điều trị liệt chi trên	75.800,00
5636	08.0135.0230	Điện mãng châm điều trị đau dây thần kinh liên sườn	75.800,00
5637	08.0130.0230	Điện mãng châm điều trị hội chứng vai gáy	75.800,00

5638	08.0123.0230	Điện mãng châm điều trị liệt do tổn thương đám rối thần kinh cánh tay ở trẻ em	75.800,00
5639	03.0554.0271	Thuỷ châm điều trị tổn thương dây thần kinh V	61.800,00
5640	03.0548.0271	Thuỷ châm điều trị động kinh	61.800,00
5641	03.0506.0230	Điện châm điều trị bí đái	75.800,00
5642	03.0501.0230	Điện châm điều rối loạn trị đại, tiểu tiện	75.800,00
5643	03.0495.0230	Điện châm điều trị rối loạn cảm giác đầu chi	75.800,00
5644	03.0464.0230	Điện châm điều trị liệt nửa người	75.800,00
5645	16.0230.1010	Điều trị răng sữa viêm tuỷ có hồi phục	316.000,00
5646	16.0218.1041	Phẫu thuật cắt phanh má	276.000,00
5647	15.0223.0996	Chích áp xe thành sau họng gây tê/gây mê	713.000,00
5648	15.0144.0906	Nội soi lấy dị vật mũi gây tê/gây mê	660.000,00
5649	15.0054.0902	Lấy dị vật tai (gây mê/ gây tê)	508.000,00
5650	14.0239.0029	Chụp lỗ thị giác	94.000,00
5651	14.0221.0849	Soi góc tiền phòng	49.600,00
5652	14.0210.0799	Nặn tuyến bờ mi, đánh bờ mi	33.000,00
5653	14.0177.0765	Khâu củng mạc	800.000,00
5654	08.0005.0230	Điện châm	75.800,00
5655	15.0149.0937	Phẫu thuật cắt Amidan gây mê	3.679.000,00
5656	15.0147.1006	Hút rửa mũi, xoang sau mổ	135.000,00
5657	15.0140.0916	Nhét bấc mũi sau	107.000,00
5658	15.0138.0920	Chọc rửa xoang hàm	265.000,00
5659	15.0130.0923	Đốt điện cuốn mũi dưới	660.000,00
5660	15.0130.0922	Đốt điện cuốn mũi dưới	431.000,00
5661	15.0112.0970	Phẫu thuật chỉnh hình vách ngăn	3.053.000,00
5662	15.0110.0970	Phẫu thuật thủng vách ngăn mũi	3.053.000,00
5663	02.0339.0211	Thụt tháo phân	78.000,00
5664	02.0313.0159	Rửa dạ dày cấp cứu	106.000,00
5665	02.0247.0211	Đặt ống thông hậu môn	78.000,00
5666	02.0243.0078	Chọc tháo dịch ổ bụng điều trị	169.000,00
5667	02.0243.0077	Chọc tháo dịch ổ bụng điều trị	131.000,00
5668	01.0133.0209	Thông khí nhân tạo xâm nhập phương thức VCV [giờ theo thực tế]	533.000,00
5669	02.0163.0203	Thay băng các vết loét hoại tử rộng sau TBMMN	129.000,00
5670	02.0111.1798	Nghiệm pháp Atropin	191.000,00
5671	24.0321.1674	Vi nấm nhuộm soi	40.200,00
5672	15.0055.0903	Nội soi lấy dị vật tai gây mê/[gây tê]	150.000,00
5673	15.0055.0902	Nội soi lấy dị vật tai gây mê/[gây tê]	508.000,00
5674	15.0053.1002	Phẫu thuật nạo vét sụn vành tai	906.000,00
5675	24.0284.1674	Filaria (Giun chỉ) ấu trùng trong máu nhuộm soi	40.200,00
5676	24.0268.1674	Trứng giun soi tập trung	40.200,00
5677	24.0267.1674	Trứng giun, sán soi tươi	40.200,00
5678	24.0265.1674	Đơn bào đường ruột soi tươi	40.200,00
5679	12.0243.0425	Cắt u bàng quang đường trên	5.152.000,00
5680	03.2179.0871	Phẫu thuật cắt Amidan gây tê hoặc gây mê	2.303.000,00
5681	03.2179.0870	Phẫu thuật cắt Amidan gây tê hoặc gây mê	1.033.000,00

5682	03.2178.0900	Lấy dị vật hạ họng	40.000,00
5683	03.2175.0996	Chích áp xe thành sau họng	713.000,00
5684	03.2175.0879	Chích áp xe thành sau họng	250.000,00
5685	13.0048.0640	Nong cổ tử cung do bế sản dịch	268.000,00
5686	13.0045.0622	Hủy thai: chọc óc, kẹp sọ, kéo thai	2.363.000,00
5687	13.0033.0614	Đỡ đẻ thường ngôi chỏm	675.000,00
5688	13.0032.0632	Lấy khối máu tụ âm đạo, tầng sinh môn	2.147.000,00
5689	13.0030.0623	Khâu phục hồi rách cổ tử cung, âm đạo	1.525.000,00
5690	13.0027.0617	Forceps	877.000,00
5691	13.0026.0615	Đỡ đẻ từ sinh đôi trở lên	1.114.000,00
5692	13.0025.0638	Nội xoay thai	1.380.000,00
5693	13.0024.0613	Đỡ đẻ ngôi ngược (*)	927.000,00
5694	10.0394.0435	Hạ tinh hoàn ẩn, tinh hoàn lạc chỗ	2.254.000,00
5695	03.3370.0494	Phẫu thuật lại trĩ chảy máu	2.461.000,00
5696	03.3368.0494	Phẫu thuật trĩ độ 1V	2.461.000,00
5697	03.3366.0494	Phẫu thuật trĩ độ 3	2.461.000,00
5698	03.3365.0494	Cắt trĩ từ 2 búi trở lên	2.461.000,00
5699	03.3350.0494	Phẫu thuật áp xe hậu môn, có mở lỗ rò	2.461.000,00
5700	03.3348.0494	Phẫu thuật điều trị rò cạnh hậu môn	2.461.000,00
5701	13.0018.0625	Khâu tử cung do nạo thủng	2.673.000,00
5702	13.0013.0649	Phẫu thuật bảo tồn tử cung do vỡ tử cung	4.692.000,00
5703	13.0008.0670	Phẫu thuật lấy thai có kèm các kỹ thuật cầm máu (thắt động mạch tử cung, mũi khâu B- lynch…)	4.056.000,00
5704	13.0007.0671	Phẫu thuật lấy thai lần đầu	2.223.000,00
5705	13.0006.0673	Phẫu thuật lấy thai trên người bệnh có bệnh truyền nhiễm (viêm gan nặng, HIV-AIDS, H5N1, tiêu chảy cấp...)	5.694.000,00
5706	13.0005.0675	Phẫu thuật lấy thai do bệnh lý sản khoa (rau tiền đạo, rau bong non, tiền sản giật, sản giật...)	4.135.000,00
5707	03.0179.0211	Thụt tháo phân	78.000,00
5708	03.0178.0211	Đặt sonde hậu môn	78.000,00
5709	03.0167.0103	Đặt ống thông dạ dày	85.400,00
5710	03.0148.0083	Chọc dịch tuỷ sống	100.000,00
5711	10.0386.0435	Cắt bỏ tinh hoàn lạc chỗ	2.254.000,00
5712	10.0355.0421	Lấy sỏi bàng quang	3.910.000,00
5713	10.0352.0425	Phẫu thuật cắt túi thừa bàng quang	5.152.000,00
5714	10.0347.0424	Cắt bàng quang, đưa niệu quản ra ngoài da	5.073.000,00
5715	10.0346.0429	Phẫu thuật rò bàng quang-âm đạo, bàng quang-tử cung, trực tràng	4.227.000,00
5716	10.0335.0104	Đặt ống thông JJ trong hẹp niệu quản	904.000,00
5717	10.0327.0421	Lấy sỏi niệu quản đoạn sát bàng quang	3.910.000,00
5718	10.0326.0421	Lấy sỏi niệu quản tái phát, phẫu thuật lại	3.910.000,00
5719	10.0325.0421	Lấy sỏi niệu quản đơn thuần	3.910.000,00
5720	10.0311.0439	Tán sỏi ngoài cơ thể	2.362.000,00
5721	10.0310.0421	Lấy sỏi bể thận ngoài xoang	3.910.000,00
5722	10.0308.0421	Lấy sỏi mở bể thận, đài thận có dẫn lưu thận	3.910.000,00
5723	10.0307.0421	Lấy sỏi mở bể thận trong xoang	3.910.000,00
5724	10.0306.0421	Lấy sỏi san hô thận	3.910.000,00

5725	10.0303.0416	Cắt thận đơn thuần	4.044.000,00
5726	03.3346.0663	Xử trí vết thương tầng sinh môn phức tạp	3.538.000,00
5727	03.3343.0461	Phẫu thuật điều trị dị tật hậu môn trực tràng một thì	4.379.000,00
5728	15.0234.0927	Nội soi thực quản ống cứng lấy dị vật gây tê/gây mê	210.000,00
5729	15.0234.0925	Nội soi thực quản ống cứng lấy dị vật gây tê/gây mê	683.000,00
5730	15.0223.0879	Chích áp xe thành sau họng gây tê/gây mê	250.000,00
5731	15.0222.0898	Khí dung mũi họng	17.600,00
5732	15.0220.0206	Thay canuyn	241.000,00
5733	15.0219.1888	Đặt nội khí quản	555.000,00
5734	15.0218.0899	Bơm thuốc thanh quản	20.000,00
5735	15.0215.0895	Đốt họng hạt bằng nhiệt	75.000,00
5736	15.0213.0900	Lấy dị vật hạ họng	40.000,00
5737	15.0212.0900	Lấy dị vật họng miệng	40.000,00
5738	15.0207.0995	Chích áp xe quanh Amidan	713.000,00
5739	15.0207.0878	Chích áp xe quanh Amidan	250.000,00
5740	03.2953.1137	Phẫu thuật tái tạo tổn khuyết da bằng vạt tại chỗ	3.428.000,00
5741	03.2152.0867	Bẻ cuốn dưới	120.000,00
5742	03.2150.0916	Nhét bấc mũi trước	107.000,00
5743	03.2148.0912	Nắn sống mũi sau chấn thương	2.620.000,00
5744	03.2121.0994	Chích rạch màng nhĩ	58.000,00
5745	03.2120.0899	Làm thuốc tai	20.000,00
5746	03.2118.0882	Chọc hút dịch tụ huyết vành tai	47.900,00
5747	03.2117.0903	Lấy dị vật tai	150.000,00
5748	03.2117.0902	Lấy dị vật tai	508.000,00
5749	03.2116.0992	Thông vòi nhĩ	81.900,00
5750	16.0244.1067	Phẫu thuật điều trị gãy lồi cầu xương hàm dưới bằng nẹp vít tự tiêu	2.643.000,00
5751	16.0236.1019	Điều trị răng sữa sâu ngà phục hồi bằng GlassIonomer Cement	90.900,00
5752	16.0235.1019	Điều trị răng sữa sâu ngà phục hồi bằng Amalgam	90.900,00
5753	16.0232.1017	Điều trị tuỷ răng sữa	369.000,00
5754	16.0232.1016	Điều trị tuỷ răng sữa	261.000,00
5755	16.0226.1035	Trám bít hố rãnh bằng GlassIonomer Cement	199.000,00
5756	16.0224.1035	Trám bít hố rãnh với Composite quang trùng hợp	199.000,00
5757	16.0222.1035	Trám bít hố rãnh với GlassIonomer Cement quang trùng hợp	199.000,00
5758	16.0220.1042	Cấy lại răng bị bật khỏi ổ răng	509.000,00
5759	16.0217.1041	Phẫu thuật cắt phanh môi	276.000,00
5760	16.0216.1041	Phẫu thuật cắt phanh lưỡi	276.000,00
5761	16.0214.1007	Cắt lợi trùm răng khôn hàm dưới	151.000,00
5762	16.0197.1036	Phẫu thuật nhổ răng lạc chỗ	324.000,00
5763	03.1059.0500	Nội soi thực quản-dạ dày, lấy dị vật	1.678.000,00
5764	03.1056.0140	Nội soi dạ dày thực quản cấp cứu chảy máu tiêu hoá cao để chẩn đoán và điều trị	2.191.000,00
5765	03.1052.0142	Nội soi ổ bụng để thăm dò, chẩn đoán	793.000,00
5766	16.0072.1018	Phục hồi cổ răng bằng Composite	324.000,00
5767	16.0071.1018	Phục hồi cổ răng bằng GlassIonomer Cement	324.000,00
5768	16.0070.1031	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng GlassIonomer Cement	234.000,00

5769	16.0069.1031	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng Amalgam	234.000,00
5770	03.1929.1031	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng Composite	234.000,00
5771	16.0068.1031	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng Composite	234.000,00
5772	16.0067.1031	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng GlassIonomer Cement (GIC) kết hợp Composite	234.000,00
5773	16.0061.1011	Điều trị tủy lại	941.000,00
5774	13.0004.0675	Phẫu thuật lấy thai trên người bệnh mắc bệnh toàn thân (tim, thận, gan, huyết học, nội tiết...)	4.135.000,00
5775	13.0003.0674	Phẫu thuật lấy thai trên người bệnh có sẹo mổ bụng cũ phức tạp	3.881.000,00
5776	13.0002.0672	Phẫu thuật lấy thai lần hai trở lên	2.773.000,00
5777	03.3332.0493	Dẫn lưu áp xe ruột thừa	2.709.000,00
5778	03.3330.0493	Phẫu thuật áp xe ruột thừa trong ổ bụng	2.709.000,00
5779	03.3328.0686	Phẫu thuật viêm phúc mạc ruột thừa	4.117.000,00
5780	03.3327.0459	Phẫu thuật viêm ruột thừa	2.460.000,00
5781	03.3326.0506	Tháo lồng bằng bơm khí/nước	124.000,00
5782	03.3321.0456	Đóng hậu môn nhân tạo	4.105.000,00
5783	03.3317.0583	Phẫu thuật tháo lồng không cắt ruột	1.793.000,00
5784	03.3316.0491	Làm hậu môn nhân tạo trẻ lớn	2.447.000,00
5785	03.3315.0491	Làm hậu môn nhân tạo cấp cứu ở trẻ sơ sinh	2.447.000,00
5786	03.3314.0456	Phẫu thuật điều trị tắc ruột do dính/dây chằng có cắt nối ruột	4.105.000,00
5787	03.3313.0455	Phẫu thuật điều trị tắc ruột do dính/dây chằng không cắt nối ruột	2.416.000,00
5788	03.3312.0458	Phẫu thuật điều trị viêm phúc mạc do viêm ruột hoại tử biến chứng	4.441.000,00
5789	03.3311.0458	Phẫu thuật điều trị xoắn ruột	4.441.000,00
5790	03.3311.0455	Phẫu thuật điều trị xoắn ruột	2.416.000,00
5791	03.3310.0465	Phẫu thuật tắc ruột do giun	3.414.000,00
5792	03.3309.0465	Phẫu thuật điều trị tắc ruột do bã thức ăn	3.414.000,00
5793	03.2952.1136	Phẫu thuật tái tạo tổn khuyết da bằng vạt có cuống	4.533.000,00
5794	03.0089.0898	Khí dung thuốc cấp cứu	17.600,00
5795	03.0083.0209	Hỗ trợ hô hấp xâm nhập qua nội khí quản	533.000,00
5796	03.0082.0209	Thở máy không xâm nhập (thở CPAP, Thở BiPAP)	533.000,00
5797	03.0076.0114	Hút đờm khí phế quản ở người bệnh sau đặt nội khí quản, mở khí quản, thở máy.	10.000,00
5798	10.0265.0407	Phẫu thuật cắt u máu nhỏ (đường kính < 10 cm)	2.896.000,00
5799	10.0264.0407	Phẫu thuật cắt u máu lớn (đường kính ≥ 10 cm)	2.896.000,00
5800	15.0166.0978	Phẫu thuật nội soi vi phẫu thanh quản cắt u nang/ polyp/ hạt xơ/u hạt dây thanh (gây tê/gây mê)	2.865.000,00
5801	03.2072.1009	Cố định tạm thời sơ cứu gãy xương hàm	343.000,00
5802	03.2069.1022	Nắn sai khớp thái dương hàm	100.000,00
5803	03.2067.1043	Phẫu thuật lấy sỏi ống Wharton tuyến dưới hàm	1.000.000,00
5804	15.0144.0907	Nội soi lấy dị vật mũi gây tê/gây mê	187.000,00
5805	15.0143.0907	Lấy dị vật mũi gây tê/gây mê	187.000,00
5806	15.0143.0906	Lấy dị vật mũi gây tê/gây mê	660.000,00
5807	15.0141.0916	Nhét bấc mũi trước	107.000,00
5808	15.0134.0913	Nâng xương chính mũi sau chấn thương	1.258.000,00
5809	15.0134.0912	Nâng xương chính mũi sau chấn thương	2.620.000,00
5810	15.0132.0867	Bẻ cuốn mũi	120.000,00
5811	03.2064.1079	Phẫu thuật lấy dị vật vùng hàm mặt	2.303.000,00

5812	03.2061.1065	Phẫu thuật điều trị đa chấn thương vùng hàm mặt	3.903.000,00
5813	03.2043.1070	Phẫu thuật rạch dẫn lưu viêm tấy lan toả vùng hàm mặt	2.036.000,00
5814	03.2029.1066	Phẫu thuậtkết hợp xương điều trị gãy xương gò má - cung tiếp bằng nẹp vít hợp kim	2.843.000,00
5815	03.2028.1066	Phẫu thuậtkết hợp xương điều trị gãy xương gò má - cung tiếp bằng chỉ thép	2.843.000,00
5816	03.2020.1068	Phẫu thuật kết hợp xương điều trị gãy xương hàm dưới bằng nẹp vít hợp kim	2.543.000,00
5817	03.2019.1068	Phẫu thuật kết hợp xương điều trị gãy xương hàm dưới bằng chỉ thép	2.543.000,00
5818	03.2018.1068	Cố định điều trị gãy xương hàm dưới bằng vít	2.543.000,00
5819	16.0053.1015	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tuỷ bằng Gutta percha nóng chảy có sử dụng trâm xoay cầm tay	899.000,00
5820	16.0053.1014	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tuỷ bằng Gutta percha nóng chảy có sử dụng trâm xoay cầm tay	409.000,00
5821	16.0053.1013	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tuỷ bằng Gutta percha nóng chảy có sử dụng trâm xoay cầm tay	769.000,00
5822	16.0053.1012	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tuỷ bằng Gutta percha nóng chảy có sử dụng trâm xoay cầm tay	539.000,00
5823	16.0052.1015	Điều trị tuỷ răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội có sử dụng trâm xoay cầm tay	899.000,00
5824	16.0052.1014	Điều trị tuỷ răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội có sử dụng trâm xoay cầm tay	409.000,00
5825	16.0052.1013	Điều trị tuỷ răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội có sử dụng trâm xoay cầm tay	769.000,00
5826	16.0052.1012	Điều trị tuỷ răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội có sử dụng trâm xoay cầm tay	539.000,00
5827	16.0051.1015	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy	899.000,00
5828	16.0051.1014	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy	409.000,00
5829	16.0051.1013	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy	769.000,00
5830	16.0051.1012	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy	539.000,00
5831	03.2515.1047	Cắt bỏ nang xương hàm từ 2-5 cm	2.807.000,00
5832	03.1000.0922	Nội soi mũi họng cắt đốt bằng điện cao tần	431.000,00
5833	03.0998.0990	Nội soi thanh quản ống mềm không sinh thiết	200.000,00
5834	03.0993.0869	Nội soi cầm máu mũi có sử dụng Meroxeo (i bên)	271.000,00
5835	03.0992.0868	Nội soi cầm máu mũi không sử dụng Meroxeo (i bên)	201.000,00
5836	03.3306.0456	Phẫu thuật điều trị viêm/chảy máu túi thừa Meckel	4.105.000,00
5837	03.3305.0456	Phẫu thuật điều trị còn ống rốn tràng, túi thừa Meckel không biến chứng	4.105.000,00
5838	03.3304.0458	Phẫu thuật điều trị xoắn trung tràng	4.441.000,00
5839	03.3304.0455	Phẫu thuật điều trị xoắn trung tràng	2.416.000,00
5840	03.3303.0465	Phẫu thuật điều trị viêm phúc mạc do thủng ruột: dẫn lưu ổ bụng, làm hậu môn nhân tạo	3.414.000,00
5841	16.0050.1015	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội	899.000,00
5842	16.0050.1014	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội	409.000,00
5843	16.0050.1013	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội	769.000,00
5844	16.0050.1012	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội	539.000,00
5845	03.3298.0465	Khâu lỗ thủng dạ dày, tá tràng đơn thuần	3.414.000,00
5846	03.3858.0530	Nắn, bó bột gãy xương chậu	331.000,00
5847	03.3858.0529	Nắn, bó bột gãy xương chậu	611.000,00
5848	03.3850.0521	Nắn, bó bột gãy 1/3 giữa hai xương cẳng tay	320.000,00
5849	15.0097.0960	Phẫu thuật nội soi cầm máu mũi	2.658.000,00
5850	15.0059.0908	Lấy nút biểu bì ống tai ngoài	60.000,00

5851	03.2758.0558	Cắt u xương, sụn	3.611.000,00
5852	10.0465.0465	Khâu cầm máu ổ loét dạ dày	3.414.000,00
5853	10.0463.0465	Khâu lỗ thủng dạ dày tá tràng	3.414.000,00
5854	10.0452.0491	Mở bụng thăm dò, sinh thiết	2.447.000,00
5855	10.0451.0491	Mở bụng thăm dò	2.447.000,00
5856	03.3083.0576	Cắt lọc, khâu vết thương rách da đầu	2.531.000,00
5857	03.2264.0669	Làm lại thành âm đạo, tầng sinh môn	2.735.000,00
5858	03.2263.0624	Khâu rách cùng đồ âm đạo	1.810.000,00
5859	03.2260.0606	Chọc dò túi cùng Douglas	267.000,00
5860	03.2258.0601	Chích áp xe tuyến Bartholin	783.000,00
5861	03.2254.0686	Phẫu thuật mở bụng xử trí viêm phúc mạc tiểu khung, viêm phần phụ, ứ mủ vòi trứng	4.117.000,00
5862	15.0058.0899	Làm thuốc tai	20.000,00
5863	15.0056.0882	Chọc hút dịch vành tai	47.900,00
5864	15.0054.0903	Lấy dị vật tai (gây mê/ gây tê)	150.000,00
5865	15.0052.0993	Bơm hơi vòi nhĩ	111.000,00
5866	15.0050.0994	Chích rạch màng nhĩ	58.000,00
5867	15.0045.0910	Phẫu thuật cắt bỏ u nang vành tai/u bả đậu dái tai	819.000,00
5868	15.0045.0909	Phẫu thuật cắt bỏ u nang vành tai/u bả đậu dái tai	1.314.000,00
5869	03.2249.0681	Phẫu thuật mở bụng cắt tử cung hoàn toàn	3.704.000,00
5870	03.2248.0685	Phẫu thuật mở bụng thăm dò, xử trí bệnh lý phụ khoa	2.673.000,00
5871	03.2246.0603	Chích rạch màng trinh do ứ máu kinh	753.000,00
5872	03.2245.0219	Khâu vết thương phần mềm vùng đầu cổ	286.000,00
5873	03.2245.0218	Khâu vết thương phần mềm vùng đầu cổ	244.000,00
5874	03.2245.0217	Khâu vết thương phần mềm vùng đầu cổ	224.000,00
5875	03.2245.0216	Khâu vết thương phần mềm vùng đầu cổ	172.000,00
5876	03.3395.0492	Phẫu thuật thoát vị bẹn nghẹt	3.157.000,00
5877	03.3394.0464	Phẫu thuật dẫn lưu áp xe cơ đái chậu	2.563.000,00
5878	03.3388.0489	Phẫu thuật cắt u nang mạc treo ruột không cắt ruột	4.482.000,00
5879	03.3387.0489	Phẫu thuật cắt u nang mạc nối lớn	4.482.000,00
5880	03.3386.0686	Phẫu thuật điều trị viêm phúc mạc tiên phát	4.117.000,00
5881	03.3385.0493	Phẫu thuật điều trị áp xe tồn dư trong ổ bụng	2.709.000,00
5882	03.3384.0492	Phẫu thuật thoát vị khó: đùi, bịt	3.157.000,00
5883	03.3247.0094	Đặt dẫn lưu khí, dịch màng phổi	583.000,00
5884	03.3380.0498	Cắt polype trực tràng	1.010.000,00
5885	03.3379.0494	Phẫu thuật trĩ nhồi máu nhỏ	2.461.000,00
5886	03.3378.0494	Thắt trĩ có kèm bóc tách, cắt một bó trĩ	2.461.000,00
5887	03.3377.0494	Phẫu thuật rò hậu môn thể đơn giản	2.461.000,00
5888	03.3371.0494	Phẫu thuật trĩ nhồi máu phức tạp	2.461.000,00
5889	03.3077.0572	Khâu nối dây thần kinh ngoại biên	2.801.000,00
5890	03.3072.0370	Phẫu thuật mở nắp sọ giải áp, lấy máu tụ và chùng màng cứng	4.846.000,00
5891	03.3070.0386	Phẫu thuật vết thương sọ não hở	5.151.000,00
5892	03.3068.0370	Lấy máu tụ trong sọ, ngoài màng cứng, dưới màng cứng, trong não	4.846.000,00
5893	14.0275.0758	Đo công suất thể thủy tinh nhân tạo bằng siêu âm	55.000,00
5894	10.0416.0491	Mở thông dạ dày	2.447.000,00

5895	10.0407.0435	Phẫu thuật xoắn, vỡ tinh hoàn	2.254.000,00
5896	10.0406.0435	Cắt bỏ tinh hoàn	2.254.000,00
5897	03.2240.0914	Phẫu thuật nạo VA gây mê	765.000,00
5898	03.2184.0899	Làm thuốc tai, mũi, thanh quản	20.000,00
5899	03.2182.0895	Đốt nhiệt họng hạt	75.000,00
5900	03.2181.0995	Chích áp xe quanh Amidan	713.000,00
5901	03.2181.0878	Chích áp xe quanh Amidan	250.000,00
5902	03.2180.0954	Phẫu thuật lấy đường rò luân nhĩ	2.973.000,00
5903	03.2179.0937	Phẫu thuật cắt Amidan gây tê hoặc gây mê	3.679.000,00
5904	14.0265.0751	Đo thị giác 2 mắt	58.600,00
5905	14.0258.0754	Đo khúc xạ máy	8.800,00
5906	14.0255.0755	Đo nhãnáp (Maclakov, Goldmann, Schiotz…..)	23.700,00
5907	10.0552.0495	Phẫu thuật Longo	2.153.000,00
5908	16.0279.1066	Phẫu thuật điều trị gãy xương gò má - cung tiếp bằng nẹp vít tự tiêu	2.843.000,00
5909	16.0279.1066	Phẫu thuật điều trị gãy xương gò má - cung tiếp bằng nẹp vít tự tiêu	2.843.000,00
5910	16.0278.1066	Phẫu thuật điều trị gãy xương gò má - cung tiếp bằng nẹp vít hợp kim	2.843.000,00
5911	16.0278.1066	Phẫu thuật điều trị gãy xương gò má - cung tiếp bằng nẹp vít hợp kim	2.843.000,00
5912	16.0277.1066	Phẫu thuật điều trị gãy xương gò má - cung tiếp bằng chỉ thép	2.843.000,00
5913	16.0277.1066	Phẫu thuật điều trị gãy xương gò má - cung tiếp bằng chỉ thép	2.843.000,00
5914	16.0270.1068	Phẫu thuật điều trị gãy xương hàm dưới bằng nẹp vít tự tiêu	2.543.000,00
5915	16.0269.1068	Phẫu thuật điều trị gãy xương hàm dưới bằng nẹp vít hợp kim	2.543.000,00
5916	16.0268.1068	Phẫu thuật điều trị gãy xương hàm dưới bằng chỉ thép	2.543.000,00
5917	10.0405.0156	Nong niệu đạo	228.000,00
5918	03.2537.1047	Cắt nang răng đường kính dưới 2 cm	2.807.000,00
5919	03.2536.1049	Cắt u xơ vùng hàm mặt đường kính dưới 3 cm	2.507.000,00
5920	03.2535.1049	Cắt u mỡ, u bã đậu vùng hàm mặt đường kính dưới5 cm	2.507.000,00
5921	03.2534.1047	Cắt bỏ nang xương hàm dưới 2cm	2.807.000,00
5922	03.2531.1060	Cắt bỏ u lành tính vùng tuyến nước bọt mang tai hoặc dưới hàm trên 5 cm	3.043.000,00
5923	03.1669.0767	Thăm dò, khâu vết thương củng mạc	1.060.000,00
5924	03.1668.0766	Khâu củng mạc	1.200.000,00
5925	03.1667.0770	Khâu giác mạc	750.000,00
5926	03.1666.0839	Khâu phủ kết mạc	614.000,00
5927	03.1665.0773	Xử lý vết thương phần mềm, tổn thương nông vùng mắt	879.000,00
5928	03.1664.0772	Khâu phục hồi bờ mi	645.000,00
5929	03.1663.0768	Khâu da mi	1.379.000,00
5930	03.1660.0764	Khâu cò mi, tháo cò	380.000,00
5931	03.1658.0780	Lấy dị vật giác mạc	314.000,00
5932	03.1658.0779	Lấy dị vật giác mạc	829.000,00
5933	03.1658.0778	Lấy dị vật giác mạc	75.300,00
5934	03.1658.0777	Lấy dị vật giác mạc	640.000,00
5935	03.1657.0823	Phẫu thuật mộng đơn thuần	834.000,00
5936	03.1650.0505	Rạch áp xe túi lệ	173.000,00
5937	15.0051.0216	Khâu vết rách vành tai	172.000,00
5938	15.0042.0911	Phẫu thuật tạo hình chít hẹp ống tai ngoài	3.585.000,00

5939	10.0173.0581	Phẫu thuật điều trị chấn thương - vết thương mạch máu ngoại vi ở trẻ em	4.335.000,00
5940	10.0172.0582	Phẫu thuật thắt các mạch máu lớn ngoại vi	2.619.000,00
5941	10.0171.0581	Phẫu thuật điều trị vết thương mạch đốt sống	4.335.000,00
5942	10.0169.0401	Phẫu thuật điều trị vết thương - chấn thương mạch chậu	12.277.000,00
5943	10.0167.0582	Phẫu thuật điều trị vết thương - chấn thương mạch máu chi	2.619.000,00
5944	22.0149.1594	Xét nghiệm tế bào cặn nước tiểu (bằng phương pháp thủ công)	42.400,00
5945	03.3406.0600	Chích áp xe tầng sinh môn	781.000,00
5946	03.3402.0491	Mở bụng thăm dò	2.447.000,00
5947	03.3401.0492	Phẫu thuật thoát vị bẹn hay thành bụng thường	3.157.000,00
5948	03.1971.1031	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng Amalgam	234.000,00
5949	03.1970.1031	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng Eugenate	234.000,00
5950	03.1957.1033	Điều trị viêm loét niêm mạc miệng trẻ em	30.700,00
5951	03.1956.1029	Nhổ chân răng sữa	33.600,00
5952	03.1954.1019	Điều trị răng sữa sâu ngà phục hồi bằng Glassionomer Cement(GiC)	90.900,00
5953	03.1953.1035	Trám bít hố rãnh bằng Glassionomer Cement (GiC)	199.000,00
5954	03.1951.1019	Điều trị răng sữa sâu ngà phục hồi bằng Amalgam	90.900,00
5955	03.1944.1017	Điều trị tuỷ răng sữa	369.000,00
5956	03.1944.1016	Điều trị tuỷ răng sữa	261.000,00
5957	03.1942.1010	Điều trị răng sữa viêm tuỷ có hồi phục	316.000,00
5958	03.1940.1035	Trám bít hố rãnh với Composite quang trùng hợp	199.000,00
5959	03.1939.1035	Trám bít hố rãnh với Composite hoá trùng hợp	199.000,00
5960	03.1938.1035	Trám bít hố rãnh với Glassionomer Cement (GiC) quang trùng hợp	199.000,00
5961	03.1931.1018	Phục hồi cổ răng bằng Composite	324.000,00
5962	03.1930.1018	Phục hồi cổ răng bằng Glassionomer Cement (GiC)	324.000,00
5963	03.1918.1007	Cắt lợi trùm răng khôn hàm dưới	151.000,00
5964	03.1859.1015	Điều trị tuỷ răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội có sử dụng châm xoay cầm tay	899.000,00
5965	03.1649.0805	Cắt bè củng giác mạc (Trabeculectomy)	1.065.000,00
5966	03.1636.0805	Mở bè ± cắt bè	1.065.000,00
5967	03.1634.0805	Cắt củng mạc sâu đơn thuần	1.065.000,00
5968	03.0465.0230	Điện châm điều trị liệt do bệnh của cơ	75.800,00
5969	03.0463.0230	Điện châm điều trị liệt chi dưới	75.800,00
5970	03.0462.0230	Điện châm điều trị liệt chi trên	75.800,00
5971	03.0461.0230	Điện châm điều trị di chứng bại liệt	75.800,00
5972	10.0412.0584	Mở rộng lỗ sáo	1.136.000,00
5973	10.0411.0584	Cắt hẹp bao quy đầu	1.136.000,00
5974	10.0410.0584	Cắt bỏ bao da qui đầu do dính hoặc dài	1.136.000,00
5975	10.0408.0584	Phẫu thuật tràn dịch màng tinh hoàn	1.136.000,00
5976	10.0402.0584	Phẫu thuật vỡ vật hang do gẫy dương vật	1.136.000,00
5977	10.0401.0583	Cắt dương vật không vét hạch, cắt một nửa dương vật	1.793.000,00
5978	03.1859.1014	Điều trị tuỷ răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội có sử dụng châm xoay cầm tay	409.000,00
5979	03.1859.1013	Điều trị tuỷ răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội có sử dụng châm xoay cầm tay	769.000,00
5980	03.1859.1012	Điều trị tuỷ răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội có sử dụng châm xoay cầm tay	539.000,00

5981	03.1858.1015	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội	899.000,00
5982	03.1858.1014	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội	409.000,00
5983	03.1858.1013	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội	769.000,00
5984	10.0372.0436	Phẫu thuật áp xe tuyến tiền liệt	1.684.000,00
5985	10.0371.0436	Dẫn lưu viêm tấy khung chậu do rò nước tiểu	1.684.000,00
5986	03.2508.1049	Cắtu vùng hàm mặt đơn giản	2.507.000,00
5987	03.2458.1049	Cắt u máu dưới da đầu có đường kính dưới 5 cm	2.507.000,00
5988	03.2457.1049	Bóc, cắt u bã đậu, u mỡ dưới da đầu đường kính dưới 10 cm	2.507.000,00
5989	03.2456.1044	Cắt u da đầu lành, đường kính dưới5 cm	679.000,00
5990	03.2455.1045	Cắt u da đầu lành, đường kính từ5 cm trở lên	1.094.000,00
5991	03.2736.0591	Mổ bóc nhân xơ vú	947.000,00
5992	03.2735.0653	Cắt u vú lành tính	2.753.000,00
5993	03.2734.0589	Bóc nang tuyến Bartholin	1.237.000,00
5994	03.2732.0683	Phẫu thuật mở bụng cắt u buồng trứng hoặc cắt phần phụ	2.835.000,00
5995	03.2731.0683	Cắt u nang buồng trứng và phần phụ	2.835.000,00
5996	03.2730.0683	Cắt u nang buồng trứng	2.835.000,00
5997	03.2729.0683	Cắt u nang buồng trứng xoắn	2.835.000,00
5998	03.2725.0681	Cắt toàn bộ tử cung, đường bụng	3.704.000,00
5999	03.2451.1049	Cắt u phần mềm vùng cổ	2.507.000,00
6000	03.2450.0945	Cắt u vùng tuyến mang tai	4.495.000,00
6001	03.2449.0834	Cắt u da vùng mặt, tạo hình.	1.200.000,00
6002	03.1591.0739	Chích mủ mắt	429.000,00
6003	03.1589.0827	Tái tạo lệ quản kết hợp khâu mi	1.460.000,00
6004	03.1581.0781	Lấy dị vật hốc mắt	845.000,00
6005	10.0359.0584	Dẫn lưu bàng quang đơn thuần	1.136.000,00
6006	10.0357.0436	Dẫn lưu áp xe khoang Retzius	1.684.000,00
6007	10.0356.0436	Dẫn lưu nước tiểu bàng quang	1.684.000,00
6008	10.0353.0158	Bơm rửa bàng quang, bơm hóa chất	185.000,00
6009	10.0350.0434	Phẫu thuật cấp cứu vỡ bàng quang	3.963.000,00
6010	10.0348.0582	Cắm niệu quản bàng quang	2.619.000,00
6011	10.0344.0585	Dẫn lưu bàng quang bằng chọc trôca	932.000,00
6012	10.0342.0582	Lấy sỏi bàng quang lần 2, đóng lỗ rò bàng quang	2.619.000,00
6013	03.1853.1011	Điều trị tủy lại	941.000,00
6014	03.1849.1014	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tuỷ bằng Gutta percha nóng chảy có sử dụng trâm xoay cầm tay	409.000,00
6015	03.1849.1013	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tuỷ bằng Gutta percha nóng chảy có sử dụng trâm xoay cầm tay	769.000,00
6016	03.1849.1012	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tuỷ bằng Gutta percha nóng chảy có sử dụng trâm xoay cầm tay	539.000,00
6017	03.1846.1015	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy	899.000,00
6018	03.1846.1014	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy	409.000,00
6019	03.1846.1013	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy	769.000,00
6020	03.1846.1012	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy	539.000,00
6021	03.1841.1018	Phục hồi cổ răng bằng Composite có sử dụng Laser	324.000,00
6022	03.1836.1031	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng Glassionomer Cement (GiC) kết hợp Composite	234.000,00

6023	03.1817.1041	Phẫu thuật cắt phanh má	276.000,00
6024	03.1816.1041	Phẫu thuật cắt phanh môi	276.000,00
6025	10.0324.0423	Cắt nối niệu quản	2.950.000,00
6026	10.0319.0436	Dẫn lưu viêm tấy quanh thận, áp xe thận	1.684.000,00
6027	10.0318.0104	Dẫn lưu thận qua da dưới hướng dẫn của siêu âm	904.000,00
6028	10.0317.0436	Dẫn lưu bể thận tối thiểu	1.684.000,00
6029	10.0315.0582	Phẫu thuật khâu bảo tồn hoặc cắt thận bán phần trong chấn thương thận	2.619.000,00
6030	01.0267.0205	Thay băng cho các vết thương hoại tử rộng (một lần)	227.000,00
6031	01.0267.0204	Thay băng cho các vết thương hoại tử rộng (một lần)	174.000,00
6032	01.0267.0203	Thay băng cho các vết thương hoại tử rộng (một lần)	129.000,00
6033	01.0247.0118	Hạ thân nhiệt chỉ huy	2.173.000,00
6034	01.0243.0096	Dẫn lưu ổ bụng trong viêm tuỵ cấp ≤ 8 giờ	1.179.000,00
6035	01.0243.0095	Dẫn lưu ổ bụng trong viêm tuỵ cấp ≤ 8 giờ	658.000,00
6036	01.0240.0077	Chọc dò ổ bụng cấp cứu	131.000,00
6037	01.0239.0001	Siêu âm ổ bụng tại giường cấp cứu	49.000,00
6038	03.1815.1041	Phẫu thuật cắt phanh lưỡi	276.000,00
6039	03.1800.1036	Phẫu thuật nhổ răng lạc chỗ	324.000,00
6040	01.0144.0209	Thông khí nhân tạo trong khi vận chuyển	533.000,00
6041	12.0135.1189	Cắt u lưỡi lành tính	2.536.000,00
6042	03.2443.1045	Cắt u máu dưới da đầu có đường kính 5 đến 10 cm	1.094.000,00
6043	03.2391.0215	Truyền tĩnh mạch	20.000,00
6044	03.2390.0212	Tiêm tĩnh mạch	10.000,00
6045	03.2389.0212	Tiêm bắp thịt	10.000,00
6046	03.2388.0212	Tiêm dưới da	10.000,00
6047	03.2387.0212	Tiêm trong da	10.000,00
6048	03.2382.0313	Test lẩy da (Prick test) với các loại thuốc	370.000,00
6049	10.0313.0104	Dẫn lưu đài bể thận qua da	904.000,00
6050	10.0299.0421	Lấy sỏi thận bệnh lý, thận móng ngựa, thận đa nang	3.910.000,00
6051	10.0288.0583	Phẫu thuật điều trị nhiễm trùng vết mổ ngực	1.793.000,00
6052	03.2358.0211	Đặt sonde hậu môn	78.000,00
6053	03.2357.0211	Thụt tháo phân	78.000,00
6054	03.1562.0821	Phẫu thuật lấy thể thủy tinh ngoài bao ± 1OL	1.760.000,00
6055	10.0259.0582	Phẫu thuật điều trị bệnh suy - giãn tĩnh mạch chi dưới	2.619.000,00
6056	01.0137.0209	Thông khí nhân tạo xâm nhập phương thức PSV [giờ theo thực tế]	533.000,00
6057	01.0136.0209	Thông khí nhân tạo xâm nhập phương thức SiMV [giờ theo thực tế]	533.000,00
6058	01.0135.0209	Thông khí nhân tạo xâm nhập phương thức A/C (VCV) [giờ theo thực tế]	533.000,00
6059	01.0134.0209	Thông khí nhân tạo xâm nhập phương thức PCV [giờ theo thực tế]	533.000,00
6060	01.0132.0209	Thông khí nhân tạo xâm nhập [giờ theo thực tế]	533.000,00
6061	01.0131.0209	Thông khí nhân tạo không xâm nhập phương thức BiPAP [giờ theo thực tế]	533.000,00
6062	01.0130.0209	Thông khí nhân tạo không xâm nhập phương thức CPAP [giờ theo thực tế]	533.000,00
6063	01.0129.0209	Thông khí nhân tạo CPAP qua van Boussignac [giờ theo thực tế]	533.000,00
6064	01.0128.0209	Thông khí nhân tạo không xâm nhập [giờ theo thực tế]	533.000,00
6065	01.0112.0128	Bơm rửa phế quản	1.443.000,00
6066	01.0097.0111	Dẫn lưu màng phổi liên tục ≤ 8 giờ	183.000,00

6067	01.0094.0111	Dẫn lưu khí màng phổi áp lực thấp ≤ 8 giờ	183.000,00
6068	03.1706.0782	Lấy dị vật kết mạc	61.600,00
6069	01.0077.1888	Thay ống nội khí quản	555.000,00
6070	01.0076.0200	Chăm sóc lỗ mở khí quản (một lần)	55.000,00
6071	03.0555.0271	Thuỷ châm điều trị liệt dây thần kinh số VII ngoại biên	61.800,00
6072	03.0553.0271	Thuỷ châm điều trị tổn thương rễ, đám rối và dâythần kinh	61.800,00
6073	03.0552.0271	Thuỷ châm điều trị thiếu máu não mạn tính	61.800,00
6074	03.0551.0271	Thuỷ châm điều trị stress	61.800,00
6075	03.0550.0271	Thuỷ châm điều trị mất ngủ	61.800,00
6076	03.0549.0271	Thuỷ châm điều trị đau đầu, đau nửa đầu	61.800,00
6077	03.0544.0271	Thuỷ châm điều trị khàn tiếng	61.800,00
6078	03.0543.0271	Thuỷ châm điều trị rối loạn vận ngôn	61.800,00
6079	03.0541.0271	Thuỷ châm điều trị chứng ù tai	61.800,00
6080	03.0538.0271	Thuỷ châm điều trị đau thần kinh toạ	61.800,00
6081	03.0537.0271	Thuỷ châm điều trị teo cơ	61.800,00
6082	03.0536.0271	Thuỷ châm điều trị liệt do bệnh của cơ	61.800,00
6083	03.0535.0271	Thuỷ châm điều trị liệt nửa người	61.800,00
6084	03.0534.0271	Thuỷ châm điều trị liệt chi dưới	61.800,00
6085	03.0533.0271	Thuỷ châm điều trị liệt chi trên	61.800,00
6086	03.0532.0271	Thuỷ châm điều trị liệt	61.800,00
6087	03.0530.0230	Điện châm điều trị hội chứng vai gáy	75.800,00
6088	03.0529.0230	Điện châm điều trị viêm quanh khớp vai	75.800,00
6089	03.0528.0230	Điện châm điều trị đau mỏi cơ	75.800,00
6090	03.0527.0230	Điện châm điều trị đau lưng	75.800,00
6091	03.0526.0230	Điện châm điều trị thoái hoá khớp	75.800,00
6092	03.0525.0230	Điện châm điều trị viêm khớp dạng thấp	75.800,00
6093	03.0524.0230	Điện châm điều trị viêm đa dây thần kinh	75.800,00
6094	03.0523.0230	Điện châm điều trị đau ngực sườn	75.800,00
6095	03.0522.0230	Điện châm điều trị đau dây thần kinh liên sườn	75.800,00
6096	03.0519.0230	Điện châm điều trị hen phế quản	75.800,00
6097	03.0518.0230	Điện châm điều trị viêm mũi xoang	75.800,00
6098	03.0517.0230	Điện châm điều trị giảm đau do Zona	75.800,00
6099	18.0144.0022	Chụp Xquang bàng quang trên xương mu	191.000,00
6100	18.0143.0033	Chụp Xquang niệu đạo bàng quang ngược dòng	549.000,00
6101	01.0072.0120	Mở khí quản qua màng nhẫn giáp	704.000,00
6102	01.0065.0071	Bóp bóng Ambu qua mặt nạ	203.000,00
6103	01.0056.0300	Hút đờm qua ống nội khí quản/canuyn mở khí quản bằng ống thông kín (có thở máy) (một lần hút)	295.000,00
6104	01.0055.0114	Hút đờm qua ống nội khí quản/canuyn mở khí quản bằng ống thông một lần ở người bệnh có thở máy (một lần hút)	10.000,00
6105	01.0054.0114	Hút đờm qua ống nội khí quản/canuyn mở khí quản bằng ống thông một lần ở người bệnh không thở máy (một lần hút)	10.000,00
6106	01.0053.0075	Đặt canuyn mũi hầu, miệng hầu	30.000,00
6107	01.0034.0299	Hồi phục nhịp xoang cho người bệnh loạn nhịp bằng máy sốc điện	430.000,00
6108	01.0032.0299	Sốc điện ngoài lồng ngực cấp cứu	430.000,00

6109	01.0009.0098	Đặt catheter động mạch	1.354.000,00
6110	10.0015.0370	Phẫu thuật mở nắp sọ giải ép trong tăng áp lực nội sọ (do máu tụ, thiếu máu não, phù não)	4.846.000,00
6111	10.0001.0577	Phẫu thuật xử lý vết thương da đầu phức tạp	4.381.000,00
6112	03.2613.0875	Cắt polyp ống tai	589.000,00
6113	03.2613.0874	Cắt polyp ống tai	1.938.000,00
6114	03.1703.0075	Cắt chỉ khâu da	30.000,00
6115	03.1699.0849	Soi đáy mắt trực tiếp	49.600,00
6116	03.1695.0842	Rửa cùng đồ	39.000,00
6117	03.1694.0799	Nặn tuyến bờ mi, đánh bờ mi	33.000,00
6118	03.1692.0730	Bơm rửa lệ đạo	35.000,00
6119	03.1691.0759	Đốt lông xiêu	45.700,00
6120	03.1690.0075	Cắt chỉ khâu kết mạc	30.000,00
6121	03.1689.0785	Lấy calci đông dưới kết mạc	33.000,00
6122	03.1688.0768	Khâu kết mạc	1.379.000,00
6123	18.0131.0035	Chụp Xquang ruột non	209.000,00
6124	18.0067.0028	Chụp Xquang sọ thẳng/nghiêng	69.000,00
6125	18.0057.0001	Siêu âm tinh hoàn hai bên	49.000,00
6126	18.0055.0069	Siêu âm Doppler tuyến vú	79.500,00
6127	18.0033.0004	Siêu âm Doppler tử cung, buồng trứng qua đường âm đạo	211.000,00
6128	18.0032.0069	Siêu âm Doppler tử cung, buồng trứng qua đường bụng	79.500,00
6129	18.0026.0069	Siêu âm Doppler thai nhi (thai, nhau thai, dây rốn, động mạch tử cung)	79.500,00
6130	18.0025.0069	Siêu âm Doppler tử cung phần phụ	79.500,00
6131	18.0022.0069	Siêu âm Doppler gan lách	79.500,00
6132	18.0021.0069	Siêu âm Doppler các khối u trong ổ bụng	79.500,00
6133	18.0010.0069	Siêu âm Doppler u tuyến, hạch vùng cổ	79.500,00
6134	03.1685.0854	Bơm thông lệ đạo	89.900,00
6135	03.1684.0857	Tiêm hậu nhãn cầu	44.600,00
6136	03.1682.0856	Tiêm dưới kết mạc	44.600,00
6137	03.1681.0075	Cắt chỉ khâu giác mạc	30.000,00
6138	03.1680.0795	Mổ quặm bẩm sinh	1.176.000,00
6139	03.1680.0793	Mổ quặm bẩm sinh	1.563.000,00
6140	03.1680.0792	Mổ quặm bẩm sinh	1.020.000,00
6141	03.1680.0791	Mổ quặm bẩm sinh	809.000,00
6142	03.1680.0790	Mổ quặm bẩm sinh	1.356.000,00
6143	03.1680.0789	Mổ quặm bẩm sinh	614.000,00
6144	03.1680.0788	Mổ quặm bẩm sinh	1.189.000,00
6145	03.1677.0795	Phẫu thuật quặm (Panas, Cuenod, Nataf, Trabut)	1.176.000,00
6146	03.1677.0794	Phẫu thuật quặm (Panas, Cuenod, Nataf, Trabut)	1.745.000,00
6147	03.1677.0793	Phẫu thuật quặm (Panas, Cuenod, Nataf, Trabut)	1.563.000,00
6148	03.1677.0792	Phẫu thuật quặm (Panas, Cuenod, Nataf, Trabut)	1.020.000,00
6149	03.1677.0791	Phẫu thuật quặm (Panas, Cuenod, Nataf, Trabut)	809.000,00
6150	03.1677.0790	Phẫu thuật quặm (Panas, Cuenod, Nataf, Trabut)	1.356.000,00
6151	03.1677.0789	Phẫu thuật quặm (Panas, Cuenod, Nataf, Trabut)	614.000,00
6152	03.1677.0788	Phẫu thuật quặm (Panas, Cuenod, Nataf, Trabut)	1.189.000,00

6153	03.1676.0774	Cắt thị thần kinh	704.000,00
6154	03.1675.0798	Múc nội nhãn	516.000,00
6155	03.1674.0774	Cắt bỏ nhãn cầu ± cắt thị thần kinh dài	704.000,00
6156	03.1670.0770	Khâu lại mép mổ giác mạc, củng mạc	750.000,00
6157	03.0512.0230	Điện châm điều trị rối loạn chức năng do chấn thương sọ não	75.800,00
6158	03.0507.0230	Điện châm điều trị rối loạn thần kinh thực vật	75.800,00
6159	03.0504.0230	Điện châm điều trị rối loạn cảm giác	75.800,00
6160	03.0496.0230	Điện châm điều trị viêm co cứng cơ delta	75.800,00
6161	03.0291.0224	Ôn châm	81.800,00
6162	03.0290.0224	Nhĩ châm	81.800,00
6163	03.0289.0224	Hào châm	81.800,00
6164	03.0288.0228	Chườm ngải	35.000,00
6165	03.0287.0222	Bó thuốc	47.700,00
6166	03.0284.0252	Sắc thuốc thang	12.000,00
6167	15.0214.1002	Khâu phục hồi tổn thương đơn giản miệng, họng	906.000,00
6168	15.0208.0916	Cầm máu đơn giản sau phẫu thuật cắt Amygdale, Nạo VA	107.000,00
6169	15.0206.0996	Chích áp xe sàn miệng	713.000,00
6170	15.0206.0879	Chích áp xe sàn miệng	250.000,00
6171	03.0494.0230	Điện châm điều trị thất ngôn	75.800,00
6172	03.0492.0230	Điện châm điều trị hội chứng tiền đình	75.800,00
6173	03.0484.0230	Điện châm điều trị liệt dây thần kinh VII ngoại biên	75.800,00
6174	03.0483.0230	Điện châm điều trị tổn thương dây thần kinh V	75.800,00
6175	03.0482.0230	Điện châm điều trị tổn thương gây liệt rễ, đám rối và dây thần kinh	75.800,00
6176	03.0481.0230	Điện châm điều trị thiếu máu não mạn tính	75.800,00
6177	03.0480.0230	Điện châm điều trị stress	75.800,00
6178	03.0479.0230	Điện châm điều trị mất ngủ	75.800,00
6179	03.0478.0230	Điện châm điều trị đau đầu, đau nửa đầu	75.800,00
6180	03.0473.0230	Điện châm điều trị khàn tiếng	75.800,00
6181	03.0472.0230	Điện châm điều trị chứng nói ngọng, nói lắp	75.800,00
6182	03.0471.0230	Điện châm điều trị giảm khứu giác	75.800,00
6183	03.0470.0230	Điện châm điều trị chứng ù tai	75.800,00
6184	03.0468.0230	Điện châm điều trị bại não	75.800,00
6185	03.0467.0230	Điện châm điều trị đau thần kinh toạ	75.800,00
6186	03.0466.0230	Điện châm điều trị teo cơ	75.800,00
6187	18.0015.0001	Siêu âm ổ bụng (gan mật, tụy, lách, thận, bàng quang)	49.000,00
6188	18.0013.0001	Siêu âm các khối u phổi ngoại vi	49.000,00
6189	18.0012.0001	Siêu âm thành ngực (cơ, phần mềm thành ngực)	49.000,00
6190	10.0454.0465	Cắt dạ dày hình chêm	3.414.000,00
6191	10.0453.0464	Nối vị tràng	2.563.000,00
6192	11.0118.1159	Hút áp lực âm (VAC) trong 48h điều trị vết thương mạn tính	313.000,00
6193	11.0117.0111	Hút áp lực âm (VAC) liên tục trong 24h điều trị vết thương mạn tính	183.000,00
6194	11.0101.1159	Hút áp lực âm (VAC) liên tục trong 48h điều trị vết thương, vết bỏng	313.000,00
6195	11.0100.0111	Hút áp lực âm (VAC) liên tục trong 24h điều trị vết thương, vết bỏng	183.000,00
6196	11.0097.1159	Tắm điều trị bệnh nhân bỏng	313.000,00

6197	11.0090.0216	Bộc lộ tĩnh mạch ngoại vi để truyền dịch điều trị bệnh nhân bỏng	172.000,00
6198	11.0089.0215	Đặt dây truyền dịch ngoại vi điều trị bệnh nhân bỏng	20.000,00
6199	11.0016.1160	Khâu cầm máu, thắt mạch máu để cấp cứu chảy máu trong bỏng sâu	170.000,00
6200	11.0015.1158	Rạch hoại tử bỏng giải thoát chèn ép	523.000,00
6201	03.3443.0464	Dẫn lưu túi mật	2.563.000,00
6202	27.0144.0451	Phẫu thuật nội soi khâu vết thương dạ dày	4.037.000,00
6203	27.0142.0451	Phẫu thuật nội soi khâu thủng dạ dày	4.037.000,00
6204	18.0093.0029	Chụp Xquang cột sống thắt lưng L5-S1 thẳng nghiêng	94.000,00
6205	18.0092.0029	Chụp Xquang cột sống thắt lưng chếch hai bên	94.000,00
6206	18.0091.0029	Chụp Xquang cột sống thắt lưng thẳng nghiêng	94.000,00
6207	18.0090.0029	Chụp Xquang cột sống ngực thẳng nghiêng hoặc chếch	94.000,00
6208	18.0089.0029	Chụp Xquang cột sống cổ C1-C2	94.000,00
6209	18.0087.0029	Chụp Xquang cột sống cổ chếch hai bên	94.000,00
6210	18.0086.0029	Chụp Xquang cột sống cổ thẳng nghiêng	94.000,00
6211	18.0085.0028	Chụp Xquang mỏm trâm	69.000,00
6212	18.0083.0028	Chụp Xquang răng toàn cảnh	69.000,00
6213	18.0082.0028	Chụp Xquang răng cánh cắn (Bite wing)	69.000,00
6214	18.0080.0028	Chụp Xquang khớp thái dương hàm	69.000,00
6215	18.0079.0028	Chụp Xquang Stenvers	69.000,00
6216	18.0078.0028	Chụp Xquang Schuller	69.000,00
6217	18.0077.0028	Chụp Xquang Chausse III	69.000,00
6218	03.3429.0474	Phẫu thuật điều trị áp xe gan do giun, mở ống mật chủ lấy giun	4.311.000,00
6219	03.3862.0533	Bó bột ống trong gãy xương bánh chè	135.000,00
6220	03.3861.0530	Nắn, bó bột gãy lồi cầu xương đùi	331.000,00
6221	03.3861.0529	Nắn, bó bột gãy lồi cầu xương đùi	611.000,00
6222	03.3860.0512	Nắn, cố định trật khớp háng không có chỉ định phẫu thuật	265.000,00
6223	03.3860.0511	Nắn, cố định trật khớp háng không có chỉ định phẫu thuật	635.000,00
6224	03.3859.0530	Nắn, bó bột gãy cổ xương đùi	331.000,00
6225	03.3859.0529	Nắn, bó bột gãy cổ xương đùi	611.000,00
6226	03.3853.0522	Nắn, bó bột gãy Pouteau-Colles	200.000,00
6227	03.3853.0521	Nắn, bó bột gãy Pouteau-Colles	320.000,00
6228	03.3852.0522	Nắn, bó bột gãy một xương cẳng tay	200.000,00
6229	03.3852.0521	Nắn, bó bột gãy một xương cẳng tay	320.000,00
6230	03.3851.0522	Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới hai xương cẳng tay	200.000,00
6231	03.3851.0521	Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới hai xương cẳng tay	320.000,00
6232	03.3850.0522	Nắn, bó bột gãy 1/3 giữahai xương cẳng tay	200.000,00
6233	03.3849.0522	Nắn, bó bột gãy 1/3 trên hai xương cẳng tay	200.000,00
6234	10.0164.0508	Cố định gãy xương sườn bằng băng dính to bản	46.500,00
6235	10.0163.0411	Phẫu thuật điều trị mảng sườn di động	6.404.000,00
6236	10.0160.0411	Phẫu thuật lấy dị vật trong phổi - màng phổi	6.404.000,00
6237	10.0159.0411	Phẫu thuật khâu vết thương nhu mô phổi	6.404.000,00
6238	10.0157.0580	Phẫu thuật điều trị vết thương - chấn thương khí quản cổ	12.015.000,00
6239	10.0155.0404	Phẫu thuật điều trị vết thương tim	13.460.000,00
6240	10.0153.0414	Phẫu thuật điều trị vết thương ngực hở đơn thuần	6.567.000,00

6241	18.0076.0028	Chụp Xquang hố yên thẳng hoặc nghiêng	69.000,00
6242	18.0075.0028	Chụp Xquang xương chính mũi nghiêng hoặc tiếp tuyến	69.000,00
6243	18.0074.0028	Chụp Xquang hàm chếch một bên	69.000,00
6244	23.0103.1531	Xét nghiệm Khí máu [Máu]	212.000,00
6245	23.0077.1518	Đo hoạt độ GGT (Gama Glutamyl Transferase) [Máu]	19.000,00
6246	23.0075.1494	Định lượng Glucose [Máu]	21.200,00
6247	23.0068.1561	Định lượng FT3 (Free Triiodothyronine) [Máu]	63.600,00
6248	03.3849.0521	Nắn, bó bột gãy 1/3 trên hai xương cẳng tay	320.000,00
6249	03.3848.0528	Nắn, bó bột gãy trên lồi cầu xương cánh tay trẻ em độ 3 và độ 1V	236.000,00
6250	03.3848.0527	Nắn, bó bột gãy trên lồi cầu xương cánh tay trẻ em độ 3 và độ 1V	320.000,00
6251	03.3847.0528	Nắn, bó bột gãy cổ xương cánh tay	236.000,00
6252	03.3847.0527	Nắn, bó bột gãy cổ xương cánh tay	320.000,00
6253	03.3846.0516	Nắn, bó bột bong sụn tiếp khớp khuỷu, khớp cổ tay	208.000,00
6254	03.3846.0515	Nắn, bó bột bong sụn tiếp khớp khuỷu, khớp cổ tay	386.000,00
6255	23.0060.1496	Định lượng Ethanol (cồn) [Máu]	31.800,00
6256	23.0058.1487	Điện giải đồ (Na, K, Cl) [Máu]	28.600,00
6257	21.0040.1777	Ghi điện não đồ thông thường	69.600,00
6258	21.0014.1778	Điện tim thường	45.900,00
6259	21.0001.1816	Thăm dò điện sinh lý tim	1.900.000,00
6260	20.0103.0636	Nội soi buồng tử cung can thiệp	4.285.000,00
6261	20.0098.0637	Nội soi buồng tử cung chẩn đoán	2.746.000,00
6262	20.0080.0135	Nội soi thực quản, dạ dày, tá tràng	231.000,00
6263	03.3919.0491	Phẫu thuật lấy dị vật lồng ngực, ổ bụng	2.447.000,00
6264	03.3919.0400	Phẫu thuật lấy dị vật lồng ngực, ổ bụng	3.162.000,00
6265	03.3913.1048	Cắt nang giáp móng	2.071.000,00
6266	03.3910.0505	Chích hạch viêm mủ	173.000,00
6267	03.3909.0505	Chích rạch áp xe nhỏ	173.000,00
6268	03.3907.0573	Chuyểnxoay vạt da ghép có cuống mạch liềnkhông nối	3.167.000,00
6269	03.3905.0563	Rút chỉ thép xương ức	1.681.000,00
6270	03.3901.0563	Rút đinh các loại	1.681.000,00
6271	03.3900.0563	Rút nẹp vít và các dụng cụ khác sau phẫu thuật	1.681.000,00
6272	03.3894.0573	Chuyểnxoay vạt da, cơ ghép có cuống mạch liềnkhông nối	3.167.000,00
6273	03.3887.0556	Phẫu thuật điều trị can lệch, có kết hợp xương	3.609.000,00
6274	03.3875.0514	Nắn, bó bột trật khớp cổ chân	150.000,00
6275	03.3875.0513	Nắn, bó bột trật khớp cổ chân	250.000,00
6276	03.3874.0516	Nắn, cố định trật khớp hàm	208.000,00
6277	03.3873.0516	Nắn, bó bột trật khớp xương đòn	208.000,00
6278	03.3873.0515	Nắn, bó bột trật khớp xương đòn	386.000,00
6279	03.3872.0520	Nắn, bó bột gãy xương ngón chân	150.000,00
6280	03.3872.0519	Nắn, bó bột gãy xương ngón chân	225.000,00
6281	03.3870.0520	Nắn, bó bột gãy xương bàn chân	150.000,00
6282	03.3870.0519	Nắn, bó bột gãy xương bàn chân	225.000,00
6283	03.3869.0522	Nắn, bó bột gãy Monteggia	200.000,00
6284	03.3869.0521	Nắn, bó bột gãy Monteggia	320.000,00

6285	03.3868.0526	Nắn, bó bột gãy Dupuytren	236.000,00
6286	03.3868.0525	Nắn, bó bột gãy Dupuytren	320.000,00
6287	03.3867.0526	Nắn, bó bột gãy xương chày	236.000,00
6288	03.3867.0525	Nắn, bó bột gãy xương chày	320.000,00
6289	03.3866.0526	Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới hai xương cẳng chân	236.000,00
6290	03.3866.0525	Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới hai xương cẳng chân	320.000,00
6291	03.3865.0526	Nắn, bó bột gãy 1/3 giữa hai xương cẳng chân	236.000,00
6292	03.3865.0525	Nắn, bó bột gãy 1/3 giữa hai xương cẳng chân	320.000,00
6293	03.3864.0526	Nắn, bó bột gãy 1/3 trên hai xương cẳng chân	236.000,00
6294	03.3864.0525	Nắn, bó bột gãy 1/3 trên hai xương cẳng chân	320.000,00
6295	03.3863.0514	Nắn, bó bột trật khớp gối	150.000,00
6296	18.0073.0028	Chụp Xquang Hirtz	69.000,00
6297	18.0072.0028	Chụp Xquang Blondeau	69.000,00
6298	18.0071.0029	Chụp Xquang hốc mắt thẳng nghiêng	94.000,00
6299	18.0070.0028	Chụp Xquang sọ tiếp tuyến	69.000,00
6300	18.0069.0028	Chụp Xquang mặt thấp hoặc mặt cao	69.000,00
6301	18.0068.0029	Chụp Xquang mặt thẳng nghiêng	94.000,00
6302	18.0067.0029	Chụp Xquang sọ thẳng nghiêng	94.000,00
6303	18.0059.0001	Siêu âm dương vật	49.000,00
6304	18.0054.0001	Siêu âm tuyến vú hai bên	49.000,00
6305	18.0048.0004	Doppler động mạch cảnh, Doppler xuyên sọ	211.000,00
6306	18.0045.0004	Siêu âm Doppler động mạch, tĩnh mạch chi dưới	211.000,00
6307	18.0044.0001	Siêu âm phần mềm (da, tổ chức dưới da, cơ….)	49.000,00
6308	18.0043.0001	Siêu âm khớp (gối, háng, khuỷu, cổ tay….)	49.000,00
6309	18.0037.0004	Siêu âm Doppler động mạch tử cung	211.000,00
6310	18.0036.0001	Siêu âm thai nhi trong 3 tháng cuối	49.000,00
6311	18.0035.0001	Siêu âm thai nhi trong 3 tháng giữa	49.000,00
6312	18.0034.0001	Siêu âm thai nhi trong 3 tháng đầu	49.000,00
6313	18.0031.0003	Siêu âm tử cung buồng trứng qua đường âm đạo	176.000,00
6314	18.0030.0001	Siêu âm tử cung buồng trứng qua đường bụng	49.000,00
6315	18.0029.0004	Siêu âm Doppler tĩnh mạch chậu, chủ dưới	211.000,00
6316	18.0024.0004	Siêu âm Doppler động mạch thận	211.000,00
6317	18.0023.0004	Siêu âm Doppler mạch máu ổ bụng (động mạch chủ, mạc treo tràng trên, thân tạng…)	211.000,00
6318	18.0020.0001	Siêu âm thai (thai, nhau thai, nước ối)	49.000,00
6319	18.0019.0001	Siêu âm ống tiêu hóa (dạ dày, ruột non, đại tràng)	49.000,00
6320	18.0018.0001	Siêu âm tử cung phần phụ	49.000,00
6321	18.0017.0003	Siêu âm tiền liệt tuyến qua trực tràng	176.000,00
6322	03.3863.0513	Nắn, bó bột trật khớp gối	250.000,00
6323	03.3845.0516	Nắn bó bột gãy và trật khớp khuỷu	208.000,00
6324	03.3845.0515	Nắn bó bột gãy và trật khớp khuỷu	386.000,00
6325	03.3844.0516	Nắn, bó bột trật khớp khuỷu	208.000,00
6326	03.3844.0515	Nắn, bó bột trật khớp khuỷu	386.000,00
6327	03.3843.0528	Nắn, bó bột gẫy 1/3 dưới thân xương cánh tay	236.000,00
6328	03.3843.0527	Nắn, bó bột gẫy 1/3 dưới thân xương cánh tay	320.000,00

6329	03.3842.0528	Nắn, bó bột gẫy 1/3 giữa thân xương cánh tay	236.000,00
6330	03.3841.0528	Nắn, bó bột gẫy 1/3 trên thân xương cánh tay	236.000,00
6331	03.3841.0527	Nắn, bó bột gẫy 1/3 trên thân xương cánh tay	320.000,00
6332	03.3839.0518	Nắn, bó bột trật khớp vai	155.000,00
6333	03.3839.0517	Nắn, bó bột trật khớp vai	310.000,00
6334	03.3835.0530	Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới xương đùi	331.000,00
6335	03.3835.0529	Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới xương đùi	611.000,00
6336	03.3834.0530	Nắn, bó bột gãy 1/3 giữa xương đùi	331.000,00
6337	03.3834.0529	Nắn, bó bột gãy 1/3 giữa xương đùi	611.000,00
6338	03.3833.0530	Nắn, bó bột gãy 1/3 trên xương đùi	331.000,00
6339	03.3833.0529	Nắn, bó bột gãy 1/3 trên xương đùi	611.000,00
6340	03.3830.0530	Nắn, bó bột gãy cổ xương đùi, vỡ ổ cối và trật khớp háng	331.000,00
6341	03.3830.0529	Nắn, bó bột gãy cổ xương đùi, vỡ ổ cối và trật khớp háng	611.000,00
6342	03.3827.0218	Khâu vết thương phần mềm dài dưới 10cm	244.000,00
6343	03.3827.0216	Khâu vết thương phần mềm dài dưới 10cm	172.000,00
6344	03.3826.0205	Thay băng, cắt chỉ vết mổ	227.000,00
6345	03.3826.0204	Thay băng, cắt chỉ vết mổ	174.000,00
6346	03.3826.0203	Thay băng, cắt chỉ vết mổ	129.000,00
6347	23.0050.1484	Định lượng CRP hs (C-Reactive Protein high sesitivity) [Máu]	53.000,00
6348	23.0044.1478	Định lượng CK-MB mass [Máu]	37.100,00
6349	23.0043.1478	Đo hoạt độ CK-MB (Isozym MB of Creatine kinase) [Máu]	37.100,00
6350	23.0039.1476	Định lượng CEA (Carcino Embryonic Antigen) [Máu]	84.800,00
6351	23.0033.1470	Định lượng CA 19 - 9 (Carbohydrate Antigen 19-9) [Máu]	137.000,00
6352	23.0032.1468	Định lượng CA^{125} (cancer antigen 125) [Máu]	137.000,00
6353	23.0030.1472	Định lượng Calci ion hoá [Máu]	15.900,00
6354	23.0029.1473	Định lượng Calci toàn phần [Máu]	12.700,00
6355	23.0028.1466	Định lượng BNP (B- Type Natriuretic Peptide) [Máu]	572.000,00
6356	23.0027.1493	Định lượng Bilirubin toàn phần [Máu]	21.200,00
6357	23.0026.1493	Định lượng Bilirubin gián tiếp [Máu]	21.200,00
6358	23.0025.1493	Định lượng Bilirubin trực tiếp [Máu]	21.200,00
6359	23.0024.1464	Định lượng bhCG (Beta human Chorionic Gonadotropins) [Máu]	84.800,00
6360	23.0020.1493	Đo hoạt độ AST (GOT) [Máu]	21.200,00
6361	20.0067.0140	Nội soi dạ dày thực quản cấp cứu chảy máu tiêu hoá cao để chẩn đoán và điều trị	2.191.000,00
6362	03.3826.0202	Thay băng, cắt chỉ vết mổ	109.000,00
6363	03.3826.0201	Thay băng, cắt chỉ vết mổ	79.600,00
6364	03.3826.0200	Thay băng, cắt chỉ vết mổ	55.000,00
6365	03.3825.0219	Khâu vết thương phần mềm dài trên 10cm	286.000,00
6366	03.3825.0217	Khâu vết thương phần mềm dài trên 10cm	224.000,00
6367	03.3824.0575	Vá da dầy toàn bộ, diện tích dưới $10cm^2$	2.689.000,00
6368	03.3821.0216	Cắt lọc tổ chức hoại tử hoặc cắt lọc vết thương đơn giản	172.000,00
6369	03.3820.0573	Tạo hình bằng các vạt tại chỗ đơn giản	3.167.000,00
6370	03.3818.0218	Khâu lại da vết phẫu thuật sau nhiễm khuẩn	244.000,00
6371	03.3817.0505	Chích áp xe phần mềm lớn	173.000,00
6372	03.3816.0571	Phẫu thuật vết thương bàn tay, cắt lọc đơn thuần	2.752.000,00

6373	03.3815.0493	Dẫn lưu áp xe cơ đái chậu	2.709.000,00
6374	03.3813.0551	Phẫu thuật viêm khớp mủ thứ phát có sai khớp	2.657.000,00
6375	03.3811.0571	Cắt lọc da, cơ, cân trên 3% diện tích cơ thể	2.752.000,00
6376	03.3809.1052	Ghép da rời rộng mỗi chiều trên 5cm	2.672.000,00
6377	03.3805.0572	Khâu nối thần kinh	2.801.000,00
6378	03.3804.0559	Gỡ dính gân	2.828.000,00
6379	03.3803.0559	Nối gân gấp	2.828.000,00
6380	03.3802.0573	Tạo hình các vạt da che phủ, vạt trượt	3.167.000,00
6381	03.3801.0573	Chuyển vạt da có cuống mạch	3.167.000,00
6382	03.3800.0577	Phẫu thuật bong lóc da và cơ phức tạp, sâu, rộng sau chấn thương	4.381.000,00
6383	03.3798.0571	Tháo đốt bàn	2.752.000,00
6384	03.3795.0534	Tháo khớp cổ chân	3.640.000,00
6385	03.3794.0556	Đặt nẹp điều trị vít gãy mắt cá trong, ngoài hoặc Dupuytren	3.609.000,00
6386	03.3793.0577	Cắt lọc vết thương gẫy xương hở, nắn chỉnh cố định tạm thời	4.381.000,00
6387	28.0176.1076	Phẫu thuật lấy dị vật vùng hàm mặt	2.801.000,00
6388	20.0063.0142	Nội soi ổ bụng để thăm dò, chẩn đoán	793.000,00
6389	20.0013.0933	Nội soi tai mũi họng	202.000,00
6390	20.0010.0990	Nội soi thanh quản ống mềm chẩn đoán	200.000,00
6391	03.3792.0534	Tháo một nửa bàn chân trước	3.640.000,00
6392	03.3789.0556	Đặt nẹp vít gãy mắt cá trong, ngoài hoặc Dupuytren	3.609.000,00
6393	03.3788.0556	Phẫu thuật Kirschner gãy thân xương sên	3.609.000,00
6394	03.3787.0556	Đặt nẹp vít trong gãy trật xương chêm	3.609.000,00
6395	03.3786.0556	Đặt vít gãy thân xương sên	3.609.000,00
6396	03.3785.0556	Kết hợp xương điều trị gãy xương bàn, xương ngón chân	3.609.000,00
6397	03.3779.0556	Kết hợp xương trong trong gãy xương mác	3.609.000,00
6398	03.3778.0556	Găm Kirschner trong gãy mắt cá	3.609.000,00
6399	03.3775.0534	Cắt cụt cẳng chân	3.640.000,00
6400	03.3774.0577	Cắt lọc vết thương gẫy xương hở, nắn chỉnh cố định tạm thời	4.381.000,00
6401	03.3773.0556	Cố định ngoài điều trị gãy xương cẳng chân	3.609.000,00
6402	08.0293.0230	Điện châm điều trị bí đái cơ năng	75.800,00
6403	08.0287.0230	Điện châm điều trị liệt tay do tổn thương đám rối cánh tay ở trẻ em	75.800,00
6404	08.0285.0230	Điện châm điều trị phục hồi chức năng cho trẻ bại liệt	75.800,00
6405	08.0280.0230	Điện châm điều trị thiểu năng tuần hoàn não mạn tính	75.800,00
6406	08.0279.0230	Điện châm điều trị huyết áp thấp	75.800,00
6407	08.0267.0227	Cấy chỉ điều trị đau do thoái hóa khớp	174.000,00
6408	08.0266.0227	Cấy chỉ điều trị viêm quanh khớp vai	174.000,00
6409	08.0265.0227	Cấy chỉ hỗ trợ điều trị viêm khớp dạng thấp	174.000,00
6410	08.0262.0227	Cấy chỉ điều trị viêm mũi xoang	174.000,00
6411	08.0258.0227	Cấy chỉ điều trị liệt chi dưới	174.000,00
6412	08.0257.0227	Cấy chỉ điều trị liệt chi trên	174.000,00
6413	08.0251.0227	Cấy chỉ điều trị đau thần kinh liên sườn	174.000,00
6414	08.0250.0227	Cấy chỉ điều trị thiểu năng tuần hoàn não mạn tính	174.000,00
6415	08.0249.0227	Cấy chỉ điều trị liệt dây thần kinh VII ngoại biên	174.000,00
6416	08.0247.0227	Cấy chỉ điều trị hen phế quản	174.000,00

6417	08.0246.0227	Cấy chỉ điều trị hội chứng vai gáy	174.000,00
6418	08.0245.0227	Cấy chỉ điều trị hội chứng tiền đình	174.000,00
6419	08.0243.0227	Cấy chỉ điều trị mất ngủ	174.000,00
6420	08.0242.0227	Cấy chỉ điều trị đau đầu, đau nửa đầu	174.000,00
6421	08.0241.0227	Cấy chỉ điều trị hội chứng thắt lưng- hông	174.000,00
6422	08.0238.0227	Cấy chỉ điều trị liệt do tổn thương đám rối cánh tay ở trẻ em	174.000,00
6423	23.0019.1493	Đo hoạt độ ALT (GPT) [Máu]	21.200,00
6424	08.0230.0227	Cấy chỉ điều trị viêm mũi dị ứng	174.000,00
6425	08.0228.0227	Cấy chỉ điều trị liệt nửa người do tai biến mạch máu não	174.000,00
6426	27.0421.0687	Phẫu thuật nội soi bóc u xơ tử cung	5.944.000,00
6427	27.0412.0702	Phẫu thuật nội soi xử lý viêm phúc mạc tiểu khung	6.294.000,00
6428	27.0396.0433	Cắt u phì đại lành tính tuyến tiền liệt qua nội soi	3.809.000,00
6429	03.3763.0559	Phẫu thuật co gân Achille	2.828.000,00
6430	03.3760.0556	Đặt nẹp vít gãy đầu dưới xương chày	3.609.000,00
6431	03.3759.0556	Đặt nẹp vít gãy thân xương chày	3.609.000,00
6432	03.3758.0556	Đóng đinh xương chày mở	3.609.000,00
6433	03.3755.0534	Tháo khớp gối	3.640.000,00
6434	03.3754.0556	Néo ép hoặc buộc vòng chỉ thép gãy xương bánh chè	3.609.000,00
6435	03.3744.0556	Cố định ngoài điều trị gãy xương đùi	3.609.000,00
6436	23.0010.1494	Đo hoạt độ Amylase [Máu]	21.200,00
6437	23.0003.1494	Định lượng Acid Uric [Máu]	21.200,00
6438	08.0154.0230	Điện mãng châm điều trị viêm đa khớp dạng thấp	75.800,00
6439	08.0161.0230	Điện mãng châm điều trị bí đái cơ năng	75.800,00
6440	08.0159.0230	Điện mãng châm điều trị liệt dương	75.800,00
6441	08.0158.0230	Điện mãng châm điều trị di tinh	75.800,00
6442	08.0157.0230	Điện mãng châm điều trị đau lưng	75.800,00
6443	08.0156.0230	Điện mãng châm điều trị giảm đau do thoái hóa khớp	75.800,00
6444	08.0155.0230	Điện mãng châm điều trị viêm quanh khớp vai	75.800,00
6445	08.0151.0230	Điện mãng châm điều trị viêm mũi xoang	75.800,00
6446	08.0146.0230	Điện mãng châm điều trị	75.800,00
6447	08.0142.0230	Điện mãng châm điều trị liệt chi dưới	75.800,00
6448	08.0139.0230	Điện mãng châm điều trị rối loạn thần kinh chức năng do chấn thương sọ não	75.800,00
6449	08.0137.0230	Điện mãng châm điều trị đau thần kinh V	75.800,00
6450	08.0136.0230	Điện mãng châm điều trị thất vận ngôn	75.800,00
6451	08.0133.0230	Điện mãng châm điều trị liệt dây thần kinh VII ngoại biên	75.800,00
6452	08.0129.0230	Điện mãng châm điều trị hội chứng tiền đình	75.800,00
6453	03.3738.0556	Đặt nẹp vít điều trịgãy mâm chày và đầu trên xương chày	3.609.000,00
6454	03.3732.0556	Đặt đinh nẹp gãy xương đùi (xuôi dòng)	3.609.000,00
6455	03.3731.0556	Phẫu thuật vỡ trần ổ khớp háng	3.609.000,00
6456	03.3728.0548	Kết xương đinh nẹp khối gãy trên lồi cầu, liên lồi cầu	3.850.000,00
6457	03.3727.0556	Kết xương đinh nẹp một khối gãy liền mấu chuyển hoặc dưới mấu chuyển	3.609.000,00
6458	03.3726.0534	Phẫu thuật cắt cụt đùi	3.640.000,00
6459	03.3725.0556	Đóng đinh xương đùi mở, ngược dòng	3.609.000,00
6460	03.3722.0548	Phẫu thuật toác khớp mu	3.850.000,00

6461	03.3712.0556	Phẫu thuật gãy đốt bàn ngón tay kết hợp xương với Kirschner hoặc nẹp vít	3.609.000,00
6462	03.3711.0571	Tháo bỏ các ngón tay, đốt ngón tay	2.752.000,00
6463	08.0122.0230	Điện mãng châm điều trị liệt do bệnh cơ ở trẻ em	75.800,00
6464	08.0121.0230	Điện mãng châm phục hồi chức năng vận động cho trẻ bại liệt	75.800,00
6465	08.0119.0230	Điện mãng châm điều trị tâm căn suy nhược	75.800,00
6466	08.0116.0230	Điện mãng châm điều trị liệt nửa người do tai biến mạch máu não	75.800,00
6467	08.0114.0230	Điện mãng châm điều trị hội chứng thắt lưng- hông	75.800,00
6468	27.0306.0490	Phẫu thuật nội soi cắt nang mạc treo ruột	3.525.000,00
6469	27.0304.0490	Phẫu thuật nội soi cắt u mạc treo ruột, không cắt ruột	3.525.000,00
6470	03.3710.0571	Phẫu thuật cắt bỏ ngón tay thừa	2.752.000,00
6471	03.3703.0556	Găm đinh Kirschner gãy đốt bàn nhiều đốt bàn	3.609.000,00
6472	03.3688.0556	Phẫu thuật cố định nẹp vít gãy hai xương cẳng tay	3.609.000,00
6473	03.3687.0571	Phẫu thuật viêm xương cẳng tay đục, mổ, nạo, dẫn lưu	2.752.000,00
6474	03.3686.0571	Phẫu thuật gãy mỏm trên ròng rọc xương cánh tay	2.752.000,00
6475	03.3684.0556	Phẫu thuật gãy lồi cầu ngoài xương cánh tay	3.609.000,00
6476	03.3683.0534	Tháo khớp cổ tay	3.640.000,00
6477	03.3682.0534	Cắt cụt cẳng tay	3.640.000,00
6478	03.3681.0534	Tháo khớp khuỷu	3.640.000,00
6479	03.3680.0534	Cắt cụt cánh tay	3.640.000,00
6480	03.3679.0556	Phẫu thuật gãy Monteggia	3.609.000,00
6481	03.3676.0556	Nắn găm Kirschner trong gãy Pouteau-Colles	3.609.000,00
6482	03.3675.0556	Phẫu thuật gãy đầu dưới xương quay và trật khớp quay trụ dưới	3.609.000,00
6483	03.3673.0556	Phẫu thuật can lệnh đầu dưới xương quay	3.609.000,00
6484	27.0273.0473	Phẫu thuật nội soi cắt túi mật	2.958.000,00
6485	03.3665.0556	Cố định nẹp vít gãy thân xương cánh tay	3.609.000,00
6486	03.3664.0548	Cố định Kirschner trong gãy đầu trên xương cánh tay	3.850.000,00
6487	03.3662.0556	Cố định nẹp vít gãy liên lồi cầu cánh tay	3.609.000,00
6488	03.3651.0558	Lấy bỏ tổ chức u điều trị u xương	3.611.000,00
6489	03.3650.0553	Lấy u xương, ghép xương tự thân hoặc ghép xương đồng loại điều trị u xương	4.446.000,00
6490	03.3649.0556	Phẫu thuật kết hợp xương điều trị gãy xương đòn	3.609.000,00
6491	03.3648.0534	Tháo khớp vai	3.640.000,00
6492	03.3647.0556	Phẫu thuật trật khớp cùng đòn	3.609.000,00
6493	03.3646.0556	Cố định nẹp vít gãy trật khớp vai	3.609.000,00
6494	08.0028.0259	Luyện tập dưỡng sinh	20.000,00
6495	08.0022.0252	Sắc thuốc thang	12.000,00
6496	08.0014.0238	Kéo nắn cột sống thắt lưng	50.500,00
6497	08.0013.0238	Kéo nắn cột sống cổ	50.500,00
6498	08.0010.0224	Chích lẻ	81.800,00
6499	08.0006.0271	Thủy châm	61.800,00
6500	03.3608.0505	Dẫn lưu áp xe bìu/tinh hoàn	173.000,00
6501	03.3607.0435	Cắt bỏ tinh hoàn	2.254.000,00
6502	03.3606.0156	Nong niệu đạo	228.000,00
6503	03.3601.0435	Phẫu thuật xoắn, vỡ tinh hoàn	2.254.000,00
6504	03.3599.0492	Phẫu thuật thoát vị bẹn thường 1 bên /2 bên	3.157.000,00

6505	03.3590.0492	Phẫu thuật thoát vị đùi đùi nghẹt	3.157.000,00
6506	03.3589.0492	Phẫu thuật thoát vị bẹn bẹn nghẹt	3.157.000,00
6507	03.3587.0435	Phẫu thuật hạ lại tinh hoàn	2.254.000,00
6508	03.3586.0435	Cắt bỏ tinh hoàn lạc chỗ	2.254.000,00
6509	08.0421.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm mũi xoang	61.300,00
6510	08.0419.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng tiền đình	61.300,00
6511	08.0414.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt dây thần kinh số VII ngoại biên	61.300,00
6512	08.0413.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị tổn thương dây thần kinh V	61.300,00
6513	08.0412.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị tổn thương rễ, đám rối và dây thần kinh	61.300,00
6514	08.0411.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị thiểu năng tuần hoàn não mạn tính	61.300,00
6515	08.0409.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị mất ngủ	61.300,00
6516	08.0408.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau đầu, đau nửa đầu	61.300,00
6517	08.0406.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị tâm căn suy nhược	61.300,00
6518	08.0402.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt do bệnh của cơ	61.300,00
6519	08.0401.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm khứu giác	61.300,00
6520	08.0400.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị chứng ù tai	61.300,00
6521	08.0398.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị choáng, ngất	61.300,00
6522	08.0397.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị cứng khớp chi dưới	61.300,00
6523	08.0396.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị cứng khớp chi trên	61.300,00
6524	08.0395.0280	Xoa bóp bấm huyệt phục hồi chức năng vận động ở trẻ bại não	61.300,00
6525	08.0393.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt do viêm não	61.300,00
6526	08.0392.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng thắt lưng- hông	61.300,00
6527	08.0391.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt nửa người do tai biến mạch máu não	61.300,00
6528	27.0177.0455	Phẫu thuật nội soi gỡ dính ruột	2.416.000,00
6529	27.0174.0457	Phẫu thuật nội soi khâu thủng ruột non + đưa ruột non ra da trên dòng	4.072.000,00
6530	03.3532.0121	Mở thông bàng quang	360.000,00
6531	03.3531.0421	Mổ lấy sỏi bàng quang	3.910.000,00
6532	03.3498.0464	Dẫn lưu niệu quản ra thành bụng 1 bên/ 2 bên	2.563.000,00
6533	03.3493.0421	Lấy sỏi niệu quản tái phát, phẫu thuật lại	3.910.000,00
6534	03.3492.0421	Lấy sỏi niệu quản	3.910.000,00
6535	03.3489.0464	Dẫn lưu viêm tấy quanh thận, áp xe thận	2.563.000,00
6536	03.3482.0464	Dẫn lưu đài bể thận qua da	2.563.000,00
6537	03.3480.0439	Tán sỏi ngoài cơ thể	2.362.000,00
6538	03.3479.0421	Lấy sỏi bể thận ngoài xoang	3.910.000,00
6539	18.0192.0041	Chụp cắt lớp vi tính lồng ngực có tiêm thuốc cản quang (từ 1- 32 dãy)	970.000,00
6540	18.0191.0040	Chụp cắt lớp vi tính lồng ngực không tiêm thuốc cản quang (từ 1- 32 dãy)	536.000,00
6541	17.0109.0265	Tập cho người thất ngôn	98.800,00
6542	17.0092.0268	Kỹ thuật tập sử dụng và điều khiển xe lăn	27.300,00
6543	17.0086.0283	Kỹ thuật xoa bóp toàn thân	87.000,00
6544	17.0085.0282	Kỹ thuật xoa bóp vùng	59.500,00
6545	17.0078.0238	Kỹ thuật kéo nắn trị liệu	50.500,00
6546	17.0075.0277	Tập ho có trợ giúp	29.000,00
6547	17.0073.0277	Tập các kiểu thở	29.000,00
6548	17.0071.0270	Tập với xe đạp tập	9.800,00

6549	17.0070.0261	Tập với ghế tập mạnh cơ Tứ đầu đùi	9.800,00
6550	18.0265.0041	Chụp cắt lớp vi tính xương chi có tiêm thuốc cản quang (từ 1- 32 dãy)	970.000,00
6551	18.0264.0040	Chụp cắt lớp vi tính xương chi không tiêm thuốc cản quang (từ 1- 32 dãy)	536.000,00
6552	18.0262.0041	Chụp cắt lớp vi tính khớp thường quy có tiêm thuốc cản quang (từ 1- 32 dãy)	970.000,00
6553	18.0261.0040	Chụp cắt lớp vi tính khớp thường quy không tiêm thuốc cản quang (từ 1- 32 dãy)	536.000,00
6554	18.0260.0041	Chụp cắt lớp vi tính cột sống thắt lưng có tiêm thuốc cản quang (từ 1- 32 dãy)	970.000,00
6555	18.0259.0040	Chụp cắt lớp vi tính cột sống thắt lưng không tiêm thuốc cản quang (từ 1- 32 dãy)	536.000,00
6556	18.0258.0041	Chụp cắt lớp vi tính cột sống ngực có tiêm thuốc cản quang (từ 1- 32 dãy)	970.000,00
6557	18.0257.0040	Chụp cắt lớp vi tính cột sống ngực không tiêm thuốc cản quang (từ 1- 32 dãy)	536.000,00
6558	14.0239.0028	Chụp lỗ thị giác	69.000,00
6559	14.0218.0849	Soi đáy mắt trực tiếp	49.600,00
6560	14.0216.0505	Rạch áp xe túi lệ	173.000,00
6561	14.0215.0505	Rạch áp xe mi	173.000,00
6562	14.0211.0842	Rửa cùng đồ	39.000,00
6563	14.0207.0738	Chích chắp, lẹo, nang lông mi; chích áp xe mi, kết mạc	75.600,00
6564	14.0206.0730	Bơm rửa lệ đạo	35.000,00
6565	14.0027.0735	Điều trị glôcôm bằng tạo hình vùng bè (Trabeculoplasty)	300.000,00
6566	13.0112.0669	Phẫu thuật làm lại tầng sinh môn và cơ vòng do rách phức tạp	2.735.000,00
6567	18.0256.0041	Chụp cắt lớp vi tính cột sống cổ có tiêm thuốc cản quang (từ 1- 32 dãy)	970.000,00
6568	18.0255.0040	Chụp cắt lớp vi tính cột sống cổ không tiêm thuốc cản quang (từ 1- 32 dãy)	536.000,00
6569	14.0204.0075	Cắt chỉ khâu kết mạc	30.000,00
6570	14.0203.0075	Cắt chỉ khâu da mi đơn giản	30.000,00
6571	14.0202.0785	Lấy calci kết mạc	33.000,00
6572	14.0201.0769	Khâu kết mạc	774.000,00
6573	14.0200.0782	Lấy dị vật kết mạc	61.600,00
6574	14.0197.0855	Bơm thông lệ đạo	57.200,00
6575	14.0197.0854	Bơm thông lệ đạo	89.900,00
6576	14.0195.0857	Tiêm hậu nhãn cầu	44.600,00
6577	14.0194.0857	Tiêm cạnh nhãn cầu	44.600,00
6578	14.0193.0856	Tiêm dưới kết mạc	44.600,00
6579	14.0192.0075	Cắt chỉ khâu giác mạc	30.000,00
6580	14.0191.0789	Mổ quặm bẩm sinh	614.000,00
6581	11.0105.1142	Cắt sẹo ghép da dày toàn lớp kiểu wolf- krause	4.029.000,00
6582	11.0104.1113	Cắt sẹo ghép da mảnh trung bình	3.451.000,00
6583	11.0103.1114	Cắt sẹo khâu kín	3.130.000,00
6584	11.0075.1143	Phẫu thuật khoan đục xương, lấy bỏ xương chết trong điều trị bỏng sâu	3.488.000,00
6585	11.0074.0534	Tháo khớp chi thể bỏng không còn khả năng bảo tồn điều trị bỏng sâu	3.640.000,00
6586	11.0069.1137	Phẫu thuật chuyển vạt da kiểu Ý điều trị bỏng sâu	3.428.000,00
6587	11.0068.1137	Phẫu thuật chuyển vạt da tại chỗ điều trị bỏng sâu	3.428.000,00
6588	11.0067.1111	Cắt hoại tử toàn lớp - khâu kín dưới 1% diện tích cơ thể ở trẻ em	3.156.000,00
6589	13.0103.0677	Phẫu thuật Lefort	2.674.000,00
6590	13.0102.0678	Phẫu thuật Manchester	3.509.000,00
6591	13.0101.0666	Phẫu thuật Crossen	3.840.000,00
6592	13.0082.0689	Phẫu thuật nội soi cắt u nang buồng trứng kèm triệt sản	4.899.000,00

6593	13.0081.0689	Phẫu thuật nội soi cắt u nang buồng trứng, nang cạnh vòi tử cung	4.899.000,00
6594	13.0093.0664	Phẫu thuật chửa ngoài tử cung thể huyết tụ thành nang	3.594.000,00
6595	13.0092.0683	Phẫu thuật chửa ngoài tử cung không có choáng	2.835.000,00
6596	13.0091.0665	Phẫu thuật chửa ngoài tử cung vỡ có choáng	3.553.000,00
6597	13.0090.0689	Phẫu thuật nội soi thai ngoài tử cung chưa vỡ	4.899.000,00
6598	13.0088.0689	Phẫu thuật nội soi thai ngoài tử cung vỡ	4.899.000,00
6599	13.0087.0689	Phẫu thuật nội soi thai ngoài tử cung thể huyết tụ thành nang	4.899.000,00
6600	13.0084.0607	Chọc nang buồng trứng đường âm đạo dưới siêu âm	2.155.000,00
6601	13.0083.0689	Phẫu thuật nội soi cắt u buồng trứng và phần phụ	4.899.000,00
6602	24.0263.1665	Hồng cầu, bạch cầu trong phân soi tươi	36.800,00
6603	22.0121.1369	Tổng phân tích tế bào máu ngoại vi (bằng máy đếm laser)	44.800,00
6604	22.0120.1370	Tổng phân tích tế bào máu ngoại vi (bằng máy đếm tổng trở)	39.200,00
6605	22.0119.1368	Phân tích tế bào máu ngoại vi (bằng phương pháp thủ công)	35.800,00
6606	22.0102.1341	Sức bền thẩm thấu hồng cầu	36.900,00
6607	11.0065.1111	Cắt hoại tử toàn lớp - khâu kín dưới 3% diện tích cơ thể ở người lớn	3.156.000,00
6608	11.0063.1142	Phẫu thuật ghép da dày tự thân kiểu wolf- krause dưới 1% diện tích cơ thể ở trẻ em điều trị bỏng sâu	4.029.000,00
6609	11.0061.1142	Phẫu thuật ghép da dày tự thân kiểu wolf- krause dưới 3% diện tích cơ thể ở người lớn điều trị bỏng sâu	4.029.000,00
6610	17.0066.0268	Tập với dụng cụ quay khớp vai	27.300,00
6611	17.0064.0268	Tập với giàn treo các chi	27.300,00
6612	17.0008.0253	Điều trị bằng siêu âm	44.400,00
6613	17.0056.0267	Tập vận động có kháng trở	44.500,00
6614	17.0053.0267	Tập vận động có trợ giúp	44.500,00
6615	22.0292.1280	Định nhóm máu hệ Rh(D) (Kỹ thuật phiến đá)	30.200,00
6616	22.0291.1280	Định nhóm máu hệ Rh(D) (Kỹ thuật ống nghiệm)	30.200,00
6617	18.0161.0040	Chụp CLVT hàm mặt có dựng hình 3D (từ 1-32 dãy)	536.000,00
6618	18.0160.0041	Chụp CLVT hốc mắt (từ 1-32 dãy)	970.000,00
6619	18.0160.0040	Chụp CLVT hốc mắt (từ 1-32 dãy)	536.000,00
6620	18.0158.0040	Chụp CLVT tai-xương đá không tiêm thuốc (từ 1-32 dãy)	536.000,00
6621	18.0156.0041	Chụp CLVT hàm-mặt có tiêm thuốc cản quang (từ 1-32 dãy)	970.000,00
6622	18.0155.0040	Chụp CLVT hàm-mặt không tiêm thuốc cản quang (từ 1-32 dãy)	536.000,00
6623	17.0052.0267	Tập vận động thụ động	44.500,00
6624	17.0047.0268	Tập lên, xuống cầu thang	27.300,00
6625	17.0043.0268	Tập đi với nạng (nạng nách, nạng khuỷu)	27.300,00
6626	17.0042.0268	Tập đi với khung tập đi	27.300,00
6627	17.0041.0268	Tập đi với thanh song song	27.300,00
6628	17.0037.0267	Tập ngồi thăng bằng tĩnh và động	44.500,00
6629	17.0033.0266	Kỹ thuật tập tay và bàn tay cho người bệnh liệt nửa người	44.500,00
6630	17.0018.0221	Điều trị bằng Parafin	50.000,00
6631	17.0011.0237	Điều trị bằng tia hồng ngoại	41.100,00
6632	13.0241.0644	Phá thai đến hết 7 tuần bằng phương pháp hút chân không	358.000,00
6633	13.0239.0645	Phá thai bằng thuốc cho tuổi thai đến hết 7 tuần	177.000,00
6634	18.0150.0041	Chụp CLVT sọ não có tiêm thuốc cản quang (từ 1-32 dãy)	970.000,00
6635	18.0149.0040	Chụp CLVT sọ não không tiêm thuốc cản quang (từ 1-32 dãy)	536.000,00

6636	18.0142.0033	Chụp Xquang niệu quản-bể thận ngược dòng	549.000,00
6637	18.0142.0021	Chụp Xquang niệu quản-bể thận ngược dòng	514.000,00
6638	18.0141.0032	Chụp Xquang bể thận-niệu quản xuôi dòng	594.000,00
6639	18.0141.0020	Chụp Xquang bể thận-niệu quản xuôi dòng	524.000,00
6640	18.0140.0032	Chụp Xquang niệu đồ tĩnh mạch (UIV)	594.000,00
6641	18.0140.0020	Chụp Xquang niệu đồ tĩnh mạch (UIV)	524.000,00
6642	18.0138.0031	Chụp Xquang tử cung vòi trứng	396.000,00
6643	18.0138.0023	Chụp Xquang tử cung vòi trứng	356.000,00
6644	18.0136.0039	Chụp Xquang tuyến nước bọt	371.000,00
6645	18.0135.0025	Chụp Xquang đường dò	391.000,00
6646	14.0187.0795	Phẫu thuật quặm	1.176.000,00
6647	14.0187.0794	Phẫu thuật quặm	1.745.000,00
6648	14.0187.0793	Phẫu thuật quặm	1.563.000,00
6649	14.0187.0792	Phẫu thuật quặm	1.020.000,00
6650	14.0187.0791	Phẫu thuật quặm	809.000,00
6651	14.0187.0790	Phẫu thuật quặm	1.356.000,00
6652	14.0187.0789	Phẫu thuật quặm	614.000,00
6653	14.0187.0788	Phẫu thuật quặm	1.189.000,00
6654	14.0185.0798	Múc nội nhãn	516.000,00
6655	14.0184.0774	Cắt bỏ nhãn cầu có hoặc không cắt thị thần kinh dài	704.000,00
6656	14.0180.0805	Cắt bè củng giác mạc (Trabeculectomy)	1.065.000,00
6657	14.0179.0770	Khâu lại mép mổ giác mạc, củng mạc	750.000,00
6658	14.0178.0767	Thăm dò, khâu vết thương củng mạc	1.060.000,00
6659	14.0177.0767	Khâu củng mạc	1.060.000,00
6660	14.0176.0771	Khâu giác mạc	1.060.000,00
6661	14.0176.0770	Khâu giác mạc	750.000,00
6662	14.0175.0839	Khâu phủ kết mạc	614.000,00
6663	14.0174.0773	Xử lý vết thương phần mềm, tổn thương nông vùng mắt	879.000,00
6664	14.0172.0772	Khâu phục hồi bờ mi	645.000,00
6665	14.0171.0769	Khâu da mi đơn giản	774.000,00
6666	14.0166.0780	Lấy dị vật giác mạc sâu	314.000,00
6667	14.0166.0778	Lấy dị vật giác mạc sâu	75.300,00
6668	14.0166.0777	Lấy dị vật giác mạc sâu	640.000,00
6669	14.0165.0823	Phẫu thuật mộng đơn thuần	834.000,00
6670	14.0164.0732	Cắt bỏ túi lệ	804.000,00
6671	13.0238.0648	Phá thai từ tuần thứ 6 đến hết 12 tuần bằng phương pháp hút chân không	383.000,00
6672	13.0237.0620	Hút thai dưới siêu âm	430.000,00
6673	13.0233.0642	Phá thai bằng phương pháp nong và gắp từ tuần thứ 13 đến hết tuần thứ 18	1.108.000,00
6674	13.0224.0631	Triệt sản nữ qua đường rạch nhỏ	2.728.000,00
6675	13.0223.0700	Phẫu thuật nội soi triệt sản nữ	4.568.000,00
6676	13.0221.0695	Phẫu thuật nội soi lấy dụng cụ tử cung trong ổ bụng	5.352.000,00
6677	13.0199.0211	Đặt sonde hậu môn sơ sinh	78.000,00
6678	13.0192.0103	Đặt ống thông dạ dày (hút dịch hoặc nuôi dưỡng) sơ sinh	85.400,00
6679	11.0038.1126	Ghép da tự thân mắt lưới (mesh graft) dưới 5% diện tích cơ thể ở trẻ em	4.691.000,00

6680	11.0036.1126	Ghép da tự thân mắt lưới (mesh graft) dưới 10% diện tích cơ thể ở người lớn	4.691.000,00
6681	11.0034.1120	Ghép da tự thân mảnh lớn dưới 3% diện tích cơ thể ở trẻ em	2.719.000,00
6682	11.0033.1122	Ghép da tự thân mảnh lớn từ 3% - 5% diện tích cơ thể ở trẻ em	3.376.000,00
6683	11.0031.1120	Ghép da tự thân mảnh lớn dưới 5% diện tích cơ thể ở người lớn	2.719.000,00
6684	24.0017.1714	AFB trực tiếp nhuộm Ziehl-Neelsen	65.500,00
6685	24.0003.1715	Vi khuẩn nuôi cấy và định danh phương pháp thông thường	230.000,00
6686	24.0001.1714	Vi khuẩn nhuộm soi	65.500,00
6687	23.0222.1597	Đo tỷ trọng dịch chọc dò	4.700,00
6688	23.0222.1596	Đo tỷ trọng dịch chọc dò	37.100,00
6689	23.0220.1608	Phản ứng Rivalta [dịch]	8.400,00
6690	14.0150.0805	Mở bè có hoặc không cắt bè	1.065.000,00
6691	11.0046.1125	Ghép da tự thân mảnh siêu nhỏ (micro skin graft) dưới 5% diện tích cơ thể ở trẻ em	3.527.000,00
6692	11.0030.1123	Ghép da tự thân mảnh lớn từ 5% - 10% diện tích cơ thể ở người lớn	3.809.000,00
6693	11.0028.1106	Cắt bỏ hoại tử toàn lớp bỏng sâu dưới 1% diện tích cơ thể ở trẻ em	2.180.000,00
6694	11.0027.1108	Cắt bỏ hoại tử toàn lớp bỏng sâu từ 1% - 3% diện tích cơ thể ở trẻ em	2.791.000,00
6695	11.0025.1106	Cắt bỏ hoại tử toàn lớp bỏng sâu dưới 3% diện tích cơ thể ở người lớn	2.180.000,00
6696	11.0024.1109	Cắt bỏ hoại tử toàn lớp bỏng sâu từ 3% - 5% diện tích cơ thể ở người lớn	3.112.000,00
6697	11.0022.1102	Cắt bỏ hoại tử tiếp tuyến bỏng sâu dưới 3% diện tích cơ thể ở trẻ em	2.151.000,00
6698	11.0021.1104	Cắt bỏ hoại tử tiếp tuyến bỏng sâu từ 3% - 5% diện tích cơ thể ở trẻ em	2.713.000,00
6699	22.0280.1269	Định nhóm máu hệ ABO (Kỹ thuật phiến đá)	38.000,00
6700	22.0279.1269	Định nhóm máu hệ ABO (Kỹ thuật ống nghiệm)	38.000,00
6701	22.0268.1330	Phản ứng hòa hợp trong môi trường nước muối ở 22ºC (Kỹ thuật ống nghiệm)	28.000,00
6702	22.0267.1294	Hiệu giá kháng thể tự nhiên chống A, B (Kỹ thuật ống nghiệm)	39.200,00
6703	11.0042.1130	Ghép da tự thân tem thư (post stam graft) dưới 5% diện tích cơ thể ở trẻ em	3.171.000,00
6704	11.0040.1129	Ghép da tự thân tem thư (post stam graft) dưới 10% diện tích cơ thể ở người lớn	3.691.000,00
6705	17.0007.0234	Điều trị bằng các dòng điện xung	40.000,00
6706	17.0005.0231	Điều trị bằng dòng điện một chiều đều	44.000,00
6707	16.0335.1022	Nắn sai khớp thái dương hàm	100.000,00
6708	16.0333.1070	Phẫu thuật rạch dẫn lưu viêm tấy lan toả vùng hàm mặt	2.036.000,00
6709	18.0132.0036	Chụp Xquang đại tràng	249.000,00
6710	18.0132.0018	Chụp Xquang đại tràng	153.000,00
6711	18.0130.0035	Chụp Xquang thực quản dạ dày	209.000,00
6712	18.0130.0017	Chụp Xquang thực quản dạ dày	113.000,00
6713	18.0128.0028	Chụp Xquang tại phòng mổ	69.000,00
6714	18.0126.0026	Chụp Xquang tuyến vú	91.000,00
6715	18.0125.0028	Chụp Xquang bụng không chuẩn bị thẳng hoặc nghiêng	69.000,00
6716	18.0124.0034	Chụp Xquang thực quản cổ nghiêng	209.000,00
6717	18.0124.0016	Chụp Xquang thực quản cổ nghiêng	98.000,00
6718	16.0306.1043	Phẫu thuật lấy sỏi ống Wharton tuyến dưới hàm	1.000.000,00
6719	16.0298.1009	Cố định tạm thời sơ cứu gãy xương hàm	343.000,00
6720	16.0298.1009	Cố định tạm thời sơ cứu gãy xương hàm	343.000,00
6721	16.0286.1068	Điều trị gãy xương hàm dưới bằng cung cố định 2 hàm	2.543.000,00
6722	13.0080.0689	Phẫu thuật nội soi cắt u nang buồng trứng xoắn	4.899.000,00
6723	13.0076.0689	Phẫu thuật nội soi cắt phần phụ	4.899.000,00

6724	13.0075.0668	Phẫu thuật khối viêm dính tiểu khung	3.213.000,00
6725	13.0074.0686	Phẫu thuật mở bụng xử trí viêm phúc mạc tiểu khung, viêm phần phụ, ứ mủ vòi trứng	4.117.000,00
6726	13.0072.0683	Phẫu thuật mở bụng cắt u buồng trứng hoặc cắt phần phụ	2.835.000,00
6727	13.0071.0679	Phẫu thuật mở bụng bóc u xơ tử cung	3.246.000,00
6728	13.0070.0681	Phẫu thuật mở bụng cắt tử cung bán phần	3.704.000,00
6729	13.0069.0681	Phẫu thuật mở bụng cắt tử cung hoàn toàn cả khối	3.704.000,00
6730	13.0068.0681	Phẫu thuật mở bụng cắt tử cung hoàn toàn	3.704.000,00
6731	13.0067.0657	Phẫu thuật cắt tử cung đường âm đạo	3.564.000,00
6732	18.0219.0040	Chụp cắt lớp vi tính tầng trên ổ bụng thường quy (gồm: chụp Cắt lớp vi tính gan-mật, tụy, lách, dạ dày-tá tràng.v.v.) (từ 1-32 dãy)	536.000,00
6733	18.0224.0041	Chụp cắt lớp vi tính hệ tiết niệu có khảo sát mạch thận và/hoặc dựng hình đường bài xuất (từ 1-32 dãy)	970.000,00
6734	18.0222.0041	Chụp cắt lớp vi tính hệ tiết niệu thường quy (từ 1-32 dãy)	970.000,00
6735	18.0222.0040	Chụp cắt lớp vi tính hệ tiết niệu thường quy (từ 1-32 dãy)	536.000,00
6736	18.0221.0041	Chụp cắt lớp vi tính tiểu khung thường quy (gồm: chụp cắt lớp vi tính tử cung-buồng trứng, tiền liệt tuyến, các khối u vùng tiểu khung.v.v.) (từ 1-32 dãy)	970.000,00
6737	18.0221.0040	Chụp cắt lớp vi tính tiểu khung thường quy (gồm: chụp cắt lớp vi tính tử cung-buồng trứng, tiền liệt tuyến, các khối u vùng tiểu khung.v.v.) (từ 1-32 dãy)	536.000,00
6738	18.0220.0041	Chụp cắt lớp vi tính bụng-tiểu khung thường quy (từ 1-32 dãy)	970.000,00
6739	18.0220.0040	Chụp cắt lớp vi tính bụng-tiểu khung thường quy (từ 1-32 dãy)	536.000,00
6740	18.0219.0041	Chụp cắt lớp vi tính tầng trên ổ bụng thường quy (gồm: chụp Cắt lớp vi tính gan-mật, tụy, lách, dạ dày-tá tràng.v.v.) (từ 1-32 dãy)	970.000,00
6741	18.0122.0029	Chụp Xquang khớp ức đòn thẳng chếch	94.000,00
6742	18.0121.0029	Chụp Xquang xương ức thẳng, nghiêng	94.000,00
6743	18.0120.0028	Chụp Xquang ngực nghiêng hoặc chếch mỗi bên	69.000,00
6744	18.0119.0028	Chụp Xquang ngực thẳng	69.000,00
6745	18.0118.0030	Chụp Xquang toàn bộ chi dưới thẳng	119.000,00
6746	18.0117.0029	Chụp Xquang xương gót thẳng nghiêng	94.000,00
6747	18.0116.0029	Chụp Xquang xương bàn, ngón chân thẳng, nghiêng hoặc chếch	94.000,00
6748	18.0115.0029	Chụp Xquang xương cổ chân thẳng, nghiêng hoặc chếch	94.000,00
6749	18.0114.0029	Chụp Xquang xương cẳng chân thẳng nghiêng	94.000,00
6750	18.0113.0029	Chụp Xquang xương bánh chè và khớp đùi bánh chè	94.000,00
6751	23.0219.1494	Định lượng Protein (dịch chọc dò)	21.200,00
6752	23.0217.1605	Định lượng Glucose (dịch chọc dò)	12.700,00
6753	23.0215.1506	Định lượng Cholesterol toàn phần (dịch chọc dò)	26.500,00
6754	23.0214.1493	Định lượng Bilirubin toàn phần [dịch]	21.200,00
6755	23.0210.1607	Định lượng Protein (dịch não tuỷ)	10.600,00
6756	23.0206.1596	Tổng phân tích nước tiểu (Bằng máy tự động)	37.100,00
6757	23.0205.1598	Định lượng Urê (niệu)	15.900,00
6758	23.0201.1593	Định lượng Protein (niệu)	13.700,00
6759	14.0145.0810	Phẫu thuật cắt mống mắt chu biên	500.000,00
6760	14.0124.0838	Vá da tạo hình mi	1.010.000,00
6761	14.0116.0075	Cắt chỉ sau phẫu thuật lác, sụp mi	30.000,00
6762	14.0112.0075	Cắt chỉ sau phẫu thuật sụp mi	30.000,00
6763	14.0111.0075	Cắt chỉ sau phẫu thuật lác	30.000,00
6764	14.0098.0739	Chích mủ mắt	429.000,00

6765	14.0088.0736	Cắt u kết mạc có hoặc không u giác mạc không ghép	1.115.000,00
6766	14.0084.0836	Cắt u mi cả bề dày không ghép	689.000,00
6767	14.0083.0836	Cắt u da mi không ghép	689.000,00
6768	14.0079.0827	Tái tạo lệ quản kết hợp khâu mi	1.460.000,00
6769	13.0054.0600	Chích áp xe tầng sinh môn	781.000,00
6770	13.0053.0594	Cắt chỉ khâu vòng cổ tử cung	109.000,00
6771	13.0052.0626	Khâu vòng cổ tử cung	536.000,00
6772	11.0019.1102	Cắt bỏ hoại tử tiếp tuyến bỏng sâu dưới 5% diện tích cơ thể ở người lớn	2.151.000,00
6773	11.0018.1105	Cắt bỏ hoại tử tiếp tuyến bỏng sâu từ 5% - 10% diện tích cơ thể ở người lớn	3.095.000,00
6774	11.0017.1103	Cắt bỏ hoại tử tiếp tuyến bỏng sâu trên 10% diện tích cơ thể ở người lớn	3.645.000,00
6775	11.0010.1148	Thay băng điều trị vết bỏng dưới 10% diện tích cơ thể ở trẻ em	235.000,00
6776	11.0009.1149	Thay băng điều trị vết bỏng từ 10% - 19% diện tích cơ thể ở trẻ em	392.000,00
6777	11.0008.1150	Thay băng điều trị vết bỏng từ 20% - 39% diện tích cơ thể ở trẻ em	519.000,00
6778	11.0007.1151	Thay băng điều trị vết bỏng từ 40 % - 60% diện tích cơ thể ở trẻ em	825.000,00
6779	11.0005.1148	Thay băng điều trị vết bỏng dưới 10% diện tích cơ thể ở người lớn	235.000,00
6780	11.0004.1149	Thay băng điều trị vết bỏng từ 10% - 19% diện tích cơ thể ở người lớn	392.000,00
6781	24.0169.1616	HIV Ab test nhanh	51.700,00
6782	23.0194.1589	Định tính Morphin (test nhanh) [niệu]	42.400,00
6783	23.0188.1586	Định tính Marijuana (THC) (test nhanh) [niệu]	42.400,00
6784	23.0181.1578	Định lượng Catecholamin (niệu)	413.000,00
6785	23.0181.1475	Định lượng Catecholamin (niệu)	212.000,00
6786	23.0180.1577	Định lượng Canxi (niệu)	24.300,00
6787	23.0173.1575	Định tính Amphetamin (test nhanh) [niệu]	42.400,00
6788	23.0172.1580	Điện giải (Na, K, Cl) (niệu)	28.600,00
6789	22.0021.1219	Co cục máu đông (Tên khác: Co cục máu)	14.500,00
6790	22.0020.1347	Thời gian máu chảy phương pháp Ivy	47.000,00
6791	22.0019.1348	Thời gian máu chảy phương pháp Duke	12.300,00
6792	22.0011.1254	Định lượng Fibrinogen (Tên khác: Định lượng yếu tố I), phương pháp gián tiếp, bằng máy tự động	54.800,00
6793	22.0008.1353	Thời gian thrombin (TT: Thrombin Time) bằng máy tự động	39.200,00
6794	14.0076.0828	Vá da, niêm mạc tạo cùng đồ có hoặc không tách dính mi cầu	1.060.000,00
6795	13.0175.0591	Bóc nhân xơ vú	947.000,00
6796	13.0174.0653	Cắt u vú lành tính	2.753.000,00
6797	13.0166.0715	Soi cổ tử cung	58.900,00
6798	13.0163.0602	Chích áp xe vú	206.000,00
6799	13.0162.0604	Chọc dẫn lưu dịch cổ chướng trong ung thư buồng trứng	805.000,00
6800	13.0160.0606	Chọc dò túi cùng Douglas	267.000,00
6801	13.0158.0634	Nạo hút thai trứng	716.000,00
6802	13.0157.0619	Hút buồng tử cung do rong kinh, rong huyết	191.000,00
6803	13.0156.0639	Nong buồng tử cung đặt dụng cụ chống dính	562.000,00
6804	13.0155.0334	Cắt, đốt sùi mào gà âm hộ; âm đạo; tầng sinh môn	600.000,00
6805	13.0154.0712	Sinh thiết cổ tử cung, âm hộ, âm đạo	369.000,00
6806	13.0153.0603	Chích rạch màng trinh do ứ máu kinh	753.000,00
6807	13.0152.0589	Bóc nang tuyến Bartholin	1.237.000,00

6808	13.0151.0601	Chích áp xe tuyến Bartholin	783.000,00
6809	13.0149.0624	Khâu rách cùng đồ âm đạo	1.810.000,00
6810	13.0148.0630	Lấy dị vật âm đạo	541.000,00
6811	13.0145.0611	Điều trị tổn thương cổ tử cung bằng đốt điện, đốt nhiệt, đốt laser, áp lạnh...	146.000,00
6812	13.0144.0721	Thủ thuật xoắn polip cổ tử cung, âm đạo	370.000,00
6813	11.0003.1150	Thay băng điều trị vết bỏng từ 20% - 39% diện tích cơ thể ở người lớn	519.000,00
6814	22.0005.1354	Thời gian thromboplastin một phần hoạt hoá (APTT: Activated Partial Thromboplastin Time), (Tên khác: TCK) bằng máy tự động	39.200,00
6815	21.0122.1800	Nghiệm pháp dung nạp glucose đường uống 2 mẫu không định lượng Insulin	128.000,00
6816	21.0115.1803	Nghiệm pháp nhịn uống	581.000,00
6817	13.0140.0627	Khoét chóp cổ tử cung	2.638.000,00
6818	18.0193.0040	Chụp cắt lớp vi tính phổi độ phân giải cao (từ 1- 32 dãy)	536.000,00
6819	18.0112.0029	Chụp Xquang khớp gối thẳng, nghiêng hoặc chếch	94.000,00
6820	18.0111.0029	Chụp Xquang xương đùi thẳng nghiêng	94.000,00
6821	18.0110.0028	Chụp Xquang khớp háng nghiêng	69.000,00
6822	18.0109.0028	Chụp Xquang khớp háng thẳng hai bên	69.000,00
6823	18.0108.0029	Chụp Xquang xương bàn ngón tay thẳng, nghiêng hoặc chếch	94.000,00
6824	18.0107.0029	Chụp Xquang xương cổ tay thẳng, nghiêng hoặc chếch	94.000,00
6825	18.0105.0028	Chụp Xquang khớp khuỷu gập (Jones hoặc Coyle)	69.000,00
6826	18.0104.0029	Chụp Xquang khớp khuỷu thẳng, nghiêng hoặc chếch	94.000,00
6827	18.0103.0029	Chụp Xquang xương cánh tay thẳng nghiêng	94.000,00
6828	18.0102.0029	Chụp Xquang xương bả vai thẳng nghiêng	94.000,00
6829	18.0007.0001	Siêu âm qua thóp	49.000,00
6830	18.0004.0001	Siêu âm hạch vùng cổ	49.000,00
6831	18.0003.0001	Siêu âm cơ phần mềm vùng cổ mặt	49.000,00
6832	18.0002.0001	Siêu âm các tuyến nước bọt	49.000,00
6833	18.0001.0001	Siêu âm tuyến giáp	49.000,00
6834	17.0151.0241	Kỹ thuật sử dụng nẹp gối cổ bàn chân KAFO	44.400,00
6835	17.0150.0241	Kỹ thuật sử dụng nẹp trên gối có khớp háng HKAFO	44.400,00
6836	24.0319.1674	Vi nấm soi tươi	40.200,00
6837	18.0101.0028	Chụp Xquang khớp vai nghiêng hoặc chếch	69.000,00
6838	18.0100.0028	Chụp Xquang khớp vai thẳng	69.000,00
6839	18.0099.0028	Chụp Xquang xương đòn thẳng hoặc chếch	69.000,00
6840	18.0098.0028	Chụp Xquang khung chậu thẳng	69.000,00
6841	18.0097.0030	Chụp Xquang khớp cùng chậu thẳng chếch hai bên	119.000,00
6842	18.0096.0029	Chụp Xquang cột sống cùng cụt thẳng nghiêng	94.000,00
6843	18.0095.0028	Chụp Xquang cột sống thắt lưng De Sèze	69.000,00
6844	18.0094.0029	Chụp Xquang cột sống thắt lưng động, gập ưỡn	94.000,00
6845	23.0162.1570	Định lượng TSH (Thyroid Stimulating hormone) [Máu]	58.300,00
6846	23.0158.1506	Định lượng Triglycerid (máu) [Máu]	26.500,00
6847	23.0139.1553	Định lượng PSA toàn phần (Total prostate-Specific Antigen) [Máu]	90.100,00
6848	23.0133.1494	Định lượng Protein toàn phần [Máu]	21.200,00
6849	14.0071.0781	Lấy dị vật hốc mắt	845.000,00
6850	14.0070.0850	Tách dính mi cầu, ghép kết mạc rời hoặc màng ối	2.088.000,00

6851	14.0066.0824	Phẫu thuật mộng có ghép (kết mạc tự thân, màng ối...) có hoặc không sử dụng keo dán sinh học	804.000,00
6852	14.0066.0809	Phẫu thuật mộng có ghép (kết mạc tự thân, màng ối...) có hoặc không sử dụng keo dán sinh học	915.000,00
6853	14.0066.0808	Phẫu thuật mộng có ghép (kết mạc tự thân, màng ối...) có hoặc không sử dụng keo dán sinh học	1.416.000,00
6854	14.0065.0809	Phẫu thuật mộng có ghép (kết mạc rời tự thân, màng ối...) có hoặc không áp thuốc chống chuyển hoá	915.000,00
6855	14.0065.0808	Phẫu thuật mộng có ghép (kết mạc rời tự thân, màng ối...) có hoặc không áp thuốc chống chuyển hoá	1.416.000,00
6856	24.0131.1644	HBeAg miễn dịch bán tự động	92.000,00
6857	24.0130.1645	HBeAg test nhanh	57.500,00
6858	24.0121.1647	HBsAg định lượng	460.000,00
6859	24.0117.1646	HBsAg test nhanh	51.700,00
6860	24.0099.1707	Treponema pallidum RPR định tính và định lượng	83.900,00
6861	23.0112.1506	Định lượng LDL - C (Low density lipoprotein Cholesterol) [Máu]	26.500,00
6862	21.0092.0755	Đo nhãn áp (Maclakov, Goldmann, Schiotz…)	23.700,00
6863	21.0085.0753	Đo khúc xạ giác mạc Javal	34.000,00
6864	21.0083.0848	Đo khúc xạ khách quan (soi bóng đồng tử - Skiascope)	28.400,00
6865	21.0080.0757	Đo thị trường trung tâm, tìm ám điểm	28.000,00
6866	21.0079.0801	Nghiệm pháp phát hiện glocom	97.900,00
6867	21.0076.0752	Đo độ lồi mắt bằng thước đo Hertel	49.600,00
6868	21.0075.0751	Đo biên độ điều tiết	58.600,00
6869	21.0071.0750	Đo độ dày giác mạc	129.000,00
6870	13.0136.0628	Làm lại vết mổ thành bụng (bục, tụ máu, nhiễm khuẩn...) sau phẫu thuật sản phụ khoa	2.524.000,00
6871	13.0132.0685	Phẫu thuật mở bụng thăm dò, xử trí bệnh lý phụ khoa	2.673.000,00
6872	13.0131.0697	Phẫu thuật nội soi ổ bụng chẩn đoán các bệnh lý phụ khoa	4.791.000,00
6873	13.0126.0688	Phẫu thuật nội soi buồng tử cung lấy dị vật buồng tử cung	5.386.000,00
6874	13.0123.0654	Phẫu thuật cắt polip buồng tử cung (đường bụng, đường âm đạo)	3.491.000,00
6875	22.0163.1412	Xét nghiệm số lượng và độ tập trung tiểu cầu (bằng phương pháp thủ công)	33.600,00
6876	22.0161.1292	Định lượng huyết sắc tố (hemoglobin) bằng quang kế	29.100,00
6877	22.0160.1345	Thể tích khối hồng cầu (hematocrit) bằng máy ly tâm	16.800,00
6878	22.0143.1303	Máu lắng (bằng máy tự động)	33.600,00
6879	22.0142.1304	Máu lắng (bằng phương pháp thủ công)	22.400,00
6880	22.0140.1360	Tìm giun chỉ trong máu	33.600,00
6881	22.0138.1362	Tìm ký sinh trùng sốt rét trong máu (bằng phương pháp thủ công)	35.800,00
6882	22.0137.1361	Tìm hồng cầu có chấm ưa bazơ	16.800,00
6883	22.0136.1363	Tìm mảnh vỡ hồng cầu	16.800,00
6884	22.0134.1296	Xét nghiệm hồng cầu lưới (bằng phương pháp thủ công)	25.700,00
6885	11.0116.0199	Thay băng điều trị vết thương mạn tính	233.000,00
6886	11.0115.1137	Kỹ thuật tạo vạt da tại chỗ điều trị sẹo bỏng	3.428.000,00
6887	11.0112.1137	Kỹ thuật tạo vạt da V-Y điều trị sẹo bỏng	3.428.000,00
6888	11.0111.1137	Kỹ thuật tạo vạt da chữ Z điều trị sẹo bỏng	3.428.000,00
6889	02.0009.0077	Chọc dò dịch màng phổi	131.000,00
6890	10.0025.0372	Phẫu thuật chọc hút áp xe não, bán cầu đại não	6.514.000,00
6891	02.0244.0103	Đặt ống thông dạ dày	85.400,00

6892	02.0242.0077	Chọc dò dịch ổ bụng xét nghiệm	131.000,00
6893	01.0232.0140	Nội soi dạ dày thực quản cấp cứu chẩn đoán và cầm máu	2.191.000,00
6894	01.0223.0211	Đặt ống thông hậu môn	78.000,00
6895	01.0221.0211	Thụt tháo	78.000,00
6896	01.0219.0160	Rửa dạ dày loại bỏ chất độc bằng hệ thống kín	576.000,00
6897	01.0218.0159	Rửa dạ dày cấp cứu	106.000,00
6898	01.0216.0103	Đặt ống thông dạ dày	85.400,00
6899	10.0014.0386	Phẫu thuật xử lý vết thương xoang tĩnh mạch sọ	5.151.000,00
6900	10.0013.0386	Phẫu thuật xử lý vết thương xoang hơi trán	5.151.000,00
6901	10.0011.0370	Phẫu thuật dẫn lưu máu tụ trong não thất	4.846.000,00
6902	10.0010.0370	Phẫu thuật lấy máu tụ dưới màng cứng mạn tính hai bên	4.846.000,00
6903	10.0009.0370	Phẫu thuật lấy màu tụ dưới màng cứng mạn tính một bên	4.846.000,00
6904	10.0008.0370	Phẫu thuật lấy máu tụ dưới màng cứng cấp tính	4.846.000,00
6905	10.0004.0386	Phẫu thuật xử lý lún sọ không có vết thương	5.151.000,00
6906	10.0003.0386	Phẫu thuật vết thương sọ não (có rách màng não)	5.151.000,00
6907	09.0123.0898	Khí dung đường thở ở bệnh nhân nặng	17.600,00
6908	08.0482.0235	Giác hơi điều trị cảm cúm	31.800,00
6909	08.0480.0235	Giác hơi điều trị ngoại cảm phong nhiệt	31.800,00
6910	08.0479.0235	Giác hơi điều trị ngoại cảm phong hàn	31.800,00
6911	08.0476.0228	Cứu điều trị cảm cúm thể hàn	35.000,00
6912	08.0475.0228	Cứu điều trị rối loạn thần kinh thực vật thể hàn	35.000,00
6913	08.0473.0228	Cứu điều trị đau lưng thể hàn	35.000,00
6914	08.0466.0228	Cứu điều trị liệt dương thể hàn	35.000,00
6915	08.0465.0228	Cứu điều trị di tinh thể hàn	35.000,00
6916	08.0462.0228	Cứu điều trị giảm thính lực thể hàn	35.000,00
6917	08.0461.0228	Cứu điều trị đau vai gáy cấp thể hàn	35.000,00
6918	08.0460.0228	Cứu điều trị liệt dây thần kinh số VII ngoại biên thể hàn	35.000,00
6919	08.0459.0228	Cứu điều trị liệt nửa người thể hàn	35.000,00
6920	08.0458.0228	Cứu điều trị liệt chi dưới thể hàn	35.000,00
6921	08.0457.0228	Cứu điều trị liệt chi trên thể hàn	35.000,00
6922	08.0456.0228	Cứu điều trị rối loạn cảm giác đầu chi thể hàn	35.000,00
6923	08.0454.0228	Cứu điều trị ngoại cảm phong hàn	35.000,00
6924	08.0452.0228	Cứu điều trị đau đầu, đau nửa đầu thể hàn	35.000,00
6925	08.0451.0228	Cứu điều trị hội chứng thắt lưng- hông thể phong hàn	35.000,00
6926	08.0449.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đái dầm	61.300,00
6927	08.0446.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt tứ chi do chấn thương cột sống	61.300,00
6928	08.0445.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn chức năng vận động do chấn thương sọ não	61.300,00
6929	08.0443.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn thần kinh thực vật	61.300,00
6930	08.0441.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn cảm giác nông	61.300,00
6931	08.0434.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn cảm giác đầu chi	61.300,00
6932	08.0432.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng vai gáy	61.300,00
6933	08.0431.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm quanh khớp vai	61.300,00
6934	08.0430.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau lưng	61.300,00
6935	07.0027.0357	Cắt 1 thuỳ tuyến giáp trong bướu giáp khổng lồ	4.008.000,00

6936	07.0026.0363	Cắt toàn bộ tuyến giáp trong bướu giáp thòng	5.269.000,00
6937	08.0429.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau do thoái hoá khớp	61.300,00
6938	08.0428.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm khớp dạng thấp	61.300,00
6939	08.0378.0271	Thuỷ châm điều trị đau lưng	61.800,00
6940	08.0377.0271	Thuỷ châm điều trị viêm quanh khớp vai	61.800,00
6941	08.0376.0271	Thuỷ châm điều trị đau do thoái hóa khớp	61.800,00
6942	08.0375.0271	Thuỷ châm hỗ trợ điều trị viêm khớp dạng thấp	61.800,00
6943	08.0371.0271	Thuỷ châm điều trị viêm mũi xoang	61.800,00
6944	08.0366.0271	Thuỷ châm điều trị liệt hai chi dưới	61.800,00
6945	08.0361.0271	Thuỷ châm điều trị loạn chức năng do chấn thương sọ não	61.800,00
6946	08.0360.0271	Thuỷ châm điều trị đau liệt tứ chi do chấn thương cột sống	61.800,00
6947	08.0357.0271	Thuỷ châm điều trị đau dây thần kinh liên sườn	61.800,00
6948	08.0356.0271	Thuỷ châm điều trị liệt dây thần kinh VII ngoại biên	61.800,00
6949	08.0355.0271	Thuỷ châm điều trị thiểu năng tuần hoàn não mạn tính	61.800,00
6950	08.0352.0271	Thuỷ châm điều trị đau vai gáy	61.800,00
6951	08.0351.0271	Thuỷ châm điều trị hội chứng tiền đình	61.800,00
6952	08.0344.0271	Thuỷ châm điều trị phục hồi chức năng vận động ở trẻ bại não	61.800,00
6953	07.0014.0357	Cắt toàn bộ tuyến giáp trong bướu giáp đa nhân độc	4.008.000,00
6954	07.0013.0360	Cắt 1 thuỳ tuyến giáp trong bướu giáp nhân độc	3.236.000,00
6955	07.0012.0357	Cắt toàn bộ tuyến giáp trong bướu giáp đa nhân	4.008.000,00
6956	07.0010.0357	Cắt 1 thuỳ tuyến giáp và lấy nhân thùy còn lại trong bướu giáp nhân	4.008.000,00
6957	07.0008.0360	Cắt 1 thuỳ tuyến giáp trong bướu giáp nhân	3.236.000,00
6958	07.0007.0362	Cắt bán phần 1 thuỳ tuyến giáp trong bướu giáp nhân	2.699.000,00
6959	06.0073.1589	Test nhanh phát hiện chất opiats trong nước tiểu	42.400,00
6960	08.0342.0271	Thuỷ châm điều trị liệt do tổn thương đám rối cánh tay ở trẻ em	61.800,00
6961	08.0340.0271	Thuỷ châm điều trị liệt trẻ em	61.800,00
6962	08.0338.0271	Thuỷ châm điều trị bại liệt trẻ em	61.800,00
6963	08.0336.0271	Thuỷ châm điều trị bệnh viêm mũi dị ứng	61.800,00
6964	08.0322.0271	Thuỷ châm điều trị hội chứng thắt lưng- hông	61.800,00
6965	08.0320.0230	Điện châm điều trị liệt do viêm đa rễ, đa dây thần kinh	75.800,00
6966	08.0319.0230	Điện châm điều trị giảm đau do zona	75.800,00
6967	08.0316.0230	Điện châm điều trị liệt do tổn thương đám rối dây thần kinh	75.800,00
6968	08.0314.0230	Điện châm điều trị ù tai	75.800,00
6969	08.0313.0230	Điện châm điều trị đau do thoái hóa khớp	75.800,00
6970	08.0311.0230	Điện châm điều trị rối loạn tiêu hóa	75.800,00
6971	08.0310.0230	Điện châm điều trị viêm mũi xoang	75.800,00
6972	08.0307.0230	Điện châm điều trị rối loạn cảm giác nông	75.800,00
6973	08.0301.0230	Điện châm điều trị liệt chi trên	75.800,00
6974	08.0300.0230	Điện châm điều trị rối loạn cảm giác đầu chi	75.800,00
6975	08.0299.0230	Điện châm điều trị khàn tiếng	75.800,00
6976	08.0297.0230	Điện châm điều trị rối loạn thần kinh chức năng sau chấn thương sọ não	75.800,00
6977	03.4077.0457	Phẫu thuật nội soi tắc ruột do dây chằng	4.072.000,00
6978	03.4068.0451	Phẫu thuật nội soi khâu thủng dạ dày	4.037.000,00
6979	01.0175.0196	Thận nhân tạo thường qui	543.000,00

6980	01.0174.0195	Thận nhân tạo cấp cứu	1.515.000,00
6981	01.0164.0210	Thông bàng quang	85.400,00
6982	01.0158.0074	Cấp cứu ngừng tuần hoàn hô hấp cơ bản	458.000,00
6983	01.0157.0508	Cố định lồng ngực do chấn thương gãy xương sườn	46.500,00
6984	01.0093.0079	Chọc hút dịch - khí màng phổi bằng kim hay catheter	136.000,00
6985	01.0092.0001	Siêu âm màng phổi cấp cứu	49.000,00
6986	01.0087.0898	Khí dung thuốc qua thở máy (một lần)	17.600,00
6987	01.0086.0898	Khí dung thuốc cấp cứu (một lần)	17.600,00
6988	01.0080.0206	Thay canuyn mở khí quản	241.000,00
6989	01.0066.1888	Đặt ống nội khí quản	555.000,00
6990	01.0002.1778	Ghi điện tim cấp cứu tại giường	45.900,00
6991	13.0240.0631	Hút thai + Triệt sản qua đường rạch nhỏ	2.728.000,00
6992	13.0194.0074	Ép tim ngoài lồng ngực	458.000,00
6993	13.0185.0099	Đặt ống thông tĩnh mạch rốn sơ sinh	640.000,00
6994	13.0150.0724	Làm lại thành âm đạo, tầng sinh môn	1.373.000,00
6995	13.0031.0727	Thủ thuật cặp, kéo cổ tử cung xử trí băng huyết sau đẻ, sau sảy, sau nạo (*)	543.000,00
6996	04.0041.0571	Phẫu thuật nạo dò hạch lao vùng bẹn	2.752.000,00
6997	04.0040.0571	Phẫu thuật nạo dò hạch lao vùng nách	2.752.000,00
6998	02.0032.0898	Khí dung thuốc giãn phế quản	17.600,00
6999	04.0039.0571	Phẫu thuật nạo dò hạch lao vùng cổ	2.752.000,00
7000	04.0033.0488	Phẫu thuật bóc tách, cắt bỏ hạch lao to vùng nách	3.629.000,00
7001	02.0188.0210	Đặt sonde bàng quang	85.400,00
7002	02.0150.0114	Hút đờm hầu họng	10.000,00
7003	02.0129.0083	Chọc dò dịch não tuỷ	100.000,00
7004	02.0085.1778	Điện tim thường	45.900,00
7005	08.0390.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt chi dưới	61.300,00
7006	08.0389.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt chi trên	61.300,00
7007	08.0388.0271	Thuỷ châm điều trị bí đái cơ năng	61.800,00
7008	08.0386.0271	Thuỷ châm điều trị liệt dương	61.800,00
7009	08.0385.0271	Thuỷ châm điều trị di tinh	61.800,00
7010	10.0152.0410	Phẫu thuật dẫn lưu tối thiểu khoang màng phổi	1.689.000,00
7011	10.0148.0344	Phẫu thuật u thần kinh ngoại biên	2.167.000,00
7012	17.0008.0253	Điều trị bằng siêu âm	40.200,00
7013	24.0267.1674	Trứng giun, sán soi tươi	35.000,00
7014	24.0265.1674	Đơn bào đường ruột soi tươi	35.000,00
7015	23.0193.1589	Định tính Opiate (test nhanh) [niệu]	40.000,00
7016	23.0188.1586	Định tính Marijuana (THC) (test nhanh) [niệu]	40.000,00
7017	23.0173.1575	Định tính Amphetamin (test nhanh) [niệu]	40.000,00
7018	23.0172.1580	Điện giải (Na, K, Cl) (niệu)	27.000,00
7019	23.0162.1570	Định lượng TSH (Thyroid Stimulating hormone) [Máu]	55.000,00
7020	23.0139.1553	Định lượng PSA toàn phần (Total prostate-Specific Antigen) [Máu]	85.000,00
7021	23.0103.1531	Xét nghiệm Khí máu [Máu]	200.000,00
7022	23.0098.1529	Định lượng Insulin [Máu]	75.000,00
7023	23.0060.1496	Định lượng Ethanol (cồn) [Máu]	30.000,00

7024	23.0050.1484	Định lượng CRP hs (C-Reactive Protein high sesitivity) [Máu]	50.000,00
7025	23.0044.1478	Định lượng CK-MB mass [Máu]	35.000,00
7026	23.0043.1478	Đo hoạt độ CK-MB (Isozym MB of Creatine kinase) [Máu]	35.000,00
7027	23.0039.1476	Định lượng CEA (Carcino Embryonic Antigen) [Máu]	80.000,00
7028	23.0030.1472	Định lượng Calci ion hoá [Máu]	15.000,00
7029	23.0024.1464	Định lượng bhCG (Beta human Chorionic Gonadotropins) [Máu]	80.000,00
7030	24.0099.1707	Treponema pallidum RPR định tính và định lượng	73.000,00
7031	22.0291.1280	Định nhóm máu hệ Rh(D) (Kỹ thuật ống nghiệm)	27.000,00
7032	22.0121.1369	Tổng phân tích tế bào máu ngoại vi (bằng máy đếm laser)	40.000,00
7033	22.0020.1347	Thời gian máu chảy phương pháp Ivy	42.000,00
7034	22.0019.1348	Thời gian máu chảy phương pháp Duke	11.000,00
7035	14.0239.0029	Chụp lỗ thị giác	83.000,00
7036	14.0239.0028	Chụp lỗ thị giác	58.000,00
7037	18.0083.0028	Chụp Xquang răng toàn cảnh	58.000,00
7038	10.0552.0495	Phẫu thuật Longo	1.810.000,00
7039	01.0175.0196	Thận nhân tạo thường qui	499.000,00
7040	01.0174.0195	Thận nhân tạo cấp cứu	1.426.000,00
7041	18.0265.0041	Chụp cắt lớp vi tính xương chi có tiêm thuốc cản quang (từ 1- 32 dãy)	907.000,00
7042	18.0264.0040	Chụp cắt lớp vi tính xương chi không tiêm thuốc cản quang (từ 1- 32 dãy)	500.000,00
7043	18.0262.0041	Chụp cắt lớp vi tính khớp thường quy có tiêm thuốc cản quang (từ 1- 32 dãy)	907.000,00
7044	18.0261.0040	Chụp cắt lớp vi tính khớp thường quy không tiêm thuốc cản quang (từ 1- 32 dãy)	500.000,00
7045	18.0260.0041	Chụp cắt lớp vi tính cột sống thắt lưng có tiêm thuốc cản quang (từ 1- 32 dãy)	907.000,00
7046	18.0259.0040	Chụp cắt lớp vi tính cột sống thắt lưng không tiêm thuốc cản quang (từ 1- 32 dãy)	500.000,00
7047	18.0258.0041	Chụp cắt lớp vi tính cột sống ngực có tiêm thuốc cản quang (từ 1- 32 dãy)	907.000,00
7048	18.0257.0040	Chụp cắt lớp vi tính cột sống ngực không tiêm thuốc cản quang (từ 1- 32 dãy)	500.000,00
7049	18.0256.0041	Chụp cắt lớp vi tính cột sống cổ có tiêm thuốc cản quang (từ 1- 32 dãy)	907.000,00
7050	18.0255.0040	Chụp cắt lớp vi tính cột sống cổ không tiêm thuốc cản quang (từ 1- 32 dãy)	500.000,00
7051	18.0224.0041	Chụp cắt lớp vi tính hệ tiết niệu có khảo sát mạch thận và/hoặc dựng hình đường bài xuất (từ 1-32 dãy)	907.000,00
7052	18.0161.0040	Chụp CLVT hàm mặt có dựng hình 3D (từ 1-32 dãy)	500.000,00
7053	18.0160.0041	Chụp CLVT hốc mắt (từ 1-32 dãy)	907.000,00
7054	18.0160.0040	Chụp CLVT hốc mắt (từ 1-32 dãy)	500.000,00
7055	15.0219.1888	Đặt nội khí quản	511.000,00
7056	01.0066.1888	Đặt ống nội khí quản	511.000,00
7057	01.0077.1888	Thay ống nội khí quản	511.000,00
7058	21.0001.1816	Thăm dò điện sinh lý tim	1.728.000,00
7059	21.0115.1803	Nghiệm pháp nhịn uống	474.000,00
7060	21.0122.1800	Nghiệm pháp dung nạp glucose đường uống 2 mẫu không định lượng Insulin	120.000,00
7061	02.0111.1798	Nghiệm pháp Atropin	167.000,00
7062	21.0014.1778	Điện tim thường	35.000,00
7063	02.0085.1778	Điện tim thường	35.000,00
7064	01.0002.1778	Ghi điện tim cấp cứu tại giường	35.000,00
7065	21.0040.1777	Ghi điện não đồ thông thường	60.000,00
7066	22.0154.1735	Xét nghiệm các loại dịch, nhuộm và chẩn đoán tế bào học	105.000,00

7067	24.0003.1715	Vi khuẩn nuôi cấy và định danh phương pháp thông thường	200.000,00
7068	24.0017.1714	AFB trực tiếp nhuộm Ziehl-Neelsen	57.000,00
7069	24.0001.1714	Vi khuẩn nhuộm soi	57.000,00
7070	24.0321.1674	Vi nấm nhuộm soi	35.000,00
7071	24.0319.1674	Vi nấm soi tươi	35.000,00
7072	24.0284.1674	Filaria (Giun chỉ) ấu trùng trong máu nhuộm soi	35.000,00
7073	24.0268.1674	Trứng giun soi tập trung	35.000,00
7074	24.0263.1665	Hồng cầu, bạch cầu trong phân soi tươi	32.000,00
7075	24.0121.1647	HBsAg định lượng	420.000,00
7076	24.0117.1646	HBsAg test nhanh	45.000,00
7077	24.0130.1645	HBeAg test nhanh	50.000,00
7078	24.0131.1644	HBeAg miễn dịch bán tự động	80.000,00
7079	24.0144.1621	HCV Ab test nhanh	45.000,00
7080	24.0169.1616	HIV Ab test nhanh	45.000,00
7081	22.0152.1609	Xét nghiệm tế bào trong nước dịch chẩn đoán tế bào học (não tủy, màng tim, màng phổi, màng bụng, dịch khớp, rửa phế quản…) bằng phương pháp thủ công	52.000,00
7082	23.0220.1608	Phản ứng Rivalta [dịch]	8.000,00
7083	23.0210.1607	Định lượng Protein (dịch não tuỷ)	10.000,00
7084	23.0217.1605	Định lượng Glucose (dịch chọc dò)	12.000,00
7085	23.0205.1598	Định lượng Urê (niệu)	15.000,00
7086	23.0222.1597	Đo tỷ trọng dịch chọc dò	4.500,00
7087	23.0222.1596	Đo tỷ trọng dịch chọc dò	35.000,00
7088	23.0206.1596	Tổng phân tích nước tiểu (Bằng máy tự động)	35.000,00
7089	22.0150.1594	Xét nghiệm tế bào trong nước tiểu (bằng máy tự động)	40.000,00
7090	22.0149.1594	Xét nghiệm tế bào cặn nước tiểu (bằng phương pháp thủ công)	40.000,00
7091	23.0201.1593	Định lượng Protein (niệu)	13.000,00
7092	23.0194.1589	Định tính Morphin (test nhanh) [niệu]	40.000,00
7093	06.0073.1589	Test nhanh phát hiện chất opiats trong nước tiểu	40.000,00
7094	23.0181.1578	Định lượng Catecholamin (niệu)	390.000,00
7095	23.0180.1577	Định lượng Canxi (niệu)	23.000,00
7096	23.0069.1561	Định lượng FT4 (Free Thyroxine) [Máu]	60.000,00
7097	23.0068.1561	Định lượng FT3 (Free Triiodothyronine) [Máu]	60.000,00
7098	23.0077.1518	Đo hoạt độ GGT (Gama Glutamyl Transferase) [Máu]	18.000,00
7099	23.0215.1506	Định lượng Cholesterol toàn phần (dịch chọc dò)	25.000,00
7100	23.0158.1506	Định lượng Triglycerid (máu) [Máu]	25.000,00
7101	23.0112.1506	Định lượng LDL - C (Low density lipoprotein Cholesterol) [Máu]	25.000,00
7102	23.0084.1506	Định lượng HDL-C (High density lipoprotein Cholesterol) [Máu]	25.000,00
7103	23.0041.1506	Định lượng Cholesterol toàn phần (máu)	25.000,00
7104	23.0219.1494	Định lượng Protein (dịch chọc dò)	20.000,00
7105	23.0166.1494	Định lượng Urê máu [Máu]	20.000,00
7106	23.0133.1494	Định lượng Protein toàn phần [Máu]	20.000,00
7107	23.0075.1494	Định lượng Glucose [Máu]	20.000,00
7108	23.0051.1494	Định lượng Creatinin (máu)	20.000,00
7109	23.0010.1494	Đo hoạt độ Amylase [Máu]	20.000,00

7110	23.0003.1494	Định lượng Acid Uric [Máu]	20.000,00
7111	23.0214.1493	Định lượng Bilirubin toàn phần [dịch]	20.000,00
7112	23.0027.1493	Định lượng Bilirubin toàn phần [Máu]	20.000,00
7113	23.0026.1493	Định lượng Bilirubin gián tiếp [Máu]	20.000,00
7114	23.0025.1493	Định lượng Bilirubin trực tiếp [Máu]	20.000,00
7115	23.0020.1493	Đo hoạt độ AST (GOT) [Máu]	20.000,00
7116	23.0019.1493	Đo hoạt độ ALT (GPT) [Máu]	20.000,00
7117	23.0058.1487	Điện giải đồ (Na, K, Cl) [Máu]	27.000,00
7118	23.0181.1475	Định lượng Catecholamin (niệu)	200.000,00
7119	23.0029.1473	Định lượng Calci toàn phần [Máu]	12.000,00
7120	23.0033.1470	Định lượng CA 19 - 9 (Carbohydrate Antigen 19-9) [Máu]	130.000,00
7121	23.0032.1468	Định lượng CA^{125} (cancer antigen 125) [Máu]	130.000,00
7122	23.0028.1466	Định lượng BNP (B- Type Natriuretic Peptide) [Máu]	540.000,00
7123	22.0163.1412	Xét nghiệm số lượng và độ tập trung tiểu cầu (bằng phương pháp thủ công)	30.000,00
7124	22.0120.1370	Tổng phân tích tế bào máu ngoại vi (bằng máy đếm tổng trở)	35.000,00
7125	22.0119.1368	Phân tích tế bào máu ngoại vi (bằng phương pháp thủ công)	32.000,00
7126	22.0136.1363	Tìm mảnh vỡ hồng cầu	15.000,00
7127	22.0138.1362	Tìm ký sinh trùng sốt rét trong máu (bằng phương pháp thủ công)	32.000,00
7128	22.0137.1361	Tìm hồng cầu có chấm ưa bazơ	15.000,00
7129	22.0140.1360	Tìm giun chỉ trong máu	30.000,00
7130	22.0005.1354	Thời gian thromboplastin một phần hoạt hoá (APTT: Activated Partial Thromboplastin Time), (Tên khác: TCK) bằng máy tự động	35.000,00
7131	22.0008.1353	Thời gian thrombin (TT: Thrombin Time) bằng máy tự động	35.000,00
7132	22.0160.1345	Thể tích khối hồng cầu (hematocrit) bằng máy ly tâm	15.000,00
7133	22.0102.1341	Sức bền thẩm thấu hồng cầu	33.000,00
7134	22.0268.1330	Phản ứng hòa hợp trong môi trường nước muối ở 22ºC (Kỹ thuật ống nghiệm)	25.000,00
7135	22.0142.1304	Máu lắng (bằng phương pháp thủ công)	20.000,00
7136	22.0143.1303	Máu lắng (bằng máy tự động)	30.000,00
7137	22.0134.1296	Xét nghiệm hồng cầu lưới (bằng phương pháp thủ công)	23.000,00
7138	22.0267.1294	Hiệu giá kháng thể tự nhiên chống A, B (Kỹ thuật ống nghiệm)	35.000,00
7139	22.0161.1292	Định lượng huyết sắc tố (hemoglobin) bằng quang kế	26.000,00
7140	22.0292.1280	Định nhóm máu hệ Rh(D) (Kỹ thuật phiến đá)	27.000,00
7141	22.0280.1269	Định nhóm máu hệ ABO (Kỹ thuật phiến đá)	34.000,00
7142	22.0279.1269	Định nhóm máu hệ ABO (Kỹ thuật ống nghiệm)	34.000,00
7143	22.0011.1254	Định lượng Fibrinogen (Tên khác: Định lượng yếu tố I), phương pháp gián tiếp, bằng máy tự động	49.000,00
7144	22.0021.1219	Co cục máu đông (Tên khác: Co cục máu)	13.000,00
7145	27.0437.1197	Thông vòi tử cung qua nội soi	1.210.000,00
7146	27.0418.1196	Phẫu thuật nội soi GEU thể huyết tụ thành nang	1.700.000,00
7147	27.0414.1196	Phẫu thuật nội soi cắt khối chửa ngoài tử cung	1.700.000,00
7148	27.0332.1196	Phẫu thuật nội soi rửa bụng, dẫn lưu	1.700.000,00
7149	27.0307.1196	Phẫu thuật nội soi khâu mạc treo	1.700.000,00
7150	27.0274.1196	Phẫu thuật nội soi mở túi mật ra da	1.700.000,00
7151	27.0173.1196	Phẫu thuật nội soi khâu vết thương ruột non	1.700.000,00
7152	27.0167.1196	Phẫu thuật nội soi khâu vết thương tá tràng	1.700.000,00

7153	27.0166.1196	Phẫu thuật nội soi khâu thủng tá tràng	1.700.000,00
7154	12.0135.1189	Cắt u lưỡi lành tính	1.797.000,00
7155	11.0016.1160	Khâu cầm máu, thắt mạch máu để cấp cứu chảy máu trong bỏng sâu	128.000,00
7156	11.0118.1159	Hút áp lực âm (VAC) trong 48h điều trị vết thương mạn tính	243.000,00
7157	11.0101.1159	Hút áp lực âm (VAC) liên tục trong 48h điều trị vết thương, vết bỏng	243.000,00
7158	11.0097.1159	Tắm điều trị bệnh nhân bỏng	243.000,00
7159	11.0015.1158	Rạch hoại tử bỏng giải thoát chèn ép	402.000,00
7160	11.0007.1151	Thay băng điều trị vết bỏng từ 40 % - 60% diện tích cơ thể ở trẻ em	672.000,00
7161	11.0008.1150	Thay băng điều trị vết bỏng từ 20% - 39% diện tích cơ thể ở trẻ em	423.000,00
7162	11.0003.1150	Thay băng điều trị vết bỏng từ 20% - 39% diện tích cơ thể ở người lớn	423.000,00
7163	11.0009.1149	Thay băng điều trị vết bỏng từ 10% - 19% diện tích cơ thể ở trẻ em	328.000,00
7164	11.0004.1149	Thay băng điều trị vết bỏng từ 10% - 19% diện tích cơ thể ở người lớn	328.000,00
7165	11.0010.1148	Thay băng điều trị vết bỏng dưới 10% diện tích cơ thể ở trẻ em	208.000,00
7166	11.0005.1148	Thay băng điều trị vết bỏng dưới 10% diện tích cơ thể ở người lớn	208.000,00
7167	11.0075.1143	Phẫu thuật khoan đục xương, lấy bỏ xương chết trong điều trị bỏng sâu	2.902.000,00
7168	11.0105.1142	Cắt sẹo ghép da dày toàn lớp kiểu wolf- krause	3.150.000,00
7169	11.0063.1142	Phẫu thuật ghép da dày tự thân kiểu wolf- krause dưới 1% diện tích cơ thể ở trẻ em điều trị bỏng sâu	3.150.000,00
7170	11.0061.1142	Phẫu thuật ghép da dày tự thân kiểu wolf- krause dưới 3% diện tích cơ thể ở người lớn điều trị bỏng sâu	3.150.000,00
7171	11.0115.1137	Kỹ thuật tạo vạt da tại chỗ điều trị sẹo bỏng	2.842.000,00
7172	11.0112.1137	Kỹ thuật tạo vạt da V-Y điều trị sẹo bỏng	2.842.000,00
7173	11.0111.1137	Kỹ thuật tạo vạt da chữ Z điều trị sẹo bỏng	2.842.000,00
7174	11.0069.1137	Phẫu thuật chuyển vạt da kiểu Ý điều trị bỏng sâu	2.842.000,00
7175	11.0068.1137	Phẫu thuật chuyển vạt da tại chỗ điều trị bỏng sâu	2.842.000,00
7176	03.2953.1137	Phẫu thuật tái tạo tổn khuyết da bằng vạt tại chỗ	2.842.000,00
7177	03.2952.1136	Phẫu thuật tái tạo tổn khuyết da bằng vạt có cuống	3.730.000,00
7178	11.0042.1130	Ghép da tự thân tem thư (post stam graft) dưới 5% diện tích cơ thể ở trẻ em	2.585.000,00
7179	11.0040.1129	Ghép da tự thân tem thư (post stam graft) dưới 10% diện tích cơ thể ở người lớn	2.958.000,00
7180	11.0038.1126	Ghép da tự thân mắt lưới (mesh graft) dưới 5% diện tích cơ thể ở trẻ em	3.958.000,00
7181	11.0036.1126	Ghép da tự thân mắt lưới (mesh graft) dưới 10% diện tích cơ thể ở người lớn	3.958.000,00
7182	11.0046.1125	Ghép da tự thân mảnh siêu nhỏ (micro skin graft) dưới 5% diện tích cơ thể ở trẻ em	2.941.000,00
7183	11.0030.1123	Ghép da tự thân mảnh lớn từ 5% - 10% diện tích cơ thể ở người lớn	3.223.000,00
7184	11.0033.1122	Ghép da tự thân mảnh lớn từ 3% - 5% diện tích cơ thể ở trẻ em	2.936.000,00
7185	11.0034.1120	Ghép da tự thân mảnh lớn dưới 3% diện tích cơ thể ở trẻ em	2.384.000,00
7186	11.0031.1120	Ghép da tự thân mảnh lớn dưới 5% diện tích cơ thể ở người lớn	2.384.000,00
7187	11.0103.1114	Cắt sẹo khâu kín	2.595.000,00
7188	11.0104.1113	Cắt sẹo ghép da mảnh trung bình	2.915.000,00
7189	11.0067.1111	Cắt hoại tử toàn lớp - khâu kín dưới 1% diện tích cơ thể ở trẻ em	2.755.000,00
7190	11.0065.1111	Cắt hoại tử toàn lớp - khâu kín dưới 3% diện tích cơ thể ở người lớn	2.755.000,00
7191	11.0024.1109	Cắt bỏ hoại tử toàn lớp bỏng sâu từ 3% - 5% diện tích cơ thể ở người lớn	2.526.000,00
7192	11.0027.1108	Cắt bỏ hoại tử toàn lớp bỏng sâu từ 1% - 3% diện tích cơ thể ở trẻ em	2.352.000,00
7193	11.0028.1106	Cắt bỏ hoại tử toàn lớp bỏng sâu dưới 1% diện tích cơ thể ở trẻ em	1.778.000,00
7194	11.0025.1106	Cắt bỏ hoại tử toàn lớp bỏng sâu dưới 3% diện tích cơ thể ở người lớn	1.778.000,00
7195	11.0018.1105	Cắt bỏ hoại tử tiếp tuyến bỏng sâu từ 5% - 10% diện tích cơ thể ở người lớn	2.509.000,00

7196	11.0021.1104	Cắt bỏ hoại tử tiếp tuyến bỏng sâu từ 3% - 5% diện tích cơ thể ở trẻ em	2.127.000,00
7197	11.0017.1103	Cắt bỏ hoại tử tiếp tuyến bỏng sâu trên 10% diện tích cơ thể ở người lớn	3.059.000,00
7198	11.0022.1102	Cắt bỏ hoại tử tiếp tuyến bỏng sâu dưới 3% diện tích cơ thể ở trẻ em	1.749.000,00
7199	11.0019.1102	Cắt bỏ hoại tử tiếp tuyến bỏng sâu dưới 5% diện tích cơ thể ở người lớn	1.749.000,00
7200	03.2064.1079	Phẫu thuật lấy dị vật vùng hàm mặt	1.768.000,00
7201	16.0333.1070	Phẫu thuật rạch dẫn lưu viêm tấy lan toả vùng hàm mặt	1.590.000,00
7202	03.2043.1070	Phẫu thuật rạch dẫn lưu viêm tấy lan toả vùng hàm mặt	1.590.000,00
7203	16.0286.1068	Điều trị gãy xương hàm dưới bằng cung cố định 2 hàm	2.200.000,00
7204	16.0270.1068	Phẫu thuật điều trị gãy xương hàm dưới bằng nẹp vít tự tiêu	2.200.000,00
7205	16.0269.1068	Phẫu thuật điều trị gãy xương hàm dưới bằng nẹp vít hợp kim	2.200.000,00
7206	16.0268.1068	Phẫu thuật điều trị gãy xương hàm dưới bằng chỉ thép	2.200.000,00
7207	03.2020.1068	Phẫu thuật kết hợp xương điều trị gãy xương hàm dưới bằng nẹp vít hợp kim	2.200.000,00
7208	03.2019.1068	Phẫu thuật kết hợp xương điều trị gãy xương hàm dưới bằng chỉ thép	2.200.000,00
7209	03.2018.1068	Cố định điều trị gãy xương hàm dưới bằng vít	2.200.000,00
7210	16.0244.1067	Phẫu thuật điều trị gãy lồi cầu xương hàm dưới bằng nẹp vít tự tiêu	2.300.000,00
7211	16.0279.1066	Phẫu thuật điều trị gãy xương gò má - cung tiếp bằng nẹp vít tự tiêu	2.500.000,00
7212	16.0278.1066	Phẫu thuật điều trị gãy xương gò má - cung tiếp bằng nẹp vít hợp kim	2.500.000,00
7213	16.0277.1066	Phẫu thuật điều trị gãy xương gò má - cung tiếp bằng chỉ thép	2.500.000,00
7214	03.2029.1066	Phẫu thuậtkết hợp xương điều trị gãy xương gò má - cung tiếp bằng nẹp vít hợp kim	2.500.000,00
7215	03.2028.1066	Phẫu thuậtkết hợp xương điều trị gãy xương gò má - cung tiếp bằng chỉ thép	2.500.000,00
7216	03.2061.1065	Phẫu thuật điều trị đa chấn thương vùng hàm mặt	3.100.000,00
7217	03.2531.1060	Cắt bỏ u lành tính vùng tuyến nước bọt mang tai hoặc dưới hàm trên 5 cm	2.700.000,00
7218	03.3809.1052	Ghép da rời rộng mỗi chiều trên 5cm	2.100.000,00
7219	03.2536.1049	Cắt u xơ vùng hàm mặt đường kính dưới 3 cm	2.100.000,00
7220	03.2535.1049	Cắt u mỡ, u bã đậu vùng hàm mặt đường kính dưới5 cm	2.100.000,00
7221	03.2508.1049	Cắtu vùng hàm mặt đơn giản	2.100.000,00
7222	03.2458.1049	Cắt u máu dưới da đầu có đường kính dưới 5 cm	2.100.000,00
7223	03.2457.1049	Bóc, cắt u bã đậu, u mỡ dưới da đầu đường kính dưới 10 cm	2.100.000,00
7224	03.2451.1049	Cắt u phần mềm vùng cổ	2.100.000,00
7225	03.3913.1048	Cắt nang giáp móng	1.860.000,00
7226	03.2537.1047	Cắt nang răng đường kính dưới 2 cm	2.400.000,00
7227	03.2534.1047	Cắt bỏ nang xương hàm dưới 2cm	2.400.000,00
7228	03.2515.1047	Cắt bỏ nang xương hàm từ 2-5 cm	2.400.000,00
7229	03.2455.1045	Cắt u da đầu lành, đường kính từ5 cm trở lên	983.000,00
7230	03.2444.1045	Bóc, cắt u bã đậu, u mỡ dưới da đầu đường kính trên 10 cm	983.000,00
7231	03.2443.1045	Cắt u máu dưới da đầu có đường kính 5 đến 10 cm	983.000,00
7232	03.2456.1044	Cắt u da đầu lành, đường kính dưới5 cm	590.000,00
7233	16.0306.1043	Phẫu thuật lấy sỏi ống Wharton tuyến dưới hàm	950.000,00
7234	03.2067.1043	Phẫu thuật lấy sỏi ống Wharton tuyến dưới hàm	950.000,00
7235	16.0220.1042	Cấy lại răng bị bật khỏi ổ răng	420.000,00
7236	16.0218.1041	Phẫu thuật cắt phanh má	210.000,00
7237	16.0217.1041	Phẫu thuật cắt phanh môi	210.000,00
7238	16.0216.1041	Phẫu thuật cắt phanh lưỡi	210.000,00
7239	03.1817.1041	Phẫu thuật cắt phanh má	210.000,00

7240	03.1816.1041	Phẫu thuật cắt phanh môi	210.000,00
7241	03.1815.1041	Phẫu thuật cắt phanh lưỡi	210.000,00
7242	16.0197.1036	Phẫu thuật nhổ răng lạc chỗ	280.000,00
7243	03.1800.1036	Phẫu thuật nhổ răng lạc chỗ	280.000,00
7244	16.0226.1035	Trám bít hố rãnh bằng GlassIonomer Cement	154.000,00
7245	16.0224.1035	Trám bít hố rãnh với Composite quang trùng hợp	154.000,00
7246	16.0222.1035	Trám bít hố rãnh với GlassIonomer Cement quang trùng hợp	154.000,00
7247	03.1953.1035	Trám bít hố rãnh bằng Glassionomer Cement (GiC)	154.000,00
7248	03.1940.1035	Trám bít hố rãnh với Composite quang trùng hợp	154.000,00
7249	03.1939.1035	Trám bít hố rãnh với Composite hoá trùng hợp	154.000,00
7250	03.1938.1035	Trám bít hố rãnh với Glassionomer Cement (GiC) quang trùng hợp	154.000,00
7251	03.1957.1033	Điều trị viêm loét niêm mạc miệng trẻ em	25.000,00
7252	16.0070.1031	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng GlassIonomer Cement	189.000,00
7253	16.0069.1031	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng Amalgam	189.000,00
7254	16.0068.1031	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng Composite	189.000,00
7255	16.0067.1031	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng GlassIonomer Cement (GIC) kết hợp Composite	189.000,00
7256	03.1972.1031	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng Glassionomer Cement (GiC)	189.000,00
7257	03.1971.1031	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng Amalgam	189.000,00
7258	03.1970.1031	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng Eugenate	189.000,00
7259	03.1929.1031	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng Composite	189.000,00
7260	03.1836.1031	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng Glassionomer Cement (GiC) kết hợp Composite	189.000,00
7261	03.1956.1029	Nhổ chân răng sữa	21.000,00
7262	03.1955.1029	Nhổ răng sữa	21.000,00
7263	16.0335.1022	Nắn sai khớp thái dương hàm	89.500,00
7264	03.2069.1022	Nắn sai khớp thái dương hàm	89.500,00
7265	16.0236.1019	Điều trị răng sữa sâu ngà phục hồi bằng GlassIonomer Cement	70.000,00
7266	16.0235.1019	Điều trị răng sữa sâu ngà phục hồi bằng Amalgam	70.000,00
7267	03.1954.1019	Điều trị răng sữa sâu ngà phục hồi bằng Glassionomer Cement(GiC)	70.000,00
7268	03.1951.1019	Điều trị răng sữa sâu ngà phục hồi bằng Amalgam	70.000,00
7269	16.0072.1018	Phục hồi cổ răng bằng Composite	280.000,00
7270	16.0071.1018	Phục hồi cổ răng bằng GlassIonomer Cement	280.000,00
7271	03.1931.1018	Phục hồi cổ răng bằng Composite	280.000,00
7272	03.1930.1018	Phục hồi cổ răng bằng Glassionomer Cement (GiC)	280.000,00
7273	03.1841.1018	Phục hồi cổ răng bằng Composite có sử dụng Laser	280.000,00
7274	16.0232.1017	Điều trị tuỷ răng sữa	324.000,00
7275	03.1944.1017	Điều trị tuỷ răng sữa	324.000,00
7276	16.0232.1016	Điều trị tuỷ răng sữa	227.000,00
7277	03.1944.1016	Điều trị tuỷ răng sữa	227.000,00
7278	16.0053.1015	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tuỷ bằng Gutta percha nóng chảy có sử dụng trâm xoay cầm tay	810.000,00
7279	16.0052.1015	Điều trị tuỷ răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội có sử dụng trâm xoay cầm tay	810.000,00
7280	16.0051.1015	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy	810.000,00
7281	16.0050.1015	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội	810.000,00

7282	03.1859.1015	Điều trị tuỷ răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội có sử dụng châm xoay cầm tay	810.000,00
7283	03.1858.1015	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội	810.000,00
7284	03.1849.1015	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tuỷ bằng Gutta percha nóng chảy có sử dụng trâm xoay cầm tay	810.000,00
7285	03.1846.1015	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy	810.000,00
7286	16.0053.1014	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tuỷ bằng Gutta percha nóng chảy có sử dụng trâm xoay cầm tay	364.000,00
7287	16.0052.1014	Điều trị tuỷ răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội có sử dụng trâm xoay cầm tay	364.000,00
7288	16.0051.1014	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy	364.000,00
7289	16.0050.1014	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội	364.000,00
7290	03.1859.1014	Điều trị tuỷ răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội có sử dụng châm xoay cầm tay	364.000,00
7291	03.1858.1014	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội	364.000,00
7292	03.1849.1014	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tuỷ bằng Gutta percha nóng chảy có sử dụng trâm xoay cầm tay	364.000,00
7293	03.1846.1014	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy	364.000,00
7294	16.0053.1013	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tuỷ bằng Gutta percha nóng chảy có sử dụng trâm xoay cầm tay	680.000,00
7295	16.0052.1013	Điều trị tuỷ răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội có sử dụng trâm xoay cầm tay	680.000,00
7296	16.0051.1013	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy	680.000,00
7297	16.0050.1013	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội	680.000,00
7298	03.1859.1013	Điều trị tuỷ răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội có sử dụng châm xoay cầm tay	680.000,00
7299	03.1858.1013	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội	680.000,00
7300	03.1849.1013	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tuỷ bằng Gutta percha nóng chảy có sử dụng trâm xoay cầm tay	680.000,00
7301	03.1846.1013	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy	680.000,00
7302	16.0053.1012	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tuỷ bằng Gutta percha nóng chảy có sử dụng trâm xoay cầm tay	450.000,00
7303	16.0052.1012	Điều trị tuỷ răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội có sử dụng trâm xoay cầm tay	450.000,00
7304	16.0051.1012	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy	450.000,00
7305	16.0050.1012	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội	450.000,00
7306	03.1859.1012	Điều trị tuỷ răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội có sử dụng châm xoay cầm tay	450.000,00
7307	03.1858.1012	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội	450.000,00
7308	03.1849.1012	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tuỷ bằng Gutta percha nóng chảy có sử dụng trâm xoay cầm tay	450.000,00
7309	03.1846.1012	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy	450.000,00
7310	16.0061.1011	Điều trị tủy lại	896.000,00
7311	03.1853.1011	Điều trị tủy lại	896.000,00
7312	16.0230.1010	Điều trị răng sữa viêm tuỷ có hồi phục	254.000,00
7313	03.1942.1010	Điều trị răng sữa viêm tuỷ có hồi phục	254.000,00
7314	16.0298.1009	Cố định tạm thời sơ cứu gãy xương hàm	274.000,00
7315	03.2072.1009	Cố định tạm thời sơ cứu gãy xương hàm	274.000,00
7316	16.0214.1007	Cắt lợi trùm răng khôn hàm dưới	124.000,00
7317	03.1918.1007	Cắt lợi trùm răng khôn hàm dưới	124.000,00

7318	15.0147.1006	Hút rửa mũi, xoang sau mổ	117.000,00
7319	15.0214.1002	Khâu phục hồi tổn thương đơn giản miệng, họng	742.000,00
7320	15.0053.1002	Phẫu thuật nạo vét sụn vành tai	742.000,00
7321	15.0223.0996	Chích áp xe thành sau họng gây tê/gây mê	656.000,00
7322	15.0206.0996	Chích áp xe sàn miệng	656.000,00
7323	03.2175.0996	Chích áp xe thành sau họng	656.000,00
7324	15.0207.0995	Chích áp xe quanh Amidan	656.000,00
7325	03.2181.0995	Chích áp xe quanh Amidan	656.000,00
7326	15.0050.0994	Chích rạch màng nhĩ	47.000,00
7327	03.2121.0994	Chích rạch màng nhĩ	47.000,00
7328	15.0052.0993	Bơm hơi vòi nhĩ	96.000,00
7329	03.2116.0992	Thông vòi nhĩ	66.000,00
7330	20.0010.0990	Nội soi thanh quản ống mềm chẩn đoán	156.000,00
7331	03.0998.0990	Nội soi thanh quản ống mềm không sinh thiết	156.000,00
7332	15.0166.0978	Phẫu thuật nội soi vi phẫu thanh quản cắt u nang/ polyp/ hạt xơ/u hạt dây thanh (gây tê/gây mê)	2.560.000,00
7333	15.0112.0970	Phẫu thuật chỉnh hình vách ngăn	2.595.000,00
7334	15.0110.0970	Phẫu thuật thủng vách ngăn mũi	2.595.000,00
7335	15.0097.0960	Phẫu thuật nội soi cầm máu mũi	2.345.000,00
7336	03.2180.0954	Phẫu thuật lấy đường rò luân nhĩ	2.744.000,00
7337	03.2450.0945	Cắt u vùng tuyến mang tai	4.061.000,00
7338	15.0149.0937	Phẫu thuật cắt Amidan gây mê	3.365.000,00
7339	03.2179.0937	Phẫu thuật cắt Amidan gây tê hoặc gây mê	3.365.000,00
7340	20.0013.0933	Nội soi tai mũi họng	180.000,00
7341	15.0234.0927	Nội soi thực quản ống cứng lấy dị vật gây tê/gây mê	166.000,00
7342	15.0234.0925	Nội soi thực quản ống cứng lấy dị vật gây tê/gây mê	614.000,00
7343	15.0130.0923	Đốt điện cuốn mũi dưới	616.000,00
7344	03.1000.0923	Nội soi mũi họng cắt đốt bằng điện cao tần	616.000,00
7345	15.0130.0922	Đốt điện cuốn mũi dưới	374.000,00
7346	03.1000.0922	Nội soi mũi họng cắt đốt bằng điện cao tần	374.000,00
7347	15.0138.0920	Chọc rửa xoang hàm	221.000,00
7348	15.0208.0916	Cầm máu đơn giản sau phẫu thuật cắt Amygdale, Nạo VA	76.000,00
7349	15.0141.0916	Nhét bấc mũi trước	76.000,00
7350	15.0140.0916	Nhét bấc mũi sau	76.000,00
7351	03.2150.0916	Nhét bấc mũi trước	76.000,00
7352	03.2149.0916	Nhét bấc mũi sau	76.000,00
7353	03.2240.0914	Phẫu thuật nạo VA gây mê	680.000,00
7354	15.0134.0913	Nâng xương chính mũi sau chấn thương	1.192.000,00
7355	15.0134.0912	Nâng xương chính mũi sau chấn thương	2.442.000,00
7356	03.2148.0912	Nắn sống mũi sau chấn thương	2.442.000,00
7357	15.0042.0911	Phẫu thuật tạo hình chít hẹp ống tai ngoài	3.127.000,00
7358	15.0045.0910	Phẫu thuật cắt bỏ u nang vành tai/u bả đậu dái tai	765.000,00
7359	15.0045.0909	Phẫu thuật cắt bỏ u nang vành tai/u bả đậu dái tai	1.245.000,00
7360	15.0059.0908	Lấy nút biểu bì ống tai ngoài	50.000,00

7361	15.0144.0907	Nội soi lấy dị vật mũi gây tê/gây mê	161.000,00
7362	15.0143.0907	Lấy dị vật mũi gây tê/gây mê	161.000,00
7363	15.0144.0906	Nội soi lấy dị vật mũi gây tê/gây mê	616.000,00
7364	15.0143.0906	Lấy dị vật mũi gây tê/gây mê	616.000,00
7365	15.0055.0903	Nội soi lấy dị vật tai gây mê/[gây tê]	130.000,00
7366	15.0054.0903	Lấy dị vật tai (gây mê/ gây tê)	130.000,00
7367	03.2117.0903	Lấy dị vật tai	130.000,00
7368	15.0055.0902	Nội soi lấy dị vật tai gây mê/[gây tê]	486.000,00
7369	15.0054.0902	Lấy dị vật tai (gây mê/ gây tê)	486.000,00
7370	03.2117.0902	Lấy dị vật tai	486.000,00
7371	03.2117.0901	Lấy dị vật tai	50.000,00
7372	15.0213.0900	Lấy dị vật hạ họng	37.000,00
7373	15.0212.0900	Lấy dị vật họng miệng	37.000,00
7374	03.2178.0900	Lấy dị vật hạ họng	37.000,00
7375	15.0218.0899	Bơm thuốc thanh quản	18.000,00
7376	15.0058.0899	Làm thuốc tai	18.000,00
7377	03.2184.0899	Làm thuốc tai, mũi, thanh quản	18.000,00
7378	03.2120.0899	Làm thuốc tai	18.000,00
7379	09.0123.0898	Khí dung đường thở ở bệnh nhân nặng	8.000,00
7380	15.0222.0898	Khí dung mũi họng	8.000,00
7381	02.0032.0898	Khí dung thuốc giãn phế quản	8.000,00
7382	03.0089.0898	Khí dung thuốc cấp cứu	8.000,00
7383	01.0087.0898	Khí dung thuốc qua thở máy (một lần)	8.000,00
7384	01.0086.0898	Khí dung thuốc cấp cứu (một lần)	8.000,00
7385	15.0215.0895	Đốt họng hạt bằng nhiệt	61.000,00
7386	03.2182.0895	Đốt nhiệt họng hạt	61.000,00
7387	15.0056.0882	Chọc hút dịch vành tai	32.000,00
7388	03.2118.0882	Chọc hút dịch tụ huyết vành tai	32.000,00
7389	15.0223.0879	Chích áp xe thành sau họng gây tê/gây mê	206.000,00
7390	15.0206.0879	Chích áp xe sàn miệng	206.000,00
7391	03.2175.0879	Chích áp xe thành sau họng	206.000,00
7392	15.0207.0878	Chích áp xe quanh Amidan	206.000,00
7393	03.2181.0878	Chích áp xe quanh Amidan	206.000,00
7394	03.2613.0875	Cắt polyp ống tai	545.000,00
7395	03.2613.0874	Cắt polyp ống tai	1.760.000,00
7396	03.2179.0871	Phẫu thuật cắt Amidan gây tê hoặc gây mê	2.125.000,00
7397	03.2179.0870	Phẫu thuật cắt Amidan gây tê hoặc gây mê	855.000,00
7398	03.2155.0869	Cầm máu mũi bằng Meroxeo (2 bên)	256.000,00
7399	03.0993.0869	Nội soi cầm máu mũi có sử dụng Meroxeo (i bên)	256.000,00
7400	03.0992.0868	Nội soi cầm máu mũi không sử dụng Meroxeo (i bên)	186.000,00
7401	15.0132.0867	Bẻ cuốn mũi	76.000,00
7402	03.2152.0867	Bẻ cuốn dưới	76.000,00
7403	14.0195.0857	Tiêm hậu nhãn cầu	34.500,00
7404	14.0194.0857	Tiêm cạnh nhãn cầu	34.500,00

7405	03.1684.0857	Tiêm hậu nhãn cầu	34.500,00
7406	03.1683.0857	Tiêm cạnh nhãn cầu	34.500,00
7407	14.0193.0856	Tiêm dưới kết mạc	34.500,00
7408	03.1682.0856	Tiêm dưới kết mạc	34.500,00
7409	14.0197.0855	Bơm thông lệ đạo	49.500,00
7410	14.0197.0854	Bơm thông lệ đạo	74.500,00
7411	03.1685.0854	Bơm thông lệ đạo	74.500,00
7412	21.0077.0852	Test thử cảm giác giác mạc	27.700,00
7413	14.0070.0850	Tách dính mi cầu, ghép kết mạc rời hoặc màng ối	1.630.000,00
7414	14.0221.0849	Soi góc tiền phòng	39.500,00
7415	14.0218.0849	Soi đáy mắt trực tiếp	39.500,00
7416	03.1702.0849	Soi góc tiền phòng	39.500,00
7417	03.1699.0849	Soi đáy mắt trực tiếp	39.500,00
7418	21.0083.0848	Đo khúc xạ khách quan (soi bóng đồng tử - Skiascope)	23.300,00
7419	14.0211.0842	Rửa cùng đồ	30.000,00
7420	03.1695.0842	Rửa cùng đồ	30.000,00
7421	14.0175.0839	Khâu phủ kết mạc	532.000,00
7422	03.1666.0839	Khâu phủ kết mạc	532.000,00
7423	14.0124.0838	Vá da tạo hình mi	832.000,00
7424	14.0084.0836	Cắt u mi cả bề dày không ghép	570.000,00
7425	14.0083.0836	Cắt u da mi không ghép	570.000,00
7426	03.2449.0834	Cắt u da vùng mặt, tạo hình.	1.082.000,00
7427	14.0076.0828	Vá da, niêm mạc tạo cùng đồ có hoặc không tách dính mi cầu	882.000,00
7428	14.0079.0827	Tái tạo lệ quản kết hợp khâu mi	1.282.000,00
7429	03.1589.0827	Tái tạo lệ quản kết hợp khâu mi	1.282.000,00
7430	14.0066.0824	Phẫu thuật mộng có ghép (kết mạc tự thân, màng ối...) có hoặc không sử dụng keo dán sinh học	682.000,00
7431	14.0065.0824	Phẫu thuật mộng có ghép (kết mạc rời tự thân, màng ối...) có hoặc không áp thuốc chống chuyển hoá	682.000,00
7432	14.0165.0823	Phẫu thuật mộng đơn thuần	712.000,00
7433	03.1657.0823	Phẫu thuật mộng đơn thuần	712.000,00
7434	03.1562.0821	Phẫu thuật lấy thể thủy tinh ngoài bao ± 1OL	1.582.000,00
7435	14.0145.0810	Phẫu thuật cắt mống mắt chu biên	432.000,00
7436	14.0066.0809	Phẫu thuật mộng có ghép (kết mạc tự thân, màng ối...) có hoặc không sử dụng keo dán sinh học	752.000,00
7437	14.0065.0809	Phẫu thuật mộng có ghép (kết mạc rời tự thân, màng ối...) có hoặc không áp thuốc chống chuyển hoá	752.000,00
7438	14.0066.0808	Phẫu thuật mộng có ghép (kết mạc tự thân, màng ối...) có hoặc không sử dụng keo dán sinh học	1.207.000,00
7439	14.0065.0808	Phẫu thuật mộng có ghép (kết mạc rời tự thân, màng ối...) có hoặc không áp thuốc chống chuyển hoá	1.207.000,00
7440	14.0180.0805	Cắt bè củng giác mạc (Trabeculectomy)	932.000,00
7441	14.0150.0805	Mở bè có hoặc không cắt bè	932.000,00
7442	03.1649.0805	Cắt bè củng giác mạc (Trabeculectomy)	932.000,00
7443	03.1636.0805	Mở bè ± cắt bè	932.000,00
7444	03.1634.0805	Cắt củng mạc sâu đơn thuần	932.000,00

7445	21.0079.0801	Nghiệm pháp phát hiện glocom	66.000,00
7446	14.0210.0799	Nặn tuyến bờ mi, đánh bờ mi	25.300,00
7447	03.1694.0799	Nặn tuyến bờ mi, đánh bờ mi	25.300,00
7448	14.0185.0798	Múc nội nhãn	435.000,00
7449	03.1675.0798	Múc nội nhãn	435.000,00
7450	14.0187.0795	Phẫu thuật quặm	972.000,00
7451	03.1680.0795	Mổ quặm bẩm sinh	972.000,00
7452	03.1677.0795	Phẫu thuật quặm (Panas, Cuenod, Nataf, Trabut)	972.000,00
7453	14.0187.0794	Phẫu thuật quặm	1.432.000,00
7454	03.1680.0794	Mổ quặm bẩm sinh	1.432.000,00
7455	03.1677.0794	Phẫu thuật quặm (Panas, Cuenod, Nataf, Trabut)	1.432.000,00
7456	14.0187.0793	Phẫu thuật quặm	1.302.000,00
7457	03.1680.0793	Mổ quặm bẩm sinh	1.302.000,00
7458	03.1677.0793	Phẫu thuật quặm (Panas, Cuenod, Nataf, Trabut)	1.302.000,00
7459	14.0187.0792	Phẫu thuật quặm	857.000,00
7460	03.1680.0792	Mổ quặm bẩm sinh	857.000,00
7461	03.1677.0792	Phẫu thuật quặm (Panas, Cuenod, Nataf, Trabut)	857.000,00
7462	14.0187.0791	Phẫu thuật quặm	687.000,00
7463	03.1680.0791	Mổ quặm bẩm sinh	687.000,00
7464	03.1677.0791	Phẫu thuật quặm (Panas, Cuenod, Nataf, Trabut)	687.000,00
7465	14.0187.0790	Phẫu thuật quặm	1.147.000,00
7466	03.1680.0790	Mổ quặm bẩm sinh	1.147.000,00
7467	03.1677.0790	Phẫu thuật quặm (Panas, Cuenod, Nataf, Trabut)	1.147.000,00
7468	14.0191.0789	Mổ quặm bẩm sinh	532.000,00
7469	14.0187.0789	Phẫu thuật quặm	532.000,00
7470	03.1680.0789	Mổ quặm bẩm sinh	532.000,00
7471	03.1677.0789	Phẫu thuật quặm (Panas, Cuenod, Nataf, Trabut)	532.000,00
7472	14.0187.0788	Phẫu thuật quặm	1.032.000,00
7473	03.1680.0788	Mổ quặm bẩm sinh	1.032.000,00
7474	03.1677.0788	Phẫu thuật quặm (Panas, Cuenod, Nataf, Trabut)	1.032.000,00
7475	14.0202.0785	Lấy calci kết mạc	25.300,00
7476	03.1689.0785	Lấy calci đông dưới kết mạc	25.300,00
7477	14.0200.0782	Lấy dị vật kết mạc	52.000,00
7478	03.1706.0782	Lấy dị vật kết mạc	52.000,00
7479	14.0071.0781	Lấy dị vật hốc mắt	682.000,00
7480	03.1581.0781	Lấy dị vật hốc mắt	682.000,00
7481	14.0166.0780	Lấy dị vật giác mạc sâu	270.000,00
7482	03.1658.0780	Lấy dị vật giác mạc	270.000,00
7483	03.1658.0779	Lấy dị vật giác mạc	715.000,00
7484	14.0166.0778	Lấy dị vật giác mạc sâu	52.000,00
7485	03.1658.0778	Lấy dị vật giác mạc	52.000,00
7486	14.0166.0777	Lấy dị vật giác mạc sâu	555.000,00
7487	03.1658.0777	Lấy dị vật giác mạc	555.000,00
7488	14.0184.0774	Cắt bỏ nhãn cầu có hoặc không cắt thị thần kinh dài	582.000,00

7489	03.1676.0774	Cắt thị thần kinh	582.000,00
7490	03.1674.0774	Cắt bỏ nhãn cầu ± cắt thị thần kinh dài	582.000,00
7491	14.0174.0773	Xử lý vết thương phần mềm, tổn thương nông vùng mắt	720.000,00
7492	03.1665.0773	Xử lý vết thương phần mềm, tổn thương nông vùng mắt	720.000,00
7493	14.0172.0772	Khâu phục hồi bờ mi	482.000,00
7494	03.1664.0772	Khâu phục hồi bờ mi	482.000,00
7495	14.0176.0771	Khâu giác mạc	882.000,00
7496	03.1667.0771	Khâu giác mạc	882.000,00
7497	14.0179.0770	Khâu lại mép mổ giác mạc, củng mạc	702.000,00
7498	14.0176.0770	Khâu giác mạc	702.000,00
7499	03.1670.0770	Khâu lại mép mổ giác mạc, củng mạc	702.000,00
7500	03.1667.0770	Khâu giác mạc	702.000,00
7501	14.0201.0769	Khâu kết mạc	655.000,00
7502	14.0171.0769	Khâu da mi đơn giản	655.000,00
7503	03.1688.0769	Khâu kết mạc	655.000,00
7504	03.1663.0769	Khâu da mi	655.000,00
7505	03.1688.0768	Khâu kết mạc	1.170.000,00
7506	03.1663.0768	Khâu da mi	1.170.000,00
7507	14.0178.0767	Thăm dò, khâu vết thương củng mạc	882.000,00
7508	14.0177.0767	Khâu củng mạc	882.000,00
7509	03.1669.0767	Thăm dò, khâu vết thương củng mạc	882.000,00
7510	03.1668.0766	Khâu củng mạc	1.082.000,00
7511	14.0177.0765	Khâu củng mạc	752.000,00
7512	03.1660.0764	Khâu cò mi, tháo cò	310.000,00
7513	03.1691.0759	Đốt lông xiêu	38.000,00
7514	14.0275.0758	Đo công suất thể thuỷ tinh nhân tạo bằng siêu âm	41.000,00
7515	21.0080.0757	Đo thị trường trung tâm, tìm ám điểm	25.000,00
7516	21.0092.0755	Đo nhãn áp (Maclakov, Goldmann, Schiotz…)	16.000,00
7517	14.0255.0755	Đo nhãnáp (Maclakov, Goldmann, Schiotz…..)	16.000,00
7518	21.0084.0754	Đo khúc xạ máy	5.000,00
7519	14.0258.0754	Đo khúc xạ máy	5.000,00
7520	21.0085.0753	Đo khúc xạ giác mạc Javal	26.300,00
7521	21.0076.0752	Đo độ lồi mắt bằng thước đo Hertel	31.800,00
7522	21.0075.0751	Đo biên độ điều tiết	40.800,00
7523	14.0265.0751	Đo thị giác 2 mắt	40.800,00
7524	21.0071.0750	Đo độ dày giác mạc	113.000,00
7525	03.1673.0740	Bơm hơi tiền phòng	882.000,00
7526	14.0098.0739	Chích mủ mắt	350.000,00
7527	03.1591.0739	Chích mủ mắt	350.000,00
7528	14.0207.0738	Chích chắp, lẹo, nang lông mi; chích áp xe mi, kết mạc	66.000,00
7529	03.1693.0738	Chích chắp, lẹo, chích áp xe mi, kết mạc	66.000,00
7530	14.0088.0736	Cắt u kết mạc có hoặc không u giác mạc không ghép	982.000,00
7531	14.0027.0735	Điều trị glôcôm bằng tạo hình vùng bè (Trabeculoplasty)	259.000,00
7532	14.0164.0732	Cắt bỏ túi lệ	682.000,00

7533	14.0206.0730	Bơm rửa lệ đạo	29.000,00
7534	03.1692.0730	Bơm rửa lệ đạo	29.000,00
7535	13.0031.0727	Thủ thuật cặp, kéo cổ tử cung xử trí băng huyết sau đẻ, sau sảy, sau nạo (*)	391.000,00
7536	13.0150.0724	Làm lại thành âm đạo, tầng sinh môn	1.004.000,00
7537	13.0144.0721	Thủ thuật xoắn polip cổ tử cung, âm đạo	306.000,00
7538	13.0166.0715	Soi cổ tử cung	50.000,00
7539	13.0154.0712	Sinh thiết cổ tử cung, âm hộ, âm đạo	325.000,00
7540	27.0412.0702	Phẫu thuật nội soi xử lý viêm phúc mạc tiểu khung	5.342.000,00
7541	13.0223.0700	Phẫu thuật nội soi triệt sản nữ	3.970.000,00
7542	13.0131.0697	Phẫu thuật nội soi ổ bụng chẩn đoán các bệnh lý phụ khoa	4.207.000,00
7543	13.0221.0695	Phẫu thuật nội soi lấy dụng cụ tử cung trong ổ bụng	4.754.000,00
7544	27.0413.0695	Phẫu thuật nội soi ổ bụng lấy dụng cụ tránh thai	4.754.000,00
7545	27.0436.0690	Cắt u buồng trứng + tử cung qua nội soi	5.158.000,00
7546	13.0090.0689	Phẫu thuật nội soi thai ngoài tử cung chưa vỡ	4.315.000,00
7547	13.0088.0689	Phẫu thuật nội soi thai ngoài tử cung vỡ	4.315.000,00
7548	13.0087.0689	Phẫu thuật nội soi thai ngoài tử cung thể huyết tụ thành nang	4.315.000,00
7549	13.0083.0689	Phẫu thuật nội soi cắt u buồng trứng và phần phụ	4.315.000,00
7550	13.0082.0689	Phẫu thuật nội soi cắt u nang buồng trứng kèm triệt sản	4.315.000,00
7551	13.0081.0689	Phẫu thuật nội soi cắt u nang buồng trứng, nang cạnh vòi tử cung	4.315.000,00
7552	13.0080.0689	Phẫu thuật nội soi cắt u nang buồng trứng xoắn	4.315.000,00
7553	13.0076.0689	Phẫu thuật nội soi cắt phần phụ	4.315.000,00
7554	27.0421.0687	Phẫu thuật nội soi bóc u xơ tử cung	5.360.000,00
7555	13.0074.0686	Phẫu thuật mở bụng xử trí viêm phúc mạc tiểu khung, viêm phần phụ, ứ mủ vòi trứng	3.533.000,00
7556	03.3386.0686	Phẫu thuật điều trị viêm phúc mạc tiên phát	3.533.000,00
7557	03.3328.0686	Phẫu thuật viêm phúc mạc ruột thừa	3.533.000,00
7558	03.2254.0686	Phẫu thuật mở bụng xử trí viêm phúc mạc tiểu khung, viêm phần phụ, ứ mủ vòi trứng	3.533.000,00
7559	13.0132.0685	Phẫu thuật mở bụng thăm dò, xử trí bệnh lý phụ khoa	2.304.000,00
7560	03.2248.0685	Phẫu thuật mở bụng thăm dò, xử trí bệnh lý phụ khoa	2.304.000,00
7561	13.0092.0683	Phẫu thuật chửa ngoài tử cung không có choáng	2.465.000,00
7562	13.0072.0683	Phẫu thuật mở bụng cắt u buồng trứng hoặc cắt phần phụ	2.465.000,00
7563	03.2732.0683	Phẫu thuật mở bụng cắt u buồng trứng hoặc cắt phần phụ	2.465.000,00
7564	03.2731.0683	Cắt u nang buồng trứng và phần phụ	2.465.000,00
7565	03.2730.0683	Cắt u nang buồng trứng	2.465.000,00
7566	03.2729.0683	Cắt u nang buồng trứng xoắn	2.465.000,00
7567	13.0070.0681	Phẫu thuật mở bụng cắt tử cung bán phần	3.120.000,00
7568	13.0069.0681	Phẫu thuật mở bụng cắt tử cung hoàn toàn cả khối	3.120.000,00
7569	13.0068.0681	Phẫu thuật mở bụng cắt tử cung hoàn toàn	3.120.000,00
7570	03.2725.0681	Cắt toàn bộ tử cung, đường bụng	3.120.000,00
7571	03.2249.0681	Phẫu thuật mở bụng cắt tử cung hoàn toàn	3.120.000,00
7572	13.0071.0679	Phẫu thuật mở bụng bóc u xơ tử cung	2.876.000,00
7573	13.0102.0678	Phẫu thuật Manchester	2.925.000,00
7574	13.0103.0677	Phẫu thuật Lefort	2.305.000,00
7575	13.0005.0675	Phẫu thuật lấy thai do bệnh lý sản khoa (rau tiền đạo, rau bong non, tiền sản giật, sản giật...)	3.551.000,00

7576	13.0004.0675	Phẫu thuật lấy thai trên người bệnh mắc bệnh toàn thân (tim, thận, gan, huyết học, nội tiết...)	3.551.000,00
7577	13.0003.0674	Phẫu thuật lấy thai trên người bệnh có sẹo mổ bụng cũ phức tạp	3.384.000,00
7578	13.0006.0673	Phẫu thuật lấy thai trên người bệnh có bệnh truyền nhiễm (viêm gan nặng, HIV-AIDS, H5N1, tiêu chảy cấp...)	4.898.000,00
7579	13.0002.0672	Phẫu thuật lấy thai lần hai trở lên	2.190.000,00
7580	13.0007.0671	Phẫu thuật lấy thai lần đầu	1.854.000,00
7581	13.0008.0670	Phẫu thuật lấy thai có kèm các kỹ thuật cầm máu (thắt động mạch tử cung, mũi khâu B- lynch…)	3.559.000,00
7582	13.0112.0669	Phẫu thuật làm lại tầng sinh môn và cơ vòng do rách phức tạp	2.366.000,00
7583	03.2264.0669	Làm lại thành âm đạo, tầng sinh môn	2.366.000,00
7584	13.0075.0668	Phẫu thuật khối viêm dính tiểu khung	2.844.000,00
7585	13.0101.0666	Phẫu thuật Crossen	3.256.000,00
7586	13.0091.0665	Phẫu thuật chửa ngoài tử cung vỡ có choáng	2.969.000,00
7587	13.0093.0664	Phẫu thuật chửa ngoài tử cung thể huyết tụ thành nang	3.011.000,00
7588	03.3346.0663	Xử trí vết thương tầng sinh môn phức tạp	2.954.000,00
7589	13.0067.0657	Phẫu thuật cắt tử cung đường âm đạo	2.980.000,00
7590	13.0123.0654	Phẫu thuật cắt polip buồng tử cung (đường bụng, đường âm đạo)	2.892.000,00
7591	13.0174.0653	Cắt u vú lành tính	2.383.000,00
7592	03.2735.0653	Cắt u vú lành tính	2.383.000,00
7593	13.0013.0649	Phẫu thuật bảo tồn tử cung do vỡ tử cung	4.195.000,00
7594	13.0238.0648	Phá thai từ tuần thứ 6 đến hết 12 tuần bằng phương pháp hút chân không	338.000,00
7595	13.0239.0645	Phá thai bằng thuốc cho tuổi thai đến hết 7 tuần	155.000,00
7596	13.0241.0644	Phá thai đến hết 7 tuần bằng phương pháp hút chân không	269.000,00
7597	13.0233.0642	Phá thai bằng phương pháp nong và gắp từ tuần thứ 13 đến hết tuần thứ 18	956.000,00
7598	13.0048.0640	Nong cổ tử cung do bế sản dịch	224.000,00
7599	13.0156.0639	Nong buồng tử cung đặt dụng cụ chống dính	499.000,00
7600	13.0025.0638	Nội xoay thai	1.291.000,00
7601	20.0098.0637	Nội soi buồng tử cung chẩn đoán	2.466.000,00
7602	20.0103.0636	Nội soi buồng tử cung can thiệp	3.915.000,00
7603	13.0049.0635	Nạo sót thai, nạo sót rau sau sẩy, sau đẻ	287.000,00
7604	13.0158.0634	Nạo hút thai trứng	524.000,00
7605	13.0032.0632	Lấy khối máu tụ âm đạo, tầng sinh môn	1.804.000,00
7606	13.0240.0631	Hút thai + Triệt sản qua đường rạch nhỏ	2.280.000,00
7607	13.0224.0631	Triệt sản nữ qua đường rạch nhỏ	2.280.000,00
7608	13.0148.0630	Lấy dị vật âm đạo	432.000,00
7609	03.2262.0630	Lấy dị vật âm đạo	432.000,00
7610	13.0040.0629	Làm thuốc vết khâu tầng sinh môn nhiễm khuẩn	70.000,00
7611	13.0136.0628	Làm lại vết mổ thành bụng (bục, tụ máu, nhiễm khuẩn...) sau phẫu thuật sản phụ khoa	2.225.000,00
7612	13.0140.0627	Khoét chóp cổ tử cung	2.269.000,00
7613	13.0052.0626	Khâu vòng cổ tử cung	491.000,00
7614	13.0018.0625	Khâu tử cung do nạo thủng	2.304.000,00
7615	13.0149.0624	Khâu rách cùng đồ âm đạo	1.511.000,00
7616	03.2263.0624	Khâu rách cùng đồ âm đạo	1.511.000,00
7617	13.0030.0623	Khâu phục hồi rách cổ tử cung, âm đạo	1.391.000,00

7618	13.0045.0622	Hủy thai: chọc óc, kẹp sọ, kéo thai	2.211.000,00
7619	13.0237.0620	Hút thai dưới siêu âm	341.000,00
7620	13.0157.0619	Hút buồng tử cung do rong kinh, rong huyết	147.000,00
7621	13.0027.0617	Forceps	621.000,00
7622	13.0026.0615	Đỡ đẻ từ sinh đôi trở lên	731.000,00
7623	13.0033.0614	Đỡ đẻ thường ngôi chỏm	567.000,00
7624	13.0024.0613	Đỡ đẻ ngôi ngược (*)	671.000,00
7625	13.0145.0611	Điều trị tổn thương cổ tử cung bằng đốt điện, đốt nhiệt, đốt laser, áp lạnh...	102.000,00
7626	13.0159.0609	Dẫn lưu cùng đồ Douglas	671.000,00
7627	13.0084.0607	Chọc nang buồng trứng đường âm đạo dưới siêu âm	2.027.000,00
7628	13.0160.0606	Chọc dò túi cùng Douglas	223.000,00
7629	03.2260.0606	Chọc dò túi cùng Douglas	223.000,00
7630	13.0162.0604	Chọc dẫn lưu dịch cổ chướng trong ung thư buồng trứng	549.000,00
7631	13.0153.0603	Chích rạch màng trinh do ứ máu kinh	625.000,00
7632	03.2246.0603	Chích rạch màng trinh do ứ máu kinh	625.000,00
7633	13.0163.0602	Chích áp xe vú	162.000,00
7634	13.0151.0601	Chích áp xe tuyến Bartholin	620.000,00
7635	03.2258.0601	Chích áp xe tuyến Bartholin	620.000,00
7636	13.0054.0600	Chích áp xe tầng sinh môn	692.000,00
7637	03.3406.0600	Chích áp xe tầng sinh môn	692.000,00
7638	13.0053.0594	Cắt chỉ khâu vòng cổ tử cung	80.000,00
7639	13.0175.0591	Bóc nhân xơ vú	819.000,00
7640	03.2736.0591	Mổ bóc nhân xơ vú	819.000,00
7641	13.0152.0589	Bóc nang tuyến Bartholin	1.109.000,00
7642	03.2734.0589	Bóc nang tuyến Bartholin	1.109.000,00
7643	10.0344.0585	Dẫn lưu bàng quang bằng chọc trôca	773.000,00
7644	10.0412.0584	Mở rộng lỗ sáo	775.000,00
7645	10.0411.0584	Cắt hẹp bao quy đầu	775.000,00
7646	10.0410.0584	Cắt bỏ bao da qui đầu do dính hoặc dài	775.000,00
7647	10.0408.0584	Phẫu thuật tràn dịch màng tinh hoàn	775.000,00
7648	10.0402.0584	Phẫu thuật vỡ vật hang do gẫy dương vật	775.000,00
7649	10.0359.0584	Dẫn lưu bàng quang đơn thuần	775.000,00
7650	10.0401.0583	Cắt dương vật không vét hạch, cắt một nửa dương vật	1.210.000,00
7651	10.0288.0583	Phẫu thuật điều trị nhiễm trùng vết mổ ngực	1.210.000,00
7652	27.0188.0583	Phẫu thuật nội soi cắt ruột thừa + rửa bụng	1.210.000,00
7653	27.0187.0583	Phẫu thuật nội soi cắt ruột thừa	1.210.000,00
7654	03.3317.0583	Phẫu thuật tháo lồng không cắt ruột	1.210.000,00
7655	10.0348.0582	Cắm niệu quản bàng quang	1.832.000,00
7656	10.0342.0582	Lấy sỏi bàng quang lần 2, đóng lỗ rò bàng quang	1.832.000,00
7657	10.0315.0582	Phẫu thuật khâu bảo tồn hoặc cắt thận bán phần trong chấn thương thận	1.832.000,00
7658	10.0259.0582	Phẫu thuật điều trị bệnh suy - giãn tĩnh mạch chi dưới	1.832.000,00
7659	10.0172.0582	Phẫu thuật thắt các mạch máu lớn ngoại vi	1.832.000,00
7660	10.0167.0582	Phẫu thuật điều trị vết thương - chấn thương mạch máu chi	1.832.000,00
7661	10.0173.0581	Phẫu thuật điều trị chấn thương - vết thương mạch máu ngoại vi ở trẻ em	3.004.000,00

7662	10.0171.0581	Phẫu thuật điều trị vết thương mạch đốt sống	3.004.000,00
7663	10.0157.0580	Phẫu thuật điều trị vết thương - chấn thương khí quản cổ	11.480.000,00
7664	10.0001.0577	Phẫu thuật xử lý vết thương da đầu phức tạp	3.585.000,00
7665	03.3800.0577	Phẫu thuật bong lóc da và cơ phức tạp, sâu, rộng sau chấn thương	3.585.000,00
7666	03.3793.0577	Cắt lọc vết thương gẫy xương hở, nắn chỉnh cố định tạm thời	3.585.000,00
7667	03.3774.0577	Cắt lọc vết thương gẫy xương hở, nắn chỉnh cố định tạm thời	3.585.000,00
7668	03.3083.0576	Cắt lọc, khâu vết thương rách da đầu	2.302.000,00
7669	03.3824.0575	Vá da dầy toàn bộ, diện tích dưới 10cm²	2.345.000,00
7670	03.3907.0573	Chuyểnxoay vạt da ghép có cuống mạch liềnkhông nối	2.632.000,00
7671	03.3894.0573	Chuyểnxoay vạt da, cơ ghép có cuống mạch liềnkhông nối	2.632.000,00
7672	03.3820.0573	Tạo hình bằng các vạt tại chỗ đơn giản	2.632.000,00
7673	03.3802.0573	Tạo hình các vạt da che phủ, vạt trượt	2.632.000,00
7674	03.3801.0573	Chuyển vạt da có cuống mạch	2.632.000,00
7675	03.3805.0572	Khâu nối thần kinh	2.217.000,00
7676	03.3077.0572	Khâu nối dây thần kinh ngoại biên	2.217.000,00
7677	04.0041.0571	Phẫu thuật nạo dò hạch lao vùng bẹn	2.293.000,00
7678	04.0040.0571	Phẫu thuật nạo dò hạch lao vùng nách	2.293.000,00
7679	04.0039.0571	Phẫu thuật nạo dò hạch lao vùng cổ	2.293.000,00
7680	03.3816.0571	Phẫu thuật vết thương bàn tay, cắt lọc đơn thuần	2.293.000,00
7681	03.3811.0571	Cắt lọc da, cơ, cân trên 3% diện tích cơ thể	2.293.000,00
7682	03.3798.0571	Tháo đốt bàn	2.293.000,00
7683	03.3711.0571	Tháo bỏ các ngón tay, đốt ngón tay	2.293.000,00
7684	03.3710.0571	Phẫu thuật cắt bỏ ngón tay thừa	2.293.000,00
7685	03.3687.0571	Phẫu thuật viêm xương cẳng tay đục, mổ, nạo, dẫn lưu	2.293.000,00
7686	03.3686.0571	Phẫu thuật gãy mỏm trên ròng rọc xương cánh tay	2.293.000,00
7687	03.3685.0571	Phẫu thuật viêm xương cánh tay: đục, mổ, nạo, lấy xương chết, dẫn lưu	2.293.000,00
7688	03.3905.0563	Rút chỉ thép xương ức	1.510.000,00
7689	03.3901.0563	Rút đinh các loại	1.510.000,00
7690	03.3900.0563	Rút nẹp vít và các dụng cụ khác sau phẫu thuật	1.510.000,00
7691	03.3819.0559	Nối gân duỗi	2.369.000,00
7692	03.3804.0559	Gỡ dính gân	2.369.000,00
7693	03.3803.0559	Nối gân gấp	2.369.000,00
7694	03.3763.0559	Phẫu thuật co gân Achille	2.369.000,00
7695	03.3651.0558	Lấy bỏ tổ chức u điều trị u xương	3.152.000,00
7696	03.2758.0558	Cắt u xương, sụn	3.152.000,00
7697	03.3887.0556	Phẫu thuật điều trị can lệch, có kết hợp xương	3.132.000,00
7698	03.3794.0556	Đặt nẹp điều trị vít gãy mắt cá trong, ngoài hoặc Dupuytren	3.132.000,00
7699	03.3789.0556	Đặt nẹp vít gãy mắt cá trong, ngoài hoặc Dupuytren	3.132.000,00
7700	03.3788.0556	Phẫu thuật Kirschner gãy thân xương sên	3.132.000,00
7701	03.3787.0556	Đặt nẹp vít trong gãy trật xương chêm	3.132.000,00
7702	03.3786.0556	Đặt vít gãy thân xương sên	3.132.000,00
7703	03.3785.0556	Kết hợp xương điều trị gãy xương bàn, xương ngón chân	3.132.000,00
7704	03.3779.0556	Kết hợp xương trong trong gãy xương mác	3.132.000,00
7705	03.3778.0556	Găm Kirschner trong gãy mắt cá	3.132.000,00

7706	03.3773.0556	Cố định ngoài điều trị gãy xương cẳng chân	3.132.000,00
7707	03.3760.0556	Đặt nẹp vít gãy đầu dưới xương chày	3.132.000,00
7708	03.3759.0556	Đặt nẹp vít gãy thân xương chày	3.132.000,00
7709	03.3758.0556	Đóng đinh xương chày mở	3.132.000,00
7710	03.3754.0556	Néo ép hoặc buộc vòng chỉ thép gãy xương bánh chè	3.132.000,00
7711	03.3744.0556	Cố định ngoài điều trị gãy xương đùi	3.132.000,00
7712	03.3738.0556	Đặt nẹp vít điều trịgãy mâm chày và đầu trên xương chày	3.132.000,00
7713	03.3732.0556	Đặt đinh nẹp gãy xương đùi (xuôi dòng)	3.132.000,00
7714	03.3731.0556	Phẫu thuật vỡ trần ổ khớp háng	3.132.000,00
7715	03.3727.0556	Kết xương đinh nẹp một khối gãy liền mấu chuyển hoặc dưới mấu chuyển	3.132.000,00
7716	03.3725.0556	Đóng đinh xương đùi mở, ngược dòng	3.132.000,00
7717	03.3712.0556	Phẫu thuật gãy đốt bàn ngón tay kết hợp xương với Kirschner hoặc nẹp vít	3.132.000,00
7718	03.3703.0556	Găm đinh Kirschner gãy đốt bàn nhiều đốt bàn	3.132.000,00
7719	03.3688.0556	Phẫu thuật cố định nẹp vít gãy hai xương cẳng tay	3.132.000,00
7720	03.3684.0556	Phẫu thuật gãy lồi cầu ngoài xương cánh tay	3.132.000,00
7721	03.3679.0556	Phẫu thuật gãy Monteggia	3.132.000,00
7722	03.3676.0556	Nắn găm Kirschner trong gãy Pouteau-Colles	3.132.000,00
7723	03.3675.0556	Phẫu thuật gãy đầu dưới xương quay và trật khớp quay trụ dưới	3.132.000,00
7724	03.3673.0556	Phẫu thuật can lệnh đầu dưới xương quay	3.132.000,00
7725	03.3665.0556	Cố định nẹp vít gãy thân xương cánh tay	3.132.000,00
7726	03.3662.0556	Cố định nẹp vít gãy liên lồi cầu cánh tay	3.132.000,00
7727	03.3649.0556	Phẫu thuật kết hợp xương điều trị gãy xương đòn	3.132.000,00
7728	03.3647.0556	Phẫu thuật trật khớp cùng đòn	3.132.000,00
7729	03.3646.0556	Cố định nẹp vít gãy trật khớp vai	3.132.000,00
7730	03.3650.0553	Lấy u xương, ghép xương tự thân hoặc ghép xương đồng loại điều trị u xương	3.809.000,00
7731	03.3813.0551	Phẫu thuật viêm khớp mủ thứ phát có sai khớp	2.314.000,00
7732	03.3750.0550	Phẫu thuật trật xương bánh chè bẩm sinh	2.951.000,00
7733	03.3728.0548	Kết xương đinh nẹp khối gãy trên lồi cầu, liên lồi cầu	3.391.000,00
7734	03.3722.0548	Phẫu thuật toác khớp mu	3.391.000,00
7735	03.3664.0548	Cố định Kirschner trong gãy đầu trên xương cánh tay	3.391.000,00
7736	11.0074.0534	Tháo khớp chi thể bỏng không còn khả năng bảo tồn điều trị bỏng sâu	3.297.000,00
7737	03.3795.0534	Tháo khớp cổ chân	3.297.000,00
7738	03.3792.0534	Tháo một nửa bàn chân trước	3.297.000,00
7739	03.3775.0534	Cắt cụt cẳng chân	3.297.000,00
7740	03.3755.0534	Tháo khớp gối	3.297.000,00
7741	03.3726.0534	Phẫu thuật cắt cụt đùi	3.297.000,00
7742	03.3683.0534	Tháo khớp cổ tay	3.297.000,00
7743	03.3682.0534	Cắt cụt cẳng tay	3.297.000,00
7744	03.3681.0534	Tháo khớp khuỷu	3.297.000,00
7745	03.3680.0534	Cắt cụt cánh tay	3.297.000,00
7746	03.3648.0534	Tháo khớp vai	3.297.000,00
7747	03.3862.0533	Bó bột ống trong gãy xương bánh chè	104.000,00
7748	03.3871.0532	Nắn, bó bột gẫy xương gót	104.000,00
7749	03.3861.0530	Nắn, bó bột gãy lồi cầu xương đùi	284.000,00

7750	03.3859.0530	Nắn, bó bột gãy cổ xương đùi	284.000,00
7751	03.3858.0530	Nắn, bó bột gãy xương chậu	284.000,00
7752	03.3835.0530	Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới xương đùi	284.000,00
7753	03.3834.0530	Nắn, bó bột gãy 1/3 giữa xương đùi	284.000,00
7754	03.3833.0530	Nắn, bó bột gãy 1/3 trên xương đùi	284.000,00
7755	03.3830.0530	Nắn, bó bột gãy cổ xương đùi, vỡ ổ cối và trật khớp háng	284.000,00
7756	03.3861.0529	Nắn, bó bột gãy lồi cầu xương đùi	564.000,00
7757	03.3859.0529	Nắn, bó bột gãy cổ xương đùi	564.000,00
7758	03.3858.0529	Nắn, bó bột gãy xương chậu	564.000,00
7759	03.3835.0529	Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới xương đùi	564.000,00
7760	03.3834.0529	Nắn, bó bột gãy 1/3 giữa xương đùi	564.000,00
7761	03.3833.0529	Nắn, bó bột gãy 1/3 trên xương đùi	564.000,00
7762	03.3830.0529	Nắn, bó bột gãy cổ xương đùi, vỡ ổ cối và trật khớp háng	564.000,00
7763	03.3848.0528	Nắn, bó bột gãy trên lồi cầu xương cánh tay trẻ em độ 3 và độ 1V	174.000,00
7764	03.3847.0528	Nắn, bó bột gãy cổ xương cánh tay	174.000,00
7765	03.3843.0528	Nắn, bó bột gẫy 1/3 dưới thân xương cánh tay	174.000,00
7766	03.3842.0528	Nắn, bó bột gẫy 1/3 giữa thân xương cánh tay	174.000,00
7767	03.3841.0528	Nắn, bó bột gẫy 1/3 trên thân xương cánh tay	174.000,00
7768	03.3848.0527	Nắn, bó bột gãy trên lồi cầu xương cánh tay trẻ em độ 3 và độ 1V	269.000,00
7769	03.3847.0527	Nắn, bó bột gãy cổ xương cánh tay	269.000,00
7770	03.3843.0527	Nắn, bó bột gẫy 1/3 dưới thân xương cánh tay	269.000,00
7771	03.3842.0527	Nắn, bó bột gẫy 1/3 giữa thân xương cánh tay	269.000,00
7772	03.3841.0527	Nắn, bó bột gẫy 1/3 trên thân xương cánh tay	269.000,00
7773	03.3868.0526	Nắn, bó bột gãy Dupuytren	174.000,00
7774	03.3867.0526	Nắn, bó bột gãy xương chày	174.000,00
7775	03.3866.0526	Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới hai xương cẳng chân	174.000,00
7776	03.3865.0526	Nắn, bó bột gãy 1/3 giữa hai xương cẳng chân	174.000,00
7777	03.3864.0526	Nắn, bó bột gãy 1/3 trên hai xương cẳng chân	174.000,00
7778	03.3868.0525	Nắn, bó bột gãy Dupuytren	269.000,00
7779	03.3867.0525	Nắn, bó bột gãy xương chày	269.000,00
7780	03.3866.0525	Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới hai xương cẳng chân	269.000,00
7781	03.3865.0525	Nắn, bó bột gãy 1/3 giữa hai xương cẳng chân	269.000,00
7782	03.3864.0525	Nắn, bó bột gãy 1/3 trên hai xương cẳng chân	269.000,00
7783	03.3869.0522	Nắn, bó bột gãy Monteggia	159.000,00
7784	03.3853.0522	Nắn, bó bột gãy Pouteau-Colles	159.000,00
7785	03.3852.0522	Nắn, bó bột gãy một xương cẳng tay	159.000,00
7786	03.3851.0522	Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới hai xương cẳng tay	159.000,00
7787	03.3850.0522	Nắn, bó bột gãy 1/3 giữahai xương cẳng tay	159.000,00
7788	03.3849.0522	Nắn, bó bột gãy 1/3 trên hai xương cẳng tay	159.000,00
7789	03.3869.0521	Nắn, bó bột gãy Monteggia	269.000,00
7790	03.3853.0521	Nắn, bó bột gãy Pouteau-Colles	269.000,00
7791	03.3852.0521	Nắn, bó bột gãy một xương cẳng tay	269.000,00
7792	03.3851.0521	Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới hai xương cẳng tay	269.000,00
7793	03.3850.0521	Nắn, bó bột gãy 1/3 giữa hai xương cẳng tay	269.000,00

7794	03.3849.0521	Nắn, bó bột gãy 1/3 trên hai xương cẳng tay	269.000,00
7795	03.3872.0520	Nắn, bó bột gãy xương ngón chân	109.000,00
7796	03.3870.0520	Nắn, bó bột gãy xương bàn chân	109.000,00
7797	03.3872.0519	Nắn, bó bột gãy xương ngón chân	194.000,00
7798	03.3870.0519	Nắn, bó bột gãy xương bàn chân	194.000,00
7799	03.3839.0518	Nắn, bó bột trật khớp vai	124.000,00
7800	03.3839.0517	Nắn, bó bột trật khớp vai	279.000,00
7801	03.3874.0516	Nắn, cố định trật khớp hàm	161.000,00
7802	03.3873.0516	Nắn, bó bột trật khớp xương đòn	161.000,00
7803	03.3846.0516	Nắn, bó bột bong sụn tiếp khớp khuỷu, khớp cổ tay	161.000,00
7804	03.3845.0516	Nắn bó bột gãy và trật khớp khuỷu	161.000,00
7805	03.3844.0516	Nắn, bó bột trật khớp khuỷu	161.000,00
7806	03.3874.0515	Nắn, cố định trật khớp hàm	339.000,00
7807	03.3873.0515	Nắn, bó bột trật khớp xương đòn	339.000,00
7808	03.3846.0515	Nắn, bó bột bong sụn tiếp khớp khuỷu, khớp cổ tay	339.000,00
7809	03.3608.0505	Dẫn lưu áp xe bìu/tinh hoàn	129.000,00
7810	03.2119.0505	Chích nhọt ống tai ngoài	129.000,00
7811	03.1650.0505	Rạch áp xe túi lệ	129.000,00
7812	03.1059.0500	Nội soi thực quản-dạ dày, lấy dị vật	1.615.000,00
7813	03.3380.0498	Cắt polype trực tràng	915.000,00
7814	03.3379.0494	Phẫu thuật trĩ nhồi máu nhỏ	2.117.000,00
7815	03.3378.0494	Thắt trĩ có kèm bóc tách, cắt một bó trĩ	2.117.000,00
7816	03.3377.0494	Phẫu thuật rò hậu môn thể đơn giản	2.117.000,00
7817	03.3371.0494	Phẫu thuật trĩ nhồi máu phức tạp	2.117.000,00
7818	03.3370.0494	Phẫu thuật lại trĩ chảy máu	2.117.000,00
7819	03.3368.0494	Phẫu thuật trĩ độ 1V	2.117.000,00
7820	03.3366.0494	Phẫu thuật trĩ độ 3	2.117.000,00
7821	03.3365.0494	Cắt trĩ từ 2 búi trở lên	2.117.000,00
7822	03.3350.0494	Phẫu thuật áp xe hậu môn, có mở lỗ rò	2.117.000,00
7823	03.3348.0494	Phẫu thuật điều trị rò cạnh hậu môn	2.117.000,00
7824	03.3815.0493	Dẫn lưu áp xe cơ đái chậu	2.290.000,00
7825	03.3385.0493	Phẫu thuật điều trị áp xe tồn dư trong ổ bụng	2.290.000,00
7826	03.3332.0493	Dẫn lưu áp xe ruột thừa	2.290.000,00
7827	03.3330.0493	Phẫu thuật áp xe ruột thừa trong ổ bụng	2.290.000,00
7828	03.3599.0492	Phẫu thuật thoát vị bẹn thường 1 bên /2 bên	2.813.000,00
7829	03.3590.0492	Phẫu thuật thoát vị đùi đùi nghẹt	2.813.000,00
7830	03.3589.0492	Phẫu thuật thoát vị bẹn bẹn nghẹt	2.813.000,00
7831	03.3401.0492	Phẫu thuật thoát vị bẹn hay thành bụng thường	2.813.000,00
7832	03.3395.0492	Phẫu thuật thoát vị bẹn nghẹt	2.813.000,00
7833	03.3384.0492	Phẫu thuật thoát vị khó: đùi, bịt	2.813.000,00
7834	10.0452.0491	Mở bụng thăm dò, sinh thiết	2.218.000,00
7835	10.0451.0491	Mở bụng thăm dò	2.218.000,00
7836	10.0416.0491	Mở thông dạ dày	2.218.000,00
7837	03.3919.0491	Phẫu thuật lấy dị vật lồng ngực, ổ bụng	2.218.000,00

7838	03.3402.0491	Mở bụng thăm dò	2.218.000,00
7839	03.3316.0491	Làm hậu môn nhân tạo trẻ lớn	2.218.000,00
7840	03.3315.0491	Làm hậu môn nhân tạo cấp cứu ở trẻ sơ sinh	2.218.000,00
7841	27.0306.0490	Phẫu thuật nội soi cắt nang mạc treo ruột	3.000.000,00
7842	27.0304.0490	Phẫu thuật nội soi cắt u mạc treo ruột, không cắt ruột	3.000.000,00
7843	03.3388.0489	Phẫu thuật cắt u nang mạc treo ruột không cắt ruột	3.845.000,00
7844	03.3387.0489	Phẫu thuật cắt u nang mạc nối lớn	3.845.000,00
7845	04.0033.0488	Phẫu thuật bóc tách, cắt bỏ hạch lao to vùng nách	2.993.000,00
7846	03.3429.0474	Phẫu thuật điều trị áp xe gan do giun, mở ống mật chủ lấy giun	3.674.000,00
7847	27.0273.0473	Phẫu thuật nội soi cắt túi mật	2.500.000,00
7848	10.0465.0465	Khâu cầm máu ổ loét dạ dày	2.854.000,00
7849	10.0463.0465	Khâu lỗ thủng dạ dày tá tràng	2.854.000,00
7850	10.0454.0465	Cắt dạ dày hình chêm	2.854.000,00
7851	03.3310.0465	Phẫu thuật tắc ruột do giun	2.854.000,00
7852	03.3309.0465	Phẫu thuật điều trị tắc ruột do bã thức ăn	2.854.000,00
7853	03.3303.0465	Phẫu thuật điều trị viêm phúc mạc do thủng ruột: dẫn lưu ổ bụng, làm hậu môn nhân tạo	2.854.000,00
7854	03.3298.0465	Khâu lỗ thủng dạ dày, tá tràng đơn thuần	2.854.000,00
7855	10.0453.0464	Nối vị tràng	2.220.000,00
7856	27.0172.0464	Phẫu thuật nội soi khâu thủng ruột non	2.220.000,00
7857	03.3498.0464	Dẫn lưu niệu quản ra thành bụng 1 bên/ 2 bên	2.220.000,00
7858	03.3489.0464	Dẫn lưu viêm tấy quanh thận, áp xe thận	2.220.000,00
7859	03.3482.0464	Dẫn lưu đài bể thận qua da	2.220.000,00
7860	03.3443.0464	Dẫn lưu túi mật	2.220.000,00
7861	03.3394.0464	Phẫu thuật dẫn lưu áp xe cơ đái chậu	2.220.000,00
7862	03.3343.0461	Phẫu thuật điều trị dị tật hậu môn trực tràng một thì	3.424.000,00
7863	27.208b.0459	Phẫu thuật nội soi khâu vết thương đại tràng	2.116.000,00
7864	27.0207.0459	Phẫu thuật nội soi khâu thủng đại tràng	2.116.000,00
7865	27.0191.0459	Phẫu thuật nội soi viêm phúc mạc do viêm ruột thừa	2.116.000,00
7866	27.0190.0459	Phẫu thuật nội soi điều trị áp xe ruột thừa trong ổ bụng	2.116.000,00
7867	27.0189.0459	Phẫu thuật nội soi cắt lại mỏm ruột thừa	2.116.000,00
7868	03.3327.0459	Phẫu thuật viêm ruột thừa	2.116.000,00
7869	03.3331.0458	Cắt đoạn ruột non	3.804.000,00
7870	03.3312.0458	Phẫu thuật điều trị viêm phúc mạc do viêm ruột hoại tử biến chứng	3.804.000,00
7871	03.3311.0458	Phẫu thuật điều trị xoắn ruột	3.804.000,00
7872	03.3304.0458	Phẫu thuật điều trị xoắn trung tràng	3.804.000,00
7873	27.0184.0457	Phẫu thuật nội soi cắt túi thừa Meckel	3.500.000,00
7874	27.0174.0457	Phẫu thuật nội soi khâu thủng ruột non + đưa ruột non ra da trên dòng	3.500.000,00
7875	03.4077.0457	Phẫu thuật nội soi tắc ruột do dây chằng	3.500.000,00
7876	03.3321.0456	Đóng hậu môn nhân tạo	3.468.000,00
7877	03.3314.0456	Phẫu thuật điều trị tắc ruột do dính/dây chằng có cắt nối ruột	3.468.000,00
7878	03.3306.0456	Phẫu thuật điều trị viêm/chảy máu túi thừa Meckel	3.468.000,00
7879	03.3305.0456	Phẫu thuật điều trị còn ống rốn tràng, túi thừa Meckel không biến chứng	3.468.000,00
7880	27.0178.0455	Phẫu thuật nội soi cắt dây dính hay dây chằng	2.136.000,00
7881	27.0177.0455	Phẫu thuật nội soi gỡ dính ruột	2.136.000,00

7882	03.3313.0455	Phẫu thuật điều trị tắc ruột do dính/dây chằng không cắt nối ruột	2.136.000,00
7883	03.3311.0455	Phẫu thuật điều trị xoắn ruột	2.136.000,00
7884	03.3304.0455	Phẫu thuật điều trị xoắn trung tràng	2.136.000,00
7885	27.0144.0451	Phẫu thuật nội soi khâu vết thương dạ dày	3.406.000,00
7886	27.0142.0451	Phẫu thuật nội soi khâu thủng dạ dày	3.406.000,00
7887	03.4068.0451	Phẫu thuật nội soi khâu thủng dạ dày	3.406.000,00
7888	10.0311.0439	Tán sỏi ngoài cơ thể	2.273.000,00
7889	03.3480.0439	Tán sỏi ngoài cơ thể	2.273.000,00
7890	10.0372.0436	Phẫu thuật áp xe tuyến tiền liệt	1.455.000,00
7891	10.0371.0436	Dẫn lưu viêm tấy khung chậu do rò nước tiểu	1.455.000,00
7892	10.0357.0436	Dẫn lưu áp xe khoang Retzius	1.455.000,00
7893	10.0356.0436	Dẫn lưu nước tiểu bàng quang	1.455.000,00
7894	10.0319.0436	Dẫn lưu viêm tấy quanh thận, áp xe thận	1.455.000,00
7895	10.0317.0436	Dẫn lưu bể thận tối thiểu	1.455.000,00
7896	10.0407.0435	Phẫu thuật xoắn, vỡ tinh hoàn	2.025.000,00
7897	10.0406.0435	Cắt bỏ tinh hoàn	2.025.000,00
7898	10.0394.0435	Hạ tinh hoàn ẩn, tinh hoàn lạc chỗ	2.025.000,00
7899	10.0386.0435	Cắt bỏ tinh hoàn lạc chỗ	2.025.000,00
7900	03.3607.0435	Cắt bỏ tinh hoàn	2.025.000,00
7901	03.3601.0435	Phẫu thuật xoắn, vỡ tinh hoàn	2.025.000,00
7902	03.3587.0435	Phẫu thuật hạ lại tinh hoàn	2.025.000,00
7903	03.3586.0435	Cắt bỏ tinh hoàn lạc chỗ	2.025.000,00
7904	10.0350.0434	Phẫu thuật cấp cứu vỡ bàng quang	3.327.000,00
7905	27.0396.0433	Cắt u phì đại lành tính tuyến tiền liệt qua nội soi	3.332.000,00
7906	10.0346.0429	Phẫu thuật rò bàng quang-âm đạo, bàng quang-tử cung, trực tràng	3.590.000,00
7907	10.0352.0425	Phẫu thuật cắt túi thừa bàng quang	4.197.000,00
7908	12.0243.0425	Cắt u bàng quang đường trên	4.197.000,00
7909	10.0347.0424	Cắt bàng quang, đưa niệu quản ra ngoài da	4.286.000,00
7910	10.0324.0423	Cắt nối niệu quản	2.632.000,00
7911	27.0398.0423	Nội soi bóc u tiền liệt tuyến lành tính	2.632.000,00
7912	10.0355.0421	Lấy sỏi bàng quang	3.273.000,00
7913	10.0327.0421	Lấy sỏi niệu quản đoạn sát bàng quang	3.273.000,00
7914	10.0326.0421	Lấy sỏi niệu quản tái phát, phẫu thuật lại	3.273.000,00
7915	10.0325.0421	Lấy sỏi niệu quản đơn thuần	3.273.000,00
7916	10.0310.0421	Lấy sỏi bể thận ngoài xoang	3.273.000,00
7917	10.0308.0421	Lấy sỏi mở bể thận, đài thận có dẫn lưu thận	3.273.000,00
7918	10.0307.0421	Lấy sỏi mở bể thận trong xoang	3.273.000,00
7919	10.0306.0421	Lấy sỏi san hô thận	3.273.000,00
7920	10.0299.0421	Lấy sỏi thận bệnh lý, thận móng ngựa, thận đa nang	3.273.000,00
7921	03.3531.0421	Mổ lấy sỏi bàng quang	3.273.000,00
7922	03.3494.0421	Lấy sỏi niệu quản đoạn sát bàng quang	3.273.000,00
7923	03.3493.0421	Lấy sỏi niệu quản tái phát, phẫu thuật lại	3.273.000,00
7924	03.3492.0421	Lấy sỏi niệu quản	3.273.000,00
7925	03.3479.0421	Lấy sỏi bể thận ngoài xoang	3.273.000,00

7926	27.0371.0418	Phẫu thuật nội soi sau phúc mạc lấy sỏi niệu quản	3.203.000,00
7927	27.0357.0418	Phẫu thuật nội soi sau phúc mạc lấy sỏi bể thận	3.203.000,00
7928	27.0356.0418	Phẫu thuật nội soi ổ bụng lấy sỏi bể thận	3.203.000,00
7929	10.0303.0416	Cắt thận đơn thuần	3.407.000,00
7930	10.0153.0414	Phẫu thuật điều trị vết thương ngực hở đơn thuần	5.780.000,00
7931	10.0163.0411	Phẫu thuật điều trị mảng sườn di động	5.449.000,00
7932	10.0160.0411	Phẫu thuật lấy dị vật trong phổi - màng phổi	5.449.000,00
7933	10.0159.0411	Phẫu thuật khâu vết thương nhu mô phổi	5.449.000,00
7934	10.0152.0410	Phẫu thuật dẫn lưu tối thiểu khoang màng phổi	1.460.000,00
7935	10.0265.0407	Phẫu thuật cắt u máu nhỏ (đường kính < 10 cm)	2.494.000,00
7936	10.0264.0407	Phẫu thuật cắt u máu lớn (đường kính ≥ 10 cm)	2.494.000,00
7937	10.0155.0404	Phẫu thuật điều trị vết thương tim	12.186.000,00
7938	10.0169.0401	Phẫu thuật điều trị vết thương - chấn thương mạch chậu	11.004.000,00
7939	03.3919.0400	Phẫu thuật lấy dị vật lồng ngực, ổ bụng	2.743.000,00
7940	10.0014.0386	Phẫu thuật xử lý vết thương xoang tĩnh mạch sọ	4.363.000,00
7941	10.0013.0386	Phẫu thuật xử lý vết thương xoang hơi trán	4.363.000,00
7942	10.0004.0386	Phẫu thuật xử lý lún sọ không có vết thương	4.363.000,00
7943	10.0003.0386	Phẫu thuật vết thương sọ não (có rách màng não)	4.363.000,00
7944	10.0002.0386	Phẫu thuật vỡ lún xương sọ hở	4.363.000,00
7945	03.3070.0386	Phẫu thuật vết thương sọ não hở	4.363.000,00
7946	10.0025.0372	Phẫu thuật chọc hút áp xe não, bán cầu đại não	5.399.000,00
7947	10.0015.0370	Phẫu thuật mở nắp sọ giải ép trong tăng áp lực nội sọ (do máu tụ, thiếu máu não, phù não)	4.050.000,00
7948	10.0011.0370	Phẫu thuật dẫn lưu máu tụ trong não thất	4.050.000,00
7949	10.0010.0370	Phẫu thuật lấy máu tụ dưới màng cứng mạn tính hai bên	4.050.000,00
7950	10.0009.0370	Phẫu thuật lấy màu tụ dưới màng cứng mạn tính một bên	4.050.000,00
7951	10.0008.0370	Phẫu thuật lấy máu tụ dưới màng cứng cấp tính	4.050.000,00
7952	03.3072.0370	Phẫu thuật mở nắp sọ giải áp, lấy máu tụ và chùng màng cứng	4.050.000,00
7953	03.3071.0370	Mổ lấy khối máu tụ nội sọ do chấn thương sọ não phức tạp	4.050.000,00
7954	03.3068.0370	Lấy máu tụ trong sọ, ngoài màng cứng, dưới màng cứng, trong não	4.050.000,00
7955	07.0026.0363	Cắt toàn bộ tuyến giáp trong bướu giáp thòng	4.537.000,00
7956	07.0007.0362	Cắt bán phần 1 thuỳ tuyến giáp trong bướu giáp nhân	2.451.000,00
7957	07.0013.0360	Cắt 1 thuỳ tuyến giáp trong bướu giáp nhân độc	2.864.000,00
7958	07.0008.0360	Cắt 1 thuỳ tuyến giáp trong bướu giáp nhân	2.864.000,00
7959	07.0027.0357	Cắt 1 thuỳ tuyến giáp trong bướu giáp khổng lồ	3.473.000,00
7960	07.0014.0357	Cắt toàn bộ tuyến giáp trong bướu giáp đa nhân độc	3.473.000,00
7961	07.0012.0357	Cắt toàn bộ tuyến giáp trong bướu giáp đa nhân	3.473.000,00
7962	07.0010.0357	Cắt 1 thuỳ tuyến giáp và lấy nhân thùy còn lại trong bướu giáp nhân	3.473.000,00
7963	10.0148.0344	Phẫu thuật u thần kinh ngoại biên	1.653.000,00
7964	13.0155.0334	Cắt, đốt sùi mào gà âm hộ; âm đạo; tầng sinh môn	320.000,00
7965	03.2382.0313	Test lẩy da (Prick test) với các loại thuốc	346.000,00
7966	01.0056.0300	Hút đờm qua ống nội khí quản/canuyn mở khí quản bằng ống thông kín (có thở máy) (một lần hút)	219.000,00
7967	01.0034.0299	Hồi phục nhịp xoang cho người bệnh loạn nhịp bằng máy sốc điện	331.000,00
7968	01.0032.0299	Sốc điện ngoài lồng ngực cấp cứu	331.000,00

7969	17.0086.0283	Kỹ thuật xoa bóp toàn thân	65.200,00
7970	17.0085.0282	Kỹ thuật xoa bóp vùng	45.200,00
7971	08.0449.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đái dầm	47.000,00
7972	08.0446.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt tứ chi do chấn thương cột sống	47.000,00
7973	08.0445.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn chức năng vận động do chấn thương sọ não	47.000,00
7974	08.0443.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn thần kinh thực vật	47.000,00
7975	08.0441.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn cảm giác nông	47.000,00
7976	08.0439.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị táo bón	47.000,00
7977	08.0434.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn cảm giác đầu chi	47.000,00
7978	08.0432.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng vai gáy	47.000,00
7979	08.0431.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm quanh khớp vai	47.000,00
7980	08.0430.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau lưng	47.000,00
7981	08.0429.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau do thoái hoá khớp	47.000,00
7982	08.0428.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm khớp dạng thấp	47.000,00
7983	08.0425.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau thần kinh liên sườn	47.000,00
7984	08.0421.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm mũi xoang	47.000,00
7985	08.0419.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng tiền đình	47.000,00
7986	08.0415.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị sụp mi	47.000,00
7987	08.0414.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt dây thần kinh số VII ngoại biên	47.000,00
7988	08.0413.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị tổn thương dây thần kinh V	47.000,00
7989	08.0412.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị tổn thương rễ, đám rối và dây thần kinh	47.000,00
7990	08.0411.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị thiểu năng tuần hoàn não mạn tính	47.000,00
7991	08.0410.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng stress	47.000,00
7992	08.0409.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị mất ngủ	47.000,00
7993	08.0408.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau đầu, đau nửa đầu	47.000,00
7994	08.0406.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị tâm căn suy nhược	47.000,00
7995	08.0402.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt do bệnh của cơ	47.000,00
7996	08.0401.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm khứu giác	47.000,00
7997	08.0400.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị chứng ù tai	47.000,00
7998	08.0398.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị choáng, ngất	47.000,00
7999	08.0397.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị cứng khớp chi dưới	47.000,00
8000	08.0396.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị cứng khớp chi trên	47.000,00
8001	08.0395.0280	Xoa bóp bấm huyệt phục hồi chức năng vận động ở trẻ bại não	47.000,00
8002	08.0393.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt do viêm não	47.000,00
8003	08.0392.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng thắt lưng- hông	47.000,00
8004	08.0391.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt nửa người do tai biến mạch máu não	47.000,00
8005	08.0390.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt chi dưới	47.000,00
8006	08.0389.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt chi trên	47.000,00
8007	17.0075.0277	Tập ho có trợ giúp	25.200,00
8008	17.0073.0277	Tập các kiểu thở	25.200,00
8009	08.0388.0271	Thuỷ châm điều trị bí đái cơ năng	47.000,00
8010	08.0386.0271	Thuỷ châm điều trị liệt dương	47.000,00
8011	08.0385.0271	Thuỷ châm điều trị di tinh	47.000,00
8012	08.0378.0271	Thuỷ châm điều trị đau lưng	47.000,00

8013	08.0377.0271	Thuỷ châm điều trị viêm quanh khớp vai	47.000,00
8014	08.0376.0271	Thuỷ châm điều trị đau do thoái hóa khớp	47.000,00
8015	08.0375.0271	Thuỷ châm hỗ trợ điều trị viêm khớp dạng thấp	47.000,00
8016	08.0371.0271	Thuỷ châm điều trị viêm mũi xoang	47.000,00
8017	08.0366.0271	Thuỷ châm điều trị liệt hai chi dưới	47.000,00
8018	08.0364.0271	Thuỷ châm điều trị rối loạn cảm giác đầu chi	47.000,00
8019	08.0361.0271	Thuỷ châm điều trị loạn chức năng do chấn thương sọ não	47.000,00
8020	08.0360.0271	Thuỷ châm điều trị đau liệt tứ chi do chấn thương cột sống	47.000,00
8021	08.0359.0271	Thuỷ châm điều trị đau dây V	47.000,00
8022	08.0357.0271	Thuỷ châm điều trị đau dây thần kinh liên sườn	47.000,00
8023	08.0356.0271	Thuỷ châm điều trị liệt dây thần kinh VII ngoại biên	47.000,00
8024	08.0355.0271	Thuỷ châm điều trị thiểu năng tuần hoàn não mạn tính	47.000,00
8025	08.0352.0271	Thuỷ châm điều trị đau vai gáy	47.000,00
8026	08.0351.0271	Thuỷ châm điều trị hội chứng tiền đình	47.000,00
8027	08.0344.0271	Thuỷ châm điều trị phục hồi chức năng vận động ở trẻ bại não	47.000,00
8028	08.0342.0271	Thuỷ châm điều trị liệt do tổn thương đám rối cánh tay ở trẻ em	47.000,00
8029	08.0340.0271	Thuỷ châm điều trị liệt trẻ em	47.000,00
8030	08.0338.0271	Thuỷ châm điều trị bại liệt trẻ em	47.000,00
8031	08.0337.0271	Thuỷ châm điều trị tâm căn suy nhược	47.000,00
8032	08.0336.0271	Thuỷ châm điều trị bệnh viêm mũi dị ứng	47.000,00
8033	08.0330.0271	Thuỷ châm điều trị liệt nửa người do tai biến mạch máu não	47.000,00
8034	08.0323.0271	Thuỷ châm điều trị đau đầu, đau nửa đầu	47.000,00
8035	08.0322.0271	Thuỷ châm điều trị hội chứng thắt lưng- hông	47.000,00
8036	08.0006.0271	Thủy châm	47.000,00
8037	03.0555.0271	Thuỷ châm điều trị liệt dây thần kinh số VII ngoại biên	47.000,00
8038	03.0554.0271	Thuỷ châm điều trị tổn thương dây thần kinh V	47.000,00
8039	03.0553.0271	Thuỷ châm điều trị tổn thương rễ, đám rối và dâythần kinh	47.000,00
8040	03.0552.0271	Thuỷ châm điều trị thiếu máu não mạn tính	47.000,00
8041	03.0551.0271	Thuỷ châm điều trị stress	47.000,00
8042	03.0550.0271	Thuỷ châm điều trị mất ngủ	47.000,00
8043	03.0549.0271	Thuỷ châm điều trị đau đầu, đau nửa đầu	47.000,00
8044	03.0548.0271	Thuỷ châm điều trị động kinh	47.000,00
8045	03.0544.0271	Thuỷ châm điều trị khàn tiếng	47.000,00
8046	03.0543.0271	Thuỷ châm điều trị rối loạn vận ngôn	47.000,00
8047	03.0541.0271	Thuỷ châm điều trị chứng ù tai	47.000,00
8048	03.0538.0271	Thuỷ châm điều trị đau thần kinh toạ	47.000,00
8049	03.0537.0271	Thuỷ châm điều trị teo cơ	47.000,00
8050	03.0536.0271	Thuỷ châm điều trị liệt do bệnh của cơ	47.000,00
8051	03.0535.0271	Thuỷ châm điều trị liệt nửa người	47.000,00
8052	03.0534.0271	Thuỷ châm điều trị liệt chi dưới	47.000,00
8053	03.0533.0271	Thuỷ châm điều trị liệt chi trên	47.000,00
8054	03.0532.0271	Thuỷ châm điều trị liệt	47.000,00
8055	17.0071.0270	Tập với xe đạp tập	5.000,00
8056	17.0092.0268	Kỹ thuật tập sử dụng và điều khiển xe lăn	21.400,00

8057	17.0066.0268	Tập với dụng cụ quay khớp vai	21.400,00
8058	17.0064.0268	Tập với giàn treo các chi	21.400,00
8059	17.0047.0268	Tập lên, xuống cầu thang	21.400,00
8060	17.0044.0268	Tập đi với gậy	21.400,00
8061	17.0043.0268	Tập đi với nạng (nạng nách, nạng khuỷu)	21.400,00
8062	17.0042.0268	Tập đi với khung tập đi	21.400,00
8063	17.0041.0268	Tập đi với thanh song song	21.400,00
8064	17.0056.0267	Tập vận động có kháng trở	30.200,00
8065	17.0053.0267	Tập vận động có trợ giúp	30.200,00
8066	17.0052.0267	Tập vận động thụ động	30.200,00
8067	17.0037.0267	Tập ngồi thăng bằng tĩnh và động	30.200,00
8068	17.0034.0267	Kỹ thuật tập đứng và đi cho người bệnh liệt nửa người	30.200,00
8069	17.0033.0266	Kỹ thuật tập tay và bàn tay cho người bệnh liệt nửa người	30.200,00
8070	17.0109.0265	Tập cho người thất ngôn	74.400,00
8071	17.0070.0261	Tập với ghế tập mạnh cơ Tứ đầu đùi	5.000,00
8072	08.0028.0259	Luyện tập dưỡng sinh	7.000,00
8073	17.0001.0254	Điều trị bằng sóng ngắn	34.200,00
8074	08.0022.0252	Sắc thuốc thang	10.000,00
8075	03.0284.0252	Sắc thuốc thang	10.000,00
8076	17.0151.0241	Kỹ thuật sử dụng nẹp gối cổ bàn chân KAFO	30.000,00
8077	17.0150.0241	Kỹ thuật sử dụng nẹp trên gối có khớp háng HKAFO	30.000,00
8078	17.0078.0238	Kỹ thuật kéo nắn trị liệu	35.200,00
8079	08.0014.0238	Kéo nắn cột sống thắt lưng	35.200,00
8080	08.0013.0238	Kéo nắn cột sống cổ	35.200,00
8081	17.0011.0237	Điều trị bằng tia hồng ngoại	38.200,00
8082	08.0482.0235	Giác hơi điều trị cảm cúm	27.000,00
8083	08.0481.0235	Giác hơi điều trị các chứng đau	27.000,00
8084	08.0480.0235	Giác hơi điều trị ngoại cảm phong nhiệt	27.000,00
8085	08.0479.0235	Giác hơi điều trị ngoại cảm phong hàn	27.000,00
8086	17.0007.0234	Điều trị bằng các dòng điện xung	35.200,00
8087	17.0006.0231	Điều trị bằng điện phân dẫn thuốc	39.200,00
8088	17.0005.0231	Điều trị bằng dòng điện một chiều đều	39.200,00
8089	08.0320.0230	Điện châm điều trị liệt do viêm đa rễ, đa dây thần kinh	71.000,00
8090	08.0319.0230	Điện châm điều trị giảm đau do zona	71.000,00
8091	08.0317.0230	Điện châm điều trị rối loạn thần kinh thực vật	71.000,00
8092	08.0316.0230	Điện châm điều trị liệt do tổn thương đám rối dây thần kinh	71.000,00
8093	08.0314.0230	Điện châm điều trị ù tai	71.000,00
8094	08.0313.0230	Điện châm điều trị đau do thoái hóa khớp	71.000,00
8095	08.0311.0230	Điện châm điều trị rối loạn tiêu hóa	71.000,00
8096	08.0310.0230	Điện châm điều trị viêm mũi xoang	71.000,00
8097	08.0307.0230	Điện châm điều trị rối loạn cảm giác nông	71.000,00
8098	08.0301.0230	Điện châm điều trị liệt chi trên	71.000,00
8099	08.0300.0230	Điện châm điều trị rối loạn cảm giác đầu chi	71.000,00
8100	08.0299.0230	Điện châm điều trị khàn tiếng	71.000,00

8101	08.0297.0230	Điện châm điều trị rối loạn thần kinh chức năng sau chấn thương sọ não	71.000,00
8102	08.0296.0230	Điện châm điều trị liệt tứ chi do chấn thương cột sống	71.000,00
8103	08.0293.0230	Điện châm điều trị bí đái cơ năng	71.000,00
8104	08.0287.0230	Điện châm điều trị liệt tay do tổn thương đám rối cánh tay ở trẻ em	71.000,00
8105	08.0285.0230	Điện châm điều trị phục hồi chức năng cho trẻ bại liệt	71.000,00
8106	08.0282.0230	Điện châm điều trị cảm mạo	71.000,00
8107	08.0280.0230	Điện châm điều trị thiểu năng tuần hoàn não mạn tính	71.000,00
8108	08.0279.0230	Điện châm điều trị huyết áp thấp	71.000,00
8109	08.0278.0230	Điện châm điều trị hội chứng tiền đình	71.000,00
8110	08.0161.0230	Điện mãng châm điều trị bí đái cơ năng	71.000,00
8111	08.0159.0230	Điện mãng châm điều trị liệt dương	71.000,00
8112	08.0158.0230	Điện mãng châm điều trị di tinh	71.000,00
8113	08.0157.0230	Điện mãng châm điều trị đau lưng	71.000,00
8114	08.0156.0230	Điện mãng châm điều trị giảm đau do thoái hóa khớp	71.000,00
8115	08.0155.0230	Điện mãng châm điều trị viêm quanh khớp vai	71.000,00
8116	08.0154.0230	Điện mãng châm điều trị viêm đa khớp dạng thấp	71.000,00
8117	08.0151.0230	Điện mãng châm điều trị viêm mũi xoang	71.000,00
8118	08.0146.0230	Điện mãng châm điều trị	71.000,00
8119	08.0142.0230	Điện mãng châm điều trị liệt chi dưới	71.000,00
8120	08.0141.0230	Điện mãng châm điều trị liệt chi trên	71.000,00
8121	08.0139.0230	Điện mãng châm điều trị rối loạn thần kinh chức năng do chấn thương sọ não	71.000,00
8122	08.0137.0230	Điện mãng châm điều trị đau thần kinh V	71.000,00
8123	08.0136.0230	Điện mãng châm điều trị thất vận ngôn	71.000,00
8124	08.0135.0230	Điện mãng châm điều trị đau dây thần kinh liên sườn	71.000,00
8125	08.0133.0230	Điện mãng châm điều trị liệt dây thần kinh VII ngoại biên	71.000,00
8126	08.0130.0230	Điện mãng châm điều trị hội chứng vai gáy	71.000,00
8127	08.0129.0230	Điện mãng châm điều trị hội chứng tiền đình	71.000,00
8128	08.0123.0230	Điện mãng châm điều trị liệt do tổn thương đám rối thần kinh cánh tay ở trẻ em	71.000,00
8129	08.0122.0230	Điện mãng châm điều trị liệt do bệnh cơ ở trẻ em	71.000,00
8130	08.0121.0230	Điện mãng châm phục hồi chức năng vận động cho trẻ bại liệt	71.000,00
8131	08.0119.0230	Điện mãng châm điều trị tâm căn suy nhược	71.000,00
8132	08.0116.0230	Điện mãng châm điều trị liệt nửa người do tai biến mạch máu não	71.000,00
8133	08.0114.0230	Điện mãng châm điều trị hội chứng thắt lưng- hông	71.000,00
8134	08.0005.0230	Điện châm	71.000,00
8135	03.0530.0230	Điện châm điều trị hội chứng vai gáy	71.000,00
8136	03.0529.0230	Điện châm điều trị viêm quanh khớp vai	71.000,00
8137	03.0528.0230	Điện châm điều trị đau mỏi cơ	71.000,00
8138	03.0527.0230	Điện châm điều trị đau lưng	71.000,00
8139	03.0526.0230	Điện châm điều trị thoái hoá khớp	71.000,00
8140	03.0525.0230	Điện châm điều trị viêm khớp dạng thấp	71.000,00
8141	03.0524.0230	Điện châm điều trị viêm đa dây thần kinh	71.000,00
8142	03.0523.0230	Điện châm điều trị đau ngực sườn	71.000,00
8143	03.0522.0230	Điện châm điều trị đau dây thần kinh liên sườn	71.000,00
8144	03.0519.0230	Điện châm điều trị hen phế quản	71.000,00

8145	03.0518.0230	Điện châm điều trị viêm mũi xoang	71.000,00
8146	03.0517.0230	Điện châm điều trị giảm đau do Zona	71.000,00
8147	03.0513.0230	Điện châm điều trị liệt tứ chi do chấn thương cột sống	71.000,00
8148	03.0512.0230	Điện châm điều trị rối loạn chức năng do chấn thương sọ não	71.000,00
8149	03.0507.0230	Điện châm điều trị rối loạn thần kinh thực vật	71.000,00
8150	03.0506.0230	Điện châm điều trị bí đái	71.000,00
8151	03.0504.0230	Điện châm điều trị rối loạn cảm giác	71.000,00
8152	03.0501.0230	Điện châm điều rối loạn trị đại, tiểu tiện	71.000,00
8153	03.0496.0230	Điện châm điều trị viêm co cứng cơ delta	71.000,00
8154	03.0495.0230	Điện châm điều trị rối loạn cảm giác đầu chi	71.000,00
8155	03.0494.0230	Điện châm điều trị thất ngôn	71.000,00
8156	03.0492.0230	Điện châm điều trị hội chứng tiền đình	71.000,00
8157	03.0484.0230	Điện châm điều trị liệt dây thần kinh VII ngoại biên	71.000,00
8158	03.0483.0230	Điện châm điều trị tổn thương dây thần kinh V	71.000,00
8159	03.0482.0230	Điện châm điều trị tổn thương gây liệt rễ, đám rối và dây thần kinh	71.000,00
8160	03.0481.0230	Điện châm điều trị thiếu máu não mạn tính	71.000,00
8161	03.0480.0230	Điện châm điều trị stress	71.000,00
8162	03.0479.0230	Điện châm điều trị mất ngủ	71.000,00
8163	03.0478.0230	Điện châm điều trị đau đầu, đau nửa đầu	71.000,00
8164	03.0473.0230	Điện châm điều trị khàn tiếng	71.000,00
8165	03.0472.0230	Điện châm điều trị chứng nói ngọng, nói lắp	71.000,00
8166	03.0471.0230	Điện châm điều trị giảm khứu giác	71.000,00
8167	03.0470.0230	Điện châm điều trị chứng ù tai	71.000,00
8168	03.0468.0230	Điện châm điều trị bại não	71.000,00
8169	03.0467.0230	Điện châm điều trị đau thần kinh toạ	71.000,00
8170	03.0466.0230	Điện châm điều trị teo cơ	71.000,00
8171	03.0465.0230	Điện châm điều trị liệt do bệnh của cơ	71.000,00
8172	03.0464.0230	Điện châm điều trị liệt nửa người	71.000,00
8173	03.0463.0230	Điện châm điều trị liệt chi dưới	71.000,00
8174	03.0462.0230	Điện châm điều trị liệt chi trên	71.000,00
8175	03.0461.0230	Điện châm điều trị di chứng bại liệt	71.000,00
8176	08.0476.0228	Cứu điều trị cảm cúm thể hàn	33.000,00
8177	08.0475.0228	Cứu điều trị rối loạn thần kinh thực vật thể hàn	33.000,00
8178	08.0473.0228	Cứu điều trị đau lưng thể hàn	33.000,00
8179	08.0466.0228	Cứu điều trị liệt dương thể hàn	33.000,00
8180	08.0465.0228	Cứu điều trị di tinh thể hàn	33.000,00
8181	08.0462.0228	Cứu điều trị giảm thính lực thể hàn	33.000,00
8182	08.0461.0228	Cứu điều trị đau vai gáy cấp thể hàn	33.000,00
8183	08.0460.0228	Cứu điều trị liệt dây thần kinh số VII ngoại biên thể hàn	33.000,00
8184	08.0459.0228	Cứu điều trị liệt nửa người thể hàn	33.000,00
8185	08.0458.0228	Cứu điều trị liệt chi dưới thể hàn	33.000,00
8186	08.0457.0228	Cứu điều trị liệt chi trên thể hàn	33.000,00
8187	08.0456.0228	Cứu điều trị rối loạn cảm giác đầu chi thể hàn	33.000,00
8188	08.0454.0228	Cứu điều trị ngoại cảm phong hàn	33.000,00

8189	08.0452.0228	Cứu điều trị đau đầu, đau nửa đầu thể hàn	33.000,00
8190	08.0451.0228	Cứu điều trị hội chứng thắt lưng- hông thể phong hàn	33.000,00
8191	03.0288.0228	Chườm ngải	33.000,00
8192	08.0268.0227	Cấy chỉ điều trị đau lưng	159.000,00
8193	08.0267.0227	Cấy chỉ điều trị đau do thoái hóa khớp	159.000,00
8194	08.0266.0227	Cấy chỉ điều trị viêm quanh khớp vai	159.000,00
8195	08.0265.0227	Cấy chỉ hỗ trợ điều trị viêm khớp dạng thấp	159.000,00
8196	08.0262.0227	Cấy chỉ điều trị viêm mũi xoang	159.000,00
8197	08.0258.0227	Cấy chỉ điều trị liệt chi dưới	159.000,00
8198	08.0257.0227	Cấy chỉ điều trị liệt chi trên	159.000,00
8199	08.0251.0227	Cấy chỉ điều trị đau thần kinh liên sườn	159.000,00
8200	08.0250.0227	Cấy chỉ điều trị thiểu năng tuần hoàn não mạn tính	159.000,00
8201	08.0249.0227	Cấy chỉ điều trị liệt dây thần kinh VII ngoại biên	159.000,00
8202	08.0247.0227	Cấy chỉ điều trị hen phế quản	159.000,00
8203	08.0246.0227	Cấy chỉ điều trị hội chứng vai gáy	159.000,00
8204	08.0245.0227	Cấy chỉ điều trị hội chứng tiền đình	159.000,00
8205	08.0243.0227	Cấy chỉ điều trị mất ngủ	159.000,00
8206	08.0242.0227	Cấy chỉ điều trị đau đầu, đau nửa đầu	159.000,00
8207	08.0241.0227	Cấy chỉ điều trị hội chứng thắt lưng- hông	159.000,00
8208	08.0238.0227	Cấy chỉ điều trị liệt do tổn thương đám rối cánh tay ở trẻ em	159.000,00
8209	08.0230.0227	Cấy chỉ điều trị viêm mũi dị ứng	159.000,00
8210	08.0229.0227	Cấy chỉ điều trị tâm căn suy nhược	159.000,00
8211	08.0228.0227	Cấy chỉ điều trị liệt nửa người do tai biến mạch máu não	159.000,00
8212	08.0010.0224	Chích lể	67.000,00
8213	03.0291.0224	Ôn châm	67.000,00
8214	03.0290.0224	Nhĩ châm	67.000,00
8215	03.0289.0224	Hào châm	67.000,00
8216	03.0287.0222	Bó thuốc	38.100,00
8217	17.0018.0221	Điều trị bằng Parafin	45.200,00
8218	17.0026.0220	Điều trị bằng máy kéo giãn cột sống	37.000,00
8219	03.3825.0219	Khâu vết thương phần mềm dài trên 10cm	220.000,00
8220	03.2245.0219	Khâu vết thương phần mềm vùng đầu cổ	220.000,00
8221	03.3827.0218	Khâu vết thương phần mềm dài dưới 10cm	200.000,00
8222	03.3818.0218	Khâu lại da vết phẫu thuật sau nhiễm khuẩn	200.000,00
8223	03.2245.0218	Khâu vết thương phần mềm vùng đầu cổ	200.000,00
8224	03.3825.0217	Khâu vết thương phần mềm dài trên 10cm	180.000,00
8225	03.2245.0217	Khâu vết thương phần mềm vùng đầu cổ	180.000,00
8226	11.0090.0216	Bộc lộ tĩnh mạch ngoại vi để truyền dịch điều trị bệnh nhân bỏng	150.000,00
8227	15.0051.0216	Khâu vết rách vành tai	150.000,00
8228	03.3827.0216	Khâu vết thương phần mềm dài dưới 10cm	150.000,00
8229	03.3821.0216	Cắt lọc tổ chức hoại tử hoặc cắt lọc vết thương đơn giản	150.000,00
8230	03.2245.0216	Khâu vết thương phần mềm vùng đầu cổ	150.000,00
8231	11.0089.0215	Đặt dây truyền dịch ngoại vi điều trị bệnh nhân bỏng	20.000,00
8232	03.2391.0215	Truyền tĩnh mạch	20.000,00

8233	03.2390.0212	Tiêm tĩnh mạch	5.000,00
8234	03.2389.0212	Tiêm bắp thịt	5.000,00
8235	03.2388.0212	Tiêm dưới da	5.000,00
8236	03.2387.0212	Tiêm trong da	5.000,00
8237	13.0199.0211	Đặt sonde hậu môn sơ sinh	64.000,00
8238	02.0339.0211	Thụt tháo phân	64.000,00
8239	02.0247.0211	Đặt ống thông hậu môn	64.000,00
8240	03.2358.0211	Đặt sonde hậu môn	64.000,00
8241	03.2357.0211	Thụt tháo phân	64.000,00
8242	03.0179.0211	Thụt tháo phân	64.000,00
8243	03.0178.0211	Đặt sonde hậu môn	64.000,00
8244	01.0223.0211	Đặt ống thông hậu môn	64.000,00
8245	01.0221.0211	Thụt tháo	64.000,00
8246	02.0188.0210	Đặt sonde bàng quang	69.500,00
8247	01.0164.0210	Thông bàng quang	69.500,00
8248	03.0083.0209	Hỗ trợ hô hấp xâm nhập qua nội khí quản	444.000,00
8249	03.0082.0209	Thở máy không xâm nhập (thở CPAP, Thở BiPAP)	444.000,00
8250	01.0144.0209	Thông khí nhân tạo trong khi vận chuyển	444.000,00
8251	01.0137.0209	Thông khí nhân tạo xâm nhập phương thức PSV [giờ theo thực tế]	444.000,00
8252	01.0136.0209	Thông khí nhân tạo xâm nhập phương thức SiMV [giờ theo thực tế]	444.000,00
8253	01.0135.0209	Thông khí nhân tạo xâm nhập phương thức A/C (VCV) [giờ theo thực tế]	444.000,00
8254	01.0134.0209	Thông khí nhân tạo xâm nhập phương thức PCV [giờ theo thực tế]	444.000,00
8255	01.0133.0209	Thông khí nhân tạo xâm nhập phương thức VCV [giờ theo thực tế]	444.000,00
8256	01.0132.0209	Thông khí nhân tạo xâm nhập [giờ theo thực tế]	444.000,00
8257	01.0131.0209	Thông khí nhân tạo không xâm nhập phương thức BiPAP [giờ theo thực tế]	444.000,00
8258	01.0130.0209	Thông khí nhân tạo không xâm nhập phương thức CPAP [giờ theo thực tế]	444.000,00
8259	01.0129.0209	Thông khí nhân tạo CPAP qua van Boussignac [giờ theo thực tế]	444.000,00
8260	01.0128.0209	Thông khí nhân tạo không xâm nhập [giờ theo thực tế]	444.000,00
8261	15.0220.0206	Thay canuyn	219.000,00
8262	01.0080.0206	Thay canuyn mở khí quản	219.000,00
8263	03.3826.0205	Thay băng, cắt chỉ vết mổ	180.000,00
8264	01.0267.0205	Thay băng cho các vết thương hoại tử rộng (một lần)	180.000,00
8265	03.3826.0204	Thay băng, cắt chỉ vết mổ	155.000,00
8266	01.0267.0204	Thay băng cho các vết thương hoại tử rộng (một lần)	155.000,00
8267	02.0163.0203	Thay băng các vết loét hoại tử rộng sau TBMMN	110.000,00
8268	03.3826.0203	Thay băng, cắt chỉ vết mổ	110.000,00
8269	01.0267.0203	Thay băng cho các vết thương hoại tử rộng (một lần)	110.000,00
8270	03.3826.0202	Thay băng, cắt chỉ vết mổ	100.000,00
8271	03.3826.0201	Thay băng, cắt chỉ vết mổ	70.000,00
8272	03.3826.0200	Thay băng, cắt chỉ vết mổ	55.000,00
8273	01.0076.0200	Chăm sóc lỗ mở khí quản (một lần)	55.000,00
8274	11.0116.0199	Thay băng điều trị vết thương mạn tính	188.000,00
8275	01.0219.0160	Rửa dạ dày loại bỏ chất độc bằng hệ thống kín	531.000,00
8276	02.0313.0159	Rửa dạ dày cấp cứu	61.500,00

8277	01.0218.0159	Rửa dạ dày cấp cứu	61.500,00
8278	10.0353.0158	Bơm rửa bàng quang, bơm hóa chất	141.000,00
8279	10.0405.0156	Nong niệu đạo	184.000,00
8280	03.3606.0156	Nong niệu đạo	184.000,00
8281	20.0063.0142	Nội soi ổ bụng để thăm dò, chẩn đoán	684.000,00
8282	03.1052.0142	Nội soi ổ bụng để thăm dò, chẩn đoán	684.000,00
8283	20.0067.0140	Nội soi dạ dày thực quản cấp cứu chảy máu tiêu hoá cao để chẩn đoán và điều trị	2.096.000,00
8284	03.1056.0140	Nội soi dạ dày thực quản cấp cứu chảy máu tiêu hoá cao để chẩn đoán và điều trị	2.096.000,00
8285	01.0232.0140	Nội soi dạ dày thực quản cấp cứu chẩn đoán và cầm máu	2.096.000,00
8286	20.0080.0135	Nội soi thực quản, dạ dày, tá tràng	187.000,00
8287	01.0112.0128	Bơm rửa phế quản	1.380.000,00
8288	03.3532.0121	Mở thông bàng quang	316.000,00
8289	01.0072.0120	Mở khí quản qua màng nhẫn giáp	650.000,00
8290	01.0247.0118	Hạ thân nhiệt chỉ huy	2.040.000,00
8291	02.0150.0114	Hút đờm hầu họng	10.000,00
8292	03.0076.0114	Hút đờm khí phế quản ở người bệnh sau đặt nội khí quản, mở khí quản, thở máy.	10.000,00
8293	01.0055.0114	Hút đờm qua ống nội khí quản/canuyn mở khí quản bằng ống thông một lần ở người bệnh có thở máy (một lần hút)	10.000,00
8294	01.0054.0114	Hút đờm qua ống nội khí quản/canuyn mở khí quản bằng ống thông một lần ở người bệnh không thở máy (một lần hút)	10.000,00
8295	11.0117.0111	Hút áp lực âm (VAC) liên tục trong 24h điều trị vết thương mạn tính	174.000,00
8296	11.0100.0111	Hút áp lực âm (VAC) liên tục trong 24h điều trị vết thương, vết bỏng	174.000,00
8297	01.0097.0111	Dẫn lưu màng phổi liên tục ≤ 8 giờ	174.000,00
8298	01.0094.0111	Dẫn lưu khí màng phổi áp lực thấp ≤ 8 giờ	174.000,00
8299	10.0335.0104	Đặt ống thông JJ trong hẹp niệu quản	859.000,00
8300	10.0318.0104	Dẫn lưu thận qua da dưới hướng dẫn của siêu âm	859.000,00
8301	10.0313.0104	Dẫn lưu đài bể thận qua da	859.000,00
8302	13.0192.0103	Đặt ống thông dạ dày (hút dịch hoặc nuôi dưỡng) sơ sinh	69.500,00
8303	02.0244.0103	Đặt ống thông dạ dày	69.500,00
8304	03.0167.0103	Đặt ống thông dạ dày	69.500,00
8305	01.0216.0103	Đặt ống thông dạ dày	69.500,00
8306	13.0185.0099	Đặt ống thông tĩnh mạch rốn sơ sinh	596.000,00
8307	01.0009.0098	Đặt catheter động mạch	1.309.000,00
8308	01.0243.0096	Dẫn lưu ổ bụng trong viêm tuỵ cấp ≤ 8 giờ	1.109.000,00
8309	01.0243.0095	Dẫn lưu ổ bụng trong viêm tuỵ cấp ≤ 8 giờ	589.000,00
8310	03.3247.0094	Đặt dẫn lưu khí, dịch màng phổi	539.000,00
8311	02.0129.0083	Chọc dò dịch não tuỷ	74.000,00
8312	03.0148.0083	Chọc dịch tuỷ sống	74.000,00
8313	01.0093.0079	Chọc hút dịch - khí màng phổi bằng kim hay catheter	110.000,00
8314	02.0243.0078	Chọc tháo dịch ổ bụng điều trị	143.000,00
8315	02.0243.0077	Chọc tháo dịch ổ bụng điều trị	109.000,00
8316	02.0242.0077	Chọc dò dịch ổ bụng xét nghiệm	109.000,00
8317	02.0009.0077	Chọc dò dịch màng phổi	109.000,00
8318	01.0240.0077	Chọc dò ổ bụng cấp cứu	109.000,00
8319	14.0204.0075	Cắt chỉ khâu kết mạc	30.000,00

8320	14.0203.0075	Cắt chỉ khâu da mi đơn giản	30.000,00
8321	14.0192.0075	Cắt chỉ khâu giác mạc	30.000,00
8322	14.0116.0075	Cắt chỉ sau phẫu thuật lác, sụp mi	30.000,00
8323	14.0112.0075	Cắt chỉ sau phẫu thuật sụp mi	30.000,00
8324	14.0111.0075	Cắt chỉ sau phẫu thuật lác	30.000,00
8325	03.3826.0075	Thay băng, cắt chỉ vết mổ	30.000,00
8326	03.1703.0075	Cắt chỉ khâu da	30.000,00
8327	03.1690.0075	Cắt chỉ khâu kết mạc	30.000,00
8328	03.1681.0075	Cắt chỉ khâu giác mạc	30.000,00
8329	01.0053.0075	Đặt canuyn mũi hầu, miệng hầu	30.000,00
8330	13.0200.0074	Bóp bóng Ambu, thổi ngạt sơ sinh	386.000,00
8331	13.0194.0074	Ép tim ngoài lồng ngực	386.000,00
8332	01.0158.0074	Cấp cứu ngừng tuần hoàn hô hấp cơ bản	386.000,00
8333	01.0065.0071	Bóp bóng Ambu qua mặt nạ	159.000,00
8334	18.0058.0069	Siêu âm Doppler tinh hoàn, mào tinh hoàn hai bên	70.000,00
8335	18.0055.0069	Siêu âm Doppler tuyến vú	70.000,00
8336	18.0032.0069	Siêu âm Doppler tử cung, buồng trứng qua đường bụng	70.000,00
8337	18.0026.0069	Siêu âm Doppler thai nhi (thai, nhau thai, dây rốn, động mạch tử cung)	70.000,00
8338	18.0025.0069	Siêu âm Doppler tử cung phần phụ	70.000,00
8339	18.0022.0069	Siêu âm Doppler gan lách	70.000,00
8340	18.0021.0069	Siêu âm Doppler các khối u trong ổ bụng	70.000,00
8341	18.0010.0069	Siêu âm Doppler u tuyến, hạch vùng cổ	70.000,00
8342	18.0222.0041	Chụp cắt lớp vi tính hệ tiết niệu thường quy (từ 1-32 dãy)	907.000,00
8343	18.0221.0041	Chụp cắt lớp vi tính tiểu khung thường quy (gồm: chụp cắt lớp vi tính tử cung-buồng trứng, tiền liệt tuyến, các khối u vùng tiểu khung.v.v.) (từ 1-32 dãy)	907.000,00
8344	18.0220.0041	Chụp cắt lớp vi tính bụng-tiểu khung thường quy (từ 1-32 dãy)	907.000,00
8345	18.0219.0041	Chụp cắt lớp vi tính tầng trên ổ bụng thường quy (gồm: chụp Cắt lớp vi tính gan-mật, tụy, lách, dạ dày-tá tràng.v.v.) (từ 1-32 dãy)	907.000,00
8346	18.0192.0041	Chụp cắt lớp vi tính lồng ngực có tiêm thuốc cản quang (từ 1- 32 dãy)	907.000,00
8347	18.0156.0041	Chụp CLVT hàm-mặt có tiêm thuốc cản quang (từ 1-32 dãy)	907.000,00
8348	18.0150.0041	Chụp CLVT sọ não có tiêm thuốc cản quang (từ 1-32 dãy)	907.000,00
8349	18.0222.0040	Chụp cắt lớp vi tính hệ tiết niệu thường quy (từ 1-32 dãy)	500.000,00
8350	18.0221.0040	Chụp cắt lớp vi tính tiểu khung thường quy (gồm: chụp cắt lớp vi tính tử cung-buồng trứng, tiền liệt tuyến, các khối u vùng tiểu khung.v.v.) (từ 1-32 dãy)	500.000,00
8351	18.0220.0040	Chụp cắt lớp vi tính bụng-tiểu khung thường quy (từ 1-32 dãy)	500.000,00
8352	18.0219.0040	Chụp cắt lớp vi tính tầng trên ổ bụng thường quy (gồm: chụp Cắt lớp vi tính gan-mật, tụy, lách, dạ dày-tá tràng.v.v.) (từ 1-32 dãy)	500.000,00
8353	18.0193.0040	Chụp cắt lớp vi tính phổi độ phân giải cao (từ 1- 32 dãy)	500.000,00
8354	18.0191.0040	Chụp cắt lớp vi tính lồng ngực không tiêm thuốc cản quang (từ 1- 32 dãy)	500.000,00
8355	18.0158.0040	Chụp CLVT tai-xương đá không tiêm thuốc (từ 1-32 dãy)	500.000,00
8356	18.0155.0040	Chụp CLVT hàm-mặt không tiêm thuốc cản quang (từ 1-32 dãy)	500.000,00
8357	18.0149.0040	Chụp CLVT sọ não không tiêm thuốc cản quang (từ 1-32 dãy)	500.000,00
8358	18.0136.0039	Chụp Xquang tuyến nước bọt	317.000,00
8359	18.0132.0036	Chụp Xquang đại tràng	195.000,00
8360	18.0131.0035	Chụp Xquang ruột non	155.000,00
8361	18.0130.0035	Chụp Xquang thực quản dạ dày	155.000,00

8362	18.0124.0034	Chụp Xquang thực quản cổ nghiêng	155.000,00
8363	18.0143.0033	Chụp Xquang niệu đạo bàng quang ngược dòng	495.000,00
8364	18.0142.0033	Chụp Xquang niệu quản-bể thận ngược dòng	495.000,00
8365	18.0141.0032	Chụp Xquang bể thận-niệu quản xuôi dòng	540.000,00
8366	18.0140.0032	Chụp Xquang niệu đồ tĩnh mạch (UIV)	540.000,00
8367	18.0138.0031	Chụp Xquang tử cung vòi trứng	342.000,00
8368	18.0118.0030	Chụp Xquang toàn bộ chi dưới thẳng	108.000,00
8369	18.0097.0030	Chụp Xquang khớp cùng chậu thẳng chếch hai bên	108.000,00
8370	18.0088.0030	Chụp Xquang cột sống cổ động, nghiêng 3 tư thế	108.000,00
8371	18.0122.0029	Chụp Xquang khớp ức đòn thẳng chếch	83.000,00
8372	18.0121.0029	Chụp Xquang xương ức thẳng, nghiêng	83.000,00
8373	18.0117.0029	Chụp Xquang xương gót thẳng nghiêng	83.000,00
8374	18.0116.0029	Chụp Xquang xương bàn, ngón chân thẳng, nghiêng hoặc chếch	83.000,00
8375	18.0115.0029	Chụp Xquang xương cổ chân thẳng, nghiêng hoặc chếch	83.000,00
8376	18.0114.0029	Chụp Xquang xương cẳng chân thẳng nghiêng	83.000,00
8377	18.0113.0029	Chụp Xquang xương bánh chè và khớp đùi bánh chè	83.000,00
8378	18.0112.0029	Chụp Xquang khớp gối thẳng, nghiêng hoặc chếch	83.000,00
8379	18.0111.0029	Chụp Xquang xương đùi thẳng nghiêng	83.000,00
8380	18.0108.0029	Chụp Xquang xương bàn ngón tay thẳng, nghiêng hoặc chếch	83.000,00
8381	18.0107.0029	Chụp Xquang xương cổ tay thẳng, nghiêng hoặc chếch	83.000,00
8382	18.0106.0029	Chụp Xquang xương cẳng tay thẳng nghiêng	83.000,00
8383	18.0104.0029	Chụp Xquang khớp khuỷu thẳng, nghiêng hoặc chếch	83.000,00
8384	18.0103.0029	Chụp Xquang xương cánh tay thẳng nghiêng	83.000,00
8385	18.0102.0029	Chụp Xquang xương bả vai thẳng nghiêng	83.000,00
8386	18.0096.0029	Chụp Xquang cột sống cùng cụt thẳng nghiêng	83.000,00
8387	18.0094.0029	Chụp Xquang cột sống thắt lưng động, gập ưỡn	83.000,00
8388	18.0093.0029	Chụp Xquang cột sống thắt lưng L5-S1 thẳng nghiêng	83.000,00
8389	18.0092.0029	Chụp Xquang cột sống thắt lưng chếch hai bên	83.000,00
8390	18.0091.0029	Chụp Xquang cột sống thắt lưng thẳng nghiêng	83.000,00
8391	18.0090.0029	Chụp Xquang cột sống ngực thẳng nghiêng hoặc chếch	83.000,00
8392	18.0089.0029	Chụp Xquang cột sống cổ C1-C2	83.000,00
8393	18.0087.0029	Chụp Xquang cột sống cổ chếch hai bên	83.000,00
8394	18.0086.0029	Chụp Xquang cột sống cổ thẳng nghiêng	83.000,00
8395	18.0071.0029	Chụp Xquang hốc mắt thẳng nghiêng	83.000,00
8396	18.0067.0029	Chụp Xquang sọ thẳng nghiêng	83.000,00
8397	18.0128.0028	Chụp Xquang tại phòng mổ	58.000,00
8398	18.0127.0028	Chụp Xquang tại giường	58.000,00
8399	18.0125.0028	Chụp Xquang bụng không chuẩn bị thẳng hoặc nghiêng	58.000,00
8400	18.0123.0028	Chụp Xquang đỉnh phổi ưỡn	58.000,00
8401	18.0120.0028	Chụp Xquang ngực nghiêng hoặc chếch mỗi bên	58.000,00
8402	18.0119.0028	Chụp Xquang ngực thẳng	58.000,00
8403	18.0110.0028	Chụp Xquang khớp háng nghiêng	58.000,00
8404	18.0109.0028	Chụp Xquang khớp háng thẳng hai bên	58.000,00
8405	18.0105.0028	Chụp Xquang khớp khuỷu gập (Jones hoặc Coyle)	58.000,00

8406	18.0101.0028	Chụp Xquang khớp vai nghiêng hoặc chếch	58.000,00
8407	18.0100.0028	Chụp Xquang khớp vai thẳng	58.000,00
8408	18.0099.0028	Chụp Xquang xương đòn thẳng hoặc chếch	58.000,00
8409	18.0098.0028	Chụp Xquang khung chậu thẳng	58.000,00
8410	18.0095.0028	Chụp Xquang cột sống thắt lưng De Sèze	58.000,00
8411	18.0085.0028	Chụp Xquang mỏm trâm	58.000,00
8412	18.0082.0028	Chụp Xquang răng cánh cắn (Bite wing)	58.000,00
8413	18.0080.0028	Chụp Xquang khớp thái dương hàm	58.000,00
8414	18.0079.0028	Chụp Xquang Stenvers	58.000,00
8415	18.0078.0028	Chụp Xquang Schuller	58.000,00
8416	18.0077.0028	Chụp Xquang Chausse III	58.000,00
8417	18.0076.0028	Chụp Xquang hố yên thẳng hoặc nghiêng	58.000,00
8418	18.0075.0028	Chụp Xquang xương chính mũi nghiêng hoặc tiếp tuyến	58.000,00
8419	18.0074.0028	Chụp Xquang hàm chếch một bên	58.000,00
8420	18.0073.0028	Chụp Xquang Hirtz	58.000,00
8421	18.0072.0028	Chụp Xquang Blondeau	58.000,00
8422	18.0070.0028	Chụp Xquang sọ tiếp tuyến	58.000,00
8423	18.0069.0028	Chụp Xquang mặt thấp hoặc mặt cao	58.000,00
8424	18.0068.0029	Chụp Xquang mặt thẳng nghiêng	83.000,00
8425	18.0067.0028	Chụp Xquang sọ thẳng/nghiêng	58.000,00
8426	18.0126.0026	Chụp Xquang tuyến vú	80.000,00
8427	18.0135.0025	Chụp Xquang đường dò	337.000,00
8428	18.0138.0023	Chụp Xquang tử cung vòi trứng	302.000,00
8429	18.0144.0022	Chụp Xquang bàng quang trên xương mu	137.000,00
8430	18.0142.0021	Chụp Xquang niệu quản-bể thận ngược dòng	460.000,00
8431	18.0141.0020	Chụp Xquang bể thận-niệu quản xuôi dòng	470.000,00
8432	18.0140.0020	Chụp Xquang niệu đồ tĩnh mạch (UIV)	470.000,00
8433	18.0132.0018	Chụp Xquang đại tràng	142.000,00
8434	18.0131.0017	Chụp Xquang ruột non	102.000,00
8435	18.0130.0017	Chụp Xquang thực quản dạ dày	102.000,00
8436	18.0124.0016	Chụp Xquang thực quản cổ nghiêng	87.000,00
8437	18.0052.0004	Siêu âm Doppler tim, van tim	171.000,00
8438	18.0049.0004	Siêu âm tim, màng tim qua thành ngực	171.000,00
8439	18.0048.0004	Doppler động mạch cảnh, Doppler xuyên sọ	171.000,00
8440	18.0045.0004	Siêu âm Doppler động mạch, tĩnh mạch chi dưới	171.000,00
8441	18.0037.0004	Siêu âm Doppler động mạch tử cung	171.000,00
8442	18.0033.0004	Siêu âm Doppler tử cung, buồng trứng qua đường âm đạo	171.000,00
8443	18.0029.0004	Siêu âm Doppler tĩnh mạch chậu, chủ dưới	171.000,00
8444	18.0024.0004	Siêu âm Doppler động mạch thận	171.000,00
8445	18.0023.0004	Siêu âm Doppler mạch máu ổ bụng (động mạch chủ, mạc treo tràng trên, thân tạng…)	171.000,00
8446	18.0031.0003	Siêu âm tử cung buồng trứng qua đường âm đạo	157.000,00
8447	18.0017.0003	Siêu âm tiền liệt tuyến qua trực tràng	157.000,00
8448	18.0059.0001	Siêu âm dương vật	30.000,00
8449	18.0057.0001	Siêu âm tinh hoàn hai bên	30.000,00

8450	18.0054.0001	Siêu âm tuyến vú hai bên	30.000,00
8451	18.0044.0001	Siêu âm phần mềm (da, tổ chức dưới da, cơ….)	30.000,00
8452	18.0043.0001	Siêu âm khớp (gối, háng, khuỷu, cổ tay….)	30.000,00
8453	18.0036.0001	Siêu âm thai nhi trong 3 tháng cuối	30.000,00
8454	18.0035.0001	Siêu âm thai nhi trong 3 tháng giữa	30.000,00
8455	18.0034.0001	Siêu âm thai nhi trong 3 tháng đầu	30.000,00
8456	18.0030.0001	Siêu âm tử cung buồng trứng qua đường bụng	30.000,00
8457	18.0020.0001	Siêu âm thai (thai, nhau thai, nước ối)	30.000,00
8458	18.0019.0001	Siêu âm ống tiêu hóa (dạ dày, ruột non, đại tràng)	30.000,00
8459	18.0018.0001	Siêu âm tử cung phần phụ	30.000,00
8460	18.0016.0001	Siêu âm hệ tiết niệu (thận, tuyến thượng thận, bàng quang, tiền liệt tuyến)	30.000,00
8461	18.0015.0001	Siêu âm ổ bụng (gan mật, tụy, lách, thận, bàng quang)	30.000,00
8462	18.0013.0001	Siêu âm các khối u phổi ngoại vi	30.000,00
8463	18.0012.0001	Siêu âm thành ngực (cơ, phần mềm thành ngực)	30.000,00
8464	18.0011.0001	Siêu âm màng phổi	30.000,00
8465	18.0007.0001	Siêu âm qua thóp	30.000,00
8466	18.0004.0001	Siêu âm hạch vùng cổ	30.000,00
8467	18.0003.0001	Siêu âm cơ phần mềm vùng cổ mặt	30.000,00
8468	18.0002.0001	Siêu âm các tuyến nước bọt	30.000,00
8469	18.0001.0001	Siêu âm tuyến giáp	30.000,00
8470	01.0239.0001	Siêu âm ổ bụng tại giường cấp cứu	30.000,00
8471	01.0092.0001	Siêu âm màng phổi cấp cứu	30.000,00
8472	13.0126.0688	Phẫu thuật nội soi buồng tử cung lấy dị vật buồng tử cung	4.802.000,00
8473	16.0298.1009	Cố định tạm thời sơ cứu gãy xương hàm	274.000,00
8474	28.0176.1076	Phẫu thuật lấy dị vật vùng hàm mặt	2.132.000,00
8475	16.0277.1066	Phẫu thuật điều trị gãy xương gò má - cung tiếp bằng chỉ thép	2.500.000,00
8476	16.0279.1066	Phẫu thuật điều trị gãy xương gò má - cung tiếp bằng nẹp vít tự tiêu	2.500.000,00
8477	16.0278.1066	Phẫu thuật điều trị gãy xương gò má - cung tiếp bằng nẹp vít hợp kim	2.500.000,00
8478	03.3845.0515	Nắn bó bột gãy và trật khớp khuỷu	339.000,00
8479	03.3844.0515	Nắn, bó bột trật khớp khuỷu	339.000,00
8480	03.3875.0514	Nắn, bó bột trật khớp cổ chân	119.000,00
8481	03.3863.0514	Nắn, bó bột trật khớp gối	119.000,00
8482	03.3875.0513	Nắn, bó bột trật khớp cổ chân	219.000,00
8483	03.3863.0513	Nắn, bó bột trật khớp gối	219.000,00
8484	03.3860.0512	Nắn, cố định trật khớp háng không có chỉ định phẫu thuật	234.000,00
8485	03.3860.0511	Nắn, cố định trật khớp háng không có chỉ định phẫu thuật	604.000,00
8486	10.0164.0508	Cố định gãy xương sườn bằng băng dính to bản	35.000,00
8487	01.0157.0508	Cố định lồng ngực do chấn thương gãy xương sườn	35.000,00
8488	03.3326.0506	Tháo lồng bằng bơm khí/nước	80.000,00
8489	14.0216.0505	Rạch áp xe túi lệ	129.000,00
8490	14.0215.0505	Rạch áp xe mi	129.000,00
8491	03.3910.0505	Chích hạch viêm mủ	129.000,00
8492	03.3909.0505	Chích rạch áp xe nhỏ	129.000,00
8493	03.3817.0505	Chích áp xe phần mềm lớn	129.000,00